

CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM

**BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY MITSUI KINZOKU CATALYSTS
VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Hà Nội, tháng 03 năm 2026

CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM

**BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
NHÀ MÁY MITSUI KINZOKU CATALYSTS
VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU
CATALYSTS VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH	iv
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	v
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	7
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất.....	7
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	10
4.3. Nhu cầu sử dụng nước.....	10
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	13
6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường	13
7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	13
7.1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động của cơ sở	13
7.2. Vị trí thực hiện của cơ sở.....	14
7.3. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	16
7.4. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng cho hoạt động của cơ sở	16
7.5. Sơ đồ tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở.....	18
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	20
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	20
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	22
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	23
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	23
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	23
1.2. Thu gom, thoát nước thải	24
1.2.1. Công trình thu gom nước thải.....	25
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý.....	29
1.3. Xử lý nước thải	31
1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt.....	31
1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất	39
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	45
2.1. Nguồn phát sinh khí thải, dòng thải.....	45
2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	46
2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải khác	50
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	51
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	51
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	52

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	53
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	55
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khi cơ sở đi vào vận hành.....	56
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với các hệ thống xử lý nước thải.....	56
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải.....	58
7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác	59
7.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy, nổ.....	59
7.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động	61
7.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm.....	62
7.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	62
8. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 5067/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 của UBND thành phố Hà Nội cấp.....	64
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	65
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	65
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	66
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	67
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải.....	68
4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải thông thường phát sinh.....	68
4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên	69
Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	70
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	70
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	71
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	75
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)..	77
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất).....	77
6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	77
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	78
Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	79
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	79
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	79
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thiết bị xử lý chất thải	79
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật	79
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	79
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	80
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	80
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	80
Chương VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH.....	81
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	82
PHỤ LỤC BÁO CÁO	83

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất sản xuất thực tế tại cơ sở trong năm 2025	4
Bảng 1.2. Nhu cầu về nguyên, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở.....	8
Bảng 1.3. Hóa chất sử dụng cho các hạng mục công trình BVMT	9
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng điện năm 2025.....	10
Bảng 1.5. Lượng nước cấp sử dụng năm 2025.....	11
Bảng 1.6. Bảng cân bằng sử dụng nước thực tế tại cơ sở	12
Bảng 1.7. Các hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở	16
Bảng 1.8. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của cơ sở.....	17
Bảng 3.1. Tổng hợp các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa	24
Bảng 3.2. Tổng hợp các thông số kỹ thuật của các bể tự hoại và bể tách mỡ.....	26
Bảng 3.3. Tổng hợp các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải	26
Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật các bồn, bể trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	36
Bảng 3.5. Thiết bị, máy móc sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải.....	37
Bảng 3.6. Hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	38
Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật các bể trong hệ thống xử lý nước thải sản xuất	42
Bảng 3.8. Các máy móc, thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải sản xuất	42
Bảng 3.9. Khối lượng hóa chất dự kiến sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải.....	45
Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải 18.000 m ³ /h	49
Bảng 3.11. Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 và năm 2025	51
Bảng 3.12. Khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở trong 2 năm gần nhất	53
Bảng 3.13. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố vận hành trạm XLNT	57
Bảng 3.14. Các nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	64
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải của cơ sở.....	67
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của tiếng ồn.....	68
Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của tiếng ồn.....	68
Bảng 4.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của độ rung	68
Bảng 4.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của độ rung	68
Bảng 4.6. Danh mục đăng ký quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở.....	69
Bảng 4.7. Danh mục đăng ký quản lý CTNH phát sinh tại cơ sở	69
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ năm 2024.....	71
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ năm 2025.....	72
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất định kỳ năm 2024	73
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất định kỳ năm 2025	74
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024	76
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025	76

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ tổng quát công nghệ sản của cơ sở	6
Hình 1.2. Hình ảnh các sản phẩm của cơ sở	7
Hình 1.3. Vị trí thực hiện của cơ sở	15
Hình 3.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa.....	23
Hình 3.2. Hình ảnh hiện trạng các điểm xả nước mưa.....	24
Hình 3.3. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt	25
Hình 3.4. Sơ đồ thu gom, thoát nước của nước thải sản xuất của Cơ sở	27
Hình 3.5. Sơ đồ thoát nước của cơ sở	29
Hình 3.6. Hồ ga thu gom vào hệ thống thu gom nước thải của KCN	30
Hình 3.7. Hình ảnh vị trí điểm đầu nối nước thải sinh hoạt.....	30
Hình 3.8. Hình ảnh vị trí điểm đầu nối nước thải sản xuất	31
Hình 3.9. Vị trí các bể tự hoại của Nhà máy	32
Hình 3.10. Bể tự hoại 3 ngăn	32
Hình 3.11. Hình minh họa bể tách dầu mỡ	33
Hình 3.12. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m ³ /ngày.đêm	35
Hình 3.13. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đặt ngầm công suất 8m ³ /ngày.đêm.....	39
Hình 3.14. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8m ³ /ngày.đêm	41
Hình 3.15. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8 m ³ /ngày.đêm	45
Hình 3.16. Hình ảnh vị trí hệ thống xử lý khí thải trên tổng mặt bằng Nhà máy	46
Hình 3.17. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải 18.000 m ³ /giờ.....	47
Hình 3.18. Quy trình công nghệ xử lý khí thải	48
Hình 3.19. Các kho chứa chất thải thông thường và CTNH của cơ sở.....	54
Hình 3.20. Sơ đồ ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải	59

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

KCN	Khu công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
CTNH	Chất thải nguy hại
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
HTXL	Hệ thống xử lý
GP	Giấy phép
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
NVL	Nguyên vật liệu
XLNT	Xử lý nước thải
KT	Khí thải

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam
- Địa chỉ: Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (*Trước đây là Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội*).
- Người đại diện: (Ông) MIWA MASAHIRO Chức vụ: Tổng giám đốc
- Sinh ngày: 28/07/1967 Quốc tịch: Nhật Bản
- Hộ chiếu số: TT4367112 cấp ngày 15/8/2023; Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản
- Điện thoại: 024.35824644 Fax: 024.35824643
- Địa chỉ liên lạc: Phòng 4207 M2, Căn hộ Vinhomes Metropolis, số 29 đường Liễu Giai, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 0106116237 được Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 26/02/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/11/2025.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Mã số dự án 5431522682 được Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 16/12/2025.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam
- Địa điểm thực hiện cơ sở : Lô 74, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
- Mục tiêu:
 - + Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sản xuất (bao gồm kỹ thuật, thiết kế, gia công, chế tạo, lắp ráp, kiểm tra) vật xúc tác và bộ phận lọc khí thải cho ô tô (cho xe chở khách, xe van, xe tải chở hàng, xe buýt,...), cho xe 2 bánh hoặc 3 bánh (xe mô tô, xe máy hoặc xe moped)
 - + Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy). Chi tiết: Sản xuất (bao gồm kỹ thuật, thiết kế, gia công, chế tạo, lắp ráp, kiểm tra) vật xúc tác và bộ phận lọc khí thải cho động cơ đa chức năng
 - + Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo hành và bảo dưỡng vật xúc tác và bộ phận lọc khí thải cho ô tô (cho xe chở khách, xe van, xe tải chở hàng, xe buýt,...); Sửa chữa, bảo hành và bảo dưỡng vật xúc tác và bộ phận lọc khí thải cho động cơ đa chức năng
 - + Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy. Chi tiết: Sửa chữa, bảo hành và bảo dưỡng vật xúc tác và bộ phận lọc khí thải cho xe 2 bánh hoặc 3 bánh (xe mô tô, xe máy hoặc xe moped)

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các hàng hóa theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

- Cơ sở pháp lý:

+ Hợp đồng thuê đất (Lô đất số 74) ngày 26/02/2013 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam, kèm theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số LOT 74-02 ngày 25/02/2017 và số LOT 74-03 ngày 08/02/2023;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 888916 của Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam với tổng diện tích đất là 10.736 m² (tại Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài) do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 03/3/2014;

+ Quyết định số 5067/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam”;

+ Giấy phép xây dựng số 262/GPXD do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp ngày 10/3/2014;

+ Giấy xác nhận số 245/STNMT-CCMT về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam” do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 19/12/2014;

+ Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp số 12/NBD/2020 ký ngày 01/02/2020 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam, kèm theo Phụ lục A (*Điểm đầu nối nước thải công nghiệp*), Phụ lục B (*Tiêu chuẩn đầu vào nước thải công nghiệp KCN Nội Bài*), Phụ lục C (*Thỏa thuận bổ sung của Hợp đồng tiếp tục xử lý nước thải công nghiệp*), Phụ lục D (*Bản vẽ hệ thống mương hở của KCN Nội Bài*);

+ Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 267/NBD/2020 ký ngày 24/09/2020 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam, kèm theo Phụ lục A (*Điểm đầu nối nước thải sinh hoạt*), Phụ lục B (*Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt đầu vào KCN Nội Bài*), Phụ lục C (*Thỏa thuận bổ sung của Hợp đồng tiếp tục xử lý nước thải sinh hoạt*), Phụ lục D (*Bản vẽ hệ thống mương hở của KCN Nội Bài*);

+ Các Giấy chứng nhận thẩm duyệt, nghiệm thu hệ thống PCCC kể từ khi Cơ sở đi vào hoạt động đến nay;

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải số 16.02.17/HDXL/HP-MITSUI ngày 16/02/2017 giữa Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam và Công ty TNHH Môi trường đô thị Hùng Phát và Phụ lục Hợp đồng số 18.08-

17/PLHD/HP-Mitsui ngày 18/8/2017, Phụ lục Hợp đồng số 05.03-18/PLHD/HP-Mitsui ngày 05/3/2018.

- Quy mô của cơ sở : Tổng vốn đầu tư cơ sở là 832.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm ba mươi hai tỷ đồng Việt Nam./.*) tương đương 40.000.000 USD (*Bằng chữ: Bốn mươi triệu đô la Mỹ./.*). Như vậy, theo Luật đầu tư công, cơ sở công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 80 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng, thuộc Nhóm B. Căn cứ theo quy định tại số thứ tự 2 mục II của Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Mục 5 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ), Dự án thuộc **Nhóm III**.

Căn cứ theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho cơ sở là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội. Do vậy Chủ cơ sở phải lập hồ sơ xin đề xuất cấp giấy phép môi trường trình Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội thẩm định theo quy định.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Cơ sở được thực hiện theo Mẫu số 22d Mục 2 của Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 – Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động.

*** Phạm vi của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường**

Phạm vi: Sản xuất vật xúc tác cho ô tô và xe 2 hoặc 3 bánh (6 triệu sản phẩm/năm), sản xuất vật xúc tác cho động cơ đa năng (05 triệu sản phẩm/năm) và sản xuất sản phẩm linh kiện khác (02 triệu sản phẩm/năm).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Cơ sở đã được Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Mã số dự án 5431522682, chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 16/12/2025 và tổng công suất hoạt động của cơ sở đăng ký là **13.000.000 sản phẩm/năm**, gồm: Sản xuất vật xúc tác cho ô tô và xe 2 hoặc 3 bánh (06 triệu sản phẩm/năm), sản xuất vật xúc tác cho động cơ đa năng (05 triệu sản phẩm/năm) và sản xuất sản phẩm linh kiện khác (02 triệu sản phẩm/năm).

Hiện nay cơ sở đang hoạt động với công suất **2.801.981 sản phẩm/năm**, tương đương khoảng 26% tổng quy mô xin đăng ký.

Công suất thực tế của cơ sở trong năm 2025 như sau:

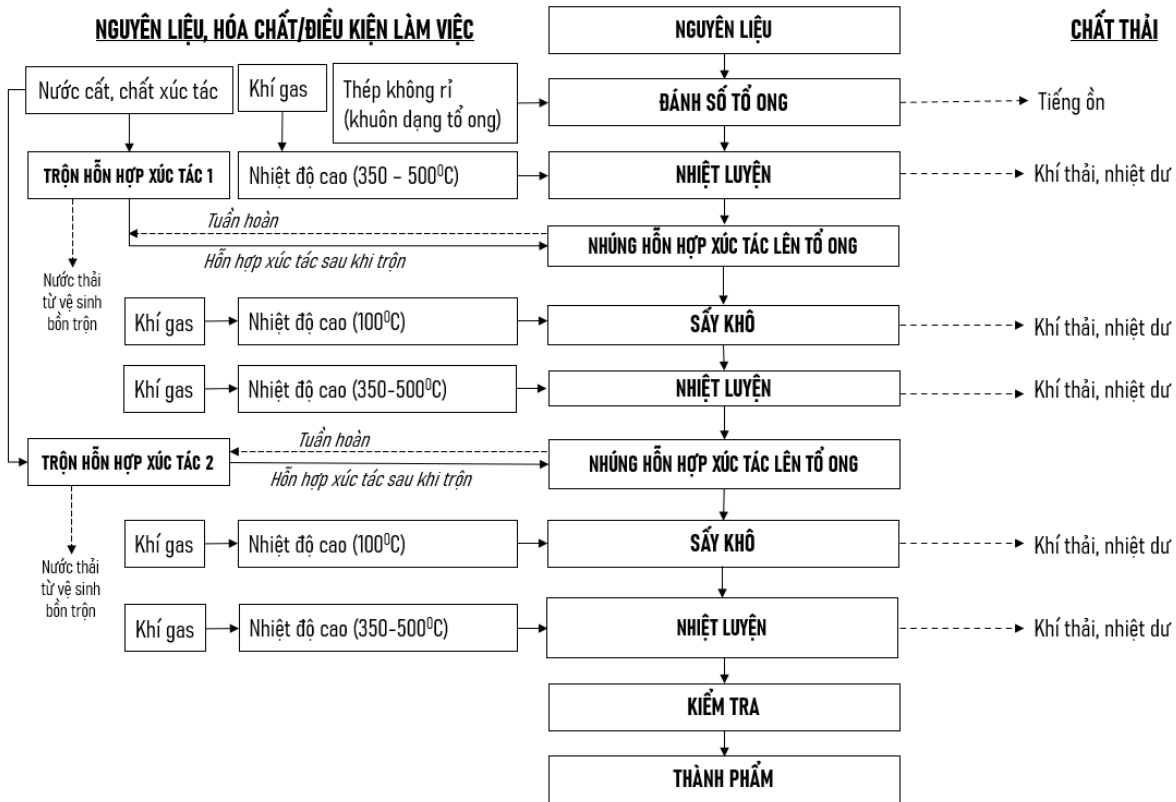
Bảng 1.1. Công suất sản xuất thực tế tại cơ sở trong năm 2025

Mã sản phẩm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng
K36 T01	0	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12
GGZ J01	0	0	0	0	0	0	0	1.120	0	0	0	0	1.120
K66 V01	11	15	0	7	11	18	20	0	20	0	0	0	102
K89 V01	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	50
K36 H01	0	12.600	0	23.100	0	0	0	0	0	0	0	0	35.700
K44 V81	0	0	0	0	0	0	0	17	0	0	0	0	17
K94 T01	4.032	4.032	2.016	4.032	4.032	0	0	6.048	2.016	2.016	2.016	0	30.240
K0R D01	0	0	502	0	0	0	0	0	0	410	0	0	912
K0S D01	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	102	102
K2T J01	980	770	945	1.020	980	560	735	542	190	1.050	870	616	9.258
K2C V02	0	300	490	0	0	0	0	0	0	0	0	0	790
K89 V52	36.026	50.459	40.065	55.209	55.233	55.842	57.622	48.026	48.023	52.824	42.615	52.812	594.756
K2Z V01	1.329	2.531	2.260	2.117	2.416	1.617	2.267	2.488	1.495	959	358	308	20.145
K3A V02	16.328	14.835	15.872	15.176	17.245	18.533	16.268	15.476	14.330	6.040	23	24	150.150
K1A M01	1.400	0	560	700	980	700	980	1.120	840	980	1.120	0	9.380
K1N V02	31.882	41.715	27.119	38.614	27.333	32.527	41.472	31.023	25.205	27.667	50.752	50.690	425.999
K73 V82	8.569	10.900	10.702	19.665	11.406	19.264	15.744	15.903	11.720	10.368	19.408	17.203	170.852
K2S N01	286	211	210	106	780	407	408	680	640	1.247	1.040	1.052	7.067
K0W JA1	655	888	804	846	816	486	640	489	530	437	450	558	7.599
K1Z J51	655	888	804	846	816	486	640	489	530	437	450	558	7.599
K1Y J51	5.090	4.208	2.222	1.125	2.415	4.898	3.252	4.157	8.958	1.211	6.430	5.155	49.121
K2W J11	730	853	934	1.198	1.191	1.061	969	499	773	928	1.660	3.397	14.193
K2C U21	48	0	0	0	53	8	0	45	0	0	0	0	154
K2T V02	4.608	9.216	9.216	9.216	6.912	6.912	11.520	9.216	2.304	4.608	9.216	11.520	94.464
KPY HB1	8.900	6.500	7.200	7.400	11.000	6.300	7.100	7.588	6.600	4.300	4.700	8.509	86.097
K90 VC2	4.572	6.908	6.548	8.392	9.438	8.938	8.090	13.211	4.294	6.306	9.649	8.844	95.190
KYA H11	5.000	1.800	4.000	3.400	6.200	3.200	7.200	7.213	5.200	1.400	0	2.302	46.915

Mã sản phẩm	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng
6KYA H11	2.500	900	2.000	1.700	3.100	1.600	3.600	3.603	2.600	1.200	0	901	23.704
K0S A01	1.440	1.440	601	720	1.430	536	1.080	1.800	4.000	0	1.940	60	15.047
K2E T11	54.432	60.498	47.681	48.402	50.010	48.405	66.529	52.297	48.403	54.838	42.245	78.633	652.373
K2T T21	4.375	4.130	5.015	9.275	5.600	6.005	6.330	7.770	10.400	8.450	3.884	10.500	81.734
K1M K31	7.776	0	0	0	282	1.552	730	1.984	1.102	1.087	1.316	1.192	17.021
K1Y DC1	13.851	6.754	7.492	4.734	6.767	7.994	7.614	6.111	4.959	4.714	6.110	9.440	86.540
K3A V21	0	151	20	70	5	122	0	155	0	9.485	24.254	25.102	59.364
K2Z V21	0	126	0	31	5	61	0	151	0	2.366	2.801	2.469	8.010
K1N VH1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	204	0	204
Tổng sản lượng năm 2025 (sản phẩm/năm)													2.801.981

(Nguồn: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở



Hình 1.1. Sơ đồ tổng quát công nghệ sản của cơ sở

Quy trình sản xuất các sản phẩm xúc tác xử lý khí thải ô tô xe máy và động cơ đa năng của Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam được thực hiện với nguyên liệu đầu vào là khuôn thép không rỉ (dạng tổ ong).

Bước 1: Khuôn thép không rỉ (dạng tổ ong) được đưa vào máy khắc số tự động với chức năng đánh số.

Bước 2: Sau công đoạn đánh số được chuyển tiếp đến khu vực máy nhiệt luyện, nhiệt được cấp từ nguồn khí gas hóa lỏng (LPG) với nhiệt độ khoảng từ 350-500°C. Tại đây có phát sinh hơi nhiệt dư, được thu gom theo 6 ống thoát dẫn về hệ thống xử lý khí thải.

Bước 3: Bán thành phẩm được tiếp tục chuyển đến buồng phủ (Coating machine) để thực hiện nhúng hỗn hợp xúc tác đã pha trộn lên bán thành phẩm.

Nước cất được cấp cho quá trình trộn hỗn hợp các chất xúc tác nhằm tạo dung dịch cho quá trình nhúng khuôn tổ ong, dung dịch hỗn hợp xúc tác bao gồm các oxit kim loại như: Zn, Cr, Pd, Rh trộn vào nhau thành hỗn hợp và sử dụng máy nhúng tự động nhúng các khuôn hình tổ ong bằng thép không rỉ vào dung dịch hỗn hợp xúc tác đó.

Bước 4: Bán thành phẩm được tiếp tục chuyển đến công đoạn sấy khô thực hiện tại máy sấy kín, tự động được cấp nhiệt từ nguồn khí gas hóa lỏng (LPG) với nhiệt độ khoảng từ 100°C.

Bước 5: Sau khi hoàn tất sấy khô, bán thành phẩm được tiếp tục chuyển đến công đoạn nhiệt luyện, nhúng hỗn hợp xúc tác, sấy khô và nhiệt luyện (đã thuyết minh tại các

bước 2 – bước 3 – bước 4).

Bước 6 (Kiểm tra): Toàn bộ sản phẩm được tiến hành kiểm tra ngoại quan. Trong tổng số sản phẩm sau khi hoàn thành kiểm tra ngoại quan, Công ty sẽ tiến hành kiểm tra đối với 10% sản lượng này. Tại công đoạn này, bán thành phẩm được đặt vào trong máy kiểm tra, tại đây hóa chất được cấp từ 2 bồn chứa sẽ theo đường ống phun hóa chất vào thiết bị và tiến hành kiểm tra tự động.

Như vậy, quy trình sản xuất của cơ sở có phát sinh các nguồn thải gồm:

Loại chất thải	Công đoạn phát sinh	Cách thức thu gom, xử lý
Khí thải, nhiệt dư	Các công đoạn sấy (Gồm: Sấy sơ bộ tổ ong, sấy tổ ong lần 1, sấy tổ ong lần cuối)	Hệ thống thu gom xử lý khí thải, công suất 18.000 m ³ /giờ
Nước thải	Trộn hỗn hợp xúc tác, Xi khô (hỗn hợp xúc tác dư)	Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 8 m ³ /ngày đêm
Dung dịch dư	Nhúng khuôn	Tuần hoàn 100% về bồn trộn hợp xúc tác
Tiếng ồn	Đánh số	Cách âm cục bộ tại khu vực làm việc và trang bị bảo hộ cho công nhân

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Dưới đây là hình ảnh sản phẩm của nhà máy:



(Nguồn: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam)

Hình 1.2. Hình ảnh các sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất

Đối với nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu và hóa chất: Nhà máy không thay đổi về công nghệ sản xuất. Tuy nhiên, theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cấp, bảng liệt kê nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu được trình bày trong báo cáo là chưa đầy đủ so với thực tế. Tại hồ sơ này, chủ cơ sở đã thống kê lại đầy đủ và chi tiết theo đúng thực tế hoạt động của nhà máy.

Các nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động của cơ sở bao gồm:

*** Nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất:**

Bảng 1.2. Nhu cầu về nguyên, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở

TT	Tên nguyên nhiên vật liệu/hóa chất	Đơn vị	Lượng sử dụng (01 năm) Tính theo định mức sử dụng của năm 2025 <i>(tương ứng với sản lượng là 2.801.981 sản phẩm/năm)</i>	Lượng sử dụng (01 năm) khi Nhà máy hoạt động 100% công suất <i>(tương ứng với sản lượng là 13.000.000 sản phẩm/năm)</i>
1	Acetic Acid	Kg	2.317,433	10.751,90
2	HEC (powder) SE600	Kg	474,880	2.203,24
3	Amycol No3L	Kg	248,000	1.150,61
4	Nitric Acid	Kg	82,736	383,86
5	Natrosol 250LR	Kg	9,120	42,31
6	Antifoaming (KM-73)	Kg	10,891	50,53
7	Hydroxyethyl Cellulose (SE900)	Kg	5,189	24,07
8	DISPERAL	Kg	912,291	4.232,64
9	Ce-Ac (NYC)	Kg	2.407,071	11.167,79
10	Alumina Flake	Kg	360,000	1.670,25
11	Ba-OH octahydrate	Kg	4.653,795	21.591,63
12	M353	Kg	414,770	1.924,36
13	Alumax AL1	Kg	2.874,249	13.335,29
14	M-418	Kg	2.051,430	9.517,76
15	CZO 5087	Kg	2.780,070	12.898,34
16	ZA-30	Kg	7.391,430	34.293,09
17	CZ0 5065	Kg	275,000	1.275,88
18	Alumax G850S	Kg	2.102,740	9.755,82
19	Aluminium Nitrate nonahydrate	Kg	695,960	3.228,96
20	Strontium Nitrate	Kg	75,774	351,56

TT	Tên nguyên nhiên vật liệu/hóa chất	Đơn vị	Lượng sử dụng (01 năm) Tính theo định mức sử dụng của năm 2025 (tương ứng với sản lượng là 2.801.981 sản phẩm/năm)	Lượng sử dụng (01 năm) khi Nhà máy hoạt động 100% công suất (tương ứng với sản lượng là 13.000.000 sản phẩm/năm)
21	BIRAL Al-L7	Kg	2.994,600	13.893,67
22	Barium Sulfate (BARIACE B-30NC)	Kg	2.174,840	10.090,33
23	OPTALYS 121	Kg	14.907,620	69.165,02
24	Alumax N400M	Kg	9.897,440	45.919,91
25	M-914	Kg	5.554,670	25.771,31
26	Neodymium hydroxide	Kg	43,945	203,89
27	Alumax MAO27-150	Kg	236,805	1.098,67
28	Praseodymium nitrate solution	Kg	76,744	356,06
29	Alumax WDB-5X	Kg	14,060	65,23
30	Alumax M-AL1	Kg	69,080	320,50
31	M-987	Kg	260,860	1.210,28
32	M-1123	Kg	847,780	3.933,34
33	BaCO ₃	Kg	55,490	257,45
34	Pt Sol.-Production	Kg	26,624	123,52
35	Pd Sol.-Production	Kg	241,924	1.122,43
36	Rh Sol.-Production	Kg	22,273	103,34
Tổng cộng			67.567,584	313.484,849

* Nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho các hạng mục công trình BVMT:

Bảng 1.3. Hóa chất sử dụng cho các hạng mục công trình BVMT

STT	Tên vật liệu/ hóa chất sử dụng	Đơn vị tính	Lượng sử dụng (01 năm)
I	Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải sản xuất		
	Còn công nghiệp 20% (NCEV-N-2120)	kg	2.690
	H ₂ SO ₄ 10%	kg	940
	FeCl ₃ 10% (NCEV-N-0710)	kg	2.340
	Ca(OH) ₂ 10%	kg	2.060
	Polymer anion	kg	1,0
II	Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt		

STT	Tên vật liệu/ hóa chất sử dụng	Đơn vị tính	Lượng sử dụng (01 năm)
	Cồn công nghiệp 20% (NCEV-N-2120)	kg	2.690
	Polyking 10% (NCEV-RFS-10)	kg	200
III	Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải		
	NaOH 35%	kg	660
	Khử bọt Anti-foaming NCEV-N-BURST100ST	kg	80

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp: Nguồn cung cấp điện cho cơ sở là nguồn lưới điện quốc gia cấp cho Khu công nghiệp Nội Bài. Công ty sử dụng nguồn điện 3 pha, 220V/50Hz. Cơ sở không sử dụng máy phát điện dự phòng.

- Nhu cầu sử dụng điện : Căn cứ theo hóa đơn tiền điện hàng tháng của Nhà máy, lượng điện tiêu thụ bình quân trong năm 2025 khoảng 81.353,6 kWh/tháng (tháng cao điểm là 109.600 kWh/tháng). Cụ thể như sau :

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng điện năm 2025

Tháng	Lượng điện tiêu thụ (kWh)
1	63.700
2	57.100
3	73.000
4	87.800
5	109.600
6	85.500
7	79.300
8	108.900
9	76.000
10	83.100
11	73.200
12	79.043
Tổng cộng (cả năm 2025)	976.243
Trung bình (KWh/tháng)	81.353,6

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cấp nước: Hệ thống cấp nước cho Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam được lấy từ nguồn nước với hệ thống ống cấp nước $\Phi 250$ được dẫn từ Trạm xử lý nước công suất 800m³/ngày đêm của Khu công nghiệp Nội Bài có chất lượng nước

cấp đảm bảo. Nhu cầu về nước phục vụ cho sản xuất của Công ty chủ yếu là làm mát các thiết bị, máy móc, để rửa vật liệu, phục vụ vệ sinh, phòng cháy và chữa cháy.

Nhu cầu sử dụng nước: Căn cứ theo hóa đơn nước của Công ty trong năm 2025, lượng nước sử dụng và lượng nước thải phát sinh cho các mục đích sản xuất, sinh hoạt như sau:

Bảng 1.5. Lượng nước cấp sử dụng năm 2025

Tháng	Nước sạch (m^3)	Nước thải (m^3)		Tổng lượng nước thải (m^3)
		Nước thải công nghiệp	Nước thải sinh hoạt	
1	256	96	160	256
2	223	96	127	223
3	263	107	156	263
4	300	173	127	300
5	237	145	92	237
6	280	180	100	280
7	223	131	92	223
8	293	40	253	293
9	245	148	97	245
10	239	144	95	239
11	278	135	143	278
12	256	131	125	256
Tổng cộng (cả năm)	3.093	1.526	1.567	3.093
Trung bình (m^3/tháng)	257,8	127,2	130,6	257,8

(Nguồn: Hóa đơn phí nước sạch và nước thải của Công ty năm 2025)

Căn cứ theo số liệu ở bảng trên, nhu cầu sử dụng nước trung bình của cơ sở là 257,8 m^3 /tháng, gồm :

- Nước cấp cho sản xuất : 127,2 m^3 /tháng (tương đương 5,3 m^3 /ngày đêm)
- Nước cấp cho sinh hoạt : 130,6 m^3 /tháng (tương đương 5,44 m^3 /ngày đêm)

(Trung bình mỗi tháng làm việc 24 ngày)

Cụ thể lượng nước sử dụng cho các hoạt động được tính toán như sau :

* **Đối với nước cấp sinh hoạt**: Sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, tưới cây, rửa đường.

- Ước tính lượng nước sử dụng cho hoạt động tưới cây, rửa đường khoảng 1 m^3 /ngày đêm

- Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của cán bộ công nhân viên (có tổ chức nấu ăn) : Hiện tại nhà máy đang hoạt động ổn định với 68 cán bộ công nhân viên. Lượng nước cấp trung bình là :

$$4,44 : 68 = 0,065 \text{ m}^3/\text{người/ngày (tương đương 65 lit/người/ngày)}$$

* **Đối với nước cấp công nghiệp** : Sử dụng cho các hoạt động của : hệ thống lọc nước RO (dùng nước RO để trộn hỗn hợp xúc tác), vệ sinh thiết bị chứa dung dịch hỗn hợp xúc tác, hệ thống xử lý khí thải (pha dung dịch hấp thụ)

- Nước cấp cho hệ thống lọc nước RO:

Với nguyên lý tỷ lệ nước cất : nước thải là 70 : 30. Hiện tại Nhà máy đang sử dụng khoảng 4,6 m³/ngày đêm nước sạch để lọc RO, tương đương:

+ Lượng nước RO sử dụng cho quá trình pha trộn hỗn hợp xúc tác là:

$$4,6 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \times 70\% = 3,22 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

+ Lượng nước thải phát sinh là: $4,6 \times 30\% = 1,38 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước cấp cho quá trình vệ sinh thiết bị trộn dung dịch hỗn hợp xúc tác, rửa jig của khu vực buồng nhúng chất xúc tác:

Quá trình rửa thiết bị trộn dung dịch hỗn hợp xúc tác (gồm 4 bồn trộn) được thực hiện với tần suất 1 lần/ngày. Bồn trộn được rửa qua khoảng 2-3 lần rửa. Trong đó, lượng nước sử dụng rửa được tuần hoàn tái sử dụng khoảng 80%, thải 20%, tương đương khoảng 0,5 m³/ngày. Một phần nước sạch được sử dụng để vệ sinh các jig của khu vực buồng phủ với lượng sử dụng khoảng 0,2 m³/ngày. Tổng lượng nước sử dụng cho quá trình vệ sinh này là 0,7m³/ngày.

Toàn bộ nước thải được thu về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy để xử lý trước khi đầu nối với Khu công nghiệp.

- Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải: Nước sạch được cấp để pha hóa chất hấp thụ với tần suất pha hóa chất là 1 lần/tuần, sử dụng trung bình khoảng 0,7 m³/lần, tương đương khoảng 0,1 m³/ngày đêm.

Ngoài ra, nhà máy còn sử dụng nước cấp cho hoạt động chữa cháy.

- Nước phòng cháy chữa cháy:

Tính toán lượng nước dự trữ cần thiết dự phòng cho công tác chữa cháy (hoặc diễn tập PCCC) cần thiết theo TCVN 2262: 1995 – Phòng cháy chữa cháy nhà và công trình – yêu cầu kỹ thuật, định mức nước chữa cháy bằng 20 lít/s/đám cháy; lượng nước cần dự trữ chữa cháy trong 1 giờ liên tục: 2 đám cháy \times 20 lít/s \times 3,6 \times 1 giờ = 72 m³ (trong đó: giả thiết số đám cháy xảy ra đồng thời là 2 đám cháy; lưu lượng nước tính toán cho mỗi đám cháy lấy bằng 20 lít/s).

Hiện tại cơ sở đang hoạt động với sản lượng thực tế (tính theo năm 2025) là 2.801.981 sản phẩm/năm. Như vậy, sản lượng hiện tại chiếm khoảng 21,5% so với quy mô công suất xin đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới nhất là 13.000.000 sản phẩm/năm.

Dưới đây là bảng cân bằng sử dụng nước thực tế tại cơ sở:

Bảng 1.6. Bảng cân bằng sử dụng nước thực tế tại cơ sở

STT	Mục đích cấp nước	Theo sản lượng thực tế năm 2025		Theo sản lượng Giấy CNĐT (khi nhà máy hoạt động 100% quy mô công suất)	
		Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)	Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)
A	Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt				
1	Nước sinh hoạt của CBCNV	4,44	4,44	4,44	4,44
2	Nước tưới cây, rửa đường	1,0	-	1,0	-
B	Nước cấp cho hoạt động sản xuất				
3	Hệ thống lọc nước RO	4,6	1,38	20,7	6,21
4	Quá trình vệ sinh thiết bị chứa dung dịch hỗn hợp xúc tác	0,7	0,7	1,0	1,0
5	Vận hành hệ thống xử lý khí thải	0,1	0,1	0,1	0,1
Tổng		5,3	6,62	27,24	11,75

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không thuộc phạm vi báo cáo.

6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường

Không có.

Hiện tại các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở đã hoàn thành và đang vận hành ổn định.

7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

7.1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động của cơ sở

Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam có địa chỉ tại Lô 74 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (*Trước đây là Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội*), được thành lập và đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 0106116237 được Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 26/02/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/11/2025.

Công ty đã được Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Mã số dự án 5431522682 chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 16/12/2025.

Hiện nay, Công ty đã đầu tư xây dựng hoàn thiện các nhà các hạng mục công trình chính, các công trình phụ trợ, các công trình bảo vệ môi trường cho toàn bộ nhà máy. Trong thời gian tới Công ty sẽ tiếp tục sử dụng các hạng mục công trình hiện có mà không cần cải tạo/xây mới.

7.2. Vị trí thực hiện của cơ sở

Tổng diện tích của nhà máy là 10.736 m². Nhà máy nằm trong Lô 74 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Vị trí tiếp giáp của Nhà máy tiếp giáp với ranh giới của các nhà máy sau:

- Phía Đông giáp với Công ty TNHH Leak Less Việt Nam
- Phía Tây giáp với Công ty TNHH Roki Việt Nam
- Phía Nam giáp với kênh thoát nước của KCN Nội Bài và khu đất nông nghiệp
- Phía Bắc giáp với đường nội bộ trong KCN Nội Bài.



Hình 1.3. Vị trí thực hiện của cơ sở

7.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

Công ty được thực hiện trên khu đất có tổng diện tích khoảng 10.736 m² do Công ty TNHH Endo Stainless Steel Việt Nam đã xây dựng trước đây. Công ty đã tiến hành cải tạo một số khu vực nhà xưởng (hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2014) để phù hợp với hoạt động sản xuất của Nhà máy. Các hạng mục công trình của Nhà máy bao gồm:

Bảng 1.7. Các hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở

TT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Công năng
I	Công trình chính		
1	Nhà xưởng	3.440	Xưởng sản xuất
II	Các công trình phụ trợ		
1	Nhà để ô tô, xe máy	104,4	Nhà để xe
2	Nhà bảo vệ	19	Nhà bảo vệ
3	Khu chứa Gas (LPG)	30	Chứa Gas hóa lỏng phục vụ sản xuất
4	Diện tích trồng cỏ, cây xanh	741	Cây xanh
5	Đường giao thông vào khu chứa Gas, chứa CTR, khu xử lý chất thải	75	-
6	Đường giao thông, sân bãi, đất dự trữ	6.157	-
III	Các hạng mục bảo vệ môi trường		
1	Kho chứa rác thải nguy hại	9	Chứa CTNH
2	Kho chứa rác thải sinh hoạt	9	Chứa CTR sinh hoạt
3	Kho chứa rác thải công nghiệp thông thường	9	Chứa CTR thông thường
4	Hệ thống thoát nước mưa	01 hệ thống	Thoát nước mưa
5	Hệ thống thoát nước thải	01 hệ thống	Thoát nước thải
6	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 8m ³ /ngày đêm (đặt ngầm)	01 hệ thống	Xử lý nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên
7	Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 8m ³ /ngày đêm (đặt ngầm)	01 hệ thống	Xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh bồn nhúng hỗn hợp chất xúc tác
8	Hệ thống xử lý khí thải (công suất 18.000 m ³ /giờ)	01 hệ thống	Xử lý khí thải phát sinh từ
13	Bể tự hoại 3 ngăn	02 bể (1 bể 10m ³ và 1 bể 3m ³)	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt
14	Bể tách mỡ	01 bể (V=1m ³)	Xử lý sơ bộ nước thải nhà bếp

(Nguồn: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam)

7.4. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng cho hoạt động của cơ sở

Các máy móc thiết bị sử dụng cho hoạt động của nhà máy được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1.8. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của cơ sở

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Tình trạng máy móc thiết bị	Xuất xứ	Sử dụng cho công đoạn
1	Máy phủ hóa chất (coating)	2	Máy cũ	Nhật Bản	Phủ hóa chất
2	Dryer	1	Máy cũ	Nhật Bản	Sấy sản phẩm
3	Heat treatment	1	Máy cũ	Nhật Bản	Nhiệt luyện sản phẩm
4	Topcoat	1	Máy cũ	Thái Lan	Phủ lớp ngoài
5	Máy trộn GX20 (Silveson)	3	Máy cũ	Anh	Trộn hóa chất.
6	Máy khắc	3	Máy cũ	Việt Nam	Khắc tên sản phẩm
7	Máy cell check	3	Máy cũ	Nhật Bản	Kiểm tra sản phẩm
8	Máy kiểm tra chữ khắc	1	Máy cũ	Việt Nam	Kiểm tra sản phẩm
9	Máy ball mill	1	Máy cũ	Trung quốc	Nghiền hóa chất
10	Máy trộn ultra mix U4	1	Máy cũ	Anh	Trộn hóa chất.
11	Máy trộn Alumilazol	1	Máy cũ	Nhật Bản	Trộn hóa chất.
12	Máy Boiler	1	Máy cũ	Việt Nam	Cung cấp nước nóng trộn hóa chất
13	Máy nén khí	2	Máy cũ	Nhật Bản	Cung cấp khí
14	Hệ thống lọc nước RO	1	Máy cũ	Việt Nam	Cung cấp nước RO cho sản xuất
15	Hệ thống xử lý khí thải	1	Máy cũ	Việt Nam	Xử lý khí thải sản xuất
16	Hệ thống xử lý nước thải	1	Máy cũ	Việt Nam	Xử lý nước thải sản xuất
17	Hệ thống LPG	1	Máy cũ	Việt Nam	Cung cấp ga cho máy nhiệt luyện, sấy
18	Máy air blow	1	Máy cũ	Việt Nam	Làm sạch sản phẩm
19	Máy sấy sử dụng điện	2	Máy cũ	Nhật Bản	Sấy khô sản phẩm để kiểm tra trọng lượng
20	Máy XRF no.1	1	Máy cũ	Nhật Bản	Phân tích hàm lượng nguyên tố - không phá hủy
21	Máy XRF no.2	1	Máy mới	Nhật Bản	Phân tích hàm lượng nguyên tố - không phá hủy
22	Máy B.E.T	1	Máy cũ	Nhật Bản	Đo diện tích bề mặt tiếp xúc

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Tình trạng máy móc thiết bị	Xuất xứ	Sử dụng cho công đoạn
23	Máy sấy sử dụng điện	3	Máy cũ	Nhật Bản	Sấy sản phẩm ở nhiệt độ cao
24	Máy nghiền đĩa	1	Máy cũ	Đức	Nghiền mẫu hóa chất
25	Máy sàng rung	1	Máy cũ	Đức	Sàng mẫu hóa chất
26	Máy ép	1	Máy cũ	Đức	Ép tám mẫu để thực hiện việc kiểm tra
27	Máy supper flow	1	Máy cũ (2 năm)	Mỹ	Kiểm tra áp suất khí khi qua sản phẩm
28	Máy rung bằng sóng siêu âm	1	Máy cũ	Nhật Bản	Kiểm tra độ bền của sản phẩm
29	Máy rung bằng sóng siêu âm	2	Máy cũ	Đức	Kiểm tra độ bền của sản phẩm và làm sạch jig
30	Máy đo pH	2	Máy cũ	Nhật Bản	Kiểm tra độ pH
31	Máy đo độ nhớt	2	Máy cũ	Nhật Bản	Đo độ nhớt của nguyên liệu
32	Máy đo Cl	2	Máy cũ	Nhật Bản	Đo lượng Cl dư trong nước

(Nguồn: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam)

7.5. Sơ đồ tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở

* Về lao động:

- Tổng số lao động của Công ty hiện nay khi hoạt động ổn định là 68 cán bộ, công nhân viên.

Tất cả lao động làm việc tại Nhà máy được tuyển chọn và thuê phù hợp với luật lao động của Việt Nam và các quy định có liên quan. Công ty thường xuyên tổ chức tiến hành đào tạo cho tất cả các nhân viên và sẽ thường xuyên duy trì chương trình đào tạo toàn diện, định kỳ.

Nguồn cung cấp lao động:

- Đối với nhân viên văn phòng, kỹ sư Việt Nam: Trực tiếp tuyển dụng trong nước (những người có bằng đại học và cao hơn tùy thuộc vào yêu cầu công việc);

- Đối với công nhân: Tuyển dụng công nhân tại xã Sóc Sơn và các xã, tỉnh lân cận khác, yêu cầu tốt nghiệp THPT trở lên.

* Về thời gian làm việc:

Thời gian làm việc tại cơ sở:

+ Số ngày làm việc: 24 ngày/tháng tương đương 288 ngày/năm.

+ Thời gian làm việc: 3 ca/ngày

+ Cán bộ quản lý hành chính, nhân viên bộ phận văn phòng, kế toán làm việc hành chính, cán bộ quản lý sản xuất, công nhân làm việc tại xưởng sản xuất làm việc 8 giờ/ngày

Chương II.

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam nằm trong Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (*Trước đây là Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội*). Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và vận hành công trình bảo vệ môi trường đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và chất thải, quy chuẩn về môi trường xung quanh theo quy định.

*** Về việc hoạt động của Nhà máy tại Khu công nghiệp Nội Bài:**

Cơ sở Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam được thực hiện tại Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Nhà máy được thực hiện trên diện tích 10.736 m² thuộc KCN Nội Bài và hoàn toàn nằm trong tổng thể quy hoạch được duyệt của KCN Nội Bài. Hiện nay, KCN Nội Bài đã đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng bao gồm các hạng mục công trình như: Đường giao thông, các hệ thống cấp điện, cấp nước, khu xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải, hệ thống cây xanh, hệ thống chiếu sáng,.....

Trong quá trình triển khai hoạt động, cơ sở đã thực hiện các thủ tục môi trường bao gồm:

+ Quyết định số 5067/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 của UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam tại Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (Nay là Lô 74, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội).

Việc hoạt động của cơ sở trong khu công nghiệp được đánh giá là phù hợp với chiến lược của thành phố Hà Nội nhằm tập trung các nhà máy, xí nghiệp để tập trung sản xuất, quản lý và hạn chế tối đa ảnh hưởng của sản xuất công nghiệp tới khu dân cư. Việc sản xuất công nghiệp tập trung cũng nhằm mục đích quản lý chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm môi trường của sản xuất công nghiệp, giúp dễ dàng xử lý tập trung hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm môi trường.

*** Về hiện trạng hoạt động của KCN Nội Bài**

Khu công nghiệp Nội Bài có tổng diện tích toàn khu là 114,1069 ha thuộc các xã Quang Tiến, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn (*nay là xã Sóc Sơn*), thành phố Hà Nội, Việt Nam. Khu công nghiệp Nội Bài hiện tại đã có cơ sở hạ tầng hoàn thiện và có đầy đủ các thủ tục pháp lý về môi trường. Khu công nghiệp Nội Bài hiện đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 524/GPMT-BTNMT ngày 21/12/2023.

Về thu hút đầu tư doanh nghiệp thứ phát: Hiện nay, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Phát triển Nội Bài trực tiếp thu hút đầu tư. Tính đến thời điểm hiện tại có khoảng 90 công ty tại KCN đã đầu tư và đi vào hoạt động ổn định, tỷ lệ lấp đầy KCN đạt 100% diện tích. Các Doanh nghiệp trong KCN Nội Bài hoạt động ổn định, ngành nghề hoạt động đa dạng: Dệt (không nhuộm), sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm khác có liên quan (không thuộc da), sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị),... Loại hình hoạt động của cơ sở được đánh giá là phù hợp với quy hoạch của KCN Nội Bài;

*** Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nội Bài**

Hạ tầng kỹ thuật của KCN hiện đã được đầu tư hoàn thiện, cụ thể như sau:

- Hệ thống giao thông nội bộ Khu công nghiệp:

Hệ thống giao thông tại KCN được bố trí với trục chính rộng 40m, có 6 làn xe, các tuyến đường nhánh rộng 24m - 26m và có 2 làn xe. Toàn bộ các tuyến đường nội bộ KCN đều được trang bị hệ thống đèn cao áp chiếu sáng bố trí dọc theo đường.

- Hệ thống cấp nước:

Căn cứ vào đồng hồ đo lưu lượng nước cấp cho mỗi nhà máy thứ cấp trong KCN Nội Bài, nhu cầu sử dụng nước của KCN tối đa đạt khoảng 26.662m³/ngày.đêm.

- Hệ thống cấp điện:

Khu công nghiệp có nguồn cấp điện từ điện lưới quốc gia từ hai đường dây 110kV vào trạm điện E1.17 qua hệ thống phân phối lưới trung áp 22kV, bố trí xây dựng hệ thống đường dây ngầm dưới lòng đất thiết kế dọc theo các lô đất chân hàng rào nhà máy. Đảm bảo cấp điện đầy đủ và ổn định cho các nhà máy.

- Thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc trong KCN được đầu tư đa dịch vụ, với mạng viễn thông hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng mọi yêu cầu về dịch vụ thông tin liên lạc trong và ngoài nước.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa cho KCN được thiết kế theo hệ thống riêng biệt với hệ thống mạng lưới thoát nước thải. Với các đường dẫn quanh nhà máy, dọc các tuyến đường và đến khu xử lý nước thải.

- Hệ thống thu gom nước thải:

Nước thải của các nhà máy sẽ được đưa vào bể xử lý chung của khu công nghiệp với công suất 2.800m³/ngày đêm bằng hệ thống ống ngầm trước khi xả ra môi trường.

Tọa độ vị trí điểm xả: X(m)= 2348514.22, Y(m)= 583940.70 (theo Giấy phép môi trường số 524/GPMT-BTNMT ngày 21/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp

phép cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài).

Như vậy, địa điểm hoạt động của cơ sở phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường. Loại hình sản xuất của Nhà máy là sản xuất công nghiệp nhẹ, ít tác động đến môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Nước thải sinh hoạt: toàn bộ nước thải trong quá trình sinh hoạt của công nhân viên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt xây ngầm với công suất $8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Hiện tại hệ thống xử lý nước thải đang hoạt động ổn định với công suất khoảng 66% quy mô thiết kế.

- Nước thải công nghiệp:

+ Đối với nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị chứa dung dịch hỗn hợp xúc tác, hoạt động của phòng hóa nghiệm, từ công đoạn xì khô/sấy và nước thải xả đáy của hệ thống xử lý khí thải (tần suất xả 1 lần/tuần) sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất $8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Đối với nước thải từ hệ thống lọc RO: Do nước cấp cho quá trình lọc RO là nguồn nước cấp sinh hoạt của KCN, do đó các chỉ tiêu, hàm lượng chất ô nhiễm trong phần nước thải sau lọc vẫn nằm trong ngưỡng cho phép đầu nối nước thải của KCN Nội Bài hiện đang được đầu nối trực tiếp ra điểm đầu nối nước thải sau xử lý của Công ty.

Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Nội Bài được đầu nối chung về 01 hố ga đầu nối cuối (theo 2 đường đầu nối riêng biệt) và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường. Do vậy nước thải của Nhà máy sau xử lý không ảnh hưởng nguồn tiếp nhận.

- Khí thải: Nguồn phát sinh bụi, khí thải chủ yếu từ các công đoạn sấy, quá trình sử dụng đốt nhiên liệu gas và nhiệt dư từ quá trình sản xuất. Theo nội dung báo cáo đã được xác nhận tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 5076/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt thì các nguồn này phát sinh khí thải được thu gom xử lý tại hệ thống xử lý khí thải công suất $18.000\text{m}^3/\text{h}$. Bên cạnh đó cơ sở có áp dụng các biện pháp: vệ sinh công nghiệp thường xuyên, sử dụng chụp hút bằng áp lực để thoát khí, đồng thời bố trí hệ thống thông gió nhà xưởng do vậy không gây ảnh hưởng tới môi trường không khí xung quanh.

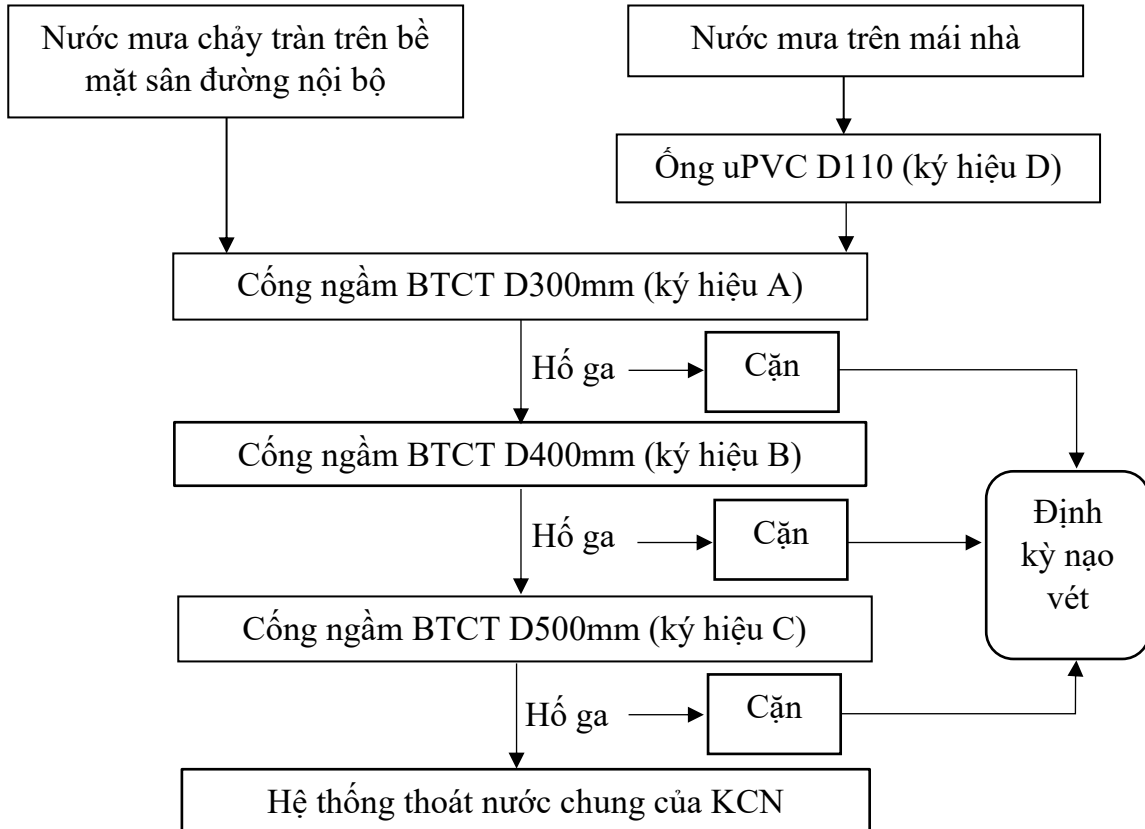
- Chất thải rắn sinh hoạt/chất thải rắn công nghiệp thông thường/CTNH: Toàn bộ chất thải được thu gom vào các kho chứa sau đó thuê đơn vị chức năng tới vận chuyển theo quy định do vậy không gây ảnh hưởng tới môi trường.

Chương III.

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa



Hình 3.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

Hệ thống thoát nước mặt bao gồm: Hệ thống thoát nước mặt và nước mưa trên mái nhà. Hệ thống thu gom nước mưa được xây dựng bằng bê tông bao quanh nhà máy có tổng chiều dài khoảng 250m, chiều rộng 50 cm, chiều cao khoảng 50 cm tùy theo độ dốc. Hệ thống ống thu gom nước mưa chảy từ mái tôn nhà xưởng xuống và thông qua hệ thống đường ống nhựa PVC dày 2,1 mm, đường kính 110 cm. Nước mưa từ mái nhà chảy qua ống dẫn để nhập vào rãnh thoát nước bề mặt của dự án, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Toàn bộ nước mưa sau đó được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Nội Bài tại 3 điểm xả.

- Vị trí đầu nối:

+ Điểm xả nước mưa số 1: Tọa độ điểm xả: X=2 351 829, Y= 584 399

+ Điểm xả nước mưa số 2: Tọa độ điểm xả: X=2 348 487, Y= 580 931

- Phương thức xả nước mưa: tự chảy

(Vị trí các điểm thoát nước mưa chi tiết tại bản vẽ thoát nước mưa đính kèm phụ lục báo cáo).

Bảng 3.1. Tổng hợp các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Kích thước	Số lượng (m)
1	Ống đứng PVC	D110mm	250
2	Cống BTCT D350	D350mm	100
3	Hố ga thu nước	500×500mm 600×600mm 700×700mm	10 hố
4	Hố ga đầu nối	700×700mm	3 hố

Công ty bố trí cán bộ thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước mưa chảy tràn, nạo vét hố ga đảm bảo không bị tắc nghẽn hệ thống thoát nước mưa.



(Điểm thoát nước mặt số 1)



(Điểm thoát nước mặt số 2)

Hình 3.2. Hình ảnh hiện trạng các điểm xả nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

* Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

- + Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp
- + Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh
- + Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu rửa tay

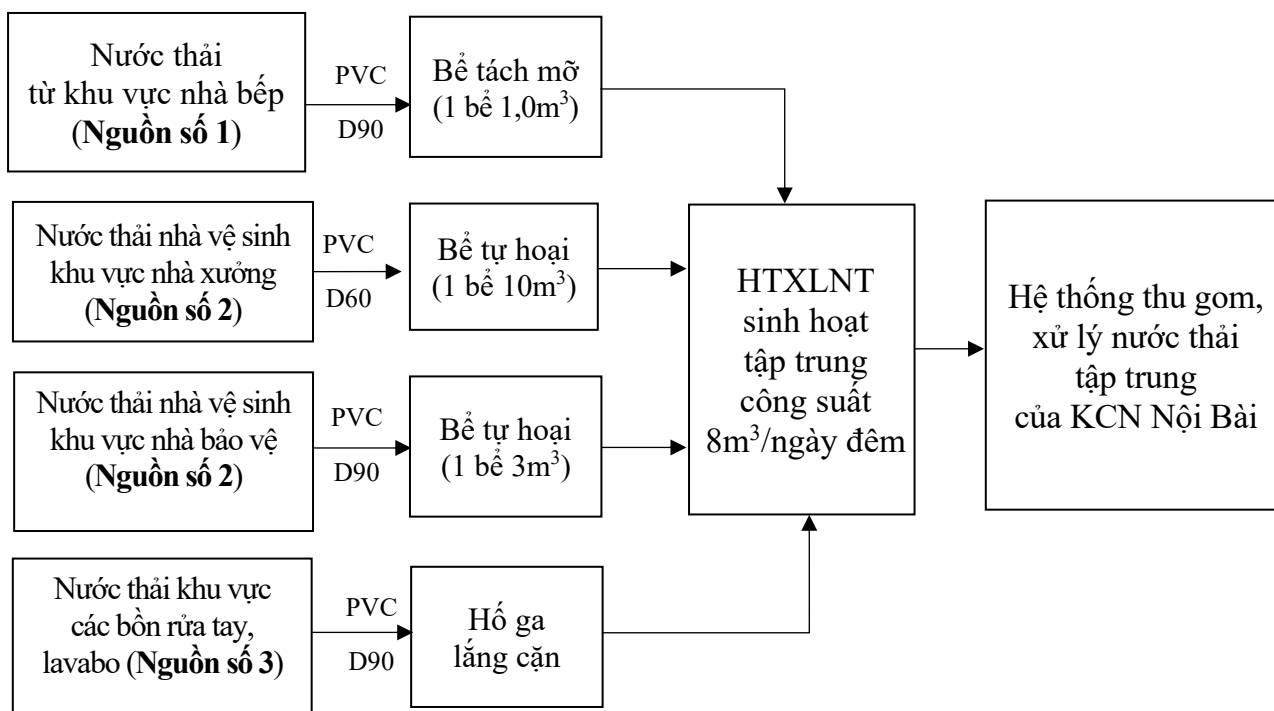
- Nước thải công nghiệp:

- + Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh thiết bị chứa dung dịch chất xúc tác của hoạt động sản xuất, phòng hóa nghiệm
- + Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ công đoạn xì khô, sấy
- + Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ xả đáy hệ thống xử lý khí thải 18.000 m³/h

+ Nguồn số 7: Nước thải từ hệ thống lọc RO

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

a. Công trình thu gom nước thải sinh hoạt



Hình 3.3. Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ vệ sinh (WC – nước thải đen) được thu gom và xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại riêng tại từng khu vệ sinh, nhà máy có 02 bể tự hoại với thể tích là 10m³ và 3m³. Sau đó, nước thải này theo đường cống thu gom chung của nhà máy chảy về hệ thống xử lý nước sinh hoạt thải tập trung của nhà máy, tại đây nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt khác: bao gồm nước thải từ rửa tay chân, phòng thay đồ, thoát ra từ lỗ thoát sàn, lavabo... được thu gom qua hệ thống cống thoát của nhà máy rồi đưa các hố ga và về khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của nhà máy để xử lý chung với các nguồn thải sinh hoạt khác trước khi xả thải vào môi trường.

- Nước thải từ nhà bếp: Nước thải phát sinh từ nhà bếp được thu gom xử lý sơ bộ qua bể bẫy mỡ thể tích 1m³; sau đó nước thải này theo đường cống thu gom về trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của nhà máy để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Hệ thống cống thu gom nước thải sinh hoạt nhà máy được xây dựng đồng bộ là hệ thống ống nhựa PVC D110 và D160 được đặt với độ dốc từ 0,65% - 1% tùy từng vị trí.

Toàn bộ tuyến ống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy có tổng chiều dài là 167m. Hệ thống ống này được đi ngầm để dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của nhà máy

Thể tích và vị trí các bể tự hoại, bể tách mỡ như sau:

Bảng 3.2. Tổng hợp các thông số kỹ thuật của các bể tự hoại và bể tách mỡ

STT	Tên bể	Kích thước (dài x rộng x sâu) (mm)	Thể tích (m ³)
I	Bể tự hoại		
1	Bể tự hoại số 1 (khu vực nhà xưởng)	2500 × 2100 × 1900	10,0
2	Bể tự hoại số 2 (khu vực nhà bảo vệ)	1500 × 1000 × 1900	3,0
II	Bể tách mỡ		
1	Khu vực nhà bếp	1000 × 1000 × 1000	1,0
Tổng cộng			14,0

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 8m³/ngày đêm.

Nước thải sau khi xử lý đạt Giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nội Bài được tự chảy đường ống PVC D100 dài 15m dẫn ra hố ga đầu nổi kích thước D1000mm (hố ga đầu nổi nước thải sinh hoạt của cơ sở) sau đó đầu nổi vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nội Bài tại 1 điểm xả sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng.

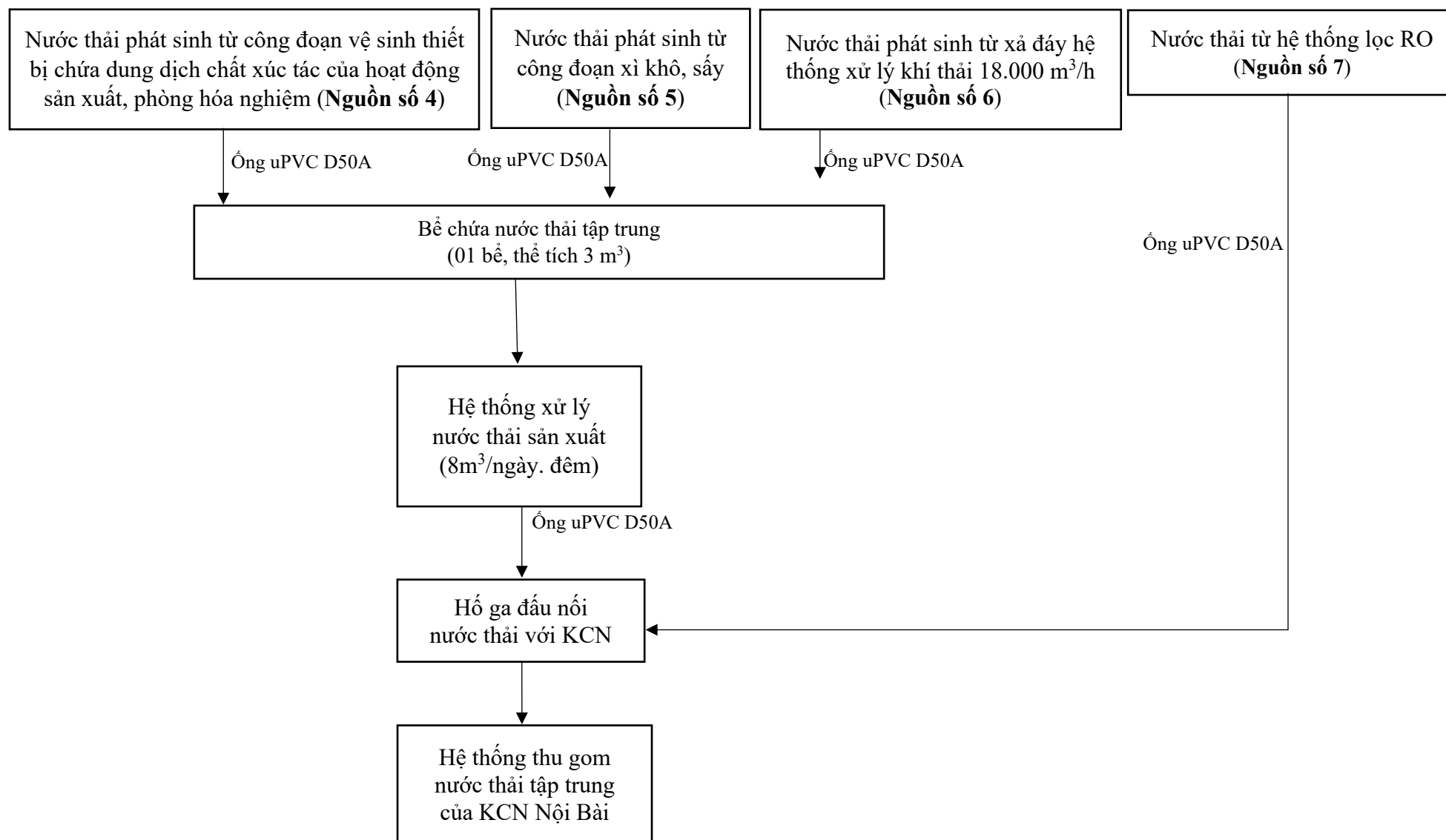
Tọa độ điểm xả nước thải sinh hoạt:

X(m)=2 348 484, Y(m)=0 584 482

Bảng 3.3. Tổng hợp các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải

STT	Hạng mục	Kích thước	Số lượng (m)
1	Ống PVC dẫn nước thải từ nhà vệ sinh về các bể tự hoại	D90	250
2	Ống PVC dẫn nước thải từ bể tự hoại về hệ thống xử lý nước thải	D100	350
3	Ống PVC dẫn nước thải từ bể tách mỡ về hệ thống xử lý nước thải	D100	100
4	Ống PVC D100	D100	15
5	Hố ga đầu nổi	Đường kính D600mm, sâu 1,2m	01 hố

1.2.2. Công trình thu gom nước thải sản xuất (từ Nguồn số 4 đến Nguồn số 7)



Hình 3.4. Sơ đồ thu gom, thoát nước của nước thải sản xuất của Cơ sở

Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ công đoạn rửa các thiết bị giai đoạn nhúng các hỗn hợp xúc tác; nước thải từ phòng hóa nghiệm; nước thải từ khu vực sấy, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải từ quá trình lọc RO.

Tổng lượng nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất và hệ thống xử lý khí thải khoảng 1,6m³/ngày.đêm.

Tổng lượng nước thải phát sinh từ quá trình lọc RO khoảng 2m³/ngày.đêm

** Đối với nước thải từ quá trình sản xuất (gồm nước thải rửa các thiết bị giai đoạn nhúng các hỗn hợp xúc tác và nước thải từ phòng hóa nghiệm, nước thải từ khu vực sấy):*

Nước thải phát sinh khi rửa các thiết bị giai đoạn nhúng các hỗn hợp xúc tác trong công đoạn này có chứa các oxit kim loại quý như Zirconium Oxide/Cerium Oxide/Neodium Oxide. Do đó nước thải được tuần hoàn lại sau một số lần rửa đầu sử dụng sau công đoạn trộn hỗn hợp xúc tác, do đó các chất xúc tác sẽ được tận dụng triệt để trong quá trình sản xuất, tuy nhiên một lượng nhỏ nước thải phát sinh không được tuần hoàn sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

** Đối với nước thải từ quá trình xử lý khí thải:*

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải có chứa bụi, cặn lơ lửng và có tính axit cao. Nước thải này sẽ được trung hòa, tuần hoàn sử dụng. Sau đó sẽ được thải ra với tần suất 1 lần/tuần và được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy.

** Đối với nước thải từ hệ thống lọc nước RO:*

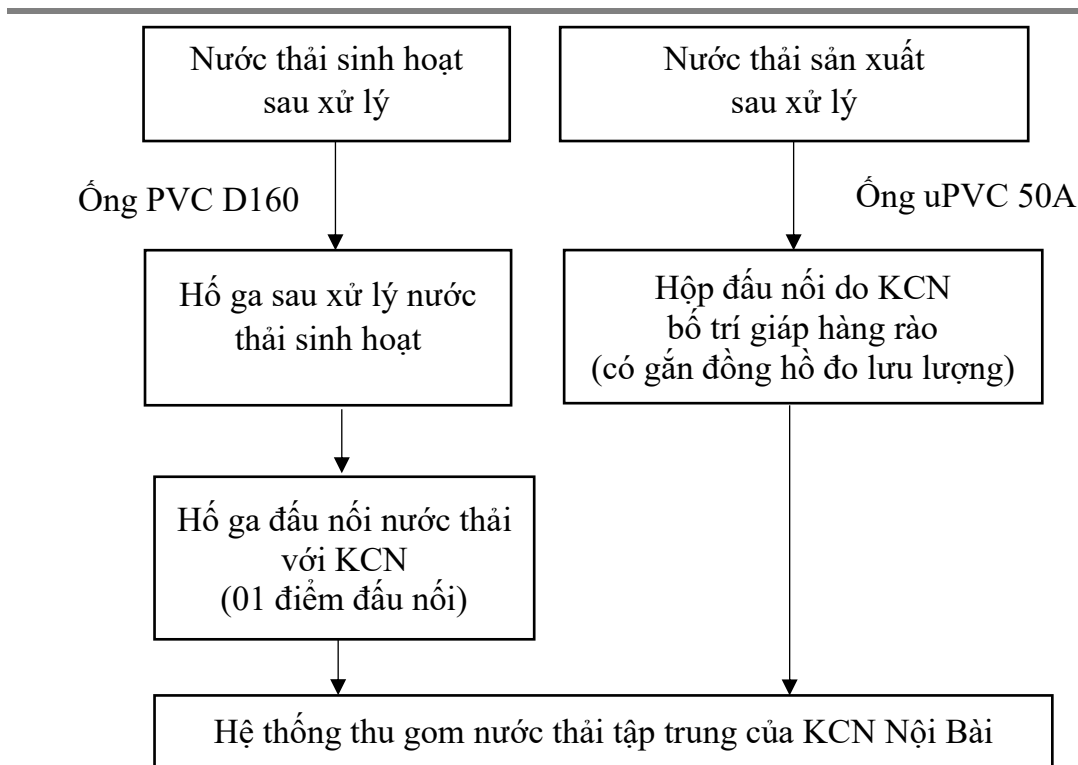
Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc nước RO chiếm khoảng 2m³/ngày.đêm. Nguồn nước sử dụng cho hệ thống lọc nước RO là nguồn nước sinh hoạt của KCN Nội Bài. Vì vậy, các chỉ tiêu, hàm lượng ô nhiễm vẫn đảm bảo tiêu chuẩn cho phép đối với nước thải đầu ra của Khu công nghiệp. Vì vậy, nước thải từ quá trình lọc này được thải thẳng vào cống thoát nước chung của KCN.

Toàn bộ nước thải sản xuất của nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy bằng hệ thống đường ống nhựa uPVC 50A (ø60×3,5). Hệ thống ống này được bố trí dẫn trực tiếp từ các hố bơm nơi phát sinh các dòng nước thải sản xuất, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung của nhà máy. Tổng chiều dài hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất của nhà máy L=150m. Nước thải sau khi xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải KCN Nội Bài và được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải KCN Nội Bài thông qua 1 điểm xả

Tọa độ điểm xả nước thải sản xuất:

X(m)=2 348 484, Y(m)= 0 584 471

1.2.3. Công trình thoát nước thải



Hình 3.5. Sơ đồ thoát nước của cơ sở

Nước sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý đạt giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nội Bài sẽ được thu gom về hố ga đầu nối kích thước D1000mm sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Nội Bài tại 2 điểm xả sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng.

Tọa độ điểm điểm đầu nối nước thải sinh hoạt: $X(m)=2\ 348\ 484$, $Y(m)=584\ 482$

Tọa độ điểm điểm đầu nối nước thải sản xuất: $X(m)=2\ 348\ 484$, $Y(m)=584\ 471$

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí xả nước thải: Giáp tường rào của Nhà máy (gần khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt).

Tọa độ điểm điểm đầu nối nước thải sinh hoạt: $X(m)=2\ 348\ 484$, $Y(m)=584\ 482$

Tọa độ điểm điểm đầu nối nước thải sản xuất: $X(m)=2\ 348\ 484$, $Y(m)=584\ 471$

- Phương thức xả thải: tự chảy
- Chế độ xả: liên tục
- Nguồn tiếp nhận: hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nội Bài
- Đường ống đầu nối nước thải: PVC D110, dài 10m.

➤ **Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nối**

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đạt giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nội Bài quy định tại Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 267/NBD/2020 ngày 24/09/2020 của Công ty TNHH Phát triển Nội

Bài với chủ cơ sở.

+ Nước thải sản xuất sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất đạt giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nội Bài quy định tại Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp số 12/NBD/2020 ngày 01/02/2020 của Công ty TNHH Phát triển Nội Bài với chủ cơ sở.

+ Công thoát nước sử dụng là loại cống PVC D110, có tính trợ, không bị ăn mòn hay phá hủy do thời tiết, độ bền cao, chống thấm nước tốt, đảm bảo lượng nước thải không thấm vào lòng đất hoặc chảy vào nguồn tiếp nhận khác.

+ Điểm xả nước thải giáp tường rào nhà máy, tiếp giáp với đường nội bộ của KCN, thuận lợi cho việc đấu nối, thoát nước thải.

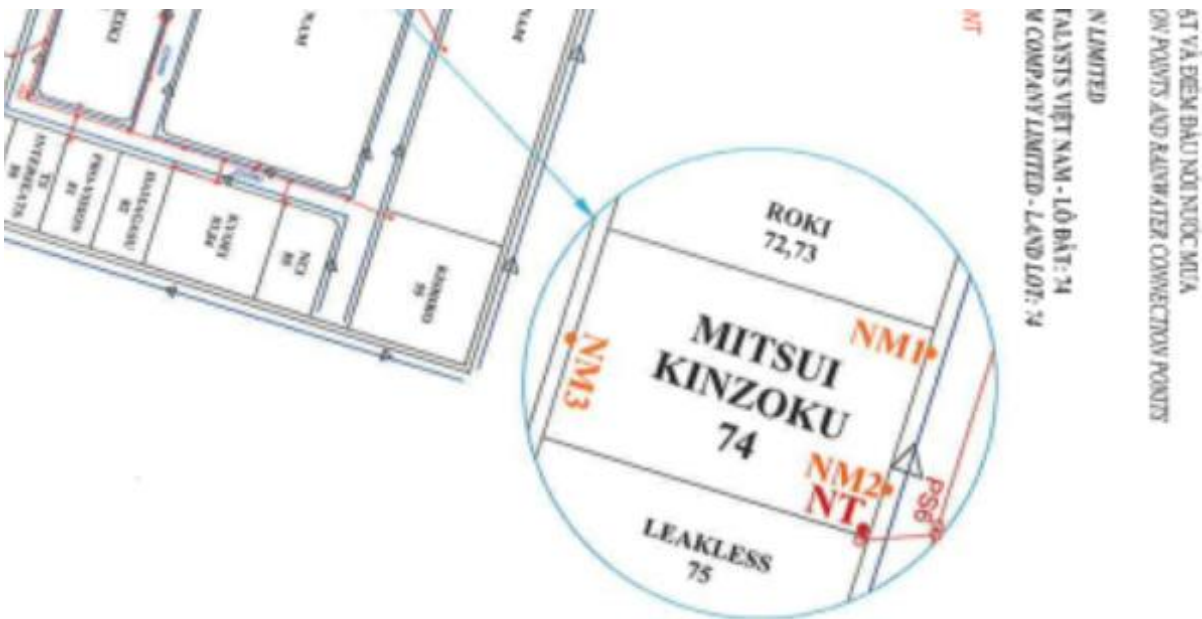


(Điểm đầu nối nước thải sinh hoạt)



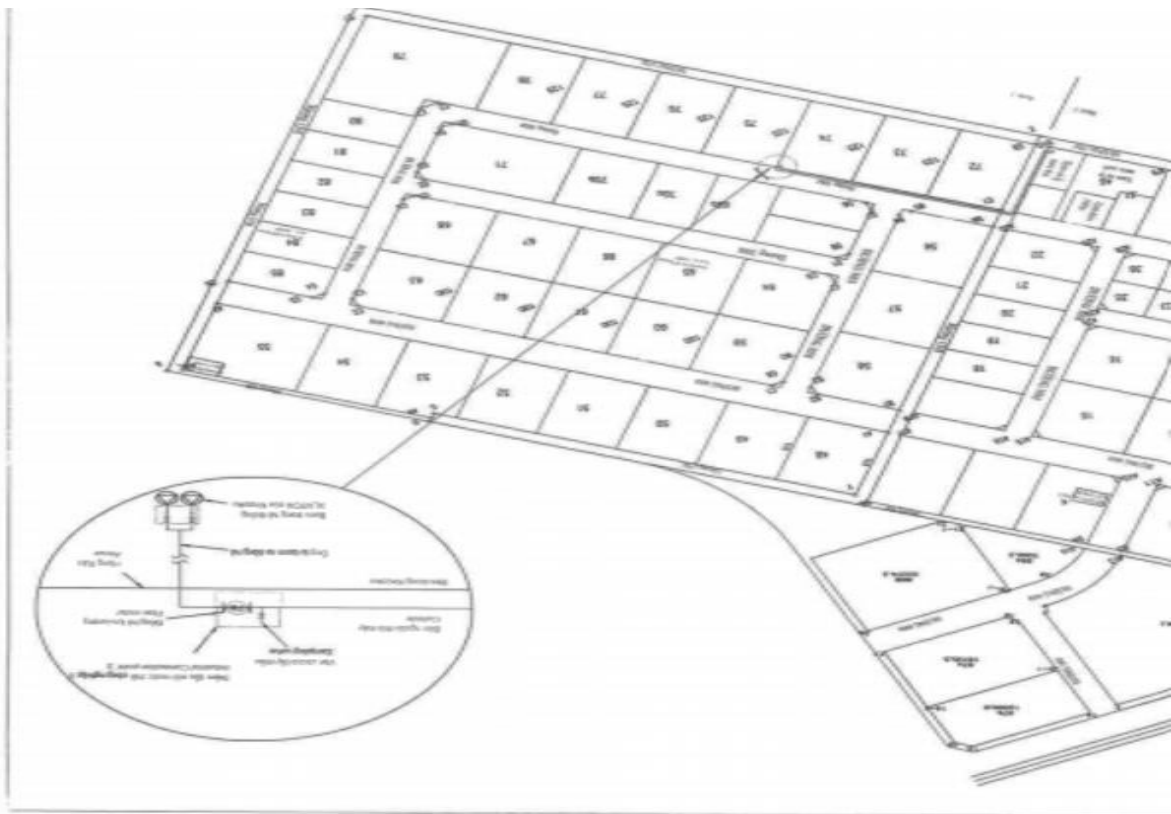
(Điểm đầu nối nước thải công nghiệp)

Hình 3.6. Hồ ga thu gom vào hệ thống thu gom nước thải của KCN



Hình 3.7. Hình ảnh vị trí điểm đầu nối nước thải sinh hoạt

(Vị trí điểm xả được thể hiện tại bản vẽ đính kèm hợp đồng xử lý nước thải)



Hình 3.8. Hình ảnh vị trí điểm đầu nối nước thải sản xuất

(Vị trí điểm xả được thể hiện tại bản vẽ đính kèm hợp đồng xử lý nước thải)

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

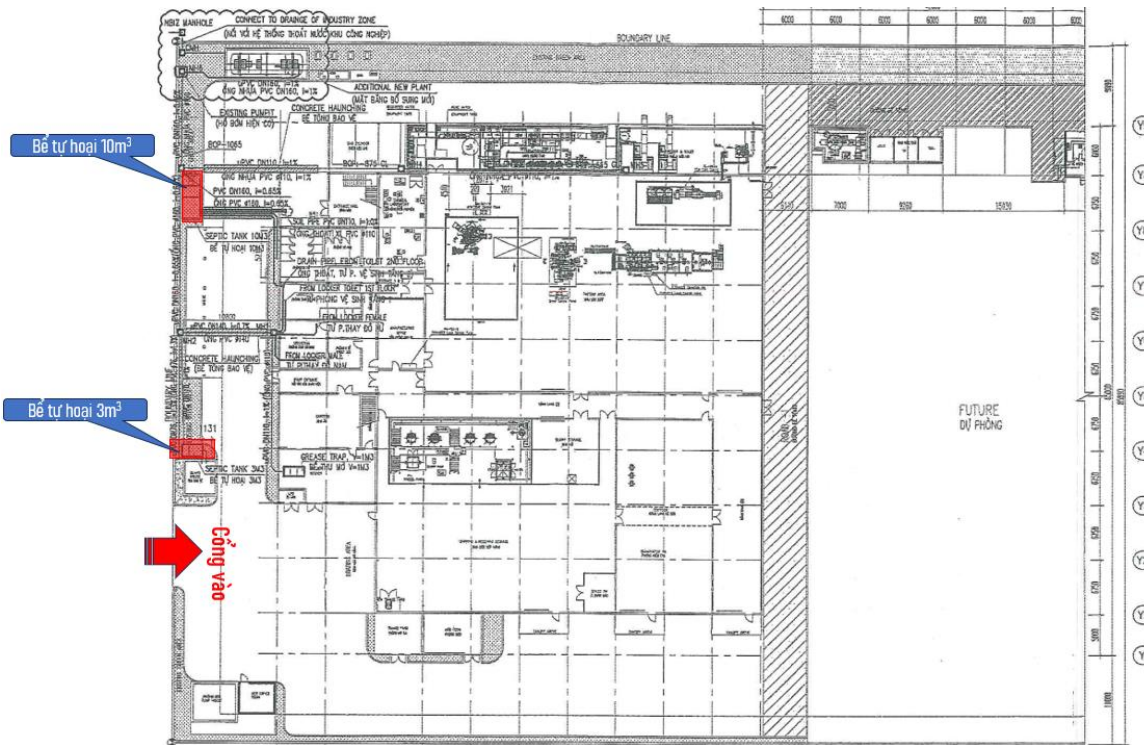
a. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

* *Bể tự hoại 3 ngăn*

Chủ cơ sở đã xây dựng 2 bể tự hoại 03 ngăn, được bố trí tại khu vực nhà máy, văn phòng và khu vực nhà bảo vệ với tổng dung tích là 13m³. Cụ thể như sau:

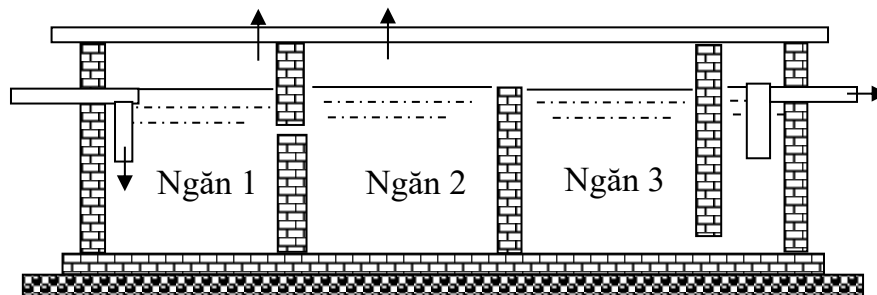
STT	Tên bể	Thể tích (m ³)	Vị trí
1	Bể tự hoại số 1	10	Khu vực nhà xưởng
2	Bể tự hoại số 2	3	Khu vực nhà bảo vệ
Tổng cộng		13	

Sơ đồ bố trí vị trí các bể như sau:



Hình 3.9. Vị trí các bể tự hoại của Nhà máy

- Kết cấu bể tự hoại: Tường bể xây gạch đặc dày 220, xây trát vữa xi măng mác #75. Thành bể trát xi măng dày 10mm, đánh bóng bằng xi măng nguyên chất. Đế bể dùng bê tông # 200, đá 1×2mm. Thép sử dụng A1, Ra=2100kg/cm²; A2, Ra=2700kg/cm². Đáy bể được đóng cọc tre dài 2m, mật độ 25 cọc/m².



Hình 3.10. Bể tự hoại 3 ngăn

- Bể tự hoại nằm dưới đất hình chữ nhật được chia làm 3 ngăn: ngăn 1 điều hòa, lắng, phân hủy sinh học; ngăn 2 lắng, phân hủy sinh học; ngăn 3 lắng, chảy tràn.

- Quy trình vận hành: Nước thải được thu gom vào ngăn lắng sơ cấp tiếp nhận nước thải rồi chảy sang ngăn phân hủy yếm khí. Ở ngăn phân hủy yếm khí, dưới sự hoạt động của vi sinh vật kỵ khí, lên men các chất ô nhiễm tạo thành khí CH₄, CO₂,...khí thải được thoát ra ngoài theo đường ống dẫn khí. Hỗn hợp nước thải được dẫn qua bể lắng thứ cấp, phần nước trong được dẫn ra ngoài. Phần bùn được giữ lại trong các ngăn lắng, dưới tác dụng của vi khuẩn kỵ khí sẽ phân hủy thành các chất khoáng, khí hoà tan.

Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý của bể tự hoại, Công ty thực hiện các biện pháp như:

+ Bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để khử mùi hôi và tăng cường các quá

trình trao đổi, phân giải các chất hữu cơ trong bể tự hoại. Lượng chế phẩm sử dụng: Định kỳ 3 tháng bổ sung 1 lần, liều lượng sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất là 150g/1m³ bể. Tổng thể tích bể tự hoại của Nhà máy là 13m³ thì liều lượng cần sử dụng 1,95kg/lần.

+ Định kỳ thuê đơn vị có chức năng tới hút bùn bể tự hoại và nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải 3 tháng/lần; kiểm tra phát hiện rò rỉ, hỏng hóc các thiết bị thu gom, xử lý nước thải để thay thế kịp thời.

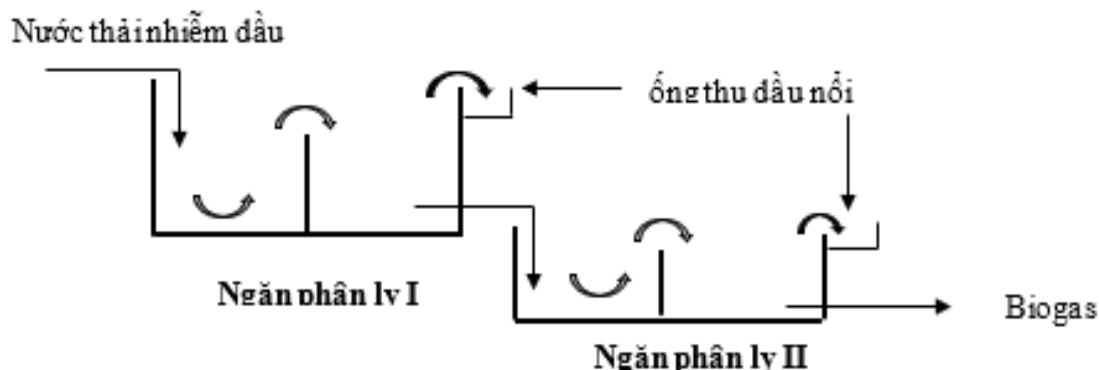
Toàn bộ nước thải sau bể tự hoại được tiếp tục thu gom về bể lắng sơ bộ trước khi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày đêm của Nhà máy.

* **Bể tách mỡ**

Cơ sở đã xây dựng 01 bể tách dầu mỡ. Dung tích bể tách mỡ là 1m³ (L×B×H:1×1×1m), để xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày đêm của Nhà máy.

Kết cấu bể tách mỡ: Nền bê tông cốt thép, trát vữa xi măng mác 200, dưới nền được lót lớp đệm cát. Đáy BTCT dày 150, #200, thành xây gạch đặc trát xi măng cát, chống thấm, nắp đáy tấm đan BTCT dày 100, #200.

- Chức năng: Xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn trước khi dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày đêm.



Hình 3.11. Hình minh họa bể tách dầu mỡ

Hiệu quả tách mỡ của bể đạt 65%. Bể được chia thành 3 vùng: vùng chứa mỡ nổi, vùng chứa nước trong và vùng chứa cặn. Ống dẫn nước thải vào bể có hình chữ T để ngăn không cho dầu mỡ nổi theo nước trong ra khỏi bể. Lớp mỡ nhẹ nổi lên trên bề mặt, cặn lắng xuống đáy bể, lớp dầu mỡ trong ngăn tích tụ mỗi ngày tạo thành lớp váng dày từ 5 – 7 cm, được định kỳ vớt ra bằng biện pháp thủ công đơn giản. Nước thải tiếp tục dẫn ra hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Dầu mỡ được định kỳ thu gom đưa vào kho chứa chất thải sinh hoạt, sau đó thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý. Nước thải sau bể tách dầu mỡ được dẫn về trạm XLNT sinh hoạt công suất 8m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài.

b. Hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung công suất 8m³/ngày đêm

Số lượng CBCNV Nhà máy là 68 người, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trung bình hiện nay khoảng 4,4m³/ngày đêm.

- Đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy là: Công ty TNHH Thiết bị hóa chất Nakagawa Việt Nam

+ Quy mô: hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung với công suất 8m³/ngày.đêm được xây dựng ngầm, bên trên là tủ điều khiển.

+ Vị trí xây dựng hệ thống: phía Tây Bắc Nhà máy.

+ Công nghệ xử lý: công nghệ sinh học kết hợp hóa lý.

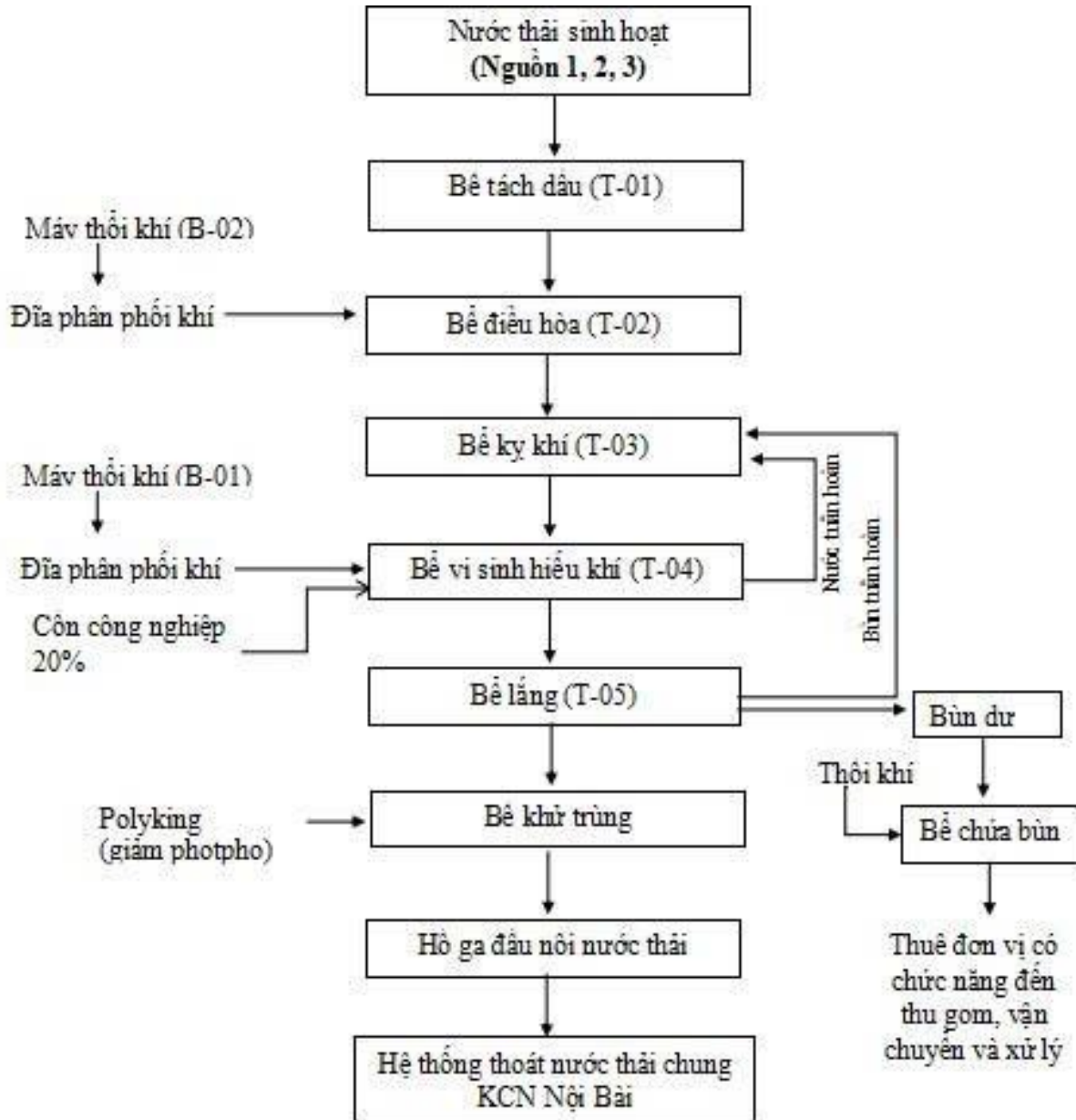
+ Kết cấu các bể: Bê tông cốt thép

+ Kích thước bể: Dài×Rộng×Sâu là 9800×5000×3300 (mm)

+ Công ty lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi hoạt động của hệ thống.

+ Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT sinh hoạt của nhà máy như sau:

Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:



Hình 3.12. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày.đêm

*** Thuyết minh quy trình hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 8m³/ngày.đêm**

Nước thải sinh hoạt (nước thải nhà vệ sinh, nước thải nhà bếp,.....) của nhà máy sau khi qua xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại (gồm 02 bể, tổng thể tích 13m³) và bể tách mỡ (01 bể, thể tích 1m³) được thu về bể lắng tách cặn sơ bộ với thể tích 5,53m³ nhằm loại bỏ bớt cặn, mục đích cũng được sử dụng và chứa nước thải trong trường hợp hệ thống dừng để sửa chữa hay bảo dưỡng định kỳ.

Tại bể lắng tách cặn được đặt 01 bơm chìm để chuyển nước thải về bể điều hòa

a. Bể điều hòa

Nước thải sau khi được thu gom về bể lắng tách cặn sẽ được bơm sang bể điều hòa. Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng nước thải, điều hòa nồng độ ô nhiễm nước thải (chất lượng nước thải ổn định) trước khi dẫn về bể kỵ khí bằng 02 bơm nước thải

b. Bể kỵ khí

Trong bể kỵ khí, phản ứng sinh học khử nitrat xảy ra và NO_2^- và NO_3^- được khử thành N_2 và thoát ra ngoài không khí. Phản ứng sinh học này sẽ loại bỏ NH_3^- , H^+ , và T-N trong nước thải nhằm đạt yêu cầu chất lượng sau xử lý. Trong phản ứng này, COD trong nước thải đóng vai trò là nguồn cung cấp năng lượng.

c. Bể hiếu khí

Trong bể hiếu khí, phản ứng sinh học Nitrat hóa xảy ra và NH_4^+ được oxy hóa thành NO_2^- và NO_3^- . Mặt khác, COD sẽ được sử dụng như nguồn cung cấp năng lượng cho hoạt động của vi sinh vật trong các phản ứng sinh học này hoặc vi sinh vật sử dụng các nguồn năng lượng khác cho quá trình sinh trưởng. Trong cùng thời điểm, COD và thành phần ô nhiễm khác được vi sinh vật chuyển hóa thành bùn

d. Bể lắng

Dựa vào sự khác nhau giữa trọng lượng riêng, tỷ trọng, chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Bùn hình thành dưới đáy bể được bơm định kỳ tự động vào bể nén bùn

e. Bể khử trùng (bể xả thải)

Bể này có chức năng loại bỏ các loại vi sinh vật gây bệnh ra khỏi nước thải bằng viên nén clorin khử trùng. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn và chảy về hồ gom nước thải sản xuất và sinh hoạt, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước của Khu công nghiệp Nội Bài.

g. Bể chứa bùn

Bùn dư từ bể lắng được dẫn về bể chứa bùn. Định kỳ sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý bùn. Bùn sẽ được hút ra bằng xe tải khi bể đầy. Khi hút bùn cần cẩn thận với bể này vì bùn chứa trong bể này trong thời gian dài có thể sinh khí metan hoặc gây sốc cho người.

- Chất lượng nước thải đầu ra: Nước thải sau xử lý được khử trùng và đạt giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nội Bài sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bài để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Dưới đây là thông số kỹ thuật và thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật các bồn, bể trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

STT	Danh mục	Vật liệu	Số lượng	Thể tích (m^3)
1	Bể tách dầu (T-01)	Composite	1	5,53
2	Bể điều hòa (T-02)	Composite	1	5,31
3	Bể kỵ khí (T-03)	Composite	2	6,6
4	Bể hiếu khí (T-04)	Composite	2	12,72
5	Bể lắng (T-05)	Composite	1	4,09
6	Bể khử trùng (bể xả thải) (T-06)	Composite	1	2,13
7	Bể chứa bùn (T-21)	Composite	1	2,25

STT	Danh mục	Vật liệu	Số lượng	Thể tích (m ³)
8	Bồn hóa chất công nghiệp 20%	PE	1	0,2
9	Bồn hóa chất Polyking	PE	1	0,2

(Nguồn: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam)

Bảng 3.5. Thiết bị, máy móc sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
I	BỂ tách dầu T-01			
1	Bơm chuyên nước thải thô	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	1
II	BỂ điều hòa			
2	Bơm chuyên nước thải	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	2
3	Máy thổi khí	Công suất: 0,2 m ³ /h	Hệ	1
III	BỂ kỵ khí			
4	Bơm xáo trộn	Điện năng: 1,5kW	Cái	1
5	Vật liệu đệm vi sinh	- Loại: Phao nổi	Bộ	1
IV	BỂ hiếu khí			
6	Bơm tuần hoàn	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	2
7	Vật liệu tiếp xúc	-	Hệ	1
8	Máy thổi khí	Công suất: 0,2 m ³ /h	Hệ	1
V	BỂ lắng			
9	Bơm chuyên nước thải	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	1
10	Bơm chuyên bùn	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	1
VI	BỂ xả thải			
11	Bơm chuyên nước thải	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	2
VII	Thiết bị khác			
12	Bơm công nghiệp 20%	Công suất: 200cc/min x 0,02kW	Cái	1
13	Bơm Polyking	Công suất: 200cc/min x 0,02kW	Cái	1
VIII	Hệ thống tủ điều khiển và động lực			
1	Tủ điều khiển và tủ động lực	Bao gồm tủ: Vật liệu vỏ bằng thép, sơn tĩnh điện và các thiết bị lắp đặt trong tủ để điều khiển các thiết bị như Role, Atomat, CB, ... Hệ thống điều khiển bao gồm phần mềm: Đã nhiệt đới hóa phù hợp với điều kiện Việt Nam, cấu trúc Module linh hoạt, khả năng mở rộng tốt.	1	1

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
2	Vật tư thiết bị cấp cho tủ động lực và điều khiển. Dây cáp các loại và thang máng cáp	Bao gồm: Dây cáp và các phụ kiện máng cáp, giá đỡ các loại đủ để lắp đặt toàn bộ các thiết bị điện động lực. (không bao gồm cáp động lực dẫn đến tủ điện động lực)	1	2

(Nguồn: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam)

Bảng 3.6. Hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

STT	Tên hóa chất	Khối lượng dùng (kg/tháng)
1	Cồn công nghiệp 20%	200cc/phút
2	Polyking	200cc/phút
3	Viên nén Clorin	1-2 viên/tuần

- **Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:** Hệ thống xử lý nước thải được thiết kế tự động hóa, việc vận hành thông qua việc thiết lập, cài đặt thông số cho hệ thống, quá trình hoạt động của hệ thống cần phải giám sát chất lượng nước xử lý qua các công đoạn, tóm tắt quy trình vận hành như sau:

- Kiểm tra trước khi vận hành
- + Kiểm tra sự môi nước các bơm
- + Kiểm tra giá trị cài đặt trên các bơm định lượng
- + Kiểm tra các thiết bị đang sửa chữa đã hoàn thành chưa
- + Kiểm tra còi báo và giải quyết sự cố nếu có
- + Kiểm tra mực hóa chất trong bồn hóa chất, pha thêm hóa chất nếu hết
- + Kiểm tra dầu mỡ của máy thổi khí, máy khuấy
- + Kiểm tra chế độ đóng mở các van của bơm, máy thổi khí, van khay chứa bồn hóa chất,...
- + Kiểm tra vệ sinh đầu dò pH, vệ sinh giỏ rác, vệ sinh và kiểm tra hoạt động của công tắc mực nước
- + Kiểm tra mực nước trong bồn so với cánh khuấy (không để máy khuấy hoạt động không tải) (nếu có)
- + Kiểm tra tình trạng bùn nổi trong bể lắng, vớt bùn nếu có bùn nổi
- + Kiểm tra điện, nước cấp cho hệ thống
- Vận hành hệ thống
- + Vận hành cấp điện cho các thiết bị (tủ điều khiển điện)
- + Xác nhận giá trị cài đặt
- + Tất cả các bơm cấp hóa chất đều bật sang chế độ “AUTO”

+ Tất cả các bơm nước và bơm hóa chất đều bật sang chế độ “AUTO” hoặc “ON”

Luôn luôn theo dõi và đảm bảo các bơm vận hành đúng. Kiểm tra các dòng lưu chất và tình trạng xử lý khi hệ thống vận hành liên tục.

(Hồ sơ bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải được đính kèm tại phần phụ lục của báo cáo)



(Tổng thể các bể xử lý nước thải sinh hoạt – được bố trí ngầm)



(Khu vực tủ điều khiển và bồn châm hóa chất – được bố trí trong khu vực mái che)

Hình 3.13. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đạt ngầm công suất 8m³/ngày đêm

1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

- Lượng nước thải sản xuất phát sinh hiện nay khoảng 1,6m³/ngày đêm.

- Đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy là: Công ty TNHH Thiết bị hóa chất Nakagawa Việt Nam

+ Quy mô: hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất 8m³/ngày.đêm được xây dựng ngầm, bên trên là tủ điều khiển.

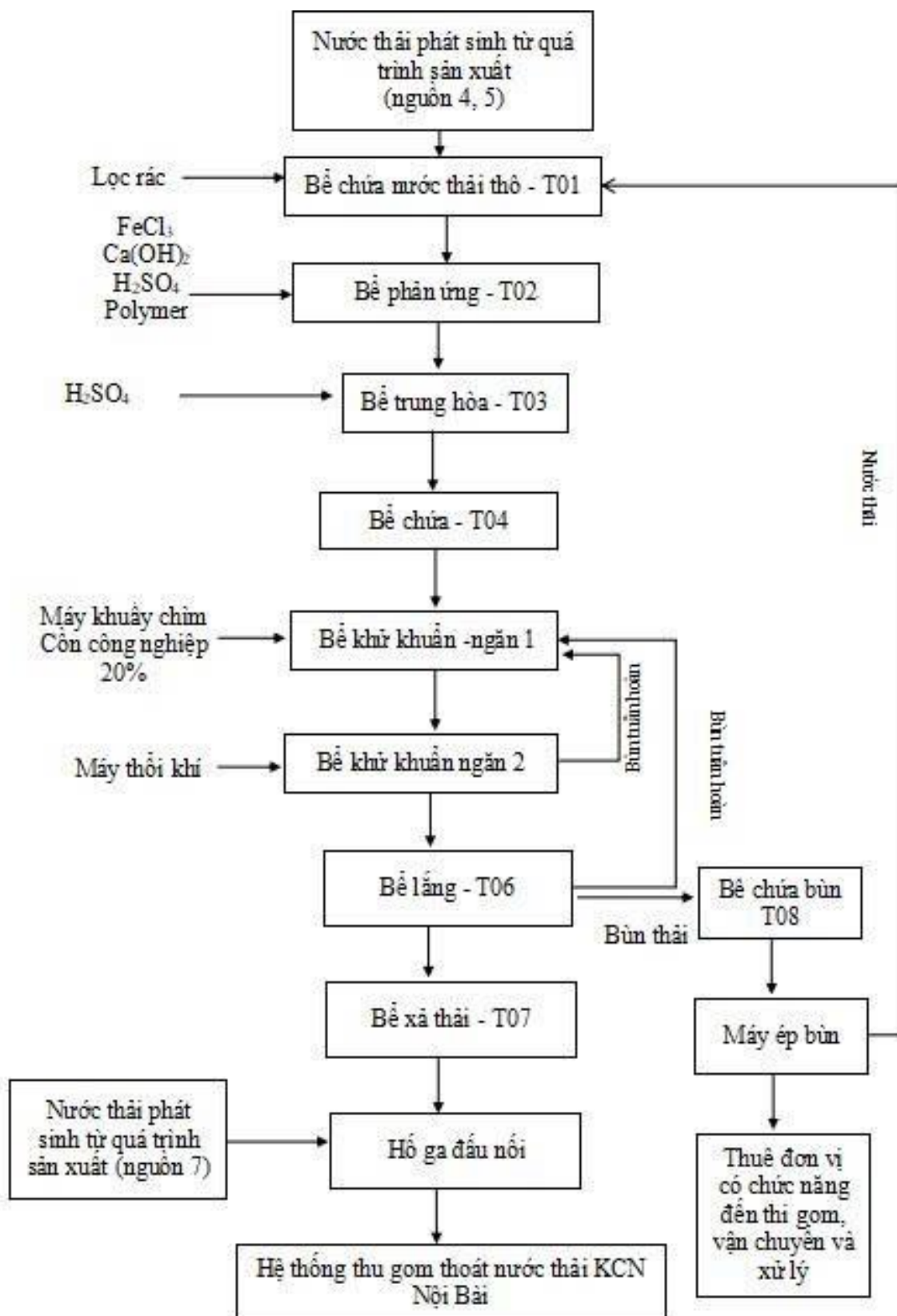
+ Công nghệ xử lý: công nghệ sinh học kết hợp hóa lý

+ Kết cấu các bể: Composite

+ Công ty lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi hoạt động của hệ thống.

+ Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT sản xuất của nhà máy như sau:

Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất:



Hình 3.14. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8m³/ngày.đêm

*** Thuyết minh quy trình xử lý nước thải sản xuất**

Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ công đoạn rửa các thiết bị giai đoạn nhúng các hỗn hợp xúc tác; nước thải từ phòng hóa nghiệm; nước thải từ khu vực sấy, được thu gom về bể chứa nước thải thô.

- Bể chứa nước thải thô: Là nơi tiếp nhận toàn bộ nước thải sản xuất của nhà máy, tạo vùng đệm của nước thải phát sinh từ các nguồn thải.

- Bể phản ứng: Tạo phản ứng cho quá trình keo tụ để thực hiện cho các bước xử lý tiếp theo. Tại bể phản ứng, nước thải sẽ phản ứng với các chất hóa học để tạo thành các hạt keo tụ. Phản ứng này sẽ được điều chỉnh theo trình tự thời gian.

Đầu tiên, nước thải được phản ứng với $FeCl_3$ theo thời gian cố định; pH của nước thải sẽ được điều chỉnh bằng $Ca(OH)_2$ và H_2SO_4 cho đến khi $pH = 7,5$

Bước cuối cùng, nước thải sẽ phản ứng với chất trợ lắng (polymer) tạo thành các hạt keo tụ.

- Bể trung hòa: Điều chỉnh giá trị pH của nước thải

- Bể trung gian: Tạo vùng đệm cho nước thải từ bể trung hòa, sau đó được bơm đến bể xử lý sinh học.

- Bể xử lý sinh học:

+ Bể 1: Loại bỏ T-N bằng phản ứng sinh học

+ Bể 2: Loại bỏ BOD bằng phản ứng sinh học

- Bể lắng: Loại bỏ các hạt lơ lửng trong nước thải bằng phương pháp lắng trọng lực. Nước thải sau khi lắng được bơm đến bể xả thải

- Bể xả thải: Tạo vùng đệm của nước thải đã xử lý, bơm đến đường ống thoát nước chung của KCN

- Bể chứa bùn: tạo vùng cho bùn từ bể lắng

- Chất lượng nước thải đầu ra: đạt giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nội Bài sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Dưới đây là các thông số kỹ thuật các bể và thiết bị trong HTXL nước thải sản xuất:

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật các bể trong hệ thống xử lý nước thải sản xuất

TT	Tên bể	Số lượng bể	Thông số kỹ thuật
1	Bể chứa nước thải thô	1	Thể tích: 3 m ³ /bể
2	Bể phản ứng	1	Thể tích: 3 m ³ /bể
3	Bể trung hòa	1	Thể tích: 0,2 m ³ /bể
4	Bể trung gian	1	Thể tích: 2 m ³ /bể
5	Bể xử lý sinh học	1	Thể tích: 8 m ³ /bể
6	Bể lắng	1	Thể tích: 1 m ³ /bể
7	Bể xả thải	1	Thể tích: 3 m ³ /bồn
8	Bể chứa bùn	1	Thể tích: 0,5 m ³ /bể
9	Bồn chứa hóa chất	6	Thể tích: 0,2 m ³ /bồn

Bảng 3.8. Các máy móc, thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải sản xuất

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
I	BỂ CHỨA NƯỚC THẢI THÔ			
1	Bơm chìm	Công suất: 0,35 m ³ /h	Cái	2

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		Loại: Đặt chìm		
II	BỂ phản ứng			
1	Bơm chìm	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	1
2	Máy khuấy	Công suất 0,14kW, tốc độ 150 vòng/phút.	Cái	1
3	Bơm định lượng FeCl ₃	Công suất 0,2kW Loại: bơm màng.	Cái	1
4	Bơm định lượng Ca(OH) ₂	Công suất 0,2kW Loại: bơm màng.	Cái	1
5	Bơm định lượng H ₂ SO ₄	Công suất 0,2kW Loại: bơm màng.	Cái	1
6	Bơm định lượng polyme	Công suất 0,2kW Loại: bơm màng.	Cái	1
7	pH kế	-	Cái	1
III	BỂ trung hòa			
1	Bơm định lượng H ₂ SO ₄	Công suất 0,2kW Loại: bơm màng.	Cái	1
2	Máy khuấy	Công suất 0,14kW, tốc độ 150 vòng/phút.	Cái	1
3	pH kế	-	Cái	1
4	Bơm chìm	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	3
IV	BỂ trung gian			
1	Bơm chìm	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	2
2	Lưu lượng kế	-	Cái	1
V	BỂ xử lý sinh học 1			
1	Bơm chìm	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	1
2	Máy khuấy	Công suất 0,14kW, tốc độ 150 vòng/phút.	Cái	1
3	Bơm định lượng cồn công nghiệp 20%	Công suất 0,2kW Loại: bơm màng.	Cái	1
4	Đồng hồ đo DO	-	Cái	1
VI	BỂ xử lý sinh học 2			
1	Bơm bùn tuần hoàn	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	1
2	Máy thổi khí	Công suất: 0,2m ³ /h		Hệ
3	Đồng hồ đo DO	-	Cái	1
4	Lưu lượng kế	-	Cái	1
VII	BỂ lắng			
1	Bơm bùn	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	1

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
2	Bơm nước	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	1
VIII	BỂ XẢ THẢI			
1	Bơm nước	Công suất: 0,35 m ³ /h Loại: Đặt chìm	Cái	2
IX	BỂ CHỨA BÙN			
1	Bơm chuyển bùn	-	Cái	1
VI	HỆ THỐNG ĐIỆN ĐỘNG LỰC VÀ ĐIỀU KHIỂN			
1	Tủ điều khiển và tủ động lực	Bao gồm tủ: Vật liệu vỏ bằng thép, sơn tĩnh điện và các thiết bị lắp đặt trong tủ để điều khiển các thiết bị như Role, Atomat, CB, ... Hệ thống điều khiển bao gồm phần mềm: Đã nhiệt đới hóa phù hợp với điều kiện Việt Nam, cấu trúc Module linh hoạt, khả năng mở rộng tốt.	Bộ	1
2	Vật tư thiết bị cấp cho tủ động lực và điều khiển. Dây cáp các loại và thang máng cáp	Bao gồm: Dây cáp và các phụ kiện máng cáp, giá đỡ các loại đủ để lắp đặt toàn bộ các thiết bị điện động lực. (không bao gồm cáp động lực dẫn đến tủ điện động lực)	Lô	1

- Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải được thiết kế tự động hóa, việc vận hành thông qua việc thiết lập, cài đặt thông số cho hệ thống, quá trình hoạt động của hệ thống cần phải giám sát chất lượng nước xử lý qua các công đoạn, tóm tắt quy trình vận hành như sau:

- Kiểm tra trước khi vận hành

+ Kiểm tra sự môi nước các bơm

+ Kiểm tra giá trị cài đặt trên các bơm định lượng

+ Chỉ điều chỉnh lưu lượng (% bơm) khi bơm đang hoạt động

+ Kiểm tra dầu của bơm và máy thổi khí

+ Kiểm tra chế độ đóng mở các van của bơm và máy thổi khí

+ Kiểm tra điện cấp cho hệ thống

+ Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống

- Vận hành hệ thống

+ Vận hành cấp điện cho các thiết bị (tủ điều khiển điện)

+ Xác nhận giá trị cài đặt

+ Tắt cả các bơm cấp hóa chất đều bật sang chế độ “AUTO”

+ Tất cả các bơm nước và bơm hóa chất đều bật sang chế độ “AUTO” hoặc “ON”

Luôn luôn theo dõi và đảm bảo các bơm vận hành đúng. Kiểm tra các dòng lưu chất và tình trạng xử lý khi hệ thống vận hành liên tục.

- *Hóa chất sử dụng*

Bảng 3.9. Khối lượng hóa chất dự kiến sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải trong quá trình hoạt động sản xuất của dự án

STT	Hóa chất sử dụng	Lượng sử dụng (kg/tháng)	Chức năng
1	Cồn công nghiệp 20%	120	Điều chỉnh pH và hỗ trợ kết tủa
2	Ca(OH) ₂ (10%)	210	
3	H ₂ SO ₄ (10%)	30	Điều chỉnh pH, trung hòa pH
4	FeCl ₃ (10%)	50	Chất keo tụ
5	Polymer	0,3	Chất trợ keo tụ

(Hồ sơ bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải được đính kèm tại phần phụ lục của báo cáo)



Hình 3.15. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8 m³/ngày đêm

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải, dòng thải

a. Nguồn thải phát sinh:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu gas
- Nguồn số 03: Nhiệt dư từ quá trình sấy, nhiệt độ nhà xưởng

b. Dòng thải: Có 1 dòng thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01 và nguồn số 02 tọa độ xả thải: X (m) = 2348407, Y (m) = 584456
(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Lô 74, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

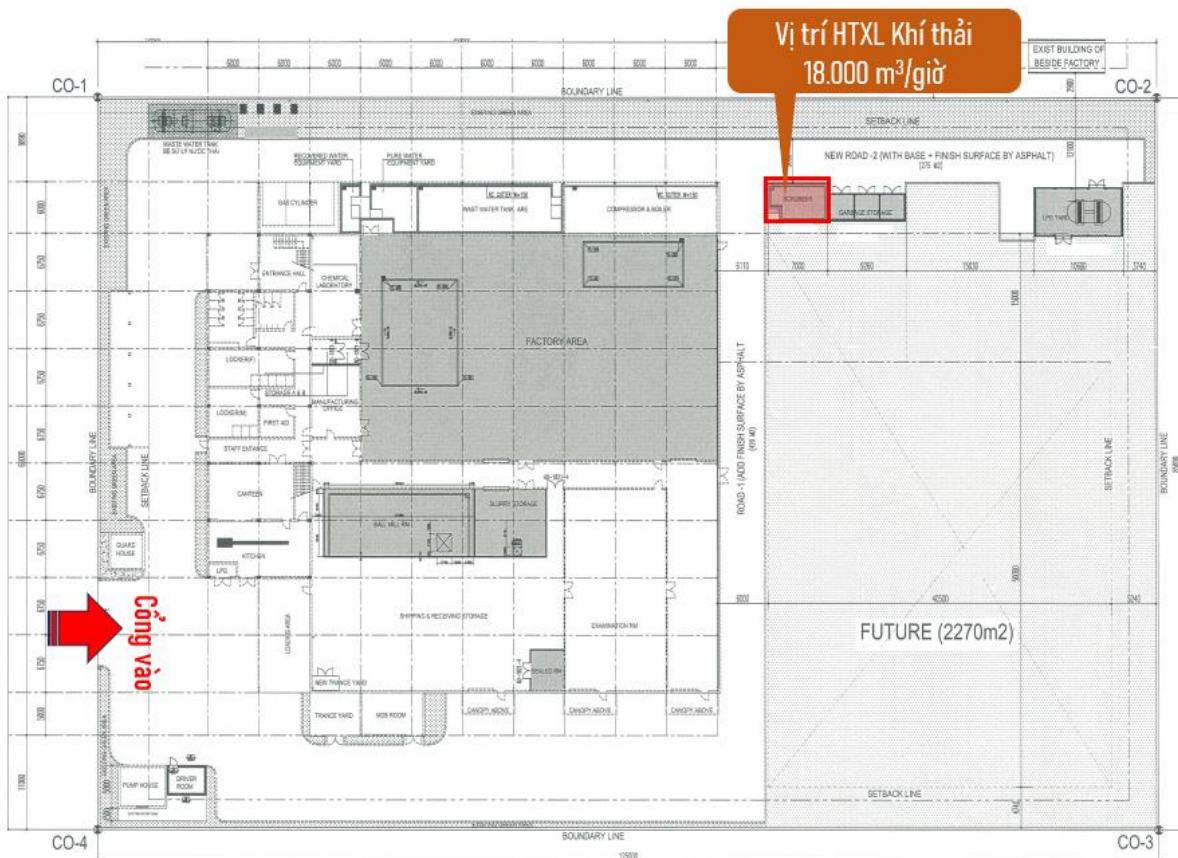
Cơ sở đã lắp đặt và vận hành ổn định 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải với công suất hệ thống là 300 m³/phút, tương đương 18.000 m³/giờ.

(Hệ thống xử lý khí thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 245/STNMT-CCMT ngày 19/12/2014).

Vị trí lắp đặt: Phía sau khu vực Nhà xưởng, cạnh khu vực các kho chất thải rắn thông thường, CTNH.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Nakagawa Chemical Equipment Việt Nam

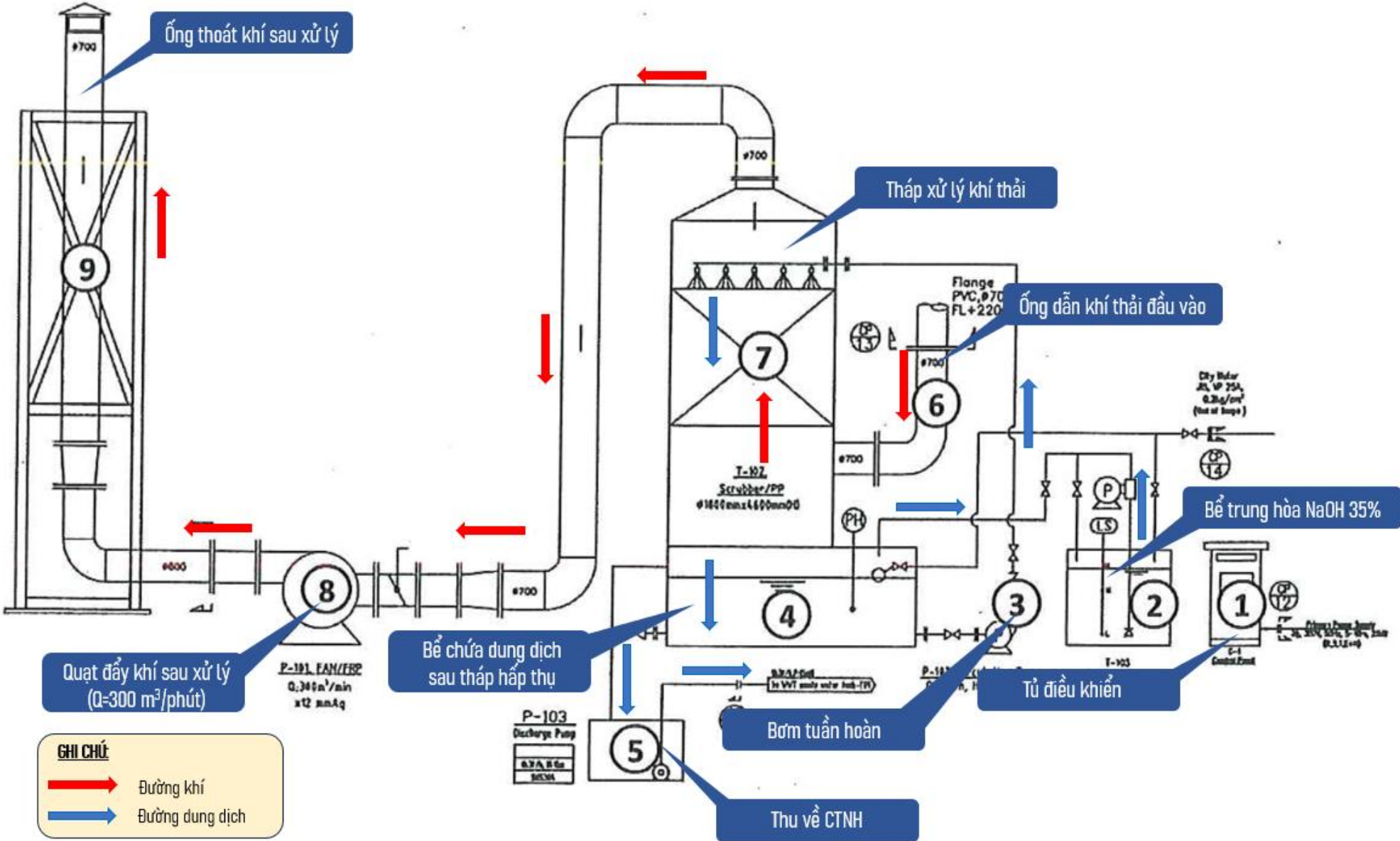
Đơn vị thi công: Công ty TNHH Mesco Việt Nam



Hình 3.16. Hình ảnh vị trí hệ thống xử lý khí thải trên tổng mặt bằng Nhà máy



Hình 3.17. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải 18.000 m³/giờ
Quy trình công nghệ xử lý khí thải như sau:



GHI CHÚ

→ Đường khí
 → Đường dung dịch

Hình 3.18. Quy trình công nghệ xử lý khí thải

*** Thuyết minh quy trình xử lý khí thải:**

Khí thải sau các công đoạn sấy còn chứa một lượng nhỏ các chất ô nhiễm gồm: Bụi, SO₂, CO₂, NH₃, H₂S được thu gom theo chụp hút qua đường ống nhánh, theo đường ống tổng có kích thước D700mm thu gom khí thải về hệ thống tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch hấp thụ là NaOH 35%). Dung dịch hấp thụ được phun, rửa khí thông qua hệ thống giàn phun. Dung dịch hấp thụ sau khi đi qua khí thải (chứa các thành phần CO₂, NO_x, SO₂,...) sẽ mang tính axit, toàn bộ dung dịch hấp thụ sẽ được thu về bể chứa sau tháp hấp thụ và được trung hòa bằng kiềm nhờ hệ thống bơm NaOH 35%, pH tại đây được kiểm soát và tự điều chỉnh bằng hệ thống đo pH tự động.

Nước thải sau khi rửa khí sau khi trung hòa lại được bơm tuần hoàn lên giàn phun của tháp xử lý. Trung bình dung dịch hấp thụ sẽ được thay mới 1 lần/tuần. Toàn bộ dung dịch hấp thụ thải được thu gom về kho chứa CTNH, định kỳ được đơn vị có chức năng đến thu gom vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Khí thải sau quá trình xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

Thông số của hệ thống xử lý khí thải được thể hiện dưới đây:

Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải 18.000 m³/h

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Hệ thống thu gom khí thải		
1	Chụp hút khí thải từ các điểm phát sinh	07	Vật liệu: thép Kích thước: D200-D350mm
2	Ống nhánh thu gom khí thải từ các khu vực máy nhiệt luyện và máy sấy (07 khu vực) đến đường ống tổng	04	Vật liệu: Ống nhựa PVC Đường kính: D400/ống Chiều dài 4,5m/ống
3	Đường ống tổng thu gom khí thải về tháp xử lý khí thải	01	Vật liệu: Ống PVC bọc composit Đường kính 700mm Tổng chiều dài 20m
II	Hệ thống xử lý và thoát khí thải		
4	Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH 35%)	01	Vật liệu nhựa PVC Kích thước: D2000×L3000mm
5	Quạt đẩy khí thải	01	Vật liệu Nhựa – Inox. Công suất quạt : 300 m ³ /phút (tương đương 18.000 m ³ /h) Áp suất: 350-380mmH ₂ O Mô tơ: 18.5kW – 4P/380V/50 Hz

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
6	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý	01	Chiều cao 3m (so với mặt đất) Đường kính ống thoát D600-D700mm

- **Quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải:** Hệ thống xử lý khí thải được thiết kế tự động hóa, tóm tắt quy trình vận hành như sau:

- Kiểm tra trước khi vận hành
- + Kiểm tra các đường ống thu gom khí thải đảm bảo không bị thủng gây rò rỉ khí thải;
- + Kiểm tra hoạt động của các quạt hút khí đảm bảo hoạt động bình thường
- + Kiểm tra điện cấp cho hệ thống
- + Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống.
- Vận hành hệ thống
- + Vận hành cấp điện cho các thiết bị (quạt hút khí)
- + Luôn luôn theo dõi và đảm bảo các chụp hút, quạt hút khí, bơm tuần hoàn nước vận hành bình thường.

2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

Quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy có phát sinh nhiệt dư, cục bộ tại một số vị trí sử dụng nhiệt độ cao (bao gồm các công đoạn sấy), chủ cơ sở đã và đang áp dụng một số biện pháp:

- Nhà xưởng được bố trí cao ráo, có diện tích cửa sổ nhiều để tận dụng việc thông thoáng tự nhiên
- Sử dụng hệ thống điều hòa thông gió và quạt cấp gió tươi. Đồng thời trang bị thêm quạt công nghiệp tại các khu vực cục bộ và quạt thông gió trên vách tường nhà xưởng nhằm tăng khả năng thông thoáng, làm giảm nhiệt độ và độ ẩm trong phân xưởng sản xuất:

STT	Tên thiết bị	Số lượng (cái)	Công suất
1	Quạt cấp gió tươi	06	20.520 m ³ /giờ
2	Điều hòa	25	-
3	Quạt công nghiệp, quạt gắn tường (các loại)	46	-

- Vệ sinh công nghiệp: thường xuyên làm vệ sinh, thu gom rác, quét bụi, phun nước tại khu vực sân bãi để giảm lượng bụi do các phương tiện giao thông vận tải, xe cộ ra vào Nhà máy;

- Trồng cây xanh, thảm cỏ theo quy hoạch để hạn chế sự lan truyền bụi, ồn, khí

thải ra xung quanh và tạo cảnh quan môi trường.

- Trang bị đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cho CBCNV gồm: khẩu trang, găng tay, giày; mũ; kính. Đồng thời giám sát, nhắc nhở việc sử dụng dụng cụ bảo hộ trong quá trình làm việc phù hợp với từng khu vực sản xuất và đảm bảo an toàn lao động.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh:

+ Nhà ăn công ty

+ Từ khu văn phòng (hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên)

- Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt:

+ Thành phần: chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy từ khu vực nhà ăn (rau thừa, vỏ hoa quả, thức ăn thừa,..), giấy và phế thải từ văn phòng.

Theo thống kê tại Báo cáo công tác BVMT năm 2025 của cơ sở, cụ thể lượng thải phát sinh như sau:

Bảng 3.11. Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 và năm 2025

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	12.252	15.249	Công ty cổ phần công nghiệp xanh Hùng Phát	Thuê thu gom, vận chuyển, xử lý
2	Hút bể phốt	8.000	8.000		
	Tổng khối lượng	20.252	23.249		

- Phương pháp thu gom, lưu giữ:

+ Đối với chất thải sinh hoạt: Công ty thu gom vào các thùng chứa thích hợp đặt tại các khu vực tiện nghi như khu sản xuất, văn phòng, nhà ăn. Chất thải sinh hoạt được đựng trong các thùng dung tích 60 lít và được ký hợp đồng thu gom vận chuyển với đơn vị có chức năng thu gom rác thải. Trong khuôn viên nhà máy đặt 15 thùng chứa rác thải sinh hoạt các loại. Rác thải sinh hoạt này được Công ty cổ phần công nghiệp xanh Hùng Phát thực hiện thu gom, vận chuyển xử lý.

+ Đối với rác thải sản xuất không nguy hại: Nhà máy sẽ thu gom vào khu chứa chất thải tại nhà kho; nhà kho có diện tích 9m² và ký hợp đồng với Công ty cổ phần công nghiệp xanh Hùng Phát và được công ty này định kỳ tới vận chuyển với tần suất 1 tháng/lần.

- Vị trí kho rác thải sinh hoạt: Bên cạnh kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kết cấu nhà kho: tường gạch, nền đổ bê tông, có mái che.

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần công nghiệp xanh Hùng Phát thực

hiện dọn vệ sinh với tần suất 01 lần/ngày (vào khoảng 9h00 hàng ngày) sau đó cuối mỗi ngày sẽ tiến hành thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt (từ khoảng 19h00 đến 20h00).

(Hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải thông thường được đính kèm phụ lục báo cáo).

- *Đánh giá khả năng đáp ứng của kho rác thải sinh hoạt của cơ sở:* Kho chứa có diện tích khoảng 9m², chiều cao kho rác là 3m, chiều cao chứa rác tối đa là 1,5m. Vận sức chứa tối đa của kho chất thải sinh hoạt là: 9×1,5= 13,5m³ rác thải. Lượng rác thải phát sinh hiện tại khoảng 53kg/ngày. Tần suất thu gom trung bình là 1 ngày/lần. Do vậy, kho rác hiện có của nhà máy hoàn toàn có thể đáp cho hoạt động của cơ sở.

*** Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom rác thải sinh hoạt:**

Đã thu gom, lưu chứa được toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định. Tại kho chứa không xảy ra tình trạng ứ đọng, quá tải.

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý các CTR công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất

Thành phần chủ yếu là: Sắt, giấy, gỗ, nhựa,... và một số loại CTR thông thường khác như giấy, bì carton,... với tổng khối lượng phát sinh trung bình là 5.000 kg/năm.

- Hoạt động thu gom, tập kết CTR công nghiệp thông thường:

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm: Sắt phế liệu, giấy carton, gỗ phế thải, đồng đỏ phế liệu, nhôm phế liệu, nhựa, được đưa về kho chứa rác thải công nghiệp thông thường có diện tích là 9m². Kết cấu kho: tường gạch, nền đổ bê tông. Vị trí: Bên cạnh kho chứa rác thải sinh hoạt.

+ Hàng ngày công nhân sẽ phân loại rác thải và thu gom về các thùng chứa và kho chứa rác thải công nghiệp thông thường theo quy định.

+ Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thuê Công ty cổ phần công nghiệp xanh Hùng Phát thu gom và vận chuyển xử lý theo đúng quy định tại Hợp đồng số 16.02.17/HDXL/HP-MITSUI ngày 16/02/2017. Tần suất thu gom 6 lần/năm, thời điểm thực hiện được thỏa thuận giữa 2 bên tùy theo tình hình phát sinh thực tế của Nhà máy.

b. Các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác

- Bùn bể tự hoại: Thuê đơn vị có đủ chức năng tới hút theo nhu cầu thực tế sau đó mang đi xử lý luôn không lưu giữ tạm thời nhà máy;

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Được thu về bể chứa bùn sau đó thuê đơn vị có chức năng tới thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: Được thu gom và vận chuyển

về trụ sở Tập đoàn tại Nhật Bản để thu hồi các kim loại quý (Nội dung này đã được chấp thuận tại Văn bản số 363/TCMT-QLCT ngày 12/02/2020 của Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường về thủ tục vận chuyển xuyên biên giới đối với bùn thải)

- Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom CTR công nghiệp thông thường:

Các biện pháp thu gom CTR công nghiệp thông thường mà Nhà máy áp dụng về cơ bản đã thu gom được các loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy, lưu chứa vào khu vực theo quy định, sau đó các loại CTR được vận chuyển đi xử lý theo quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

*** Nguồn, khối lượng phát sinh**

Thành phần CTNH chủ yếu là giẻ lau, găng tay dính dầu, bao bì thải các loại,.... Cụ thể như sau:

+ Từ quá trình sản xuất: bao bì mềm thải, bao bì cứng thải bằng nhựa, bao bì cứng thải bằng kim loại, giẻ lau dính dầu,....

+ Từ các quá trình khác: bóng đèn huỳnh quang, hộp mực in thải (quá trình in văn phòng), phế thải kim loại (sản phẩm lỗi hỏng trong quá trình sản xuất),.....

+ Từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Bùn thải,....

Danh mục và khối lượng của các chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.12. Khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở trong 2 năm gần nhất

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)	Khối lượng năm 2025 (kg)
1	Bao bì mềm thải	18 01 01	245	525
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	20	340
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	0	266
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10	20,5
5	Hộp mực in thải	08 02 04	6,5	25
6	Vật liệu lọc, găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại	18 02 01	799	1.407
7	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 02	27.705	14.580
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất	19 05 02	0	200
Tổng số lượng (kg/năm)			28.785,5	17.363,5

(Nguồn: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam)

- Phân loại chất thải nguy hại, không để chung CTNH với các loại chất thải thông thường khác. CTNH sẽ được công nhân thu gom về kho chứa ngay khi phát sinh.

Nhà máy đã xây dựng 1 nhà kho chứa CTNH, diện tích khoảng 9m². Kho chứa CTNH có cửa, mái che kín, ngoài cửa kho có biển cảnh báo CTNH. Sàn nhà kho sử dụng thép tấm liền khối, chống thấm.

Dưới đây là hình ảnh các kho chứa chất thải thông thường và CTNH của cơ sở:



Hình 3.19. Các kho chứa chất thải thông thường và CTNH của cơ sở

- Vị trí kho: Bên cạnh khu vực hệ thống xử lý khí thải 18.000 m³/h, cạnh kho CTR thông thường, CTR sinh hoạt;

- Kết cấu kho: tường bao quanh xây bằng gạch, sàn đổ bê tông, có mái che kín, gắn biển tên và biển cảnh báo;

- Tại nhà kho bố trí 2 bình chữa cháy, 1 xô cát, 1 xẻng xúc cát và các thùng chứa CTNH dung tích từ 200 – 500 lit/thùng.

- Các thùng chứa CTNH đều là thùng dạng kín đáy để đảm bảo không rơi vãi chất thải lỏng ra kho chứa. Trên các thùng đều được dán nhãn mã CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thuê Công ty cổ phần công nghiệp xanh Hùng Phát thu gom và vận chuyển xử lý theo đúng quy định tại Hợp đồng số 16.02.17/HDXL/HP-MITSUI ngày 16/02/2017. Tần suất thu gom 6 lần/năm, thời điểm thực hiện được thỏa thuận giữa 2 bên tùy theo tình hình phát sinh thực tế của Nhà máy.

- **Đánh giá khả năng đáp ứng của kho chứa chất thải nguy hại:** Kho chứa có diện tích 9m^2 , chiều cao kho chứa là 3m, chiều cao chứa CTNH tối đa là 1,5m. Vậy sức chứa tối đa của kho chất thải nguy hại là: $9 \times 1,5 = 13,5\text{m}^3$ (tương đương sức chứa khoảng 5.670 kg). Trong kho chất thải nguy hại bố trí các thùng chứa CTNH dung tích từ 200-500 lit/thùng. Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh hiện nay (theo thống kê lượng phát sinh trong năm 2025) là 17.363,5 kg/năm. Tần suất thu gom là 6 lần/năm, tương đương khoảng 2.894 kg/lần thu gom. Do vậy, kho chất thải nguy hại hiện có của nhà máy hoàn toàn có thể đáp cho hoạt động của cơ sở.

*** Trách nhiệm của Công ty về việc lưu giữ chứng từ chuyển giao CTNH**

- Yêu cầu đơn vị thu gom, vận chuyên, xử lý chất thải Công ty cổ phần công nghiệp xanh Hùng Phát cung cấp chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại sau mỗi lần chuyển giao CTNH.

- Lưu lại các liên chứng từ chuyển giao CTNH tại Công ty trong thời gian tối thiểu 5 năm.

*** Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom chất thải nguy hại:**

Đã thu gom, lưu chứa được toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyên, đưa đi xử lý theo quy định. Tại kho chứa không xảy ra tình trạng ứ đọng, quá tải.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

*** Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Khi cơ sở hoạt động phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các hoạt động sau:

+ Nguồn số 1: Tại khu vực đánh số tổ ong

+ Nguồn số 2: Từ khu vực sấy/xi khô

+ Nguồn số 3: Từ các máy bơm được lắp đặt từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất $8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 4: Từ các máy bơm được lắp đặt từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất $8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ Nguồn số 5: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải $18.000\text{ m}^3/\text{h}$

*** Công trình, biện pháp giảm thiểu:**

- Hoạt động giao thông - vận tải:

+ Sử dụng phương tiện vận chuyên đã được kiểm định về thông số kỹ thuật, nguồn gốc xuất xứ.

+ Quy định tốc độ đối với các phương tiện vận chuyên ra vào Nhà máy, tốc độ từ 5-10 km/h và tuân theo sự điều phối của bảo vệ.

+ Cây xanh được trồng xung quanh khuôn viên Nhà máy

- Hoạt động sản xuất của nhà máy:

+ Nhà xưởng được xây dựng cao ráo, thông thoáng.

- + Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong xưởng sản xuất như quần áo bảo hộ, nút bịt tai,...
- + Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.
- + Tắt một số máy móc, thiết bị hoạt động kém hiệu quả hoặc trục trặc để tránh tình trạng cộng hưởng tiếng ồn gây ồn cục bộ.
- + Lắp đặt gioăng cao su, đệm chống rung.
- + Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng động cơ thiết bị định kỳ. Tần suất 3 tháng/lần.
- + Đã bố trí 1 khu vực riêng để máy phát điện.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khi cơ sở đi vào vận hành

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với các hệ thống xử lý nước thải

**** Phương án phòng ngừa sự cố***

- Bố trí cán bộ phụ trách môi trường vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo vận hành đúng quy trình của hệ thống đã xây dựng; được đào tạo các kiến thức về vận hành hệ thống xử lý nước thải
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;
- Ghi chép sổ nhật ký vận hành theo dõi sự ổn định của hệ thống.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống đường ống thu, thoát nước, máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải;
- Bố trí thiết bị dự phòng nhằm thay thế khi cần thiết.
- Trường hợp công trình hoặc thiết bị hư hỏng, tạm dừng hoạt động hệ thống XLNT để sửa chữa, nước thải được lưu chứa tại bể điều hòa trong thời gian khắc phục. Trường hợp thời gian khắc phục kéo dài, tạm ngừng hoạt động sản xuất hoặc thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý.
- Báo cáo các cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra để kịp thời có biện pháp khắc phục trong trường hợp nước thải không đạt quy chuẩn đầu nối vào Khu công nghiệp.

**** Phương án ứng phó sự cố***

- + Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hiện nay: Trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, toàn bộ nước thải được lưu giữ tạm thời tại bể chứa nước thải. Thể tích của bể chứa nước thải 5,53 m³. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hiện nay ổn định khoảng 5,44 m³/ngày → Bể chứa nước thải có thể lưu chứa tối đa 1 ngày. Khi có sự cố, Chủ cơ sở sẽ tiến hành sửa chữa với thời gian nhanh nhất để đưa hệ thống đi vào hoạt động trở lại. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố vượt quá thời

gian lưu chứa tối đa của bể gom, nhà máy sẽ dừng các hoạt động phát sinh nước thải sinh hoạt để tiến hành khắc phục sự cố.

+ Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải sản xuất, toàn bộ nước thải được lưu giữ tạm thời tại bể thu gom với tổng thể tích là 3m³. Lượng nước thải sản xuất phát sinh ổn định khoảng 5,3 m³/ngày → Bể thu gom có khả năng lưu chứa tối đa 13 giờ. Khi có sự cố, Chủ cơ sở sẽ tiến hành sửa chữa với thời gian nhanh nhất để đưa hệ thống đi vào hoạt động trở lại. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố vượt quá thời gian lưu chứa tối đa của bể gom, nhà máy sẽ dừng các hoạt động phát sinh nước thải sản xuất để tiến hành khắc phục sự cố.

+ Ứng phó sự cố do mất điện: Hệ thống cấp điện cho Trạm xử lý nước thải (cho các thiết bị và chiếu sáng bảo vệ) được thiết kế độc lập, an toàn và đúng kỹ thuật, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch điện. Khi xảy ra sự cố mất điện phải khẩn trương rà soát, tìm nguyên nhân sự cố và sửa chữa khắc phục. Trong trường hợp không thể sửa chữa, khắc phục được ngay phải sử dụng nguồn điện dự phòng (sử dụng máy phát điện dự phòng).

Bảng 3.13. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố vận hành trạm XLNT

Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp khắc phục
1. Sự cố khối bể xử lý nước thải		
Rò rỉ bể xử lý nước thải	- Do va chạm ngoại lực; - Ăn mòn do hóa chất; - Ăn mòn điện hóa;	- Đầu tiên cần cắt nguồn điện vào hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ điện trong quá trình vệ sinh, sửa chữa. - Tiến hành xử lý vị trí hỏng hóc theo biện pháp định trước. - Kiểm tra kỹ bể và bơm nước vào để tiếp tục sử dụng.
2. Sự cố với máy bơm nước thải		
Bơm không hút nước (Động cơ không quay)	Mất điện trong hệ thống	Kiểm tra nguồn cấp điện
	Chưa nối điện	Kiểm tra lại điểm nối điện
	Đầu điện chưa đúng cực	Kiểm tra các cực đầu điện
	Aptomat tự ngắt điện hay cầu chì bị cháy	Kiểm tra nguyên nhân, thay cầu chì và đóng aptomat
	Phao báo mực nước dưới mức hoạt động	Kiểm tra phao báo mực nước có đang ở mức on hay không
	Máy nóng (role nhiệt đã bị kích hoạt – Dừng cho máy 1 pha)	Máy nguội sẽ hoạt động lại
Bơm nước không lên nước (Động cơ quay)	Điện sụt áp	Chờ điện áp lên và cài đặt lại chế độ bình thường cho máy
	Kẹt rác trong bơm, trong đầu lọc	Vệ sinh đầu lọc và bơm
	Van một chiều bị kẹt	Kiểm tra van

Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp khắc phục
	Bơm tụt nước	Kiểm tra mực nước và Crêphin (van hút) bơm.
Bơm hoạt động nhưng nước lên yếu	Hệ thống đường ống, van, bộ lọc bị nghẹt	Vệ sinh lại hệ thống
	Mực nước thấp	Tắt bơm và hạ thấp crêphin (van hút)
	Rò rỉ đường ống	Kiểm tra khớp nối
	Áp quá cao	Kiểm tra lại cột áp hệ thống
Bơm dừng sau một thời gian hoạt động (Role nhiệt chống nóng máy hoạt động)	Nhiệt độ nước quá cao	Giữ nhiệt độ của nước trong ngưỡng hoạt động của bơm
Bơm rung và ồn	Lưu lượng quá lớn	Giảm lưu lượng
	Quạt gió cạ nắp chụp gió	Lắp lại nắp chụp gió
3. Sự cố với máy bơm định lượng		
Bơm định lượng không lên nước (động cơ quay)	Nghẹt đầu lọc, van hút	Vệ sinh đầu lọc và van hút
	Lẫn bọt khí trong ống hút	Lắc ống hút cho đầy nước
	Hỏng màng bơm	Liên hệ với nhà cung cấp
	Nghẹt van, đường ống	Vệ sinh máy bơm
	Lắp sai van một chiều	Kiểm tra lại van một chiều
4. Các sự cố khác		
Tủ điện, đèn tín hiệu	Hư hỏng, báo lỗi	Tủ điện cần kiểm tra điều kiện hoạt động của các linh kiện hàng ngày để kịp thời phát hiện hư hỏng, tiến hành thay thế.
Nước thải bị tràn ra khỏi bể xử lý	Bơm hoạt động không ổn định	Tiến hành phải kiểm tra tình trạng hoạt động của các bơm tương ứng với bể đó mà cụ thể là tình trạng đóng mở rờ - le nhiệt.
Tắc nghẽn rác thô, rác tinh	Không làm vệ sinh sạch sẽ	Kiểm tra, vệ sinh định kỳ
Nước thải không đạt	+ Đối với nước thải sinh hoạt: Mật độ vi sinh trong bể thiếu khí, hiếu khí quá thấp + Đối với nước thải sản xuất: Lượng hóa chất xử lý bơm lên không đều, bơm không hoạt động ổn định	Khắc phục xử lý hệ thống

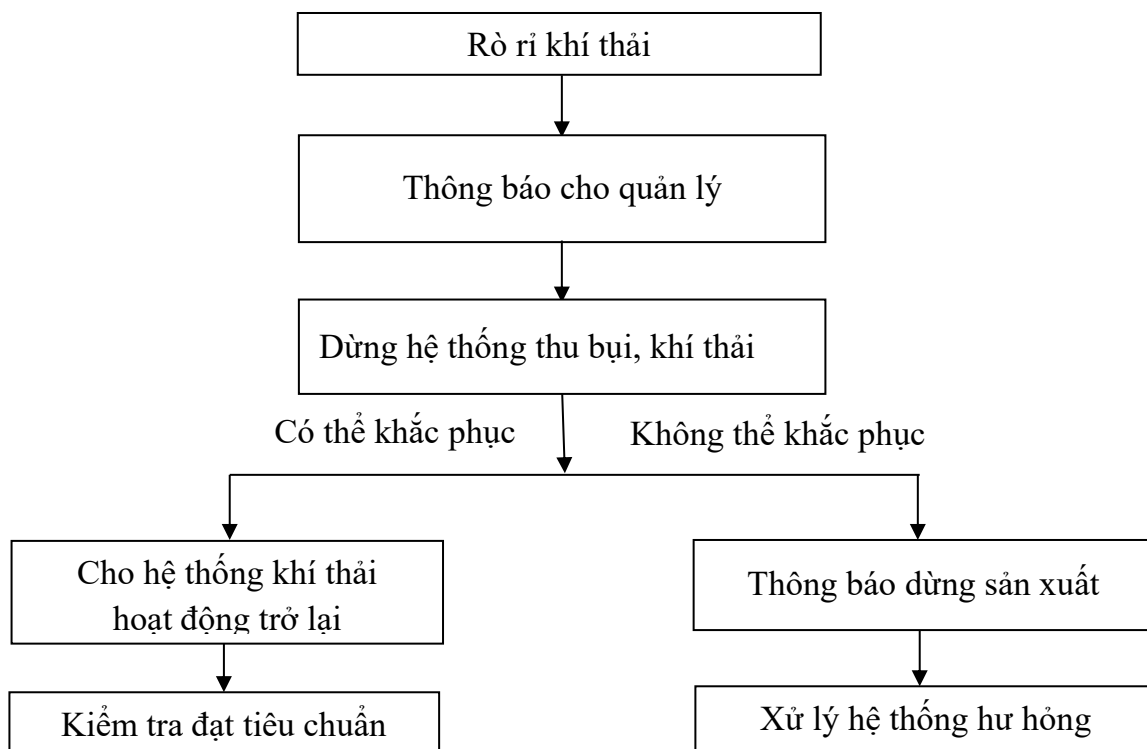
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải

* Phương án phòng ngừa sự cố

+ Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, thoát khí nhà xưởng.

- + Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, các loại đai thép, van điều khiển, ... Đồng thời, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.
- + Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: quạt thông gió, đường ống và các phụ tùng khác;
- + Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời;
- + Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;
- + Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;
- + Khi gặp sự cố phải dừng sản xuất công đoạn phát sinh ra khí thải đó, đến khi được khắc phục xong mới hoạt động sản xuất trở lại.

*** Phương án ứng phó sự cố**



Hình 3.20. Sơ đồ ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

7.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy, nổ

*** Biện pháp phòng cháy**

- Cơ sở đã được phê duyệt các hồ sơ về PCCC từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động đến nay gồm:

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 581/CNTD-PCCC do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2007

+ Văn bản số 98/NT- SCSPC&CC-P3 ngày 20/8/2012 của Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy TP Hà Nội về việc nghiệm thu PCCC

+ Văn bản số 178/SCSPC&CC-P3 ngày 04/6/2013 của Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy TP Hà Nội về việc thẩm duyệt PCCC công trình Cải tạo mặt bằng tầng 1 trong khuôn viên nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 202/CNTD-PCCC ngày 25/6/2013 do Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy TP Hà Nội cấp

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 1253/TD-PCCC do Phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp ngày 22/12/2021

+ Văn bản số 392/NT-PCCC ngày 10/5/2022 của Phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ về việc chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC

+ Các biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC

- Lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy:

- Đã trang bị các trang thiết bị chống cháy nổ, nhằm chữa cháy kịp thời khi sự cố xảy ra bao gồm: đèn thoát hiểm, các bình chữa cháy, bảng hướng dẫn sử dụng bình chữa cháy, sơ đồ thoát hiểm được bố trí tại các vị trí phù hợp, trụ và vòi cứu hỏa.

- Hệ thống điện được thiết kế, và lắp đặt các thiết bị bảo vệ an toàn, thường xuyên kiểm tra, chống trường hợp đoản mạch và chập mạch.

- Định kỳ thuê đơn vị có chức năng kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

- Toàn bộ CBCNV làm việc tại Nhà máy được tập huấn, hướng dẫn về PCCC.

- Đã thành lập đội PCCC cơ sở, phối hợp với cảnh sát PCCC đào tạo nhận thức về PCCC và thực tập phương án PCCC.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng, và đã được lắp đặt đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất, mức dung dịch trong thiết bị... nhằm giám sát các thông số kỹ thuật.

- Hệ thống cứu hỏa đảm bảo khoảng cách an toàn cho người và phương tiện di chuyển khi có cháy, giữ khoảng rộng cần thiết ngăn cách đám cháy lan rộng. Các họng lấy nước cứu hỏa được bố trí đều trong phạm vi Nhà máy, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO₂, bình bột... trong từng bộ phận sản xuất, và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện.

- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Giữ khoảng cách an toàn giữa các công trình để ô tô cứu hỏa có thể tiếp cận dễ dàng.

- Sửa chữa kịp thời các thiết bị khi phát hiện hư hỏng

- CBCNV thực hiện theo đúng nội quy của Nhà máy đề ra. Nghiêm cấm công nhân hút thuốc hoặc tự ý sử dụng các thiết bị dễ cháy khu vực xưởng sản xuất.

*** Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ**

Khi có sự cố cháy nổ xảy ra, thực hiện xử lý theo các bước cơ bản sau:

- Xác định nhanh điểm cháy.
- Báo động để mọi người biết.
- Ngắt điện khu vực bị cháy.
- Báo cho lực lượng PCCC đến.
- Sử dụng các phương tiện PCCC sẵn có để dập cháy.
- Cứu người bị nạn.
- Di chuyển hàng hóa, tài sản và các chất cháy ra nơi an toàn: bảo vệ và tạo khoảng cách chống cháy lan.
- Khắc phục sự cố và ổn định sản xuất trở lại.

7.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

*** Biện pháp quản lý, phòng ngừa**

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân đầy đủ: mũ bảo hộ lao động, găng tay, khẩu trang,...

- Đảm bảo điều kiện về môi trường làm việc cho công nhân. Hiện nay tại cơ sở đã được lắp đặt hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông gió nhà xưởng.

- Đã tổ chức đội giám sát an toàn lao động trong Nhà máy.

- Tuyên truyền, giáo dục CBCNV về nội quy an toàn lao động cho toàn bộ công nhân. Thực hiện nghiêm quy chế quản lý an toàn, quy trình an toàn Công ty đã ban hành và các bản pháp quy về an toàn lao động, vệ sinh lao động của Nhà nước.

- Tổ chức tập huấn cho người lao động về an toàn, vệ sinh lao động theo đúng quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016.

- Tiếp tục thực hiện kiểm tra và khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc tại Nhà máy để kịp thời khắc phục và xử lý bệnh nghề nghiệp. Định kỳ 1 năm/lần.

- Thường xuyên kiểm tra dây chuyền sản xuất để kịp thời khắc phục sự cố.

*** Biện pháp ứng phó**

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, báo ngay cho Trưởng bộ phận quản lý Nhà máy để có có phương án xử lý kịp thời.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu bằng việc sử dụng phương tiện có sẵn tại Nhà máy để ứng cứu. Trường hợp có nhiều bệnh nhân thì thông báo cho đội cấp cứu y tế chuyên ngành, số điện thoại 115.

Chuyển người bị nạn tới cơ sở y tế gần nhất để cấp cứu, và thực hiện các chính sách, quyền lợi của người lao động.

- Trường hợp tai nạn do máy móc vận hành, hoặc do điện giật, tiến hành ngắt cầu dao tạm dừng hoạt động của thiết bị, và thông báo cho các bộ phận lân cận.

7.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm

*** Biện pháp phòng ngừa sự cố**

- Ký hợp đồng với đơn vị cung cấp nguồn thực phẩm có uy tín, có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm.

+ Cử cán bộ chuyên trách theo dõi, kiểm soát chặt chẽ việc tiếp nhận, ký giao nhận thực phẩm hàng ngày.

+ Đẩy mạnh, nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm tại Nhà máy qua các biện pháp giáo dục, tuyên truyền các kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn sức khỏe.

*** Biện pháp ứng phó sự cố**

- Trường hợp dưới 10 người có triệu chứng ngộ độc thực phẩm:

Bộ phận y tế của nhà máy sẽ tiến hành sơ cứu, tìm hiểu nguyên nhân. Đối với bệnh nhân có những dấu hiệu nặng, thực hiện phương án chuyển bệnh nhân đến bệnh viện gần nhất để cấp cứu kịp thời.

+ Khi các công nhân có các triệu chứng ngộ độc thực phẩm: Đau bụng, đau đầu, buồn nôn, đi ngoài. Bộ phận y tế sẽ phối hợp với các phòng ban chức năng khác của công ty khẩn trương thành lập khu vực khám phân loại bệnh nhân;

+ Đối với các bệnh nhân có những dấu hiệu nặng, thực hiện phương án chuyển bệnh nhân đến bệnh viện gần nhất để cấp cứu kịp thời;

+ Phối hợp với các cơ quan chức năng tìm hiểu nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm và thực hiện các biện pháp khắc phục.

7.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

*** Biện pháp phòng ngừa**

- Bảo quản hóa chất ở khu vực khô mát, thoáng gió và theo quy định chi tiết tại các phiếu an toàn hóa chất.

- Giữ thiết bị chứa đựng hóa chất ngay ngắn, đóng kín khi không sử dụng.

- Trong trường hợp làm việc liên tục với hóa chất công nhân phải được trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang, kính mắt, găng tay, quần áo bảo hộ.

- Khi sử dụng hóa chất phải thực hiện ở khu vực có hệ thống thông gió, tránh để rơi vãi ra môi trường. Kho hóa chất được xây dựng theo TCVN 5507-2002.

*** Biện pháp ứng phó sự cố**

- Bố trí nhân lực quản lý hóa chất, hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp ứng

phó sự cố.

- Có hệ thống dự phòng nhằm cứu hộ, ngăn chặn sự cố, hệ thống báo nguy.
- Nếu có sự cố hóa chất phải xử lý ngay lập tức.
- Xác định khoanh vùng và lập kế hoạch kiểm tra thường xuyên các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất cao.
- Bố trí các thiết bị và lực lượng ứng phó tại chỗ.
- Phương pháp làm sạch nếu rò rỉ, rơi vãi: Cách ly khu vực bị rơi vãi, dùng vật liệu hấp phụ như: cát khô, đất để hút nguyên liệu rò rỉ, sau đó hút đất, cát đó để xử lý như chất thải nguy hại.

7.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu

* **Biện pháp phòng ngừa sự cố:**

Để phòng ngừa sự cố tràn dầu xảy ra trong quá trình hoạt động, cơ sở sẽ chủ động thực hiện các biện pháp cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu;
- Bố trí các trang thiết bị chuyên dụng ứng phó sự cố tràn dầu (bột thấm dầu trên nền sàn, dung dịch khử mùi dầu, tấm thấm dầu, thùng chứa, gầu xúc & bàn chải, găng tay chống thấm dầu và hóa chất, kính bảo hộ, bao đựng chất thải nguy hại
- Cơ sở sẽ tiến hành kiểm tra thường xuyên, định kỳ các trang thiết bị chứa dầu thải và thùng chứa phoi dính dầu thải, nếu có thiết bị hư hỏng hoặc hao mòn rò rỉ trong quá trình sử dụng sẽ mua sắm thay thế bổ sung.

* **Biện pháp ứng phó sự cố:**

- Người phát hiện sự cố tràn dầu nhanh chóng thông báo về cho chủ cơ sở (bao gồm: thời gian xảy ra hoặc phát hiện sự cố; vị trí xảy ra sự cố; loại dầu tràn; ước tính khối lượng dầu tràn; điều kiện khí hậu khi xảy ra sự cố
- Chủ cơ sở xác minh thông tin, đánh giá sơ bộ tính chất và quy mô sự cố. Sau đó sẽ bố trí công tác ứng phó sự cố (sử dụng những trang thiết bị có sẵn chuẩn bị trong trường hợp xảy ra sự cố)
- Trong trường hợp quá khả năng tự xử lý, chủ cơ sở tiến hành thông báo đến đơn vị ứng phó sự cố tràn dầu chuyên nghiệp để triển khai ngay phương tiện và nhân lực đến ứng phó sự cố kịp thời và thông báo đến quan quản lý để giám sát khắc phục;
- Quy trình thực hiện ứng phó sự cố tại cơ sở bao gồm: Đảm bảo an toàn và an ninh hiện trường → Thực hiện công tác cứu hộ, cứu nạn, PCCC đảm bảo không có thiệt hại về người → Phong tỏa khu vực xảy ra sự cố → Khống chế nguồn dầu tràn → Đánh giá sự cố và đưa ra phương án ứng phó (huy động lực lượng) → Thu hồi dầu tràn → Tiến hành làm sạch khu vực tràn dầu bằng các biện pháp sinh học và cơ học → Tiến hành các hoạt động thu gom dầu tràn và chất thải nguy hại (thu gom về kho chứa chất

thải nguy hại, sau đó thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

7.6. Biện phòng ngừa, ứng phó sự cố khu vực bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

Đối với khu vực đặt bồn LPG, Nhà máy đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố như sau:

- Bồn dầu có hệ thống báo rò gas, đường ống, van.
- Đảm bảo đường giao thông phục vụ PCCC, khoảng cách PCCC giữa bồn LPG với các công trình lân cận
- Có hệ thống chống sét tiếp địa cho bồn.
- Trang bị hệ thống giàn phun nước PCCC làm mát cho bồn; hòng nước chữa cháy ngoài nhà khu vực bồn LPG, trang bị các bình chữa cháy xách tay, bình chữa cháy xe đẩy.

8. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 5067/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 của UBND thành phố Hà Nội cấp

a. Các nội dung thay đổi

Hiện nay các hạng mục công trình bảo vệ môi trường nhà máy đã được xây dựng hoàn thiện và đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 245/STNMT-CCMT ngày 19/12/2014. Về cơ bản, cơ sở không có thay đổi về công nghệ/công trình bảo vệ môi trường so với Quyết định phê duyệt. Tuy nhiên, cơ sở có cập nhật lại một số nội dung như sau:

Bảng 3.14. Các nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Hạng mục	Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Công trình thực tế	Giải trình lý do thay đổi
1	Hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m ³ /h	Dung dịch thải sau hệ thống xử lý khí thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 8m ³ /ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài	Toàn bộ dung dịch thải từ sau quá trình hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải được thu gom về kho chứa CTNH của Nhà máy, định kỳ được đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.	Phù hợp với thực tế hoạt động của cơ sở và đảm bảo quá trình xử lý nước thải công nghiệp được vận hành ổn định

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

Nhà máy có tổng cộng 07 nguồn phát sinh nước thải. Biện pháp thu gom xử lý tương ứng với mỗi nguồn phát sinh được trình bày tại bảng dưới đây:

STT	Nguồn nước thải	Biện pháp thu gom xử lý			
		Thu gom vào kho chứa CTNH	Đầu nối trực tiếp vào hệ thống thoát nước KCN	Thu gom, xử lý tại HTXLNT sản xuất 8m ³ /ngày.đ	Thu gom, xử lý tại HTXLNT sinh hoạt 8m ³ /ngày.đ
1	Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp				X
2	Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh				X
3	Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu rửa tay				X
4	Nguồn số 4: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh thiết bị chứa dung dịch chất xúc tác của hoạt động sản xuất, phòng hóa nghiệm			X	
5	Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ công đoạn xì khô, sấy			X	
6	Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ xả đáy hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m ³ /h	X			
7	Nguồn số 7: Nước thải từ hệ thống lọc RO		X		

- Lưu lượng xả nước thải tối đa:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: 8m³/ngày.đêm

+ Đối với nước thải sản xuất: 8m³/ngày.đêm

- Dòng nước thải:

+ 01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế $8\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm dẫn về 1 hố ga gom và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài qua 01 điểm đầu nối nước thải.

+ 01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế $8\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm dẫn về 1 hố ga gom và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài qua 01 điểm đầu nối nước thải.

Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt được thoát theo 02 đường ống riêng.

- Chế độ xả thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: Tự chảy

+ Đối với nước thải sản xuất: Bơm

Căn cứ theo Khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 “Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành”.

Tuy nhiên, Công ty đã ký Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 267/NBD/2020 ngày 24/09/2020 và Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp số 12/NBD/2020 ngày 01/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (là đơn vị quản lý hạ tầng KCN). Do đó, Công ty không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020, không xả trực tiếp ra môi trường).

(Bản sao Hợp đồng được đính kèm tại Phụ lục báo cáo).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

* Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu gas

* Dòng thải:

- Dòng khí thải: có 01 dòng khí thải

Khí thải sau ống thoát khí của hệ thống thu gom và xử lý khí thải, lưu lượng $18.000\text{ m}^3/\text{h}$

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: $18.000\text{ m}^3/\text{giờ}$

- Vị trí xả khí thải: trong khuôn viên Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam thuộc Lô 74, KCN Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tọa độ vị trí xả khí thải của các nguồn thải như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tọa độ xả thải: X (m) = 2 348 409, Y (m) = 584 453.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°)

- Phương thức xả thải: xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: đảm bảo theo đúng QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số $K_p = 1,0$ ($P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$), $K_v = 0,9$ (áp dụng với thông số: Bụi tổng, Lưu huỳnh đioxit, SO_2), $K_v = 1$ (áp dụng với thông số Cacbon oxit, CO ; Nitơ oxit, NO_x) và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải của cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCT ĐHN 01:2014/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
	Lưu lượng	m^3/h	18.000	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	180 ⁽¹⁾		
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	1.000 ⁽¹⁾		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	450 ⁽¹⁾		
4	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850 ⁽¹⁾		
5	H_2SO_4	mg/Nm^3	50		
6	H_2S	mg/Nm^3	7,5		
7	NH_3	mg/Nm^3	50		
8	HCl	mg/Nm^3	50		
9	N-hexan	mg/Nm^3	450		

Ghi chú:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:
 - + Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất.
 - + Nguồn số 02: Khu vực máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày đêm.
 - + Nguồn số 03: Khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8 m³/ngày đêm.
 - + Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng.
 - + Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải
- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:
 - * Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

+ Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

**Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của tiếng ồn
(theo QCVN 26:2010/BTNMT)**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của tiếng ồn
(theo QCVN 26:2025/BTNMT)**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

+ Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

**Bảng 4.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của độ rung
(theo QCVN 27:2010/BTNMT)**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**Bảng 4.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của độ rung
(theo QCVN 27:2025/BTNMT)**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải thông thường phát sinh

* Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên và quá trình sản xuất của nhà máy của Nhà máy

* Khối lượng, phân loại chất thải thông thường phát sinh:

Bảng 4.6. Danh mục đăng ký quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	15.249
2	Bùn bể phốt	8.000
Tổng		23.249

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

* Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sản xuất của Nhà máy

* Thành phần, mã CTNH (Theo thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và khối lượng phát sinh:

Bảng 4.7. Danh mục đăng ký quản lý CTNH phát sinh tại cơ sở

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	18 01 01	600
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	400
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	500
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
5	Hộp mực in thải	08 02 04	30
6	Vật liệu lọc, găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại	18 02 01	1500
7	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 02	14.580
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất	19 05 02	200
Tổng			17.820

Chương V.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Trong quá trình hoạt động, Công ty thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, các nội dung theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 5067/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 245/DTNMT-CCMT ngày 19/12/2014;

- Tuyệt đối không xả nước thải và khí thải chưa qua xử lý ra môi trường.

- Tuân thủ và thực hiện đảm bảo các quy định về pháp luật về Bảo vệ môi trường hiện hành;

- Để tăng hiệu quả lưu thông không khí trong khu vực nhà xưởng, chủ cơ sở đã áp dụng biện pháp thông thoáng nhà xưởng và triển khai các biện pháp kỹ thuật giúp thu gom triệt để nhiệt dư phát sinh từ quá trình sản xuất.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và hệ thống xử lý khí thải trước khi thoát ra ngoài môi trường;

- Thu gom, chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý đảm bảo thời gian quy định (theo tình hình phát sinh thực tế của Nhà máy) và tuân thủ thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (Sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT).

- Thu gom, chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng xử lý bảo đảm thời (Tần suất 1-2 ngày/lần) và tuân thủ thực hiện quản lý chất thải theo thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (Sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT).

- Rà soát hồ sơ và các công trình xử lý bảo vệ môi trường, lập hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường đảm bảo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn đi kèm.

- Thực hiện lập thủ tục cấp Giấy phép môi trường theo Mẫu số 22d – Mục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1. Đối với công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Để đánh giá chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý, chủ cơ sở đã phối hợp với Công ty CP đầu tư công nghệ và môi trường CEC & Công ty Cổ phần Nextech Ecolife tiến hành lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải sau xử lý. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý trong năm 2024 và 2025 được tổng hợp theo bảng sau (Phiếu kết quả đính kèm phụ lục báo cáo).

Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt định kỳ tại Nhà máy như sau:

* Năm 2024:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
			04/03/2024		12/06/2024		05/09/2024		18/11/2024		
			NTSH1	NTSH2	NTSH1	NTSH2	NTSH1	NTSH2	NTSH1	NTSH2	
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,71	6,41	6,71	6,41	7,58	7,51	6,33	6,30	5-9
2.	TDS ⁽¹⁾	mg/l	975	354	1.275	254	1.002	263	1.182	260	1.000
3.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/l	96	25	96	21	90	25	89	24	50
4.	TSS ⁽¹⁾	mg/l	138	44	127	42	118	20	60	28	100
5.	Amoni ⁽¹⁾	mg/l	13,16	0,74	12,94	0,83	81,48	7,48	80,7	7,1	10
6.	Nitrat ⁽¹⁾	mg/l	11,83	3,37	11,4	3,63	14,3	5,08	12,72	7,63	50
7.	Phosphat ⁽¹⁾	mg/l	12,58	1,71	11,75	2,33	6,83	4,83	8,49	4,23	10
8.	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾	mg/l	1,87	KPH	1,92	KPH	0,44	0,18	0,48	0,17	4,0
9.	Dầu, mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/l	3,3	<1 ^a	3,4	<1 ^a	3,2	<1 ^a	3,3	<1 ^a	20
10.	Chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	mg/l	3,88	0,81	3,91	0,72	0,38	0,21	0,41	0,20	10
11.	Coliform ⁽¹⁾	mg/l	22.000	3.800	21.000	3.300	17.000	3.300	14.000	3.100	5.000

* Năm 2025

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
			11/02/2025		03/06/2025		27/08/2025		11/12/2025		
			NTSH1	NTSH2	NTSH1	NTSH2	NTSH1	NTSH2	NTSH1	NTSH2	
1	pH ⁽¹⁾	-	7,6	7,2	7,6	7,2	7,5	7,2	7,5	7,3	5-9
2	TDS ⁽¹⁾	mg/l	476	397	524	357	425	246	712	447	1.000
3	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/l	66	8	48	10	75	48	47	24	50
4	TSS ⁽¹⁾	mg/l	87	15	61	15	54	42	74	20	100
5	Amoni ⁽¹⁾	mg/l	135	9,36	0,89	<0,05	34,0	5,40	40,3	<0,05	10
6	Nitrat ⁽¹⁾	mg/l	<0,25	1,31	<0,02	<0,02	1,43	0,94	8,20	6,96	50
7	Phosphat ⁽¹⁾	mg/l	8,82	8,35	13,1	4,26	3,77	2,32	9,88	3,72	10
8	Sunfua (S ²⁻) ⁽¹⁾	mg/l	1,22	<0,05	1,05	<0,05	0,78	<0,05	1,46	<0,05	4,0
9	Dầu, mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/l	5,11	2,37	4,65	3,21	9,14	7,23	5,62	3,27	20
10	Chất hoạt động bề mặt ⁽¹⁾	mg/l	4,96	2,15	4,78	1,45	6,07	1,54	4,88	1,30	10
11	Coliform ⁽¹⁾	mg/l	3.100	1.200	5.400	2.200	4.300	2.100	5.400	2.800	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

Giới hạn tối đa cho phép: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột A1 và A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt)

- NTSH: Nước thải sinh hoạt (Mẫu nước thải sinh hoạt tại điểm đầu nối nước thải chung của KCN Nội Bài)

2.2. Đối với công trình xử lý nước thải công nghiệp

Để đánh giá chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý, chủ cơ sở đã phối hợp với Công ty CP đầu tư công nghệ và môi trường CEC & Công ty Cổ phần Nextech Ecolife tiến hành lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải sau xử lý. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sản xuất sau xử lý trong năm 2024 và 2025 được tổng hợp theo bảng sau (Phiếu kết quả đính kèm phụ lục báo cáo).

Kết quả phân tích nước thải sản xuất định kỳ tại Nhà máy như sau:

* Năm 2024:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất định kỳ năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)
			04/03/2024		12/06/2024		05/09/2024		18/11/2024			
			NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2		
1	pH	-	4,26	7,32	6,24	7,32	5,91	7,55	6,32	7,20	5,5-9	5,5 - 9
2	TDS	mg/l	1.301	389	1.301	289	1.201	300	810	290	-	-
3	BOD ₅	mg/l	73	40	61	20	56	20	59	22	50	50
4	COD	mg/l	166	48	150	42	146	45	147	48	150	150
5	TSS	mg/l	102	47	100	45	1.240	94	1.352	45	100	100
6	Tổng N	mg/l	35,0	7,3	33,9	7,0	15,2	10,5	16,1	12,0	40	40
7	Tổng P	mg/l	6,75	0,17	7,15	0,59	7,58	5,46	8,14	3,76	6	6
8	Nitrit	mg/l	0,27	<0,07 ^a	0,24	<0,07 ^a	0,20	KPH	0,25	<0,07 ^a	-	-
9	Nitrat	mg/l	5,11	2,64	6,38	2,82	5,71	2,39	9,16	2,96	-	-
10	As	mg/l	0,001	<0,0007 ^a	<0,0007 ^a	<0,0007 ^a	0,002	0,001	0,004	<0,0007 ^a	0,1	0,1
11	Cd	mg/l	<0,0004 ^a	<0,0004 ^a	<0,0004 ^a	<0,0004 ^a	<0,0004 ^a	<0,0004 ^a	0,002	<0,0004 ^a	0,1	0,1
12	Pb	mg/l	<0,0018 ^a	<0,0018 ^a	<0,0018 ^a	<0,0018 ^a	0,004	0,002	0,008	0,002	0,5	0,5
13	Mn	mg/l	<0,1 ^a	<0,1 ^a	<0,1 ^a	<0,1 ^a	<0,1 ^a	<0,1 ^a	0,31	<0,1 ^a	1	1
14	Fe	mg/l	<0,1 ^a	0,21	0,12	<0,1 ^a	0,67	0,41	1,2	0,35	5	5
15	Hg	mg/l	0,001	<0,0007 ^a	<0,0007 ^a	<0,0007 ^a	<0,0007 ^a	<0,0007 ^a	0,001	<0,0007 ^a	0,01	0,01
16	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	3,1	<1 ^a	3,51	<1 ^a	3,7	1,0	3,6	1,4	10	10

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)
			04/03/2024		12/06/2024		05/09/2024		18/11/2024			
			NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2		
17	Coliform	MPN/ 100ml	20.000	3.900	23.000	3.800	22.000	3.400	17.000	3.200	5.000	5.000

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc định kỳ của Nhà máy)

* Năm 2025:

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất định kỳ năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)
			11/02/2025		03/06/2025		27/08/2025		11/12/2025			
			NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2		
1	pH	-	7,8	7,4	7,4	7,2	7,7	7,2	7,4	7,3	5,5-9	5,5 - 9
2	TDS	mg/l	495	410	736	425	496	3110	731	412	-	-
3	BOD ₅	mg/l	39	33	19	9	83	49	40	29	50	50
4	COD	mg/l	87	73	42	16	184	144	88	65	150	150
5	TSS	mg/l	52	11	54	14	67	39	63	18	100	100
6	Tổng N	mg/l	7,01	<2	5,32	3,08	6,44	4,48	4,48	3,92	40	40
7	Tổng P	mg/l	0,51	<0,1	1,30	0,86	0,08	<0,02	2,25	1,22	6	6
8	Nitrit	mg/l	0,79	0,25	<0,02	0,74	0,14	0,95	0,49	0,08	-	-
9	Nitrat	mg/l	3,16	<0,25	0,21	0,34	1,55	0,39	2,25	1,93	-	-
10	As	mg/l	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,1	0,1
11	Cd	mg/l	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,1	0,1
12	Pb	mg/l	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,5	0,5
13	Mn	mg/l	<0,02	<0,02	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	1	1
14	Fe	mg/l	<0,05	<0,05	<0,0003	<0,0003	<0,08	<0,08	<0,0003	<0,0003	5	5
15	Hg	mg/l	<0,0003	<0,0003	<0,08	<0,08	<0,0003	<0,0003	2,53	0,23	0,01	0,01

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCTĐHN 02:2014/ BTNMT (Cột B)	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)
			11/02/2025		03/06/2025		27/08/2025		11/12/2025			
			NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2	NTSX1	NTSX2		
16	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	4,35	3,67	3,22	3,02	4,63	2,46	3,88	3,16	10	10
17	Coliform	MPN/ 100ml	1.700	1.200	4.300	1.700	3.300	1.700	3.100	2.200	5.000	5.000

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc định kỳ của Nhà máy)

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

Giới hạn tối đa cho phép: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột A1 và A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt)

- NTSX: Nước thải sản xuất (Mẫu nước thải sản xuất tại điểm đầu nổi nước thải chung của KCN Nội Bài)

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Để đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý, chủ cơ sở đã phối hợp với Công ty CP đầu tư công nghệ và môi trường CEC & Công ty Cổ phần Nextech Ecolife tiến hành lấy mẫu, phân tích chất lượng khí thải sau xử lý. Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau xử lý trong năm 2024 và 2025 được tổng hợp theo bảng sau (Phiếu kết quả đính kèm phụ lục báo cáo).

Kết quả phân tích khí thải định kỳ tại Nhà máy như sau:

* Năm 2024:

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KT)				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)
			04/03/2024	04/07/2024	05/09/2024	18/11/2024		
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	60	62	58	56	200	200
2	CO	mg/Nm ³	<13 ^a	<13 ^a	<13 ^a	<13 ^a	1.000	1.000
3	SO ₂	mg/Nm ³	<13 ^a	<13 ^a	<13 ^a	<13 ^a	500	500
4	NO _x (NO ₂)	mg/Nm ³	<29 ^a	<29 ^a	<29 ^a	<29 ^a	850	850
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	50	50
6	H ₂ S	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	7,5	7,5
7	NH ₃	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	-	50
8	HCl*	mg/Nm ³	KPH	<0,02	KPH	KPH	50	50
9	n-hexan**	mg/Nm ³	KPH	<0,00001	KPH	<0,02	-	450 ⁽¹⁾

* Năm 2025:

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc (KT)				QCTĐHN 01:2014/ BTNMT	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)
			11/02/2025	03/06/2025	27/8/2025	11/12/2025		
10	Bụi (PM)	mg/Nm ³	13,2	46,0	35,0	75,9	200	200
11	CO	mg/Nm ³	26	133	137	73,0	1.000	1.000
12	SO ₂	mg/Nm ³	0,00	0,00	5,2	0,00	500	500
13	NO _x (NO ₂)	mg/Nm ³	2,65	20,0	25,7	1,2	850	850
14	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	<2,50	<3,0	<3,0	<3,0	50	50
15	H ₂ S	mg/Nm ³	<1,50	5,86	<1,00	4,87	7,5	7,5
16	NH ₃	mg/Nm ³	<7,00	<5,00	20,7	<5,00	-	50
17	HCl*	mg/Nm ³	<0,1	<1	<0,1	<0,1	50	50
18	n-hexan**	mg/Nm ³	KPH	KPH	<0,00003	<0,05	-	450 ⁽¹⁾
19	Nhiệt độ ⁽¹⁾	°C	-	32,9	33,0	41,0	-	-
20	Áp suất ⁽¹⁾	mBar	-	1.008	1.007	1.004	-	-

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007. Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

Không thuộc phạm vi báo cáo của Cơ sở

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

Không thuộc phạm vi báo cáo của Cơ sở

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

** Đối với chất thải sinh hoạt:*

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Rác thải sinh hoạt	12.252	15.249	Công ty cổ phần công nghiệp xanh Hùng Phát	Thuê thu gom, vận chuyển, xử lý
2	Hút bể phốt	8.000	8.000		
	Tổng khối lượng	20.252	23.249		

** Đối với chất thải nguy hại:*

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)	Khối lượng năm 2025 (kg)
1	Bao bì mềm thải	18 01 01	245	525
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	20	340

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)	Khối lượng năm 2025 (kg)
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	0	266
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10	20,5
5	Hộp mực in thải	08 02 04	6,5	25
6	Vật liệu lọc, găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại	18 02 01	799	1.407
7	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	12 01 02	27.705	14.580
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất	19 05 02	0	200
Tổng số lượng (kg/năm)			28.785,5	17.363,5

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong vòng 2 năm trở lại đây, chưa có các hoạt động thanh, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan chức năng tại cơ sở

Chương VI.

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Cơ sở hiện tại vẫn giữ nguyên và không thay đổi quy trình công nghệ theo hồ sơ cũ đã được phê duyệt (Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 245/STNMT-CCMT ngày 19/12/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường - UBND thành phố Hà Nội cấp cho Cơ sở) và không tiếp nhận thêm nguồn thải. Căn cứ theo điểm 1, khoản 13, Điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/01/2025. Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với các công trình xử lý chất thải.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thiết bị xử lý chất thải

Do các hạng mục công trình xử lý nước thải, khí thải của Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm do đó không đề xuất nội dung này.

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

* *Quan trắc nước thải:*

Căn cứ theo khoản 2, điều 97, nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025); cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

* *Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:*

Theo quy định tại điều 98, nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025), cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.

* *Giám sát chất thải rắn:*

Trong quá trình Nhà máy đi vào hoạt động, chất thải được giám sát trong quá trình thu gom và xử lý tại khu vực nhà máy theo các dạng bao gồm: Chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

- Giám sát khối lượng, thành phần chất thải phát sinh, phân định, phân loại các chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy và hoạt động sinh hoạt của công nhân để quản lý theo quy định.

Các chỉ tiêu giám sát: khối lượng (kg/tháng), chủng loại và thành phần chất thải rắn phát sinh, số lượng CTR được thu gom, phân loại và tỷ lệ tái chế (%), có bao nhiêu chất thải có thể tái chế, tái sử dụng hàng tháng)

- Giám sát việc lắp đặt các thùng rác và việc thu gom chất thải tại khu vực sản xuất

và văn phòng

- Tần suất giám sát: Định kỳ và có sổ ghi chép và hóa đơn chứng từ thu gom chất thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Quan trắc nước thải: Căn cứ theo khoản 2, điều 97, nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025); cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Căn cứ theo khoản 2, điều 98, nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025); cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải công nghiệp.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm phụ thuộc vào đơn giá quan trắc của các đơn vị có năng lực thực hiện quan trắc.

Chương VII.

**NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI
TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC
PHÂN LOẠI XANH**

Không thuộc phạm vi báo cáo của cơ sở.

Chương VIII. **CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Chủ cơ sở cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Chủ cơ sở cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

- + Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nội Bài.
- + QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- + QCVN 20:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với 1 số chất hữu cơ
- + QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- + QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Chủ cơ sở cam kết thực hiện tốt trong công tác bảo vệ môi trường, quản lý và xử lý chất thải.

Chủ cơ sở cam kết thực hiện nghiêm các nội dung của báo cáo đề xuất; chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0106116237

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 02 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 26 tháng 11 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS
VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MITSUI KINZOKU CATALYSTS
VIETNAM CO., LTD

Tên công ty viết tắt: MKCV

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 74, KCN Nội Bài, Xã Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.35824644

Số Fax: 024.35824643

Thư điện tử: tuyetle@mitsui-kinzoku.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 208.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm lẻ tám tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: MITSUI KINZOKU COMPANY, LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0107-01-011370

Ngày cấp: 01/05/1950 Nơi cấp: Sở Tư pháp Tokyo, Chi nhánh Shinagawa, Nhật
Bản

Địa chỉ trụ sở chính: 1-11-1 Osaki, Shinagawa-ku, Tokyo, Nhật Bản 141-8584

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: MIWA MASAHIRO

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *28/07/1967*

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu nước ngoài: *TT4367112*

Ngày cấp: *15/08/2023*

Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Nhật Bản*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 4207 M2, Căn hộ Vinhomes Metropolis, số 29 đường Liễu Giai, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 5431522682

Chứng nhận lần đầu: ngày 26 tháng 02 năm 2013

Chứng nhận thay đổi lần thứ 3: ngày 13 tháng 7 năm 2021

Chứng nhận thay đổi lần thứ 4: ngày tháng 12 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025,

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020; Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5431522682 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/02/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 13/7/2021;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư kèm theo hồ sơ do Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam nộp ngày 09/12/2025,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chứng nhận: Dự án đầu tư “MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM”; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5431522682 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao

và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/02/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 13/7/2021; được đăng ký điều chỉnh, cập nhật thông tin: tên người đại diện pháp luật của nhà đầu tư, thông tin tổ chức kinh tế thực hiện dự án và địa điểm thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: **Mitsui Kinzoku Company, Limited**; Giấy chứng nhận thành lập số: 0107-01-011370 do Sở Tư pháp Tokyo, chi nhánh Shinagawa, Nhật Bản cấp ngày 01/05/1950.

Trụ sở chính: 1-11-1 Osaki, Shinagawa-ku, Tokyo, 141-8584 Nhật Bản.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: No Takeshi Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc đại diện

Ngày sinh: 03 tháng 12 năm 1961 Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TS3542288 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 31/05/2019.

Địa chỉ thường trú: 2-473 Kushihiki chou, Kita-ku, Saitama city, Nhật Bản.

Chỗ ở hiện nay: 1-327-3 Mihashi, Omiya-ku, Saitama city, Saitama, Nhật Bản.

Điện thoại: +81-3-5437-8028 Website: mitsui-kinzoku.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106116237 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/02/2013, cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 26/11/2025. Mã số thuế: 0106116237.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu dự án	Mã ngành VSIC
01	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Sản xuất (bao gồm kỹ thuật, thiết kế, gia công, chế tạo, lắp ráp, kiểm tra) vật xúc tác và bộ phận lọc khí thải cho ô tô (cho xe chở khách, xe van, xe tải chở hàng, xe buýt...), cho xe 2 bánh hoặc 3 bánh (xe mô tô, xe máy hoặc xe moped)	2930

02	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy). Chi tiết: Sản xuất (bao gồm kỹ thuật, thiết kế, gia công, chế tạo, lắp ráp, kiểm tra) vật xúc tác và bộ phận lọc khí thải cho động cơ đa chức năng.	2811
03	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Sửa chữa, bảo hành và bảo dưỡng vật xúc tác và bộ phận lọc khí thải cho ô tô (cho xe chở khách, xe van, xe tải chở hàng, xe buýt...); Sửa chữa, bảo hành và bảo dưỡng vật xúc tác và bộ phận lọc khí thải cho động cơ đa chức năng.	4520
04	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy Chi tiết: Sửa chữa, bảo hành và bảo dưỡng vật xúc tác và bộ phận lọc khí thải cho xe 2 bánh hoặc 3 bánh (xe mô tô, xe máy hoặc xe moped)	4542
05	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các hàng hóa theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	8299

3. Quy mô dự án:

- Vật xúc tác cho ô tô và xe 2 hoặc 3 bánh: 06 triệu sản phẩm/năm sản xuất ổn định.

- Vật xúc tác cho động cơ đa năng: 05 triệu sản phẩm/năm sản xuất ổn định.

- Sản phẩm và linh kiện khác: 02 triệu sản phẩm/năm sản xuất ổn định.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

5. Diện tích sử dụng đất khoảng: 10.736m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 832.000.000.000 VNĐ (*Tám trăm ba mươi hai tỷ đồng Việt Nam*), tương đương với 40.000.000 USD (*Bốn mươi triệu đô la Mỹ*), trong đó: Vốn góp để thực hiện dự án là: 208.000.000.000 VNĐ (*Hai trăm linh tám tỷ đồng Việt Nam*), tương đương 10.000.000 USD (*Mười triệu đô la Mỹ*), chiếm tỷ lệ 25% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên Nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	Mitsui Kinzoku Company, Limited	208.000.000.000	10.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp

Tiến độ góp vốn: đã thực hiện (Theo báo cáo)

- Vốn vay: 624.000.000.000 VNĐ (Sáu trăm hai mươi tư tỷ đồng Việt Nam), tương đương 30.000.000 USD (Ba mươi triệu đô la Mỹ).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 31 năm kể từ ngày 26/02/2013.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Dự án đầu tư đã hoạt động sản xuất.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật (<https://fdi.gov.vn>).

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án: Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ và hình thức góp vốn đầu tư và địa điểm đăng ký đầu tư; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định và điều kiện (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết (nếu có) liên quan đến lĩnh vực, ngành nghề đăng ký đầu tư.

3. Một số quy định khác:

- Về chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Về môi trường: Đề nghị Nhà đầu tư rà soát và cập nhật trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường để được xem xét và cấp phép trước khi Nhà đầu tư hoạt động phần công suất tăng thêm. Dự án chỉ được phép hoạt động khi Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình hoạt động dự án đầu tư, Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Về phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động dự án đầu tư, Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh khu vực I: <http://sbv.hanoi.gov.vn>).

4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh dự án đầu tư và địa điểm, nguồn vốn đăng ký đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch, xây dựng, môi trường, quản lý sử dụng lao động và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 5431522682 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 13/7/2021.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được cấp dưới dạng văn bản điện tử theo quy định của pháp luật; được cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và lưu trữ tại Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, đồng thời được đăng tải trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Sở, ngành: Tài chính, Công thương, Thuế thành phố Hà Nội, Công an Thành phố Hà Nội, Chi cục Hải quan khu vực I, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam-Chi nhánh khu vực I;
- UBND xã Sóc Sơn;
- Trường Ban (để b/c);
- Các phòng: HTĐT, XDMT, QLDN, KHTC;
- Lưu VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Lê Thanh Sơn



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
ANNEX TO THE SUB-LEASE AGREEMENT
LÔ ĐẤT SỐ 74
LAND LOT NO. 74

Giữa
Between

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI
NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED

Và
And

CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM
MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIETNAM COMPANY LIMITED



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
ANNEX TO THE SUB-LEASE AGREEMENT

Số/ No.: LOT 74 - 02

Hôm nay, ngày 25/02/2017, tại Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:
Today, 25th February 2017, at Noi Bai Industrial Zone, Soc Son District, Ha Noi City, we are:

I. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI (sau đây được gọi là “Bên A”):

NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED (hereinafter referred to as “Party A”):

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Address: Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi

Giấy chứng nhận đầu tư số: 012043000093 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần thứ nhất ngày 28/01/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 12/05/2016

Investment Certificate no.: 012043000093 certified 1st time on 28/01/2008 and certified with 4th amendment on 12/05/2016 by Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authority

Đại diện hợp pháp bởi: Ông Au Sing Choy Chức vụ: Tổng Giám đốc

Legal representative: Mr. Au Sing Choy Title: General Director

Điện thoại/ Tel: (04) 35820333 Fax: (04) 35820330

Tài khoản ngân hàng: 2020888-003 tại Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Hà Nội

Bank account: 2020888-003 at Indovina Bank, Hanoi Branch

Mã số thuế/ Tax code: 0100113991

II. CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALISTS VIỆT NAM (sau đây được gọi là “Bên B”):

MITSUI KINZOKU CATALISTS VIETNAM COMPANY LIMITED (hereinafter referred to as “Party B”):

Địa chỉ: Lô 74, Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Address: Lot 74, Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi City

Giấy chứng nhận đầu tư số: 012043000475 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2013

Investment Certificate no.: 012043000475 certified 1st time on 26/02/2013 by Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authority

Đại diện hợp pháp bởi: Ông: Sakata Ken Chức vụ: Tổng Giám đốc

Legal representative: Mr.: Sakata Ken Title: General Director

Điện thoại/ Tel: (04) 35824644 Fax: (04)

Tài khoản ngân hàng:

Bank account:

Mã số thuế/ Tax code: 0106116237

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là “Bên” và gọi chung là “các Bên”.

Party A and Party B are herein after referred to individually as “Party” and collectively as the “Parties”.

XÉT VÌ / WHEREAS:

- A. Bên A và Bên B theo luật pháp và các quy định của Việt Nam đã thực hiện Hợp đồng Thuê đất ngày 26/02/2013 (“**Hợp đồng Thuê đất**”);
Party A and Party B under the laws and regulations of Vietnam have executed the Sub Lease Agreement on 26/02/2013 (“Sub-Lease Agreement”);
- B. Phí Quản lý cơ sở hạ tầng được nêu tại Điều 2.4.1 của Hợp đồng thuê đất;
The Infrastructure Management Fee mentioned at the Article 2.4.1 of the Sub-Lease Agreement;
- C. Biên bản cuộc họp ký giữa các Bên ngày 14/02/2017.
The Minutes of meeting signed between the Parties on 14/02/2017.

Vì vậy, **CÁC BÊN** ở đây đồng ý lập và ký kết Phụ lục này với những điều kiện và điều khoản như sau:

Therefore, THE PARTIES herein agreed to make and sign this Annex with the terms and conditions hereunder set forth:

ĐIỀU 1: PHÍ QUẢN LÝ CƠ SỞ HẠ TẦNG MỚI

ARTICLE 1: NEW INFRASTRUCTURE MANAGEMENT FEE

- 1.1. Giai đoạn 3 năm, từ ngày 26/02/2017 đến ngày 25/02/2020:
For the period of 3 years, from 26/02/2017 to 25/02/2020:

Phí Quản lý cơ sở hạ tầng hàng năm là 21.966 đồng/m² (bằng chữ: Hai mươi một nghìn chín trăm sáu mươi sáu đồng chẵn), chưa bao gồm thuế GTGT;
The annual Infrastructure Management Fee is VND 21,966/m² (in words: Twenty-one thousand nine hundred sixty-six Vietnamese dong, only), excluding VAT;

- 1.2. Giai đoạn 3 năm, từ ngày 26/02/2020 đến ngày 25/02/2023:
For the period of 3 years, from 26/02/2020 to 25/02/2023:

Phí Quản lý cơ sở hạ tầng hàng năm là 23.504 đồng/m² (bằng chữ: Hai mươi ba nghìn năm trăm linh bốn đồng chẵn), chưa bao gồm thuế GTGT;
The annual Infrastructure Management Fee is VND 23,504/m² (in words: Twenty-three thousand five hundred four Vietnamese dong, only), excluding VAT;

- 1.3. Bên B thanh toán Phí quản lý cơ sở hạ tầng hàng năm đến Bên A trên cơ sở thanh toán trước hàng năm, vào ngày đầu tiên của kỳ thanh toán:
Party B pays the annual Infrastructure Management Fee every year in advance to Party A on the first day of the payment period;

- 1.4. Các Bên thống nhất rằng sẽ không sử dụng mức giao động của chỉ số hàng tiêu dùng do Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố (được nêu tại Điều 2.4.1 của Hợp đồng thuê đất) để xem xét và điều chỉnh Phí quản lý cơ sở hạ tầng do tính phức tạp của sự giao động, mà dựa trên sự thảo luận và thống nhất giữa các Bên tại thời điểm xem xét và điều chỉnh.
The Parties agree not to use the fluctuation in the consumer price index as published by the General Department of Statistics of Vietnam (mentioned in the Article 2.4.1 of the Sub-Lease Agreement) to review and to adjust the Infrastructure Management Fee due to its complication, but upon the discussion and agreement between the Parties at the time of review and adjustment.

ĐIỀU 2: BẢO MẬT

ARTICLE 2: CONFIDENTIALITY

- 2.1. Mỗi Bên sẽ có sự nỗ lực để tránh tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Phụ lục này cho một bên thứ ba trong suốt thời hạn thực hiện khi không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại;

Each party shall use reasonable efforts to prevent the disclosure of any information in this Annex to third parties for the duration of the term without the written approval from each party;

- 2.2. Trong trường hợp thông tin được yêu cầu tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật, Bên được yêu cầu để thực hiện việc tiết lộ thông tin như vậy sẽ thông báo đến Bên còn lại để cho phép Bên được yêu cầu thực hiện, bất kể có thể có sự ngoại lệ hay miễn trừ về vấn đề này theo luật pháp và quy định nói trên.

In the event that the information is required to be disclosed as required by law, the party required to make such disclosure shall notify the other to allow that party to assert whatever exclusions or exemptions may be available to it under such law or regulation.

ĐIỀU 3: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

ARTICLE 3: OTHER PROVISIONS

- 3.1. Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng Thuê đất đã được ký giữa các Bên và có hiệu lực kể từ ngày ký;

This Annex is an integral part of the Sub-Lease Agreement signed between the Parties and comes into effects from the date of signing;

- 3.2. Phụ lục này được lập thành hai (02) bản gốc song ngữ Việt - Anh. Mỗi Bên sẽ giữ một (01) bản gốc. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa tiếng Việt và tiếng Anh thì tiếng Anh sẽ được ưu tiên để áp dụng.

This Annex is made into two (02) originals in bilingual language, Vietnamese - English. Each Party shall retain one (01) original. In case of contradiction between Vietnamese and English, the English shall prevail.

Để xác nhận các Bên cùng thực hiện Phụ lục này vào ngày tháng năm được ghi ở trên.

In Witness Whereof the Parties have executed this Annex on the day and year herein above written.

ĐẠI DIỆN BÊN A
ON BEHALF OF PARTY A



AU SING CHOY
Tổng Giám đốc
General Director

ĐẠI DIỆN BÊN B
ON BEHALF OF PARTY B



SAKATA KEN
Tổng Giám đốc
General Director

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
ANNEX TO THE SUB-LEASE AGREEMENT

LÔ ĐẤT SỐ 74
LAND LOT NO. 74

Giữa
Between

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI
NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED

Và
And

CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM
MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIETNAM COMPANY LIMITED



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
ANNEX TO THE SUB-LEASE AGREEMENT

Số/ No.: LOT 74 - 03

Hôm nay, ngày 08/02/2023, tại Khu Công nghiệp Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

Today, 08th February 2023, at Noi Bai Industrial Zone, Soc Son District, Ha Noi City, we are:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI**
PARTY A : **NOI BAI DEVELOPMENT CORP., LTD**
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address : *Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi City, Vietnam*
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số : 0100113991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 05/04/2022
Enterprise Registration Certificate no : *0100113991 certified with 6th amendment on 05/04/2022 by Hanoi Authority for Planning and Investment*
Điện thoại/ Tel : 024.35820333 Fax: 024.35820330
Người đại diện : Ông Au Sing Choy Chức vụ: Tổng Giám đốc
Representative : *Mr. Au Sing Choy Title: General Director*
Số tài khoản : 2020888-003 tại Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Hà Nội
Bank account : *02020888-003 at Indovina Bank, Ha Noi Branch*
MST/ Tax Code : 0100113991

Và/And:

BÊN B : **CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALISTS VIỆT NAM**
PARTY B : **MITSUI KINZOKU CATALISTS VIETNAM COMPANY LIMITED**
Địa chỉ : Lô 74, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address : *Lot 74, Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi City, Vietnam*
Giấy chứng nhận đầu tư số : 5431522682 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 13/07/2021
Investment Certificate No. : *5431522682 certified with 3rd amendment on 13/07/2021 by Hanoi Authority for Planning and Investment*
Điện thoại/ Tel : (04) 35824644 Fax: (04)
Người đại diện : Ushiyama Kazuya Chức vụ: Tổng Giám đốc
Representative : *Ushiyama Kazuya Title: General Director*
Tài khoản ngân hàng :
Bank account :
MST/ Tax Code : 0106116237

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là “**Bên**” và gọi chung là “**các Bên**”.

Party A and Party B are herein after referred to individually as “Party” and collectively as “Parties”.

XÉT VÌ / WHEREAS:

- A. Bên A và Bên B theo luật pháp và các quy định của Việt Nam đã thực hiện Hợp đồng Thuê đất ngày 26/02/2013 (“**HĐTD**”);
*Party A and Party B under the laws and regulations of Vietnam have executed the Sub Lease-Agreement on 26/02/2013 (“**SLA**”);*
- B. Theo Điều 2, Khoản 2.4, Điểm 2.4.1 “Phí Quản lý cơ sở hạ tầng” của HĐTD;
According to Article 2, Clause 2.4, Point 2.4.1 “Infrastructure Management Fee” of the SLA;
- C. Phụ lục HĐTD số LOT 74-02 ký giữa các Bên ngày 25/02/2017,
The Annex to the SLA No. LOT 74-02 signed between the Parties on 25/02/2017;
- D. Sự thảo luận và thống nhất giữa các Bên.
Discussion and agreement between the Parties.

Vì vậy, CÁC BÊN ở đây đồng ý lập và ký kết Phụ lục này với những điều kiện và điều khoản như sau:

Therefore, THE PARTIES herein agreed to make and sign this Annex with the terms and conditions hereunder set forth:

ĐIỀU 1: PHÍ QUẢN LÝ CƠ SỞ HẠ TẦNG MỚI

ARTICLE 1: NEW INFRASTRUCTURE MANAGEMENT FEE

- 1.1. Giai đoạn 3 năm, từ ngày 26/02/2023 đến ngày 25/02/2026:

For the period of 3 years, from 26/02/2023 to 25/02/2026:

Phí Quản lý cơ sở hạ tầng hàng năm là 24.914 đồng/m² (bằng chữ: Hai mươi bốn nghìn, chín trăm mười bốn đồng chẵn), chưa bao gồm thuế GTGT;

The annual Infrastructure Management Fee is VND 24,914/m² (in words: Twenty-four thousand nine hundred fourteen Vietnamese dong, only), excluding VAT;

- 1.2. Giai đoạn 3 năm, từ ngày 26/02/2026 đến ngày 25/02/2029:

For the period of 3 years, from 26/02/2026 to 25/02/2029:

Phí Quản lý cơ sở hạ tầng hàng năm là 26.409 đồng/m² (bằng chữ: Hai mươi sáu nghìn bốn trăm linh chín đồng chẵn), chưa bao gồm thuế GTGT;

The annual Infrastructure Management Fee is VND 26,409/m² (in words: Twenty-six thousand four hundred nine Vietnamese dong, only), excluding VAT;

- 1.3. Bên B thanh toán Phí quản lý cơ sở hạ tầng hàng năm đến Bên A trên cơ sở thanh toán trước hàng năm, vào ngày đầu tiên của kỳ thanh toán;

Party B pays the annual Infrastructure Management Fee every year in advance to Party A on the first day of the payment period;

ĐIỀU 2: BẢO MẬT

ARTICLE 2: CONFIDENTIALITY

- 1.1. Mỗi Bên sẽ có sự nỗ lực để tránh tiết lộ bất kỳ thông tin nào trong Phụ lục này cho một bên thứ ba trong suốt thời hạn thực hiện khi không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại;

Each party shall use reasonable efforts to prevent the disclosure of any information in this Annex to third parties for the duration of the term without the written approval from each party;

- 1.2. Trong trường hợp thông tin được yêu cầu tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật, Bên được yêu cầu để thực hiện việc tiết lộ thông tin như vậy sẽ thông báo đến Bên còn lại để cho phép Bên được yêu cầu thực hiện, bất kể có thể có sự ngoại lệ hay miễn trừ về vấn đề này theo luật pháp và quy định nói trên.

In the event that the information is required to be disclosed as required by law, the party required to make such disclosure shall notify the other to allow that party to assert whatever exclusions or exemptions may be available to it under such law or regulation.

ĐIỀU 3: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC
ARTICLE 3: OTHER PROVISIONS

- 3.1. Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng Thuê đất đã được ký giữa các Bên và có hiệu lực kể từ ngày ký;

This Annex is an integral part of the Sub-Lease Agreement signed between the Parties and comes into effects from the date of signing;

- 3.2. Phụ lục này được lập thành hai (02) bản gốc song ngữ Việt - Anh. Mỗi Bên sẽ giữ một (01) bản gốc. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa tiếng Việt và tiếng Anh thì tiếng Anh sẽ được ưu tiên để áp dụng.

This Annex is made into two (02) originals in bilingual languages, Vietnamese - English. Each Party shall retain one (01) original. In case of contradiction between Vietnamese and English, the English shall prevail.

Để xác nhận các Bên cùng thực hiện Phụ lục này vào ngày tháng năm được ghi ở trên.

In Witness Whereof the Parties have executed this Annex on the day and year herein above written.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ON BEHALF OF PARTY A



AU SING CHOY
Tổng Giám đốc
General Director

ĐẠI DIỆN BÊN B

ON BEHALF OF PARTY B



USHIYAMA KAZUYA
Tổng Giám đốc
General Director

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Giữa

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Và

CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYST VIỆT NAM

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT NÀY được lập ngày 26 tháng 02 năm 2013 (sau đây được gọi là “**Ngày hiệu lực**”) tại Hà Nội (sau đây được gọi là “**Hợp đồng**”)

GIỮA

I. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI (“Bên cho thuê”)

Giấy chứng nhận đầu tư: Số 012043000093 do Ban quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội (“HIZA”) cấp ngày 30/01/2008.
MST: 0100113991
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam.
Đại diện bởi: Ông Au Sing Choy
Chức vụ: Tổng Giám đốc

VÀ

II. CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM (“Bên thuê”)

Giấy chứng nhận đầu tư: Số 012043000475 do Ban quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội (“HIZA”) cấp ngày 26/02/2013
MST: 0106116237
Địa chỉ: Lô số 74, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam.
Đại diện bởi: Ông Yoshiyuki Komatsu
Chức vụ: Tổng Giám đốc

Cả Bên cho thuê và Bên thuê sau đây được gọi là “**các Bên**”

THUẬT LẠI:

- A. Bên cho thuê và Công ty TNHH Endo Stainless Steel (Việt Nam) (“**ESSV**”) cùng ký Hợp đồng thuê đất ngày 27/08/2007 để thuê lô đất số 74 với tổng diện tích rộng 10.736 m² tại Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam;
- B. ESSV đã thanh toán đầy đủ toàn bộ số tiền thuê đất cho Bên cho thuê đối với Lô đất (được định nghĩa dưới đây) cho thời hạn đến ngày 01/04/2044;
- C. Do thay đổi kế hoạch kinh doanh, ESSV không có nhu cầu sử dụng Lô đất và mong muốn chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất và tài sản sở hữu gắn liền với Lô đất cho Bên thuê;
- D. Bên thuê muốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản sở hữu gắn liền với đất đối với Lô đất từ ESSV;
- E. Căn cứ vào Thỏa thuận thanh lý và cho thuê lại đất ký ngày 23/01/2013 giữa Bên thuê, Bên cho thuê và ESSV, Bên thuê mong muốn ký một hợp đồng thuê đất mới với Bên cho thuê đối với Lô đất.

CÁC BÊN THOẢ THUẬN như sau:

1. ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa

Trong Hợp đồng này, trừ khi ngữ cảnh yêu cầu khác, các thuật ngữ viết hoa sẽ có nghĩa như sau:

- Khu vực chung** là tất cả các phần của Khu Công Nghiệp (như được định nghĩa dưới đây) mà không được bao gồm hoặc không được thiết kế để bao gồm trong các quyền riêng biệt trao cho Bên thuê theo một thỏa thuận thuê đất theo Hợp đồng Thuê đất này.
- Tiện ích cơ sở hạ tầng** là các tiện ích cơ sở hạ tầng đó được lắp đặt hoặc được lắp đặt và bảo trì bởi Bên cho thuê tại Khu Công nghiệp.
- Trường hợp bất khả kháng** là các trường hợp nằm ngoài khả năng kiểm soát của Bên cho thuê hoặc Bên thuê làm cho Bên cho thuê hoặc Bên thuê không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng thuê đất này. Bất khả kháng bao gồm thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, chiến sự, hoả hoạn hoặc bệnh dịch.
- Khu đất** là Lô đất với diện tích 10,736 m² trong Khu công nghiệp được biết đến là lô số 74 như được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo.
- Tiền thuê đất** là số tiền mà Bên thuê phải trả cho Bên cho thuê đối với Lô đất cho toàn bộ thời hạn thuê đất.
- Thời hạn** là giai đoạn thuê đất được quy định bởi Hợp đồng Thuê đất này như được quy định tại Điều 2.2.
- Khu Công Nghiệp (KCN)** là đất đai và các công trình xây dựng với tên gọi Khu công nghiệp Nội Bài (“NBIZ”), xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội, Việt Nam.

2. THUÊ ĐẤT

2.1 Cho thuê

Bên cho thuê sau đây cho Bên thuê thuê Khu đất.

2.2 Thời hạn Thuê

Thời hạn thuê Khu đất là thời gian bắt đầu từ ngày ghi trên Giấy chứng nhận đầu tư của Bên thuê và kết thúc vào ngày 01/04/2044, với lựa chọn kéo dài thêm nhiều năm nữa phụ thuộc vào thỏa thuận giữa Bên cho thuê và Bên thuê về giá thuê đất của thị trường hiện hành cho thời hạn bổ sung thêm.

2.3 Tiền thuê đất

Tiền thuê đất phải trả cho Khu đất đã được ESSV thanh toán đầy đủ cho Bên cho thuê trước ngày ký Hợp đồng này; vì vậy, Bên thuê sẽ không phải trả Tiền thuê đất đối với cho Khu đất trong Hợp đồng này cho Bên cho thuê.

2.4 Các khoản phí khác

2.4.1 Phí Quản lý cơ sở hạ tầng

Phí Quản lý cơ sở hạ tầng hàng năm là 20.920 đồng/m² (chưa bao gồm các loại thuế) sẽ được Bên thuê trả trước hàng năm bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng này.

Các Bên nhất trí rằng Phí Quản lý cơ sở hạ tầng sẽ được xem xét và điều chỉnh ba (3) năm một lần dựa trên mức giao động của chỉ số hàng tiêu dùng do Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố.

2.4.2 Tiện ích sử dụng

Bên thuê sẽ chịu trách nhiệm thanh toán và theo giá được tính bởi các nhà cung cấp liên quan đến các tiện ích có liên quan khác nhau như sau:

Điện:	Công ty Điện lực Hà Nội
Thông tin viễn thông:	Bưu điện thành phố Hà Nội
Nước:	Công ty TNHH Phát triển Nội Bài

Mỗi nhà cung cấp sẽ ký hợp đồng cung cấp tiện ích riêng biệt cho Bên thuê khi áp dụng cho những tiện ích như vậy.

2.4.3 Phí xin cấp Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất

Bên thuê, bằng chi phí của mình, sẽ chuẩn bị và hoàn thành các thủ tục và trả phí cho việc xin cấp lại Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất và công trình sở hữu gắn liền với Khu đất được tính bởi Chính phủ ("GCNQSDĐ").

2.4.4 Đấu nối điện và nước

Các công việc đấu nối điện và nước sẽ do Bên thuê và/ hoặc Nhà thầu xây dựng của Bên thuê thực hiện và chịu chi phí. Đồng hồ nước sẽ do Bên cho thuê cung cấp và chịu chi phí.

2.4.5 Đường vào/cầu

Việc làm đường vào/cầu nối từ nhà máy ra đường ngoài do Bên thuê chịu trách nhiệm và phải tuân thủ các hướng dẫn các quy định nội bộ của Bên cho thuê.

2.4.6 Lãi đối với Tiền thuê chưa trả và các khoản tiền khác

Nếu Phí Quản lý cơ sở hạ tầng hoặc bất kỳ khoản tiền nào khác mà Bên thuê phải thanh toán cho Bên cho thuê theo Hợp đồng này không được thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày yêu cầu thì Bên thuê phải trả cho Bên cho thuê tổng số tiền

đó với lãi bắt đầu được tính từ sau ngày hết hạn thời hạn ba mươi (30) ngày nói trên. Tiền lãi được tính sẽ là 1% một tháng, tính trên cơ sở hàng ngày.

2.5 Chuyển đổi tiền tệ và Thanh toán bằng chuyển khoản

Tất cả các khoản tiền mà Bên thuê thanh toán cho Bên cho thuê sẽ được chuyển khoản vào ngân hàng của Bên cho thuê bằng tiền Việt Nam Đồng.

3 QUYỀN CỦA CÁC BÊN

3.1 Quyền của Bên cho thuê

- (a) Bên thuê sẽ cho phép Bên cho thuê, các nhân viên của Bên cho thuê và những người khác được Bên cho thuê uỷ quyền, vào trong Khu đất trong trường hợp khẩn cấp và nếu không phải trường hợp khẩn cấp thì có thông báo hợp lý nhằm mục đích hoàn thành và tuân theo các nghĩa vụ của Bên cho thuê theo Hợp đồng này.
- (b) Để giữ cho Khu công nghiệp một cách dễ chịu, Bên cho thuê có quyền yêu cầu hợp lý Bên thuê bảo trì các khu vực có thể nhìn thấy như chu vi của những bức tường trong điều kiện sạch sẽ và coi được, nếu không Bên cho thuê sẽ khắc phục các vấn đề này bằng chi phí của Bên thuê.

3.2 Quyền của Bên thuê

Bên thuê có những quyền sau:

- (a) Bên thuê sẽ được quyền nắm giữ hòa bình và tận hưởng việc sử dụng Khu đất trong suốt Thời hạn với mục đích thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh đã được cấp phép mà không bị gián đoạn bởi Bên cho thuê hoặc bất kỳ người đại diện nào hay hành động tuyên bố nào của Bên cho thuê;
- (b) Bên thuê có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng của Khu đất cho bên thứ ba, tại bất kỳ thời gian nào của Thời hạn, sau khi gửi thông báo bằng văn bản cho Bên cho thuê.

Nếu Bên thuê chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- (i) Bên thuê phải thực hiện các biện pháp và các tài liệu cần thiết để thực hiện việc chuyển giao cho bên thứ ba ("**Bên nhận chuyển nhượng**");
- (ii) Bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp quản mọi quyền và lợi ích của Hợp đồng này kể từ ngày chuyển nhượng;
- (iii) Bên nhận chuyển nhượng không có nghĩa vụ trả Tiền thuê đất cho Bên cho thuê mà đã được trả bởi Bên thuê cho toàn bộ Thời hạn của quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng;
- (iv) Bên cho thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện của Bên nhận chuyển nhượng của Hợp đồng này thay cho Bên thuê tại ngày chuyển nhượng;

- (v) Bên thuê phải trả phí chuyển nhượng là 1% của tổng Giá mua hoặc số khác được thoả thuận chung, cho Bên cho thuê cho các tài liệu hành chính và các chi phí khác.
- (vi) Bên thuê sẽ sử dụng sự nỗ lực hợp lý của mình để tìm Bên nhận chuyển nhượng, nhưng trong trường hợp thất bại, Bên thuê có quyền chấm dứt Hợp đồng này tại bất kỳ thời điểm nào sau [3] năm kể từ ngày ký Hợp đồng này bằng cách gửi một thông báo bằng văn bản cho Bên cho thuê. Sau khi chấm dứt Hợp đồng này theo Điều 3.2b(vi) Bên thuê sẽ chuyển quyền sử dụng đất lại cho Bên cho thuê và giá chuyển nhượng phải trả giống như giá đã trả cho ESSV. Trong bất kỳ trường hợp nào, Bên thuê không được đòi Bên cho thuê trả lại Tiền thuê đất đã trả cho thời hạn thuê còn lại.
- (c) Cùng với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Khu đất theo Điều 3.2(b), Bên thuê có thể bán hoặc thanh lý nhà cửa, cấu trúc và/hoặc bất kỳ tài sản cố định, máy móc và lắp đặt trên Khu đất.

4 NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

4.1 Nghĩa vụ của Bên cho thuê

Bên cho thuê đảm bảo:

- (a) quản lý tốt Khu công nghiệp một cách chuyên nghiệp và hiệu quả;
- (b) giúp đỡ Bên thuê xin trong việc đạt được các giấy phép và sự cho phép cần thiết (bao gồm cả GCNQSDĐ) bất cứ khi nào hoàn cảnh cho phép;
- (c) bảo dưỡng và sửa chữa một cách hợp lý đường giao thông, đường đi bộ, cống, mương thoát nước và các tiện ích không cốt lõi khác trong Khu vực chung;
- (d) cung cấp bảo vệ cho Khu vực chung.

4.2 Nghĩa vụ của Bên thuê

Bên thuê đảm bảo:

- (a) luôn luôn tuân theo và tuân thủ các quy tắc nội bộ của Bên cho thuê và các quy định của Khu công nghiệp ("**Phụ Lục 2**");
- (b) chỉ sử dụng khu đất đã thuê để tiến hành công việc kinh doanh như qui định trong Giấy Chứng nhận Đầu tư và tuân thủ theo Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao và những qui định liên quan khác;
- (c) xin được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên cho thuê để mang vào và cất trong kho các hoá chất hoá học nguy hiểm, đạn dược, chất nổ, chất thải độc hoặc các chất dễ cháy gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đối với tài sản, khu vực thuê và môi trường hoặc làm nguy hại hoặc có thể làm nguy hại đến các cá nhân/tổ chức hoặc động vật trong KCN;
- (d) xử lý nước cống và nước thải công nghiệp (trừ nước thải sinh hoạt) từ khu vực thuê trong một khu xử lý do Bên thuê xây dựng để đạt các tiêu chuẩn Việt

Nam (Cột B tiêu chuẩn Việt Nam QCVN 24:2009/BTNMT được phát hành theo thông tư 25/TT/BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên – Môi trường, có thể được sửa đổi theo từng thời kỳ) trước khi thải ra hệ thống mương thoát nước công cộng. Khi Bên cho thuê yêu cầu, Bên thuê sẽ nộp một bản phân tích chất lượng nước thải từ khu vực thuê cho Bên cho thuê;

- (e) sắp xếp phù hợp cho việc xử lý, vận chuyển và huỷ chất thải công nghiệp từ Khu công nghiệp, việc sắp xếp này phải tuân thủ các yêu cầu pháp lý liên quan tại mọi thời điểm. Bên thuê phải cung cấp cho Bên cho thuê đầy đủ chi tiết về chất thải công nghiệp thải ra từ Khu vực thuê và sẽ gửi cho Bên cho thuê một bản chi tiết về chất thải mà Bên thuê được yêu cầu cung cấp cho các Cơ quan chức năng liên quan;
- (f) khi xây dựng nhà máy phải tuân theo những Hướng dẫn/Quy định về Quy hoạch và Xây dựng như đã nêu trong (“Phụ lục 3”);
- (g) khi hết Thời hạn thuê hoặc chấm dứt Hợp đồng trước Thời hạn nếu áp dụng, Bên thuê phải chuyển đi toàn bộ tài sản của Bên thuê bao gồm máy móc, thiết bị đồ đạc và phụ kiện và sẽ khôi phục lại Khu đất với điều kiện hiện tại của nó, trừ khi Bên cho thuê có thỏa thuận khác;
- (h) phải tuân theo pháp luật hoặc quy định của pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường.

5 THUÊ VÀ PHÍ

Các Bên thoả thuận rằng mỗi bên sẽ phải thanh toán và chi trả tất cả các khoản thuê và phí áp đặt cho Bên đó trong hiện tại và phát sinh trong tương lai theo Luật pháp Việt Nam.

6 BẤT KHẢ KHÁNG

Không bên nào bị coi là vi phạm Hợp đồng khi thực hiện hoặc không chịu trách nhiệm vì bất kỳ lý do chậm trễ nào trong việc thực hiện hoặc không thực hiện nghĩa vụ nêu trong Hợp đồng Thuê đất này trong Trường hợp Bất khả kháng xảy ra.

Bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia về việc xảy ra Trường hợp Bất khả kháng nói trên và trong vòng bảy (7) ngày hoặc thời gian lâu hơn ở mức độ hợp lý trong hoàn cảnh đó, gửi cho bên kia thông báo bằng văn bản trong đó nêu rõ các biện pháp khắc phục đã được áp dụng và cung cấp chi tiết sự việc xảy ra cản trở việc thực hiện Hợp đồng này.

7 LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 7.1 Hợp đồng này được giải thích, điều chỉnh và được hiểu theo Luật pháp của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- 7.2 Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh hoặc liên quan đến hiệu lực, việc giải thích hoặc thực hiện Hợp đồng này, trước tiên các bên sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp qua thương lượng. Nếu tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày bắt đầu thương lượng với thông báo của bên này gửi

cho bên kia hoặc một thời hạn dài hơn do hai bên thống nhất bằng văn bản tại thời điểm đó, thì mỗi bên có thể đưa vấn đề tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ("VIAC") để phù hợp với các Quy định của Phân xử. Tòa án sẽ bao gồm ba Trọng tài viên, và ngôn ngữ của trọng tài sẽ là tiếng Anh.

Hợp đồng Thuê đất này được lập thành bốn (04) bản gốc bằng tiếng Anh và bốn (04) bản tiếng Việt. Tuy nhiên, nếu có sự không nhất quán giữa tiếng Anh và tiếng Việt thì bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN Ở ĐÂY các bên cùng ký kết Hợp đồng này vào ngày tháng năm được ghi ở trên.

Thay mặt cho
Công ty TNHH Phát triển Nội Bài
Ký bởi: Ông Au Sing Choy



Chức vụ: Tổng Giám đốc

Thay mặt cho
Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts
Việt Nam
Ký bởi: Ông Yoshiyuki Komatsu



Chức vụ: Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 1

Lô đất

)

)

PHỤ LỤC 2

Những Nội quy và Quy định của Khu công nghiệp Nội Bài

PHỤ LỤC 3

Hướng dẫn /Quy định về Quy hoạch và Xây dựng

1. HƯỚNG DẪN/QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH

Bên thuê trình lên Ban Quản Lý KCX/CN Hà Nội toàn bộ bản vẽ và chi tiết kèm theo của nhà xưởng dự kiến sẽ xây dựng để được phê duyệt bằng văn bản trước khi bắt đầu làm bất cứ việc gì trên Khu đất thuê. Trong khi xem xét các bản vẽ và chi tiết kỹ thuật, ngoài những vấn đề khác cần xem xét, Ban Quản lý đảm bảo Bên thuê sẽ phải tuân theo các hướng dẫn và qui định sau:

1.1 Giới hạn vị trí xây dựng nhà xưởng và đất lưu không

Nhà cửa không được phép xây dựng trên khoảng lưu không giữa ranh giới một lô đất và chi giới xây nhà được các định như sau:

- 6m tính từ ranh giới một lô đất tiếp giáp với đường 4 làn bên trong KCN;
- 5m tính từ ranh giới một lô đất tiếp giáp với đường 2 làn bên trong KCN; hoặc
- 3.5m tính từ ranh giới một lô đất mà không tiếp giáp với đường nội bộ KCN;

Được phép sử dụng những khu vực này làm đường vào và chỗ đỗ xe. Công có mái che được phép chia ra những khu vực này nhưng không được phép lấn vào khoảng lưu không 3.5m từ ranh giới một lô đất.

1.2 Tỷ lệ khu vực xây dựng

Phần đất xây dựng nhà cửa không được vượt quá 64% tổng diện tích mặt bằng lô đất.

1.3 Nguyên vật liệu

Toàn bộ nguyên vật liệu sử dụng trong xây dựng phải bền, đẹp và không gây hại. Toàn bộ tường gạch phải trát vữa, trừ khi sử dụng loại gạch có bề mặt đẹp chuyên dùng không trát.

1.4 Bãi đỗ xe

Bên thuê phải bố trí chỗ đỗ xe đầy đủ trên lô đất cho cả nhân viên, khách và các nhà cung cấp dịch vụ đến công ty, kể cả chỗ để xe máy.

1.5 Điều khiển xe

Bên thuê phải đảm bảo đường ra và đường vào đầy đủ cho xe cộ đi lại trong lô đất, kể cả các đường vòng tránh nhau.

1.6 Trồng cây cảnh

Phải để ít nhất 15% tổng diện tích lô đất để trồng cây cảnh. Khu trồng cây cảnh có thể tận dụng bao gồm cả khoảng lưu không.

1.7 Hàng rào

Bên thuê chịu trách nhiệm xây dựng và bảo dưỡng hàng rào xung quanh lô đất. Tường rào bảo vệ và cổng sẽ được thiết kế thành một phần đồng bộ với thiết kế nhà. Ở nơi ranh giới lô đất tiếp giáp với đường nội bộ của KCN sẽ là hàng rào mở (rào lưới hoặc song), không xây rào tường kín.

1.8 Nhà bảo vệ

Nhà bảo vệ (không bắt buộc) phải duy trì hình dáng kiến trúc của nhà chính.

1.9 Bể phốt cho nước thải và Hồ kiểm tra

Bên thuê có trách nhiệm tuân thủ chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn loại B. Bên thuê sẽ xây dựng một bể tự hoại (bể phốt) cho nước thải sinh hoạt của nhà máy (nhà vệ sinh, nhà bếp) trước khi đầu nối vào hệ thống nước thải sinh hoạt chung của Khu Công Nghiệp.

Một hồ kiểm tra cỡ 2m x 2m x 1,5m phải được xây dựng gần chu vi tường rào nằm bên ngoài chu vi khu vực thuê của để đầu nối điểm xả vào hệ thống mương thoát nước chung. Hồ kiểm tra này là cần thiết để Ban Quản Lý KCX/KCN, các cơ quan chức năng liên quan hoặc Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (“**Nội Bài**”) có thể thường xuyên giám sát ảnh hưởng của chất lượng nước thải do Bên thuê thải ra. Hồ kiểm tra sẽ được xây dựng bởi Nội Bài theo tiêu chuẩn kỹ thuật của KCN Nội Bài và chi phí do Bên thuê chịu.

1.10 Trật tự xây dựng, phòng chống cháy nổ và an toàn lao động

Bên thuê phải có trách nhiệm trong việc tuân thủ các trật tự về xây dựng và phòng chống cháy nổ. Đảm bảo các vấn đề về an ninh trật tự và an toàn lao động. Nếu có sự việc xảy ra, phải báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền để kịp thời giải quyết.

1.11 Môi trường

Bên thuê có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được cấp. Nhà máy nào sử dụng nước sản xuất (công nghiệp) phải xử lý nước thải sản xuất (nước thải công nghiệp) đạt tiêu chuẩn A tuân thủ theo các tiêu chuẩn của Việt Nam.

2. CÁC QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN PHẢI TUÂN THỦ TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Bên thuê và (các) nhà thầu của Bên thuê chịu trách nhiệm tuân thủ mọi hướng dẫn sau đây trong thời gian xây dựng nhà máy của Bên thuê.

2.1 Nộp bản tiến độ xây dựng

Nhà thầu phải nộp cho Nội Bài một bản sao Giấy phép đầu tư và bản lịch tiến độ xây dựng.

2.2 Đăng ký nhân sự và trang thiết bị

Nhà thầu phải đăng ký toàn bộ nhân viên và trang thiết bị với Nội Bài trước khi triển khai xây dựng và các nhà cung cấp nguyên vật liệu trong quá trình xây dựng.

2.3 Văn phòng tạm

Nhà thầu phải đệ trình một bản vẽ qui hoạch tổng thể chi tiết cho Nội Bài để xác định:

- i) Địa điểm văn phòng hiện trường tạm thời cho công nhân làm việc.
- ii) Địa điểm cho các nhà vệ sinh và các chất thải khác.

2.4 Vệ sinh

Nhà thầu phải thường xuyên duy trì đảm bảo vệ sinh sạch sẽ trong khu vực công trường cũng như các khu vực bên ngoài lô đất.

2.5 Sửa chữa tiện ích công cộng bị hỏng

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm sửa chữa bất kỳ hỏng hóc nào gây ra đối với cơ sở hạ tầng của KCN Nội Bài do xe cộ chuyên chở thiết bị nặng gây ra.

2.6 Bảo hiểm xây dựng

Nhà thầu phải có trách nhiệm mua bảo hiểm xây dựng.

2.7 Khai thác nước ngầm

Nhà thầu không được phép khai thác nước ngầm trong lô đất để sử dụng cho công trường xây dựng cũng như các mục đích khác.

2.8 Cứu hoả

Các thiết bị phòng chống cháy phải luôn luôn sẵn sàng hoạt động tốt.

2.9 Ô nhiễm

Nhà thầu phải bảo đảm không được gây tiếng ồn quá mức, khói ô nhiễm, bụi hoặc bất kỳ chất thải nào khác gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và các nhà máy khác trong khu vực KCN Nội Bài do các thiết bị xây dựng hoạt động.

2.10 Bảo vệ

Nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm bảo vệ bên trong công trường. Trước khi cho phép nhân viên ở lại công trường qua đêm, nhà thầu phải có sự đồng ý của Nội Bài.

2.11 Rào che chắn

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm dựng rào che chắn công trường trong thời gian xây dựng.

2.12 Đặt cọc xây dựng

Nhà thầu phải đặt cọc một khoản tiền là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) đồng cho Nội Bài để đảm bảo cho việc sử dụng các tiện ích công cộng của KCN Nội Bài. Khoản tiền đặt cọc sẽ được trả lại cho nhà thầu khi Nội Bài đã xác định không có thiệt hại gì đối với các tiện ích công cộng sau khi nhà thầu đã hoàn thành các công việc xây dựng.

2.13 Lắp đặt và đấu nối

- Phí lắp đặt đầu nối điện và nước sẽ là 8 triệu đồng. Phí này sẽ không hoàn lại.
 - Đặt cọc cho sử dụng:
 - + Sử dụng nước: 10 triệu đồng
 - + Sử dụng điện: 20 triệu đồng
- Tiền đặt cọc này sẽ được hoàn lại sau khi hoàn thành công việc xây dựng.

Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Ngày	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



010040913026947

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000475 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2013

Địa chỉ trụ sở: Lô 74 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

B0 888916

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: , Tờ bản đồ số: ,
b) Địa chỉ: Lô đất số 74 Khu công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
c) Diện tích: 10.736,00 m², (bằng chữ: Mười nghìn bảy trăm ba mươi sáu phẩy không mét vuông.)
d) Hình thức sử dụng: riêng: 10.736,00 m², chung: Không m²
đ) Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà máy sản xuất theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000475 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2013
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 26/02/2044
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của doanh nghiệp Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy sản xuất

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng	2.592,50	2.592,50	Khung thép	IV	01	2008	
Nhà văn phòng	486,00	1.012,50	BTCT	IV	02	2008	

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. **Ghi chú:** Thuê lại đất của Công ty TNHH Phát triển Nội Bài theo Hợp đồng cho thuê đất ngày 26/02/2013 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất ngày 08/11/2013; Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở số 117/TĐ-BQL-QHMT ngày 15/02/2008 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

Hà Nội, ngày 3 tháng 3 năm 2014
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TU. CHỦ TỊCH
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



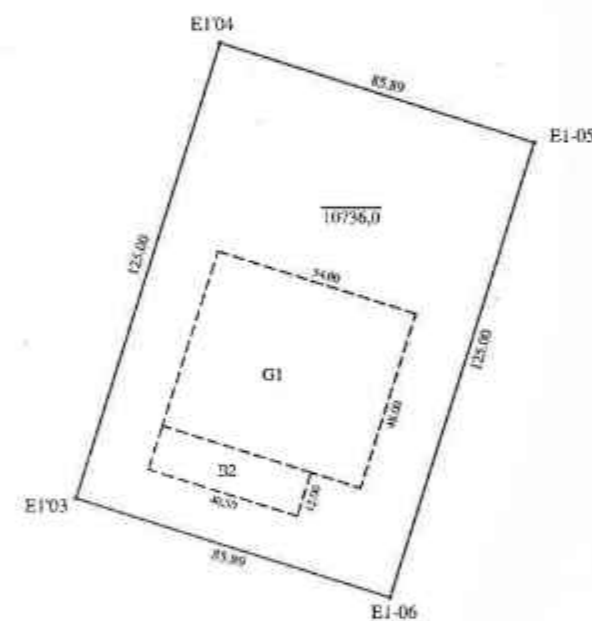
Nguyễn Hữu Nghĩa

Số việc xử lý GCN: 40

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Theo Biên bản bàn giao ranh giới lô đất số 74 ngày 28/02/2013 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: *262* /GPXD

I. Cấp cho: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

- Địa chỉ: Lô 74, khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.

II. Được cấp phép xây dựng công trình thuộc dự án: "Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam" như sau:

1. Tên công trình: Các hạng mục phụ trợ.

2. Tổng số: 02 hạng mục công trình. Cụ thể:

2.1. Kho phế phẩm:

+ Diện tích xây dựng: khoảng 41,67 m².

+ Chiều cao công trình: khoảng 3,985 m (từ cốt sàn đến đỉnh mái);

+ Số tầng: 01 tầng.

2.2. Phòng lái xe:

+ Diện tích xây dựng: khoảng 19,74 m².

+ Chiều cao công trình: khoảng 3,7 m (từ cốt sàn đến đỉnh mái);

+ Số tầng: 01 tầng.

2.3. Các hạng mục khác như: Khu vực xây dựng móng bồn Ga hóa lỏng diện tích khoảng 60,48 m² & đặt móng máy lọc khí diện tích khoảng 29,2 m²;...

3. Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

4. Do Công ty TNHH Meada Việt Nam dựng Việt Nam lập tháng 5/2013.

5. Trên lô đất: 74. Diện tích: 10.736 m².

6. Cốt nền xây dựng công trình: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

7. Chi giới xây dựng: Trong khuôn viên khu đất của công ty phù hợp với quy hoạch chi tiết đã được Bộ Xây dựng phê duyệt.

8. Mật độ xây dựng (hiện tại của dự án): khoảng 35,3 %.

9. Màu sắc công trình: Phải hài hòa với các công trình hiện có và phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.

10. Tỷ lệ cây xanh thâm cỏ: Tối thiểu bằng 15% tổng diện tích lô đất

11. Địa điểm xây dựng: Tại lô 74, khu công nghiệp Nội Bài - Huyện Sóc Sơn - Thành phố Hà Nội.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê đất ngày 26/02/2013 giữa Công ty TNHH phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Nhà máy và các hạng mục phụ trợ của các giai đoạn trước.

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2014.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QHXD.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Xuân Lĩnh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

.....
.....
.....
.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: tháng.

Hà Nội, ngày tháng năm 201 .

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Số: 5067/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “ Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam”

Địa điểm thực hiện Dự án: Lô 74, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội
Chủ dự án: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số: 3961 /TTr-STNMT-CCMT ngày 12 tháng 8 năm 2013; kèm theo bản xác nhận, báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam ” đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến, nhận xét tại biên bản của Hội đồng thẩm định họp ngày 17/7/2013;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam” của Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) tại Lô 74, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án: với phạm vi quy mô được nêu trong báo cáo đầu tư của dự án.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án: Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:



2.1. Chịu trách nhiệm thực hiện và áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của dự án, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Quá trình thi công xây dựng công trình phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 và các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố.

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động phải có các biện pháp giảm thiểu, đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20: 2009/BTNMT.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành khai thác dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo hướng dẫn tại tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành khai thác Dự án phải tự xử lý đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) và Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B); sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp;

2.2. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án.

2.3. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường phải gửi đến Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra và giám sát.

2.4. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án chịu trách nhiệm đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra trong quá trình thi công xây dựng dự án, đồng thời sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Bảo vệ Môi trường.

2.5. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án phải đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.6. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của dự án trước khi triển khai và thực hiện dự án.

Điều 2. Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo qui định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với các Khoản 1 và 2, Điều 1 của Quyết định này cũng như nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án và đơn vị tiếp nhận quản lý vận hành dự án phải có văn bản báo cáo UBND Thành phố Hà Nội và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào trang phụ bìa của Báo cáo và có trách nhiệm lưu giữ, quản lý toàn bộ hồ sơ báo cáo



đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; phối hợp với UBND huyện Sóc Sơn, kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Sóc Sơn, Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội và Tổng giám đốc Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề b/c);
- Chủ tịch UBNDTP (đề b/c);
- Phó Chủ tịch Vũ Hồng Khanh;
- VPUB: CVP, PCVP Phạm Chí Công;
- Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội;
- TH, TNMT (b,th);
- Lưu: VT.

MSHS:24462.CCMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

Số: 245 /STNMT-CCMT

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014

GIẤY XÁC NHẬN

**VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
Dự án: “Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam”
Địa điểm: lô 74, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 của UBND thành phố Hà Nội quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xác nhận vào trang phụ bia báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Quyết định số 5067/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam tại lô 74, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam” thực hiện vào ngày 14/11/2014;

Xét Báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được chỉnh sửa theo ý kiến của các thành viên trong Đoàn kiểm tra;

Xét đề nghị của Chi cục Trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 4319/TT-CCMT ngày 48/42/2014;

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam” (sau đây gọi là Dự án):

- Xây dựng mạng lưới thu gom nước mưa xung quanh nhà máy, tách riêng với hệ thống thu gom nước thải và thải vào kênh thoát nước chung của khu vực.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt $8\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $8\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Toàn bộ bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất được đưa qua hệ thống xử lý khí thải công suất $300\text{ m}^3/\text{phút}$ bằng cột tháp có sử dụng giàn mưa hệ thống hấp thụ.

- Chất thải nguy hại đã được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng Quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại. Công ty đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.001456.T (cấp lần 1) do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 24/9/2014..

- Chất thải rắn thông thường được thu gom và xử lý theo đúng Quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn, Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND thành phố Hà Nội về quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Trang bị hệ thống báo cháy và các phương tiện phòng chống cháy nổ.

- Xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị thông gió.

- Công ty đã tiến hành quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

Điều 2. Chủ dự án (hoặc tổ chức, cá nhân được Chủ dự án chuyển giao quản lý vận hành Dự án) có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo và các yêu cầu của quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các giai đoạn tiếp theo của Dự án.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật. Toàn bộ nước thải sản xuất của dự án được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A); toàn bộ nước thải sinh hoạt của dự án được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B); khí thải lò hơi được xử lý đạt Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc Gia QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- PGD Phạm Văn Khánh;
- Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts VN (để th/h);
- Lưu: VT, CCMT(2).

34KH.33238.CCMT

CHUNG THỰC BAN SAU ĐUNG VỚI BAN CHÍNH
Số: 4497
Ngày 12-02-2015

Quyển số: 01 SCT/BS,
TM. UBND XÃ MẠI ĐÌNH - SÓC SƠN - HÀ NỘI

TU.UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT. GIÁM ĐỐC
PHỤ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Khánh

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Văn Minh

10/10/2020

HỢP ĐỒNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP INDUSTRIAL WASTEWATER DRAINAGE & TREATMENT AGREEMENT

Số/ No.: 12.../NBD/2020

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

LEGAL BASIS:

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội Việt Nam phê duyệt ngày 23/06/2014;
Law on Environmental Protection No. 55/2014/QH13 approved by the National Assembly of Vietnam on 23 June 2014;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải được Chính phủ ban hành ngày 06/08/2014;
Decree No. 80/2014/ND-CP issued by the Government on 06 August 2014 about drainage and treatment of wastewater;
- Nghị định 38/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24/04/2015 về quản lý chất thải và phế liệu;
Decree No. 38/2015/ND-CP issued by Government on date 24 April 2015 on management of waste and discarded materials;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD do Bộ Xây dựng ban hành ngày 03/04/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/ND-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
Circular No. 04/2015/TT-BXD dated 03 April 2015 issued by Ministry of Construction guiding a number of provisions of the Decree No. 80/2014/ND-CP issued by the Government on 06 August 2014 about drainage and treatment of wastewater;
- Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 30/06/2015 về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
Circular No. 35/2015/TT-BTNMT issued on 30 June 2015 by Ministry of Natural Resources and Environment about environmental protection in economic, industrial, export processing and high technology zones;
- QCTĐHN 02:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
QCTĐHN 02:2014/BTNMT – Hanoi technical regulation on industrial wastewater;
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 537/GP-UBND ngày 06/12/2016 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
License of wastewater discharge into water source no. 537/GP-UBND dated 06/12/2016 and issued by Hanoi People's Committee to Noi Bai Development Corporation Limited;
- Công văn số 4691/STC-QLG ngày 25/07/2017 của Sở Tài chính Hà Nội về giá xử lý nước thải khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn ("**Văn bản số 4691**");
- Letter no. 4691/STC-QLG issued by Hanoi's Department of Finances on 25/07/2017 about the price of wastewater treatment of NBIZ located in Soc Son ("**Letter no. 4691**");
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.
Other relevant legal documents.

Hôm nay, ngày 01/02/2020, tại Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

Today, 01/02/2020 at Noi Bai Industrial Zone, Soc Son District, Ha Noi City, we are:

I. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI (sau đây được gọi là “**Bên A**”):
NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED (hereinafter referred to as “**Party A**”):

Địa chỉ:
Address: Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội
Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi

Giấy chứng nhận đầu tư số:
Investment Certificate no.: 012043000093 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần thứ nhất ngày 28/01/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28/01/2011

012043000093 certified 1st time on 28/01/2008 and certified with 3rd amendment on 28/01/2011 by Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authorities

Đại diện hợp pháp bởi:
Legal representative: Ông Au Sing Choy Chức vụ: Tổng Giám đốc
Mr. Au Sing Choy Title: General Director

Điện thoại/ *Tel:* (024) 35820333 Fax: (024) 35820330

Tài khoản ngân hàng:
Bank account: 2020888-003 tại Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Hà Nội
2020888-003 at Indovina Bank, Hanoi Branch

Mã số thuế /*Tax code:* 0100113991

II. CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM (sau đây được gọi là “**Bên B**”):
MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIETNAM CO., LTD (hereinafter referred to as “**Party B**”):

Địa chỉ:
Address: Lô 74, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Lot 74, Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi City

Giấy chứng nhận đầu tư số:
Investment Certificate no.: 012043000475, do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2013.

012043000475 certified 1st time on 26/02/2013.

Đại diện hợp pháp bởi:
Legal representative: Ông Ushiyama Kazuya Chức vụ: Tổng Giám đốc
Mr. Ushiyama Kazuya Title: General Director

Điện thoại/ *Tel:* (024) 35824644 Fax: (024)

Tài khoản ngân hàng:
Bank account:

Bank account:

Mã số thuế/ *Tax code:* 0106116237

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là “**Bên**” và gọi chung là “**các Bên**”.

Party A and Party B are herein after referred to individually as “Party” and collectively as the “Parties”.

XÉT VÌ:

WHEREAS:

- A. Bên A là chủ đầu tư, xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu Công nghiệp Nội Bài ("KCN Nội Bài") thuộc địa bàn xã Quang Tiến và Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
Party A is the investor, builder and operator of the technical infrastructure system of Noi Bai Industrial Zone ("NBIZ") located in Quang Tien and Mai Dinh Communes, Soc Son District, Hanoi City;
- B. Bên A đã đầu tư và vận hành một Trạm Xử lý Nước thải Tập trung ("TXLNTTT") để tiếp tục xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp của các nhà máy trong KCN Nội Bài để đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ trước khi xả thải ra môi trường;
Party A has invested and operated a Centralized Wastewater Treatment Plant ("CWWTP") to further treat the domestic and industrial wastewater of the factories in NBIZ in order to ensure full compliance before discharging into the environment;
- C. Các Bên sẽ đồng ý cùng nhau đầu tư để xây dựng hệ thống hạ tầng thoát nước thải từ khu vực thuê của Bên B (lô 74) đến TXLNTTT của Bên A. Bên A có trách nhiệm bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước thải bắt đầu từ bên ngoài hàng rào khu vực thuê của Bên B;
The Parties shall agree to co-invest together to build the wastewater drainage infrastructure from Party B's premises (lot 74) up to Party A's CWWTP. Party A has the responsibility to maintain the wastewater drainage infrastructure systems starting from the outside boundary of Party B's premises;
- D. Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 4 khoản 4.1 và khoản 4.2, mọi sự xả thải vào hệ thống thoát nước thải ("HTTNT") đều phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 cũng như quy định hiện hành của KCN Nội Bài ("**Tiêu chuẩn KCN Nội Bài**") về xả thải;
*Pursuant to Decree 80/2014/ND-CP under Article 4, clause 4.1 and clause 4.2, any wastewater discharge into the wastewater drainage system ("WWDS") must comply with the Law on Environmental Protection No. 55/2014/QH13 as well as NBIZ's current standard ("**NBIZ Standard**") on wastewater discharges;*
- E. Nay, các Bên thảo luận và thống nhất rằng để Bên B đầu nối và xả nước thải công nghiệp của Bên B vào HTTNT của Bên A với dịch vụ xả thải và tiếp tục xử lý tại TXLNTTT.
Now, the Parties discuss and agree that Party B connects Party B's industrial wastewater and discharges to Party A's WWDS for drainage service and further treatment at CWWTP.

Các Bên ở đây đồng ý ký Hợp đồng Thoát nước và Xử lý Nước thải Công nghiệp (sau đây được gọi là "**Hợp đồng**") với các điều khoản và điều kiện như sau:

*The Parties hereto agree to sign the Industrial Wastewater Drainage and Treatment Agreement (hereinafter referred as to the "**Agreement**") with the terms and conditions as follows:*

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 1: SUBJECT OF THE AGREEMENT

- 1.1 Nước thải công nghiệp ("NTCN") của Bên B là nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của Bên B trong khu vực thuê của Bên B tại KCN Nội Bài;

Industrial wastewater ("IWW") of Party B is the wastewater produced by Party B's production activities within Party B's premises in Noi Bai Industrial Zone;

- 1.2 Các bên nhất trí rằng Bên A cung cấp các dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp ("**Dịch vụ TNXLNTCN**") đối với NTCN của Bên B được xả từ điểm đầu nối như được nêu ở Điều 2 dưới đây;

*The Parties agree that Party A will provide the industrial wastewater drainage and treatment services ("**IWWDT Services**") for Party B's IWW discharged from the connection point as indicated in Article 2 below;*

- 1.3 Dịch vụ TNXLNTCN sẽ chỉ bao gồm và cho phép đối với NTCN đã qua xử lý đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài (được thể hiện trong Phụ lục B của Hợp đồng này), không có bất kỳ bùn thải nào (như bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải), rác, chất thải nguy hại khác và nước mưa từ hệ thống thoát nước mưa chảy vào hồ kiểm tra của HTTNT và TXLNTTT.

IWWDT Services shall only include and allow IWW which has been treated and meet NBIZ Standard (mentioned in the Appendix B of this Agreement), without any waste sludge (such as sludge produced by wastewater treatment), rubbish, other hazardous waste and rain water from rain water drainage system into the inspection chamber of WWDS and CWWTP.

ĐIỀU 2: CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

ARTICLE 2: INDUSTRIAL WASTEWATER CONNECTION POINTS

Các điểm đầu nối là các vị trí qua đó Bên B xả NTCN của Bên B vào HTTNT và TXLNTTT của Bên A. Các Bên ở đây xác nhận:

The connection points are the locations through which Party B discharges Party B's IWW into the WWDS and Party A's CWWTP. The Parties hereby confirm that:

- 2.1 Các điểm đầu nối NTCN của Bên B ở (các) vị trí và (các) điểm như được nêu ở Phụ lục A ("**Các Điểm Đầu nối NTCN**"), các điểm này sẽ được đầu nối qua đồng hồ đo lưu lượng NTCN và một hệ thống đường ống riêng biệt để dẫn trực tiếp đến TXLNTTT;

*IWW connection points of Party B are at position(s) and point(s) as presented in Appendix A ("**IWW Connection Points**") which shall be connected via the IWW flow meter by a separate piping system directly to the CWWTP;*

- 2.2 Bất kỳ điểm đầu nối nào khác mà không được nêu trong Điều này đều được coi là không hợp pháp và vi phạm trực tiếp Luật Bảo vệ Môi trường và các thỏa thuận đầu nối đã ký giữa các Bên.

Any other connection points that are not mentioned in this Article are considered to be illegal and in direct violation of the Law on Environmental Protection and wastewater connection agreements signed between the Parties.

ĐIỀU 3: KHỐI LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG XẢ NTCN CỦA BÊN B

ARTICLE 3: VOLUME AND QUALITY OF PARTY B'S INDUSTRIAL WASTEWATER DISCHARGE

- 3.1 Khối lượng NTCN = m³ được thể hiện trên chỉ số đồng hồ đo lưu lượng NTCN, Bên B sẽ giám sát và lưu chép khối lượng hàng ngày NTCN theo đồng hồ đo lưu lượng NTCN. Khối lượng NTCN tối đa của Bên B được Bên A cho phép xả thải là 08m³/ngày đêm;

IWW volume = m³ as indicated in the IWW meter reading. Party B shall monitor and record the daily volume of the IWW according to the IWW meter. The maximum volume of Party B's IWW allowed by Party A to discharge is 08m³/day;

- 3.2 Nếu đồng hồ đo lưu lượng NTCN chạy không chính xác, bị hỏng hoặc hết kiểm định, khi Bên A hoặc/và Bên B phát hiện và xác nhận bằng biên bản, thì khối lượng NTCN của tháng đó sẽ được tính bằng khối lượng NTCN trung bình của ba tháng liền kề trước đó (ngoại trừ tháng Tết nguyên đán) theo đơn vị thông thường là ba mươi (30) ngày/ tháng. Trường hợp đồng hồ NTCN không được Bên B thay thế trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày lập biên bản, thì Bên A sẽ mua, lắp đặt một đồng hồ NTCN mới để thay thế và Bên B sẽ thanh toán tiền mua đồng hồ NTCN và các chi phí có liên quan đến Bên A, khối lượng NTCN sẽ được tính theo đồng hồ NTCN mới kể từ ngày lắp đặt;

If the IWW meter is faulty, broken or out of verification period, detected and confirmed by Party A or/and Party B with a minutes, the volume of Party B's IWW in that month shall be the average of previous 3-months IWW volume (except the month of Tet traditional holidays) with the typical unit of thirday (30) days per month. In case that the IWW meter is not replaced by Party B within thirty (30) calendar days from the date of the minutes, Party A shall buy and install a new IWW meter to meter and Party B shall pay to Party A the costs of buying IWW meter and other relevant costs, the IWW volume shall be calculated based on the new IWW meter from the date of installation;

- 3.3 Toàn bộ NTCN phải được xử lý tại khu vực thuê của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài trước khi được xả vào HITNT và TXLNNTT để tiếp tục xử lý;

All IWW must be treated at Party B's premises to meet NBIZ Standard before being discharged to the WWDS and CWWTP for further treatment;

- 3.4 Nếu Bên B lựa chọn không xử lý NTCN của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, các Bên sẽ ký một Thỏa thuận bổ sung (Phụ lục C) của Hợp đồng này để tuân thủ đầy đủ các quy định. Theo Thỏa thuận bổ sung được ký:

If Party B chose not to treat Party B's IWW to meet with NBIZ Standard, the Parties shall sign an Annex (Appendix C) to this Agreement in order to fully comply with the regulations. Upon signing the Annex:

- 3.4.1 Bên A sẽ chịu trách nhiệm xử lý NTCN của Bên B tại TXLNNTT đạt tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường mà cơ quan quản lý Nhà nước áp dụng đối với Bên A;

Party A shall be responsible to treat Party B's IWW at the CWWTP to the standard of discharge to the environment applied by the authorities to Party A;

- 3.4.2 Bên B sẽ được giải phóng khỏi các yêu cầu về đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài trong Hợp đồng này;

Party B shall be released of the requirement to meet NBIZ Standard in this Agreement;

- 3.4.3 Bên B sau đó có trách nhiệm đối với các điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận bổ sung ký với Bên A;

Party B shall then be responsible to the terms and conditions of the Annex signed with Party A;

- 3.4.4 Giá để xử lý như nêu trong Thỏa thuận Bổ sung (Phụ lục C) sẽ dựa theo sự đàm phán và thỏa thuận giữa các Bên.

The price for treatment as per Annex (Appendix C) shall be subject to negotiation and agreement between the Parties.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A
ARTICLE 4: PARTY A'S RIGHTS AND OBLIGATIONS

4.1 Bên A có những quyền sau:

Party A shall have the following rights:

- 4.1.1 Yêu cầu và nhận được từ Bên B khoản thanh toán giá thoát nước và xử lý NTCN theo các Dịch vụ TNXLNTCN mà Bên A cung cấp đến Bên B;
To require and receive payment from Party B for the IWW drainage and treatment price upon the IWWDT Services provided by Party A to Party B;
- 4.1.2 Yêu cầu Bên B tuân thủ chặt chẽ khối lượng và chất lượng NTCN xả thải như được xác định rõ và thỏa thuận trong Hợp đồng này;
To require Party B to strictly follow the quantity and quality of IWW discharged as defined and negotiated in this Agreement;
- 4.1.3 Kiểm tra khối lượng và chất lượng NTCN của Bên B tại Các Điểm Đầu nối NTCN. Bên A sẽ chỉ định người phù hợp vào bên trong các khu nhà trong khu vực thuê của Bên B, dưới sự hướng dẫn và giám sát của Bên B, để kiểm tra các hệ thống đường ống thu gom nước thải, nước mặt và hệ thống xử lý nước thải, trong trường hợp NTCN của Bên B có sự cố hoặc có các dấu hiệu bất thường như khối lượng NTCN của Bên B tăng nhiều khi trời mưa hoặc NTCN của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A hay có văng dầu tại dòng chảy trực tiếp từ đường ống thoát NTCN của Bên B;
To check the quantity and quality of Party B's IWW at the IWW Connection Points. Party A shall authorize its suitable staff to come inside Party B's premises, under Party B's guide and supervision, to check wastewater collection system, surface water and wastewater treatment system, in cases that Party B's IWW has problem or abnormal signs such as much increase of Party B's IWW discharge when raining or Party B's IWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party As' in-house testing equipment or contains oil film at the direct flow of Party B's IWW piping;
- 4.1.4 Nhận bồi thường đối với những thiệt hại do sự bất cẩn hoặc lỗi của Bên B gây ra làm ảnh hưởng đến HTTNT và TXLNTTT với sự phù hợp về các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;
To receive compensation for any damage caused by Party B's negligence or default causing damage to the WWDS and CWWTP in accordance with the terms and conditions of this Agreement;
- 4.1.5 Nhận giá xử lý bổ sung đối với bất kỳ sự vi phạm nào về chất lượng xử lý không đạt tiêu chuẩn với sự phù hợp về các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;
To receive additional treatment price for any violation of the substandard treatment quality in accordance with the terms and conditions of this Agreement;
- 4.1.6 Thực hiện việc tạm dừng Các dịch vụ TNXLNTCN trong trường hợp Bên B vi phạm Điều 1, khoản 1.3; Điều 2, khoản 2.2 ở trên hoặc không thực hiện các trách nhiệm của Bên B được nêu trong Hợp đồng này để khắc phục hoàn toàn sự vi phạm xả thải của Bên B;
To enforce the suspension of the IWWDT Services in case that Party B violates Article 1, clause 1.3; Article 2, clause 2.2 or Party B doesn't implement Party

B's responsibilities mentioned in this Agreement to fully correct violation of discharge by Party B;

- 4.1.7 Có quyền theo dõi, giám sát, phát hiện, ngăn chặn các hành vi tự ý đầu nối hoặc xả thải trái quy định vào hệ thống thoát nước mưa, HTTNT hoặc ra ngoài môi trường.

To have the right to follow up, supervise, detect and stop the violating actions of connection or discharge into the rain drainage system, WWDS or the environment.

4.2 Bên A có những trách nhiệm sau:

Party A shall have the following obligations:

- 4.2.1 Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa HTTNT bao gồm đồng hồ đo lưu lượng NTCN, Các Điểm Đầu nối NTCN, đường ống (Bên ngoài khu vực thuê của Bên B) để đảm bảo dòng chảy tự nhiên của NTCN về TXLNTTT và đến điểm xả thải ra môi trường (ngoại trừ các trường hợp do lỗi của Bên B gây ra như NTCN của Bên B có rác hoặc cặn làm tắc đường ống, đồng hồ);
To periodically check, maintain and service the WWDS consisting of the IWW meter, IWW Connection Points, pipes (outside Party B's premises) to ensure the natural flow of IWW to the CWWTP up to the discharge point into the environment (except cases due to Party B's faults such as rubbish or sludge in Party B's IWW causing piping and meter stuck);
- 4.2.2 Xây dựng quy trình vận hành và quản lý hiệu quả, năng suất đối với HTTNT và TXLNTTT đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về thủ tục vận hành, phù hợp với các quy định của pháp luật;
To establish effective and efficient management and maintenance processes for WWDS and CWWT which satisfies the technical requirements of operation procedures according to the regulations of laws;
- 4.2.3 Thực hiện việc tiếp tục xử lý NTCN của Bên B để đạt và tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra môi trường;
To provide further treatment of Party B's IWW to meet and comply with with the law on environmental protection before discharging into the environment;
- 4.2.4 Chuẩn bị hồ sơ và thanh toán phí giấy phép xả thải, phí bảo vệ môi trường đến các cơ quan quản lý Nhà nước;
To prepare dossiers and payment for discharge license fee and environment protection charges to the authorities;
- 4.2.5 Chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý Nhà nước và thanh toán tiền phạt đối với mọi sự vi phạm về xả thải từ TXLNTTT của Bên A ra môi trường (nếu có);
To be responsible in front of the relevant environmental authorities and penalties payment for any violation of wastewater discharge from Party A's CWWTP into the environment (if any);
- 4.2.6 Xây dựng, điều hành các hệ thống thoát nước và xử lý NTCN theo đúng quy định của luật pháp hiện hành;
To build, operate the IWW drainage and treatment systems as required by current laws;
- 4.2.7 Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng này và/hoặc trong tương lai về các vấn

đề liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác trong tương lai;

To perform all duties and obligations in accordance with the provisions of law at the time of signing this Agreement and/or in future time on matters related to the performance under this Agreement, including the prevailing law on environmental protection and other law regulations in the future;

- 4.2.8 Chịu trách nhiệm bồi thường tất cả các thiệt hại phù hợp với các quy định của pháp luật (chi phí thuê bên thứ ba xử lý NTCN, lương cho công nhân viên những ngày dừng việc, sản lượng không đủ, giao hàng chậm, yêu cầu bồi thường bằng văn bản từ khách hàng...) trong thời gian hệ thống của Bên A có sự cố, không xử lý kịp NTCN (ngoại trừ trường hợp do lỗi của Bên B hoặc liên quan đến Bên B, như do lỗi của nhà thầu Bên B) dẫn đến việc Bên B không thể xả thải vào HTTNT của Bên A theo các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng.

To take responsibility for compensation in accordance with law regulations for the damages arising (cost of hiring a third party for IWW treatment, salary for employees for those days they must stop working, insufficient product, delivery delaying, customers' written compensation requirement...) during the period that Party A's system has problem and cannot handle IWW timely (except the case of Party B's fault or relating to Party B, such as Party B's contractor's fault), leading to Party B's inability to discharge to Party A's WWDS under the terms and conditions of this Agreement.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

ARTICLE 5: PARTY B'S RIGHTS AND OBLIGATIONS

5.1 Bên B có các quyền sau:

Party B shall have the following rights:

- 5.1.1 Nhận và sử dụng Các dịch vụ TNXLNTCN do Bên A cung cấp phù hợp với pháp luật bảo vệ môi trường;

To receive and use of the IWWDT Services as provided by Party A and in accordance to law on environmental protection;

- 5.1.2 Đề nghị Bên A khắc phục mọi vấn đề của HTTNT mà có thể đã làm ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên của NTCN của Bên B đến HTTNT khi mà vấn đề này không phải do Bên B không tuân thủ về xả thải;

To request Party A to repair any problem in the WWDS which may have affected the free flow of Party B's IWW into the WWDS as long as the problem was not caused on Party B's non-compliance discharged wastewater;

- 5.1.3 Nhận thông tin về các hoạt động của HTTNT bằng văn bản trong trường hợp cần thiết;

To receive information on the WWDS activities in writing in necessary cases;

- 5.1.4 Yêu cầu Bên A cung cấp các tài liệu chứng minh rằng Bên A đủ điều kiện cung cấp Dịch vụ TNXLNTCN;

To require Party A provides all documents to demonstrate that Party A has enough conditions to provide IWWDT Services;

- 5.1.5 Yêu cầu Bên A xuất hóa đơn thuế GTGT đối với Các Dịch vụ TNXLNTCN mà Bên A cung cấp;

To require Party A to issue VAT invoice for the IWWDT Services provided by Party A;

- 5.1.6 Yêu cầu Bên A gửi thông tin của người đại diện Bên A vào khu vực thuê của Bên B như quy định tại Điều 4 khoản 4.1.3 của Hợp đồng này, đến Bên B trước khi vào;

To request Party A to send the information of Party A's representative who will enter to Party B's premises as stipulated in Article 4 clause 4.1.3 of this Agreement, in prior to Party B;

- 5.1.7 Bên B có quyền đề nghị Bên A ký thỏa thuận bổ sung của Hợp đồng để điều chỉnh giảm giá thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp, sau khi Bên B đã thực hiện việc nâng cấp khả năng xử lý NTCN và đáp ứng tiêu chuẩn xả thải chặt chẽ hơn mà Bên A đang áp dụng.

Party B has the right to request Party A to sign an annex to the Agreement to adjust to a lower IWW drainage and treatment price, after Party B has performed upgrading to Party B's IWW treatment ability and meets the higher discharge standard applied by Party A.

5.2 Bên B có những trách nhiệm sau:

Party B shall have the following obligations:

- 5.2.1 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá Các Dịch vụ TNXLNTCN sau khi nhận được hóa đơn thuế GTGT hợp lệ từ Bên A;

To pay in full and on time for the IWWDT Services' price after receiving the valid VAT invoice from Party A;

- 5.2.2 Xả NTCN đã qua xử lý của Bên B vào HTTNT của Bên A phù hợp với Tiêu chuẩn KCN Nội Bài mà các Bên đã đàm phán và thống nhất. Chịu trách nhiệm và bảo dưỡng định kỳ hệ thống thoát NTCN của Bên B nằm trong khu vực thuê của Bên B. Chịu trách nhiệm mua sắm, thay thế bơm, đồng hồ NTCN, bao gồm thanh toán đến Bên A khoản tiền mua đồng hồ NTCN được nêu tại khoản 3.2 ở trên. Đảm bảo đồng hồ NTCN luôn trong thời gian kiểm định và phù hợp với các quy định khác của pháp luật (nếu có);

To discharge Party B's treated IWW into Party A's WWDS in accordance with NBIZ Standard negotiated and agreed by the Parties. To be responsible for and to maintain periodically Party B's IWW & drainage system inside Party B's premises. To be responsible for purchase and replacement of pumps, IWW meter, including the payment to Party A for buying IWW meter mentioned in clause 3.2 above. To ensure the IWW meter always under verification period and in accordance with other regulations of laws (if any);

- 5.2.3 Có trách nhiệm quan trắc NTCN của Bên B theo tần suất hàng quý, như Bên B cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bên B và đã được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt, tại các Điểm Đầu nổi NTCN đối với các thành phần ô nhiễm đã thỏa thuận trong Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;

To have responsibility for monitoring quarterly Party B's IWW, as committed by Party B in Party B's report of environmental impact assessment and approved by authorities, at the IWW Connection Points for the agreed pollutant parameters in NBIZ Standard;

- 5.2.3.1 Các công việc quan trắc – lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm – phải được thực hiện bởi một phòng thí nghiệm được cơ quan quản lý

Nhà nước cấp phép phù hợp (sau đây được gọi là “**Phòng thí nghiệm**”). Việc lựa chọn Phòng thí nghiệm do Bên B quyết định;

The monitoring works – taking sample and testing sample in laboratory - must be done by a laboratory duly licensed by competent authorities (hereinafter referred to as the “Laboratory”). The choice of Laboratory is up to Party B’s decision;

5.2.3.2 Kết quả thí nghiệm, quan trắc phải được gửi đến Bên A theo tần suất được nêu tại khoản 5.2.3 của Điều này, trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày kết thúc đợt quan trắc;

The test, monitoring results must be sent to Party A in accordance with the frequency mentioned at clause 5.2.3 of this Article, within thirty (30) calendar days from the date of completion of monitoring;

5.2.3.3 Nếu Bên A không nhận được từ Bên B báo cáo do Phòng thí nghiệm thực hiện trong khung thời gian nêu trên, Bên A sẽ gửi thông báo bằng văn bản đến Bên B. Nếu Bên A không nhận được báo cáo từ Bên B sau năm (05) ngày lịch (trừ ngày lễ Tết, thứ 7 và chủ nhật), kể từ ngày của thông báo nêu trên, thì Bên A có quyền thuê Phòng thí nghiệm thực hiện việc quan trắc và Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí liên quan đến các công việc quan trắc. Việc lựa chọn Phòng thí nghiệm do Bên A quyết định. Bên A có quyền tạm dừng đấu nối NTCN của Bên B nếu Bên B không thực hiện việc thanh toán trong vòng bảy (07) ngày lịch sau khi nhận được kết quả quan trắc và hóa đơn yêu cầu thanh toán của Bên A hoặc/và của Phòng thí nghiệm;

If Party A does not receive the Laboratory report from Party B within the stipulated timeframe, Party A shall send a written notice to Party B. If Party A does not receive the report from Party B after five (05) calendar days (excluding Tet holidays, Saturdays and Sundays) from the notification date, Party A has the rights to conduct the monitoring works by hiring the Laboratory and Party B shall bear all the cost relating to the monitoring works. The choice of Laboratory is up to Party A’s decision. Party A has the right to suspend the connection of Party B’s IWW if Party B doesn’t make the payment within seven (07) calendar days after receiving the monitoring report and the invoice of Party A or/and the Laboratory;

5.2.4 Có sự sắp xếp phù hợp, tuân thủ theo các quy định của pháp luật, để giải quyết việc vận chuyển và tiêu hủy toàn bộ các chất thải lỏng như chất thải nguy hại, bùn vệ sinh bởi nhà thầu có giấy phép hành nghề, bao gồm nhưng không giới hạn ở những chất thải lỏng sau (không phải là nước thải công nghiệp):

To make suitable arrangements, in accordance with the regulations of laws, for the handling of removal and disposal by licensed contractor, of any type of liquid waste such as hazardous waste, cleaning sludge, including but not limited to the following liquid waste (it is not industrial wastewater):

5.2.4.1 Cặn sơn và sơn pha loãng;

Residual paints and paint thinner;

5.2.4.2 Nước thải có dầu, mỡ sau khi vệ sinh sàn khu vực sản xuất;

Grease or oily wastewater after washing production floor;

5.2.4.3 Hỗn hợp dầu hoặc các chất hòa tan dễ cháy;

Petroleum spirit or any inflammable solvents;

5.2.4.4 Các chất phóng xạ, dễ nổ và dễ cháy:

Inflammable, explosives or radioactive substances;

5.2.4.5 Chất nhuộm không thể phân hủy sinh học;

Non-biodegradable pigments;

5.2.4.6 Thuốc trừ sâu và/ hoặc thuốc diệt nấm;

Insecticides and/or fungicides;

5.2.4.7 Các chất có thể làm hỏng HTTNT hoặc cản trở dòng chảy tự nhiên của NTCN hoặc là nguyên nhân gây thiệt hại đến TXLNTTT (ví dụ như: bùn mỡ, giá thể vi sinh, vật liệu lắng, v.v).

Substances liable to damage WWDS or interfere with the free flow of IWW or cause damage to the CWWTP (for example: mud, microbe membraines, sediment materials, etc.).

Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với hành vi của nhà thầu và đơn vị cung cấp dịch vụ của Bên B nếu chất thải lỏng bị nghiêm cấm, được liệt kê ở trên, được xả thải vào HTTNT hay hệ thống thoát nước mưa hở của KCN Nội Bài;

Party B shall be fully responsible for the action by Party B's contractor and service provider if the prohibited liquid waste listed above is discharged into the WWDS or the open rainwater drainage systems in NBIZ;

5.2.5 Thông báo đến Bên A trong thời gian sớm nhất có thể được về bất cứ hiện tượng bất thường nào có thể là nguyên nhân của việc không tuân thủ về các tiêu chuẩn NTCN và có thể là nguyên nhân gây ra các vấn đề đối với HTTNT và TXLNTTT;

To inform Party A at soonest time possible of any irregular phenomenon which may cause the non-compliance of IWW standards that may cause problem to the WWDS and CWWTP;

5.2.6 Đảm bảo nước mưa không chảy vào HTTNT;

To ensure no rainwater flowing into WWDS;

5.2.7 Thông báo đến Bên A về sự thay đổi khối lượng (nếu có mức tăng từ 25% so với NTCN trung bình trong 03 tháng liền kề trước đó), chất lượng và dạng NTCN của Bên B (nếu vượt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài) để thảo luận về dịch vụ và giá thoát nước, xử lý nước thải mới;

To inform Party A of the change of volume (if the increase is from 25% in comparison with the IWW previous 3-months average), quality and type of Party B's IWW (if exceeding NBIZ Standard) for discussion on new service and price of drainage and treatment;

5.2.8 Thực hiện việc bồi thường đến Bên A hoặc một bên thứ ba bất kỳ có liên quan (như người dân có đất bị ảnh hưởng bởi nước thải chưa qua xử lý của Bên B do Bên B đầu nối đường ống NTCN của Bên B trực tiếp ra môi trường; NTCN của Bên B xả vào HTTNT của Bên A vượt quá Tiêu chuẩn KCN Nội Bài và TXLNTTT của Bên A không thể xử lý được, sau đó NTCN của Bên B chảy ra ngoài môi trường; hoặc NTCN của Bên B được xả vào hệ thống thoát nước mưa của Bên A, sau đó chảy ra ngoài môi trường; NTCN của Bên B làm ảnh hưởng các công ty bên cạnh), đối với những thiệt hại do lỗi của Bên B phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;

To pay compensation to Party A or any related third party (such as farmers having fields affected by Party B's untreated wastewater because Party B

connects directly Party B's IWW piping to the environment; Party B's IWW discharged into Party A's WWDS exceeds NBIZ Standard, and Party A's CWWTP cannot treat Party B's IWW, subsequently Party B's IWW flows into the environment; or Party B's IWW is discharged into Party A's rainwater drainage, then Party B's IWW flows into the environment; Party B's IWW affects the neighbour tenants), for any damage caused by Party B's failure to comply the terms and conditions of this Agreement;

- 5.2.9 Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng này và/hoặc trong tương lai về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác trong tương lai.
- To perform all duties and obligations in accordance with the provisions of law at the time of signing this Agreement and/or in future time on matters related to the performance under this Agreement, including the prevailing law on environmental protection and other law regulations in the future.*

ĐIỀU 6: GIÁ THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NTCN VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

ARTICLE 6: IWW DRAINAGE & TREATMENT PRICE AND PAYMENT TERMS

- 6.1 Bên B phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, như Nghị định 80/2014/NĐ-CP, Điều 4, khoản 4.2, để giảm thiểu ô nhiễm NTCN của Bên B cũng như để thực hiện thỏa thuận về xả thải đã được đàm phán và thỏa thuận giữa các Bên;
- Party B must comply with regulations of laws, such as Decree 80/2014/ND-CP under Article 4 clause 4.2 to minimize the pollution of Party B's IWW as well as to implement the agreement of discharge negotiated and agreed between the Parties;*
- 6.2 Theo sự thẩm định giá tại Văn bản số 4691 và thống nhất giữa các Bên, Giá thoát nước và xử lý NTCN là **4.832 VNĐ/m³**, chưa bao gồm thuế GTGT ("**Đơn giá**"), với điều kiện NTCN của Bên B được xả thải tuân thủ theo Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;
- According to the assessment of pricing at the Letter no. 4691 and agreement between the Parties, the IWW drainage and treatment price is VND 4,832/m³, excluding VAT, ("**Unit Price**"), as long as Party B's discharged IWW complies with NBIZ Standard;*
- 6.3 Khối lượng NTCN ("**Khối lượng**") được sử dụng để xác định giá tổng thể đã được xác định rõ trong Điều 3 của Hợp đồng này;
- The volume of IWW ("**Volume**") used to determine the total price is defined in Article 3 in this Agreement;*
- 6.4 Giá thoát nước và xử lý NTCN ("**Giá TNXLNT**") được tính là: **Giá TNXLNT = Khối lượng x Đơn giá**;
- The IWW drainage and treatment price ("**DTP**") is calculated as: **DTP = Volume x Unit Price**;*
- 6.5 Nếu Bên B không thể xử lý NTCN của Bên B để đáp ứng và tuân thủ Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, Bên B có thể có phương án đề nghị Bên A tiếp tục xử lý NTCN của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài với một mức giá xử lý bổ sung như được nêu trong Điều 3 khoản 3.4 và được xác định rõ trong Thỏa thuận bổ sung tại Phụ lục C;
- If Party B is unable to treat Party B's IWW to meet and comply with NBIZ Standard, Party B can have an option to request Party A to further treat Party B's IWW up to NBIZ Standard with additional treatment price as mentioned in Article 3 clause 3.4 and defined in the Annex in Appendix C;*

6.6 Giá TNXLNT sẽ được điều chỉnh, tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật, trong trường hợp có sự tăng, giảm chi phí về nhân công, hóa chất, điện hoặc sự đầu tư, nâng cấp công nghệ xử lý nước thải, yêu cầu cao hơn bởi các quy định của pháp luật về chất lượng nước thải của KCN Nội Bài xả thải ra môi trường cũng như sự tăng về phí và lệ phí của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc xả thải và các yếu tố khác theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp điều chỉnh Giá TNXLNT, các Bên sẽ tiến hành bàn bạc, thương thảo và thống nhất bằng văn bản;

The DTP shall be adjusted, in accordance with regulations of current laws, in case of increasing, decreasing costs in labor, chemical, power or upgrade/investment in wastewater treatment technology, higher requirement by regulations of laws about the wastewater quality of NBIZ discharged into the environment as well as the increase of fees and charges applied by authorities to discharge and other factors required by laws. In the case of the adjustment of the DTP, the Parties shall discuss, negotiate and agree in writing;

6.7 Trong trường hợp các Bên không thể đạt được một thỏa thuận chung về Giá TNXLNT mới (mặc dù đã có sự hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước trong trường hợp cần thiết), Bên A không có trách nhiệm tiếp tục cung cấp Các Dịch vụ TNXLNTCN đến Bên B và Bên B có quyền đề nghị Bên A ký một thỏa thuận tách đầu nối.

In the event that the Parties cannot reach a common agreement on the new DTP (even with the authorities' guidances in necessary cases), Party A has no responsibility for continuing the IWWDT Services to Party B and Party B has right to request Party A to sign a disconnection agreement.

6.8 Điều kiện thanh toán:

Payment Terms:

6.8.1 Bên B sẽ thanh toán đến Bên A Giá TNXLNT và các chi phí khác (nếu có) trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn thuế GTGT hợp pháp đến Bên B;

Party B shall pay to Party A the DTP and other costs (if any) within thirty (30) calendar days from the date Party A issues the valid VAT invoice to Party B;

6.8.2 Lãi suất thanh toán chậm sẽ là 1%/ tháng và được tính từ ngày thanh toán chậm đến ngày thanh toán thực tế;

The late payment interests shall be 1% per month and shall be calculated from the date of late payment to the date of the actual payment;

6.8.3 Trong trường hợp Bên B không thanh toán đến Bên A trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày Bên A phát hành hóa đơn thuế GTGT đến Bên B, Bên A có quyền tạm dừng Các Dịch vụ TNXLNTCN đến Bên B bằng việc đóng các Điểm Đầu nối NTCN, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B.

In the event that Party B doesn't make payment to Party A within two (02) months from the date Party A issues the VAT invoice to Party B, Party A has right to suspend the IWWDT Services to Party B by closing the IWW Connection Points, after sending a written notice to Party B.

ĐIỀU 7: XỬ LÝ VI PHẠM

ARTICLE 7: SETTLEMENT OF VIOLATIONS

7.1 Để giám sát sự tuân thủ của Bên B về chất lượng NTCN của Bên B được xả vào HITNT và TXLNNTT, Bên A sẽ lấy mẫu NTCN của Bên B tại Các Điểm Đầu nối NTCN tại mọi thời điểm để phân tích bằng việc sử dụng thiết bị phân tích nội bộ của

Bên A. Thiết bị phân tích đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về môi trường. Khi được Bên B đề nghị, Bên A sẽ chia sẻ kết quả phân tích với Bên B để Bên B tham khảo và thực hiện việc kiểm soát hệ thống xử lý NTCN của Bên B nếu cần thiết.

In order to supervise Party B's compliance on the IWW quality discharged by Party B into the WWDS and CWWTP, Party A shall take sample of Party B's IWW at the IWW Connection Points for testing using Party A's in-house testing equipment at any time. This testing equipment meets standards required by the law on environment. When requested by Party B, Party A shall share the test result to Party B for reference and supervision of Party B's IWW treatment system if necessary.

- 7.2 Trong trường hợp Bên A quan sát hoặc phân tích thấy NTCN của Bên B có dấu hiệu bất thường (như NTCN của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A), Bên A và Bên B sẽ tiến hành quy trình dưới đây để xác nhận chất lượng NTCN của Bên B với việc áp dụng Thông tư 24/2017/TT-BTNMT "Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường" ngày 01/09/2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường, Mục 6 "Quan trắc nước thải" (hoặc áp dụng các quy định pháp luật khác khi Thông tư 24/2017/TT-BTNMT không còn hiệu lực), cụ thể như sau:

In case that Party A sees the abnormal sign of Party B's IWW, through observation or testing (such as Party B's IWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party A's in-house testing equipment), Party A and Party B shall implement the following process to confirm the quality of Party B's IWW with the application of the Circular 24/2017/TT-BTNMT "Circular on environmental monitoring techniques" issued by Ministry of Natural Resources and Environment on 01/09/2017, Section 6 "Wastewater monitoring" (or by applying other regulations of laws when the Circular 24/2017/TT-BTNMT expires), detailed as follows:

- 7.2.1 Bên A thông báo Bên B khi phát hiện NTCN của Bên B không bình thường như NTCN của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A hay có váng dầu;
Party A informs Party B when detecting Party B's unormal IWW such as Party B's IWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party A's in-house testing equipment or contains oil film;
- 7.2.2 Bên A chuẩn bị chai nhựa hoặc chai thủy tinh để lấy mẫu, phù hợp với Bảng 1, Mục 7, TCVN 6663-3:2008, ISO 5667-3:2008;
Party A prepares plastic or glass bottles to take sample in accordance with Table 1, Item 7, TCVN 6663-3:2008, ISO 5667-3:2008;
- 7.2.3 Bên A và Bên B thực hiện việc lấy mẫu phù hợp theo TCVN 6663-1:2011, có niêm phong chai đựng mẫu bằng con dấu đỏ của các Bên;
Party A and Party B take sample in accordance with TCVN 6663-1:2011, with sealing the bottles containing sample with red seals of the Parties;
- 7.2.4 Mẫu được ướp lạnh và chuyển ngay bởi Bên A hoặc Bên B đến Phòng thí nghiệm để thực hiện việc phân tích mẫu. Phòng thí nghiệm được lựa chọn, theo hình thức bốc thăm, để phân tích mẫu là một trong sáu (06) Phòng thí nghiệm đang hoạt động hợp pháp có tên trong danh sách dưới đây. Trong trường hợp tất cả các Phòng thí nghiệm này không còn được phép hoạt động theo quy định của pháp luật, các Bên sẽ sử dụng Phòng thí nghiệm đang hoạt động hợp pháp mà cơ quan quản lý Nhà nước (như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cảnh sát phòng chống tội phạm môi

trường) đã sử dụng để phân tích mẫu nước thải của Bên A trong thời gian gần đây nhất:

The sample is iced and immediately brought by Party A or Party B to the Laboratory to analyse the sample. The Laboratory chosen, in a draw, to test the sample is one of six (06) Laboratories under lawful operation listed out below. In case that all of these Laboratories are no longer allowed to operate by laws, the Parties shall use the latest Laboratory under lawful operation, used by the authorities (such as Ministry of Natural Resources and Environment Protection, Police against Environmental Crime) to test Party A's wastewater sample;

STT No.	Tên Phòng thí nghiệm <i>Name of Laboratory</i>	Vimcerts	Địa chỉ <i>Address</i>
1.	Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng	Vimcerts 185	Tầng 4 LK 4B-(8) Khu Tái định cư Mỹ Lao, phường Mỹ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.
2.	Trung tâm Môi trường và Khoáng sản – Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư CM	Vimcerts 034	LK423, khu đất dịch vụ Yên Lộ, Yên Nghĩa, Hà Đông.
3.	Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam	Vimcerts 079	Nhà A30 - Số 18 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
4.	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1	Vimcerts 093	Nhà E, Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
5.	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích môi trường	Vimcerts 006	Số 14, ngách 327/6, ngõ 327, phố Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
6.	Công ty cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Vimcerts 121	Nhà G, viện Hóa học công nghiệp Việt Nam, tổ dân phố số 8, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

7.2.5. Phòng thí nghiệm gửi kết quả phân tích mẫu đến các Bên để sử dụng.

The Laboratory sends to the Parties the result of sample analysis for use.

7.3 Nếu sự không tuân thủ được xác nhận (bằng việc so sánh Tiêu chuẩn KCN Nội Bài và chất lượng NTCN của Bên B được xác nhận theo khoản 7.2 ở trên), Bên B sẽ cập nhật kế hoạch hành động khắc phục của mình và thông báo đến Bên A trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm xác nhận sự không tuân thủ và Bên B không được phép xả NTCN của Bên B vào HTTNT của Bên A cho đến khi sự không tuân thủ được xác nhận bởi các Bên là đã khắc phục hoàn toàn (bằng việc áp dụng quy trình của khoản 7.2 ở trên) đồng thời Bên B có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến việc phân tích mẫu. Trường hợp mẫu phân tích (nêu tại khoản 7.2 ở trên và 7.4 dưới đây) đạt tiêu chuẩn KCN Nội Bài, Bên B không phải thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến việc phân tích mẫu, mà Bên A sẽ chịu trách nhiệm thanh toán.

If the non-compliance is confirmed (by comparison between NBIZ Standard and the confirmation of quality of Party B's IWW in accordance with clause 7.2 above), Party B shall update its countermeasure action plan and inform Party A within 48 hours from time of confirmation of non-compliance and Party B shall be required not to discharge Party B's IWW into Party A's WWDS until the non-compliance is fully corrected and confirmed by the Parties (with the application of the process of the clause 7.2 above) and Party B shall be responsible for paying all the costs relating to the sample analysis. In case that the test sample (mentioned at clause 7.2 above and 7.4 below) meets NBIZ Standard, Party B shall be exempted to pay all the sampling costs, and Party A shall be responsible for the payment.

7.4 Trong trường hợp Bên B từ chối thực hiện công việc như nêu ở khoản 7.2 ở trên hoặc từ chối giải quyết sự không tuân thủ, Bên A sẽ:

In the event Party B refuses to implement the works mentioned at clause 7.2 above or refuses to settle the non-compliance, Party A shall:

7.4.1 Thực hiện công việc như được nêu tại khoản 7.2 ở trên. Các chi phí liên quan đến việc thực hiện công việc này sẽ do Bên B thanh toán;

To implement the works mentioned at clause 7.2 above. All the costs related to these works shall be borne by Party B;

7.4.2 Nêu sự không tuân thủ, được khẳng định bởi Phòng thí nghiệm, trong báo cáo tổng hợp các vấn đề về bảo vệ môi trường của KCN Nội Bài để gửi đến toàn thể các doanh nghiệp trong KCN Nội Bài để có thông tin, và đưa sự việc đến các cơ quan quản lý Nhà nước cho các hành động tiếp theo.

To mention the non-compliance proven by the Laboratory in report of environmental protection of NBIZ to all tenants in NBIZ for information and to refer the incident to authorities for further actions.

7.5 Trong trường hợp chất lượng NTCN của Bên B vượt quá Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, theo kết quả phân tích mẫu của Phòng thí nghiệm (sau đây được gọi là sự "**Vi phạm**"), Bên B sẽ phải thanh toán giá xử lý bổ sung là: $[(2 \times \text{Đơn giá}) \times \text{khối lượng}]$, chưa bao gồm thuế GTGT. Khối lượng được áp dụng sẽ tính từ khối lượng nước được thể hiện trên chỉ số đồng hồ đo lưu lượng NTCN tại thời điểm phát hiện Vi phạm (tức là thời điểm lấy mẫu đi phân tích tại khoản 7.2) cho đến thời điểm Vi phạm được xác nhận là đã khắc phục hoàn toàn (tức là thời điểm lấy mẫu phân tích để xác nhận sự Vi phạm đã được khắc phục hoàn toàn bởi Bên B, có áp dụng quy trình của khoản 7.2 ở trên);

In the event that Party B's IWW quality exceeds NBIZ Standard according to the result of sample analysis given by the Laboratory (hereinafter referred to as the "Violation"), Party B has to pay to Party A the additional treatment price: $[(2 \times \text{Unit Price}) \times \text{volume}]$ excluding VAT. The volume applied shall be the volume indicated in the IWW meter reading at the time of detecting the Violation (it means from the time of taking sample to test mentioned at clause 7.2) until the time of confirming the Violation completely remedied (it means the time of taking sample for analysis to confirm the Violation completely remedied by Party B with the application of the process of the clause 7.2 above);

Bên A sẽ chuẩn bị và phát hành một yêu cầu thanh toán cho việc xử lý NTCN bổ sung trong vòng mười bốn (14) ngày lịch kể từ ngày Vi phạm và Bên B sẽ thanh toán đến Bên A trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày phát hành yêu cầu thanh toán;

Party A shall prepare and issue a debit note for such IWW additional treatment price within fourteen (14) calendar days from the date of Violation and Party B shall make payment to Party A within thirty (30) calendar days from date of the debit note;

7.6 Bên cạnh việc Bên B phải bồi thường đối với những mất mát, các khoản tiền phạt Bên A do luật pháp quy định hay thiệt hại xảy ra đối với HTTNT, bao gồm cả TXLNNTT, là hậu quả của việc vi phạm hoặc không tuân thủ của Bên B, Bên A sẽ tạm dừng việc cung cấp nước sạch đến Bên B khi Bên A nhận được sự phàn nàn bằng văn bản của công ty bên cạnh Bên B về sự vi phạm xả thải NTCN của Bên B làm ảnh hưởng đến công ty này và theo sự yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước; hoặc khi sự vi phạm xả thải NTCN của Bên B làm ảnh hưởng các khu vực chung của KCN Nội Bài mà Bên A đang quản lý. Việc cung cấp nước sạch được thực hiện trở lại khi Bên B khắc phục hoàn toàn sự cố và cam kết thực hiện các nghĩa vụ liên quan (nếu có);

In addition to the compensation to be paid by Party B for any loss, statutory penalties applicable to Party A or damage incurred on the WWDS including the CWWTP as a result of such breach or failure of Party B, Party A shall suspend the supply of clean water to Party B when Party A receives the written complaint from any Party B's neighbor tenants about the IWW violation by Party B affecting the tenants and the requirement of authorities; or when the IWW violation by Party B affects NBIZ's common areas under Party A's management. The supply of clean water shall resume when Party B has completely corrected the incident and committed the implementation of related responsibilities (if any);

7.7 Trong trường hợp NTCN của Bên B chảy tràn vào hệ thống thoát nước mưa hở hoặc vi phạm Điều 5 khoản 5.2.5 là chất thải lỏng bị cấm được xả thải vào hệ thống thoát nước mưa hở của KCN Nội Bài:

In the event that Party B's IWW overflows to the open rainwater drainage or violates Article 5 clause 5.2.5 where the prohibited liquid waste discharged into the open rainwater drainage systems of NBIZ:

7.7.1 Bên A sẽ: quay phim, chụp ảnh, lấy mẫu nước thải đang được xả từ điểm xả nước mưa của Bên B; Lập biên bản sự việc với sự xác nhận của Bên B và yêu cầu Bên B dừng ngay việc xả thải và thực hiện ngay việc vệ sinh toàn bộ các khu vực bị vi phạm xả thải (bao gồm nhưng không giới hạn đến mương chính của KCN Nội Bài, được mô tả trong Phụ lục D, và các khu vực mương của địa phương nếu cần thiết); Phân tích mẫu nước thải; Gửi công văn sự việc kèm kết quả phân tích mẫu nước thải đến Bên B và các cơ quan quản lý Nhà nước để giải quyết sự việc; Tổ chức họp với Bên B trong trường hợp cần thiết; Kiểm tra khu vực bị vi phạm xả thải để đánh giá việc vệ sinh của Bên B;

Party A shall: film, take photos and sample wastewater discharged from Party B's rainwater discharge point; make minutes of incident with Party B's confirmation and request Party B for immediate stop of such discharge and immediate cleaning covering the whole area violated (including but not limited up to the main canal of NBIZ mentioned in Appendix D and sections of local canals if necessary); test the wastewater samples; send letter with test result to Party B and authorities for settlement; organize meeting with Party B if necessary; check cleaning done by Party B at the violated areas with assessment;

7.7.2 Bên A sẽ vệ sinh khu vực bị vi phạm xả thải bởi Bên B (Bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí vệ sinh cho Bên A khi được yêu cầu) và thực hiện việc tạm đóng điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B, trong trường hợp Bên B:

Party A will clean the area violated by Party B (Party B shall pay to Party A the cleaning cost when requested) and temporarily close Party B's violating

rainwater discharge point, after sending a written notice to Party B, in the event that Party B:

7.7.2.1 Từ chối ra điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B để ký biên bản xác nhận sự việc khi Bên A yêu cầu;

refused to go to Party B's violating rainwater discharge point to sign the minutes in order to acknowledge the incident when requested by Party A;

7.7.2.2 hoặc không thực hiện việc khắc phục vi phạm xả thải ngay khi xảy ra vi phạm hay khi Bên A yêu cầu; hoặc việc khắc phục đã được thực hiện nhưng không triệt để (như nước thải vẫn còn trong hệ thống thoát nước mưa hờ của KCN Nội Bài hay trong các mương của địa phương).

Or did not implement correction right after the violation happens or when Party A requests; or the correction was done but not complete (such as the wastewater still in NBIZ's open rainwater drainage or in local canals).

7.7.3 Trong trường hợp Bên B có ba (03) lần vi phạm xả thải, mặc dù đã có sự khắc phục đối với mỗi lần vi phạm, Bên A sẽ tạm đóng các điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B, để phòng ngừa các vi phạm tiếp theo;

In the event that Party B has three (03) discharge violations, even implemented correction after each violation, Party A shall temporarily close Party B's violating rainwater discharge points, after sending a written notice to Party B, in order to prevent further violations;

7.7.4 Việc mở lại điểm xả nước mưa được nêu ở các điều khoản 7.7.2 và 7.7.3 sẽ được thực hiện sau khi Bên A và Bên B có sự thảo luận và đạt được một thỏa thuận chung về cam kết xả thải. Các chi phí liên quan đến việc đóng và mở lại điểm xả trên sẽ do Bên B chịu trách nhiệm;

The re-open of the rainwater discharge points mentioned in clauses 7.7.2 and 7.7.3 will be done after Party A and Party B have discussion and reach a common agreement on discharge commitment. The costs relating to close and re-open of such discharge points shall be under Party B's responsibility;

7.7.5 Nếu hành vi vi phạm của Bên B bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật thì Bên B có trách nhiệm chấp hành việc xử phạt đó, đồng thời cũng chịu trách nhiệm đối với những hậu quả, thiệt hại xảy ra với Bên A do hành vi vi phạm của Bên B;

If Party B's violating action is penalized for administrative violation as stipulated by law, Party B is responsible for execution of such penalty, and also for consequences, damages occurred to Party A due to Party B's violating action;

7.8 Các yêu cầu về sự tuân thủ bảo vệ môi trường được thỏa thuận giữa các Bên sẽ được điều chỉnh theo thời gian phù hợp với các quy định của pháp luật.

The requirement of compliance on environmental protection agreed between the Parties shall be adjusted from time to time in accordance with legal regulations.

ĐIỀU 8: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT

ARTICLE 8: DISPUTES AND RESOLUTION

8.1 Trong trường hợp có sự tranh chấp, các Bên trước tiên sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng hòa giải, bao gồm việc tìm kiếm ý kiến và hướng dẫn

từ các cơ quan quản lý Nhà nước như Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và/ hoặc Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội;

In the case a dispute arises, the Parties shall attempt in the first instance to resolve such dispute through friendly consultations including seeking opinions and guidance from authorities such as Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authority and/or Hanoi Department of Natural Resources and Environment;

- 8.2 Nếu tranh chấp không được giải quyết theo cách như vậy, một trong các Bên có thể đưa sự việc tranh chấp đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ở Hà Nội để có quyết định cuối cùng theo các điều khoản nguyên tắc của trọng tài;

If the dispute is not resolved in this manner, then either party may submit the dispute to the Vietnam International Arbitration Center at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry in Hanoi for final decision pursuant to the provisions of its arbitration;

- 8.3 Toàn bộ các chi phí liên quan đến công việc pháp lý sẽ được thanh toán bởi mỗi Bên, nhưng một trong các Bên có quyền đòi lại toàn bộ các chi phí pháp lý và/ hay chi phí trọng tài từ Bên vi phạm Hợp đồng.

All the cost relating to the legal works shall be borne by each Party but either Party reserves the rights to claim all the arbitration and/or legal expenses from the violating Party.

ĐIỀU 9: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 9: GENERAL PROVISIONS

- 9.1 Các Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản và điều kiện đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

The Parties commit to strictly implement the terms and conditions under this Agreement;

- 9.2 Nếu bất kỳ Bên nào vi phạm, Bên đó sẽ phải bồi thường đến Bên kia và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

If any Party violates, it shall compensate to the other Party and take responsibility before the law;

- 9.3 Nếu có bất kỳ điểm nào trong Hợp đồng này không có hiệu lực pháp lý, các điểm khác vẫn có nguyên hiệu lực và ràng buộc các Bên;

If there is any point in this Agreement has not taken legal effect, the rest still remains in force binding the Parties;

- 9.4 Mọi sửa đổi của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện bằng văn bản và được ký thông qua bởi các đại diện hợp pháp của các Bên. Các điều khoản bổ sung sẽ được lập thành Phụ lục Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này và có hiệu lực kể từ ngày ký bởi các Bên;

All amendments to this Agreement are only valid if it made in writing and signed by authorized representatives of the Parties. Additional revisions shall be made in Appendix as an integral part of this Agreement and take effect from the date of signing by the Parties.


- 9.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc hiệu lực theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất đã ký giữa các Bên; hoặc trong vòng ba mươi (30) ngày lịch đối với trường hợp của Điều 6, khoản 6.7 ở trên; hoặc Bên B có thông báo bằng văn bản đến Bên A về việc không còn nhu cầu sử dụng Dịch vụ TNXLNTCN của Bên A;

This Agreement is effective from the date of signing and terminates its effect in accordance with the term of the Sub-Lease Agreement signed between the Parties; or within thirty (30) calendar days for the case of Article 6, clause 6.7 above; or Party B informs in writing Party A of no longer demand of using Party A's IWWDT services;

9.6 Hợp đồng này được làm thành hai (02) bản gốc, mỗi Bên giữ một (01) bản. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa tiếng Việt và tiếng Anh, thì tiếng Việt sẽ ưu tiên được áp dụng và sự mâu thuẫn sẽ được xem là lỗi dịch thuật.

This Agreement is made in two (02) original documents with each Party retains one (01) original. In the event of contradiction between Vietnamese and English version, the Vietnamese shall prevail and the contradiction shall be treated as translation errors.

ĐỀ XÁC NHẬN, các Bên cùng thực hiện Hợp đồng này vào ngày tháng năm được ghi ở trên.
IN WITNESS WHEREOF the Parties have executed this Agreement the day and year first herein above written.

th THAY MẶT BÊN A: 
For and on behalf of Party A:



Đã ký: Ông Au Sing Choy
Signed by: Mr. Au Sing Choy
Chức vụ: Tổng Giám đốc
Designation: General Director

THAY MẶT BÊN B:
For and on behalf of Party B:



Đã ký: Ông Ushiyama Kazuya
Signed by: Mr. Ushiyama Kazuya
Chức vụ: Tổng Giám đốc
Designation: General Director

PHỤ LỤC A
ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
APPENDIX A
INDUSTRIAL WASTEWATER CONNECTION POINTS

PHỤ LỤC B
TIÊU CHUẨN ĐẦU VÀO NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP KCN NỘI BÀI
“TIÊU CHUẨN NỘI BÀI”
APPENDIX B
NBIZ INDUSTRIAL WASTEWATER INPUT STANDARD
“NBIZ STANDARD”

PHỤ LỤC C
THỎA THUẬN BỔ SUNG CỦA HỢP ĐỒNG
TIẾP TỤC XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
APPENDIX C
ANNEX TO AGREEMENT
FURTHER TREATMENT OF INDUSTRIAL WASTEWATER

PHỤ LỤC D
BẢN VẼ HỆ THỐNG MƯƠNG HỒ CỦA KCN NỘI BÀI
APPENDIX D
NBIZ CANAL DRAWING

Phụ lục A: ĐIỂM ĐẦU NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Appendix A: INDUSTRIAL WASTEWATER CONNECTION POINTS

Bên A: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI

Party A: NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED

Bên B: CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM

Party B: MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM COMPANY LIMITED

Điểm đầu nối: Điểm X chỉ tiết tại bản vẽ bên dưới

Connection points: Point X detailed in the drawing below



**PHỤ LỤC B: TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP ĐÀU VÀO
KHU CÔNG NGHIỆP NỘI BÀI
“TIÊU CHUẨN KHU CÔNG NGHIỆP NỘI BÀI”
APPENDIX B: NBIZ INDUSTRIAL WASTEWATER INPUT STANDARD
“NBIZ STANDARD”**

STT No.	Thông số Parameters	Đơn vị Unit	QCTĐ HN 02:2014 Cột B Column B	Giấy phép xả thải Nội Bãi NBIZ's discharge license	Tiêu chuẩn Khu công nghiệp Nội Bãi NBIZ Standard (Giới hạn tối đa cho phép Allowable maximum limit)
1	Nhiệt độ Temperature	°C	40	40	40
2	Màu Color	Pt-Co	150	150	150
3	pH	mg/l	5.5 - 9.0	5.5-9.0	5.5 - 9.0
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	45	240
5	COD	mg/l	150	135	350
6	Tổng chất rắn lơ lửng Total suspended solids (TSS)	mg/l	100	90	200
7	Asen (As) Arsenic (As)	mg/l	0.1	0.09	0.1
8	Thủy ngân Mercury	mg/l	0.01	0.009	0.01
9	Chì (Pb) Lead (Pb)	mg/l	0.5	0.45	0.5
10	Cadimi (Cd) Cadmium (Cd)	mg/l	0.1	0.09	0.1
11	Crom (VI) Chromium (VI)	mg/l	0.1	0.09	0.1
12	Crom (III) Chromium (III)	mg/l	1	0.9	1
13	Đồng (Cu) Copper (Cu)	mg/l	2	1.8	2
14	Kẽm (Zn) Zinc (Zn)	mg/l	3	2.7	3
15	Niken (Ni) Nickel (Ni)	mg/l	0.5	0.45	0.5
16	Mangan (Mn) Manganese (Mn)	mg/l	1	0.9	1
17	Sắt (Fe) Iron	mg/l	5	4.5	5
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0.1	0.09	0.1

	<i>Total cyanide</i>				
19	Tổng phenol (C ₆ H ₅ OH) <i>Total phenol (C₆H₅OH)</i>	mg/l	0.5	0.45	0.5
20	Tổng dầu mỡ khoáng <i>Total mineral oil</i>	mg/l	10	9	10
21	Sunfua (S ⁻) <i>Sulfur (S)</i>	mg/l	0.5	0.45	0.5
22	Florua (F ⁻) <i>Fluoride (F⁻)</i>	mg/l	10	9	10
23	Amoni (tính theo N) <i>Ammonia (in N)</i>	mg/l	10	9	10
24	Tổng nitơ (N) <i>Total nitrogen (N)</i>	mg/l	40	36	50
25	Tổng phốt pho (tính theo P) <i>Total phosphorus (in P)</i>	mg/l	6	5.4	7
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ) <i>Chloride (does not apply when discharging into salty water, brackish water)</i>	mg/l	1000	900	700
27	Clo dư <i>Residual chlorine</i>	mg/l	2	1.8	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ <i>The total crop protection chemicals organochlorine</i>	mg/l	0.1	0.09	0.1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ <i>The total crop protection chemicals rganophosphorus</i>	mg/l	1	0.9	1
30	Tổng PCB <i>Total PCB</i>	mg/l	0.01	0.009	0.01
31	Coliform	MPN/100ml	5000	-	<10 ⁶
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α <i>Total radioactivity α</i>	mg/l	0.1	-	0.1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β <i>Total radioactivity β</i>	mg/l	1	-	1

<0,000

1,6

<0,02

<0,09

0,195

6,25

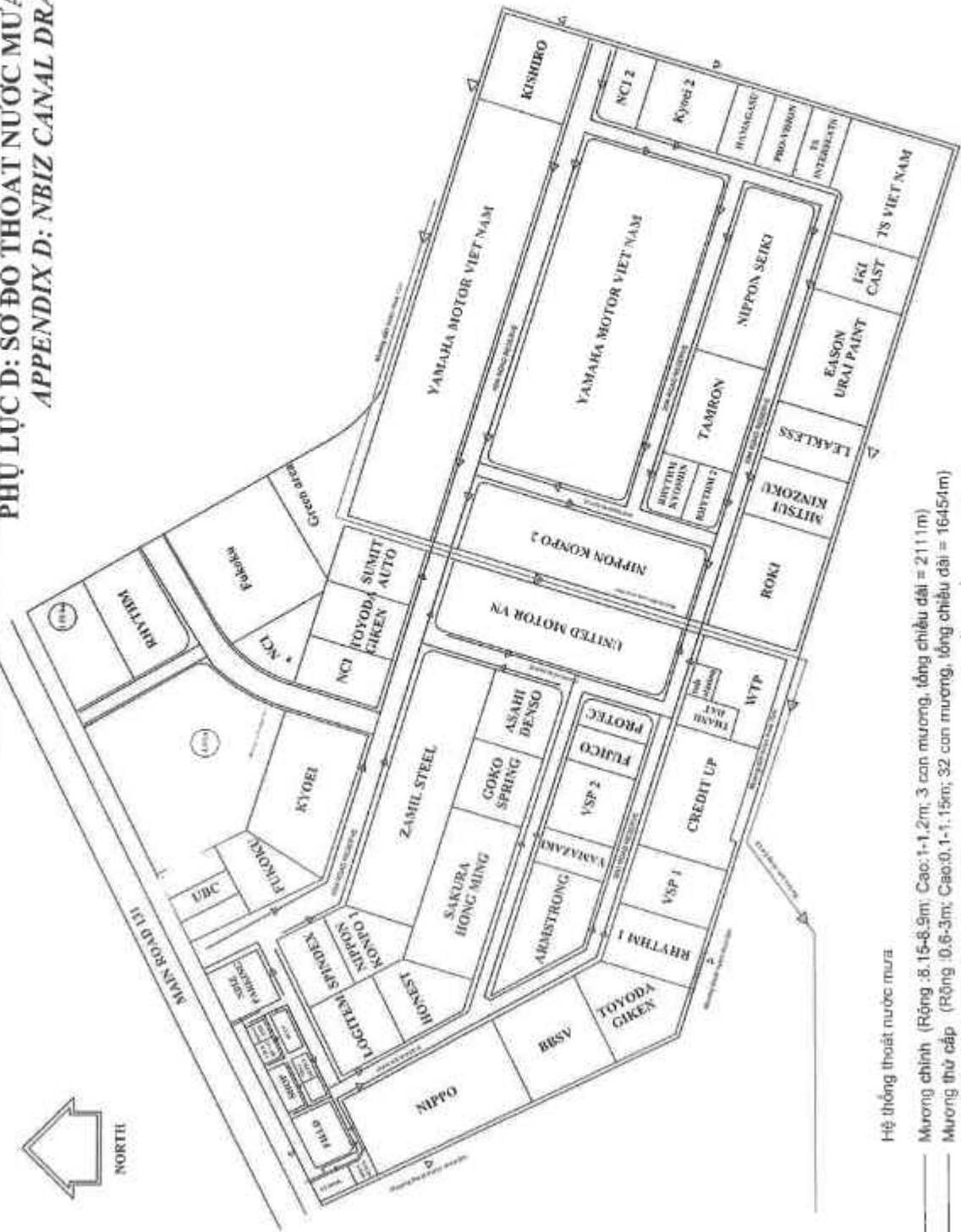
9,129

120,7

<0,2

500

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT
 PHỤ LỤC D: SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA KCN NỘI BÀI
 APPENDIX D: NBIZ CANAL DRAWING



Hệ thống thoát nước mưa

Mương chính (Rộng: 8.15-8.9m; Cao: 1-1.2m; 3 con mương, tổng chiều dài = 2111m)

Mương thứ cấp (Rộng: 0.6-3m; Cao: 0.1-1.15m; 32 con mương, tổng chiều dài = 16454m)

Mương vòng ngoài (Rộng: 1.5-6m; Cao: 0.55-0.8m; 10 con mương, tổng chiều dài = 6974m)

Mương cống cộng

15/12/20

HỢP ĐỒNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
DOMESTIC WASTEWATER DRAINAGE & TREATMENT AGREEMENT

Số/ No.: 267/NBD/2020

Lô đất/ Land lot: 74

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

LEGAL BASIS:

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/06/2006 của Quốc hội;
Law on standards and technical regulations dated 29/06/2006 of the National Assembly;
- Tiêu chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt;
National Technical Regulation QCVN 14:2008/BTNMT on domestic wastewater;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội;
Law on Environmental Protection no. 55/2014/QH13 dated 23/06/2014 of the National Assembly of Vietnam;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải ("**Nghị định 80/2014/NĐ-CP**");
*Decree no. 80/2014/ND-CP dated 06/08/2014 of the Government on wastewater drainage and treatment ("**Decree 80/2014/ND-CP**");*
- Thông tư 51/2014/TT-BTNMT ngày 05/09/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Circular 51/2014/TT-BTNMT dated 05/09/2014 of the Ministry of Natural Resources and Environment regulating technical regulations on environment in Hanoi capital;
- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;
Circular no. 13/2018/TT-BXD dated 27/12/2018 of the Ministry of Construction guiding valuation method of drainage service;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
Circular no. 04/2015/TT-BXD dated 03/04/2015 of Ministry of Construction to guide a number of provisions of the Decree no. 80/2014/ND-CP dated 06/08/2014 of the Government on wastewater drainage and treatment;
- Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
Decree no. 38/2015/ND-CP dated 24/04/2015 of the Government on management of waste and discarded materials;
- Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
Circular no. 35/2015/TT-BTNMT dated 30/06/2015 of Ministry of Natural Resources and Environment on environmental protection in economic, industrial, export processing and high technology zones;
- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
Civil Code no. 91/2015/QH13 dated 24/11/2015 of the National Assembly;
- Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Decree no. 53/2020/ND-CP dated 05/05/2020 of the Government on the environmental protection fee applicable to wastewater;*
- Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
Decree no. 155/2016/ND-CP dated 18/11/2016 of the Government on penalties for administrative violations against regulations on environmental protection;
 - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;
Decree no. 40/2019/ND-CP dated 13/05/2019 on amendments to decrees on guidelines for the law on environmental protection;
 - Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 13/GP-UBND ngày 10/01/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
License of wastewater discharge into irrigation work no. 13/GP-UBND dated 10/01/2020 issued by Hanoi People's Committee to Noi Bai Development Corporation Limited;
 - Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 176/GP-UBND ngày 11/06/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (Điều chỉnh giấy phép lần 1);
License of wastewater discharge into irrigation work no. 176/GP-UBND dated 11/06/2020 issued by Hanoi People's Committee to Noi Bai Development Corporation Limited (1st amendment);
 - Công văn số 4691/STC-QLG ngày 25/07/2017 của Sở Tài chính Hà Nội về giá xử lý nước thải khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn ("**Văn bản số 4691**");
*Letter no. 4691/STC-QLG dated 25/07/2017 of Hanoi's Department of Finance on the price of wastewater treatment of Noi Bai Industrial Zone, Soc Son ("**Letter no. 4691**");*
 - Các văn bản pháp luật khác có liên quan.
Other relevant legal documents.

Hôm nay, ngày 24/09/2020, tại Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

Today, 24/09/2020, at Noi Bai Industrial Zone, Soc Son District, Ha Noi City, we are:

- I. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI** (sau đây được gọi là "**Bên A**");
NOI BAI DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED (hereinafter referred to as "**Party A**):
- | | | |
|-----------------------------|--|-------------------------|
| Địa chỉ: | Khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội | |
| Address: | Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi | |
| Giấy chứng nhận đầu tư số: | 012043000093 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần thứ nhất ngày 28/01/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28/01/2011 | |
| Investment Certificate no.: | 012043000093 certified 1 st time on 28/01/2008 and certified with 3 rd amendment on 28/01/2011 by Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authorities | |
| Đại diện hợp pháp bởi | Ông Au Sing Choy | Chức vụ: Tổng Giám đốc |
| Legal representative: | Mr. Au Sing Choy | Title: General Director |
| Điện thoại/ Tel: | (024) 35820333 | Fax: (024) 35820330 |
| Tài khoản ngân hàng: | 2020888-003 tại Ngân hàng Indovina, Chi nhánh Hà Nội | |

Bank account: 2020888-003 at Indovina Bank, Hanoi Branch
Mã số thuế/ Tax code: 0100113991

II. CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM (sau đây được gọi là "**Bên B**");

MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIETNAM CO., LTD (hereinafter referred to as "**Party B**");

Địa chỉ: Lô 74, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Address: Lot 74, Noi Bai Industrial Zone, Quang Tien Commune, Soc Son District, Hanoi City

Giấy Chứng nhận đầu tư số: 012043000475, do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2013.

Investment Certificate no.: 012043000475 certified 1st time on 26/02/2013 by Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authorities.

Đại diện hợp pháp bởi Ông Ushiyama Kazuya Chức vụ: Tổng Giám đốc

Legal representative: Mr. Ushiyama Kazuya Title: General Director

Điện thoại/ Tel: 024. 35824644 Fax: 024. ...

Tài khoản ngân hàng: ...

Bank account:

Mã số thuế/ Tax code: 0106116237

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "**Bên**" và gọi chung là "**các Bên**".

Party A and Party B are herein after referred to individually as "**Party**" and collectively as the "**Parties**".

XÉT VÌ:

WHEREAS:

A. Bên A là chủ đầu tư, xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu Công nghiệp Nội Bài ("**KCN Nội Bài**") thuộc địa bàn xã Quang Tiến và Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;

Party A is the investor, builder and operator of the technical infrastructure system of Noi Bai Industrial Zone ("**NBIZ**") located in Quang Tien and Mai Dinh Communes, Soc Son District, Hanoi City;

B. Bên A đã đầu tư và vận hành một Trạm Xử lý Nước thải Tập trung ("**TXLNTTT**") để tiếp tục xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp của các nhà máy trong KCN Nội Bài để đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ trước khi xả thải ra môi trường;

Party A has invested and operated a Centralized Wastewater Treatment Plant ("**CWWTP**") to further treat the domestic and industrial wastewater of the factories in NBIZ in order to ensure full compliance before discharging into the environment;

C. Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 4 khoản 4.1 và khoản 4.2, mọi sự xả thải vào hệ thống thoát nước thải ("**HTTNT**") đều phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 cũng như quy định của KCN Nội Bài ("**Tiêu chuẩn KCN Nội Bài**") về xả thải;

Pursuant to Decree 80/2014/ND-CP under Article 4, clause 4.1 and clause 4.2, any wastewater discharge into the wastewater drainage system ("WWDS") must comply with the Law on Environmental Protection no. 55/2014/QH13 as well as NBIZ's standard ("NBIZ Standard") on wastewater discharges;

- D. Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng thuê đất ban đầu, Bên B đã đấu nối để xả nước thải sinh hoạt của Bên B (tại Lô đất 74) vào HTNT của Bên A với dịch vụ xả thải và tiếp tục xử lý tại TXLNTT.

Based on the terms of the initial Sublease Agreement, Party B has connected Party B's domestic wastewater discharges (at Land Lot 74) to Party A's WWDS for drainage service and further treatment at the CWWTP.

Các Bên ở đây đồng ý ký Hợp đồng Thoát nước và Xử lý Nước thải Sinh hoạt (sau đây được gọi là "**Hợp đồng**") với các điều khoản và điều kiện như sau:

The Parties hereto agree to sign the Domestic Wastewater Drainage and Treatment Agreement (hereinafter referred as to the "Agreement") with the terms and conditions as follows:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 1: SUBJECT OF THE AGREEMENT

- 1.1 Nước thải sinh hoạt ("**NTSH**") của Bên B là nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của Bên B trong khu vực thuê của Bên B tại KCN Nội Bài;

*Domestic wastewater ("**DWW**") of Party B is the wastewater produced by Party B's domestic activities within Party B's premises in NBIZ;*

- 1.2 Bên A cung cấp các dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt ("**Dịch vụ TNXLNTSH**") đối với NTSH của Bên B được xả từ các điểm đấu nối như được nêu ở Điều 2 dưới đây;

*Party A provides the domestic wastewater drainage and treatment services ("**DWWDT Services**") for Party B's DWW discharged from the connection points as indicated in Article 2 below;*

- 1.3 Dịch vụ TNXLNTSH sẽ chỉ bao gồm và cho phép đối với NTSH đã qua xử lý đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài (được thể hiện trong Phụ lục B của Hợp đồng này, đối với 11 thông số ô nhiễm), không có bất kỳ bùn thải nào như bùn thải bể tự hoại (như được định rõ trong Nghị định 80/2014/ND-CP, Điều 25 khoản 5 điểm a và điểm đ), rác, các chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp và nước mưa từ hệ thống thoát nước mưa chảy vào hồ kiểm tra của HTNT và TXLNTT.

DWWDT Services shall only cover and allow treated DWW which meets NBIZ Standard (mentioned in the Appendix B of this Agreement, for 11 pollutant parameters), without any waste sludge such as septic tanks' sludge (as defined in Decree 80/2014/ND-CP under Article 25 clause 5, point a and point dd), rubbish, hazardous wastes, industrial wastewater and rain water from rain water drainage system into the inspection chamber of WWDS and CWWTP.

ĐIỀU 2: CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SINH HOẠT

ARTICLE 2: DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS

Các điểm đầu nối là các vị trí qua đó Bên B xả NTSH của Bên B vào HTTNT và TXLNNTT của Bên A. Các Bên ở đây xác nhận:

The connection points are the locations through which Party B discharges its DWW into Party A's WWDS and CWWTP. The Parties hereby acknowledge:

- 2.1 Các điểm đầu nối NTSH của Bên B ở (các) vị trí và (các) điểm như được nêu ở Phụ lục A (“**Các Điểm Đầu nối NTSH**”), các điểm này được đầu nối qua hố kiểm tra (“**Hố kiểm tra**”) và xả trực tiếp vào HTTNT và TXLNNTT. Các điểm đầu nối nước mưa cũng được thể hiện ở Phụ lục A này;

*DWW connection points of Party B are located at position(s) and point(s) as shown in Appendix A (“**DWW Connection Points**”) which are connected via the inspection chamber (“**IC**”) directly to the WWDS and CWWTP. The rainwater connection points are also shown in this Appendix A;*

- 2.2 Bất kỳ điểm đầu nối nào khác mà không được nêu trong Điều này đều được coi là không hợp pháp và vi phạm trực tiếp pháp luật bảo vệ môi trường và các thỏa thuận đầu nối được ký giữa các Bên;

Any other connection points that are not mentioned in this Article are considered to be illegal and in direct violation to the law on environmental protection and wastewater connection agreements signed between the Parties;

- 2.3 Trong trường hợp có sự điều chỉnh và/hoặc bổ sung Các Điểm Đầu nối NTSH hay các điểm đầu nối nước mưa, các Bên sẽ thảo luận và thống nhất điều đó bằng văn bản.

In cases of modification and/or addition of DWW Connection Points or rainwater connection points, the Parties shall discuss and agree with this in writing.

ĐIỀU 3: KHỐI LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG XẢ NTSH CỦA BÊN B

ARTICLE 3: VOLUME AND QUALITY OF PARTY B'S DOMESTIC WASTEWATER DISCHARGE

- 3.1 Nếu Bên B chỉ sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ là 100% khối lượng nước sạch mà Bên B tiêu thụ như được nêu trong hóa đơn nước bao gồm thuế GTGT hàng tháng (trường hợp không lắp đồng hồ NTSH hoặc có lắp đồng hồ NTSH nhưng khối lượng NTSH không được xả thải qua đồng hồ NTSH để đưa về TXLNNTT, mà được sử dụng cho các mục đích khác không phù hợp với quy định của pháp luật). Trường hợp Bên B lắp đồng hồ NTSH (do Bên B bỏ chi phí), thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ được tính theo chỉ số trên đồng hồ NTSH. Nếu đồng hồ NTSH chạy không chính xác, bị hỏng hoặc hết kiểm định, khi Bên A hoặc/và Bên B phát hiện và xác nhận bằng biên bản, thì khối lượng NTSH của tháng đó sẽ được tính bằng khối lượng NTSH trung bình của ba tháng liền kề trước đó (ngoại trừ tháng Tết nguyên đán) theo đơn vị thông thường là ba mươi (30) ngày/ tháng. Trường hợp đồng hồ NTSH không được Bên B sửa chữa, thay thế trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày lập biên bản, thì khối lượng NTSH của tháng đó sẽ được tính như trường hợp không lắp đồng hồ;

If Party B uses water only for domestic use, the monthly volume of Party B's DWW shall be 100% of the monthly volume of clean water consumed by Party B as indicated in the monthly clean water VAT invoice (case without DWW meter or with DWW meter but DWW volume not discharged through DWW meter to be conducted to CWWPT, but used for other purposes not complying with provisions of laws). In case that Party B installs the DWW meter (at Party B's cost), the monthly volume of Party B's DWW shall be calculated in accordance with the index on DWW meter. If the DWW meter is faulty, broken or out of verification period, detected and confirmed by Party A or/and Party B with a minutes, the volume of Party B's DWW in that month shall be the average of previous 3-months DWW volume (except the month of Tet traditional holidays) with the typical unit of thirty (30) days per month. In case that the DWW meter is not repaired, replaced by Party B within thirty (30) calendar days from the date of the minutes, the volume of Party B's DWW in that month shall be calculated as the case without DWW meter;

- 3.2 Nếu Bên B sử dụng nước cho cả mục đích sinh hoạt và sản xuất, mà không lắp đồng hồ NTSH, thì khối lượng NTSH hàng tháng của Bên B sẽ là 100% khối lượng nước sạch mà Bên B tiêu thụ trừ đi (-) khối lượng nước thải công nghiệp của Bên B được thể hiện trên chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước thải công nghiệp được lắp đặt tại khu vực thuê của Bên B (theo Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp ký giữa Bên A và Bên B) và trừ đi (-) khối lượng nước thải nguy hại (nếu có)* mà Bên B đã thuê một bên thứ 3 vận chuyển và xử lý phù hợp với các quy định của pháp luật;

If Party B uses water for both domestic and production activities, without the DWW meter, the monthly volume of Party B's DWW shall be 100% of the monthly volume of clean water consumed by Party B minus (-) Party B's industrial wastewater volume indicated in the industrial wastewater meter reading installed at Party B's premises (under an industrial wastewater drainage and treatment agreement signed between Party A and Party B) and minus (-) Party B's hazardous wastewater (if any) transported and treated by a third party hired by Party B in accordance with the regulations of laws;*

* Khối lượng nước thải nguy hại là khối lượng được nêu trong chứng từ chất thải nguy hại mà Bên B đã khai báo với cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định. Bên B có trách nhiệm gửi đến Bên A một (01) bản copy Liên 5 của chứng từ (có đóng dấu của Bên B) hoặc các liên khác khi có sự thay đổi về quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước, trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên chứng từ. Quá thời hạn nêu trên, khối lượng nước thải nguy hại sẽ được tính là bằng không (0).

The hazardous wastewater volume is the volume mentioned in the hazardous wastewater document reported by Party B to the authorities as the regulation of laws. Party B is responsible for giving to Party A one (01) copy of the sheet no. 5 of the hazardous wastewater document (with Party B's seal) or other sheets of the document if there is the change of regulations of laws, within fifteen (15) working days from the date on the document. Missing this deadline, the hazardous wastewater shall be considered zero (0).

- 3.3 Toàn bộ NTSH phải được xử lý tại khu vực thuê của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài trước khi được xả vào HTTNT và TXLNTTT để tiếp tục xử lý;

All DWW must be treated at Party B's premises to meet NBIZ Standard before being discharged to the WWDS and CWWTP for further treatment;

- 3.4 Nếu Bên B lựa chọn không xử lý NTSH của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, các Bên sẽ ký một Thỏa thuận bổ sung (Phụ lục C) của Hợp đồng này để tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Theo Thỏa thuận bổ sung được ký thì:

If Party B choose not to treat its DWW to meet NBIZ Standard, the Parties shall sign an Annex (Appendix C) to this Agreement in order to fully comply with the regulations of laws. Upon signing the Annex:

- 3.4.1 Bên A sẽ chịu trách nhiệm xử lý NTSH của Bên B tại TXLNTTT đạt tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường mà cơ quan quản lý Nhà nước áp dụng đối với Bên A;

Party A shall be responsible to treat Party B's DWW at the CWWTP to the standard of discharge to the environment applied by the authorities to Party A;

- 3.4.2 Bên B sẽ được giải phóng khỏi các yêu cầu về đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài trong Hợp đồng này;

Party B will be released of the requirement to meet NBIZ Standard in this Agreement;

- 3.4.3 Bên B sau đó có trách nhiệm đối với các điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận bổ sung ký với Bên A;

Party B shall then be responsible for the terms and conditions of the Annex signed with Party A;

- 3.4.4 Giá để xử lý như nêu trong Thỏa thuận Bổ sung (Phụ lục C) sẽ dựa theo sự đàm phán và thỏa thuận giữa các Bên.

The price for treatment as per Annex (Appendix C) shall be subject to negotiation and agreement between the Parties.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A **ARTICLE 4: PARTY A'S RIGHTS AND OBLIGATIONS**

- 4.1 Bên A có những quyền sau:

Party A will have the following rights:

- 4.1.1 Yêu cầu và nhận được từ Bên B khoản thanh toán giá thoát nước và xử lý NTSH theo các Dịch vụ TNXLNTSH mà Bên A cung cấp đến Bên B;

To require and receive payment from Party B for the DWW drainage and treatment price upon the DWWDT Services provided by Party A to Party B;

- 4.1.2 Yêu cầu Bên B tuân thủ chặt chẽ khối lượng và chất lượng NTSH xả thải như được xác định rõ và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

To require Party B to strictly follow the quantity and quality of DWW discharged as defined and agreed in this Agreement;

- 4.1.3 Kiểm tra khối lượng và chất lượng NTSH của Bên B tại Các Điểm Đầu nổi NTSH. Bên A sẽ chỉ định người phù hợp vào bên trong các khu nhà trong khu vực thuê của Bên B, dưới sự hướng dẫn và giám sát của Bên B, để kiểm tra các hệ thống đường ống thu gom nước thải, nước mặt và hệ thống xử lý nước thải, trong trường hợp NTSH của Bên B có sự cố hoặc có các dấu hiệu không bình thường như khối lượng NTSH của Bên B tăng nhiều khi trời mưa hoặc NTSH của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị

phân tích nội bộ của Bên A hay có váng dầu tại dòng chảy trực tiếp từ đường ống thoát NTSH của Bên B hoặc trong Hồ kiểm tra của Bên B. Do Điểm Đầu Nối NTSH của Bên B nằm bên trong khu vực thuê của Bên B, nên Bên A sẽ vào bên trong khu vực thuê của Bên B để kiểm tra khối lượng và chất lượng NTSH của Bên B với việc thông báo đến Bên B trước đó ít nhất một ngày làm việc (như qua điện thoại, nhắn tin, gửi thư điện tử);

To check the quantity and quality of Party B's DWW at the DWW Connection Points. Party A will authorize its suitable staff to come inside Party B's premises, under Party B's guide and supervision, to check wastewater collection system, surface water and wastewater treatment system, in cases that Party B's DWW has problem or abnormal signs such as much increase of Party B's DWW discharge when raining or Party B's DWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party As' in-house testing equipment or contains oil film at the direct flow of Party B's DWW piping or in Party B's IC. Because Party B's DWW Point is inside Party B's premises, Party A will come inside Party B's premises to check the quantity and quality of Party B's DWW with a notice to Party B before one working day at least (such as via telephone, message, email);

- 4.1.4 Nhận giá xử lý bổ sung đối với bất kỳ sự vi phạm nào về chất lượng xử lý không đạt tiêu chuẩn phù hợp với các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này;

To receive additional treatment price for any violation of the substandard treatment quality in accordance to the terms and conditions of this Agreement;

- 4.1.5 Thực hiện việc tạm dừng Các dịch vụ TNXLNTSH:

To enforce the suspension of the DWWDT Services:

- 4.1.5.1 Trong trường hợp Bên B không tuân thủ Điều 1, khoản 1.3 (NTSH có chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp và bùn thải); hoặc Điều 2, khoản 2.2 ở trên, Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ buộc phải tạm dừng ngay theo quyết định của Bên A;

In the event that Party B does not comply with Article 1, clause 1.3 (DWW containing hazardous waste, industrial wastewater and sludge); or Article 2, clause 2.2 above, the DWWDT Services shall be suspended immediately at the sole discretion of Party A;

- 4.1.5.2 Trong trường hợp Bên B có các vi phạm khác (ngoài khoản 4.1.5.1 ở trên) và đã không thực hiện việc khắc phục vi phạm theo trách nhiệm của Bên B trong vòng năm (05) ngày lịch kể từ ngày vi phạm, Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ buộc phải tạm dừng theo quyết định của Bên A;

In the event that Party B has other violations (other than clause 4.1.5.1 above) and did not correct the violations under its responsibilities within five (05) calendar days from date of violation, the DWWDT Services shall be suspended at the sole discretion of Party A;

- 4.1.5.3 Việc tạm dừng Các dịch vụ TNXLNTSH sẽ chỉ được hủy bỏ khi và nếu sự việc hay vi phạm về xả thải đã được khắc phục hoàn toàn bởi Bên B và đã được chấp nhận bởi Bên A hoặc nếu Bên A đồng ý bằng văn bản với kế hoạch khắc phục của Bên B bao gồm giải pháp và tiến độ để hoàn thành việc sửa chữa hay khắc phục;

The suspension of DWWDT Services will be cancelled only when and if the discharge incident or violation has been completely corrected by Party B and accepted by Party A or if Party A agrees with Party B's implementation plan in writing which include resolutions and time schedule to complete the correction or countermeasure;

4.1.5.4 Bên cạnh đó, việc tạm dừng Các dịch vụ TNXLNTSH cũng được thực hiện trong trường hợp Bên B không thực hiện theo đúng khoản 5.2.3.3, hay trong vòng hai (02) tháng đối với khoản 6.8.1 của Hợp đồng này.

Besides, the suspension of DWWDT Services will be applied in case that Party B doesn't comply with the clause 5.2.3.3 or within two (02) months for clause 6.8.1 of this Agreement.

4.1.6 Có quyền theo dõi, giám sát, phát hiện, ngăn chặn các hành vi tự ý đầu nối hoặc xả thải trái quy định vào hệ thống thoát nước mưa, HTTNT hoặc ra ngoài môi trường.

To have the right to follow up, supervise, detect and stop the violating actions of connection or discharge into the rainwater drainage system, WWDS or the environment.

4.2 Bên A có những trách nhiệm sau:

Party A shall have the following obligations:

4.2.1 Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa HTTNT bao gồm Hồ kiểm tra, Các Điểm Đầu nối Nước thải, đường ống (bên ngoài khu vực thuê của Bên B) để đảm bảo dòng chảy tự nhiên của NTSH về TXLNTTT và đến điểm xả thải ra môi trường;

To periodically check, maintain and service the WWDS consisting of the IC, WW Connection Points, pipes (outside Party B's premises) to ensure free flow of DWW to the CWWTP up to the discharge point into the environment;

4.2.2 Xây dựng quy trình vận hành và quản lý hiệu quả, năng suất đối với HTTNT và TXLNTTT đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về thủ tục vận hành, phù hợp với các quy định của pháp luật;

To establish effective and efficient management and maintenance processes for WWDS and CWWTP which satisfy the technical requirements of operation procedures according to the regulations of laws;

4.2.3 Thực hiện việc tiếp tục xử lý NTSH của Bên B để đạt và tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

To provide further treatment of Party B's DWW to meet and comply with the law on environmental protection before discharging into the environment;

4.2.4 Chuẩn bị hồ sơ và thanh toán phí giấy phép xả thải, phí bảo vệ môi trường đến các cơ quan quản lý Nhà nước;

To prepare dossiers and to pay discharge license fee and environment protection charges to the authorities;

4.2.5 Chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý Nhà nước và thanh toán tiền phạt đối với mọi sự vi phạm về xả thải từ TXLNTTT của Bên A ra môi trường (nếu có);

To be responsible in front of the authorities and to pay penalties for any violation of wastewater discharge from Party A's CWWTP into the environment (if any);

- 4.2.6 Điều hành các hệ thống thoát NTSH và TXLNTTT theo đúng quy định của luật pháp;

To operate the DWW drainage and CWWTP systems as required by laws;

- 4.2.7 Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước Bên B đối với những thiệt hại về xả thải và sản xuất của Bên B do lỗi của Bên A mà Bên B chứng minh được lỗi đó;

To be fully responsible in front of Party B for the damages of Party B's discharge and production due to Party A's mistake proven by Party B;

- 4.2.8 Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng này và/hoặc trong tương lai về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác trong tương lai.

To perform all duties and obligations in accordance with the provisions of law at the time of signing this Agreement and/or in future time on matters related to the performance under this Agreement, including the prevailing law on environmental protection and other law regulations in the future.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

ARTICLE 5: PARTY B'S RIGHTS AND OBLIGATIONS

- 5.1 Bên B có các quyền sau:

Party B will have the following rights:

- 5.1.1 Nhận và sử dụng Các dịch vụ TNXLNTSH do Bên A cung cấp phù hợp với pháp luật bảo vệ môi trường;

To receive and use the DWWDT Services as provided by Party A and in accordance to law on environmental protection;

- 5.1.2 Đề nghị Bên A khắc phục mọi vấn đề của HTTNT mà có thể đã làm ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên của NTSH của Bên B đến HTTNT khi mà vấn đề này không phải do Bên B không tuân thủ về xả thải;

To request Party A to repair any problem in the WWDS which may have affected the free flow of Party B's DWW into the WWDS as long as the problem was not caused by Party B's non-compliance discharged wastewater;

- 5.1.3 Nhận thông tin về các hoạt động của HTTNT bằng văn bản trong trường hợp cần thiết;

To receive information on the WWDS activities in writing in necessary cases;

- 5.1.4 Yêu cầu Bên A cung cấp các tài liệu chứng minh rằng Bên A đủ điều kiện cung cấp Dịch vụ TNXLNTSH;

To require Party A to provide all documents to demonstrate that Party A has enough conditions to provide DWWDT Services;

- 5.1.5 Yêu cầu Bên A xuất hóa đơn thuế GTGT đối với Các Dịch vụ TNXLNTSH mà Bên A cung cấp;

To require Party A to issue VAT invoice for the DWWDT Services provided by Party A;

- 5.1.6 Yêu cầu Bên A gửi thông tin của người đại diện Bên A vào khu vực thuê của Bên B như quy định tại Điều 4 khoản 4.1.3 của Hợp đồng này, đến Bên B trước khi vào.

To request Party A to send the information of Party A's representative who will enter to Party B's premises as stipulated in Article 4 clause 4.1.3 of this Agreement, in prior to Party B.

- 5.1.7 Trong trường hợp Bên B đã ký Phụ lục C, Bên B có quyền đề nghị Bên A ký thỏa thuận bổ sung của Hợp đồng để điều chỉnh giảm giá thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt, sau khi Bên B đã thực hiện việc nâng cấp khả năng xử lý NTSH và đáp ứng tiêu chuẩn xả thải chặt chẽ hơn mà Bên A đang áp dụng.

In the case if Party B has signed the Appendix C, Party B has the right to request Party A to sign an annex to the Agreement to adjust to a lower DWW drainage and treatment price, after Party B has performed upgrading to Party B's DWW treatment ability and meets the higher discharge standard applied by Party A.

5.2 Bên B có những trách nhiệm sau:

Party B shall have the following obligations:

- 5.2.1 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá Các Dịch vụ TNXLNTSH sau khi nhận được hóa đơn thuế GTGT hợp lệ từ Bên A và biên bản chốt chỉ số NTSH có xác nhận của các Bên;

To pay in full and on time the DWWDT Services' price after receiving the valid VAT invoice and the minutes signed by the Parties to confirm the DWW index from Party A;

- 5.2.2 Xả NTSH đã qua xử lý của Bên B vào HTTNT của Bên A phù hợp với các Tiêu chuẩn KCN Nội Bài mà các Bên đã đàm phán và thống nhất. Chịu trách nhiệm và bảo dưỡng định kỳ hệ thống thoát nước thải của Bên B nằm trong khu vực thuê của Bên B và vệ sinh bùn thải trong Hồ kiểm tra (nếu có). Chịu trách nhiệm mua sắm, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế đồng hồ NTSH (nếu có). Đảm bảo đồng hồ NTSH luôn trong thời gian kiểm định và phù hợp với các quy định khác của pháp luật (nếu có);

To discharge Party B's treated DWW into Party A's WWDS in accordance with NBIZ Standard negotiated and agreed by the Parties. To be responsible for and to periodically maintain Party B's wastewater system inside Party B's premises and cleaning of sludge inside IC (if any). To be responsible for purchase, installation, maintenance, correction and replacement of DWW meter (if any). To ensure the DWW meter always under verification period and in accordance with other regulations of laws (if any);

- 5.2.3 Có trách nhiệm quan trắc NTSH của Bên B theo tần suất Bên B cam kết và đã được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt (như trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bên B), tại các Điểm Đầu nối NTSH đối với 11 thông số ô nhiễm (theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN14:2008/BTNMT), được đánh số từ 1 đến 11 trong Tiêu chuẩn KCN Nội Bài:

To have responsibility for monitoring Party B's DWW, in accordance with frequency committed by Party B and approved by authorities (such as mentioned in Party B's environmental impact assessment), at the DWW Connection Points for 11 pollutant parameters (complying with the national technical regulation on domestic wastewater QCVN14:2008/BTNMT), numbered from 1 to 11 in NBIZ Standard:

5.2.3.1 Các công việc quan trắc – lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm – phải được thực hiện bởi một phòng thí nghiệm được cơ quan quản lý Nhà nước cấp phép phù hợp (sau đây được gọi là “**Phòng thí nghiệm**”). Việc lựa chọn Phòng thí nghiệm do Bên B quyết định;

*The monitoring works – sampling and laboratory testing - must be done by a laboratory duly licensed by competent authorities (hereinafter referred to as the “**Laboratory**”). The choice of Laboratory is up to Party B's decision;*

5.2.3.2 Kết quả thí nghiệm phải được gửi đến Bên A theo tần suất được nêu tại khoản 5.2.3 của Điều này, trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày kết thúc đợt quan trắc;

The test results must be sent to Party A in accordance with the frequency mentioned at clause 5.2.3 of this Article, within thirty (30) calendar days from the date of completion of monitoring;

5.2.3.3 Nếu Bên A không nhận được từ Bên B báo cáo do Phòng thí nghiệm thực hiện trong khung thời gian nêu trên, Bên A sẽ gửi thông báo bằng văn bản đến Bên B. Nếu Bên A không nhận được báo cáo từ Bên B sau năm (05) ngày làm việc (trừ ngày lễ Tết, thứ 7 và chủ nhật), kể từ ngày của thông báo nêu trên, thì Bên A có quyền thuê Phòng thí nghiệm thực hiện việc quan trắc và Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí liên quan đến các công việc quan trắc trong vòng bảy (07) ngày làm việc sau khi nhận được kết quả quan trắc và hóa đơn yêu cầu thanh toán của Bên A hoặc/và của Phòng thí nghiệm. Việc lựa chọn Phòng thí nghiệm do Bên A quyết định;

If Party A does not receive the Laboratory report from Party B within the stipulated timeframe, Party A will send a written notice to Party B. If Party A does not receive the report from Party B after five (05) working days (excluding Tet holidays, Saturdays and Sundays) from the notification date, Party A has the rights to conduct the monitoring works by hiring the Laboratory and Party B shall bear all the cost relating to the monitoring works and make payment within seven (07) working days after receiving the monitoring report and the invoice of Party A or/and the Laboratory. The choice of Laboratory is up to Party A's decision;

5.2.4 Có sự sắp xếp phù hợp, tuân thủ theo các quy định của pháp luật, để xử lý việc vận chuyển và tiêu hủy toàn bộ các chất thải lỏng như chất thải nguy hại, bùn vệ sinh, chất thải xây dựng và chất thải trong quá trình cải tạo, bao gồm nhưng không giới hạn ở những chất thải lỏng như sau:

To make suitable arrangements, in accordance with the regulations of laws, for the handling of removal and disposal of any type of liquid waste such as

hazardous waste, cleaning sludge, construction waste and renovation waste including but not limited to the following liquid waste:

5.2.4.1 Cặn sơn và sơn pha loãng;

Residual paints and paint thinner;

5.2.4.2 Nước thải có dầu, mỡ sau khi vệ sinh sàn khu vực sản xuất;

Grease or oily wastewater after washing production floor;

5.2.4.3 Hỗn hợp dầu hoặc các chất hòa tan dễ cháy;

Petroleum spirit or any inflammable solvents;

5.2.4.4 Các chất phóng xạ, dễ nổ và dễ cháy;

Inflammable, explosives or radioactive substances;

5.2.4.5 Chất nhuộm không thể phân hủy sinh học;

Non-biodegradable pigments;

5.2.4.6 Thuốc trừ sâu và/ hoặc thuốc diệt nấm;

Insecticides and/or fungicides;

5.2.4.7 Các chất không phải là nước thải sinh hoạt có thể làm hỏng HTNT hoặc cản trở dòng chảy tự nhiên của nước thải hoặc là nguyên nhân gây thiệt hại đến TXLNTT.

Substances not being domestic wastewater liable to damage WWDS or interfere with the free flow of wastewater or cause damage to the CWWTP.

Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với hành vi của nhà thầu và đơn vị cung cấp dịch vụ của Bên B nếu chất thải lỏng bị nghiêm cấm, như được liệt kê ở trên, được xả thải vào HTNT hay hệ thống thoát nước mưa hồ của KCN Nội Bài;

Party B shall be fully responsible for the action by its contractor and service provider if the prohibited liquid waste as listed above is discharged into the WWDS or the open rainwater drainage systems in NBIZ;

5.2.5 Thông báo đến Bên A trong thời gian sớm nhất có thể được về bất cứ hiện tượng bất thường nào có thể là nguyên nhân của việc không tuân thủ về các tiêu chuẩn NTSH và có thể là nguyên nhân gây ra các vấn đề đối với HTNT và TXLNTT;

To inform Party A at soonest time possible of any irregular phenomenon which may cause the non-compliance of DWW standards that may cause problem to the WWDS and CWWTP;

5.2.6 Đảm bảo nước mưa không chảy vào HTNT. Bên B đã gửi bản vẽ của hệ thống thoát nước mưa và NTSH đến Bên A và sẽ gửi các bản vẽ cập nhật khi có yêu cầu của Bên A;

To ensure no rainwater flowing into WWDS. Party B has sent to Party A the rainwater drainage and DWW sewerage drawings and will send the updated drawings when requested by Party A;

5.2.7 Thông báo đến Bên A về sự thay đổi khối lượng (nếu có mức tăng từ 25% so với NTSH trung bình trong 03 tháng liền kề trước đó), chất lượng NTSH của Bên B (nếu vượt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài) để thảo luận về dịch vụ và giải thoát nước, xử lý nước thải mới;

To inform Party A of the change of volume (if the increase is from 25% in comparison with the previous 3-months average of DWW volume), quality of Party B's DWW (if exceeding NBIZ Standard) for discussion on new service and price of drainage and treatment;

- 5.2.8 Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước Bên A đối với những thiệt hại về xả thải và sản xuất của Bên A do lỗi của Bên B mà Bên A chứng minh được lỗi đó;

To be fully responsible in front of Party A for the damages of Party A's discharge and production due to Party B's mistake proven by Party A;

- 5.2.9 Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết Hợp đồng này và/hoặc trong tương lai về các vấn đề liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác trong tương lai.

To perform all duties and obligations in accordance with the provisions of law at the time of signing this Agreement and/or in future time on matters related to the performance under this Agreement, including the prevailing law on environmental protection and other law regulations in the future.

ĐIỀU 6: GIÁ THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NTSH VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN **ARTICLE 6: DWW DRAINAGE & TREATMENT PRICE AND PAYMENT TERMS**

- 6.1 Bên B phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, như Nghị định 80/2014/NĐ-CP, Điều 4, khoản 4.2, để giảm thiểu ô nhiễm NTSH của Bên B cũng như để thực hiện thỏa thuận về xả thải đã được đàm phán và thỏa thuận giữa các Bên;

Party B must comply with the regulations of laws, such as Decree 80/2014/ND-CP under Article 4 clause 4.2 to minimize the pollution of Party B's DWW as well as to implement the agreement of discharge negotiated and agreed between the Parties;

- 6.2 Theo sự thẩm định giá tại Văn bản số 4691 và thống nhất giữa các Bên, Giá thoát nước và xử lý NTSH là **4.832 VNĐ/m³**, chưa bao gồm thuế GTGT ("**Đơn giá**"), với điều kiện NTSH của Bên B được xả thải tuân thủ theo Tiêu chuẩn KCN Nội Bài;

According to the assessment of pricing at the Letter no. 4691 and agreement between the Parties, the DWW drainage and treatment price is VND 4,832/m³, excluding VAT, ("Unit Price"), as long as Party B's discharged DWW complies with NBIZ Standard;

- 6.3 Khối lượng NTSH ("**Khối lượng**") được sử dụng để xác định giá tổng thể đã được xác định rõ trong Điều 3 của Hợp đồng này;

The volume of DWW ("Volume") used to determine the total price is defined in Article 3 in this Agreement;

- 6.4 Giá thoát nước và xử lý NTSH ("**Giá TNXLNT**") được tính là: **Giá TNXLNT = Khối lượng x Đơn giá**;

The DWW drainage and treatment price ("DTP") is calculated as $DTP = Volume \times Unit Price$;

- 6.5 Nếu Bên B không thể xử lý NTSH của Bên B để đáp ứng và tuân thủ Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, Bên B có thể có phương án đề nghị Bên A tiếp tục xử lý NTSH của Bên B để đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài với một mức giá xử lý bổ sung như được nêu trong Điều 3 khoản 3.4 và được xác định rõ trong Thỏa thuận bổ sung tại Phụ lục C;

If Party B is unable to treat its DWW to meet and comply with NBIZ Standard, Party B can have an option to request Party A to further treat its DWW up to NBIZ Standard

with additional treatment price as mentioned in Article 3 clause 3.4 and defined in the Annex in Appendix C;

- 6.6 Giá TNXLNT sẽ được điều chỉnh, tuân thủ theo các quy định của pháp luật, trong trường hợp có sự tăng, giảm chi phí về nhân công, hóa chất, điện hoặc sự đầu tư, nâng cấp công nghệ xử lý nước thải, yêu cầu cao hơn bởi các quy định của pháp luật về chất lượng nước thải của KCN Nội Bài xả thải ra môi trường cũng như sự tăng về phí và lệ phí của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc xả thải và các yếu tố khác theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp điều chỉnh Giá TNXLNT, các Bên sẽ tiến hành bàn bạc, thương thảo và thống nhất bằng văn bản;

The DTP shall be adjusted, in accordance with the regulations of laws, in case of increasing, decreasing costs in labor, chemical, power or upgrade/investment in wastewater treatment technology, higher requirement by regulations of laws about the wastewater quality of NBIZ discharged into the environment as well as the increase of fees and charges applied by authorities to discharge and other factors required by laws. In the case of the adjustment of the DTP, the Parties shall discuss, negotiate and agree in writing;

- 6.7 Trong trường hợp điều chỉnh Giá TNXLNT theo đề xuất của một Bên, Bên đề xuất có trách nhiệm lấy ý kiến của Bên còn lại trước khi thực hiện thủ tục thẩm định giá với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. Nếu sau ba mươi (30) ngày lịch kể từ khi có kết quả thẩm định giá của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà Các Bên vẫn không thống nhất về Giá TNXLNT mới thì một trong Các Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này.

In case of DTP adjustment at the request of one Party, the requesting Party is responsible for collecting the opinions of the other Party before implementing the procedures for new DTP approval from the relevant authorities. Within thirty (30) calendar days from the date of new DTP approval, if the Parties still cannot mutually agree on new DTP, either Party has the rights to unilaterally terminate this Agreement.

- 6.8 Điều kiện thanh toán:

Payment Terms:

- 6.8.1 Bên B sẽ thanh toán đến Bên A Giá TNXLNT trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn thuế GTGT đến Bên B;

Party B shall pay to Party A the DTP within thirty (30) days from the date Party A issues the VAT invoice to Party B;

- 6.8.2 Lãi suất thanh toán chậm sẽ là 1%/ tháng và được tính từ ngày đáo hạn đến ngày thanh toán thực tế.

The late payment interests shall be 1% per month and calculated from the due date to the date of the actual payment.

ĐIỀU 7: XỬ LÝ VI PHẠM

ARTICLE 7: SETTLEMENT OF VIOLATIONS

- 7.1 Để giám sát sự tuân thủ của Bên B về chất lượng NTSH của Bên B được xả vào HTTNT và TXLNNTT, Bên A sẽ lấy mẫu NTSH của Bên B tại Các Điểm Đầu nổi NTSH hoặc trong Hồ kiểm tra của Bên B trong trường hợp NTSH của Bên B làm ngập Các Điểm Đầu nổi NTSH, tại mọi thời điểm để phân tích bằng việc sử dụng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A. Thiết bị phân tích đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của

pháp luật về môi trường. Khi được Bên B đề nghị, Bên A sẽ chia sẻ kết quả phân tích với Bên B để Bên B tham khảo và thực hiện việc kiểm soát hệ thống xử lý NTSH của Bên B nếu cần thiết;

In order to supervise Party B's compliance on the DWW quality discharged by Party B into the WWDS and CWWTP, Party A shall take sample of Party B's DWW, at the DWW Connection Points or in Party B's IC in case of Party B's DWW submerging DWW Connection Points, for testing using Party A's in-house testing equipment at any time. This testing equipment meets standards required by the law on environment. When requested by Party B, Party A will share the test result to Party B for reference and supervision of Party B's DWW treatment system if necessary;

- 7.2 Trong trường hợp Bên A quan sát hoặc phân tích thấy NTSH của Bên B có dấu hiệu bất thường (như NTSH của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A), Bên A và Bên B sẽ tiến hành quy trình dưới đây để xác nhận chất lượng NTSH của Bên B với việc áp dụng Thông tư 24/2017/TT-BTNMT "Thông tư quy định kỹ thuật quan trắc môi trường" ngày 01/09/2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường, Mục 6 "Quan trắc nước thải" (hoặc áp dụng các quy định pháp luật khác khi Thông tư 24/2017/TT-BTNMT không còn hiệu lực), cụ thể như sau;

In case that Party A sees the abnormal sign of Party B's DWW, through observation or testing (such as Party B's DWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party A's in-house testing equipment), Party A and Party B shall implement the following process to confirm the quality of Party B's DWW with the application of the Circular 24/2017/TT-BTNMT "Circular on environmental monitoring techniques" issued by Ministry of Natural Resources and Environment on 01/09/2017, Section 6 "Wastewater monitoring" (or by applying other regulations of laws when the Circular 24/2017/TT-BTNMT expires), detailed as follows:

- 7.2.1. Bên A thông báo Bên B khi phát hiện NTSH của Bên B không bình thường như NTSH của Bên B không đạt Tiêu chuẩn KCN Nội Bài thông qua phân tích bằng thiết bị phân tích nội bộ của Bên A hay có váng dầu;

Party A informs Party B when detecting Party B's abnormal DWW such as Party B's DWW does not meet NBIZ Standard via testing with Party A's in-house testing equipment or contains oil film;

- 7.2.2. Bên A chuẩn bị chai nhựa hoặc chai thủy tinh để lấy mẫu, phù hợp với Bảng 1, Mục 7, TCVN 6663-3:2008, ISO 5667-3:2008;

Party A prepares plastic or glass bottles to take sample in accordance with Table 1, Item 7, TCVN 6663-3:2008, ISO 5667-3:2008;

- 7.2.3. Bên A và Bên B thực hiện việc lấy mẫu phù hợp theo TCVN 6663-1:2011, có niêm phong chai đựng mẫu bằng con dấu đỏ của các Bên;

Party A and Party B take sample in accordance with TCVN 6663-1:2011, with sealing the bottles containing sample with red seals of the Parties;

- 7.2.4. Mẫu được ướp lạnh và chuyển ngay bởi Bên A hoặc/và Bên B đến Phòng thí nghiệm để thực hiện việc phân tích mẫu. Phòng thí nghiệm được lựa chọn, theo hình thức bốc thăm, để phân tích mẫu là một trong sáu (06) Phòng thí nghiệm đang hoạt động hợp pháp có tên trong danh sách dưới đây. Trong trường hợp tất cả các Phòng thí nghiệm này không còn được phép hoạt động theo quy định của pháp luật, các Bên sẽ sử dụng Phòng thí nghiệm đang hoạt động hợp pháp mà cơ

quan quản lý Nhà nước (như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cảnh sát phòng chống tội phạm môi trường) đã sử dụng để phân tích mẫu nước thải của Bên A trong thời gian gần đây nhất:

The sample is iced and immediately brought by Party A or/and Party B to the Laboratory to analyse the sample. The Laboratory chosen, in a draw, to test the sample is one of six (06) Laboratories under lawful operation listed out below. In case that all of these Laboratories are no longer allowed to operate by laws, the Parties shall use the latest Laboratory under lawful operation, used by the authorities (such as Ministry of Natural Resources and Environment Protection, Police against Environmental Crime) to test Party A's wastewater sample:

STT No.	Tên Phòng thí nghiệm Name of Laboratory	Vimcerts	Địa chỉ Address
1.	Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng	Vimcerts 185	Tầng 4 LK 4B-(8) Khu Tái định cư Mỗ Lao, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.
2.	Trung tâm Môi trường và Khoáng sản – Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư CM	Vimcerts 034	LK423, khu đất dịch vụ Yên Lộ, Yên Nghĩa, Hà Đông.
3.	Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam	Vimcerts 079	Nhà A30 - Số 18 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
4.	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1	Vimcerts 093	Nhà E, Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
5.	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích môi trường	Vimcerts 006	Số 14, ngách 327/6, ngõ 327, phố Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
6.	Công ty cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Vimcerts 121	Nhà G, viện Hóa học công nghiệp Việt Nam, tổ dân phố số 8, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

7.2.5. Phòng thí nghiệm gửi kết quả phân tích mẫu đến các Bên để sử dụng.

The Laboratory sends to the Parties the result of sample analysis for use.

7.3 Nếu sự không tuân thủ được xác nhận (bằng việc so sánh Tiêu chuẩn KCN Nội Bài và chất lượng NTSH của Bên B được xác nhận theo khoản 7.2 ở trên), Bên B sẽ thực hiện kế hoạch hành động khắc phục của mình và thông báo đến Bên A trong vòng năm (05) ngày lịch kể từ thời điểm xác nhận sự không tuân thủ và Bên B không được phép xả NTSH của Bên B vào HI/TNT của Bên A cho đến khi sự không tuân thủ được xác nhận bởi các Bên là đã khắc phục hoàn toàn (bằng việc áp dụng quy trình của khoản 7.2 ở trên) đồng thời Bên B có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến việc phân tích mẫu. Trường hợp mẫu phân tích (nêu tại khoản 7.2 ở trên và 7.4 dưới đây) đạt tiêu chuẩn KCN Nội Bài, Bên B không phải thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến việc phân tích mẫu, mà Bên A sẽ chịu trách nhiệm thanh toán;

If the non-compliance is confirmed (by comparison between NBIZ Standard and the confirmation of quality of Party B's DWW in accordance with clause 7.2 above), Party B shall implement its countermeasure action plan and inform Party A within five (05) calendar days from time of confirmation of non-compliance and Party B shall be required not to discharge Party B's DWW into Party A's WWDS until the non-compliance is fully corrected and confirmed by the Parties (with the application of the process of the clause 7.2 above) and Party B shall be responsible for paying all the costs relating to the sample analysis. In case that the test sample (mentioned at clause 7.2 above and 7.4 below) meets NBIZ Standard, Party B shall be exempted to pay all the sampling costs, and Party A shall be responsible for the payment;

7.4 Trong trường hợp Bên B từ chối thực hiện công việc như nêu ở khoản 7.2 ở trên hoặc từ chối giải quyết sự không tuân thủ, Bên A sẽ:

In the event Party B refuses to implement the works mentioned at clause 7.2 above or refuses to settle the non-compliance, Party A shall:

7.4.1 Thực hiện công việc như được nêu tại khoản 7.2 ở trên. Các chi phí liên quan đến việc thực hiện công việc này sẽ do Bên B thanh toán;

Implement the works mentioned at clause 7.2 above. All the costs related to these works shall be borne by Party B;

7.4.2 Thông báo và công bố rộng rãi việc không tuân thủ được khẳng định bởi Phòng thí nghiệm đến toàn thể các doanh nghiệp trong KCN Nội Bài và đưa sự việc đến các cơ quan quản lý Nhà nước cho các hành động tiếp theo.

Announce and publicize the non-compliance proven by the Laboratory to all tenants in NBIZ and to refer the incident to authorities for further actions.

7.5 Trong trường hợp chất lượng NTSH của Bên B vượt quá Tiêu chuẩn KCN Nội Bài, theo kết quả phân tích mẫu của Phòng thí nghiệm (sau đây được gọi là sự "**Vi phạm**"), Bên B sẽ phải thanh toán đến Bên A giá xử lý bổ sung theo hệ số K cụ thể như sau:

In the event that Party B's DWW quality exceeds NBIZ Standard according to the result of sample analysis given by the Laboratory (hereinafter referred to as the "Violation"), Party B has to pay to Party A the additional treatment price with the coefficient K as follows:

Giá TNXLNT, chưa bao gồm thuế GTGT = Khối lượng x (Đơn giá x Hệ số K của Amoni)

DTP, excluding VAT = Volume x (Unit Price x Coefficient K of Ammonia)

Hệ số K = Nồng độ Amoni (mg/l) thực tế / Nồng độ Amoni (mg/l) theo Tiêu chuẩn Nội Bài

Coefficient K = Actual Ammonia concentration (mg/l) / Ammonia concentration (mg/l) of NBIZ Standard

Ví dụ/For example:

Nồng độ Amoni (mg/l) <i>Ammonia concentration (mg/l)</i>	Hệ số K <i>Coefficient K</i>	Giá TNXLNT <i>DTP (VNĐ/m3)</i>
≤10	1	4.832
12	1,2	5.798
15	1,5	7.248
...

Khối lượng được áp dụng sẽ tính từ khối lượng nước được thể hiện trên chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước sạch, hoặc đồng hồ NTSH, tại thời điểm phát hiện Vi phạm (tức là thời điểm lấy mẫu đi phân tích tại khoản 7.2) cho đến thời điểm Vi phạm được xác nhận là đã khắc phục hoàn toàn (tức là thời điểm lấy mẫu phân tích, để xác nhận sự Vi phạm đã được khắc phục hoàn toàn bởi Bên B, có áp dụng quy trình của khoản 7.2 ở trên, và có sự xác nhận chỉ số đồng hồ nước sạch, hoặc đồng hồ NTSH, tại thời điểm này). Trường hợp Bên B có nước thải công nghiệp, việc xác nhận chỉ số đồng hồ nước thải công nghiệp tại thời điểm phát hiện Vi phạm và khắc phục hoàn toàn Vi phạm là cần thiết để tính Khối lượng;

The Volume applied shall be calculated basing on the volume indicated on the clean water meter, or DWW meter, from time of detecting the Violation (it means from the time of taking sample to test mentioned at clause 7.2) until the time of confirming the Violation completely remedied (it means the time of taking sample for analysis to confirm the Violation completely remedied by Party B with the application of the process of the clause 7.2 above and the confirmation of the volume indicated on the clean water meter, or DWW meter at that time). In case that Party B has industrial wastewater, the confirmation of the volume indicated on the industrial wastewater meter reading at the time of detecting the Violation and confirming the Violation completely remedied is necessary to calculate the Volume;

Bên A sẽ chuẩn bị và phát hành một yêu cầu thanh toán cho giá xử lý bổ sung NTSH trong vòng mười bốn (14) ngày lịch kể từ ngày Vi phạm và Bên B sẽ thanh toán đến Bên A trong vòng ba mươi (30) ngày lịch kể từ ngày phát hành yêu cầu thanh toán;

Party A shall prepare and issue a debit note for such DWW additional treatment price within fourteen (14) calendar days from the date of the Violation and Party B shall make payment to Party A within thirty (30) calendar days from date of the debit note;

- 7.6 Bên A sẽ tạm dừng việc cung cấp nước sạch đến Bên B khi Bên A nhận được sự phàn nàn bằng văn bản của công ty bên cạnh Bên B về sự vi phạm xả thải NTSH của Bên B làm ảnh hưởng đến công ty này và theo sự yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước; hoặc khi sự vi phạm xả thải NTSH của Bên B làm ảnh hưởng các khu vực chung của KCN Nội Bài mà Bên A đang quản lý. Việc cung cấp nước sạch được thực hiện trở lại khi Bên B khắc phục hoàn toàn sự cố và cam kết thực hiện các nghĩa vụ liên quan (nếu có). Tuy nhiên, nội dung bên trên của khoản 7.6 sẽ không áp dụng khi Bên B không xả thải vào hệ thống thu gom và xử lý của Bên A, đồng thời Bên B khắc phục bằng việc thu gom ngay toàn bộ NTSH không đạt chất lượng vào các thùng chứa của Bên B và thuê một bên thứ ba xử lý phù hợp theo các quy định của pháp luật;

Party A shall suspend the supply of clean water to Party B when Party A receives a written complaint from any Party B's neighbor tenants about the DWW violation by Party B affecting these tenants and the requirement of authorities; or when the DWW violation by Party B affects NBIZ's common areas under Party A's management. The supply of clean water shall resume when Party B has completely corrected the incident and committed the implementation of related responsibilities (if any). However, the foresaid content of clause 7.6 will not be applied when Party B doesn't make the discharge into Party A's collection and treatment system, Party B also implements the correction by immediately collecting all sub-standard DWW into Party B's tanks, then hires a third party for treatment in accordance with law provisions;

7.7 Trong trường hợp NTSH của Bên B chảy tràn vào hệ thống thoát nước mưa hồ hoặc vi phạm Điều 5 khoản 5.2.4 là chất thải lỏng bị cấm được xả thải vào hệ thống thoát nước mưa hồ của KCN Nội Bài:

In the event that Party B's DWW overflows to the open rainwater drainage or violates Article 5 clause 5.2.4 where the prohibited liquid waste discharged into the open rainwater drainage systems of NBIZ:

7.7.1 Bên A sẽ: quay phim, chụp ảnh, lấy mẫu nước thải đang được xả từ điểm xả nước mưa của Bên B; Lập biên bản sự việc với sự xác nhận của Bên B và yêu cầu Bên B dừng ngay việc xả thải và thực hiện ngay việc vệ sinh toàn bộ các khu vực bị vi phạm xả thải (bao gồm nhưng không giới hạn đến mương chính của KCN Nội Bài, được mô tả trong Phụ lục D, và các khu vực mương của địa phương nếu cần thiết); Phân tích mẫu nước thải; Gửi công văn sự việc kèm kết quả phân tích mẫu nước thải đến Bên B và các cơ quan quản lý Nhà nước để giải quyết sự việc; Tổ chức họp với Bên B trong trường hợp cần thiết; Kiểm tra khu vực bị vi phạm xả thải để đánh giá việc vệ sinh của Bên B;

Party A shall: film, take photos and sample wastewater discharged from Party B's rainwater discharge point; make minutes of incident with Party B's confirmation and request Party B for immediate stop of such discharge and immediate cleaning covering the whole area violated (including but not limited up to the main canal of NBIZ mentioned in Appendix D and sections of local canals if necessary); test the wastewater samples; send letter with test result to Party B and authorities for settlement; organize meeting with Party B if necessary; check cleaning done by Party B at the violated areas with assessment;

7.7.2 Bên A sẽ vệ sinh khu vực bị vi phạm xả thải bởi Bên B (Bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí vệ sinh cho Bên A khi được yêu cầu) và thực hiện việc tạm đóng điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B, trong trường hợp Bên B:

Party A will clean the area violated by Party B (Party B shall pay to Party A the cleaning cost when requested) and temporarily close Party B's violating rainwater discharge point, after sending a written notice to Party B, in the event that Party B:

7.7.2.1 Từ chối ra điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B để ký biên bản xác nhận sự việc khi Bên A yêu cầu;

refused to go to Party B's violating rainwater discharge point to sign the minutes in order to acknowledge the incident when requested by Party A;

7.7.2.2 hoặc không thực hiện việc khắc phục vi phạm xả thải ngay khi xảy ra vi phạm hay khi Bên A yêu cầu; hoặc việc khắc phục đã được thực hiện nhưng không triệt để (như nước thải vẫn còn trong hệ thống thoát nước mưa hồ của KCN Nội Bài hay trong các mương của địa phương).

Or did not implement correction right after the violation happens or when Party A requests; or the correction was done but not complete (such as the wastewater still in NBIZ's open rainwater drainage or in local canals).

- 7.7.3 Trong trường hợp Bên B có ba (03) lần vi phạm xả thải, mặc dù đã có sự khắc phục đối với mỗi lần vi phạm, Bên A sẽ tạm đóng các điểm xả nước mưa có sự vi phạm của Bên B, sau khi gửi một thông báo bằng văn bản đến Bên B, để phòng ngừa các vi phạm tiếp theo;
In the event that Party B has three (03) discharge violations, even implemented correction after each violation, Party A shall temporarily close Party B's violating rainwater discharge points, after sending a written notice to Party B, in order to prevent further violations;
- 7.7.4 Việc mở lại điểm xả nước mưa được nêu ở các điều khoản 7.7.2 và 7.7.3 sẽ được thực hiện sau khi Bên A và Bên B có sự thảo luận và đạt được một thỏa thuận chung về cam kết xả thải. Các chi phí liên quan đến việc đóng và mở lại điểm xả trên sẽ do Bên B chịu trách nhiệm;
The re-open of the rainwater discharge points mentioned in clauses 7.7.2 and 7.7.3 will be done after Party A and Party B have discussion and reach a common agreement on discharge commitment. The costs relating to close and re-open of such discharge points shall be under Party B's responsibility;
- 7.7.5 Nếu hành vi vi phạm của Bên B bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật thì Bên B có trách nhiệm chấp hành việc xử phạt đó, đồng thời cũng chịu trách nhiệm đối với những hậu quả, thiệt hại xảy ra với Bên A do hành vi vi phạm của Bên B;
If Party B's violating action is penalized for administrative violation as stipulated by law, Party B is responsible for execution of such penalty, and also for consequences, damages occurred to Party A due to Party B's violating action;
- 7.8 Các yêu cầu về sự tuân thủ bảo vệ môi trường được thỏa thuận giữa các Bên sẽ được điều chỉnh theo thời gian phù hợp với các quy định của pháp luật.
The requirement of compliance on environmental protection agreed between the Parties shall be adjusted from time to time in accordance with legal regulations.

ĐIỀU 8: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT

ARTICLE 8: DISPUTES AND RESOLUTION

- 8.1 Trong trường hợp có sự tranh chấp, các Bên trước tiên sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng hòa giải, bao gồm việc tìm kiếm ý kiến và hướng dẫn từ các cơ quan quản lý Nhà nước như Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và/hoặc Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội;
In the case a dispute arises, the Parties shall attempt in the first instance to resolve such dispute through friendly consultations including seeking opinions and guidance from authorities such as Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authority and/or Hanoi Department of Natural Resources and Environment;
- 8.2 Nếu tranh chấp không được giải quyết theo cách như vậy, một trong các Bên có thể đưa sự việc tranh chấp đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ở Hà Nội để có quyết định cuối cùng theo các điều khoản nguyên tắc của trọng tài;

If the dispute is not resolved in this manner, then either party may submit the dispute to the Vietnam International Arbitration Center at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry in Hanoi for final decision pursuant to the provisions of its arbitration;

- 8.3 Toàn bộ các chi phí liên quan đến công việc pháp lý sẽ được thanh toán bởi mỗi Bên, nhưng một trong các Bên có quyền đòi lại toàn bộ các chi phí pháp lý và/ hay chi phí trọng tài từ Bên vi phạm Hợp đồng.

All the cost relating to the legal works shall be borne by each Party but either Party reserves the rights to claim all the arbitration and/or legal expenses from the violating Party.

ĐIỀU 9: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG **ARTICLE 9: GENERAL PROVISIONS**

- 9.1 Các Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản và điều kiện đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;

The Parties commit to strictly implement the terms and conditions under this Agreement;

- 9.2 Nếu bất kỳ Bên nào vi phạm, Bên đó sẽ phải bồi thường đến Bên kia và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

If any Party violates, it shall compensate to the other Party and take responsibility before the law;

- 9.3 Nếu có bất kỳ điểm nào trong Hợp đồng này không có hiệu lực pháp lý, các điểm khác vẫn có nguyên hiệu lực và ràng buộc các Bên;

If there is any point in this Agreement declared null and void, the rest still remains in force binding the Parties;

- 9.4 Mọi sửa đổi của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện bằng văn bản và được ký thông qua bởi các đại diện hợp pháp của các Bên. Các điều khoản bổ sung sẽ được lập thành Phụ lục Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này và có hiệu lực kể từ ngày ký bởi các Bên. Một trong các Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này với Bên còn lại mà không cần báo trước nếu phát hiện ra Bên còn lại có những sai phạm có liên quan đến luật pháp (tham gia xã hội đen, buôn bán trái phép chất cấm...) và/ hoặc những sai phạm ảnh hưởng đến uy tín của mình;

All amendments to this Agreement are only valid if it is made in writing and signed by authorized representatives of the Parties. Additional revisions shall be made in Appendix as an integral part of this Agreement and take effect from the date of signing by the Parties. One of the Parties has the right to unilaterally terminate this Agreement with the other Party without prior notice if it is discovered that the other Party has committed violations related to the laws (joining mafia, illegal trade in banned substances...) and/or other violations that affect its reputation;

- 9.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2020 và kết thúc hiệu lực theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất đã ký giữa các Bên; hoặc trong vòng ba mươi (30) ngày lịch đối với trường hợp của Điều 6, khoản 6.7 ở trên; hoặc Bên B có thông báo bằng văn bản đến Bên A về việc không còn nhu cầu sử dụng Dịch vụ TNXLNTSH của Bên A;

This Agreement is effective from 01/10/2020 and terminates its effect in accordance with the term of the Sub-Lease Agreement signed between the Parties; or within thirty

PHỤ LỤC A
ĐIỂM ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SINH HOẠT
APPENDIX A
DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS

PHỤ LỤC B
TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐẦU VÀO KCN NỘI BÀI
“TIÊU CHUẨN NỘI BÀI”
APPENDIX B
NBIZ DOMESTIC WASTEWATER INPUT STANDARD
“NBIZ STANDARD”

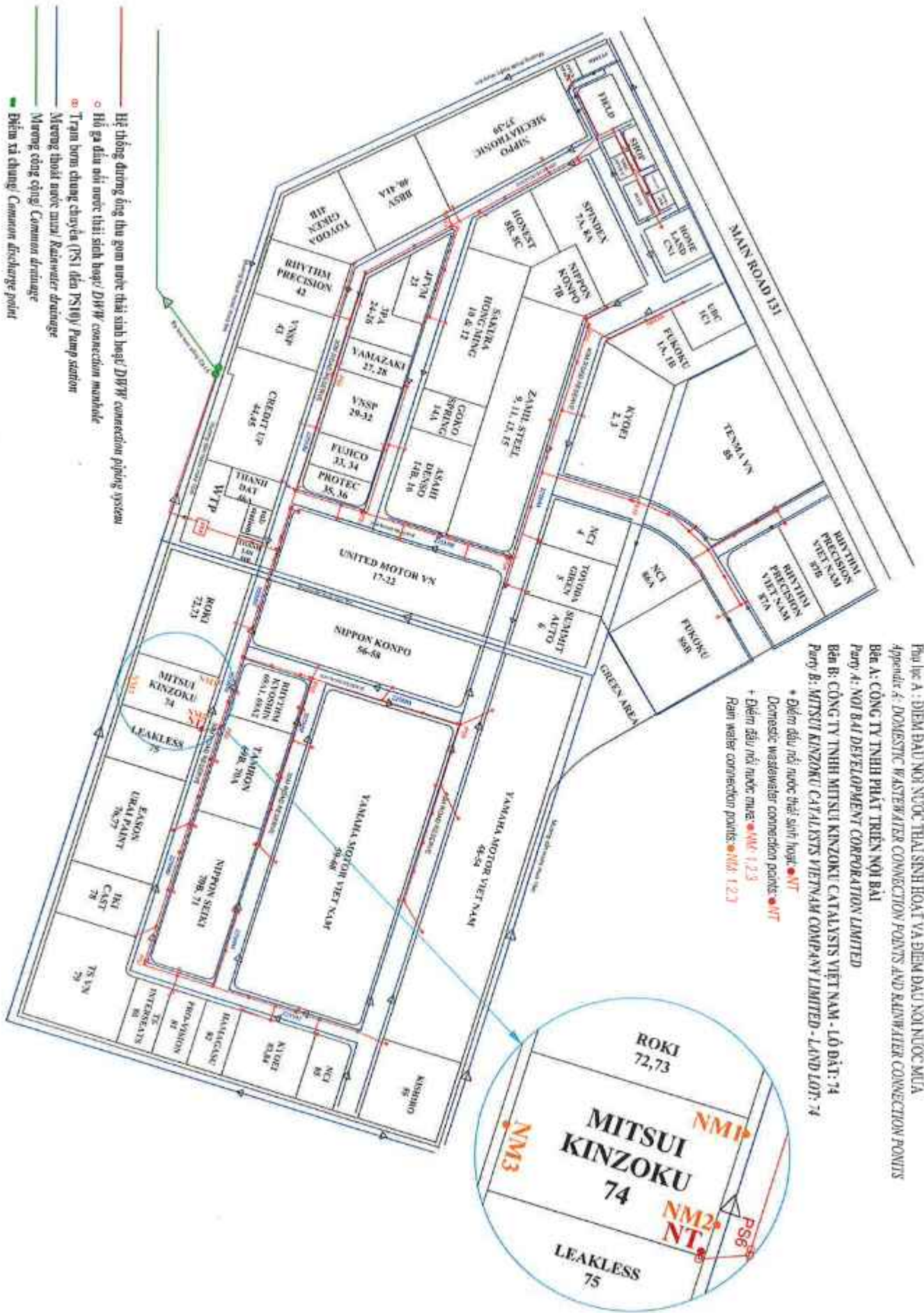
PHỤ LỤC C
THỎA THUẬN BỔ SUNG CỦA HỢP ĐỒNG
TIẾP TỤC XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
APPENDIX C
ANNEX TO AGREEMENT
FURTHER TREATMENT OF DOMESTIC WASTEWATER

PHỤ LỤC D
BẢN VẼ HỆ THỐNG MƯƠNG HỒ CỦA KCN NỘI BÀI
APPENDIX D
NBIZ CANAL DRAWING

Phụ lục A : ĐIỂM ĐẦU NỖI NƯỚC THẢI SINH HOẠT VÀ ĐIỂM ĐẦU NỖI NƯỚC MƯA
 Appendix A : DOMESTIC WASTEWATER CONNECTION POINTS AND RAINWATER CONNECTION POINTS

Bên A: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI
 Nội Bài Development Corporation Limited
 Bên B: CÔNG TY TNHH MITSUBI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM - Lô đất: 74
 Bên C: MITSUBI KINZOKU CATALYSTS VIETNAM COMPANY LIMITED - LAND LOT: 74

* Điểm đầu nôi nước thải sinh hoạt: ●VT
 Domestic wastewater connection points ●VT
 + Điểm đầu nôi nước mưa: ●NM/NT
 Rain water connection points ●NM/NT



- Hệ thống đường ống thu nước thải sinh hoạt/ DWW connection piping system
- Hồ ga đầu nôi nước thải sinh hoạt/ DWW connection manhole
- ⊗ Trạm bơm chung chuyên (PS) đến (PS10)/ Pump station
- Mạng thoát nước mưa/ Rainwater drainage
- Mạng công cộng/ Common drainage
- Điểm xả chung/ Common discharge point

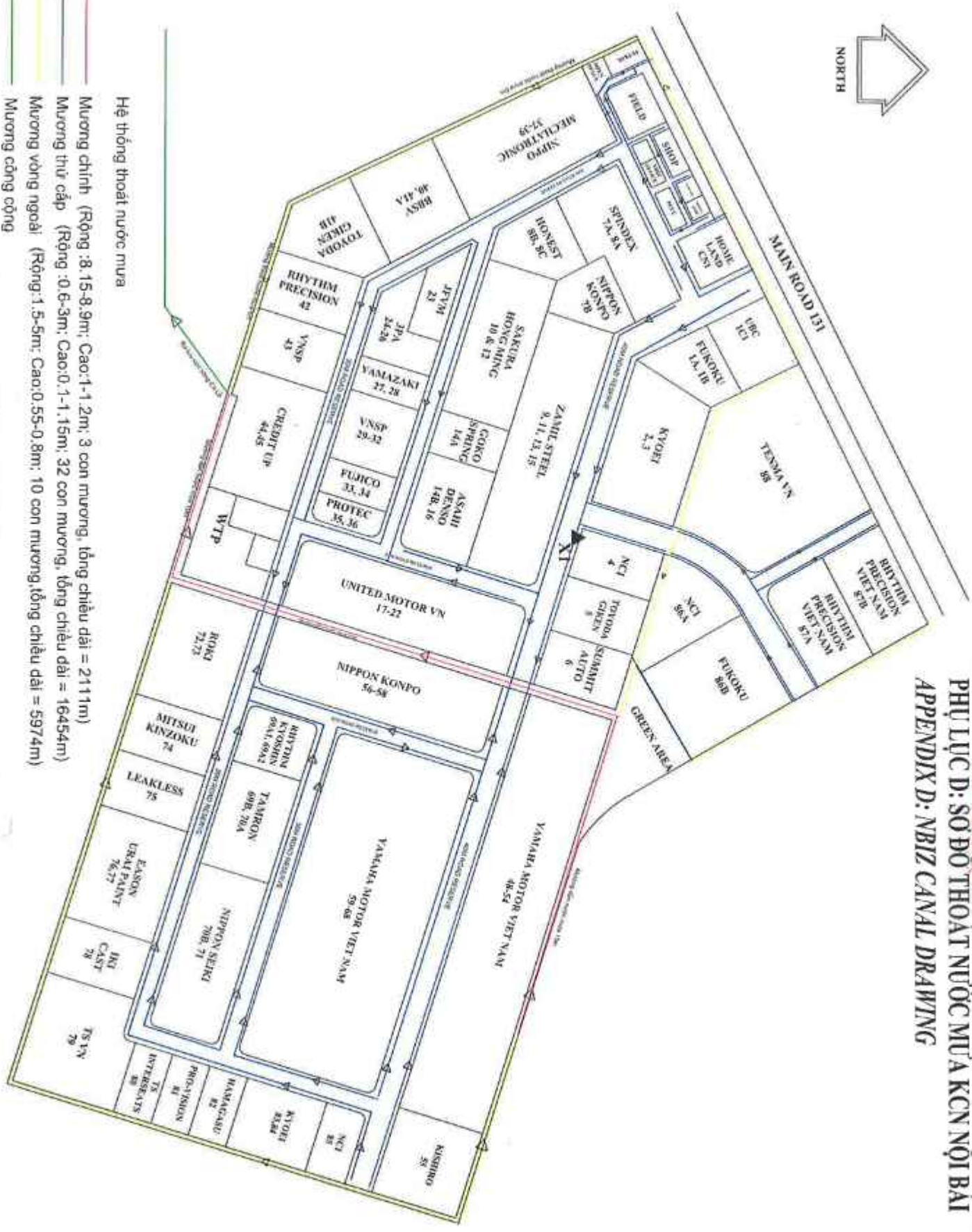
PHỤ LỤC B: TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐẦU VÀO KCN NỘI BÀI
“TIÊU CHUẨN KCN NỘI BÀI”

APPENDIX B: NBIZ DOMESTIC WASTEWATER INPUT STANDARD
“NBIZ STANDARD”

STT	Các thông số <i>Parameters</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	QCVN 14: 2008 Cột B <i>Column B</i>	Giấy phép xả thải của Nội Bài <i>NBD's discharge license</i>	Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt đầu vào KCN Nội Bài - <i>NBIZ Standard</i> (Giới hạn tối đa cho phép <i>Allowable maximum limit</i>)
1	pH	mg/l	5.5 - 9.0	5.5-9.0	5.5 - 9.0
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	45	240
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Total suspended solids (TSS)</i>	mg/l	100	90	200
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Total dissolved solids (TDS)</i>	mg/l	1000	900	1200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S) <i>Sulfide (in H₂S)</i>	mg/l	4	0.45	4
6	Amoni (Tinh theo N) <i>Ammonia (in N)</i>	mg/l	10	9	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (Tinh theo N) <i>Nitrate (NO₃⁻) (in N)</i>	mg/l	50	-	60
8	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal & Plant Grease</i>	mg/l	20	20	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt <i>Surfactant</i>	mg/l	10	-	20
10	Phot phat (PO ₄ ³⁻) (Tinh theo P) <i>Photphates (PO₄³⁻) (in P)</i>	mg/l	10	-	10
11	Tổng Coliform <i>Total Coliform</i>	MPN/100ml	5000	5000	<10 ⁶



PHỤ LỤC D: SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA KCN NỘI BÀI
APPENDIX D: NBIZ CANAL DRAWING



Hệ thống thoát nước mưa

- Mương chính (Rộng: 8-15-8,9m; Cao: 1-1,2m; 3 con mương, tổng chiều dài = 2111m)
- Mương thứ cấp (Rộng: 0,6-3m; Cao: 0,1-1,15m; 32 con mương, tổng chiều dài = 16454m)
- Mương vòng ngoài (Rộng: 1,5-5m; Cao: 0,55-0,8m; 10 con mương, tổng chiều dài = 5974m)
- Mương công cộng

Số: 581 /CNTD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ vào luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 06 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC công văn KVN/PCCC/01 ngày 15/12/2007 của Công ty TNHH Kurihara Việt Nam
- Người đại diện là ông Mitsuru Koike - Chức danh: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY CHỨNG NHẬN

Công trình : NHÀ MÁY ENDO STAINLESS STEEL VIỆT NAM
Địa điểm : Lô 74- khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Endo Stainless Steel Việt Nam
Đơn vị thiết kế : Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và phát triển đô thị Hà Nội
Công ty TNHH Kurihara Việt Nam.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, qui mô, bậc chịu lửa, lối thoát nạn, khoảng cách PCCC, giao thông trong và ngoài công trình phục vụ PCCC.
- Hệ thống điện, chống sét, thông gió thoát khói, hệ thống chữa cháy bằng nước, bình chữa cháy xách tay. Hệ thống báo cháy tự động, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.
theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

- Bổ sung đầu báo khói tại nhà xưởng
- Các thiết bị PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu công trình về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2007
T/L. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC23

Nơi nhận:

- C23 - Bộ Công an (để báo cáo),
- Công ty TNHH Endo Stainless Steel Việt Nam,
- Công ty CPTVĐT và PTĐT Hà Nội
- Công ty Kurihara Việt Nam
- Lưu PC23 (TM-BTL).


Nguyễn Tiến Đạt
Thượng tá Nguyễn Tiến Đạt

BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi: 14 giờ 00' ngày 16 tháng 5 năm 2008, tại Công ty TNHH Endo Stainless Steel (Việt Nam).

Địa chỉ: Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài – Sóc Sơn – Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA:

- Thượng tá : Nguyễn Văn Sơn - P.Trưởng Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội
- Trung tá : Nguyễn Tuấn Anh - Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Thượng úy: Ngô Tiến Long - P. Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Thượng úy: Vương Ngọc Sáng - Cán bộ kiểm tra an toàn PCCC.

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH ENDO STAINLESS STEEL VIỆT NAM.

- Ông: TATSUYA SUZUKI – Chức vụ: Giám đốc.
- Bà: Ngô Thị Phượng – Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp.

III. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CHÍNH: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SUMITOMO MITSUI.

- Ông: KAZUHYRO IWEDATE – Chức vụ: Giám đốc dự án.

IV. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CƠ ĐIỆN: CÔNG TY TNHH KURIHARA VIỆT NAM.

- Ông: MITSURU KOIKE - Chức vụ: Giám đốc điều hành.

Đã tiến hành kiểm tra đối với: *Công trình Nhà máy Endo Stainless Steel (Việt Nam).*

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1. Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu công trình về PCCC:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy chữa cháy.
- Biên bản kiểm tra thi công hệ thống PCCC.
- Hồ sơ hoàn công hệ thống PCCC.
- Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hệ thống PCCC, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

2. Kiểm tra thực tế tại công trình:

Chủ đầu tư đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu trong Giấy chứng nhận thẩm duyệt, cụ thể: Bổ sung đầu báo cháy khói tại nhà xưởng; Các thiết bị phòng cháy chữa cháy đã được kiểm định trước khi lắp đặt.

Kiểm tra hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình:

- a. Hệ thống báo cháy tự động: Gồm tủ trung tâm báo cháy đặt tại phòng thường trực,

các đầu báo cháy lắp đặt tại khu văn phòng, nhà xưởng mới, hệ thống báo cháy tự động được thi công theo đúng theo thiết kế đã được phê duyệt và được đấu nối với trung tâm báo cháy đã được lắp đặt sẵn của nhà máy một đặt tại phòng thường trực. Qua kiểm tra thực tế nhận thấy các thiết bị của hệ thống đều đảm bảo chất lượng, có thông số kỹ thuật đảm bảo theo quy định. Qua thử sắc suất 02 đầu báo cháy tại các khu vực khác nhau nhận thấy hệ thống hoạt động tốt.

b. Hệ thống chữa cháy bằng bình chữa cháy xách tay: Qua kiểm tra thực tế nhận thấy các bình chữa cháy có số lượng và chất lượng đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

c. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn hoạt động tốt.

d. Hệ thống chữa cháy bằng nước: Gồm các họng nước chữa cháy bố trí trong nhà xưởng, khu văn phòng và ngoài nhà các thiết bị của hệ thống đều mới đảm bảo chất lượng và thông số kỹ thuật theo quy định. Qua thử nghiệm 02 họng nước chữa cháy có vị trí cao và xa nhất so với vị trí đặt máy bơm nhận thấy đảm bảo đủ áp lực nước đầu lăng theo quy định (6 m tia nước đặc). Máy bơm chữa cháy có thông số kỹ thuật đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

3. Kiến nghị và Kết luận:

- Kiến nghị: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị Phòng cháy và chữa cháy đã được trang bị; Phối hợp với Đội Cảnh Sát PCCC Bắc Thăng Long tổ chức huấn luyện nghiệp vụ Phòng cháy chữa cháy; Lập và thực tập phương án chữa cháy theo quy định.

- Kết luận: Hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt tại Công trình Nhà máy Endo Stainless Steel (Việt Nam) đảm bảo theo tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy. Đồng ý nghiệm thu để đưa công trình vào hoạt động.

Biên bản lập xong vào hồi 16 giờ 30' ngày 16 tháng 5 năm 2008 gồm 02 trang được lập thành 04 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC
TATSUYA SUZUKI

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
KT. Trưởng Phòng Cảnh Sát PCCC
Phó Trưởng phòng



Thượng tá: Nguyễn Văn Sơn

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CHÍNH



ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CƠ ĐIỆN



Mitsuru Koike
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Số: 178/SCSPC&CC-P3

V/v: Thẩm duyệt về PCCC công trình: "Cải tạo mặt bằng tầng 1" trong khuôn viên nhà máy Mitsui Kinzoku Catal Ysts Việt Nam tại lô 74 - Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2013

Kính gửi: Công ty TNHH Kurihara Việt Nam

Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy - Thành phố Hà Nội nhận được công văn số MNCV/KVC/PCCC/02 ngày 29/5/2013 (gửi kèm hồ sơ) đề nghị thẩm duyệt về PCCC đối với công trình "Cải tạo mặt bằng tầng 1" trong khuôn viên nhà máy Mitsui Kinzoku Catal Ysts Việt Nam tại lô 74 - Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội do Tổng công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng, công nghiệp & đô thị thiết kế và Công ty TNHH Mitsi Kinzoku Catal Ysts Việt Nam làm chủ đầu tư.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC hiện hành, Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy TP Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Bố trí mặt bằng, lối thoát nạn các khu vực cải tạo bên trong nhà máy đã có là đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.
2. Thiết kế điều chỉnh, bổ sung đầu báo cháy tự động, Trang bị bình chữa cháy xách tay, đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; Bổ sung hệ thống hút khói phòng sản xuất trong nhà máy là đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.
3. Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào hoạt động.

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Cục C66 (để báo cáo);
- Phòng CSPCCC Đông Anh (Công trình loại I - để theo dõi);
- Lưu: P3.

Số: 98/NT-SCSPC&CC-P3

V/v: Nghiệm thu về PCCC

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2012

Kính gửi: Công ty TNHH Kinzoku Catal Ysts Việt Nam.

Phúc đáp công văn số KNCV/KVN/PCCC/03 ngày 05/8/2013 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) cho công trình: "Cải tạo nhà máy Mitsui Kinzoku Catal Ysts Việt Nam", địa điểm: Lô 74 – Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do Chủ đầu tư chuẩn bị và Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành Phố Hà Nội lập ngày 14/8/2012. Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành Phố Hà Nội đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình: Cải tạo nhà máy Mitsui Kinzoku Catal Ysts Việt Nam.

Chủ đầu tư là: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catal Ysts Việt Nam.

Xây dựng tại: Lô 74 - Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Các hệ thống phòng cháy chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn của công trình cải tạo.
- Điều chỉnh hệ thống báo cháy tự động, máy bơm chữa cháy bổ sung, họng nước chữa cháy trong nhà; Trang bị bình chữa cháy xách tay, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn.
- Hệ thống hút khói phòng sản xuất bên trong nhà máy;
- Nguồn điện ưu tiên cho máy bơm chữa cháy, quạt hút khói.

Đồng thời đề nghị Chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ kiến nghị nêu trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 14/8/2012.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng. /

Nơi nhận: 

- Như trên (để thực hiện);
- Cục C66 – Bộ Công an;
- Phòng CS PCCC Đông Anh;
- Lưu: P3.



GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Công trình: Cải tạo nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam .

Hạng mục: Phòng cháy chữa cháy.

Địa điểm: Trong khuôn viên nhà máy Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts – Lô 74 – Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts.

Hồi 14 giờ 00 ngày 14 tháng 8 năm 2013.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy TP Hà Nội.

Phòng Hướng dẫn về Phòng cháy

- | | |
|-------------------------------|---|
| 1. Thượng tá: Nguyễn Tuấn Anh | Chức vụ: Trưởng phòng. |
| 2. Thượng úy: Vũ Đức Hưng | Chức vụ: Đội trưởng Đội HD TD và KT PCCC. |
| 3. Đại úy: Vũ Đình Chiến | Chức vụ: Cán bộ Đội HD TD và KT PCCC. |

Phòng Cảnh sát PCCC Đông Anh

- | | |
|------------------------------|--------------------------------|
| 1. Trung úy: Nguyễn Tuấn Sơn | Chức vụ: Cán bộ kiểm tra PCCC. |
|------------------------------|--------------------------------|

II. Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

- | | |
|---------------------------|-----------------------------|
| 1. Ông: Yoshiyuki Komatsu | Chức vụ: Tổng giám đốc |
| 2. Ông: Trần Quang Trung | Chức vụ: Giám sát thi công. |

III. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị.

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| 1. Ông: Đỗ Trọng Hiếu | Chức vụ: Giám đốc. |
|-----------------------|--------------------|

IV. Đại diện nhà thầu chính: Công ty TNHH MADEA Việt Nam

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| 1. Ông: Kojitoda | Chức vụ: Tổng giám đốc. |
| 2. Ông: Nguyễn Minh Đạo | Chức vụ: Chỉ huy công trường. |

V. Đại diện nhà thầu phụ: Công ty TNHH Kurihara Việt Nam.

- | | |
|--------------------------|-------------------------------|
| 1. Ông: Shoichiro Kamiya | Chức vụ: Giám đốc Điều hành. |
| 2. Ông: Nguyễn Đình Đỗ | Chức vụ: Chỉ huy công trường. |

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy công trình: Cải tạo nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

1. Kiểm tra hồ sơ:

Chủ đầu tư và các nhà thầu thi công đã lập hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Thư ủy quyền số MKCV/KVN/PCCC/01 ngày 25/3/2013 của Chủ đầu tư cho Công ty TNHH Kurihara Việt Nam.
- Báo cáo của chủ đầu tư về thi công hoàn thành hệ thống PCCC.
- Công văn thẩm duyệt số về PCCC số 178/SCSPC&CC-P3 ngày 04/6/2013 của Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy TP Hà Nội.
- Biên bản kiểm tra thử nghiệm chất lượng phương tiện thiết bị PCCC
- Các biên bản nghiệm thu vật tư vật liệu, lắp đặt, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống báo cháy tự động, máy bơm chữa cháy, các bình chữa cháy xách tay, đèn chỉ dẫn thoát nạn, chiếu sáng sự cố.... giữa Chủ đầu tư và nhà thầu thi công hệ thống PCCC.
- Biên bản thử nghiệm liên động giữa hệ thống báo cháy với quạt hút khói.
- Hồ sơ hoàn công hệ thống PCCC.
- Tài liệu, catalog thiết bị, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng thiết bị, biên bản chuyển giao công nghệ.
- Các biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu thi công.

2. Các nội dung được kiểm tra thử nghiệm:

- Bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn của công trình.
- Hệ thống báo cháy tự động; Máy bơm chữa cháy; họng nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà.
- Vị trí, số lượng, chủng loại bình chữa cháy xách tay.
- Vị trí đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.
- Quạt hút khói cho phòng sản xuất; khả năng liên động giữa hệ thống báo cháy với quạt hút khói.

3. Phương pháp kiểm tra, thử nghiệm:

- Bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn của công trình: Kiểm tra bản vẽ thiết kế được duyệt, bản vẽ hoàn công và thực tế.
- Hệ thống báo cháy tự động:
 - + Tạo khói và tăng nồng độ khói qua bộ thử của hãng.
 - + Tác động trực tiếp vào nút ấn.
- Mỏ 02 họng nước chữa cháy ngoài nhà.
- Bình chữa cháy: Kiểm tra vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ và dùng cân để cân trọng lượng khí ở trong bình (đối với bình khí CO₂).

- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: Kiểm tra vị trí lắp đặt, tầm nhìn, trạng thái hoạt động ở các nguồn điện AC/DC.

- Ấn nút điều khiển quạt hút khói; thử liên động khi có tín hiệu báo cháy.

4. Kết quả kiểm tra thử nghiệm:

- Bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn của công trình: đã thi công đúng theo thiết kế được thẩm duyệt.

- Hệ thống báo cháy tự động: Các đầu báo cháy lắp đặt bổ sung đảm bảo theo thiết kế và tiêu chuẩn quy định. Hệ thống báo cháy hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế, cài đặt và lập trình. Khi có tín hiệu báo cháy từ các đầu báo bất kỳ (hoặc tín hiệu từ nút ấn bằng tay), tín hiệu được gửi về trung tâm báo cháy. Tủ trung tâm báo cháy phát tín hiệu báo cháy (qua chuông, còi)

- Cửa vào thang thoát hiểm: Các cửa thoát nạn thi công theo đúng thiết kế mở được từ bên trong ra ngoài.

- Mở 02 họng nước chữa cháy ngoài nhà nhận thấy chiều cao tia nước đặc đầu lăng đảm bảo 6m tia nước đặc.

- Bình chữa cháy: vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách đảm bảo theo tiêu chuẩn. Kim đồng hồ chỉ vạch xanh, trọng lượng khí trong bình khí CO₂ đảm bảo, đạt yêu cầu.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, EXIT: Cắt nguồn điện AC, đèn sáng bình thường theo chức năng thiết kế.

- Khi có tín hiệu báo cháy nhận thấy quạt hút khói chạy. Ấn nút điều khiển quạt bằng tay lắp đặt tại các cửa phòng sản xuất trong nhà máy nhận thấy quạt hút khói hoạt động theo chức năng thiết kế.

5. Kiến nghị:

- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được kiểm tra, thử nghiệm trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa công trình vào sử dụng.

- Khi công trình được đưa vào sử dụng Chủ đầu tư phải liên hệ với Phòng Cảnh sát PCCC Đông Anh - Sở Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội để được hướng dẫn, kiểm tra, bổ sung hồ sơ theo dõi, quản lý công tác PCCC theo quy định.

6. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình: Cải tạo nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam nhận thấy Chủ đầu tư đã thi công các hạng mục: Bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động, máy bơm chữa cháy; họng nước chữa cháy vách tường; Vị trí, số lượng, chủng loại bình chữa cháy; đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, quạt hút khói phòng sản xuất đã thi công theo thiết kế, hoạt động theo chức năng đã định, đồng ý nghiệm thu các hạng mục trên.

Biên bản lập xong hồi 15 giờ 20 phút, ngày 14 tháng 8 năm 2013 gồm 04 trang, được lập thành 09 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
Công ty TNHH Mitsui Kinzoku
Catalysts Việt Nam



**ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT
PCCC ĐÔNG ANH**

(Signature)
Truong họ: Nguyễn Tuấn Sơn

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
TL.GIÁM ĐỐC SỞ CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG HƯỚNG DẪN VỀ PHÒNG CHÁY



Thượng tá: Nguyễn Tuấn Anh

ĐƠN VỊ THI TƯ VẤN THIẾT KẾ
Công ty cổ phần tư vấn XD dân dụng công
nghiệp và đô thị



(Signature)
ĐƠN VỊ THẦU THI CÔNG PCCC
Công ty TNHH Kurihara Việt Nam



ĐƠN VỊ THẦU CHÍNH
Công ty TNHH MAEDA Việt Nam
(ký tên, đóng dấu)



(Signature)
Shoichiro Kamiya
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

**BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY.**

Công trình: Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng LPG – bồn gas 5 tấn.

Hạng mục: Phòng cháy chữa cháy.

Địa điểm: Trong khuôn viên nhà máy Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts – Lô 74 – Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts.

Hồi 15 giờ 30 ngày 14 tháng 8 năm 2013.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy TP Hà Nội.

Phòng Hướng dẫn về Phòng cháy

1. Thượng tá: Nguyễn Tuấn Anh Chức vụ: Trưởng phòng.
2. Thượng úy: Vũ Đức Hưng Chức vụ: Đội trưởng Đội HD TD và KT PCCC.
3. Đại úy: Vũ Đình Chiên Chức vụ: Cán bộ Đội HD TD và KT PCCC.

Phòng Cảnh sát PCCC Đông Anh

1. Trung úy: Nguyễn Tuấn Sơn Chức vụ: Cán bộ kiểm tra PCCC. 

II. Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catal Ysts Việt Nam.

1. Ông: Yoshiyuki Komatsu Chức vụ: Tổng giám đốc
2. Ông: Trần Quang Trung Chức vụ: Giám sát thi công.

III. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế và thi công: Công ty TNHH ITOKOKI Việt Nam

1. Ông: Kiyohito IKEDA Chức vụ: Tổng giám đốc
2. Ông: Huỳnh Anh Tuấn Chức vụ: Quản lý công trường

IV. Đại diện đơn vị giám sát: Công ty TNHH Maruse Engineering Việt Nam

1. Ông: Imamura Masayuki Chức vụ: Giám đốc.
2. Ông: Hà Việt Hùng Chức vụ: Nhân viên.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình: Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng LPG – bồn gas 5 tấn.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1-Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật công trình:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 202/CNTD-PCCC ngày 25/6/2013, của Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy TP Hà Nội. Các bản vẽ được thẩm duyệt về PCCC.

- Biên bản nghiệm thu từng phần công việc xây dựng, lắp đặt bồn, đường ống, giàn phun nước làm mát bồn, biên bản bàn giao công trình đưa vào sử dụng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

- Lý lịch bình chịu áp lực (bồn chứa), biên bản khám nghiệm xuất xưởng thiết bị, biên bản siêu âm chiều dày, báo cáo chụp phim bồn, phiếu kết quả kiểm định bồn, chứng nhận kiểm định van an toàn, lò xo ống, biên bản kiểm định kỹ thuật an toàn bình chịu áp lực.

- Biên bản nghiệm thu hệ thống báo rò gas; biên bản nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, giàn phun nước làm mát bồn.

- Biên bản đo, kiểm tra điện trở chống sét, tiếp địa tại công trình.

2-Hiện trạng thi công công trình:

- Đã thi công hoàn thiện lắp đặt bồn chứa 5 tấn, hệ thống van, đường ống, đầu báo rò gas, còi báo động, đèn nháy, tủ điều khiển.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước: đã thi công, lắp đặt hoàn thành họng nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống giàn phun làm mát bồn theo thiết kế được phê duyệt.

- Trang bị bình chữa cháy tại chỗ: Đã lắp đặt bình chữa cháy xe đẩy, bình chữa cháy xách tay theo thiết kế được phê duyệt.

3- Nội dung kiểm tra, thử nghiệm:

3.1.1. Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC;

3.1.2. Lắp đặt hệ thống cấp nước chữa cháy, giàn phun nước làm cho bồn LPG

3.1.3. Hệ thống báo rò gas.

3.1.4. Hệ thống chống sét, tiếp địa;

3.1.5. Trang bị chữa cháy tại chỗ;

3.2. Thử nghiệm:

3.2.1. Giao thông phục vụ chữa cháy: Đường giao thông nội bộ đã có và thi công mới: xe chữa cháy tiếp cận được khu bồn chứa.

Khoảng cách PCCC: Vị trí kho chứa bồn gas đảm bảo khoảng cách 15m đến các hạng mục công trình trong khuôn viên nhà máy; khoảng cách giữa bồn chứa với máy hóa hơi > 1,5m đảm bảo theo tiêu chuẩn.

3.2.2. Thử nghiệm tính năng, hoạt động của hệ thống cấp nước chữa cháy:

Mở van cấp nước cho giàn phun nước các bồn chứa, cho máy bơm hoạt động nhận thấy nước được phun dưới dạng sương mù đảm bảo làm mát thân bồn theo tiêu chuẩn thiết kế.

Mở họng nước chữa cháy ngoài nhà nhận thấy đảm bảo áp suất theo tiêu chuẩn quy định (06m tia nước đặc)



3.2.3. Thử nghiệm tính năng hoạt động hệ thống báo rò Gas: Xả gas xung quanh đầu báo rò gas khu máy hóa hơi, bồn chứa nhận thấy đầu báo hoạt động tốt, sau thời gian trễ 30 giây thấy còi và đèn báo hoạt động kích hoạt van ngắt khẩn cấp theo chức năng thiết kế.

3.2.4. Hệ thống chống sét, tiếp địa: Có kết quả đo điện trở, tiếp địa kèm hồ sơ.

3.2.5. Trang bị phương tiện chữa cháy tại chỗ: Các bình chữa cháy còn nguyên kẹp chì, bình bột chữa cháy đồng hồ áp suất chỉ vạch xanh.

4- Kết luận và kiến nghị:

* Kết luận:

- Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng LPG – bồn gas 5 tấn, hệ thống van, đường ống công nghệ, báo rò gas và hệ thống PCCC lắp đặt kèm theo là đảm bảo theo thiết kế được phê duyệt. Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống báo rò gas, hệ thống PCCC hoạt động tốt theo chức năng thiết kế.

* Kiến nghị:

- Đơn vị nhà thầu bàn giao công nghệ về PCCC cho chủ đầu tư.
- Chủ đầu tư có trách nhiệm duy trì công tác kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo hệ thống PCCC và các hạng mục liên quan hoạt động đảm bảo liên tục theo chức năng thiết kế. Liên hệ trực tiếp với Phòng Cảnh sát PCCC Đông Anh để bổ sung chỉnh lý hồ sơ, phương án, tập huấn nghiệp vụ PCCC và duy trì các biện pháp đảm bảo an toàn PCCC cho công trình.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 30 phút, ngày 14 tháng 8 năm 2012, gồm 03 trang được lập thành 10 bản, mỗi bên liên quan giữ 02 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận theo nội dung biên bản và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ



YOSHIYUKI KOMATSU
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
TL. GIÁM ĐỐC SỞ CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG HƯỚNG DẪN VỀ PHÒNG CHÁY



Thượng tá Nguyễn Tuấn Anh

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN THIẾT KẾ -
NHÀ THẦU THI CÔNG



Kiyohito IKEDA
Tổng Giám ĐỐC

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT



Masayuki INAMURA
GIÁM ĐỐC

INAMURA MASAYUKI

Số: 99/NT-SCSPCCC-P3

V/v: Nghiệm thu về PCCC

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2012

Kính gửi: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catal Ysts Việt Nam

Phúc đáp thư mời nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) cho công trình: "Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – bồn chứa 5 tấn" địa điểm: Trong khuôn viên Công ty tại lô 74 – Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do Chủ đầu tư chuẩn bị và Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành Phố Hà Nội lập ngày 14/8/2012. Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành Phố Hà Nội đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình: Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng LPG- Bồn chứa 5 tấn.

Chủ đầu tư là: Công ty Mitsui Kinzoku Catal Ysts Việt Nam.


Xây dựng tại: Lô 74 - Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội.

Các hệ thống phòng cháy chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC giữa bồn LPG với các công trình lân cận, bố trí mặt bằng kho chứa bồn.
- Bồn chứa LPG 5 tấn, hệ thống báo rò gas, đường ống, van.
- Hệ thống chống sét, tiếp địa cho bồn
- Hệ thống giàn phun nước PCCC làm mát cho bồn; họng nước chữa cháy ngoài nhà khu vực bồn LPG, trang bị bình chữa cháy xách tay, bình chữa cháy xe đẩy.

Đồng thời đề nghị Chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ kiến nghị nêu trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 14/8/2012.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng. 

Nơi nhận: 

- Như trên (để thực hiện);
- Cục C66 – Bộ Công an;
- Phòng CS PCCC Đông Anh;
- Lưu: P3.

GIÁM ĐỐC




Thiếu tá Nguyễn Đức Nghi

Số: 202/CNTD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 06 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy; Căn cứ Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ chỉnh sửa, bổ sung một số điều của Nghị định 35/2003/NĐ-CP.
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 03 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và công văn đề nghị thẩm duyệt về PCCC ngày 10/6/2013 của Công ty TNHH Kurihara Việt Nam đại diện cho Chủ đầu tư.
- Người đại diện là Ông: Shoichiro Kamiya- Chức danh: Giám đốc điều hành.

SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TP HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

Công trình : Bồn chứa 5 tấn và hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

Địa điểm : Lô 74 Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Chủ đầu tư : Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catal Ysts Việt Nam.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH ITOKOKI Việt Nam.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy. Hệ thống giàn phun nước làm mát bồn; Vị trí, số lượng, chủng loại bình chữa cháy xách tay, xe đẩy; Hệ thống điện, chống sét, tiếp địa.
- Bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – 5 tấn; hệ thống máy hóa hơi, đường ống, van, báo rò gas.

(theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

Thi công công trình theo đúng thiết kế được phê duyệt.

Khi xây dựng các công trình khác phải đảm bảo khoảng cách PCCC đến bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) theo tiêu chuẩn quy định.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội sẽ kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- C66- Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện) ;
- Phòng CSPCCC Đông Anh
(Công trình Loại I để theo dõi);
- Lưu : P3.

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2013

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi

BIÊN BẢN KIỂM TRA
KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 5 năm 2022.

Công trình: Xây dựng khu phụ trợ mới - Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

Địa điểm: Lô 74, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Công an thành phố Hà Nội.

1. Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

- Đ/c Thượng úy Lê Năng Tuấn - Chức vụ: Cán bộ Đội 2.

2. Công an huyện Sóc Sơn

- Đ/c Thượng úy Vũ Thành Đạt - Chức vụ: Cán bộ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH;

- Đ/c Thượng úy Lê Văn Hiến - Chức vụ: Cán bộ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH.

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC của chủ đầu tư đối với công trình: "Xây dựng khu phụ trợ mới - Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam", địa điểm: Lô 74, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội theo đề nghị tại văn bản số 001/MKCV-PCCC ngày 21/4/2022 của Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

II. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam

- Bà: Nguyễn Thị Thanh Hoàn - Chức vụ: Trưởng phòng hành chính (có Giấy ủy quyền kèm theo);

- Ông: Hà Văn Tư - Chức vụ: Nhân viên hành chính.

III. Đại diện đơn vị tổng thầu: Công ty TNHH MAEDA Việt Nam

- Ông: Trần Hữu Đức - Chức vụ: Chi huy trưởng (có Giấy ủy quyền kèm theo).

IV. Đại diện đơn vị thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư VISICONS

- Ông: Trần Thanh Thủy - Chức vụ: Phó Giám đốc.

V. Đại diện nhà thầu thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH KURIHARA Việt Nam

- Ông: Nguyễn Duy Nam - Chức vụ: Chi huy trưởng (Có Giấy ủy quyền kèm theo).

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau.

1. Phần trình bày của chủ đầu tư.

Chủ đầu tư đã báo cáo chi tiết về tình hình kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC của công trình tại văn bản số 003/MKCV-PCCC ngày 21/4/2022. Một số nội dung chính có liên quan như sau:

a. Quy mô công trình:

- Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam đã được Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội (cũ) cấp biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 16/5/2008; Sở Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ) cấp văn bản nghiệm thu về PCCC số 98/NT-PCCC-P3 ngày 20/8/2012. Nay Chủ đầu tư xây dựng bổ sung 02 khu vực phụ trợ có diện tích mỗi khu vực khoảng 288m² (không bao gồm mái che).

- Chủ đầu tư cam kết về các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng của công trình đã thi công đảm bảo phù hợp với quy hoạch được phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

b. Công tác thi công, kiểm tra, kiểm định:

- Về phần thi công xây dựng: Mặt bằng định vị công trình, đường giao thông trong công trình, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, công năng sử dụng, lối và đường thoát nạn đã thi công hoàn thiện và bảo đảm theo thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

- Về các hệ thống, giải pháp về PCCC: Hệ thống báo cháy; hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; trang bị bình chữa cháy đã thi công hoàn thiện và bảo đảm theo thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

- Về công tác kiểm định: Toàn bộ phương tiện, thiết bị PCCC lắp đặt tại công trình thuộc danh mục quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 136/2020/NĐ-CP đã được Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền kiểm định phù hợp theo quy định.

- Về công tác đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công thực hiện và luôn đảm bảo an toàn về PCCC trong suốt quá trình thi công xây dựng, không để xảy ra sự cố cháy, nổ.

Chủ đầu tư, các đơn vị nhà thầu và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng, chủng loại thiết bị, phương tiện PCCC,... và các hạng mục khác có liên quan đến PCCC được lắp đặt tại công trình.

c. Đánh giá về kết quả thi công, thử nghiệm, nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC của công trình.

Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và khẳng định về kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC của công trình phù hợp theo đúng quy định:

+ Về thành phần hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đảm bảo về số lượng, thành phần theo đúng quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP. Toàn bộ các văn bản, tài liệu có trong hồ sơ có xác nhận của chủ đầu tư, đơn vị thi công; hồ sơ có thể hiện bằng tiếng nước ngoài có bản dịch tiếng việt kèm theo.

+ Về công tác thi công, lắp đặt và hoạt động của các phương tiện, thiết bị hệ thống PCCC: Đã thi công phù hợp theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động đảm bảo. Đồng thời, Chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị thi công tiến hành, kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu hoàn thành các hạng mục theo đúng quy định của pháp luật *(có hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công kèm theo)*.

+ Đối với hạng mục bể nước ngầm, bể mái phục vụ chữa cháy: Chủ đầu tư đã phối hợp với đơn vị thi công kiểm tra, nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo, đảm bảo về khối tích theo đúng hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt *(có hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công kèm theo)*.

+ Về các công tác thi công các hạng mục, hệ thống liên quan đến PCCC: Đã thi công bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, Chủ đầu tư đã phối hợp với đơn vị thi công kiểm tra, nghiệm thu *(có hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công kèm theo)*.

+ Đối với các bộ phận, công trình khi thi công bị che khuất như: Phần đường ống, dây dẫn... đi âm trong tường, trên trần giả, chôn ngầm... đều đã được kiểm tra, nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC *(có hồ sơ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công kèm theo)*.

Chủ đầu tư và các đơn vị thi công và các đơn vị có liên quan cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thi công, kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm nghiệm thu về PCCC của công trình.

2. Kết quả kiểm tra hồ sơ.

Tại thời điểm kiểm tra kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC của chủ đầu tư, về thành phần hồ sơ nghiệm thu do Chủ đầu tư cung cấp đảm bảo theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020, cụ thể gồm:

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PC&CC số 1253/TD-PCCC ngày 22/12/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an thành phố Hà Nội;

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 13339/KĐ-PCCC-P7 ngày 22/11/2021 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH cấp.

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 10307/KĐ-PCCC-P7 ngày 06/7/2021 do Cục PCCC&CNCH – Bộ Công an cấp.

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 305/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 28/5/2021 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp.

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 360/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 01/7/2021 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp.

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 357/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 01/7/2021 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 161/KĐ-PCCC ngày 29/01/2021 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 246/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 05/5/2021 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 7957/KĐ-PCCC-P7 ngày 23/3/2021 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH – Bộ Công an cấp.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 4815/KĐ-PCCC-P7 ngày 22/3/2021 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH – Bộ Công an cấp.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 13032/KĐ-PCCC-P7 ngày 29/10/2021 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH – Bộ Công an cấp.

- Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC số 2542/GXN-PCCC ngày 04/9/2018 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH – Bộ Công an cấp.

- Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống PCCC.

- Các bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC và các hạng mục liên quan đến PCCC phù hợp với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.

- Văn bản, biên bản nghiệm thu hoàn thành hệ thống, thiết bị có liên quan đến PCCC.

Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đã xác nhận các hạng mục, hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC đã lắp đặt xong, đã kiểm tra, chạy thử đạt yêu cầu và tổ chức nghiệm thu theo quy định.

3. Các nội dung và phương pháp kiểm tra kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư.

3.1 Nội dung kiểm tra kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư.

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn.

- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà.
- Vị trí, số lượng, chủng loại bình chữa cháy.
- Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

3.2 Phương pháp kiểm tra kết quả kiểm tra nghiệm thu của chủ đầu tư.

a). Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, lối ra thoát nạn của công trình: Kiểm tra thực tế, kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

b). Bố trí mặt bằng, công năng sử dụng: Kiểm tra thực tế xác suất tại một số tầng, khu vực điển hình, kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

c). Phương tiện, thiết bị PCCC và các hệ thống liên quan đến PCCC lắp đặt tại công trình: Kiểm tra thực tế, thử nghiệm xác suất tại một số tầng, khu vực điển hình, kiểm tra sự phù hợp kết quả nghiệm thu, thử nghiệm của chủ đầu tư, và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

- Hệ thống báo cháy tự động:

+ Kiểm tra vị trí lắp đặt tủ trung tâm báo cháy, các trạng thái hoạt động của tủ như nguồn điện AC, nguồn DC, chế độ trễ, tiếp đất, điều khiển thiết bị ngoại vi.

+ Kiểm tra, thử nghiệm xác suất khả năng hoạt động đầu báo cháy, nút ấn báo cháy tại công trình.

+ Đối với các bộ phận bị che khuất: Kiểm tra kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà: Kiểm tra, thử nghiệm đồng thời 01 họng nước tại điểm cao nhất và xa nhất so với vị trí đặt máy bơm chữa cháy.

+ Đối với các bộ phận bị che khuất: Kiểm tra kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

- Trang bị bình chữa cháy: Kiểm tra xác suất tại công trình. Vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ.

- Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn: Kiểm tra vị trí, thử nghiệm khả năng hoạt động.

Đối với các bộ phận bị che khuất: Kiểm tra kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị thi công đối với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, bản vẽ hoàn công.

4. Kết quả kiểm tra: Tại thời điểm kiểm tra, ghi nhận cụ thể như sau:

- Quy mô: Diện tích xây dựng mỗi công trình phụ trợ khoảng 288m² (không bao gồm khu vực mái che).

- Chữa cháy và cứu nạn:

+ Đường giao thông bên ngoài và bên trong có chiều rộng thông thủy $>3,5m$, chiều cao thông thủy không giới hạn đảm bảo khả năng cho xe chữa cháy tiếp cận.

- Khoảng cách PCCC: Thi công khoảng cách từ công trình đến đường ranh giới khu đất phù hợp theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.

- Bậc chịu lửa: Thi công phù hợp theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt, kết cấu của công trình khung thép, mái tôn.

- Bố trí mặt bằng, công năng sử dụng: Tại thời điểm kiểm tra toàn bộ công trình bố trí mặt bằng trống.

- Lối thoát nạn: Tại thời điểm kiểm tra ghi nhận:

+ Công trình bố trí số lối ra thoát nạn phù hợp theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

+ Cửa trên đường thoát nạn đều được mở theo chiều lối thoát.

+ Cửa trên đường thoát nạn không bị chèn, chặn.

- Hệ thống báo cháy tự động:

+ Các đầu báo cháy, chuông, đèn, nút ấn lắp đặt bổ sung được kết nối với hệ thống báo cháy hiện trạng của nhà máy phù hợp với giấy chứng nhận kiểm định và hồ sơ đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC. Kiểm tra xác suất tại công trình nhận thấy, các đầu báo cháy đã được lắp đặt phù hợp kín diện tích bảo vệ, vị trí lắp đặt tổ hợp chuông, đèn, nút ấn đã lắp đặt phù hợp theo hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.

+ Đối với thiết bị bị che khuất như dây dẫn, cáp tín hiệu, hộp kỹ thuật,... chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công, kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị thi công phù hợp đối với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt (có hồ nghiệm thu của chủ đầu tư kèm theo).

+ Kiểm tra, thử nghiệm xác suất các đầu báo cháy và nút ấn tại công trình, nhận thấy hệ thống báo cháy hoạt động bình thường theo chức năng thiết kế. Khi có tín hiệu báo cháy từ các đầu báo hoặc từ nút ấn báo cháy, tín hiệu được gửi về trung tâm báo cháy. Tủ trung tâm báo cháy phát tín hiệu báo cháy (qua chuông, còi).

- Hệ thống họng nước chữa cháy: Kiểm tra xác suất các phân hờ, nhận thấy họng nước lắp đặt phù hợp theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Kiểm tra thử nghiệm họng nước lắp đặt bổ sung mới, nhận thấy tia nước đặc đầu lãng tại 01 họng được thử đạt kết quả 6m.c.n.

+ Đối với thiết bị bị che khuất như đường ống ngầm,... chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công, kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị thi công phù hợp đối với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt (có hồ nghiệm thu của chủ đầu tư kèm theo).

- Trang bình chữa cháy: Kiểm tra xác suất tại công trình, nhận thấy vị trí lắp đặt, số lượng, khoảng cách, trạng thái của đồng hồ nhận thấy đã thi công lắp đặt

theo thiết kế (các bình chữa cháy được dán tem kiểm định, kim tại đồng hồ ở vị trí vạch xanh).

- Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn: Kiểm tra xác suất về vị trí lắp đặt, tầm nhìn, ký hiệu mặt đèn, trạng thái hoạt động ở các nguồn điện AC/DC ghi nhận hoạt động như chức năng đã định; Đối với thiết bị bị che khuất như dây dẫn, cáp tín hiệu đi ngầm..., chủ đầu tư báo cáo đã tổ chức nghiệm thu trong quá trình thi công, kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị thi công phù hợp đối với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt (có hồ nghiệm thu của chủ đầu tư kèm theo).

5. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình: Xây dựng khu phụ trợ mới - Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam, địa điểm: Lô 74, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, nhận thấy chủ đầu tư và các nhà thầu đã tổ chức nghiệm thu các hạng mục liên quan đến PCCC, kết quả kiểm tra, thử nghiệm được ghi nhận tại mục 4 của biên bản này, các hệ thống PCCC hoạt động theo chức năng thiết kế, lập trình. Chủ đầu tư, các đơn vị thi công và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về công tác thi công, giám sát, nghiệm thu, số lượng, chất lượng, chủng loại thiết bị, phương tiện lắp đặt tại công trình của hệ thống PCCC và các hạng mục khác

6. Kiến nghị:

- Trước khi đưa công trình vào sử dụng, Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ Công an huyện Sóc Sơn để được hướng dẫn, kiểm tra, bổ sung hồ sơ theo dõi, quản lý công tác PCCC.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quy mô, tính chất hoạt động của công trình phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, về tính chính xác của hồ sơ nghiệm thu về PCCC, về khối lượng, chất lượng thi công, lắp đặt hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, xuất trình hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về PCCC của công trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Việc kiểm tra của cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Bố trí mặt bằng phải đảm bảo theo đúng hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt.

- Duy trì liên tục các nội dung về giao thông, khoảng cách, lối ra thoát nạn, chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC,... đã được lắp đặt theo hồ sơ thiết kế được duyệt và tại thời điểm kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC

của chủ đầu tư. Trường hợp có cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải thông báo cho cơ quan Cảnh sát PCCC để được hướng dẫn thực hiện đảm bảo an toàn PCCC.

Biên bản lập xong hồi 12 giờ 00 phút, cùng ngày gồm 08 trang, được lập thành 06 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN



Nguyễn Thị Thanh Hoàn

ĐƠN VỊ TỔNG THẦU

Trần Hưng Đức

ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Trần Thanh Thủy

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH
Cán bộ kiểm tra

Thượng úy Lê Năng Tuấn

CÔNG AN HUYỆN SÓC SƠN
Đội Cảnh sát PCCC&CNCH
Cán bộ kiểm tra

Thượng úy Vũ Thành Đạt

ĐƠN VỊ THI CÔNG HỆ THỐNG PCCC

Nguyễn Duy Ngân

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 1253/TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ văn bản nghiệm thu về PCCC số 98/NT-PCCC-P3 ngày 20/8/2012 của Sở Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ);

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 001/MKCV/PCCC/TD ngày 08/12/2021 của: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Kazuya Ushiyama - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:

Công trình: Xây khu phụ trợ mới - Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: Lô 74, Khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH MAEDA Việt Nam, Công ty TNHH thương mại và dịch vụ thiết bị PCCC Tân Trung Hải.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn;

- Bổ sung đầu báo cháy tự động, chuông, đèn, nút ấn; phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;

- Hệ thống chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy;

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP; (để báo cáo)
- Công an huyện Sóc Sơn; (để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2 (M. Tuấn)

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2021

TRƯỞNG PHÒNG



Đại tá Phạm Trung Hiếu

**QUY MÔ DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/HƯƠNG TIỆN VÀ DANH MỤC
TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa
cháy số 123/TD-PCCC ngày 22/12/2021 của Phòng Cảnh sát Phòng
cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ)*

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH	
	Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam đã được Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội (cũ) cấp biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 16/5/2008; Sở Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ) cấp văn bản nghiệm thu về PCCC số 98/NT-PCCC-P3 ngày 20/8/2012. Nay Chủ đầu tư xây dựng mới khu vực phụ trợ có diện tích khoảng 288m ² .	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1	Tổng mặt bằng, kiến trúc, kết cấu: A-FA-G1; A-FA-G2; A-FA-DW; A-FA-P1; A-FA-P2; A-FA-S1; A-FA-E1; A-FA-E2; S-FA-P1.	Công ty TNHH MAEDA Việt Nam, Công ty TNHH thương mại và dịch vụ thiết bị PCCC Tân Trung Hải
2	Hệ thống PCCC: ME-00; E-02; E-03-01; E-03-02; FF-01-1; FF-01-2; E-EX-01; E-EX-02.	
3	Thuyết minh PCCC: Quyển A4	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Số: 592/NT-PCCC

V/v chấp thuận kết quả
nghiệm thu về PCCC

Mẫu số PC12
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2022

Kính gửi: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 1253/TĐ-PCCC ngày 22/12/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 001/MKCV-PCCC ngày 21/4/2022 của Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: USHIYAMA KAZUYA, Chức vụ: Tổng Giám Đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 06/5/2022 của đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Sóc Sơn.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình: Xây dựng khu phụ trợ mới - Nhà máy Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Lô 74, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam.

Đơn vị thi công: Công ty TNHH MAEDA Việt Nam, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư VISICONS, Công ty TNHH KURIHARA Việt Nam.

Quy mô: Xây dựng bổ sung 02 khu vực phụ trợ có diện tích mỗi khu vực khoảng 288m² (không bao gồm mái che).

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Bậc chịu lửa, giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn;

- Bổ sung đầu báo cháy tự động, chuông, đèn, nút ấn; phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;

- Hạng nước chữa cháy trong nhà, trang bị bình chữa cháy.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo

dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Sóc Sơn lập ngày 13/4/2022 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC để được thẩm duyệt thiết kế về PCCC theo quy định;

- Chịu trách nhiệm về quy mô, tính chất hoạt động của công trình phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, về tính chính xác của hồ sơ nghiệm thu về PCCC, khối lượng, chất lượng thi công, lắp đặt hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, xuất trình hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về PCCC của công trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Việc kiểm tra của cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy (Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với các thông tin nêu tại hồ sơ và các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng), là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng theo quy định./

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ CATP;
(để báo cáo)
- Công an huyện Sóc Sơn;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, D2(N.Tuần)

TRƯỞNG PHÒNG



Đại tá Phạm Trung Hiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
Số: 16.02.17/HDXL/HP-MITSUI

Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Căn cứ vào Bộ luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ vào Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 về quản lý chất thải và phế liệu có hiệu lực từ ngày 15/06/2015;

Căn cứ vào Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ vào năng lực của Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hùng Phát và nhu cầu của Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts, hôm nay ngày 16/02/2017, chúng tôi gồm:

1 - BÊN A: CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM

- Người đại diện: **Mr. Sakata Ken** Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ: Lô 74 – KCN Nội Bài – X. Quang Tiến – H. Sóc Sơn – TP. Hà Nội
- Điện thoại: 04. 35824644/5 Fax: 04. 35824643
- Mã số thuế: 0106116237

2 - BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÙNG PHÁT

- Người đại diện: ông **ĐÀM ĐÌNH BÁCH** Chức vụ: Giám Đốc
- Địa chỉ: Thôn Đồng Sài – xã Phù Lãng – huyện Quế Võ – tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại: 02413.624.899 Fax: 02413.624.899
- Mã số thuế: 2300542744
- Tài khoản số: 2603201005880 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Thị xã Từ Sơn.

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung công việc

Bên A đồng ý thuê bên B thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải của bên A như bảng sau:

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Biện pháp xử lý
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	-	Thiêu đốt
2	Rác thải công nghiệp thông thường	Rắn	-	Thiêu đốt
3	Vật liệu lọc; găng tay, giẻ lau dính CTNH	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt

4	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Tẩy rửa
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Nghiền ép/ Đóng rắn
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	12 06 06	Thiêu đốt
7	Bao bì mềm	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt
8	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	18 01 02	Tẩy rửa
9	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	18 01 03	Tẩy rửa

Điều 2: Địa điểm, tần suất và thời gian giao nhận.

1 - Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải của bên A (công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts Việt Nam: Lô 74 – KCN Nội Bài – X. Quang Tiến – H. Sóc Sơn – TP. Hà Nội).

2 - Địa điểm lưu trữ và xử lý: Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại (thôn Đồng Sài - xã Phù Lãng - huyện Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh).

3 - Tần suất và thời gian giao nhận: 01 năm vận chuyển 06 (sáu) lần. Ngày cụ thể được hai bên thống nhất trước 02 ngày.

* Lưu ý: Mỗi lần vận chuyển khối lượng chất thải không quá 03 (ba) tấn.

Điều 3: Phí thu gom, vận chuyển, xử lý và hình thức thanh toán

3.1: Phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải: **39.600.000 đ/năm** (Ba mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng) (đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%)

Trong quá trình thực hiện hợp đồng có vấn đề gì phát sinh hai bên sẽ thống nhất và bổ sung làm phụ lục hợp đồng.

3.2: Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt

Thời hạn thanh toán: toàn bộ số tiền thanh toán trong ngày 25 tháng 4 năm 2017.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

1 - Trách nhiệm của bên A

- Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải nguy hại (CTNH), không để lẫn CTNH khác loại với nhau hoặc với chất thải khác; bố trí nơi lưu giữ tạm thời CTNH an toàn; đóng gói, bảo quản CTNH theo chủng loại trong các bồn, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường. Hỗ trợ xe nâng để nâng những hàng hóa nặng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Bên A cam kết chuyển giao chất thải cho bên B 01 năm 06 (sáu) lần.

- Bên A cam kết thanh toán giá trị của hợp đồng ngay sau khi ký với bên B trong ngày 25 tháng 4 năm 2017. Nếu thanh toán chậm, bên A sẽ phải thanh toán lãi quá hạn theo quy định của ngân hàng.

2 - Trách nhiệm của bên B

- Bên B có trách nhiệm bốc xếp chất thải vào phương tiện vận chuyển của mình tại kho của bên A.



- Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam. Xe bên B vào thu gom vận chuyển cần tuân thủ theo quy định của bên A.

- Bên B cam kết xử lý các loại chất thải đã vận chuyển của bên A theo đúng quy định của Luật môi trường Việt Nam.

- Chuyển giao đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại cho bên A theo đúng Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bên A.

Điều 5: Cam kết chung

1 - Hai bên cam kết thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng này.

2 - Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề gì phải giải quyết các bên kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng, đảm bảo lợi ích cả hai bên.

3 - Trường hợp có vấn đề tranh chấp, không tự giải quyết được thì hai bên sẽ khiếu nại tới Cơ quan có chức năng tỉnh Bắc Ninh để giải quyết theo luật định. Bên sai phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và các chi phí liên quan.

4 - Khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong hợp đồng phải được hai bên thống nhất và ký kết bằng phụ lục hợp đồng kèm theo các điều khoản chi tiết. Bất cứ sự tẩy xóa, sửa đổi nào đều không có hiệu lực.

5 - Trong thời gian thực hiện hợp đồng bên A không được phép xuất bất kì loại chất thải nào có trong hợp đồng cho một tổ chức hay cá nhân nào khác. Nếu sai, bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không cần báo trước.

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng

1 - Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 1 năm kể từ ngày ký và sẽ tự động gia hạn cho các năm tiếp theo, trừ khi một trong hai bên thông báo và được xác nhận bởi bên còn lại (bằng văn bản, qua e-mail, hoặc qua fax) ít nhất 15 ngày trước khi hết thời hạn.

2 - Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai bên A và B, không có hiệu lực với bất cứ bên thứ ba nào khác.

3 - Hợp đồng này là cơ sở pháp lý để giải quyết khi có tranh chấp theo đúng luật pháp hiện hành và được lập thành 04 bản Tiếng Việt, có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 02 bản.



SAKATA KEN
TỔNG GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Đàm Đình Bách

1.12
18/1/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 18.08-17/PLHD/HP- Mitsui

Căn cứ hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải số 16.02.17/HDXL/HP-MITSUI được ký ngày 16 tháng 02 năm 2017 giữa Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts và Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hùng Phát.

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên

Hôm nay, ngày 18 tháng 08 năm 2017, chúng tôi gồm:

1 - BÊN A: CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM

- Người đại diện: **Mr. Sakata Ken** Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ: Lô 74 – KCN Nội Bài – X. Quang Tiến – H. Sóc Sơn – TP. Hà Nội
- Điện thoại: 04. 35824644/5 Fax: 04. 35824643
- Mã số thuế: 0106116237

2 - BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÙNG PHÁT

- Người đại diện: Ông **Đàm Đình Bách** Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Thôn Đồng Sỏi – xã Phù Lãng – huyện Quế Võ – tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại: 02223.624.899 Fax: 02223.624.899
- Mã số thuế: 2300542744
- Tài khoản số: 2603201005880 tại Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Thị xã Từ Sơn

Hai bên thống nhất ký bổ sung phụ lục hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải chi tiết như sau:

TT	Hạng mục	Trạng thái	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá (vnd)	Biện pháp xử lý
1	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	Lỏng	12.01.02	Kg	4.500	Xử lý trong hệ thống xử lý nước thải

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%

Trường hợp chủ nguồn thải có phát sinh hàng hóa mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và bổ sung phụ lục hợp đồng.

Điều 2: Điều khoản chung

Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 16.02.17/HDXL/HP-MITSUI. Các điều khoản khác của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi bên giữ 02 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A

SAKATAKEN
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC
Đàm Đình Bách
Page 1 of 1



PHIẾU ĐĂNG KÝ VÀ CAM KẾT

ĐỀ THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN Bùn THẢI SINH HOẠT VÀ CHẤT THẢI LÔNG NGUY HẠI TRONG KCN NỘI BÀI, SÓC SƠN, HÀ NỘI

Hà Nội, 18/8/2017

1. Thông tin nhà thầu:

- 1.1. Tên nhà thầu: Công ty TNHH Môi Trường Đô Thị Hưng Phát
- 1.2. Địa chỉ: Đống Sơn - Phú Lãng - Quận Võ - Bắc Ninh
- 1.3. Giấy CN đăng ký doanh nghiệp: 2300542744
- 1.4. Người đại diện theo pháp luật: Đàm Đình Bách C. vụ: Giám đốc
- 1.5. Điện thoại: 0222.3.624.899
- 1.6. Fax: 0222.3.624.899
- 1.7. Email: moi.truong.dothi@huyngphat.org.vn
- 1.8. Đăng ký cho thời hạn: từ 18/8/2017 đến 18/8/2019 (ngày/tháng/năm).

2. Nhà thầu cam kết:

Trong quá trình thực hiện các công việc trong Khu Công nghiệp Nội Bài ("KCN Nội Bài"), Nhà thầu cam kết:

- 2.1. Tuân thủ chặt chẽ, đầy đủ các quy định theo Luật Bảo vệ Môi trường ở Việt Nam cũng như các nội quy và quy định của Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
- 2.2. Trong trường hợp có bất kỳ vi phạm nào, Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường đầy đủ đến Công ty TNHH Phát triển Nội Bài và chấp nhận rằng Công ty TNHH Phát triển Nội Bài sẽ giữ xe, thiết bị, dụng cụ... của Nhà thầu để giải quyết vi phạm, mà không có bất cứ phản nản nào về điều kiện lưu giữ và hư hỏng (nếu có).

3. Tài liệu mà Nhà thầu đã cung cấp:

- 3.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- 3.2. Hợp đồng dịch vụ với doanh nghiệp trong KCN Nội Bài
- 3.3. Hợp đồng xử lý bùn thải với đơn vị có chức năng:
- 3.4. Tài liệu khác:

Chữ ký của Đại diện pháp luật của Nhà thầu
(Viết tên đầy đủ và đóng dấu công ty)



GIÁM ĐỐC

Đàm Đình Bách



NỘI QUY VÀ QUY ĐỊNH

ĐỀ THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN Bùn THẢI SINH HOẠT VÀ CHẤT THẢI LÒNG NGUY HẠI TRONG KCN NỘI BÀI, SÓC SƠN, HÀ NỘI

1. Nhà thầu chỉ được vào KCN Nội Bài để thực hiện công việc sau khi đã điền Phiếu Đăng ký và Cam kết (có thời hạn 02 năm).
2. Nhà thầu phải thực hiện đầy đủ, chặt chẽ các quy định của luật pháp Việt Nam trong quá trình thực hiện công việc tại KCN Nội Bài.
3. Nhà thầu phải thông báo đến Công ty TNHH Phát triển Nội Bài ít nhất trước 01 ngày làm việc, bằng văn bản (công văn hoặc email), bên cạnh việc gọi điện, về lịch thực hiện công việc tại từng nhà máy trong KCN Nội Bài.
4. Mỗi lần vào và ra KCN Nội Bài, Nhà thầu phải đăng ký với Phòng Bảo vệ KCN Nội Bài tại cổng chính KCN Nội Bài (cổng A).
5. Xe chuyên dụng của Nhà thầu vào thực hiện công việc tại KCN Nội Bài phải là xe rỗng, không được chở bất kỳ chất thải lỏng nào trên xe.
6. Nhà thầu chỉ được thực hiện công việc từ 8h00 đến 16h30, từ thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần, (không làm việc các ngày Chủ nhật và ngày lễ).
7. Nhà thầu phải đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông và vệ sinh trong quá trình thực hiện công việc tại KCN Nội Bài.
8. Nhà thầu phải thông báo rõ ràng và đào tạo nghiêm túc lái xe và công nhân của Nhà thầu tuyệt đối không được xả thải bất kỳ chất thải lỏng nào vào hệ thống thoát nước mặt chung, hồ thu nước thải, bãi rác hay bất kỳ khu vực nào trong KCN Nội Bài.
9. Trong trường hợp Nhà thầu có sự vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định của KCN Nội Bài, Nhà thầu sẽ không được phép vào KCN Nội Bài vì bất kỳ mục đích nào và phải bồi thường cho lỗi vi phạm đó.
10. Quy định trên có thể được điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế.

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI BÀI



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÙNG PHÁT

Địa chỉ nhà máy xử lý: Đồng Sài – Phù Lãng – Quế Võ – Bắc Ninh

SĐT: 02413.624.899

MST: 2300542744

Email: moitruongdothi@hungphat.org.vn

Website: www.hungphat.org.vn

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 08 năm 2017

Bac Ninh, 18th August, 2017

BẢNG BÁO GIÁ (PRICE LIST)

Kính gửi: QUÝ CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM

To: Our customers Mitsui Kinzoku Catalysts Viet Nam Co., Ltd

Công ty TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÙNG PHÁT xin trân trọng gửi tới quý khách hàng bảng báo giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, chi tiết như sau:

Hung Phat Urban Environment Co., Ltd would like to send you our price list of waste disposing, listed as following:

STT (No)	Loại hàng hóa (Types)	Trạng thái (State)	ĐVT (Unit)	Đơn giá (Unit Price) VNĐ
1	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải (Waste water from the process of exhaust gas treatment)	Lỏng (Liquid)	Kg	4.500

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10% và thuế hải quan liên quan

Unit price yet VAT 10% and Customs duties

- Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hùng Phát chịu trách nhiệm tổ chức bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải đúng theo quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT

~ Hung Phat Urban Environment Co., Ltd held responsible loading, transport and waste disposal in accordance with the provisions of Circular 36/2015/ BTNMT.

- Xin vui lòng liên hệ lại với chúng tôi sau khi nhận được báo giá:

- Please contact with us after receiving the quotation

02413.509.388 – Email: moitruongdothi@hungphat.org.vn

- Rất mong nhận được sự hợp tác từ quý Công ty.

- We hope to receive cooperation from your company

Trân trọng!

Sincerely,

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÙNG PHÁT



GIÁM ĐỐC

Dàm Đình Bách

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 05.03-18/PLHD/HP- Mitsui

- Căn cứ hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải số 16.02.17/HDXL/HP-MITSUI được ký ngày 16 tháng 02 năm 2017 giữa Công ty TNHH Mitsui Kinzoku Catalysts và Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hùng Phát;

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày 05 tháng 03 năm 2018, chúng tôi gồm:

1 - BÊN A: CÔNG TY TNHH MITSUI KINZOKU CATALYSTS VIỆT NAM

- Người đại diện: **Mr. Sakata Ken** Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ: Lô 74 – KCN Nội Bài – X. Quang Tiến – H. Sóc Sơn – TP. Hà Nội
- Điện thoại: 024. 35824644/5 Fax: 024. 35824643
- Mã số thuế: 0106116237

2 - BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÙNG PHÁT

- Người đại diện: Ông **Đàm Đình Bách** Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Thôn Đồng Sài – xã Phù Lãng – huyện Quế Võ – tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại: 02223.624.899 Fax: 02223.624.899
- Mã số thuế: 2300542744
- Tài khoản số: 2603201005880 tại Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Thị xã Từ Sơn

Hai bên thống nhất ký bổ sung phụ lục hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải chi tiết như sau:

TT	Hạng mục	Trạng thái	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá (vnd)	Biện pháp xử lý
1	Hút bể phốt, bể mỡ	Lỏng	-	M ³	700.000	Xử lý trong hệ thống xử lý nước thải

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%

Trường hợp chủ nguồn thải có phát sinh hàng hóa mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và bổ sung phụ lục hợp đồng.

Điều 2: Điều khoản chung

Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 16.02.17/HDXL/HP-MITSUI. Các điều khoản khác của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi bên giữ 02 bản.



SAKATAKEN
TỔNG GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Đàm Đình Bách

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.068.VX

(Cấp lần 05)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hùng Phát

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0222.3624899 Fax: 0222.3624899 Email: moitruongdothi@hungphat.org.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300542744 ngày cấp (thay đổi lần 12): 28/4/2020

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 04/6/2026 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.068.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần 04) ngày 07 tháng 06 năm 2018.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh; Sở TN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu: VT, VPTN&TKQ, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Vũ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Đối với sản phẩm sau tái chế, trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
4. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.
8. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
9. Sản phẩm phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế phải được phân định chất thải nguy hại, chất thải thông thường, phế liệu để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định.
10. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
11. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày và công suất 500 m³/ngày; khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại công suất 500 kg/giờ và công suất 3.000 kg/giờ (72 tấn/ngày), 02 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt công suất 3.000 kg/giờ/lò và 01 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt công suất 5.000 kg/giờ, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2021.
12. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (tỉnh Cà Mau), năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy xử lý rác thải - Công ty TNHH Môi trường đô thị Hùng Phát đối với các phương tiện vận chuyển chất thải được cấp phép là 15.356.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Khu xử lý của Công ty để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
13. Trường hợp bể đóng kén đã đầy trước khi thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 Phụ

lục Giấy phép này, Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hùng Phát phải dừng ngay việc thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải được cấp phép với phương án xử lý tại bể đóng kén (bao gồm cả chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty). Trường hợp đã thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 (tại Phụ lục I kèm theo Giấy phép) nhưng thể tích bể đóng kén vẫn còn khả năng tiếp nhận chất thải (còn trống), Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hùng Phát phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận thêm số lượng chất thải được phép xử lý tại bể đóng kén.

14. Khẩn trương tiến hành các thủ tục đóng bãi chôn lấp số 01 và số 02 đã đầy theo quy định.

15. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý rác thải - Công ty TNHH Môi trường đô thị Hùng Phát

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phú Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0222.3624899 **Fax:** 0222.3624899 **Email:** moitruongdothi@hungphat.org.vn

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 1 Điều 20 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác" và Dự án "Nâng công suất nhà máy xử lý rác" theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 1050/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 1369/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý khí thải lò đốt CTNH:

- Lò đốt CTNH công suất 500 kg/giờ gồm: Thiết bị giải nhiệt khí -> cyclon lọc bụi ướt -> tháp hấp thụ -> hấp phụ than hoạt tính -> ống khói;

- Lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại công suất 3.000 kg/giờ (72 tấn/ngày) gồm: Thiết bị giải nhiệt khí -> tháp lọc bụi thô -> tháp hấp thụ 2 cấp -> hấp phụ than hoạt tính -> ống khói.

Thông số quan trắc bao gồm: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, oxy dư, HCl, CO, SO₂, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), tổng Hydrocacbon, dioxin/furan. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan, quan trắc với tần suất 01 năm/lần). Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).

2. Đối với hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang công suất 400 bóng/ngày và công suất 5.000 bóng/ngày gồm: Tháp hấp phụ than hoạt tính riêng cho từng hệ thống -> tháp hấp phụ than hoạt chung -> ống thải chung cho cả 02 hệ thống; Thông số quan trắc bao gồm: Bụi tổng. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

3. Đối với hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu nhớt thải công suất 15 tấn/ngày gồm: Cyclon lọc bụi ướt -> tháp hấp thụ -> hấp phụ than hoạt tính -> ống thải. Thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, bụi tổng, H₂S, CO, HCl, HF, SO₂, NO_x. Tần suất 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

4. Đối với hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hệ thống phá dỡ ác quy chì thải công suất 1.6 tấn/ngày và công suất 10 tấn/ngày gồm: Chụp hút -> tháp hấp phụ than hoạt tính -> ống thải. Thông số quan trắc bao gồm: Bụi tổng, hơi axit. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5. Đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày gồm: Cụm bể nước thải đầu vào -> cụm xử lý hóa lý 01 -> cụm xử lý sinh học -> cụm xử lý hóa lý 02 -> cụm lọc và khử trùng -> hồ điều hòa.

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải lỏng công suất 500 m³/ngày gồm: Cụm bể chứa và xử lý sơ bộ -> cụm xử lý hóa lý 01 -> cụm xử lý hóa lý 02 -> cụm lọc -> bể chứa nước đầu ra.

Thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, màu, pH, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng, Asen, thủy ngân, chì, cadimi, Crom VI, Crom III, đồng, kẽm, niken, mangan, sắt, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, clorua, clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất thực vật photpho hữu cơ, tổng PCB, coliform. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; Kq=0,9; Kf= 1,0).

6. Đối với hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý, tái chế bụi lò thép công suất 50 tấn/ngày: Thiết bị giải nhiệt khí -> lọc bụi túi vải -> tháp hấp thụ -> hấp phụ than hoạt tính -> ống thải. Thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, bụi tổng, NO_x, SO₂, CO, HCl, Pb, Hg. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

7. Đối với hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế than hoạt tính công suất 50 tấn/ngày gồm: Thiết bị giải nhiệt khí -> cyclone lọc bụi ướt -> tháp hấp thụ -> hấp phụ than hoạt tính -> ống thải. Thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, bụi tổng, NO_x, SO₂, CO, HCl, Pb, Hg. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

8. Đối với hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi, tái chế kim loại từ bản mạch điện tử, pin thải, công suất 50 tấn/ngày gồm: Chụp hút -> tháp hấp phụ than hoạt tính -> ống thải. Thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Pb, HCl, HF, H₂S. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

9. Đối với hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý chất thải điện tử công suất 20 tấn/ngày gồm: Cyclon lọc bụi khô -> tháp hấp phụ than hoạt tính -> ống thải. Thông số quan trắc bao gồm: Bụi tổng. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

10. Đối với hệ thống xử lý khí thải của lò nấu nhôm công suất 10 tấn/ngày gồm: Thiết bị giải nhiệt khí -> cyclon lọc bụi ướt -> tháp hấp thụ -> tháp hấp phụ than hoạt tính -> ống thải. Thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, bụi tổng, NO_x, SO₂, CO, HCl, Pb, Hg. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

11. Đối với hệ thống xử lý khí thải của lò nấu chì công suất 10 tấn/ngày gồm: Lọc bụi túi vải -> xử lý tại hệ thống xử lý khí thải của lò nấu nhôm công suất 10 tấn/ngày. Thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, bụi tổng, NO_x, SO₂, CO, HCl, Pb, Hg. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

12. Đối với hệ thống xử lý khí thải của lò nấu kẽm, đồng, thiếc công suất 15 tấn/ngày gồm: Lọc bụi túi vải -> xử lý chung tại hệ thống xử lý khí thải của lò nấu nhôm công suất 10 tấn/ngày. Thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, bụi tổng, NO_x, SO₂, CO, HCl, Pb, Hg. Tần suất quan trắc 3 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

13. Đối với hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải rắn sinh hoạt:

- Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt công suất 3.000 kg/giờ (HN-100) gồm: Thiết bị giải nhiệt khí -> cyclon lọc bụi ướt -> tháp hấp thụ -> ống khói;
- Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt công suất 3.000 kg/giờ (MIF-200) gồm: Thiết bị giải nhiệt khí -> cyclone lọc bụi ướt -> tháp hấp thụ -> hấp phụ than hoạt tính -> ống khói;
- Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt công suất 5.000 kg/giờ gồm: Thiết bị giải nhiệt khí -> cyclone lọc bụi ướt -> tháp hấp thụ -> hấp phụ than hoạt tính -> ống khói.

Thông số quan trắc bao gồm: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, oxy dư, HCl, CO, SO₂, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), tổng Hydrocacbon, dioxin/furan. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 61-MT: 2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

14. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và nước mưa.

15. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt gồm: xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày để xử lý.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.068.VX
cấp lần 05 ngày 04 tháng 6 năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Hồng	"Toàn bộ vùng"
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	"Toàn bộ vùng"
Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:**2.1. Các phương tiện, thiết bị xử lý chất thải**

TT	Phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
A	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTNH		
I	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTNH		
1	Lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại: - 01 lò công suất 500 kg/giờ (12 tấn/ngày); - 01 lò công suất 3.000 kg/giờ (72 tấn/ngày).	02	Thiếu hủy
2	Hệ thống ổn định hóa rắn chất thải: - 01 hệ thống công suất 3 tấn/ngày; - 01 hệ thống công suất 50 tấn/ngày.	02	Hóa rắn
3	Hệ thống tái chế dầu nhớt thải công suất 15 tấn/ngày	01	Tái chế
4	Hệ thống phá dỡ chất thải điện tử công suất 20 tấn/ngày	01	Sơ chế
5	Hệ thống tái chế dung môi công suất 20 tấn/ngày	01	Tái chế
6	Hệ thống tái chế nhựa: - 01 hệ thống công suất 07 tấn/ngày; - 01 hệ thống công suất 20 tấn/ngày.	02	Tái chế
7	Hệ thống xử lý nước thải: - 01 hệ thống công suất 200 m ³ /ngày; - 01 hệ thống công suất 500 m ³ /ngày.	02	Xử lý
8	Hệ thống súc rửa bao bì, thùng phuy: - 01 hệ thống công suất 01 tấn/ngày; - 01 hệ thống công suất 20 tấn/ngày.	02	Sơ chế

9	Hệ thống tẩy rửa kim loại có các thành phần nguy hại công suất 50 tấn/ngày	01	Xử lý
10	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang: - 01 hệ thống công suất 15 kg/giờ (400 bóng/ngày); - 01 hệ thống công suất 187,5 kg/giờ (5.000 bóng/ngày).	02	Sơ chế
11	- Hệ thống phá dỡ ắc quy chì thải, công suất 1,6 tấn/ngày - Hệ thống xử lý ắc quy chì, pin chì gồm: + Hệ thống phá dỡ ắc quy chì, pin chì, công suất 10 tấn/ngày; + Lò nấu chì, công suất 10 tấn/ngày.	02	Sơ chế, xử lý
12	Bể đóng kén, thể tích 500 m ³ /bể	02	Cô lập
13	Hệ thống xử lý bùn thải, công suất 50 tấn/ngày	01	Sơ chế
14	Hệ thống thu hồi, tái chế kim loại từ bản mạch điện tử, pin thải, công suất 50 tấn/ngày	01	Sơ chế, thu hồi
15	Hệ thống xử lý, tái chế bụi lò luyện thép, công suất 50 tấn/ngày	01	Xử lý, thu hồi
16	Hệ thống tái chế than hoạt tính thải, công suất 50 tấn/ngày	01	Tái chế
17	Hệ thống lò nấu kẽm, đồng, thiếc, công suất 15 tấn/ngày	01	Tái chế
18	Hệ thống lò nấu nhôm, công suất 10 tấn/ngày	01	Tái chế
II Nhóm thiết bị đóng gói, lưu giữ CTNH			
1	Khu vực, kho lưu giữ CTNH thuộc cơ sở xử lý: - Kho lưu giữ CTNH số 01: Diện tích 4.032 m ² , diện tích hữu dụng 3.232 m ² , công suất lưu giữ tối đa: 3.232 x 3 = 9.696 m ³ - Kho lưu giữ CTNH số 02: Diện tích 1.296 m ² , diện tích hữu dụng 1.050 m ² , công suất lưu giữ tối đa: 1.050 x 3 = 3.150 m ³ - Khu lưu giữ CTNH số 01 (thuộc xưởng xử lý số 01): Diện tích hữu dụng 800 m ² , công suất lưu giữ tối đa: 800 x 3 = 2.400 m ³ - Khu lưu giữ CTNH số 02 (thuộc xưởng xử lý số 01): diện tích hữu dụng 300 m ² , công suất lưu giữ tối đa: 300 x 3 = 900 m ³	04	Lưu giữ
2	Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế, diện tích 30 m ² (Diện tích sử dụng tối đa tương đương 24 m ²)	01	
3	Nhóm bao bì: - Thùng phuy nhựa, sắt 200 lít nắp vận - Thùng chứa chất thải 1.000 lít - Bao bì mềm PE, PP 02 lớp	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa

III	Nhóm phương tiện vận chuyển		
3.1	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt kín: - Xe Hyundai 3,26 tấn, BKS 99C - 014.26 - Xe Thaco 2,65 tấn, BKS 99C - 017.00 - Xe Cửu Long 3,2 tấn, BKS 99C - 020.90 - Xe Cửu Long 3,2 tấn, BKS 88K - 1230 - Xe Cửu Long 4,7 tấn, BKS 99C - 018.27 - Xe Foton 7 tấn, BKS 99C - 088.04 - Xe Thaco 7,9 tấn, BKS 98C - 084.97 - Xe Trường Giang 6,9 tấn, BKS 98C - 087.37 - Xe Cửu Long 3,2 tấn, BKS 89C - 063.87 - Xe Thaco 2,6 tấn, BKS 99C - 110.76 - Xe Chiến Thắng 4,6 tấn, BKS 34C - 167.01 - Xe Thaco 7,9 tấn, BKS 99C - 120.24 - Xe Thaco 7,9 tấn, BKS 99C - 060.73 - Xe Trường Giang 8 tấn, BKS 34C - 087.85 - Xe Thaco 6,2 tấn, BKS 99C - 122.64 - Xe Thaco 5 tấn, BKS 99C - 127.85 - Xe Thaco 5 tấn, BKS 98C - 058.96 - Xe Thaco 8 tấn, BKS 99C - 125.92 - Xe Cửu Long 6,8 tấn, BKS 98C - 007.10 - Xe Thaco 7 tấn, BKS 99C - 128.28 - Xe Hyundai 3,4 tấn, BKS 99C - 031.07 - Xe Foton 7 tấn, BKS 99C - 138.80 - Xe Cửu Long 7 tấn, BKS 99C - 134.16 - Xe Chiến Thắng 4,6 tấn, BKS 99C - 132.14 - Xe Thaco 4,9 tấn, BKS 99C - 129.79 - Xe Thaco 2,9 tấn, BKS 89C - 050.89 - Xe Thaco 5 tấn, BKS 29C - 489.42 - Xe Thaco 6,95 tấn, BKS 15C - 273.18 - Xe Trường Giang 6,8 tấn, BKS 99C - 170.33 - Xe TMT 7,5 tấn, BKS 18C - 048.24 - Xe Chiến Thắng 3,2 tấn, BKS 23C - 039.91 - Xe Cửu Long 3,2 tấn, BKS 99C - 002.38 - Xe Thaco 7,9 tấn, BKS 29H - 401.98	33	Vận chuyển
3.2	Nhóm xe tải thùng kín: - Xe Thaco 8,9 tấn, BKS 99C - 119.42 - Xe Thaco 8,9 tấn, BKS 99C - 119.02	02	Vận chuyển
3.3	Nhóm xe tải bồn: - Xe Dongfeng 8,59 tấn, BKS 99C - 079.06 - Xe Dongfeng 8,59 tấn, BKS 99C - 078.55 - Xe Dongfeng 6,95 tấn, BKS 99C - 102.54 - Xe Dongfeng 8,08 tấn, BKS 99C - 122.05 - Xe Dongfeng 8,38 tấn, BKS 99C - 122.48 - Xe Dongfeng 8,08 tấn, BKS 99C - 122.89 - Xe Dongfeng 8,38 tấn, BKS 99C - 122.00	16	Vận chuyển

	- Xe Dongfeng 8,89 tấn, BKS 99C - 127.77 - Xe Dongfeng 8,59 tấn, BKS 99C - 127.88 - Xe Dongfeng 8,59 tấn, BKS 99C - 127.81 - Xe Dongfeng 8,59 tấn, BKS 99C - 127.28 - Xe Dongfeng 8,59 tấn, BKS 99C - 129.81 - Xe Dongfeng 8,59 tấn, BKS 99C - 129.92 - Xe Foton 7 tấn, BKS 99C - 063.05 - Xe Foton 7 tấn, BKS 99C - 070.54 - Xe STAR-STEYR 11 tấn, BKS 99C - 199.78		
3.4	Xe tải kín đông lạnh Kia 01 tấn, BKS 99C - 076.38	01	Vận chuyển
3.5	Nhóm xe ô tô chở rác (Hoklif thùng rời): - Xe HINO 6,85 tấn, BKS 99C - 134.85 - Xe HINO 6,8 tấn, BKS 99C - 124.84 - Xe HINO 6,825 tấn, BKS 99C - 060.99 - Xe HINO 7,8 tấn, BKS 99C - 134.01	04	Vận chuyển
B	Phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn thông thường		
I	Nhóm phương tiện, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường		
1.1	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt: - Lò đốt (HN-100) công suất 3.000 kg/giờ; - Lò đốt (MIF-200) công suất 3.000 kg/giờ; - Lò đốt công suất 5.000 kg/giờ.	03	Thiêu hủy
1.2	Ô chôn lấp chất thải rắn thông thường số 03, diện tích 10.000 m ² (thể tích tối đa 300.000 m ³ tương đương 300.000 tấn, thể tích đã sử dụng 117.500 m ³ tương đương 117.500 tấn, thể tích còn lại 182.500 m ³ tương đương 182.500 tấn).	01	Chôn lấp
1.3	- Kho lưu giữ và phân loại chất thải rắn sinh hoạt diện tích 2.160 m ² ; - Kho lưu giữ và phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích: 4.032 m ² ; - Kho lưu giữ và phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường số 01 diện tích 3.322 m ² .	03	Lưu giữ
2	Nhóm phương tiện vận chuyển: Nhóm xe cuốn ép: - Xe Hino 6,475 tấn, BKS 99C - 004.90 - Xe Hino 65,5 tấn, BKS 99C - 013.16	02	Vận chuyển

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý bằng theo năm (kg/năm):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt		25.000.000			
1	Nhóm bao bì mềm, giẻ lau, vải chừa thành phần nguy hại	Rắn		14 01 05 18 01 01 18 02 01	Phối trộn ,thiêu hủy trong	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30:

				lò đốt CTNH, tro xi hóa rắn	2012/BTNMT
2	Nhóm bùn thải				
2.1	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/ rắn	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		
2.2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 02 02 12 07 05 12 09 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08	Bùn thải được tách nước trong máy ép bùn sau đó phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, tro xi hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2.3	Bùn thải lẫn dầu	Bùn	01 03 01 01 04 01 01 04 03 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
2.4	Bùn thải khác	Bùn/ rắn	01 03 02 01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 11 02 06 01 03 07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09 08 01 02 08 02 02 08 03 02 11 05 02		

				17 07 01 17 07 02 17 08 05 12 09 02			
3	Nhóm cặn, tro, xỉ thải, bã lọc, chất hấp thụ						
3.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn/ bùn		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05	Phôi trộn, thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT	
3.2	Tro bay và bụi lò hơi nhiệt điện	Rắn		04 01 01 04 01 03			
3.3	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07			
3.4	Cặn thải có thành phần nguy hại	Rắn/ bùn/ lỏng		01 01 02 19 10 02			
3.5	Xi (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Rắn		05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02			
4	Nhóm mực, sơn, nhựa thải						
4.1	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni; mực in	Rắn/ lỏng		08 01 01 08 01 03 08 02 01	Phôi trộn, thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn		
4.2	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải nguy hại	Rắn/ lỏng		07 01 09 15 02 09 16 01 09			
5	Nhóm chất thải lỏng dễ cháy						
5.1	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải từ các quá trình sản xuất, điều chế...	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	Phôi trộn, thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn		
5.2	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi			08 01 05 08 03 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03			
5.3	Chất thải lỏng dễ cháy, chứa dầu, chất béo, sáp			12 02 04 12 06 04			

	mỡ và xăng dầu thải			17 06 01 17 06 02 17 07 04		
6	Chất thải dạng rắn dễ cháy					
6.1	Nhựa than đá	Rắn/ bùn		11 03 01 11 03 02		
6.2	Chất thải rắn lẫn dầu hoặc dung môi	Rắn		10 01 01 17 05 01 17 05 06 19 07 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	
6.3	Mùn cưa, phoi bào, dầu mẩu, gỗ thừa, vụn và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại			09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
6.4	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/ lỏng/ bùn		02 11 02 03 02 09 10 02 02 11 06 02 12 01 04 12 01 08 12 02 05 19 12 05		QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
7	Hóa chất thải					
7.1	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		15 01 08 15 02 06		
7.2	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/ lỏng		02 09 01 02 10 01 03 04 09 03 05 09	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	
7.3	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại, chất thải phòng thí nghiệm			19 05 02 19 05 03 19 05 04		
7.4	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/ lỏng		08 04 01 13 02 02 16 01 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
8	Các loại hắc ín thải	Rắn/bùn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	

9	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 01 04 13 02 01 13 02 03 14 02 01 14 02 02 16 01 11	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
10	Các chất bảo quản gỗ	Rắn	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
11	Chất xúc tác đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	19 08 02 19 08 03 19 08 04	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	
12	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn	12 06 01		
13	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/ lỏng/ bùn	19 12 03		
14	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02 15 02 02		
15	Nhóm dầu thải				
15.1	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)		01 04 04		
15.2	Dầu đáy tàu		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
15.3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không có clo	Lỏng	17 02 02		
15.4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác		17 02 03 17 02 04	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	
15.5	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 02 05		
16	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu có các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng/ bùn	01 02 01 05 10 02 05 10 03		
17	Chất thải từ việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)	Rắn/ lỏng/ bùn	14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		
18	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	Rắn	15 01 05	Tách cảm biến, hóa giải khả năng nổ, sau	

					đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
19	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn		16 01 13 19 02 05 19 02 06		
20	Chất thải khác					
20.1	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	Rắn/ lỏng		02 08 01 03 02 10		
20.2	Các chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác	Rắn/ lỏng		07 01 10 07 03 04		
20.3	Các loại chất thải khác	Rắn/ bùn/ lỏng		01 01 03 06 01 06 07 03 06 08 02 04 10 01 02 10 02 01 12 01 03 12 02 06 12 07 06 12 08 02 12 09 01 15 02 07 19 01 06 19 03 01 19 03 02 19 07 02 19 08 01 19 12 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
II	Chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn		7.000.000			
I	Nhóm chất thải ngành luyện kim và đúc kim loại	Rắn		05 02 07 05 02 08 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 04 01 05 04 02 05 05 01 05 05 02 05 07 01 05 07 04	Phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT

				05 08 01 05 08 02 05 08 03 05 08 04 05 09 01 05 09 02 05 09 04		
2	Vật thể mài, chất thải từ các cơ sở đốt, xi và tro đáy các loại	Rắn		04 02 01 04 02 02 07 03 08 07 03 10 12 01 05 12 01 06 12 04 01 12 04 02 15 02 08		
3	Vật liệu xây dựng, vật liệu thải	Rắn		01 04 10 11 01 01 11 06 02 11 07 01 11 08 03 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03	Phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Chất thải khác					
4.1	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải, sản xuất thủy tinh và sản phẩm xây dựng	Rắn	06 02 01 06 03 02			
4.2	Chất thải có chứa amiăng		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06			
4.3	Chất thải có chứa kim loại nặng		02 04 03 02 06 01 12 06 03			
4.4	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại		07 04 01			
4.5	Xi thải có các thành phần nguy hại	Rắn	05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 11 05 03 01 05 08 06 05 09 06 07 04 02			
4.6	Chất thải khác	Rắn/ bùn	01 01 01 02 11 04			

				07 02 01 11 05 01 11 06 02 12 07 01 19 03 01	Phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
III	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu		5.000.000			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 02 07 03 05	Xử lý tại hệ thống tái chế dầu, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 56: 2013/BTNMT
2	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách			12 02 03		
3	Dầu thải các loại			15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 07 03		
4	Dầu thủy lực			17 01 05 17 01 06 17 01 07		
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải			17 02 02 17 02 03 17 02 04		
6	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải			17 03 03 17 03 04 17 03 05		
7	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước			17 05 04		
8	Dầu phân tán (disperse oil) thải			08 02 05		
IV	Chất thải đưa vào hệ thống phá dỡ chất thải điện tử		6.000.000			
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ, thu hồi phế liệu; phân không có giá trị thu hồi thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Nhóm pin thải	Rắn		19 06 01 19 06 02 19 06 05	Ngâm nước muối trung hòa điện tích, nghiền nhỏ rồi hóa rắn	
3	Các loại chất thải khác	Rắn		19 03 01 19 03 02 19 12 01	Phá dỡ, thu hồi phế liệu; phân không có	
4	Các loại chất thải khác	Rắn		19 12 03		

	có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ				giá trị thu hồi thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
5	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn		19 12 02		
V	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dung môi	Lỏng	6.300.000	08 01 05 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03	Xử lý bằng hệ thống chung cất dung môi, cặn đốt trong lò đốt, nước thải đưa về thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VI	Chất thải xử lý bằng hệ thống tái chế nhựa		8.100.000			
1	Bao bì mềm thải (PE, PP...)	Rắn		18 01 01	Tẩy rửa, nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải, phế liệu nhựa đưa vào hệ thống tái chế nhựa	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Nhựa nhiễm chất thải nguy hại	Rắn		11 02 01		
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn		18 01 03		
VII	Chất thải đưa vào hệ thống súc rửa thùng phuy	Rắn	6.300.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04 19 05 01	Súc rửa, chất thải lỏng đưa về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bao bì, thùng phuy chuyên giao đơn vị có chức năng phù hợp	
VIII	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	Rắn	600.000	16 01 06	Xử lý bằng hệ thống phá vỡ bóng đèn, chất thải hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
IX	Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại		15.000.000			
1	Phế liệu kim loại nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		11 04 02 11 04 01		

2	Bao bì cứng thái bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại			18 01 02	Tẩy rửa, thu hồi kim loại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
3	Các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH từ quá trình phá dỡ phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không			15 01 01		
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thái có dầu	Rắn/ bùn		07 03 11		
X	Chất thải đưa vào hệ thống phá dỡ ác quy thái, pin thái và lò nấu chì		3.500.000			
1	Ác quy chì thái	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, súc rửa, nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải, chì thu hồi được tái chế trong lò nấu chì	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	Rắn		05 03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05	Tái chế tại hệ thống tái chế chì thái	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
XI	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải		150.000.000			
1	Axit thái và chất thái có tính axit	Lỏng/bùn		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04 19 12 04	Phản lỏng xử lý trong hệ thống xử lý nước thải, phần bùn ép tại máy ép khung bán, cặn rắn thiêu đốt trong lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bazơ thái và chất thái có tính bazơ	Lỏng		01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03		

				12 07 04 16 01 03		
3	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát từ quá trình luyện kim, nước thải lẫn dầu.	Lỏng		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 07 01 07 12 07 03 15 02 12 17 05 05		
4	Muối và dung dịch muối thải có xyanua hoặc kim loại nặng	Lỏng		02 03 01 02 03 02 05 11 01		
5	Dung dịch nước tẩy rửa, chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt, quá trình mạ điện	Lỏng/ bùn		07 01 06 07 02 02 07 02 03 16 01 10 19 01 01		
6	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính, dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại	Lỏng		08 03 03	Phản lỏng xử lý trong hệ thống xử lý nước thải, phân bùn ép tại máy ép khung bản, cặn rắn thiêu đốt trong lò đốt CTNH, tro xỉ hòa rắn	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
7	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải và nước thải	Lỏng		12 01 02 12 09 04		
8	Nhũ tương thải	Lỏng		17 01 02 17 01 03		
9	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01 03 04 01		
10	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	Lỏng		05 08 05 05 09 05		
11	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 02 19 01 04 19 01 05 19 01 08		
12	Nước la canh từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị vận tải đường thủy	Lỏng		15 02 11		
13	Các loại chất thải lỏng khác	Lỏng		08 01 04 10 02 04 12 02 01 19 10 01 19 12 02		

XII	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý, tái chế bụi lò thép	Rắn	15.000.000	05 01 04 05 01 01	Xử lý, tái chế thu hồi ZnO, phân xỉ rắn đem hóa rắn tạo gạch block	QCVN 19: 2009/BTNMT
XIII	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý tái chế than hoạt tính thải	Rắn	8.000.000	12 01 04 02 11 02	Tái chế thu hồi than hoạt tính	QCVN 19: 2009/BTNMT
XIV	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bùn thải		6.000.000			
1	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn		05 02 09 05 04 03 05 05 03 05 07 05 12 01 01	Sử dụng phụ gia để xử lý, tách nước, bùn khô tạo sản phẩm tông. Nước thải phát sinh xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06		
3	Bùn thải xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09		
4	Bùn thải khác	Bùn		05 10 01 05 11 02 11 05 02 12 09 02 12 06 07 12 06 08		
XV	Chất thải đưa vào hệ thống lò nấu nhôm	Rắn	2.500.000	05 02 01 05 02 02 05 02 03		
Tổng cộng			264.300.000			

3.2 Danh sách, số lượng CTNH tối đa được phép thu gom, lưu giữ trong bể đóng kén:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép * (kg) (ước tính)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Chất thải có asen	Rắn		02 04 01	Phân loại, cô lập tại các bể đóng kén	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2016/TT-BTNMT
2	Chất thải có thủy ngân	Rắn		02 04 02 13 03 02		
3	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		02 06 01		
4	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa thủy ngân	Rắn		15 01 03 15 02 03		
5	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen	Bùn/rắn		17 08 04		

	hữu cơ				
6	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC	Rắn		19 02 03	
7	Các chất thải khác	Rắn/ bùn		02 07 02 02 07 03 05 03 08 07 01 09 11 08 01 13 03 01 19 06 02 19 06 03	
Tổng cộng			1.400.000		

(* Số lượng ước tính dựa trên tính toán thể tích của 02 bể đóng kín tương đương 500 m³/bể (1.000 m³/02 bể), số lượng trên có thể thay đổi tùy theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kín).

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.068.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 05 ngày 04 tháng 6 năm 2021".
- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.068.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 04 ngày 07 tháng 06 năm 2018".

MESCO RENOVATION FACTORY PROJECT

ĐỊA CHỈ : KHU CÔNG NGHIỆP NỘI BÀI - SÓC SƠN - HÀ NỘI - VIỆT NAM

MESCO, Inc

AS-BUILT DRAWING FOR CONSTRUCTION WORK

BẢN VẼ HOÀN CÔNG PHẦN XÂY DỰNG



M A E D A

CÔNG TY TNHH MAEDA VIỆT NAM

LIST OF DRAWING

No.	DWG. No.			DWG. NAME
ARC. DRAWING				
1	A-	FA-	P1	MASTER PLAN
2	A-	FA-	GS1	GARBAGE STORAGE - GROUND FLOOR PLAN
3	A-	FA-	GS2	GARBAGE STORAGE - ROOF PLAN
4	A-	FA-	GS3	ELEVATION OF GRID LINE 1
5	A-	FA-	GS4	ELEVATION OF GRID LINE 2
6	A-	FA-	GS5	ELEVATION OF GRID LINE A&D
7	A-	FA-	GS6	SECTION 1-1
8	A-	FA-	DS	KEY PLAN OF DRAINAGE
9	A-	FA-	DS1	DETAIL DRAINAGE 1
10	A-	FA-	DS2	DETAIL DRAINAGE 1
11	A-	FA-	DS3	DETAIL DRAINAGE 2
12	A-	FA-	DS4	DETAIL DRAINAGE 3
13	A-	FA-	DS5	DETAIL DRAINAGE 3-SECTION
14	A-	FA-	DS6	DETAIL DRAINAGE 4
15	A-	FA-	DS7	DETAIL PIPE RACK
16	A-	FA-	DS8	PLAN ROAD 1&2
17	A-	EX-	LPG1	LPG YARD ROM - GROUND PLAN
18	A-	EX-	LPG2	DETAIL DRAINAGE 3-SECTION
19	A-	EX-	LPG3	LPG YARD ROM - SECTION
20	A-	FA-	DR1	NEW DRIVER ROOM
21	A-	EX-	WWT1	WASTE WATER TANK - PLAN & SECTION
22	A-	EX-	WWT2	WASTE WATER TANK - PLAN & SECTION
23	A-	FA-	LG	LAYOUT PLAN
24	A-	FA-	LG1	DETAIL LAYOUT PLAN
25	A-	FA-	LG2	ELEVATION 1,2,3
26	A-	FA-	LG3	ELEVATION 4,5,6,7
27	A-	FA-	LG4	ELEVATION 6
28	A-	FA-	LG5	ELEVATION 8
29	A-	FA-	LG6	BUILDING LOGO DETAIL
30	A-	FA-	LG7	BUILDING LOGO DETAIL
31	A-	FA-	LG8	GATE LOGO DETAIL
32	A-	FA-	DE1	SHUTTER ELEVATION

No.	DWG. No.			DWG. NAME
33	A-	FA-	DE2	SHUTTER ELEVATION
34	A-	FA-	DE3	SHUTTER SECTION
35	A-	FA-	DE4	CORRIDOR ELEVATION
36	A-	FA-	DE5	SHUTTER ELEVATION
37	A-	FA-	DE6	STEEL DOOR ELEVATION
38	A-	FA-	DE7	STEEL DOOR SECTION
STR. DRAWING				
1	S-	FA-	GS1	GARBAGE STORAGE - FOUNDATION PLAN
2	S-	FA-	GS2	GARBAGE STORAGE - GROUND BEAM PLAN
3	S-	FA-	GS3	GARBAGE STORAGE - ROOF PLAN
4	S-	FA-	GS4	GARBAGE STORAGE - SECTION 1-1
5	S-	FA-	DS1	DETAIL DRAINAGE 1
6	S-	FA-	DS2	DETAIL DRAINAGE 1
7	S-	FA-	DS3	DETAIL DRAINAGE 2
8	S-	FA-	DS4	DETAIL DRAINAGE 3-SECTION
9	S-	FA-	DS5	DETAIL DRAINAGE 4
10	S-	EX-	LPG1	LPG YARD ROM - GROUND PLAN
11	S-	EX-	LPG2	SECTIONS AND DETAILS
12	S-	EX-	LPG3	SECTIONS AND DETAILS
13	S-	EX-	PR1	PIPE RACK - MASTER PLANT
14	S-	EX-	PR2	FOOTING & COLUMN PLANT PILE RACK
15	S-	EX-	PR3	PIPE RACK - STEEL STRUCTURE
16	S-	EX-	PR4	PIPE RACK - FOOTING DETAIL
17	S-	EX-	PR5	PIPE RACK - ELEVATION & SECTION
18	S-	EX-	PR6	PIPE RACK - DETAIL
19	S-	EX-	WWT1	WASTE WATER TANK - DETAIL & SECTION
20	S-	EX-	DE1	MAIN COVER ASSEMBLY
21	S-	EX-	DE2	MAIN COVER ASSEMBLY
22	S-	EX-	DE3	GENERAL DRAWING
23	S-	EX-	DE4	GENERAL DRAWING
24	S-	EX-	DE5	GENERAL FRAME DRAWING
25	S-	EX-	DE6	GENERAL FRAME DRAWING

No.	DESCRIPTION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 Head Office: 11/11, 11/11, 11/11
 Tel: 03-4221-1111
 Fax: 03-4221-1111
 Email: info@mesco.com.vn

[Signature]
 DATE: _____



CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 No. 100 FLOOR, MICOX CENTER, 12/12 THANH AN
 DIST. HANOI
 TEL: 0464.268.6660-6240
 FAX: 0464.268.6117
 WWW.TE: http://www.maedavietnam.com.vn



DESIGNER	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAWING	CHECKED BY	SCALE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	A1 A2 A3
DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____

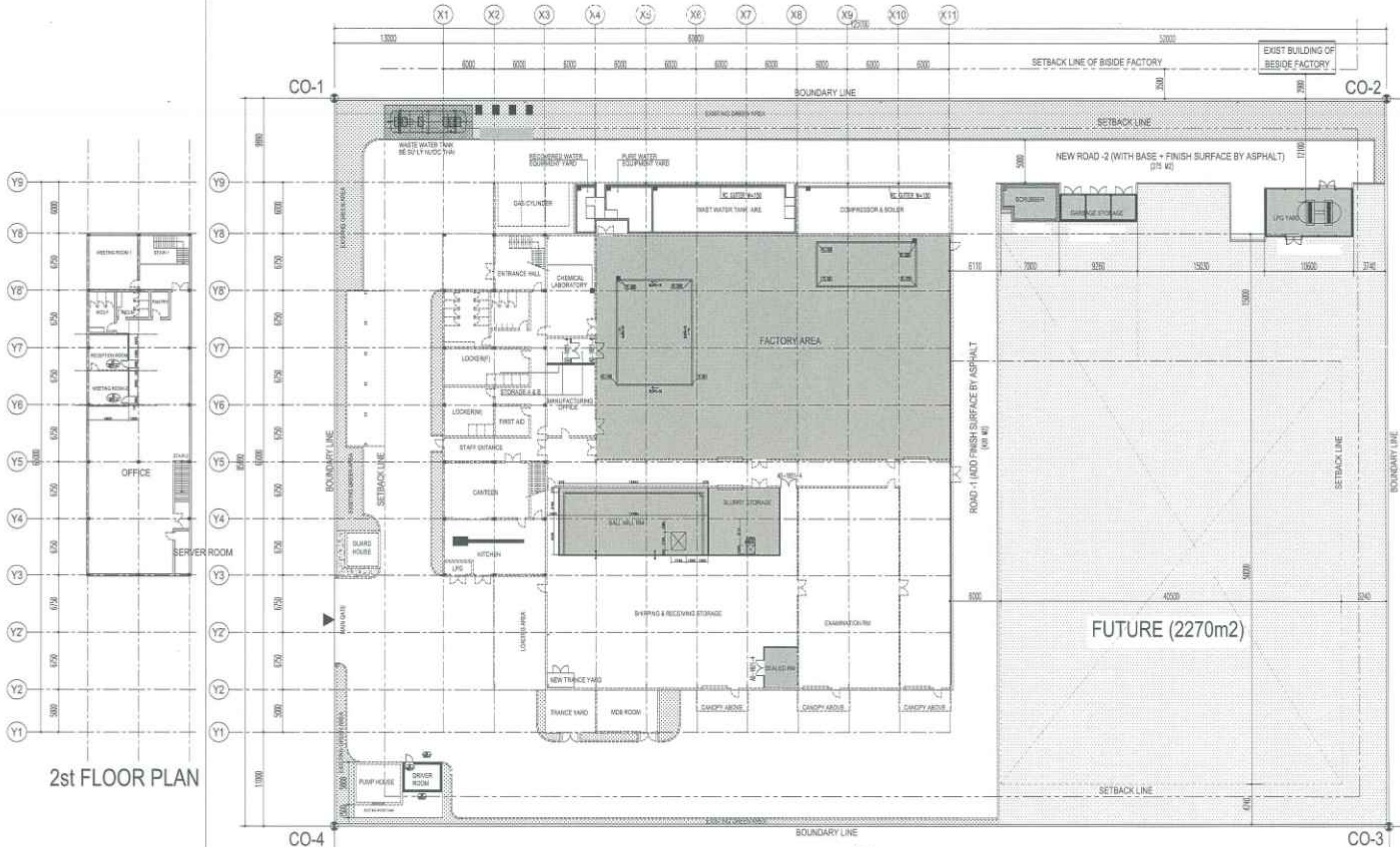
AS-BUILT DRAWING		BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, Inc	DWG. NO.	
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY		
DRAWING TITLE	LIST DRAWING		

MESCO RENOVATION FACTORY PROJECT

NOI BAI INDUSTRIAL PARK – SOC SON – HA NOI

AS-BUILT DRAWING – ARCHITECTURAL

MAEDA VIETNAM CO., LTD.



2st FLOOR PLAN

MASTER PLAN

NO	DESCRIPTION	DATE

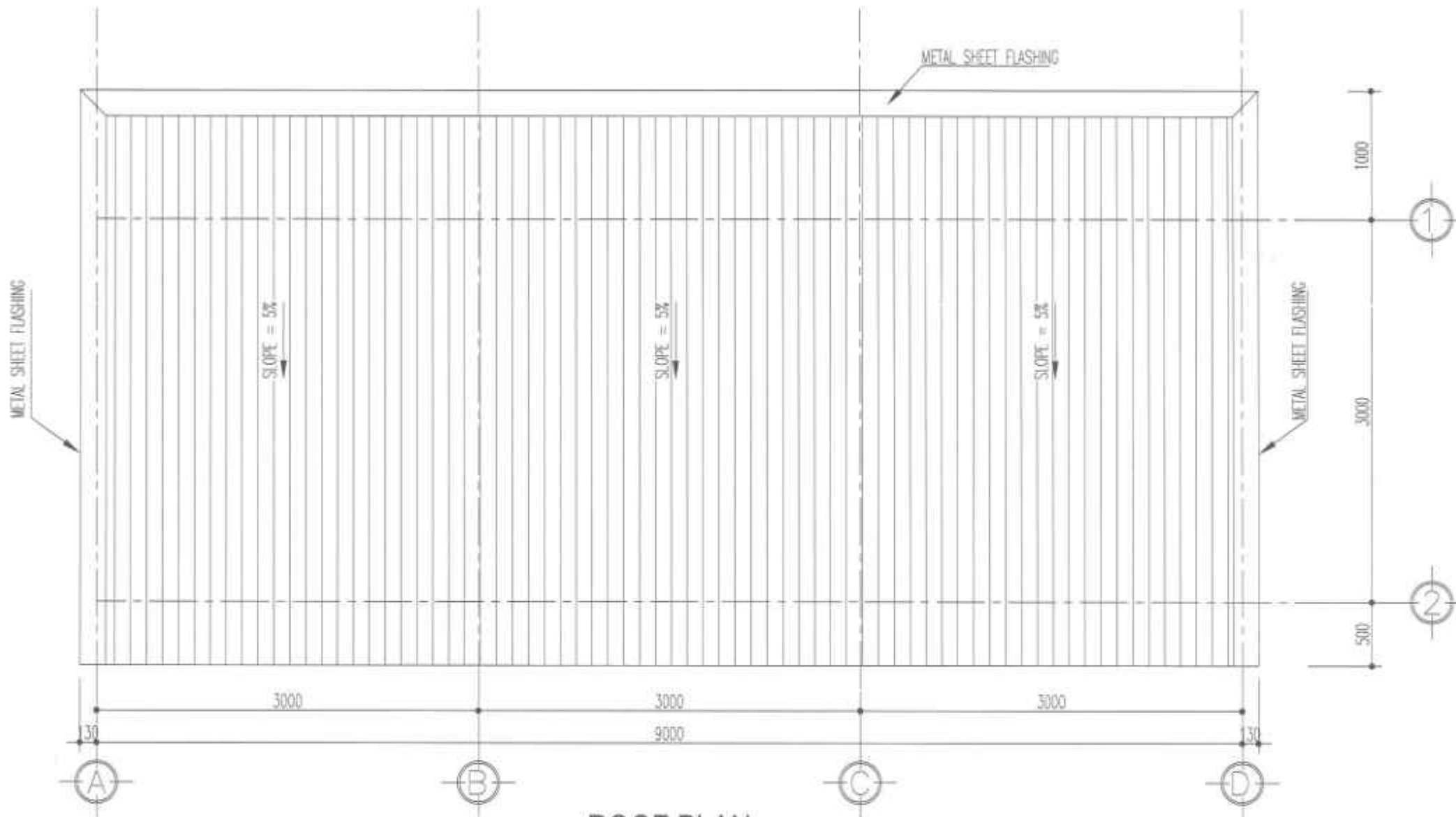
MESCO
MESCO, Inc.
 Phone: +84 24 3811 588
 Fax: +84 24 3811 588
 E-MAIL: info@mesco.com.vn

MAEDA
 CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD
 10/11 NGUYEN HUE ST, HOANG PHU QUANG WARD, HOANG PHU QUANG DIST, HANOI CITY, VIETNAM
 TEL: +84 24 3811 588
 FAX: +84 24 3811 588
 WEBSITE: http://www.maeda.com.vn

PROJECT MANAGER: NGUYEN VIET HA
DESIGNER: NGUYEN VIET HA
DRAFTSMAN: NGUYEN MINH KHO
CHECKED BY: NGUYEN MINH KHO

SCALE	DATE
A1	2013.08.15
A2	

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO
CLIENT	MESCO, Inc	A-G-P1
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	MASTER PLAN	



ROOF PLAN

REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 10000 N. 10th Ave.
 Suite 100, Denver, CO 80231
 Phone: 303.452.1000
 Fax: 303.452.1001
 Email: info@mesco.com

[Signature]
 DATE: _____



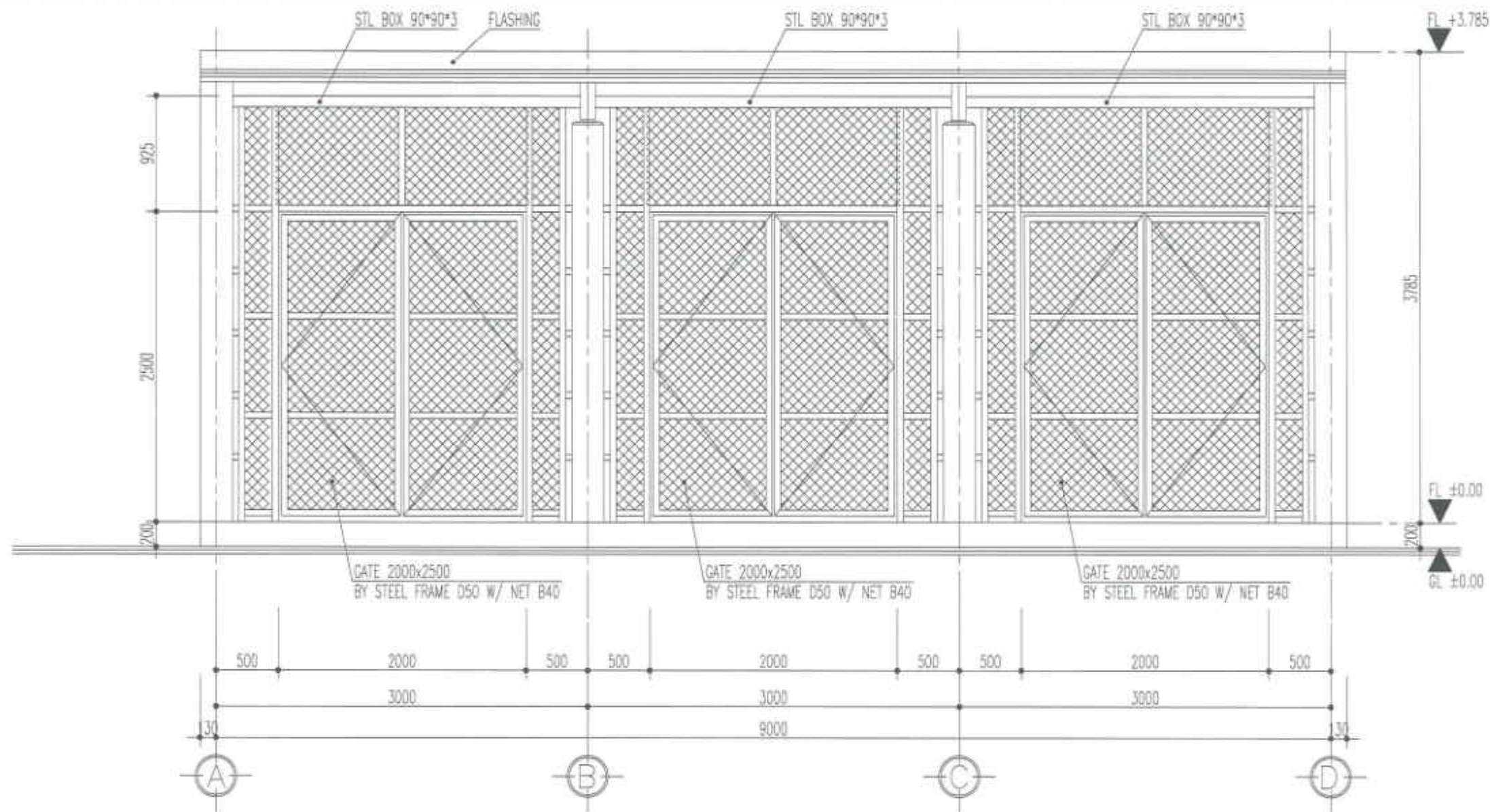
CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 10/3 HOANG HANG STREET, HOANG PHU
 DIST. HANOI
 TEL: 84-4-384 8888 (2 LINE)
 FAX: 84-4-384 8117
 WEBSITE: http://www.maedavietnam.com



DESIGNER	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	A1 A2
DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: 2013.08.16

AS-BUILT DRAWING | BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CLIENT	MESCO, Inc.	DWG NO:	A-EX-052
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY		
DRAWING TITLE	GARBAGE STORAGE - ROOF PLAN		



ELEVATION OF GRID LINE 1

NO	REVISION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 4th Floor, Lot 1
 Thang Long Street, Hanoi

Mfj
 GATE



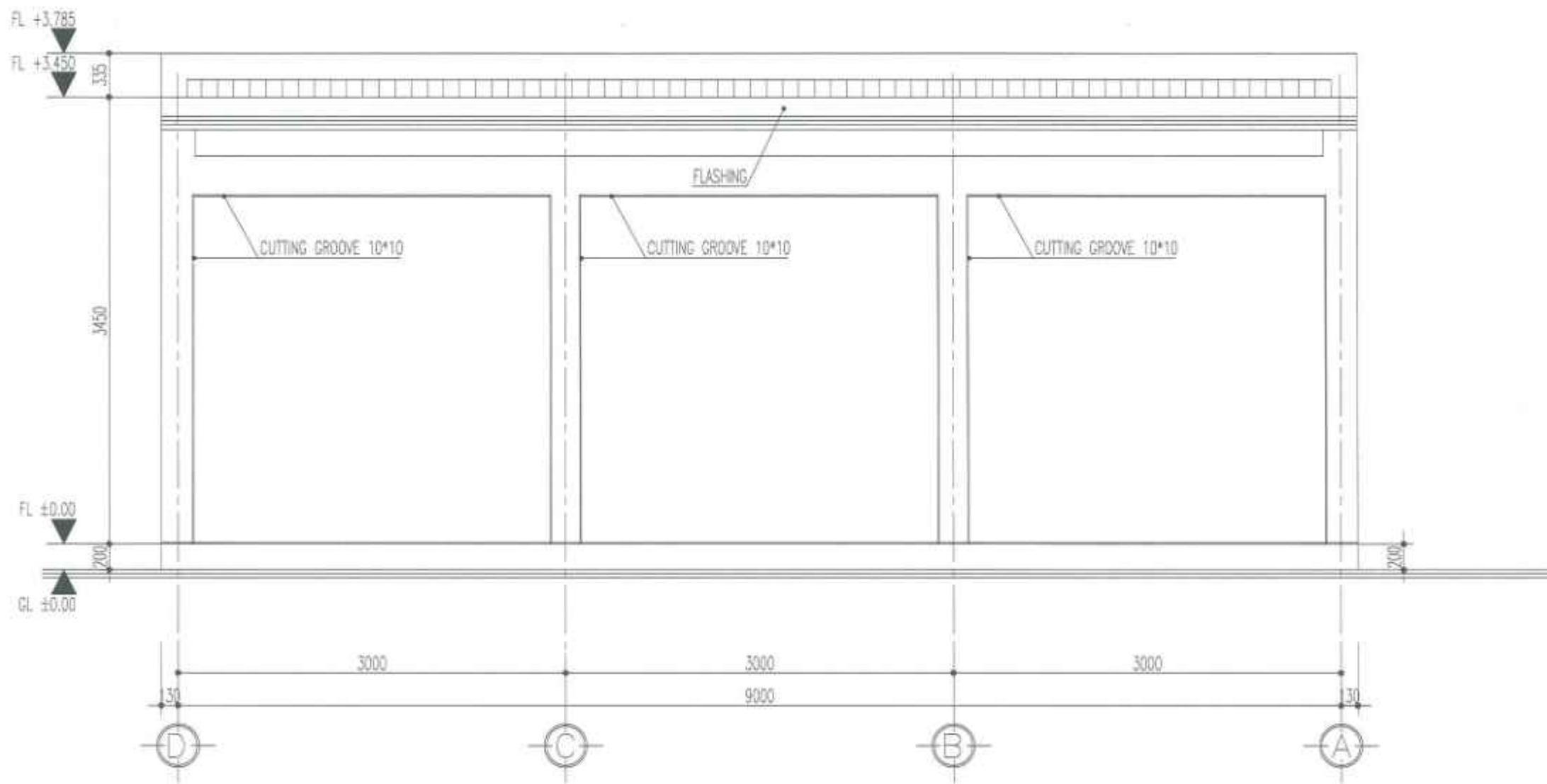
CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 10/F, 100, KINH DIENHUNG STREET, HANOI
 0110000000
 0110000000
 0110000000



DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY
<i>Nguyen Viet Ha</i>	<i>Nguyen Viet Ha</i>	<i>Nguyen Viet Ha</i>	<i>Nguyen Viet Ha</i>	<i>Nguyen Viet Ha</i>
DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DATE:

SCALE
 A1:
 A2:
 DATE: 2013.08.15

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO:
CLIENT	MESCO, Inc	A-EX-053
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	ELEVATION OF GRID LINE 1	

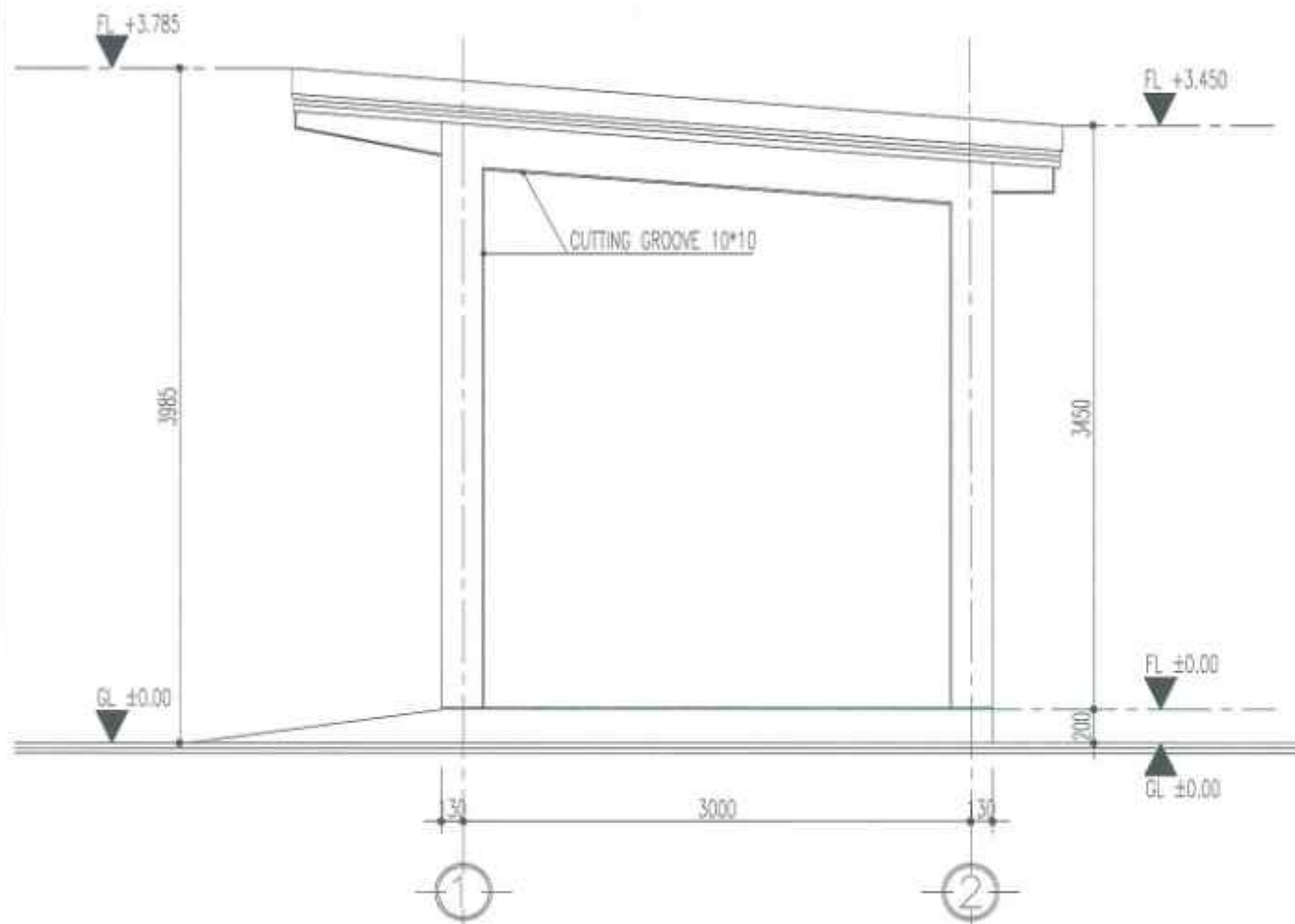


ELEVATION OF GRID LINE 2

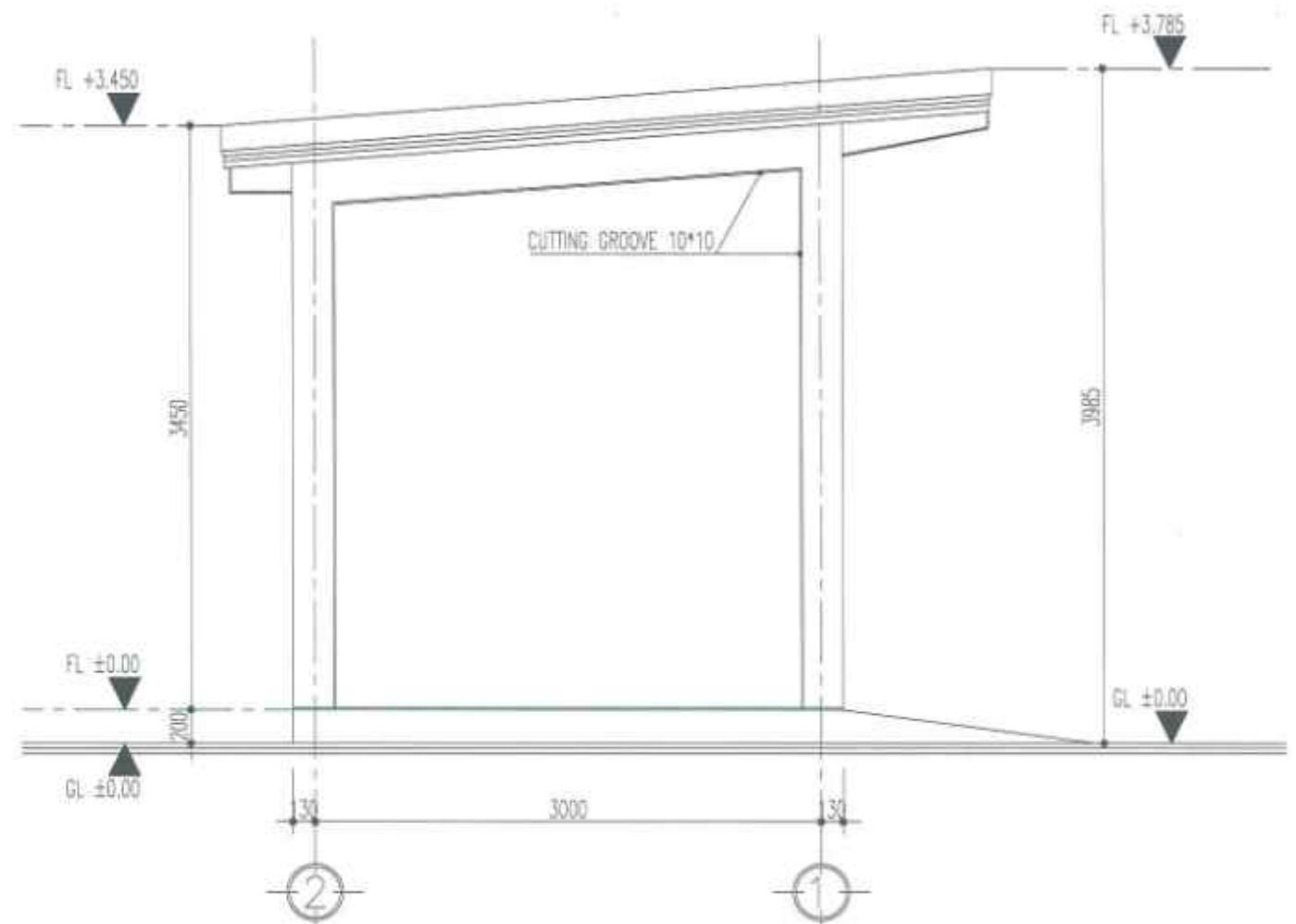


REV	DESCRIPTION	DATE					CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. 10/4, 10A FLOOR, PHU THUAN BUILDING, 10/4 TRUONG KHUAT NGUYEN STREET, HO CHI MINH CITY TEL: +84 (0) 90 888 8888 FAX: +84 (0) 8 350 888 888 WEBSITE: http://www.maedavietnam.com.vn	DIRECTOR 	PROJECT MANAGER 	DESIGNER 	DRAFTER 	CHECKER 	SCALE AT: AS:	CLIENT MESCO, Inc	DWS NO A-EX-054
			MESCO, Inc 10/4 Truong Khuat Nguyen Street, Ho Chi Minh City Tel: +84 (0) 90 888 8888 Fax: +84 (0) 8 350 888 888		MAEDA 10/4 Truong Khuat Nguyen Street, Ho Chi Minh City Tel: +84 (0) 90 888 8888 Fax: +84 (0) 8 350 888 888 Website: http://www.maedavietnam.com.vn		DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY			
							DATE: 2012.08.15					DRAWING TITLE ELEVATION OF GRID LINE 2			

AS-BUILT DRAWING | BẢN VẼ HOÀN CÔNG



ELEVATION OF GRID LINE A



ELEVATION OF GRID LINE D

NO	DESCRIPTION	DATE



MESCO, Inc.
 10th Floor, MESCO Tower, 12/188 Nguyen
 Huu Thuan Street, District 1, Ho Chi Minh
 City, Vietnam
 Tel: +84 (0) 28 3819 1888
 Fax: +84 (0) 28 3819 1889
 Email: info@mesco.vn

[Signature]
 DATE

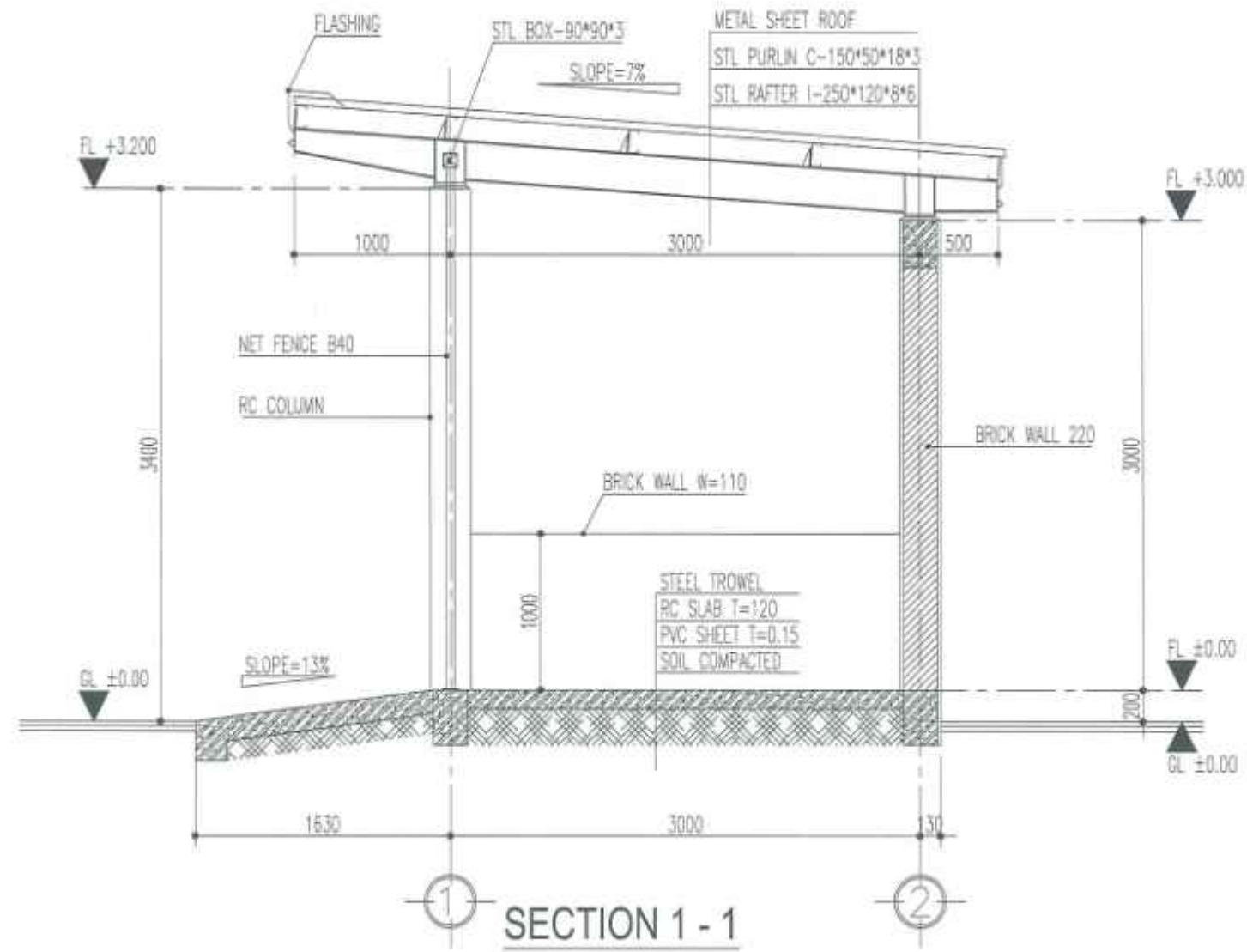


CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 10th Floor, MESCO Tower, 12/188 Nguyen
 Huu Thuan Street, District 1, Ho Chi Minh
 City, Vietnam
 Tel: +84 (0) 28 3819 1888
 Fax: +84 (0) 28 3819 1889
 Website: www.maedavietnam.com



DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTER	CHECKED BY	SCALE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	A1 A2
DATE	DATE	DATE	DATE	DATE	DATE

AS-BUILT DRAWING		BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, Inc.	DWG. NO.	A-EX-055
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY		
DRAWING TITLE	ELEVATION OF GRID LINE A&D		



REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 Add: 14th Floor
 Tel: 84-4375-2200

[Signature]
 DATE: _____

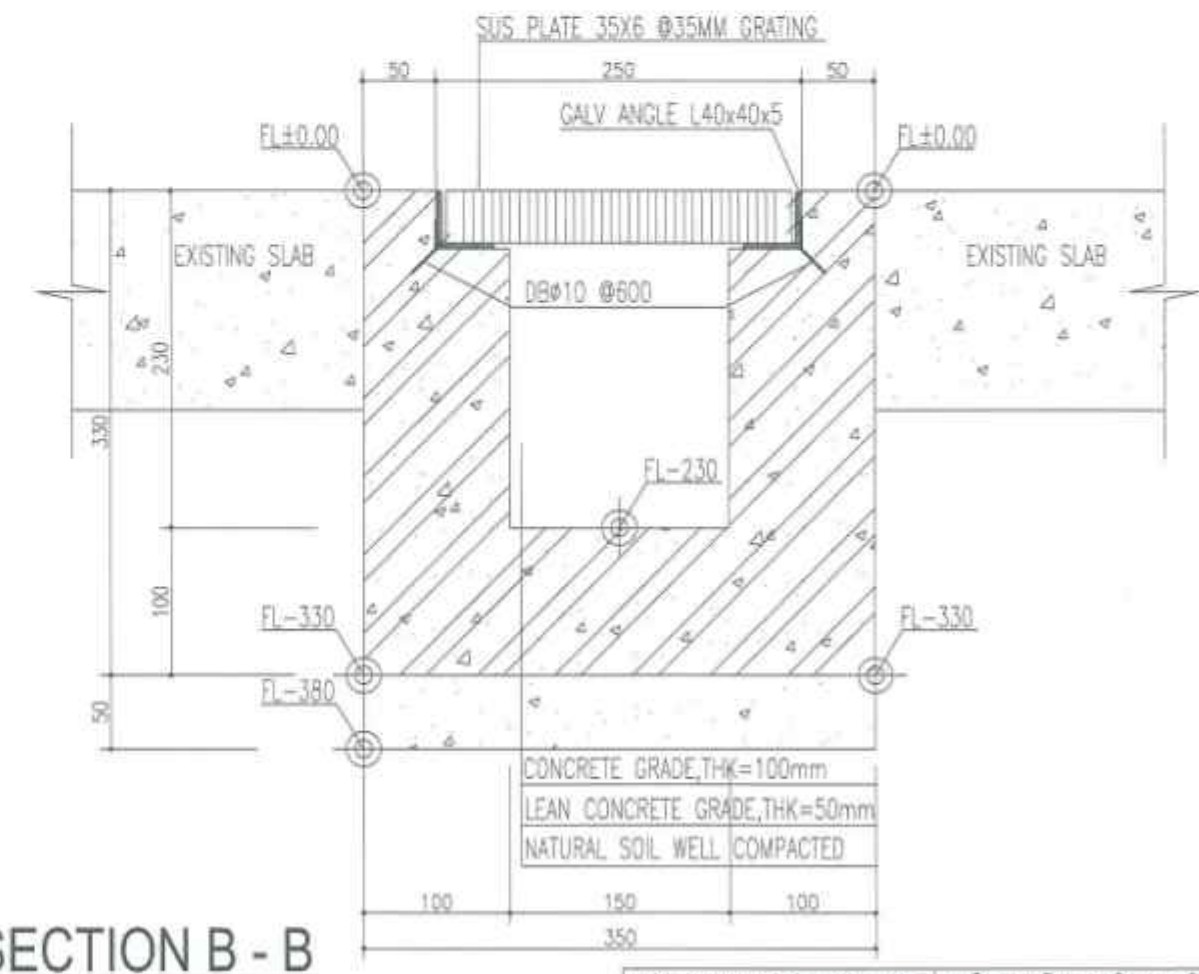
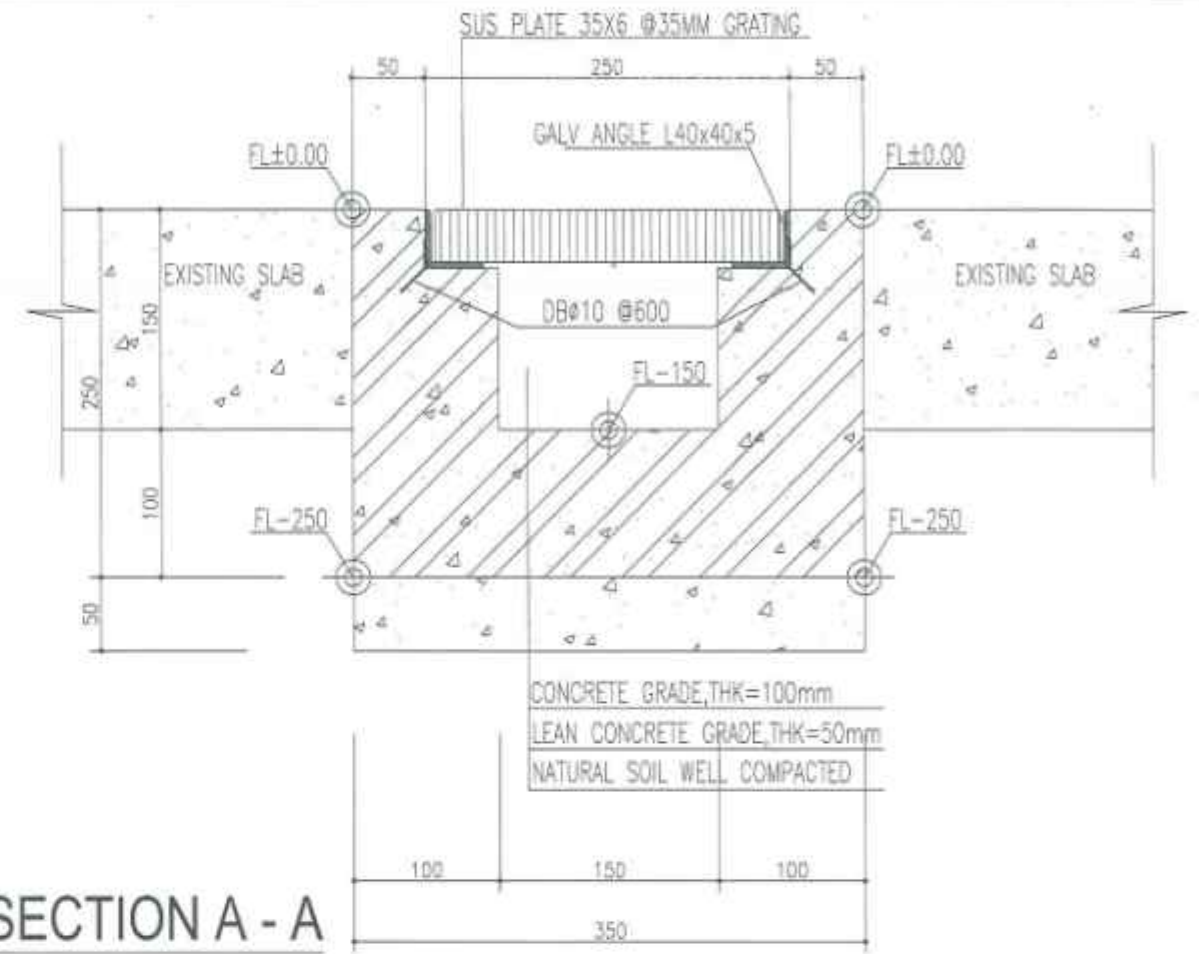
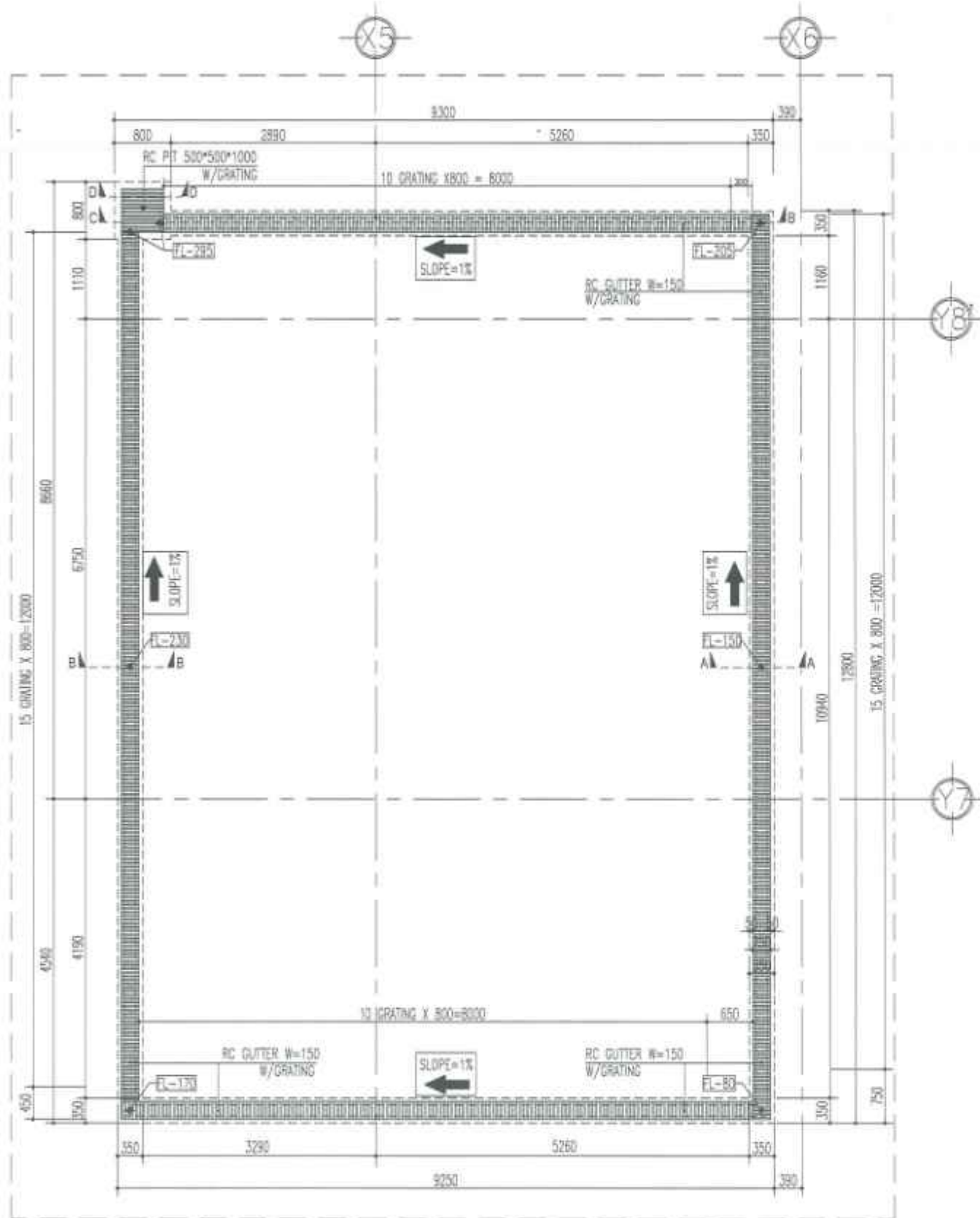


CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 14th Floor, 1400 Nguyen Dinh Chieu Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
 Tel: +84-903-988-124
 Fax: +84-9-388-877
 Website: http://www.maedavietnam.com



DESIGNED BY	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	A1: A2:
DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: 2018.10.15

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO.
CLIENT	MESCO, Inc	A-EX-GS8
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	SECTION 1-1	

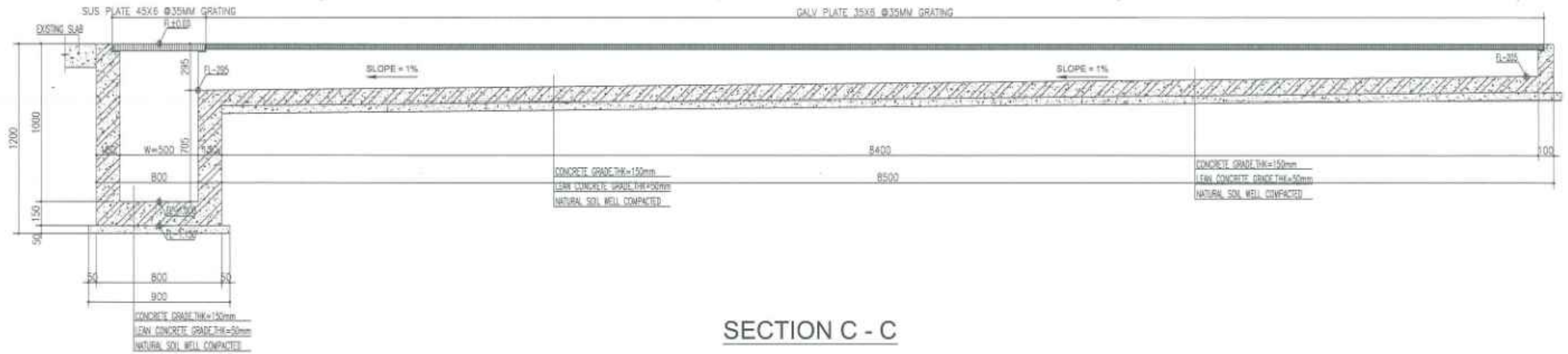


DETAIL PLAN DRAINAGE 1

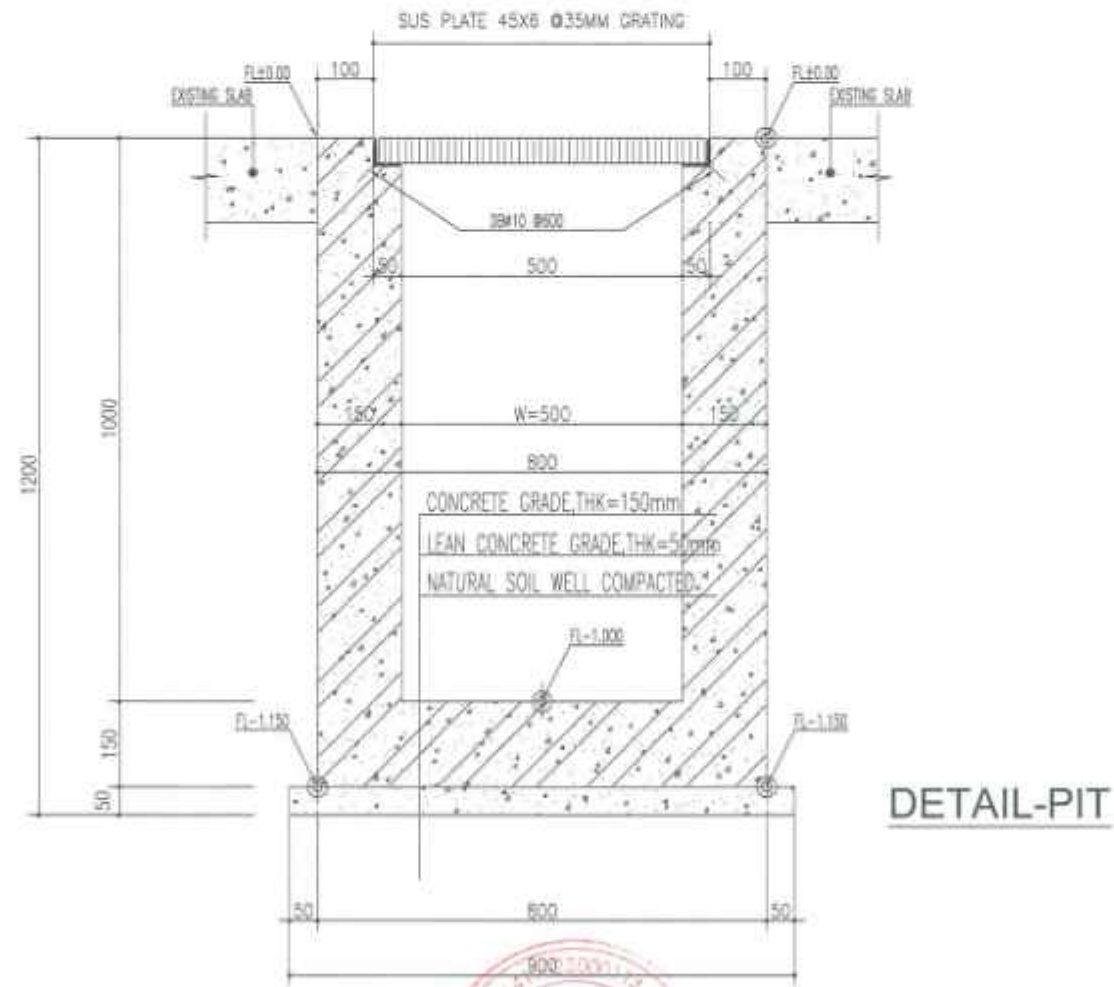
SECTION B - B

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NO.	DESCRIPTION	DATE	CONTRACTOR		DESIGNER	DRAFTER	CHECKED BY	SCALE	CLIENT	DWG NO.
			MESCO MESCO, Inc. Phone: +84 91 811 1881 Fax: +84 91 811 1882 Email: mesco@mesco.vn Website: www.mesco.vn		MAEDA CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. 2/F, 100 FLOOR, ANH KHUAT BUILDING, 100 NGUYEN HUE ST, HO CHI MINH CITY, VIETNAM TEL: +84 90 888 001 2300 FAX: +84 91 338 01 11 WEBSITE: www.maeda-vietnam.com.vn	NGUYEN VIET HA NGUYEN VIET HA NGUYEN MINH DAO	20:1 A2	MESCO, Inc. MESCO RENOVATION FACTORY	A-FA-DS1	
								DATE: 20/10/18	DRAWING TITLE DETAIL DRAINAGE 1	



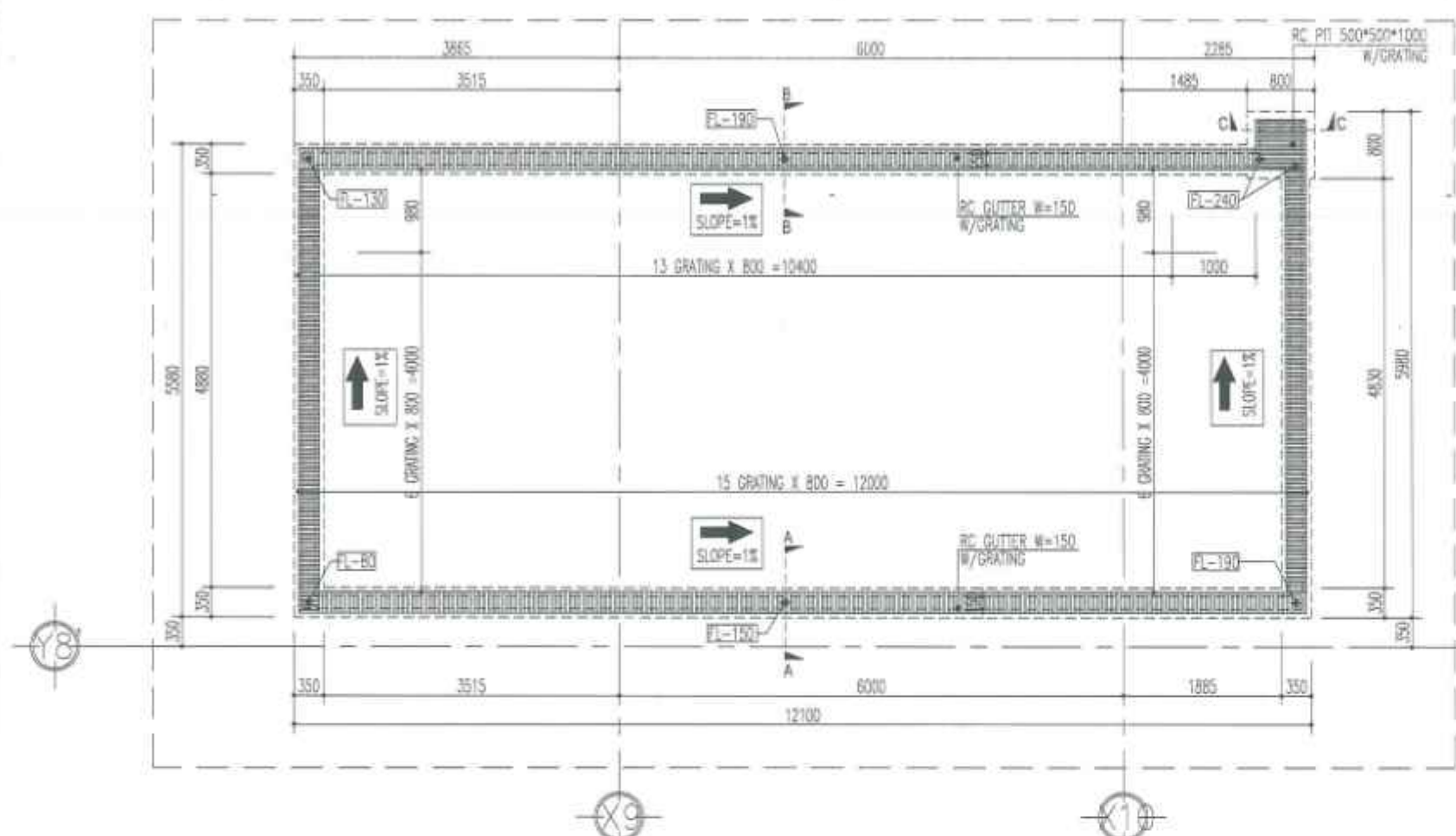
SECTION C - C



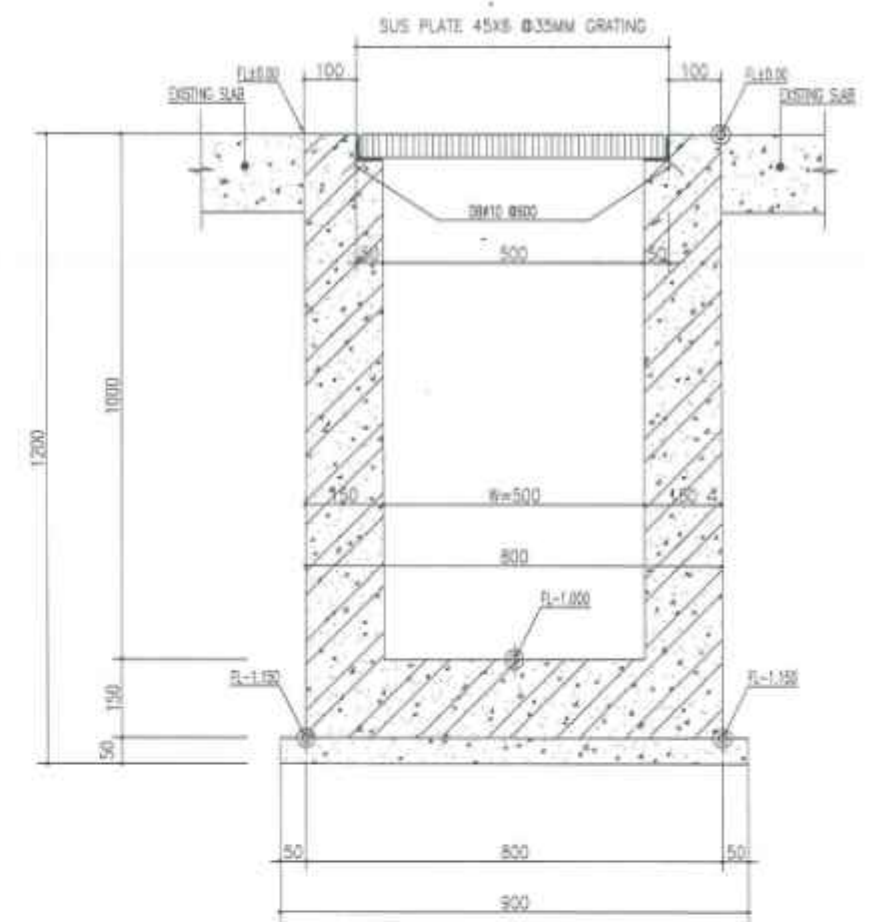
DETAIL-PIT

REV	DESCRIPTION	DATE					CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD P19, 3rd FLOOR, MESCO CENTER BUILDING, HO CHI MINH CITY DAT 1400C TEL: +84-9-336-9899-0246 FAX: +84-9-336-9899-0177 WEBSITE: http://www.maedavietnam.com.vn	DESIGNER NGUYEN VIT HA	PROJECT MANAGER TRAN THUY KHUONG	DESIGNER NGUYEN VIT HA	DRAFTER NGUYEN VIT HA	CHECKED BY NGUYEN MINH DAO	SCALE A1 A2	CLIENT MESCO, Inc	PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY	DATE 20/03/2015	DRAWING TITLE DETAIL DRAINAGE 1	DWG NO. A-FA-DS2
-----	-------------	------	--	--	--	--	--	---------------------------	-------------------------------------	---------------------------	--------------------------	-------------------------------	-------------------	-----------------------------	--	--------------------	---	----------------------------

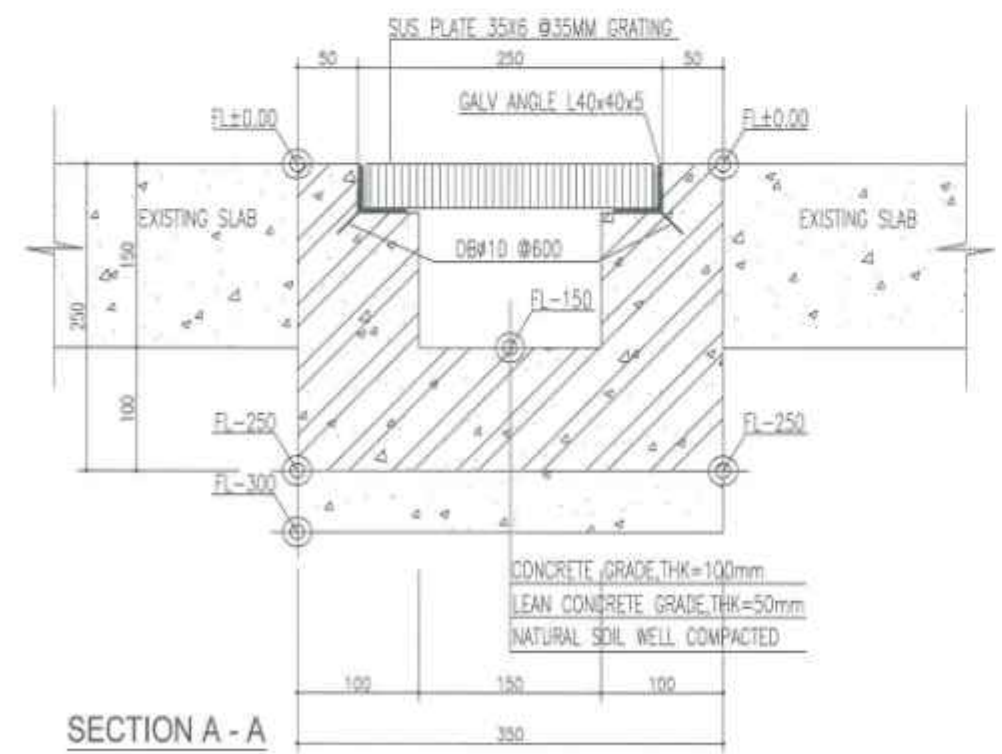
AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG



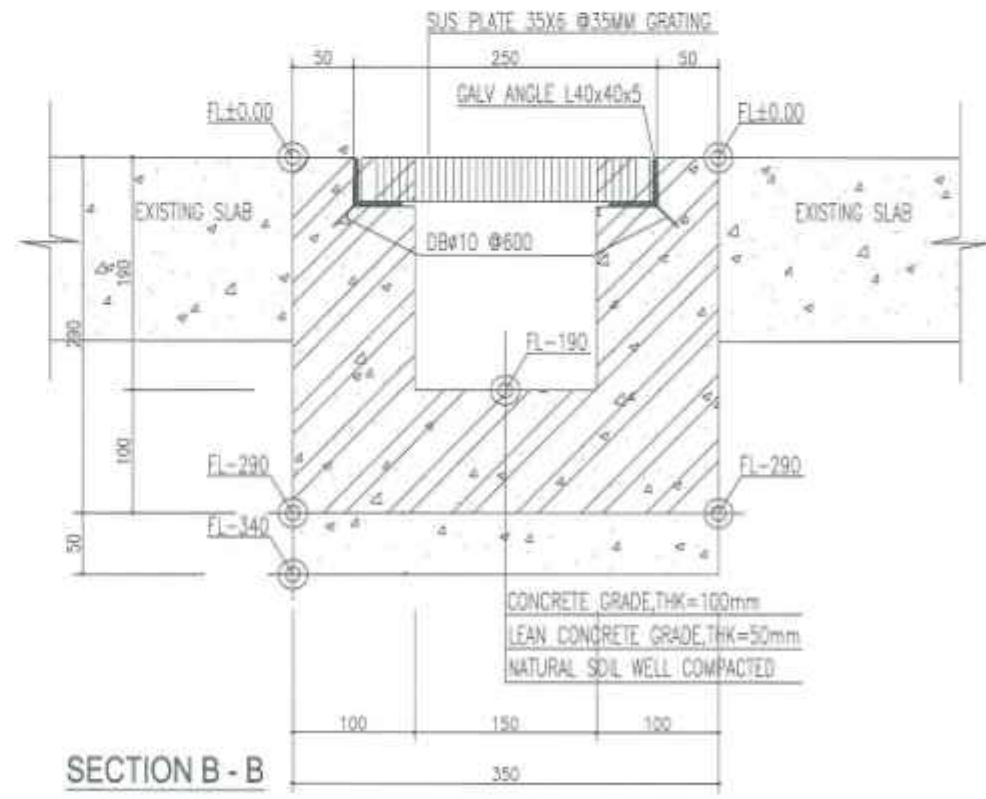
DETAIL PLAN DRAINAGE 2



SECTION C-C
DETAIL - PIT

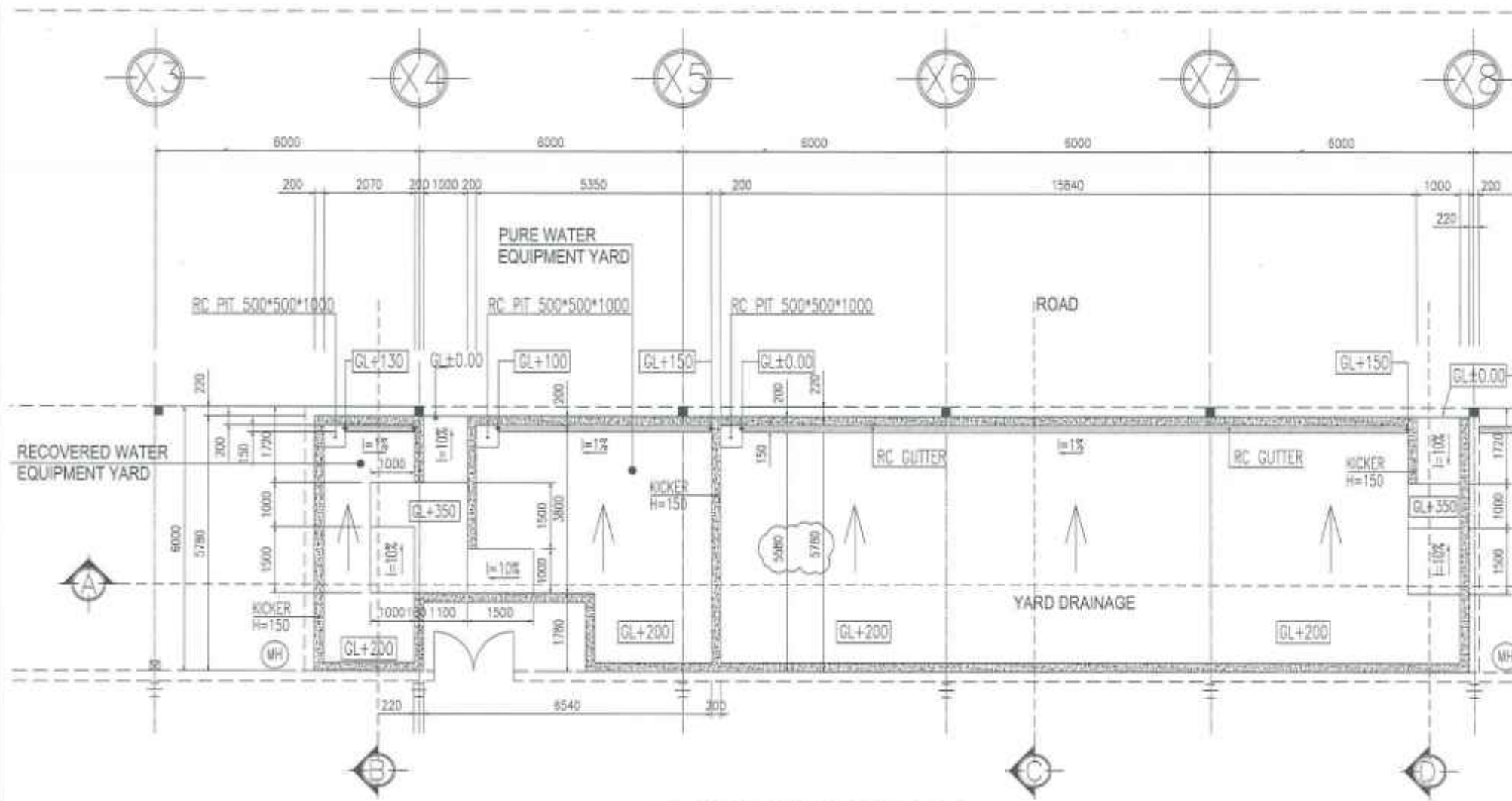


SECTION A - A

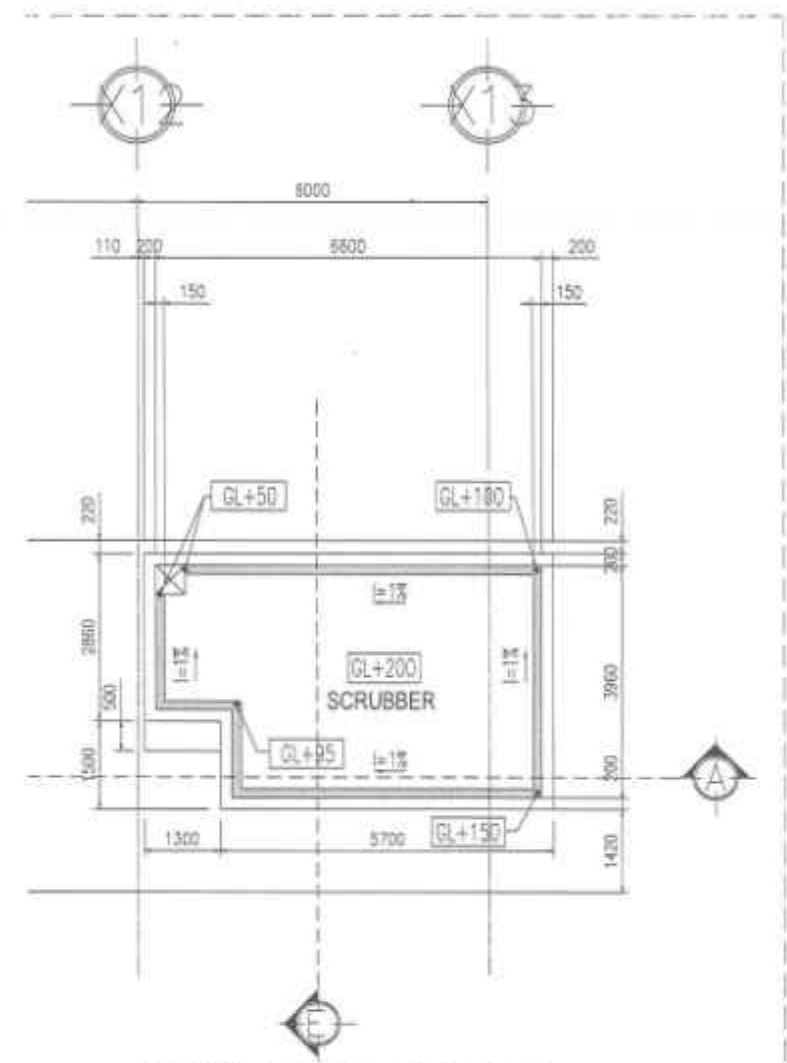


SECTION B - B

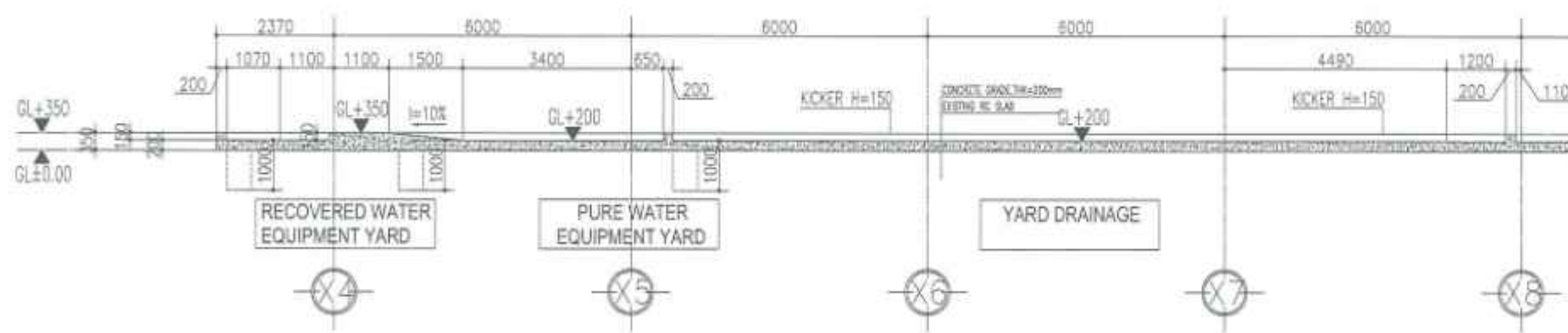
REF	DESCRIPTION	DATE	CONTRACTOR				AS-BUILT DRAWING				BẢN VẼ HOÀN CÔNG					
			 MESCO, Inc. No. 100 FLOOR, 100 FLOOR, 100 FLOOR, 100 FLOOR Tel: +84 24 3841 1111 Fax: +84 24 3841 1111 Email: info@mesco.vn				 CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD No. 100 FLOOR, 100 FLOOR, 100 FLOOR, 100 FLOOR Tel: +84 24 3841 1111 Fax: +84 24 3841 1111 Email: info@maeda.vn				PROJECT MANAGER NGUYEN VIT HA DESIGNER NGUYEN VIT HA DRAFTSMAN NGUYEN VIT HA CHECKED BY NGUYEN VIT HA SCALE A1: A2: DATE 2019.08.15				CLIENT MESCO, Inc. PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY DRAWING TITLE DETAIL DRAINAGE 2 DWG NO. A-FA-DS3	



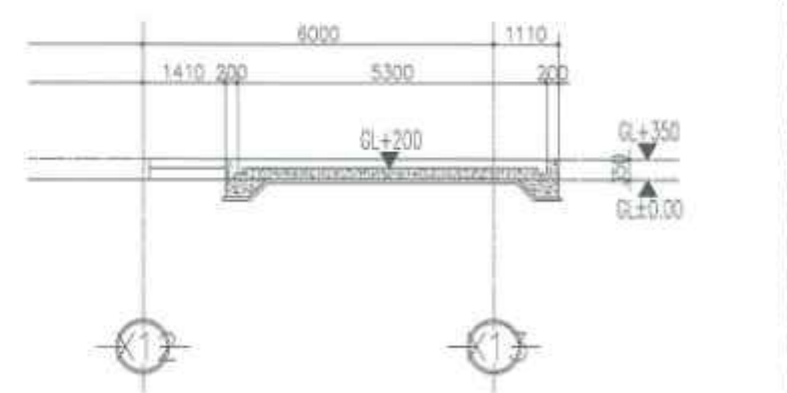
DETAIL PLAN DRAINAGE 3



DETAIL PLAN SCRUBBER

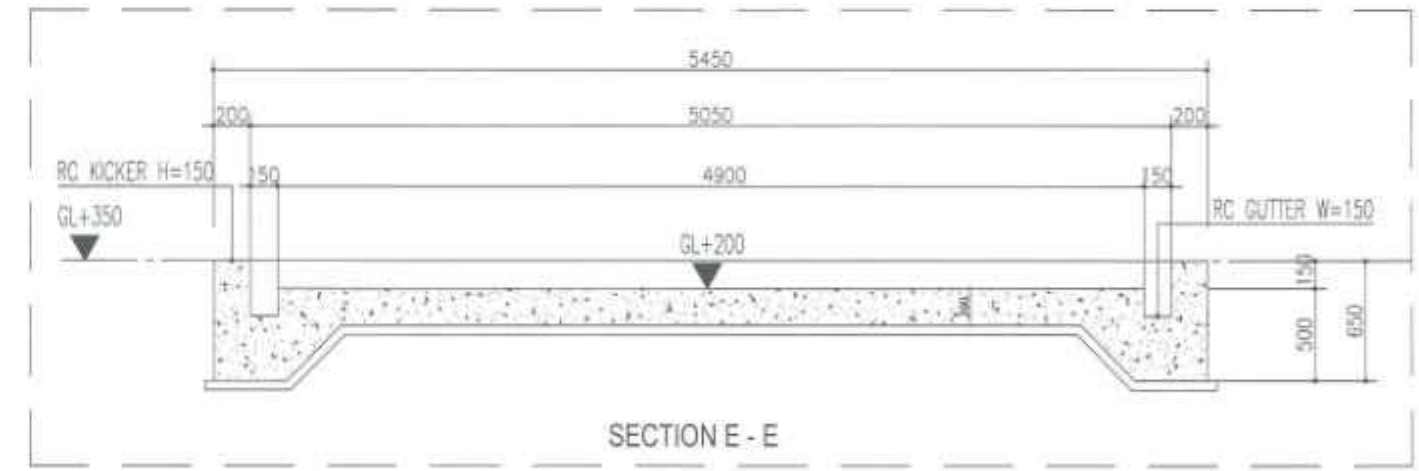
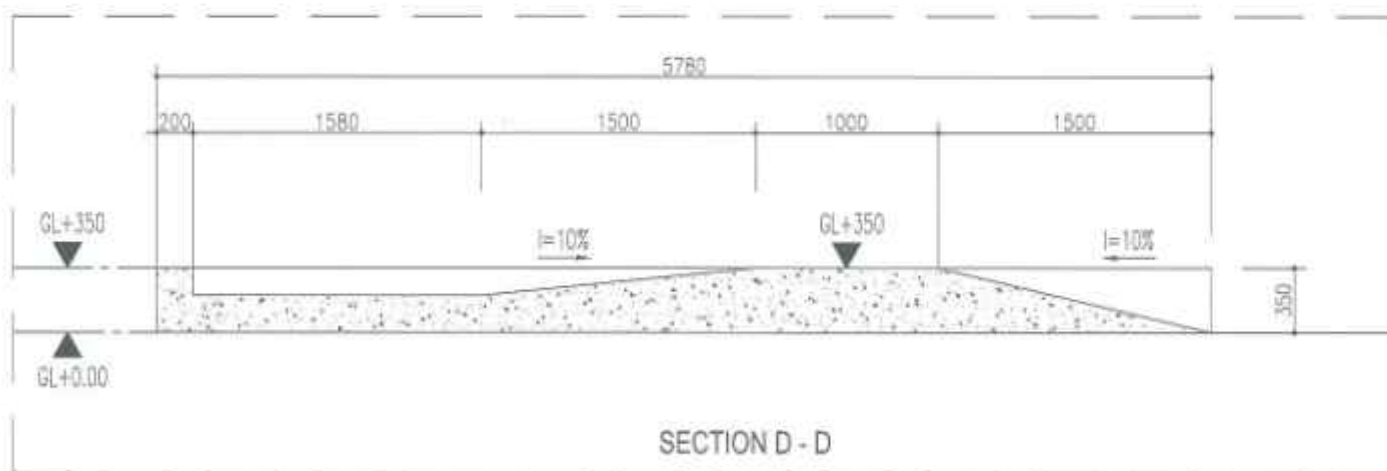
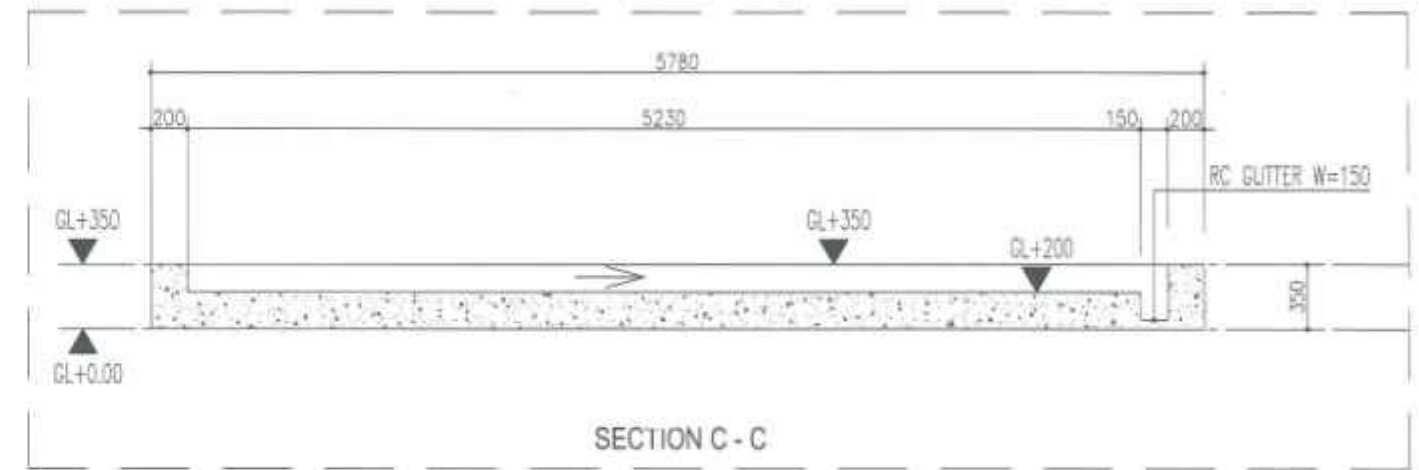
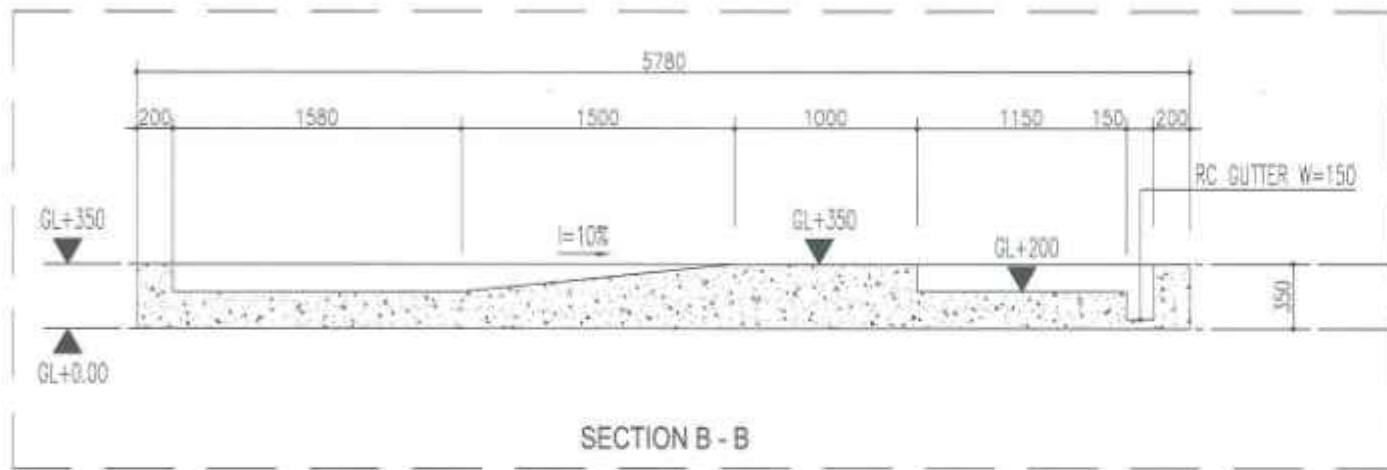


SECTION A - A



SECTION A - A

MESCO MESCO, Inc. No. 10, Street 10, Hanoi, Vietnam Phone: +84-24-38111982 Fax: +84-24-38111982 EMail: info@mesco.vn		MAEDA CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. No. 10, Street 10, Hanoi, Vietnam Phone: +84-24-38111982 Fax: +84-24-38111982 EMail: info@mescovietnam.com.vn		PROJECT MANAGER: <i>[Signature]</i> DESIGNER: <i>[Signature]</i> DRAFTSMAN: <i>[Signature]</i> CHECKED BY: <i>[Signature]</i> DATE: 2023.08.15		AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG CLIENT: MESCO, Inc. PROJECT: MESCO RENOVATION FACTORY DRAWING TITLE: DETAIL DRAINAGE 3 DWG NO: A-FA-DS4	
--	--	---	--	--	--	--	--



REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 4th Floor, 150/151, Nguyen Thi Minh Khai Street, Ho Chi Minh City, Vietnam
 Phone: +84 (0) 28 3511 1848
 Fax: +84 (0) 28 3511 1882
 E-mail: info@mesco.com.vn

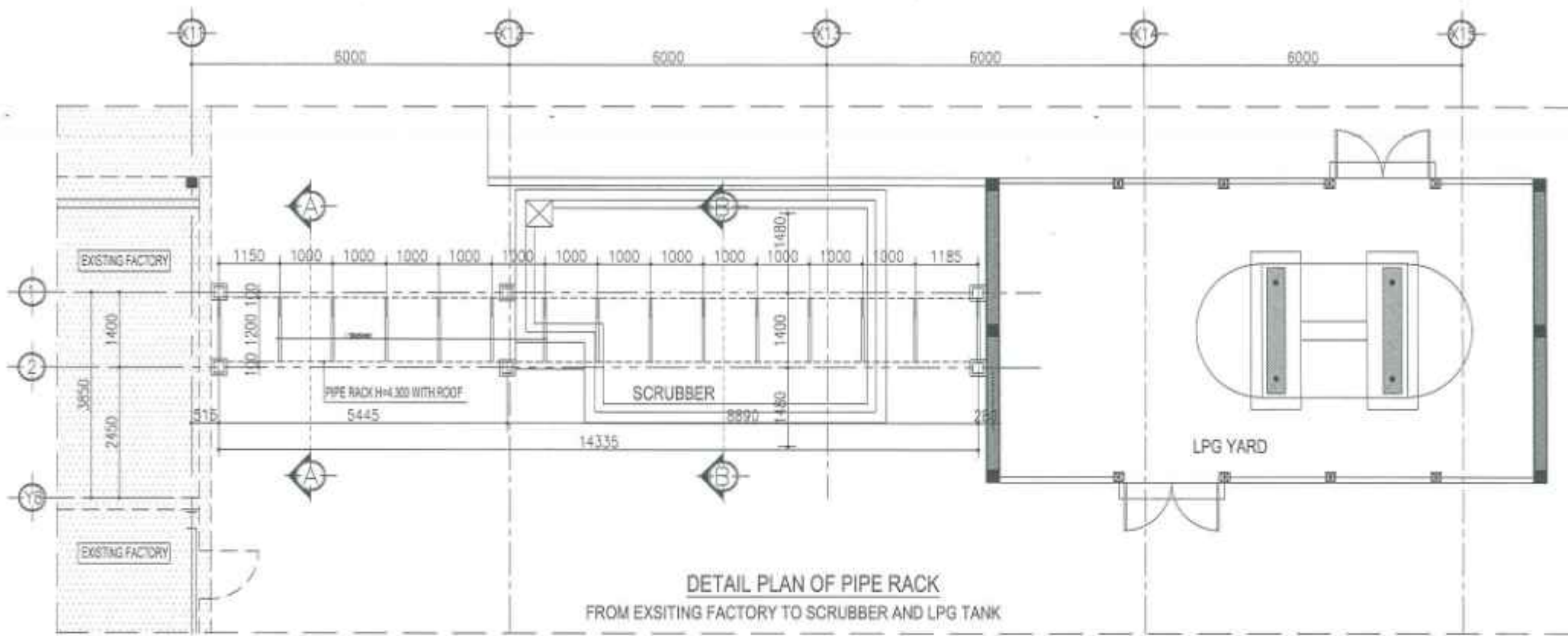
[Signature]
 DATE: _____
MAEDA

CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD
 4th Floor, 150/151, Nguyen Thi Minh Khai Street, Ho Chi Minh City, Vietnam
 Phone: +84 (0) 28 3511 1848
 Fax: +84 (0) 28 3511 1882
 E-mail: info@maeda.com.vn

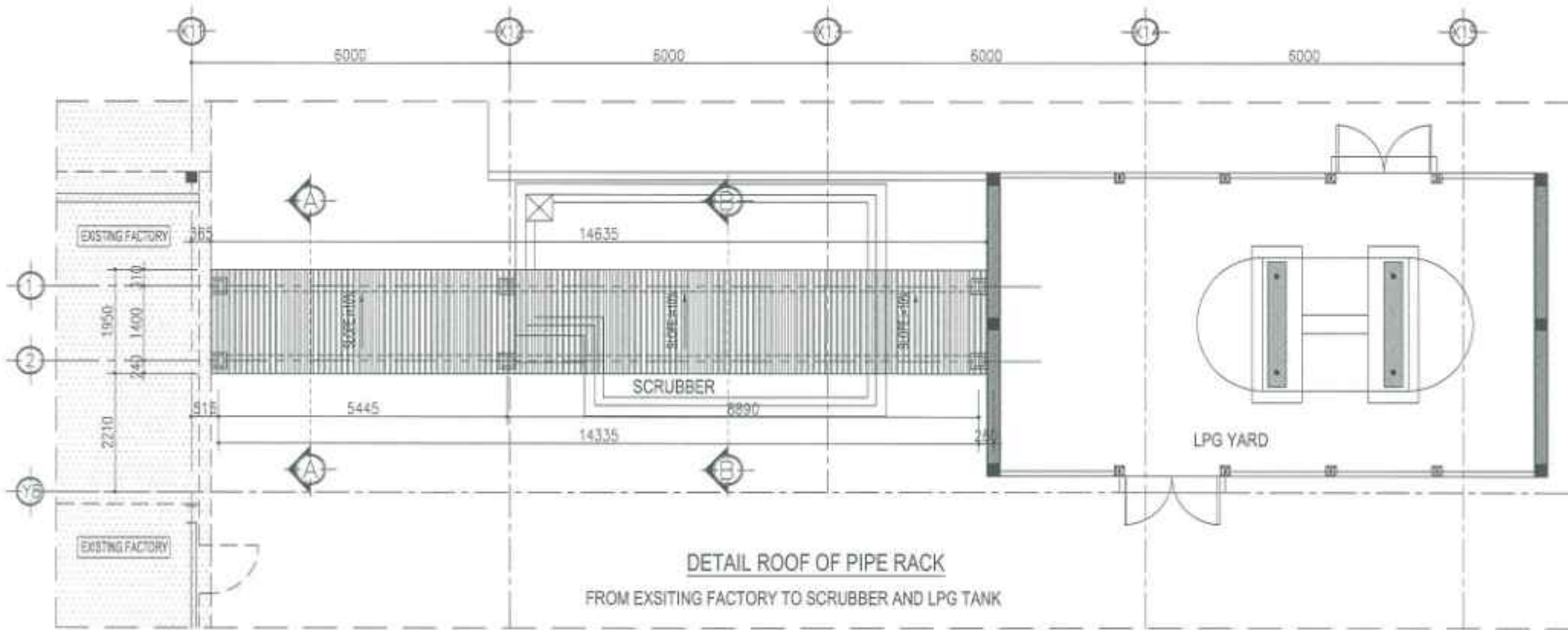


ROLE	NAME	DATE
DIRECTOR	<i>[Signature]</i>	
PROJECT MANAGER	<i>[Signature]</i>	
DESIGNER	<i>[Signature]</i>	
DRAWING	<i>[Signature]</i>	
CHECKED BY	<i>[Signature]</i>	
SCALE		
DATE		2013.08.15

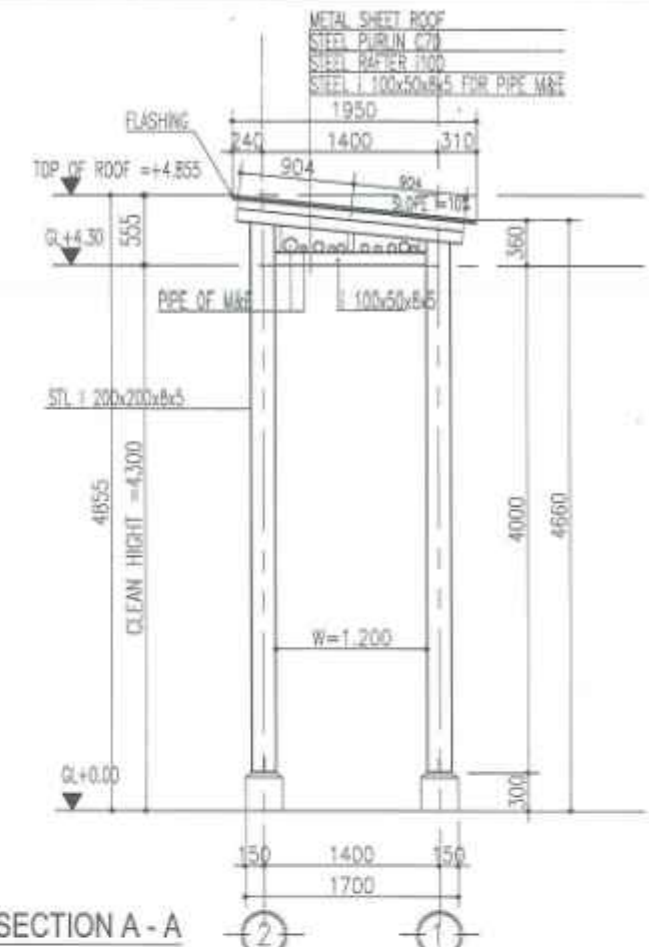
AS-BUILT DRAWING / BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO.
CLIENT	MESCO, Inc.	A-FA-DS5
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	DETAIL DRAINAGE 3-SECTION	



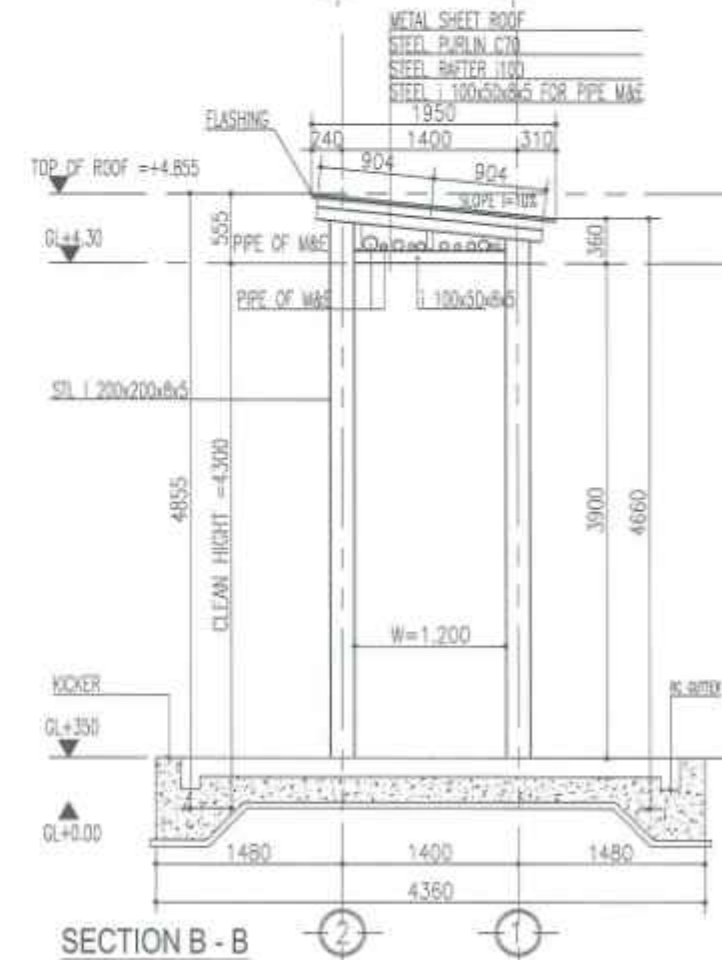
DETAIL PLAN OF PIPE RACK
FROM EXISTING FACTORY TO SCRUBBER AND LPG TANK



DETAIL ROOF OF PIPE RACK
FROM EXISTING FACTORY TO SCRUBBER AND LPG TANK



SECTION A - A



SECTION B - B

REV	DESCRIPTION	DATE



MESCO, Inc.
454 East 10th
Tulsa, OK 74101
Phone: (918) 595-1988
Fax: (918) 595-7922
Web: www.mesco.com

[Signature]
DATE: _____



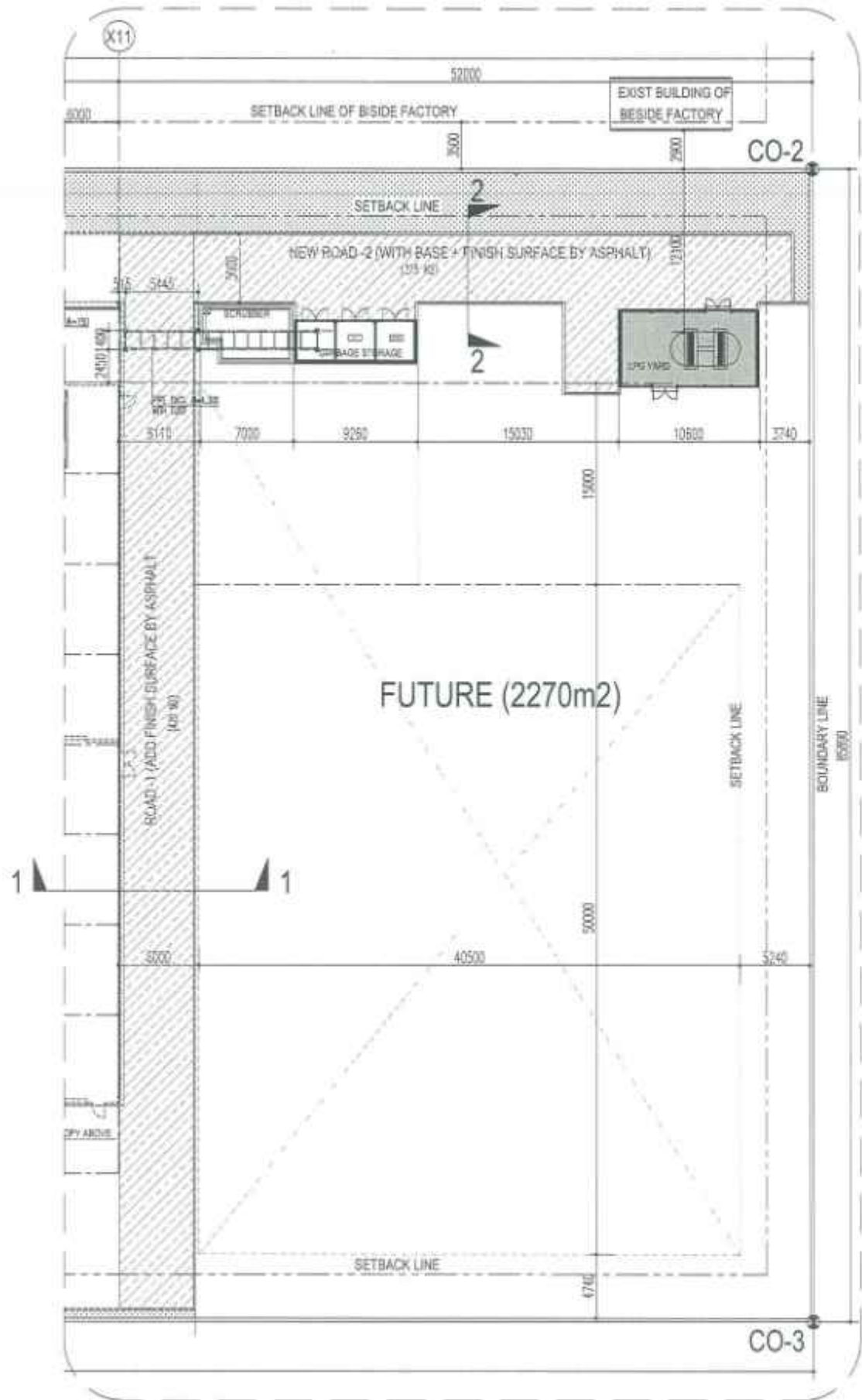
CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
1101 F. D. K. MAEON CENTER BUILDING 10th FL.
DUT 1 HO CHI
TEL: (84) 23 388 8888 (24/24)
FAX: (84) 23 388 8777
WWW: www.maedavietnam.com.vn



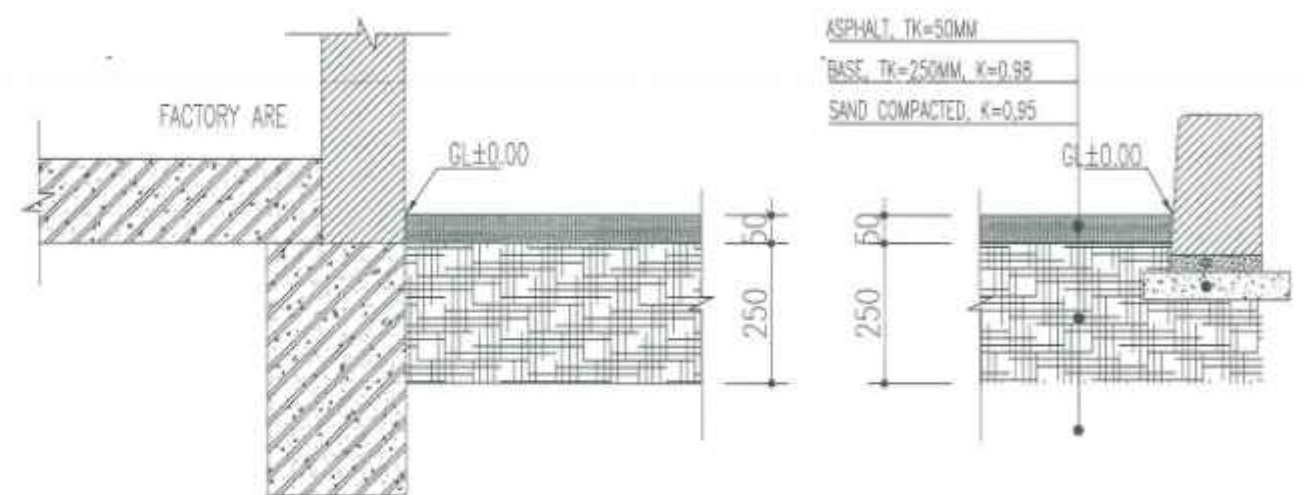
DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAWING	CHECKED BY	SCALE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	A1: A3:
DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: 2019.08.15

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG

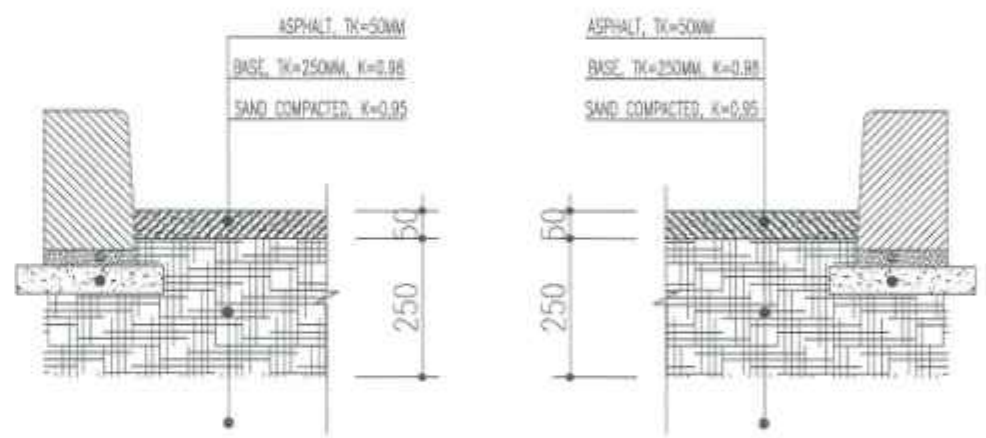
CLIENT	MESCO, Inc	DWG NO	A-FA-DS7
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY		
DRAWING TITLE	DETAIL PIPE RACK		



PLAN ROAD 1&2

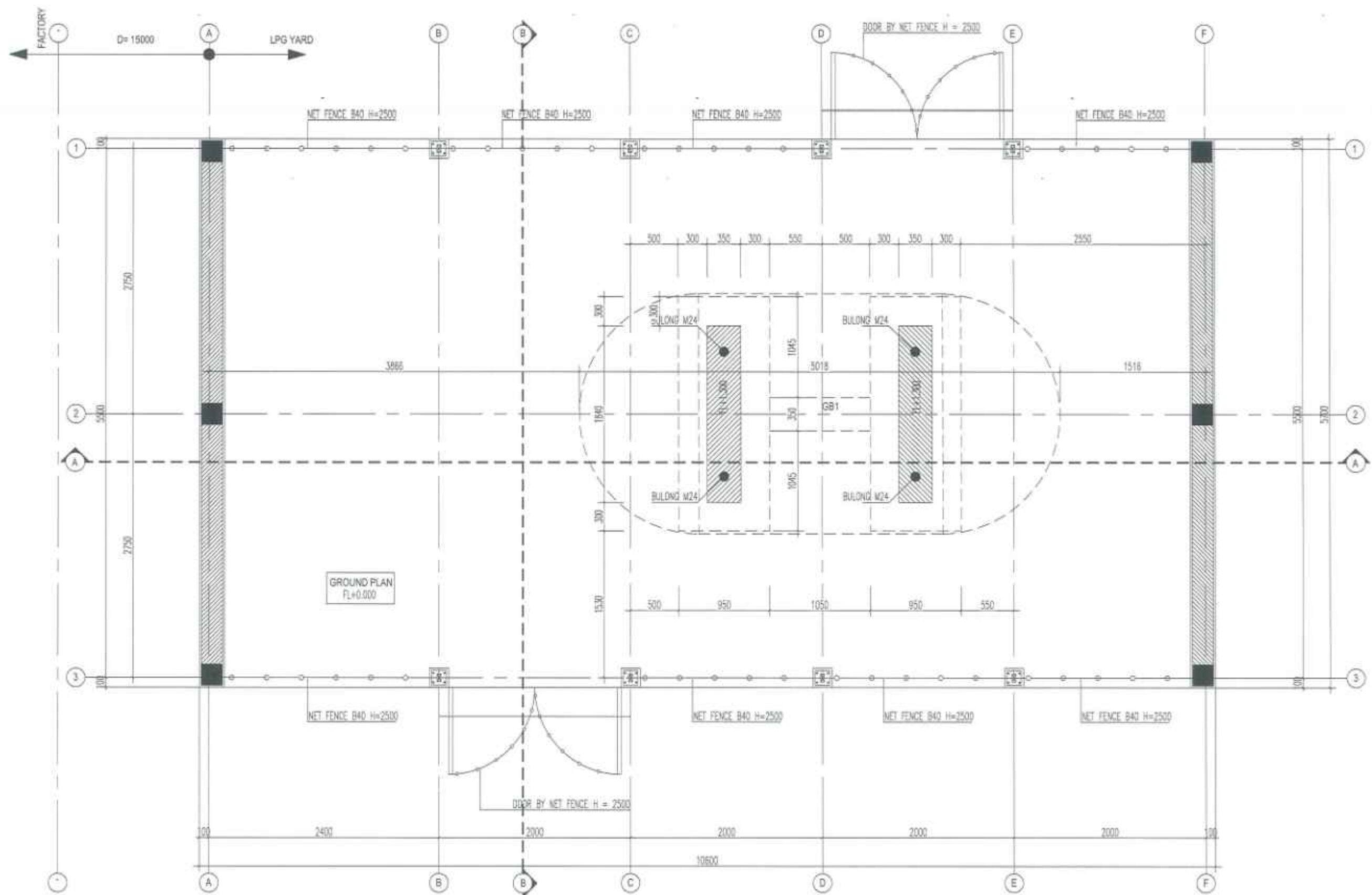


SECTION 1-1



SECTION 2-2

NO.	REVISION	DATE								AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
						CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD 11/11, 11th FLOOR, MESSCO CENTER, 20, LE THIEU KIEP ST. DIST. HO CHI MINH	ORDER BY NGUYEN MINH DAO	PROJECT MANAGER THUYTHUONG MESSCO	DESIGNER NGUYEN VIET HA	DRAFTER NGUYEN VIET HA	CHECKED BY NGUYEN MINH DAO	CLIENT MESCO, Inc	DWS NO. A-FA-DS8
MESCO, Inc. Add: 5th Floor, Messco Center, 20, Le Thieu Kiep Street, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (0) 28 3511 1818 Fax: +84 (0) 28 3511 1822 Email: info@mesco.com.vn			MAEDA TEL: +84 (0) 28 3511 1818 FAX: +84 (0) 28 3511 1822 WEBSITE: http://www.maeda.com.vn			DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY		
DATE:			DATE:			SCALE AT: 1:1 AS: 1:1	DRAWING TITLE PLAN ROAD 1&2		DATE 20/10/15				



GROUND PLAN (LPG YARD)

NO	DESCRIPTION	DATE



MESCO, Inc.
 11th Floor, 111, Nguyen Dinh Thieu Street, Ho Chi Minh City, Vietnam
 Phone: +84 (0) 90 11 11 11
 Fax: +84 (0) 90 11 11 11
 E-mail: info@mesco.com.vn

[Signature]
 DATE: _____

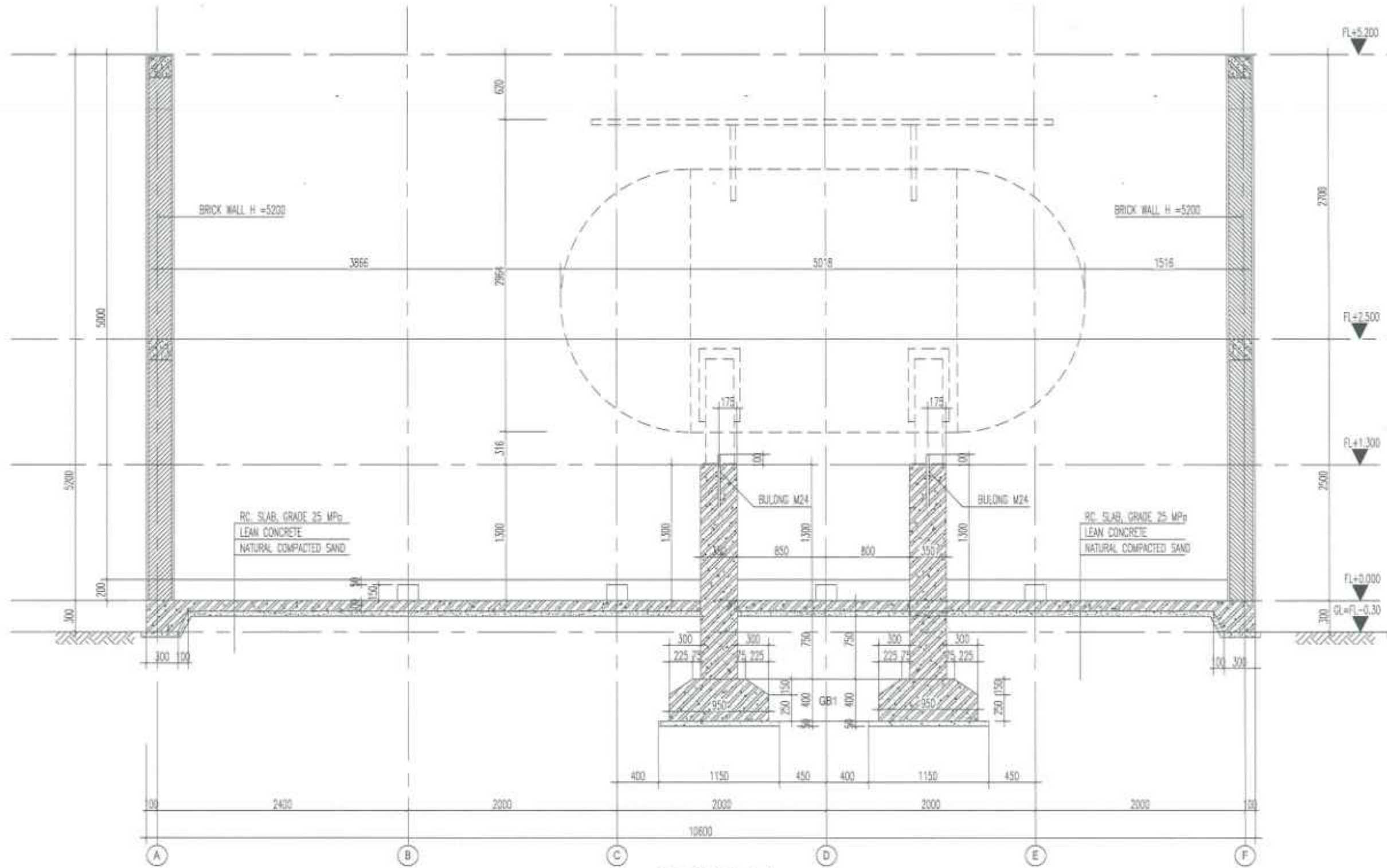


CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 11th Floor, 111, Nguyen Dinh Thieu Street, Ho Chi Minh City, Vietnam
 TEL: +84 (0) 90 11 11 11
 FAX: +84 (0) 90 11 11 11
 WEBSITE: http://www.maeda.com.vn

DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAWING	CHECKED BY	SCALE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	AT: A2:
DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: 2013.08.15

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CLIENT	MESCO, Inc.	DRAWING NO. A-EX-LPG1
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	LPG YARD - GROUND PLAN	



SECTION A-A



NO	2024/00	SITE
REVISION		

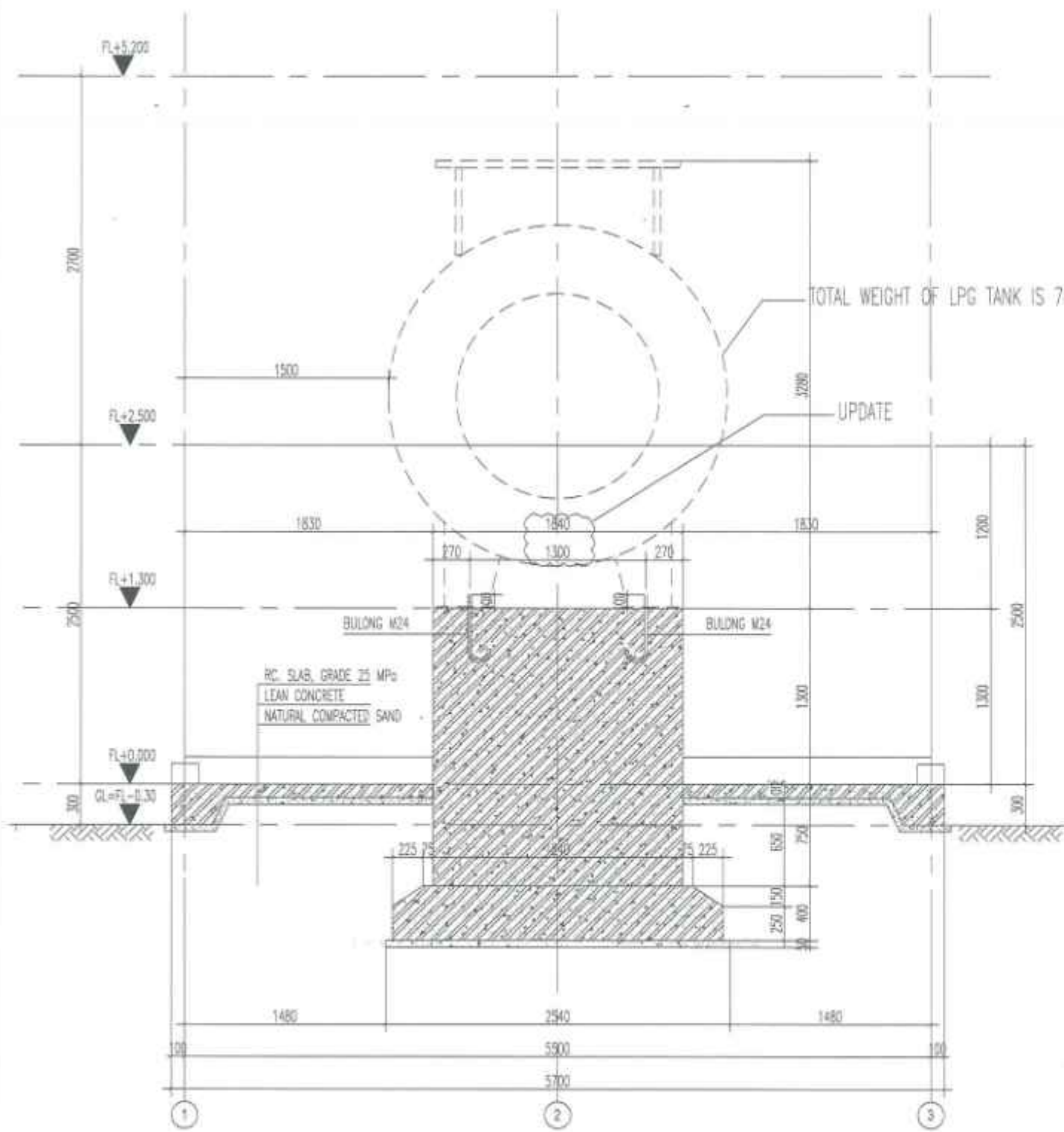
MESCO
 MESCO, Inc.
 1111 11th Street, San Jose, CA 95128
 Phone: +1-415-851-1000
 Fax: +1-415-851-1002
 Email: info@mesco.com

Handwritten signature
MAEDA

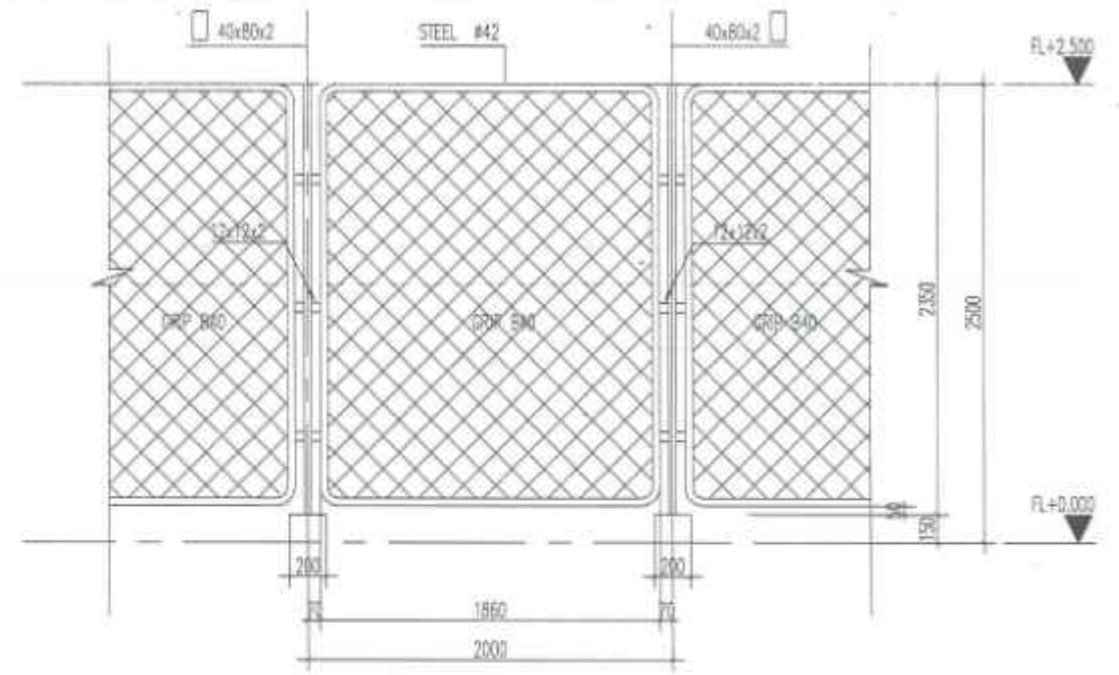
CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD
 1111 11th Street, San Jose, CA 95128
 Phone: +1-415-851-1000
 Fax: +1-415-851-1002
 Website: http://www.maedavietnam.com

CLIENT	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE
MESCO, Inc.	THUY THI BUI	NGUYEN VIET HA	NGUYEN VIET HA	NGUYEN MINH DAO	A1: A2:
PROJECT	DATE	DATE	DATE	DATE	DATE
MESCO RENOVATION FACTORY	2023.08.10				

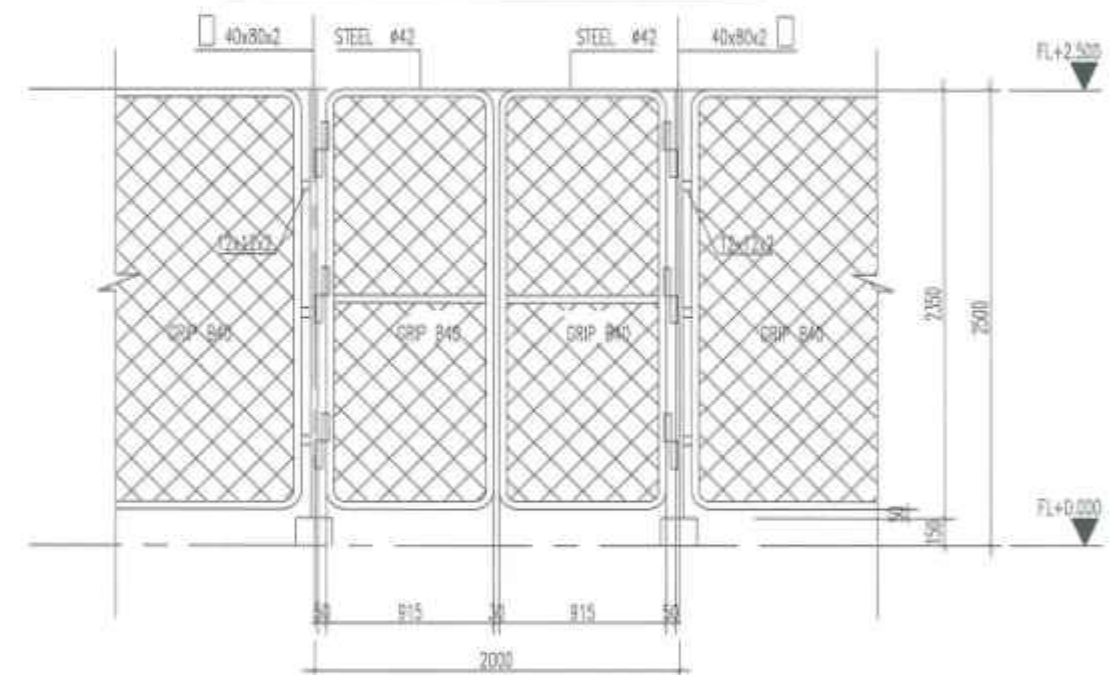
AS-BUILT DRAWING		BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	PROJECT	DWG NO.	
MESCO, Inc.	MESCO RENOVATION FACTORY	A-EX-LPG2	
DRAWING TITLE		LPG YARD - GROUND PLAN	



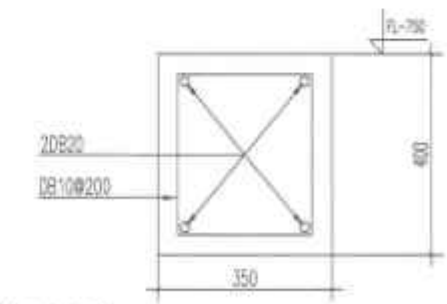
SECTION B - B



TYPICAL DETAIL FOR NET FENCE

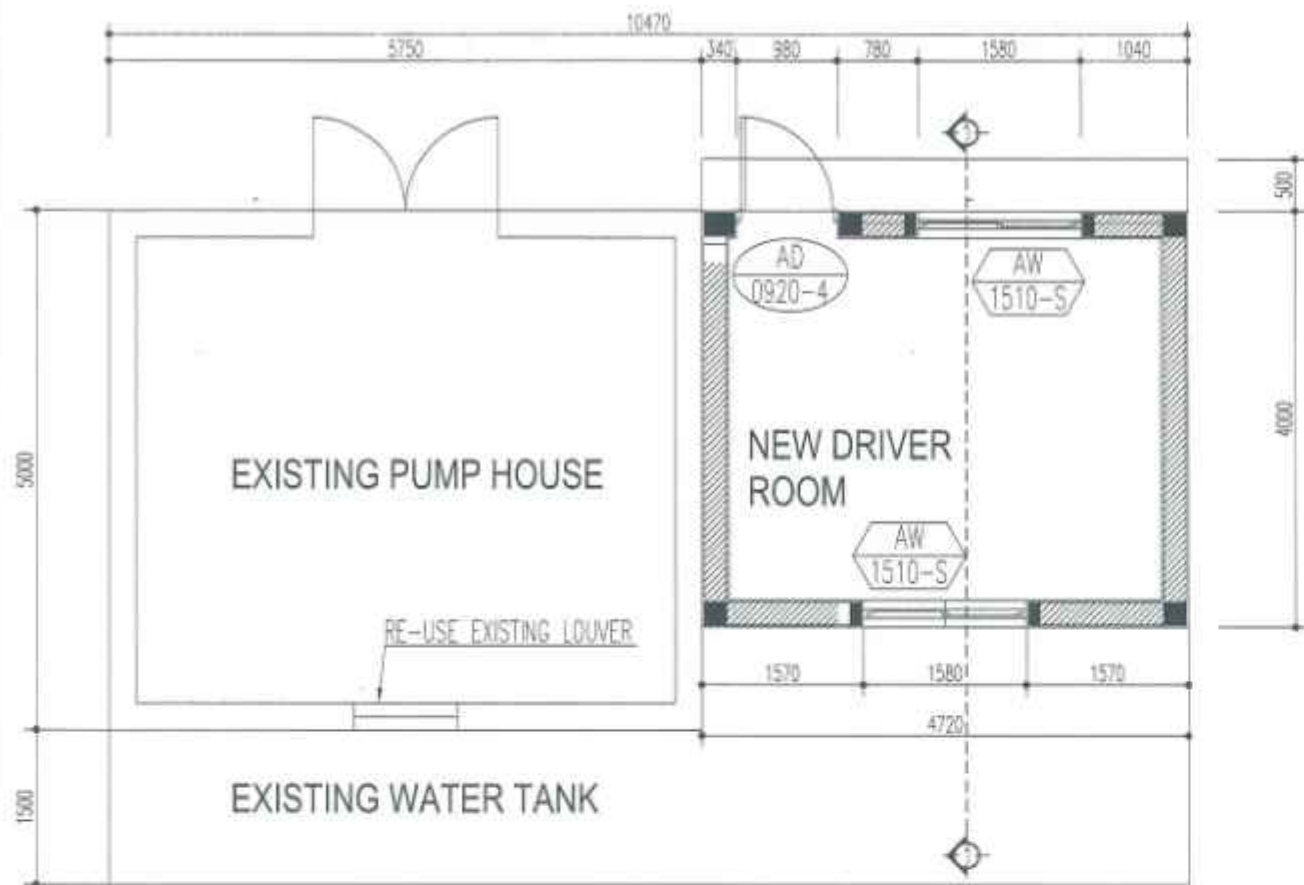


TYPICAL DETAIL FOR DOOR BY NET FENCE H = 2500

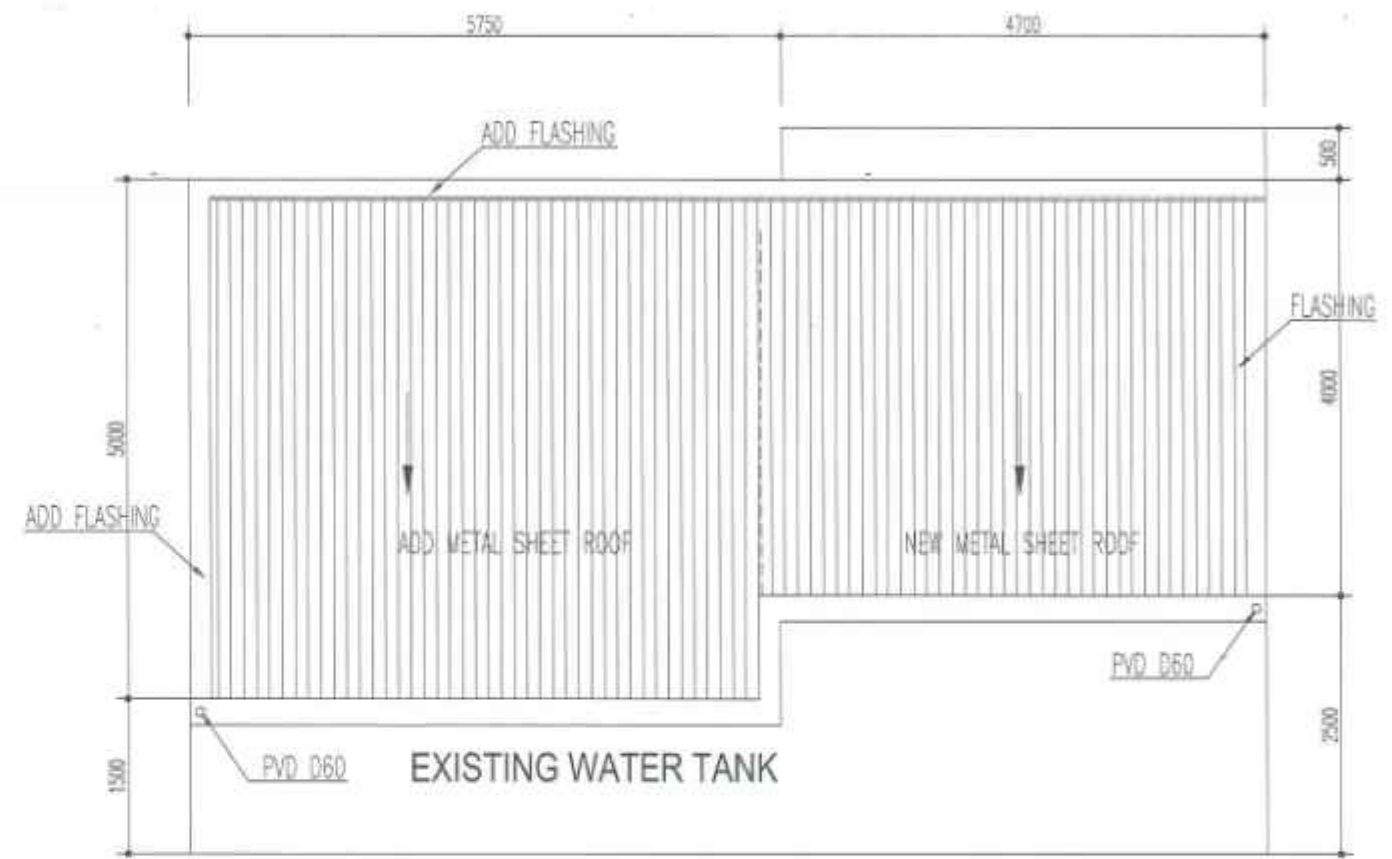


GROUND BEAM GB1

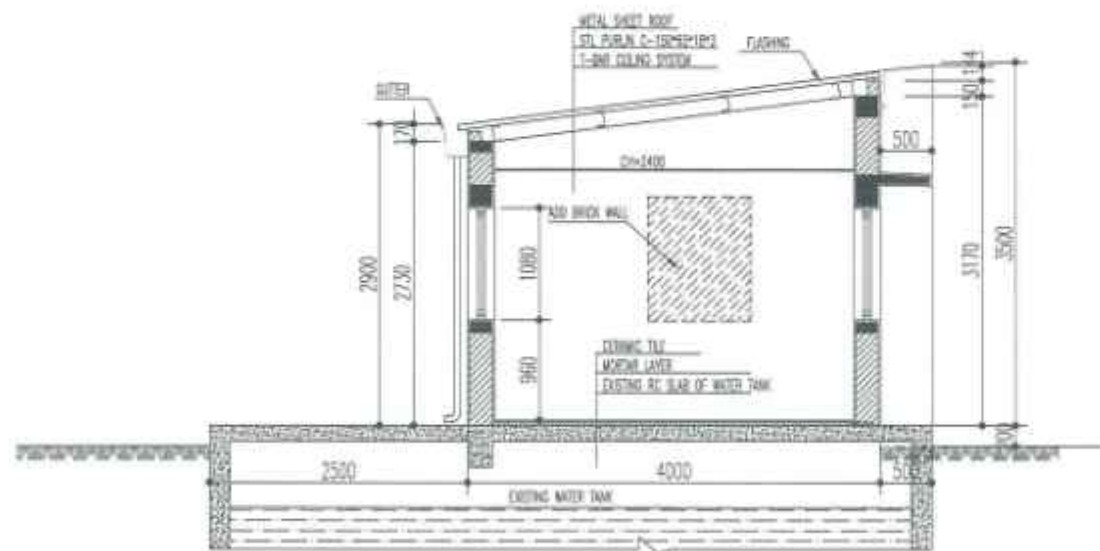
REV	DESCRIPTION	DATE	MESCO		CONTRACTOR		DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTER	CHECKED BY	SCALE	AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
			MESCO, Inc.		MAEDA VIETNAM CO., LTD.							A1	CLIENT	MESCO, Inc.
			191-23 8751/898		191-23 8751/898							A2	PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY
			191-23 8751/898		191-23 8751/898							DATE	DRAWING TITLE	LPG YARD - SECTION
			191-23 8751/898		191-23 8751/898							DATE		DWG NO
			191-23 8751/898		191-23 8751/898							DATE		A-EX-LPG3



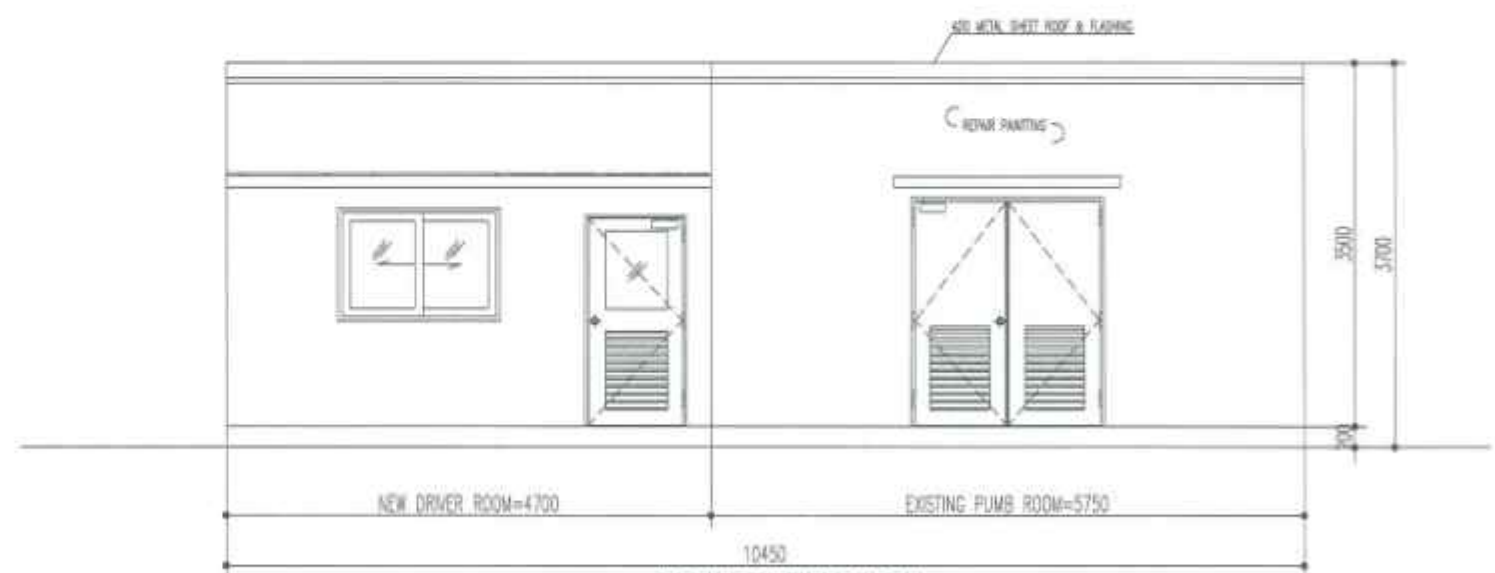
NEW DRIVER RM PLAN



ROOF PLAN

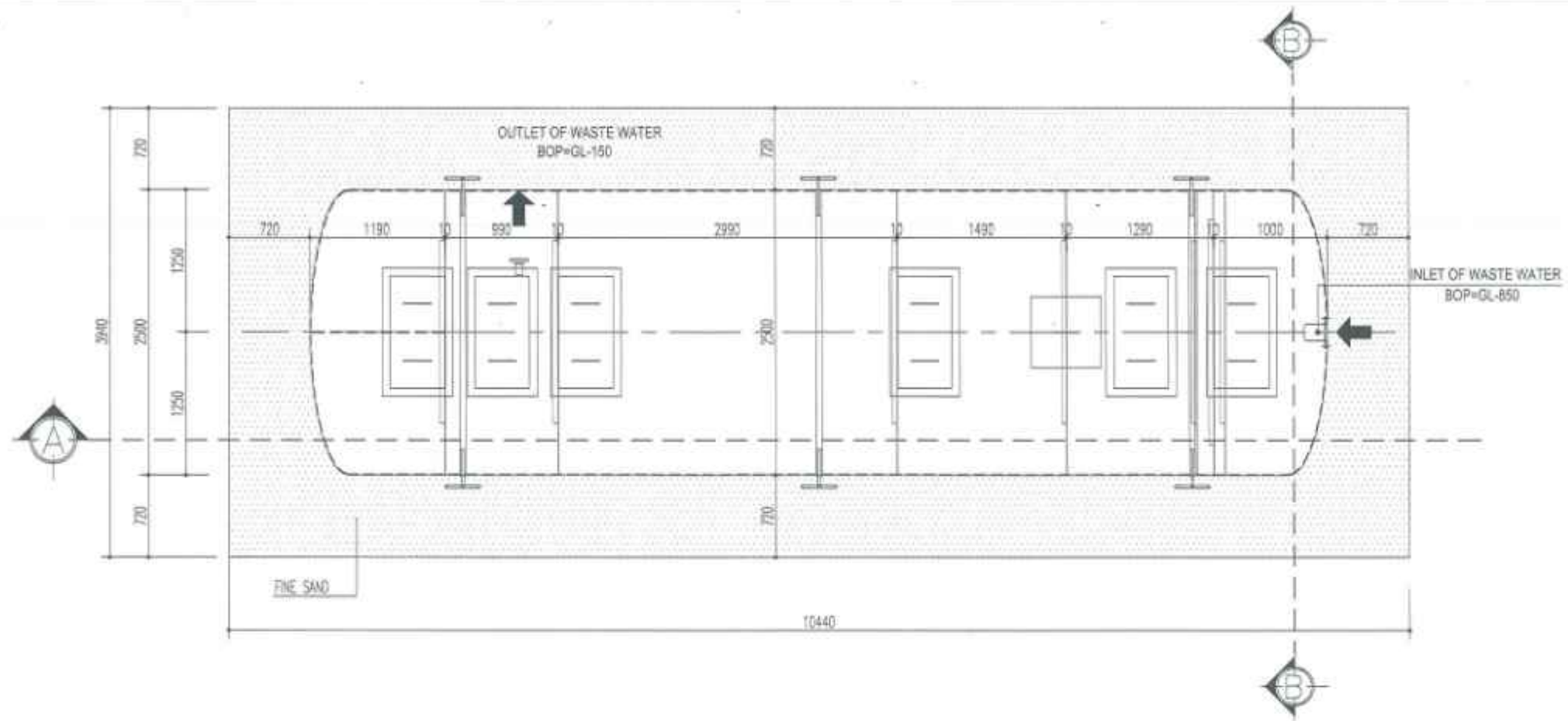


SECTION 1-1

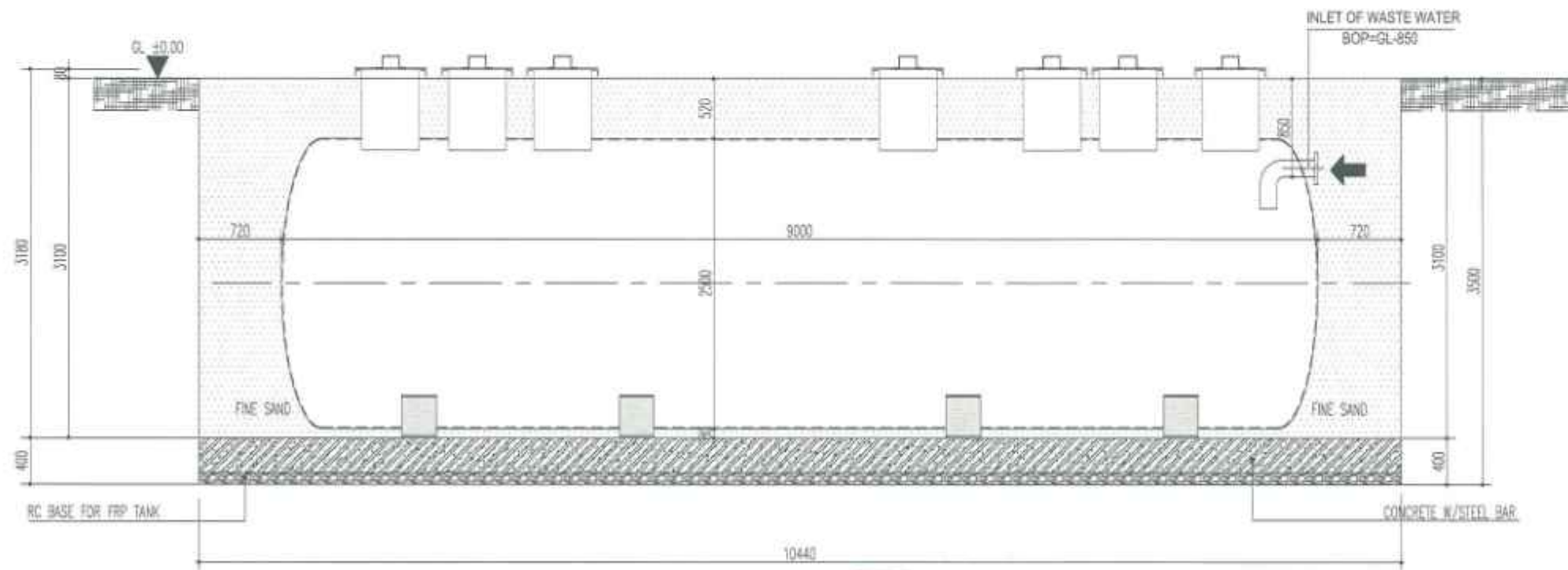


MAIN ELEVATION

NO.	DESCRIPTION	DATE									AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
			 MESCO, Inc. 1100 20th St, San Jose, CA 95131, USA Tel: +1 415 851 2888 Fax: +1 415 851 2889 Web: www.mesco.com	 MAEDA CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. 1100 20th St, San Jose, CA 95131, USA Tel: +84 9 338 8888 8888 Fax: +84 9 338 8888 8888 Website: http://www.maedavietnam.com	DESIGNER NGUYEN VIET HA	DRAFTSMAN NGUYEN VIET HA	CHECKED BY NGUYEN MINH DANG	SCALE A1: A2:	CLIENT MESCO, Inc.	DWG NO A-EX-DR1		
					PROJECT MANAGER NGUYEN VIET HA	DATE 2013 08 15	PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY	DRAWING TITLE NEW DRIVER ROOM				



LAYOUT OF FRP TANK



SECTION A-A

REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 7-10-101, 1st Floor
 Sakai, Osaka, Japan

[Signature]
 DATE

MAEDA

CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD
 10/F, 10A, LAM SON KINH STREET, HO CHI MINH CITY
 TEL: +84 9 133 888 919
 FAX: +84 9 133 888 911
 WEBSITE: http://www.maeda.com.vn

DIRECTOR
[Signature]
 DATE

PROJECT MANAGER
 TANGUYEN MACHUO
 DATE

DESIGNER
 NGUYEN VIET HA
 DATE

DRAWING
 NGUYEN VIET HA
 DATE

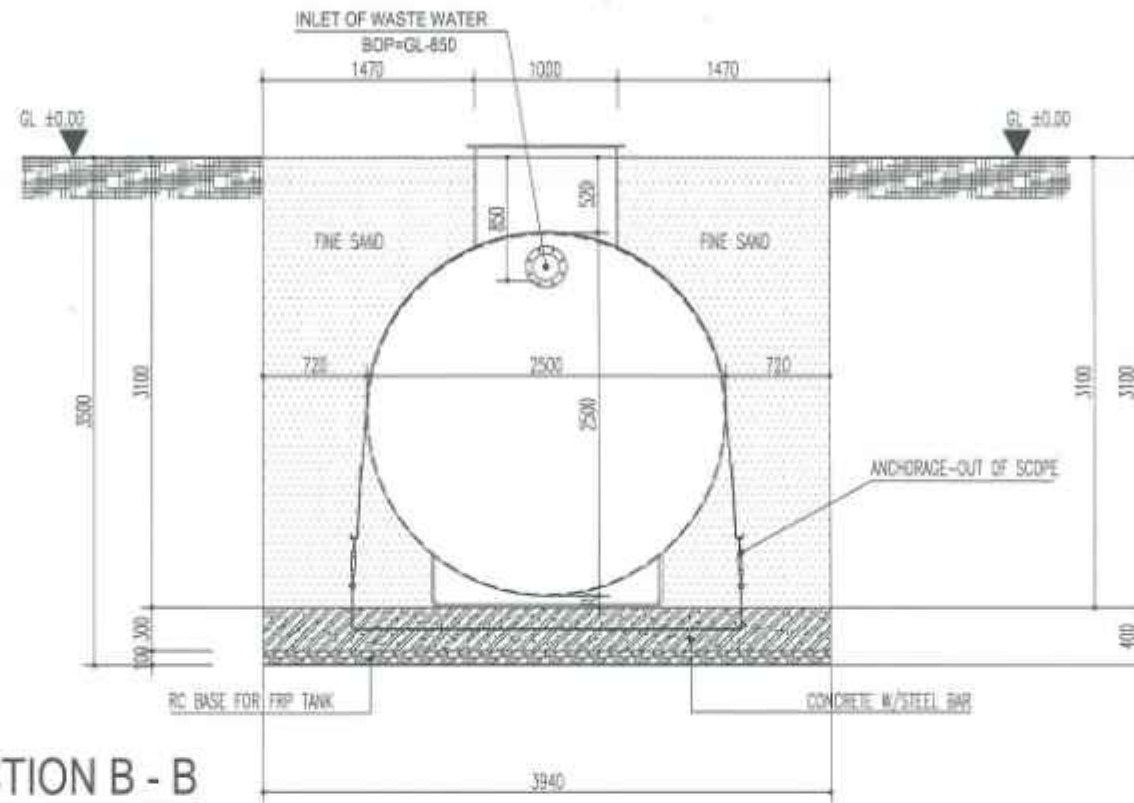
CHECKED BY
 NGUYEN VAN DAO
 DATE

SCALE
 AT: 1:1
 AS: 1:1
 DATE: 2013.08.15

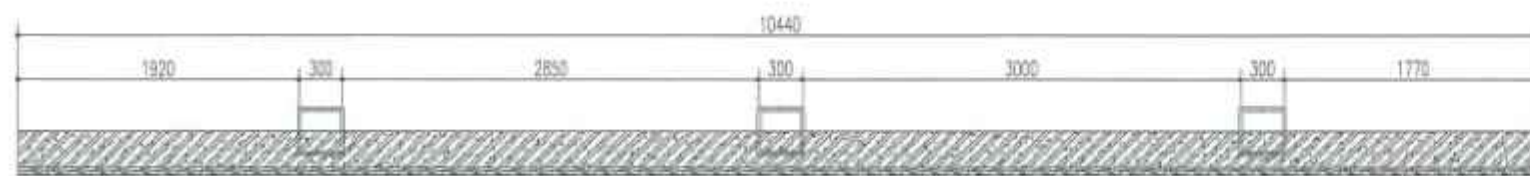
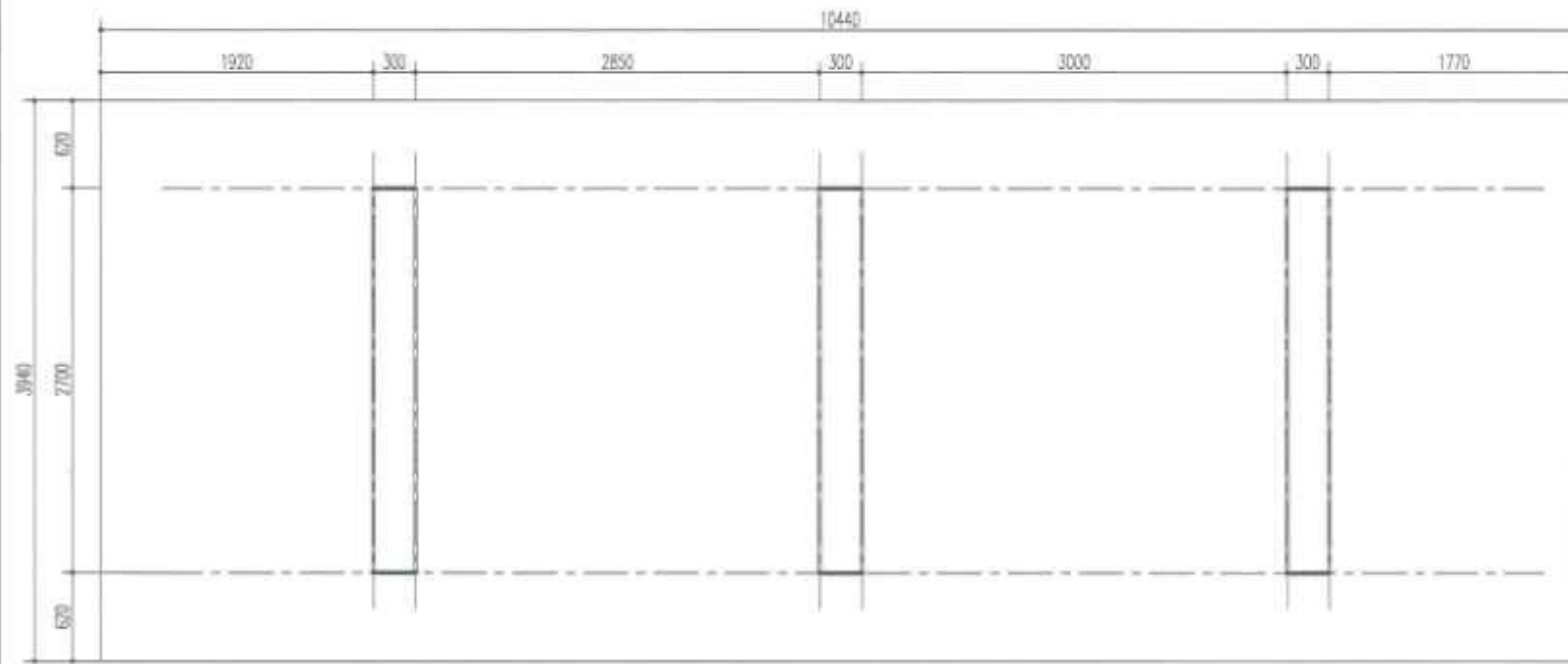
AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CLIENT: MESCO, Inc.
 PROJECT: MESCO RENOVATION FACTORY
 DRAWING TITLE: WASTE WATER TANK - PLAN & SECTION

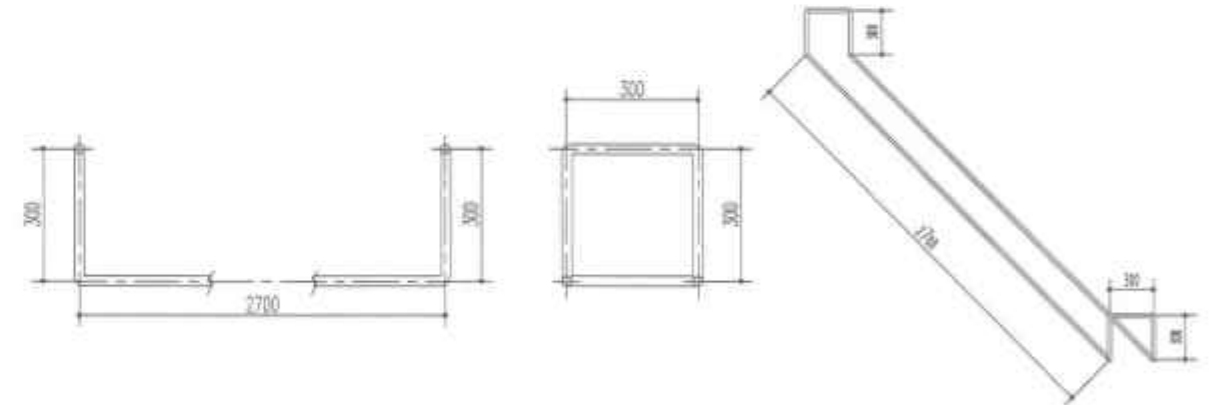
DWG NO:
 A-EX-WWT1



SECTION B - B



PLAN OF ANCHORAGE



DETAIL OF ANCHORAGE

MATERIAL : STEEL BAR #12 - 3 SET

REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO

MESCO, Inc.
 4th Floor, 141 Nguyen Trai Street, Hanoi
 Phone: +84 24 3811 7845
 Fax: +84 24 3811 7822
 Email: info@mesco.com.vn

[Signature]
 DATE: _____

MAEDA

CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 14th Floor, 141 Nguyen Trai Street, Hanoi
 Tel: +84 24 3811 7845
 Fax: +84 24 3811 7822
 Website: http://www.maeda.com.vn



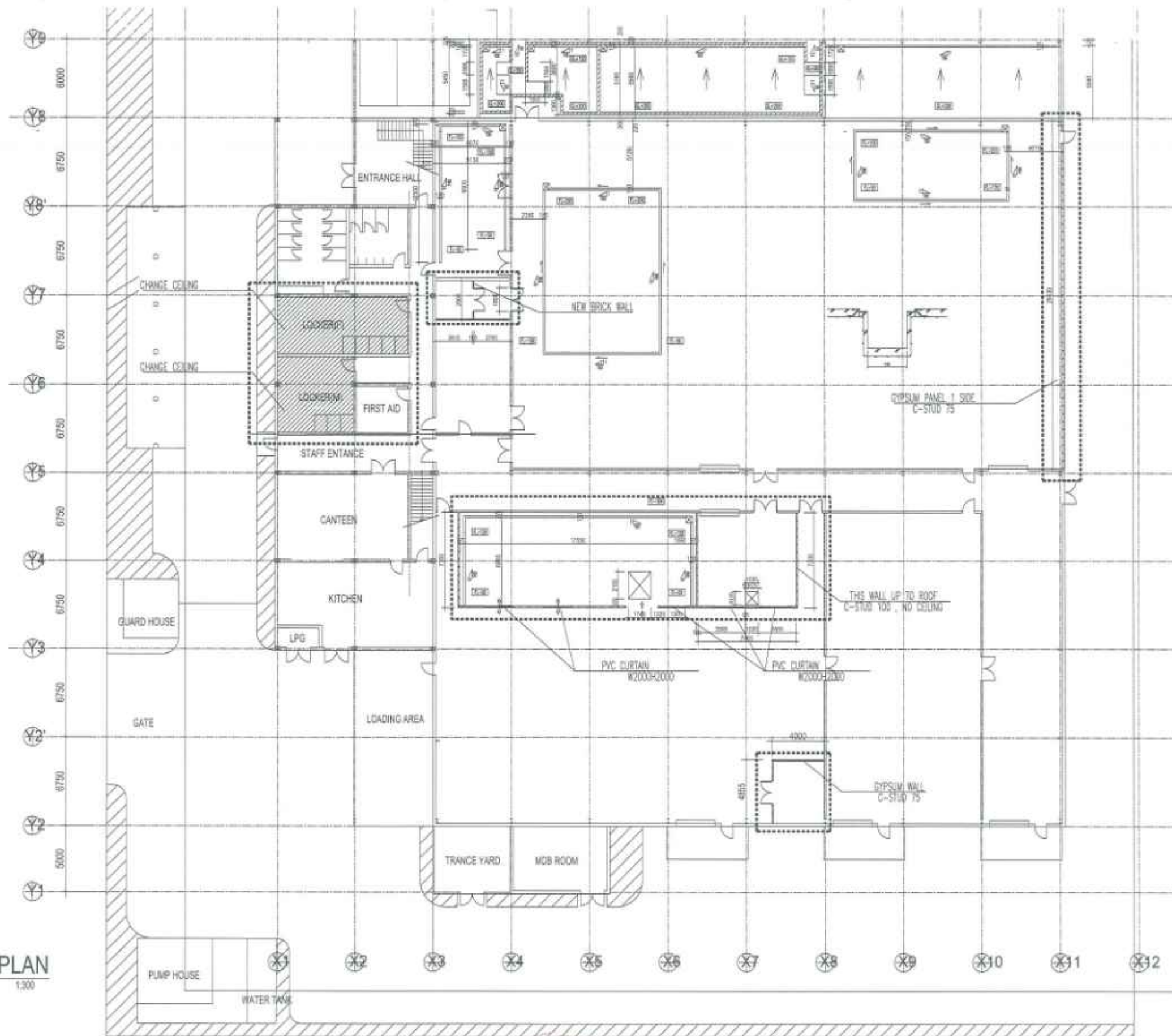
NO.	NAME	DATE
DIRECTOR	<i>[Signature]</i>	
PROJECT MANAGER	TRANG THI HOANG	
DESIGNER	NGUYEN VIET HA	
DRAWING	NGUYEN VIET HA	
CHECKED BY	NGUYEN MINH DAO	

SCALE	DATE
A1: A2:	2013.08.15

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CLIENT	MESCO, Inc.	DWG NO: A-EX-WWT2
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	WASTE WATER TANK - PLAN & SECTION	

LAYOUT PLAN
1:300



NO	DESCRIPTION	DATE

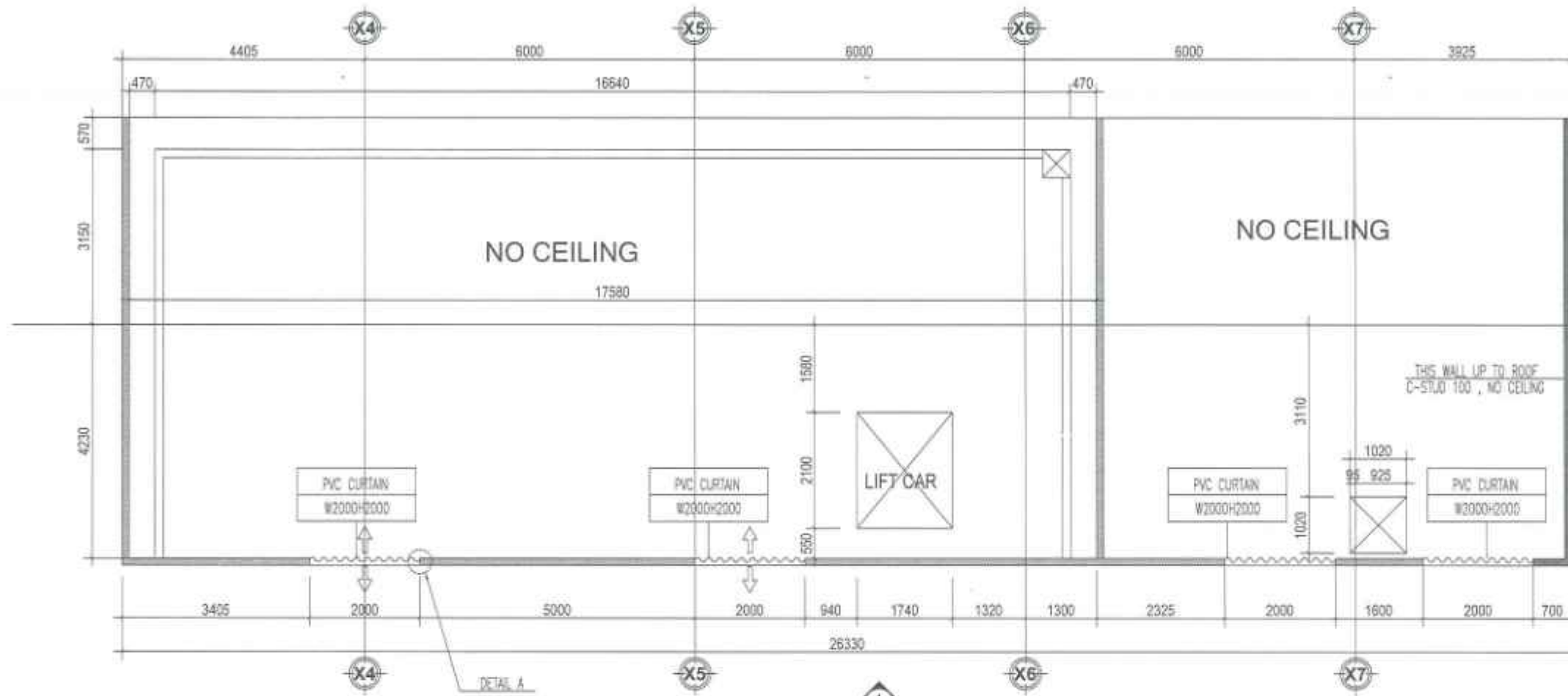
MESCO
MESCO, Inc.
10000 1st St
Tampa, FL 33607, USA
Phone: +1-813-876-1000
Fax: +1-813-876-1001
URL: http://www.mesco.com

MAEDA
CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
10/11 1st Floor, 100 Nguyen Thi Thieu Street
Dist. 1, HCMC
TEL: +84 9 398 8000 000
FAX: +84 9 398 811 11
WEBSITE: http://www.maedavietnam.com

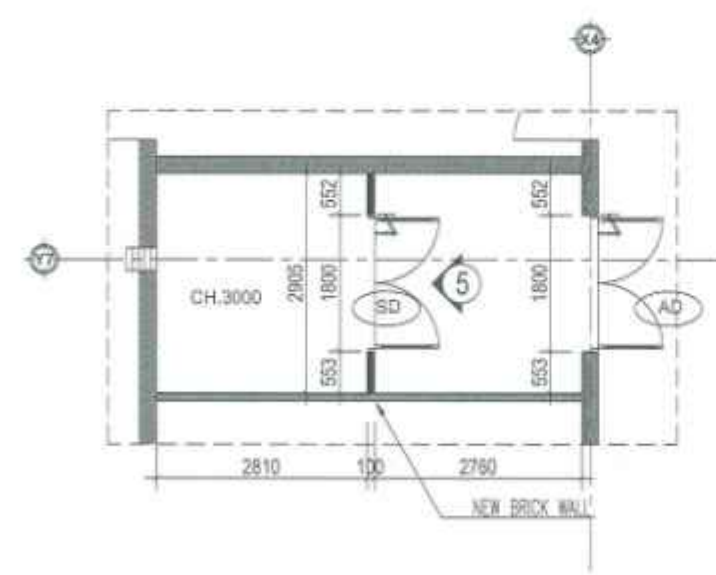
CONG TY
CÔNG TY
CÔNG TY
CÔNG TY

DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE	DATE
					A1 A3	2013.09.10

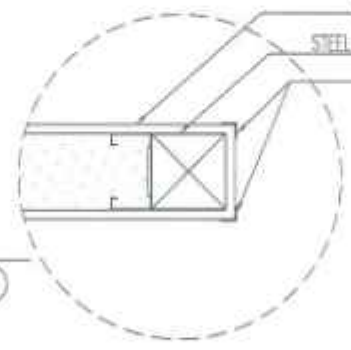
AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO:
CLIENT	MESCO, Inc	A-FA-LG
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	LAYOUT PLAN	



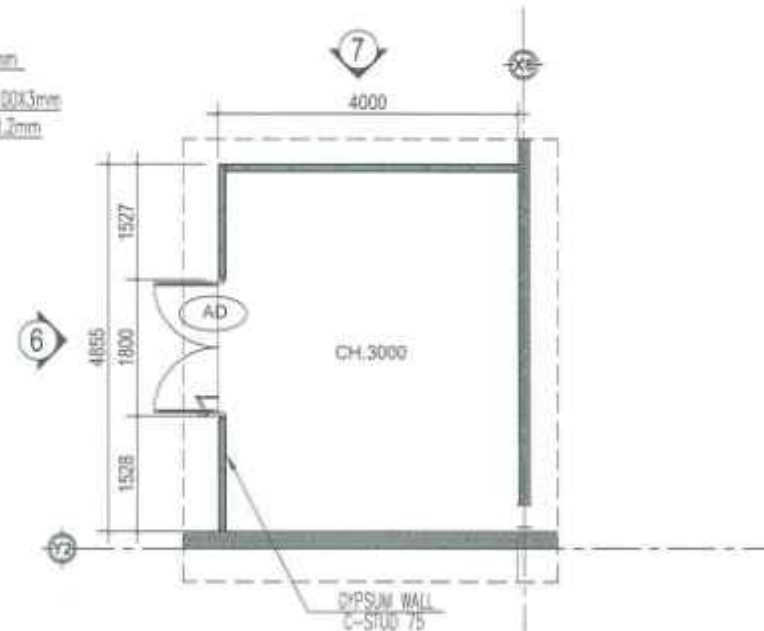
LAYOUT PLAN A
1:100



LAYOUT PLAN B
1:100



DETAIL A
1:20



LAYOUT PLAN C
1:100

REV	DESCRIPTION	DATE

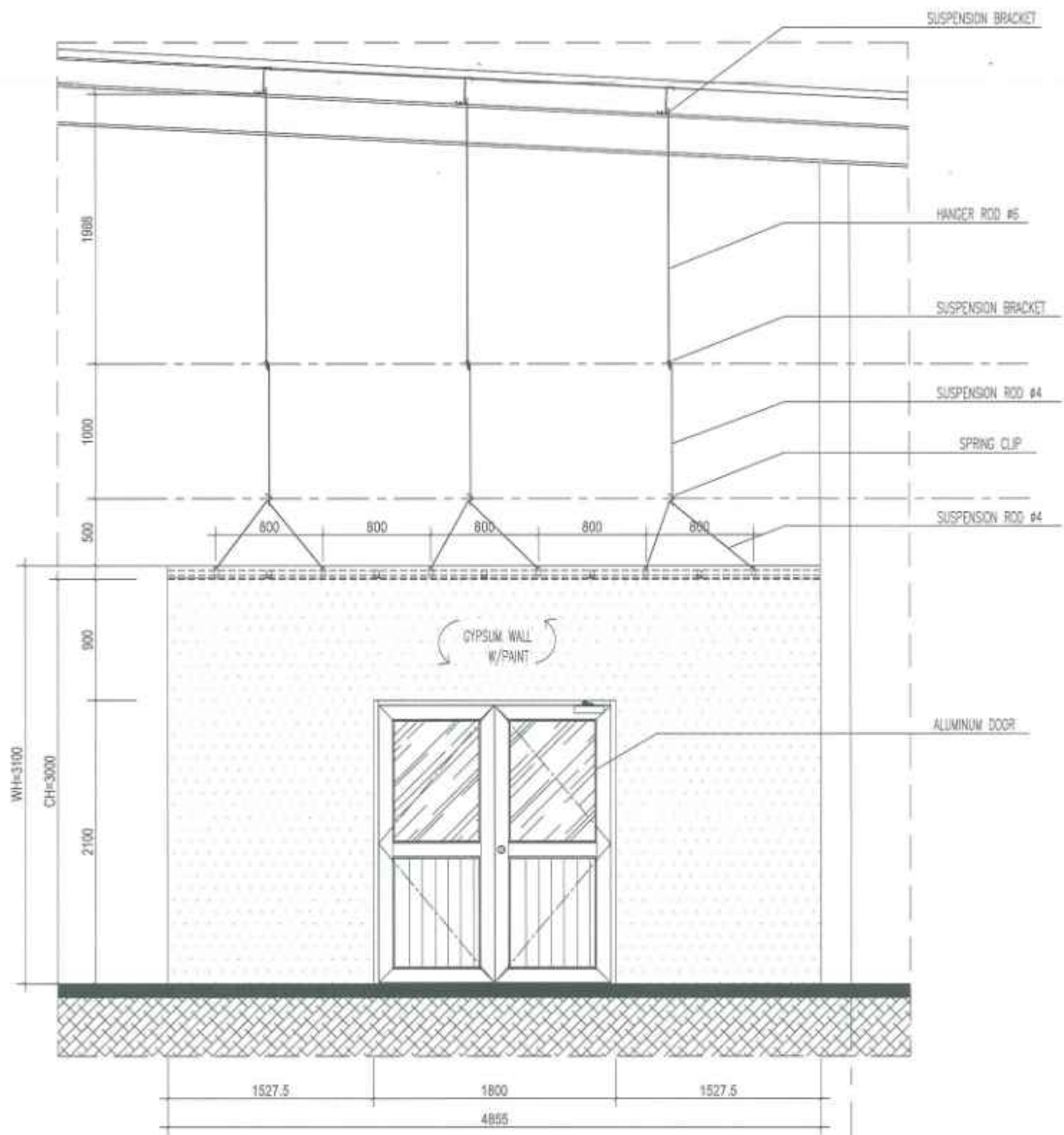
MESCO
 MESCO, Inc.
 17th Floor, 171
 Nguyen Du Street, Hanoi, Vietnam

MAEDA
 CONTRACTOR
 MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 17th Floor, 171 Nguyen Du Street, Hanoi, Vietnam

MAEDA VIETNAM
 PROJECT MANAGER: NGUYEN VIET HA
 DESIGNER: NGUYEN VIET HA
 DRAFTER: NGUYEN MINH DAO
 CHECKER: NGUYEN MINH DAO

SCALE	DATE
A1: AS:	2013.08.15

AS-BUILT DRAWING / BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT: MESCO, Inc.	DWG NO: A-FA-LG1
PROJECT: MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE: DETAIL LAYOUT PLAN	



ELEVATION 6
1:40

NO	DESCRIPTION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 No. 241/171
 Ng. 10/4/21, June

Phone: 41-22-8715-788
 Fax: 41-22-8715-788
 E-MAIL: info@mesco.vn

Mjy

MAEDA

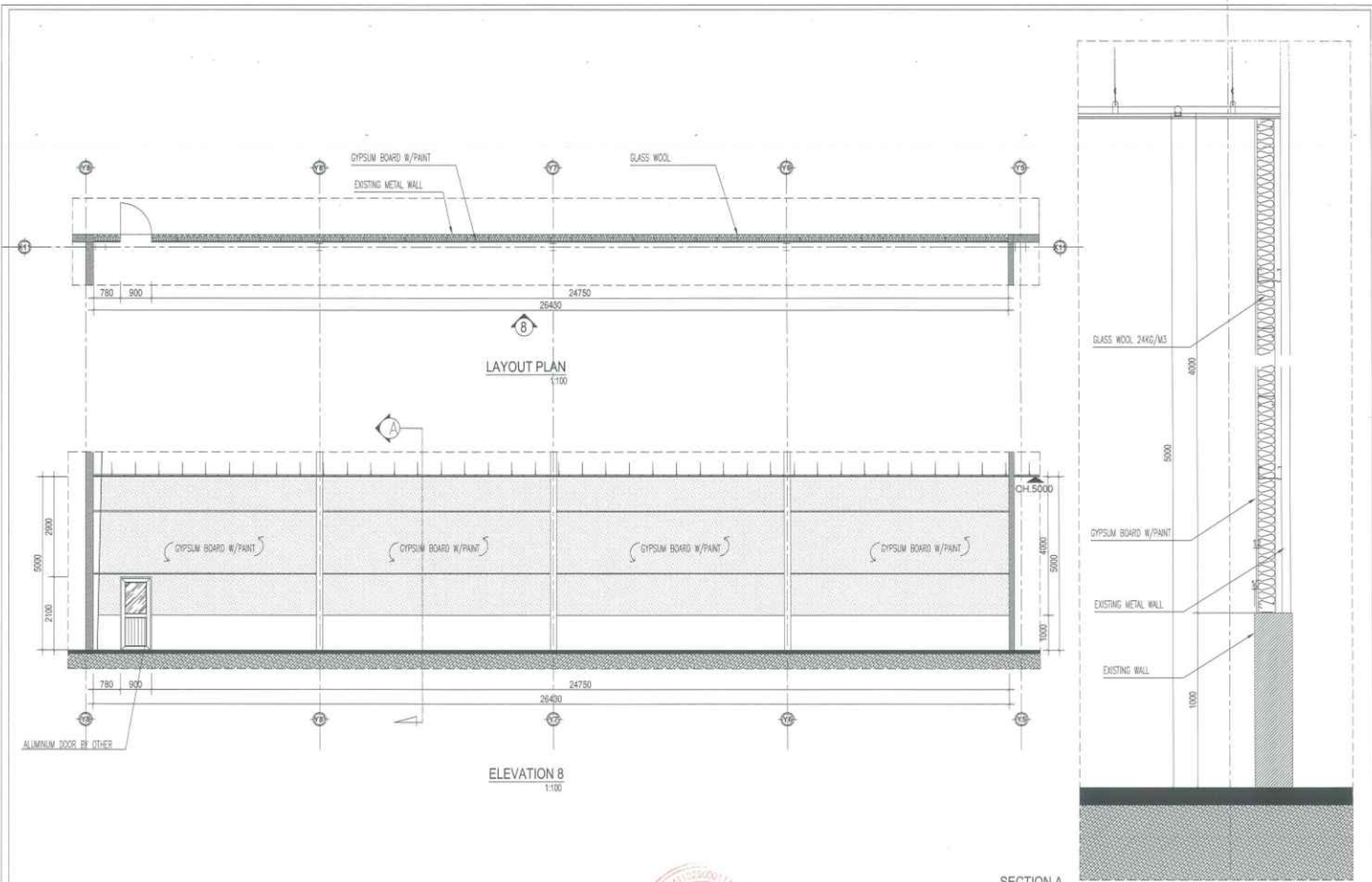
CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 10/3 FLOOR, 10/3 STREET, PHU THUAN ST.,
 DIST. 10/4/21

TEL: +84-24-3889-0210
 FAX: +84-24-3889-0111
 WEBSITE: http://www.maeda.vn



DESIGNER	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTER	CHECKED BY	SCALE
<i>Ua</i>	<i>Ua</i>	<i>Ua</i>	<i>Ua</i>	<i>Ua</i>	A1: A3:
NGUYEN VIET HA	NGUYEN VIET HA	NGUYEN VIET HA	NGUYEN MINH QUANG	NGUYEN MINH QUANG	DATE: 2015.08.15

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO.
CLIENT	MESCO, Inc.	A-FA-LG4
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	ELEVATION 6	



REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 No. 201, LPH
 Ngã 3, Cầu Giấy, Hà Nội

[Signature]
 DATE: _____

MAEDA

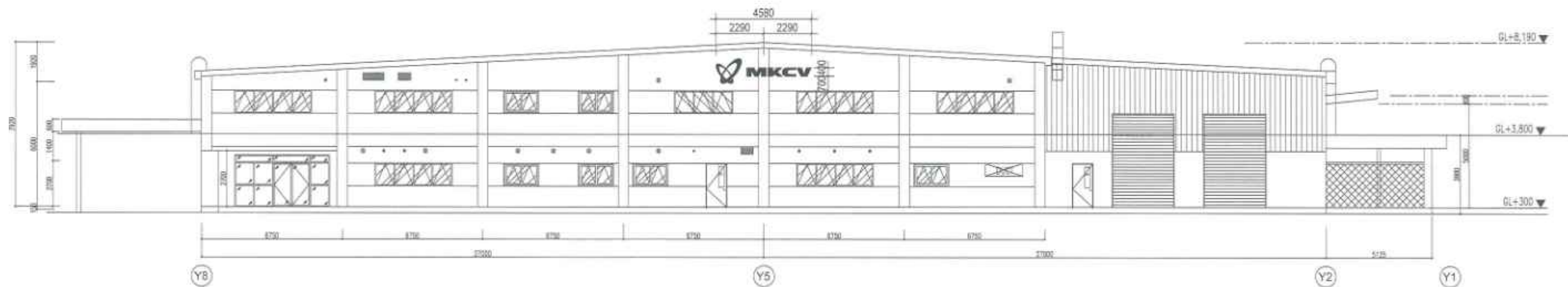
CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 Tầng 10, Tòa nhà MESCO Center, Ngã 3 Cầu Giấy, Hà Nội
 2011-CHOC
 TEL: (844) 35488888-819888
 FAX: (844) 6.358.8111
 WEBSITE: http://www.maedavietnam.com.vn



DESIGNER	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAWING	CHECKED BY	SCALE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	A1: A3:
NGUYEN THI HA	TRAN NGUYEN HAI	NGUYEN THI HA	NGUYEN THI HA	NGUYEN MINH DAO	DATE: 2011.08.19

SECTION A
1:20

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO.
CLIENT	MESCO, Inc	A-FA-LG5
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	ELEVATION 8	



ELEVATION
1:200



REV	DESCRIPTION	DATE



my
DATE

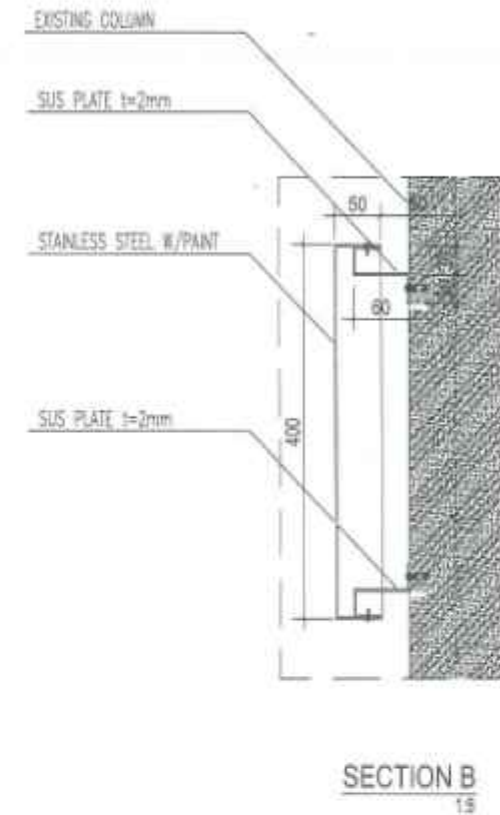
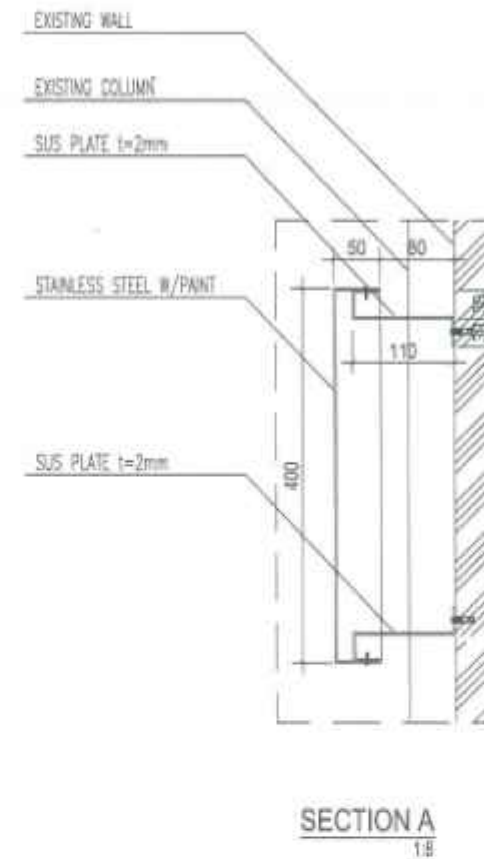
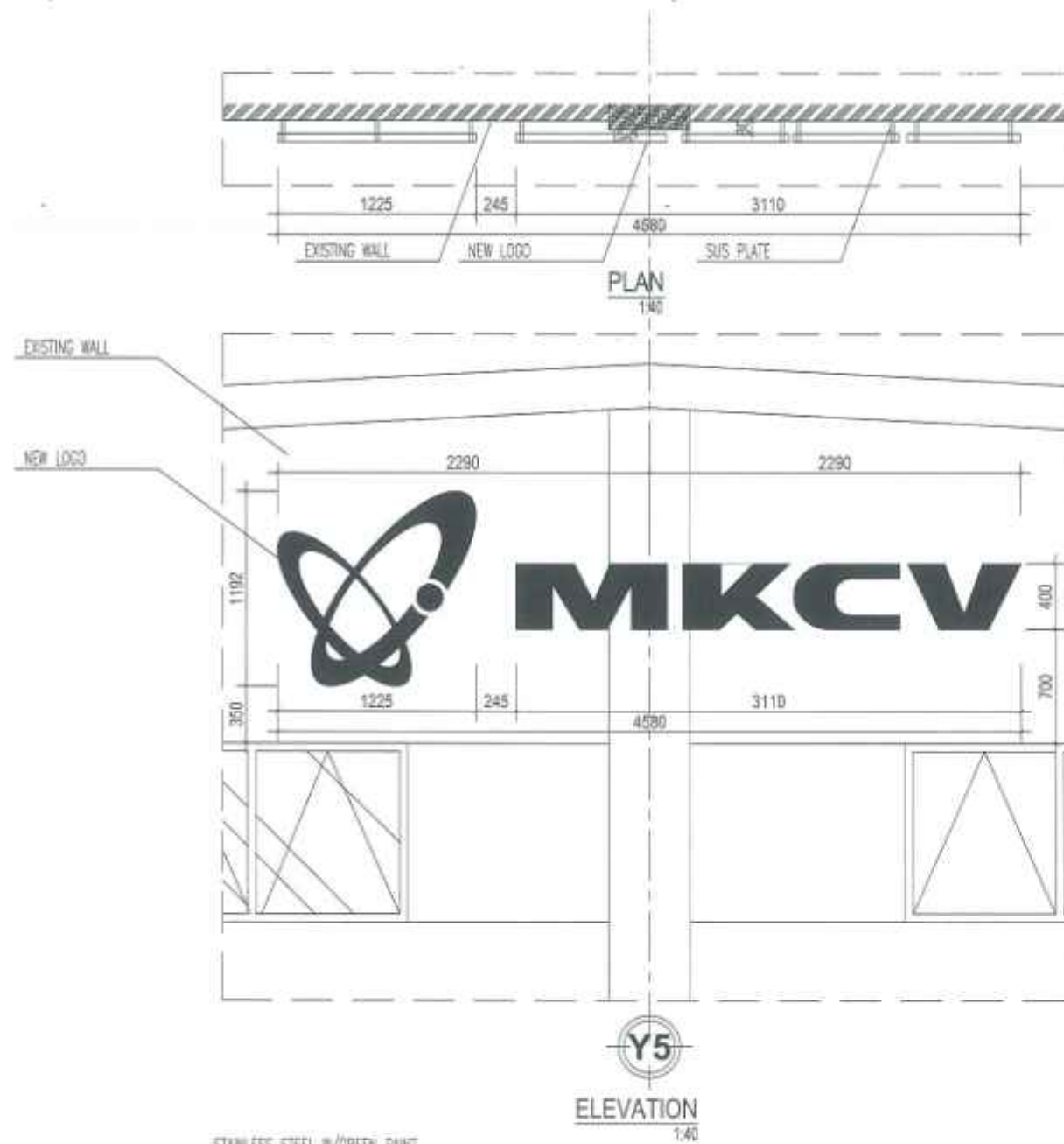


CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
8/F, 5th FLOOR, HANGHANG BUILDING
181, CHINH HOA STREET
TEL: +84 9 333 888 12 910
FAX: +84 9 333 888 110
WEBSITE: http://www.maedavietnam.com.vn

APPROVED	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAWING	CHECKED BY	SCALE
<i>my</i>	<i>Ula</i>	<i>Ula</i>	<i>Ula</i>	<i>Ula</i>	A1: A2:
DATE	DATE	DATE	DATE	DATE	DATE

AS-BUILT DRAWING | BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CLIENT	MESCO, Inc.	DWS NO: A-FA-LG06
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	BUILDING LOGO DETAIL	



NO.	DESCRIPTION	DATE

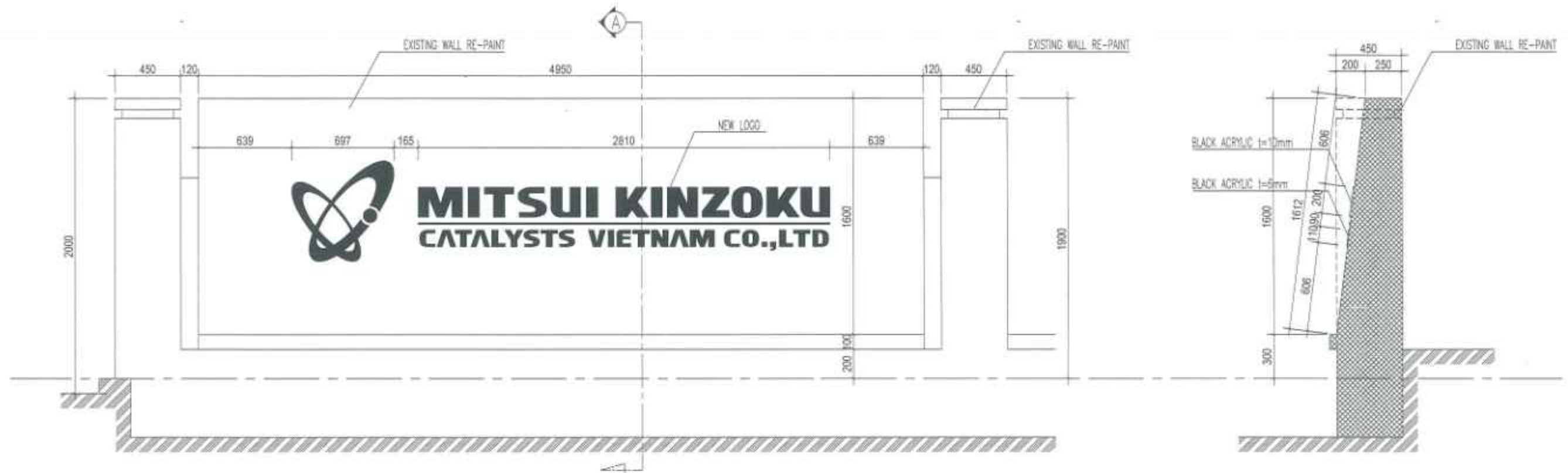
MESCO
MESCO, Inc.
 4th Floor, 171, Le Thanh Kien Street, Ho Chi Minh City, Vietnam
 Phone: +84 (0) 28 3511 1881
 Fax: +84 (0) 28 3511 1882
 URL: www.mesco.vn

Mgf
MAEDA
 CONTRACTOR
 MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 3011 YOKO
 TEL: +84 (0) 28 3511 1881
 FAX: +84 (0) 28 3511 1882
 WEBSITE: www.maeda.com.vn

ROLE	NAME	DATE
DIRECTOR	NGUYEN VIET HA	
PROJECT MANAGER	TRANG NGUYEN	
DESIGNER	NGUYEN VIET HA	
DRAWING MAN	NGUYEN VIET HA	
CHECKED BY	NGUYEN THI DUNG	

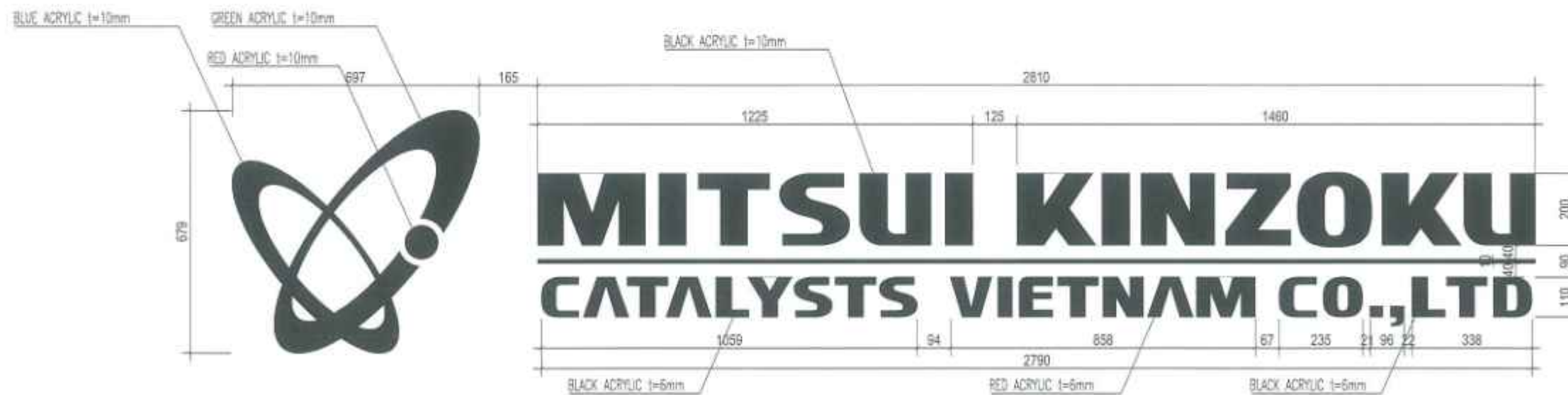
SCALE	DATE
A1: A3:	20/10/15

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, Inc.
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY
DRAWING TITLE	BUILDING LOGO DETAIL
DWG NO.	A-FA-LG7



ELEVATION
1:30

SECTION A
1:30



LOGO DETAIL
1:15

REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO
MESCO, Inc.
400 East 1st St.
Tokyo, 10421, Japan
Phone: +81-3-5561-1041
Fax: +81-3-5561-7058
URL: http://www.mesco.co.jp

Handwritten signature
DATE: _____

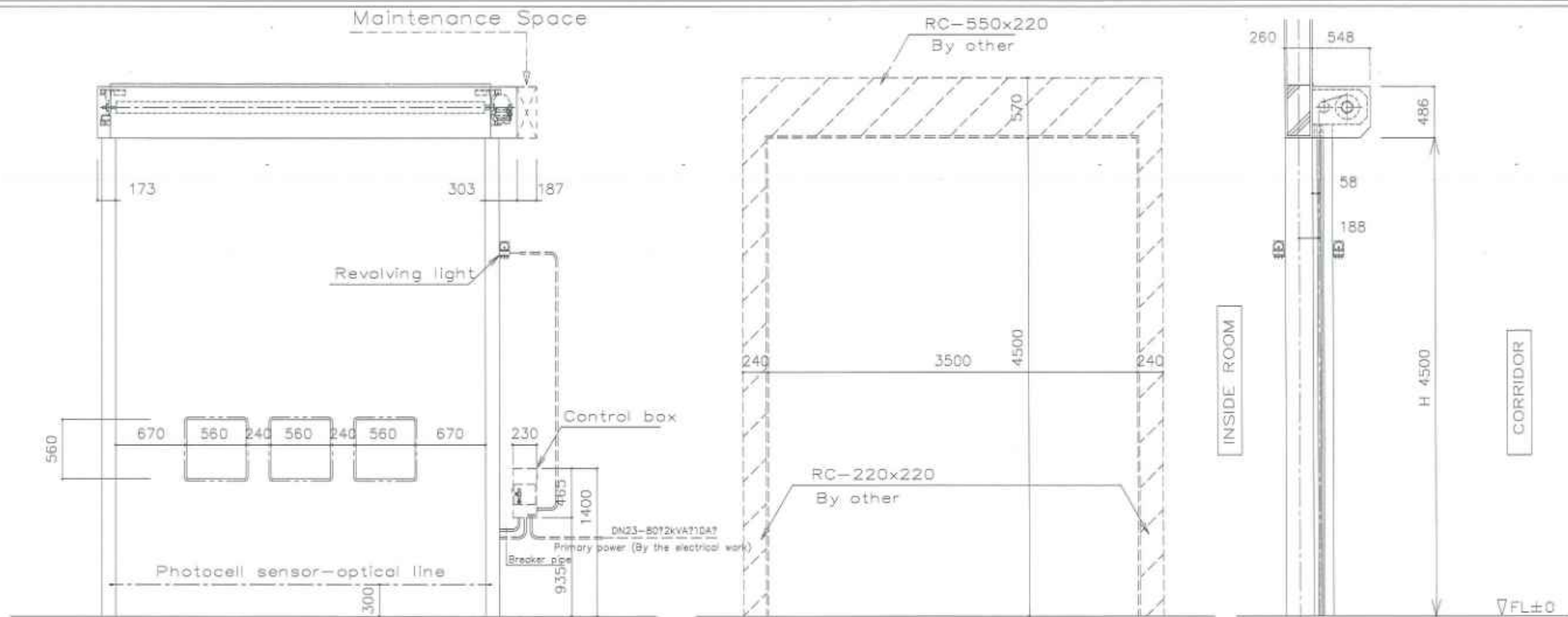
MAEDA

CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
11/11, WUYUOAK STREET, PHU THUAN DISTRICT,
DAI NAC
TEL: +84-9 388 888 888
FAX: +84-9 388 8111
WEBSITE: http://www.maeda-vietnam.com

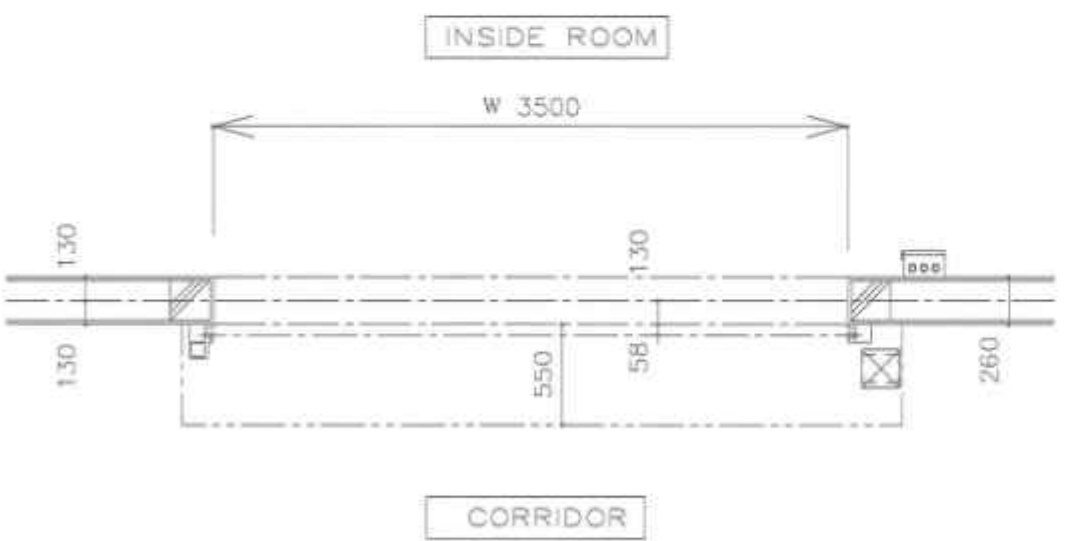


DESIGNER	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTER	CHECKED BY	SCALE
<i>Handwritten signature</i>	<i>Handwritten signature</i>	<i>Handwritten signature</i>	<i>Handwritten signature</i>	<i>Handwritten signature</i>	A1: A3:
DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: 2012.08.10

AS-BUILT DRAWING / BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO.
CLIENT	MESCO, Inc.	A-FA-LGB
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	GATE LOGO DETAIL	

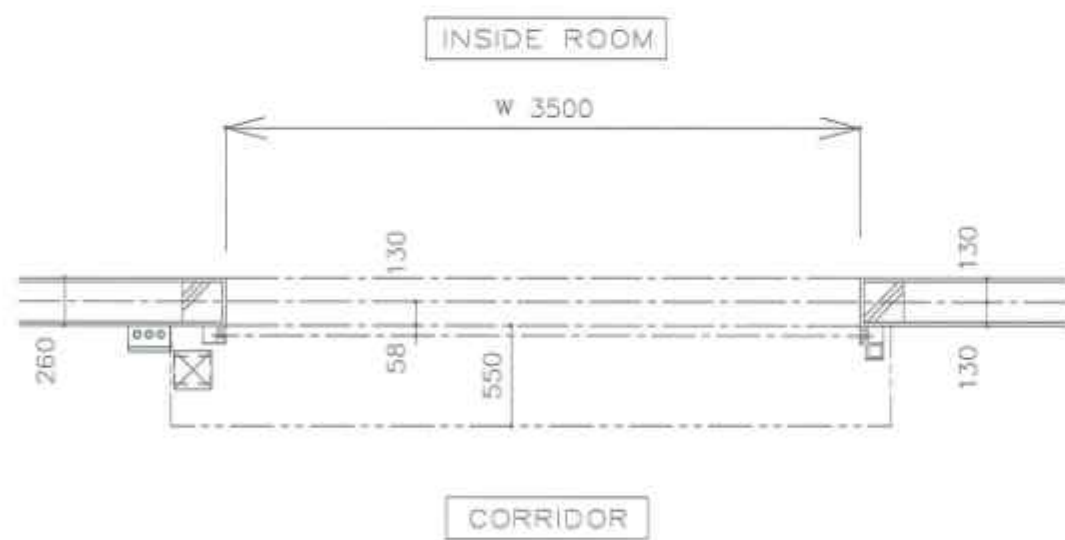
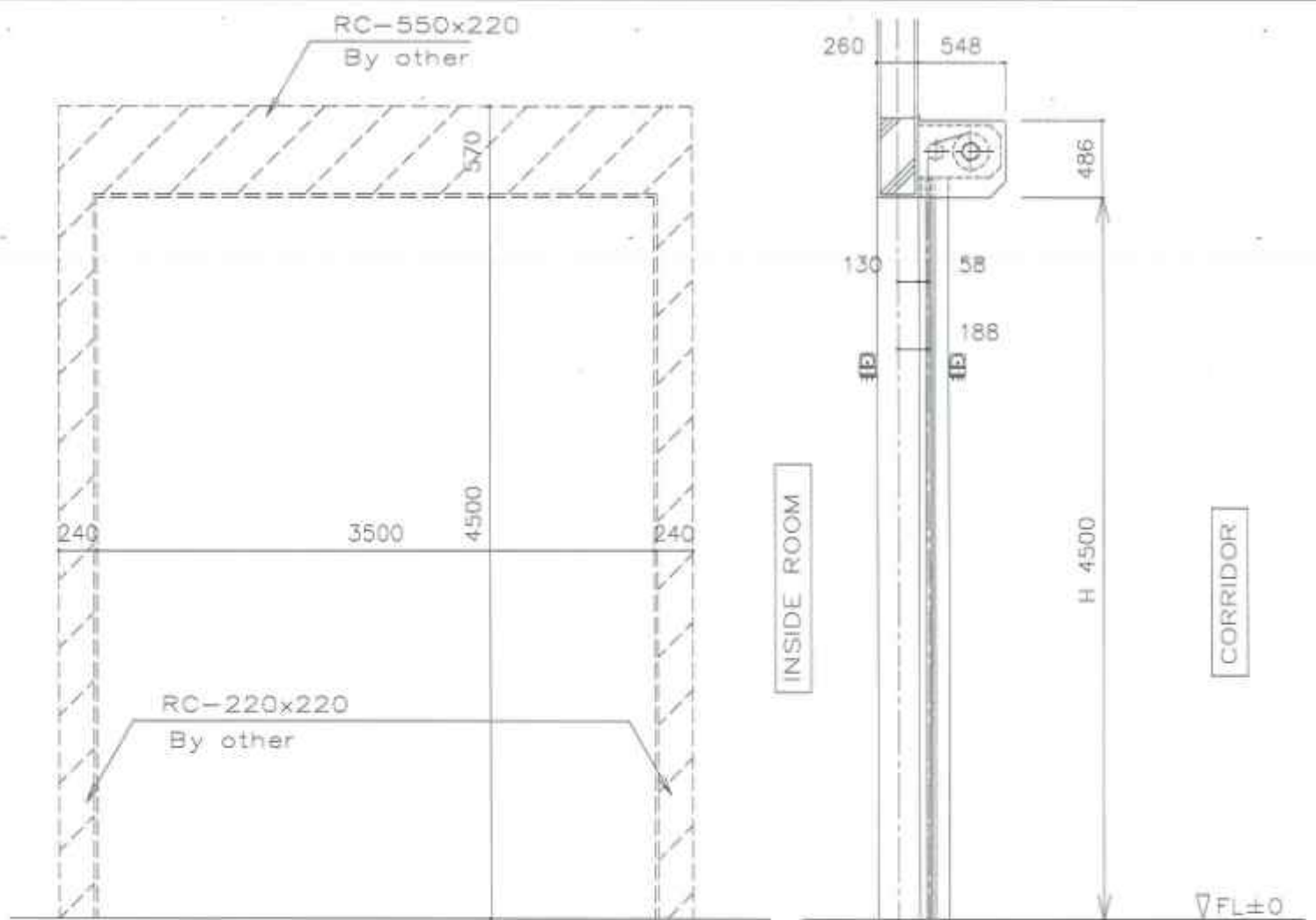
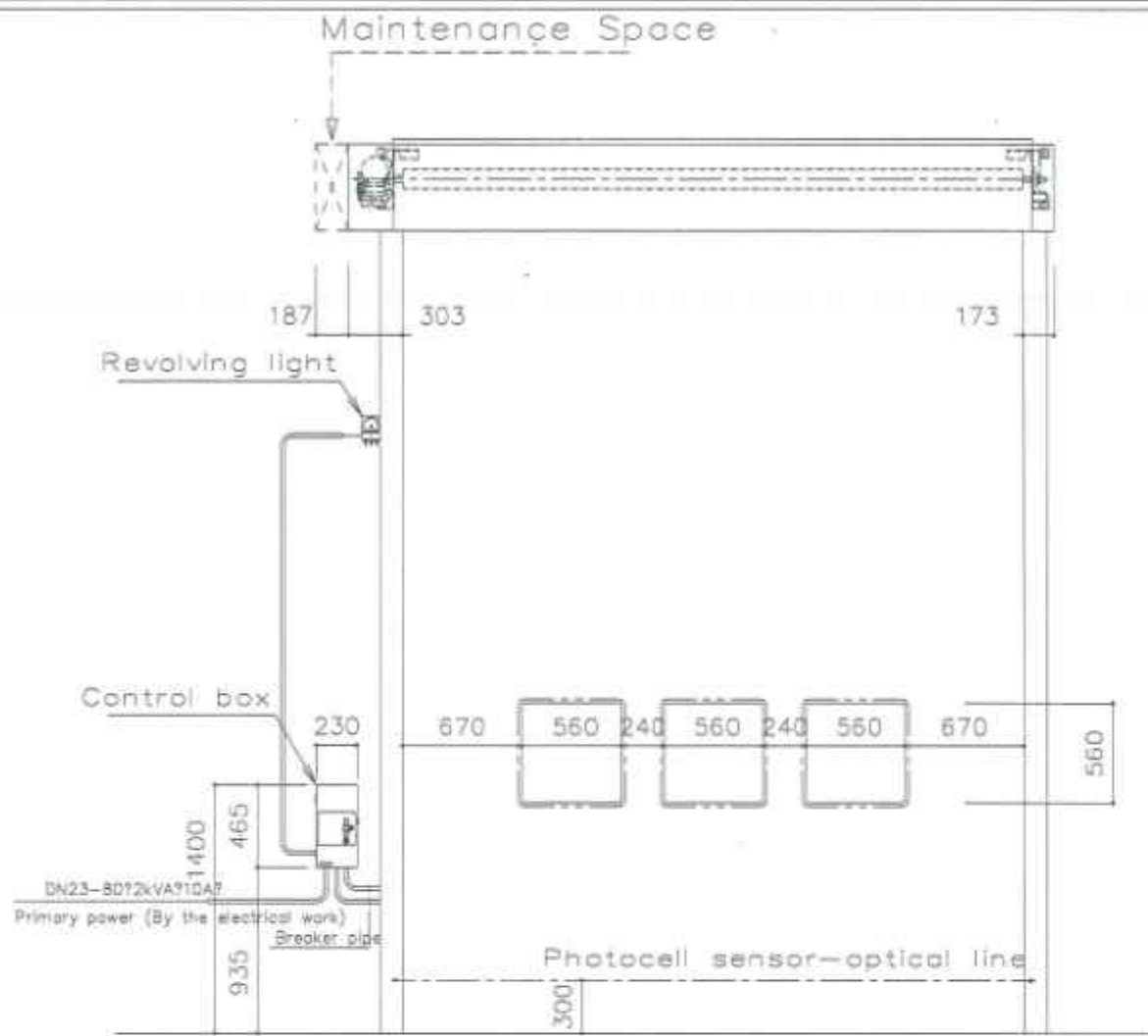


??Power capacity to be followed.
 ??????????????????????????????
 As for primary breaker, circuit breaker to be used.
 For using electrical leakage breaker,
 anti-high-frequency wave breaker to be used for inverter.



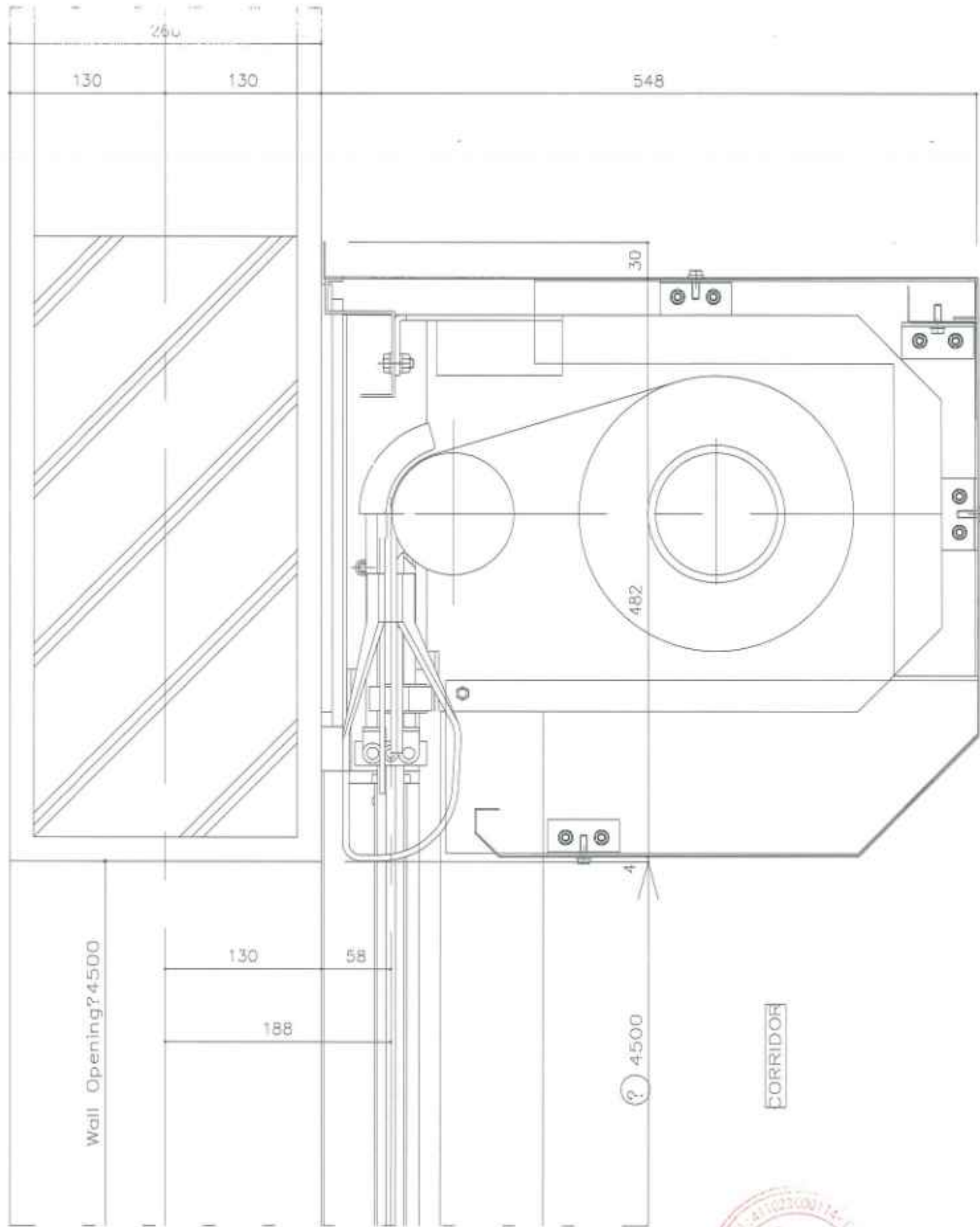
Symbol	OS-1A	??	1 Set
High Speed Sheet Shutter (General)			
Sheet	Sec opacity flame proofing Motor	Model	DN23-80
	Color ORANGE		3φAC200V?0.75kW
With Vision Panel	CLEAR	Obstacle sensor	GA-4500S
Rail	Steel 2.3mm	Revolving light	RK-200AR(SZ-007)
Box	Steel 0.8mm		Red
Remark			

REV	REVISION	DATE	MESCO	CONTRACTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAWING	CHECKED BY	SCALE	AS-BUILT DRAWING	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
			MESCO, Inc.	MAEDA VIETNAM CO., LTD.	KUJIMADA	NGUYEN VIET HA	NGUYEN VIET HA	NGUYEN MINH DANG	A1	CIENT	MESCO, Inc.
			400 540 171	800 170 100 000 000 000 000	TAMKUKI MITSUBISHI	NGUYEN VIET HA	NGUYEN VIET HA	NGUYEN MINH DANG	AS	PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY
			100 000 000 000 000 000 000	TEL: 0084 24 381 0000 0000	DATE	DATE	DATE	DATE	DATE	DRAWING TITLE	SHUTTER ELEVATION
			100 000 000 000 000 000 000	FAX: 0084 24 381 0000 0000	DATE	DATE	DATE	DATE	DATE		DWG NO.
			100 000 000 000 000 000 000	WEBSITE: http://www.maeda.com.vn							A-FA-DE1



??Power capacity to be followed.
 ??????????????????????
 As for primary breaker, circuit breaker to be used.
 For using electrical leakage breaker,
 anti-high-frequency wave breaker to be used for inverter.

Symbol	QS-1B	??	1 Set
High Speed Sheet Shutter (General)			
Sheet	Sec opacity flame proofing Motor	Model	DN23-80
	Color		3 ϕ AC200V \approx 0.75kW
With Panel	vision CLEAR	Obstacle sensor	GA-4500S
Rail	Steel 2.3mm	Revolving light	RK-200AR(SZ-007)
Box	Steel 0.8mm		Red
Remark			



REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 No. 261, 1/11, Thanh Hoa Street, Hanoi, Vietnam
 Tel: +84 (0) 4 262 2222
 Fax: +84 (0) 4 262 2222
 Email: info@mesco.vn

[Signature]
 DATE: _____



CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 10/11, Thanh Hoa Street, Hanoi, Vietnam
 Tel: +84 (0) 4 262 2222
 Fax: +84 (0) 4 262 2222
 Website: http://www.maeda.com.vn

DIRECTOR
[Signature]
 DATE: _____

PROJECT MANAGER
[Signature]
 DATE: _____

DESIGNER
[Signature]
 DATE: _____

DRAFTER
[Signature]
 DATE: _____

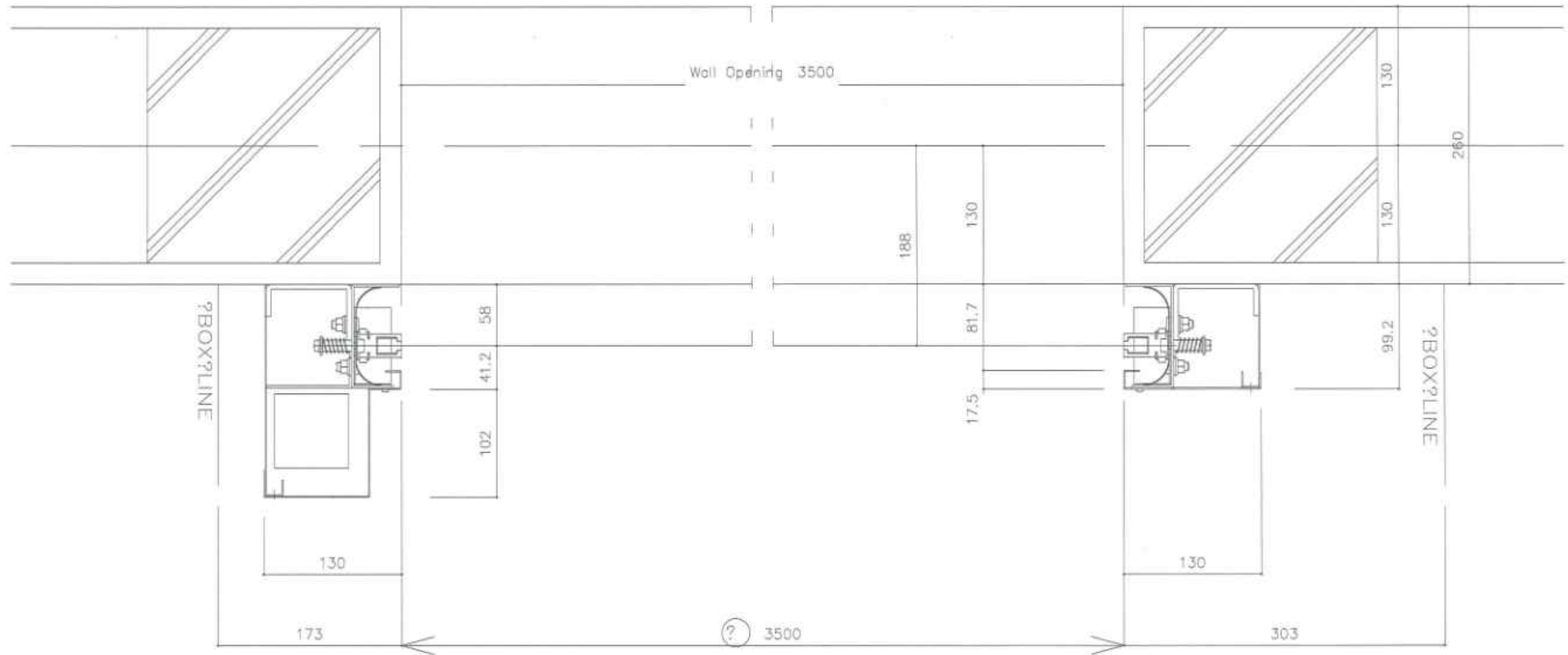
CHECKED BY
[Signature]
 DATE: _____

SCALE
 A1:
 A2:
 DATE: _____

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CLIENT	MESCO, Inc.	DWG NO	A-FA-DE3
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY		
DRAWING TITLE	SHUTTER SECTION		

INSIDE ROOM



CORRIDOR

THIS DRAWING IS RIGHT SIDE
IT IS OPPOSITE FOR THE LEFT SIDE

REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO
MESCO, Inc.
Address: 4/F
Phone: 84-91-3813-1988
Fax: 84-91-3813-1988
Tel: 84-91-3813-1988
Website: www.mesco.com.vn

[Signature]
DATE: _____

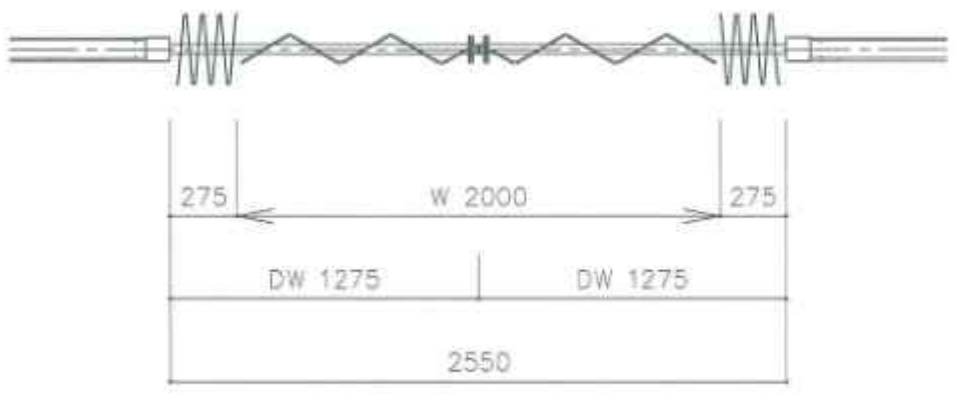
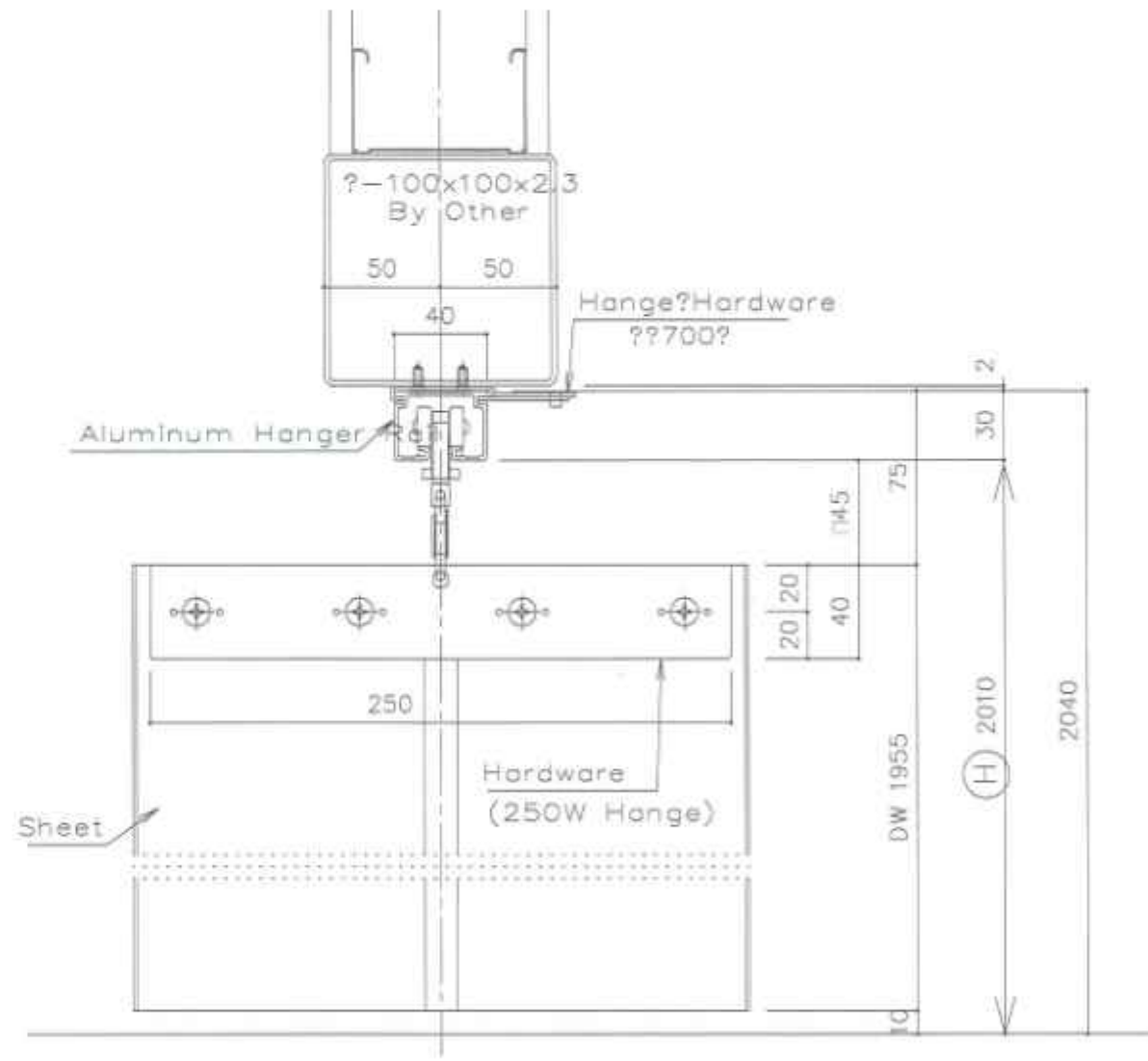
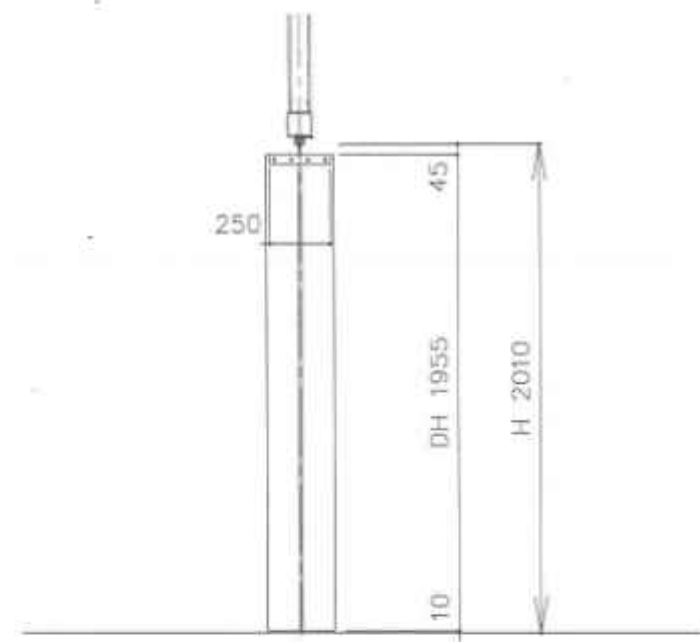
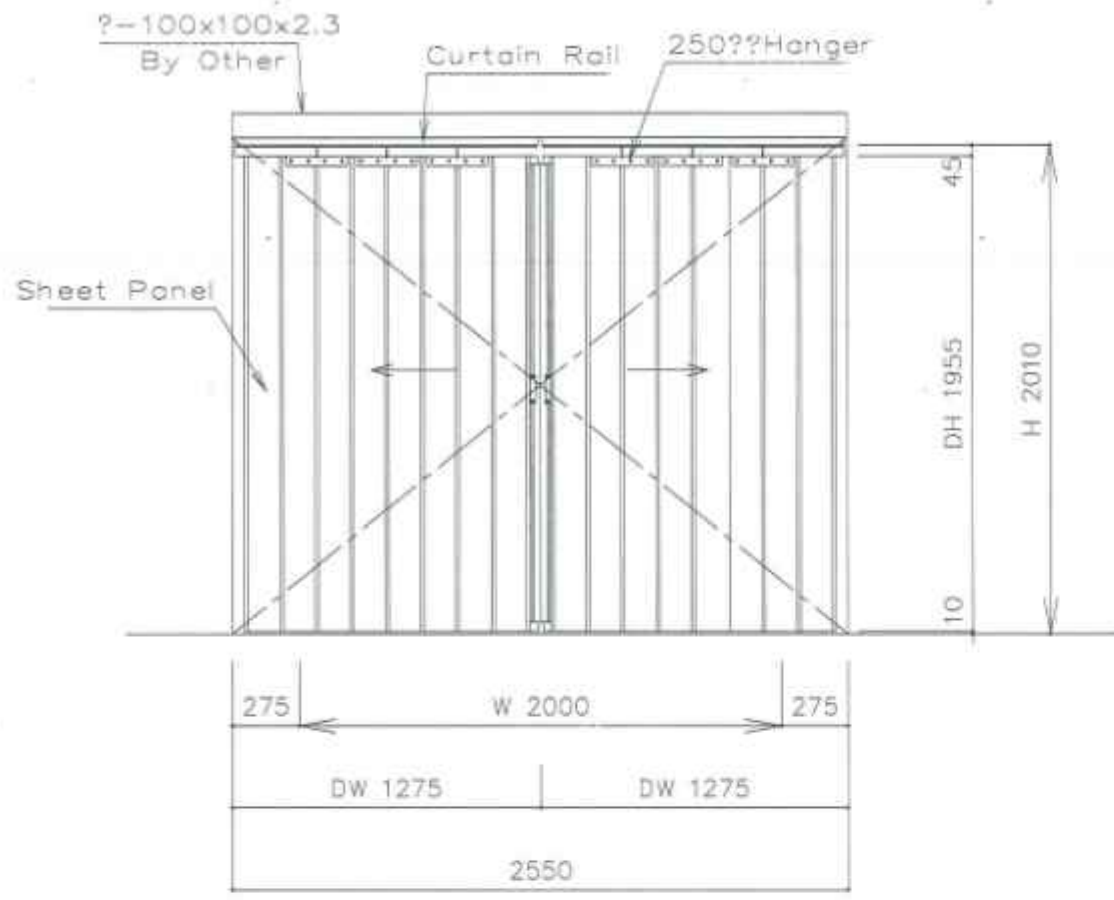


CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
Address: 11/10 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-91-3813-1988
Fax: 84-91-3813-1988
Website: www.maeda.com.vn

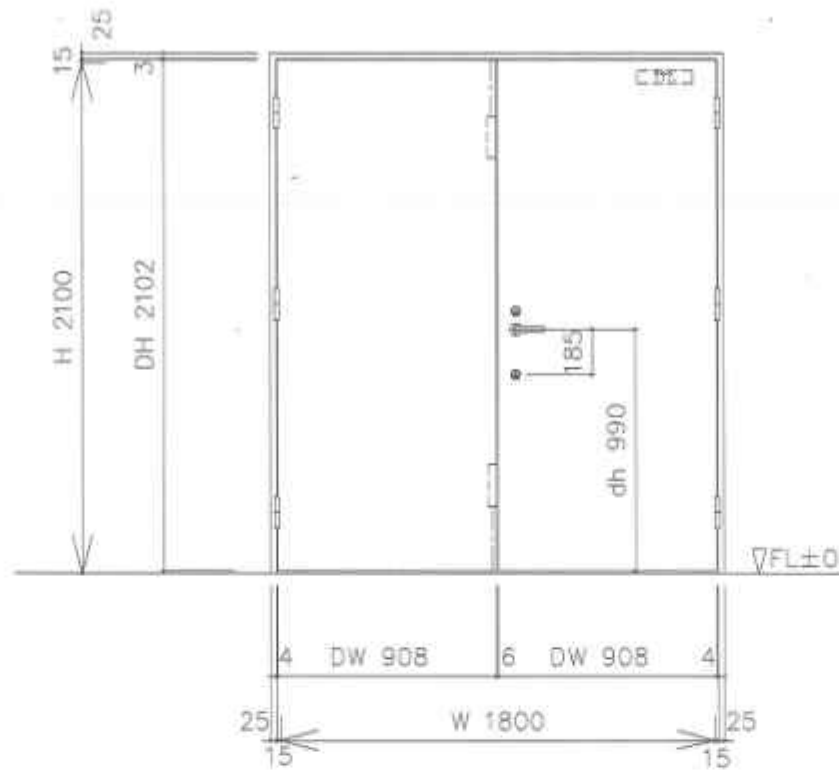


DRAWING	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAWING	CHECKER	SCALE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	A1 A3
DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____

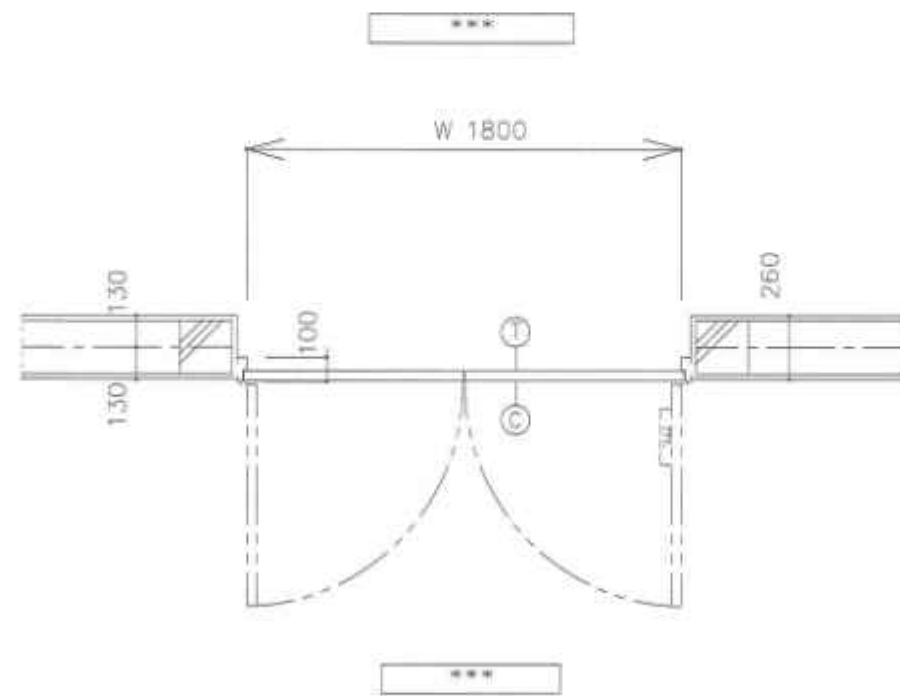
AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO.
CLIENT	MESCO, Inc.	A-FA-DE4
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	CORRIDOR ELEVATION	



REV		DESCRIPTION		DATE						CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. 41/10 FLOOR, 19/11/2014 12/10/14		DIRECTOR 		PROJECT MANAGER 		DESIGNER 		DRAFTSMAN 		CHECKED BY 		SCALE AT AS		AS-BUILT DRAWING / BẢN VẼ HOÀN CÔNG		CLIENT MESCO, Inc		PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY		DWG NO. A-FA-DE5	
						MESCO, Inc. 41/10 FLOOR, 19/11/2014 12/10/14		MAEDA		12/10/14		NGUYEN THI HA		NGUYEN THI HA		NGUYEN MINH DAI		DATE		DATE		DRAWING TITLE SHUTTER ELEVATION									



Symbol	Qty	Finish	Frame type
SD 1	1	Finish Paint	General
Hardware	Maker	Model	Unit Qty Remark
Leaf Handle Lock	Goal	??????????	1
Dead Lock	Goal	????	1
Door Closer	Vani	??????	1
Hinge	Matsui	????	1
Door Stopper	Nakanishi	??????	1
Flush Bolt	Sibulani	??????	1



REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 Address: 17F, 17th Floor, 15-4/31 Le Thanh Kiem, Hanoi, Vietnam
 Phone: +84-24-3819-7888
 Fax: +84-24-3819-7888
 E-mail: info@mescoviet.com.vn

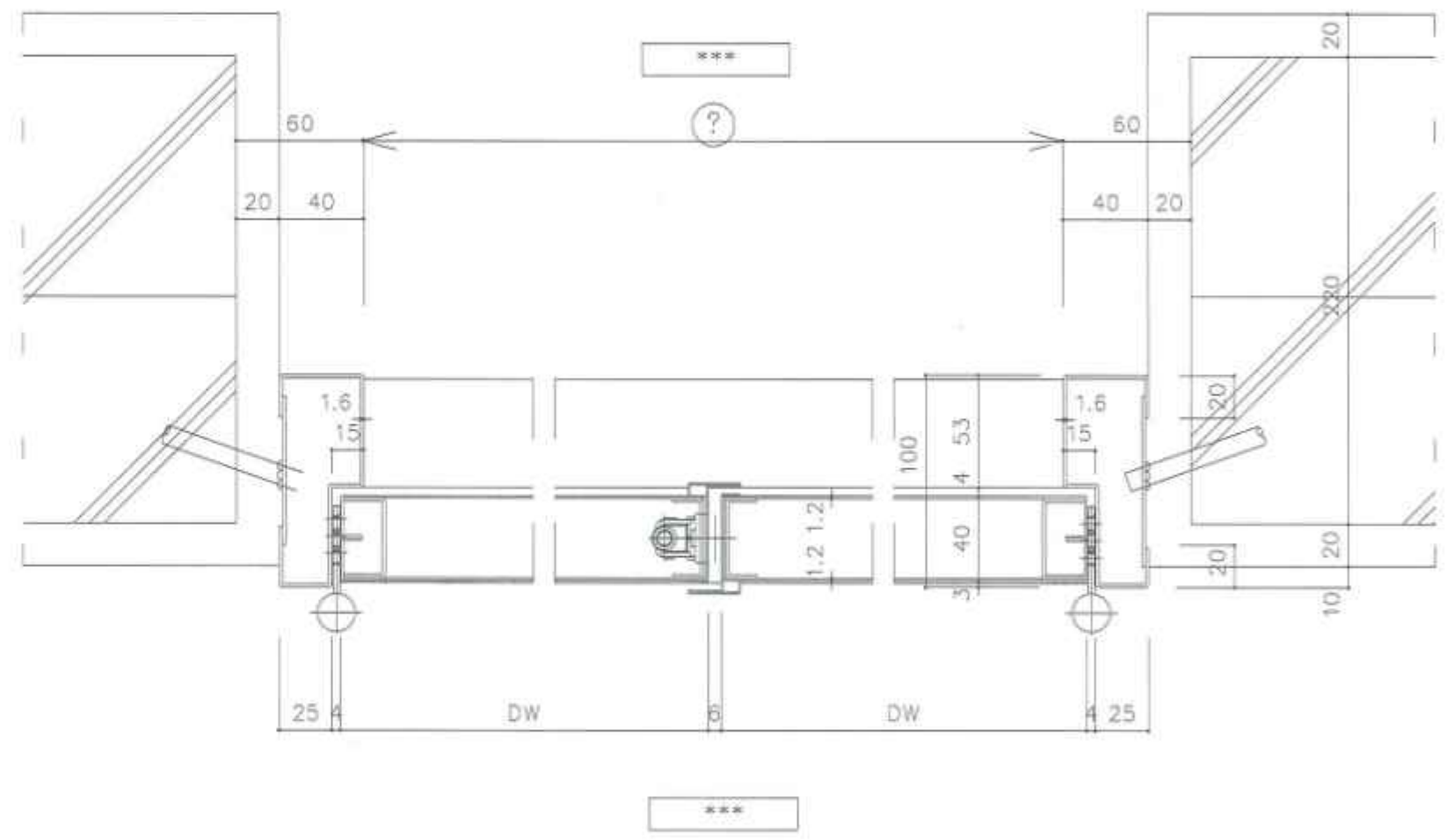
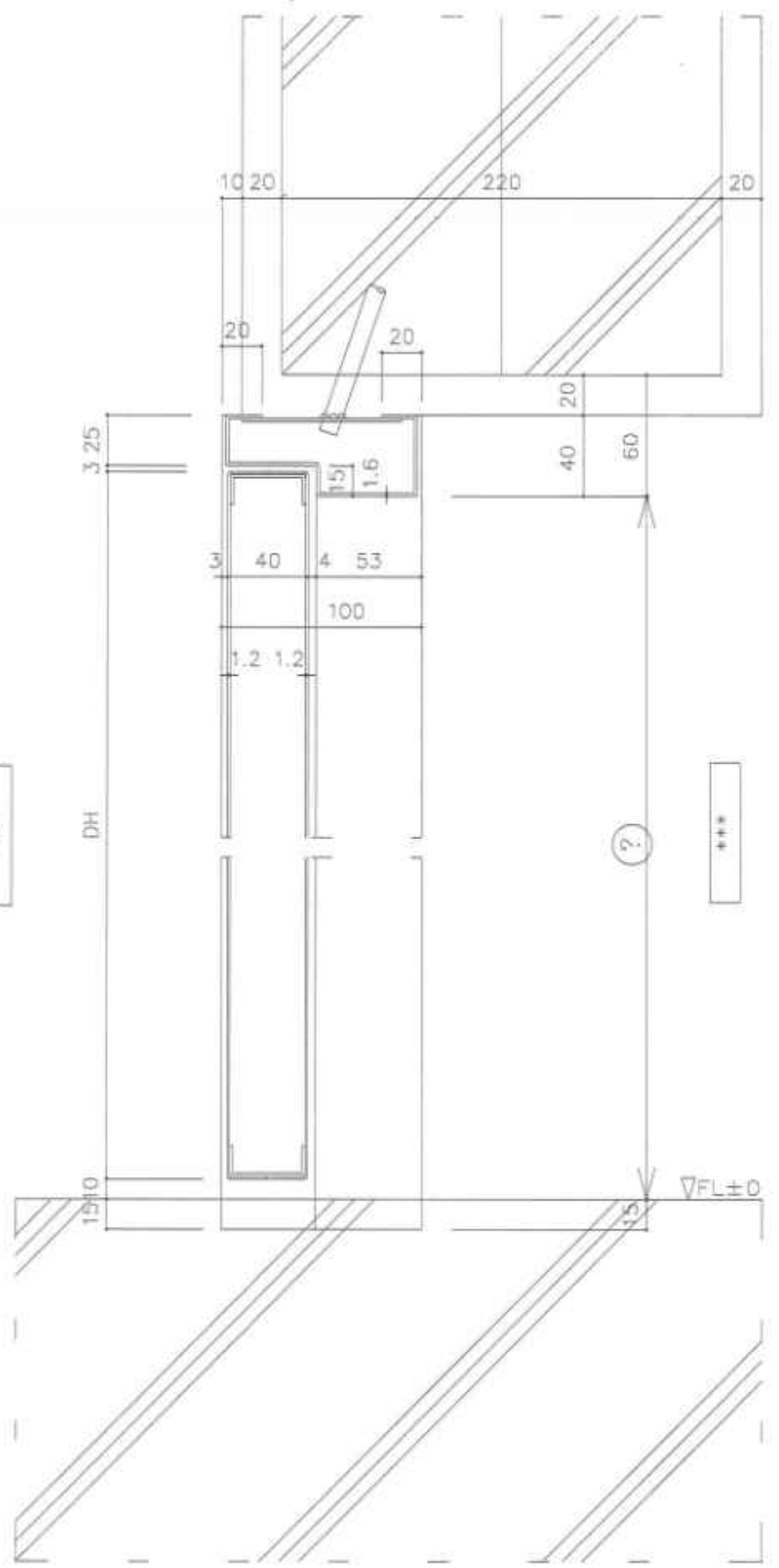
[Signature]
MAEDA

CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 17F, 17th Floor, 15-4/31 Le Thanh Kiem St., Hanoi, Vietnam
 Tel: +84-24-3819-7888
 Fax: +84-24-3819-7888
 Website: http://www.maedavietnam.com.vn



DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	A1, A3
DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DATE:

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, Inc.
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY
DRAWING TITLE	STEEL DOOR ELEVATION
DWG NO.	A-FA-DE6



NO	REVISION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 Any City, TX
 Dallas, TX 75247, USA
 Phone: (214) 261-1345
 Fax: (214) 261-1355
 E-MAIL: info@mesco.com

[Signature]
 DATE: _____



CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 ANY CITY FLOOR, MESCO CENTER, C/O MESCO, INC.,
 2617 CASH
 TX, 75247 (USA)
 TEL: (846) 384-8888 / 3110
 FAX: (846) 384-8111
 WEBSITE: http://www.maedavietnam.com.vn



NO	NAME	DATE

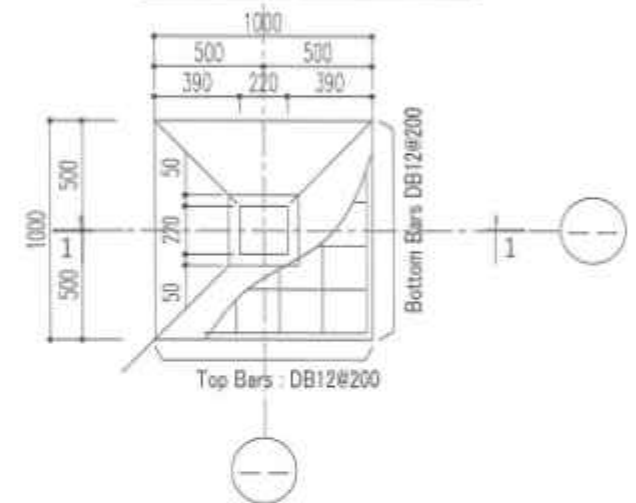
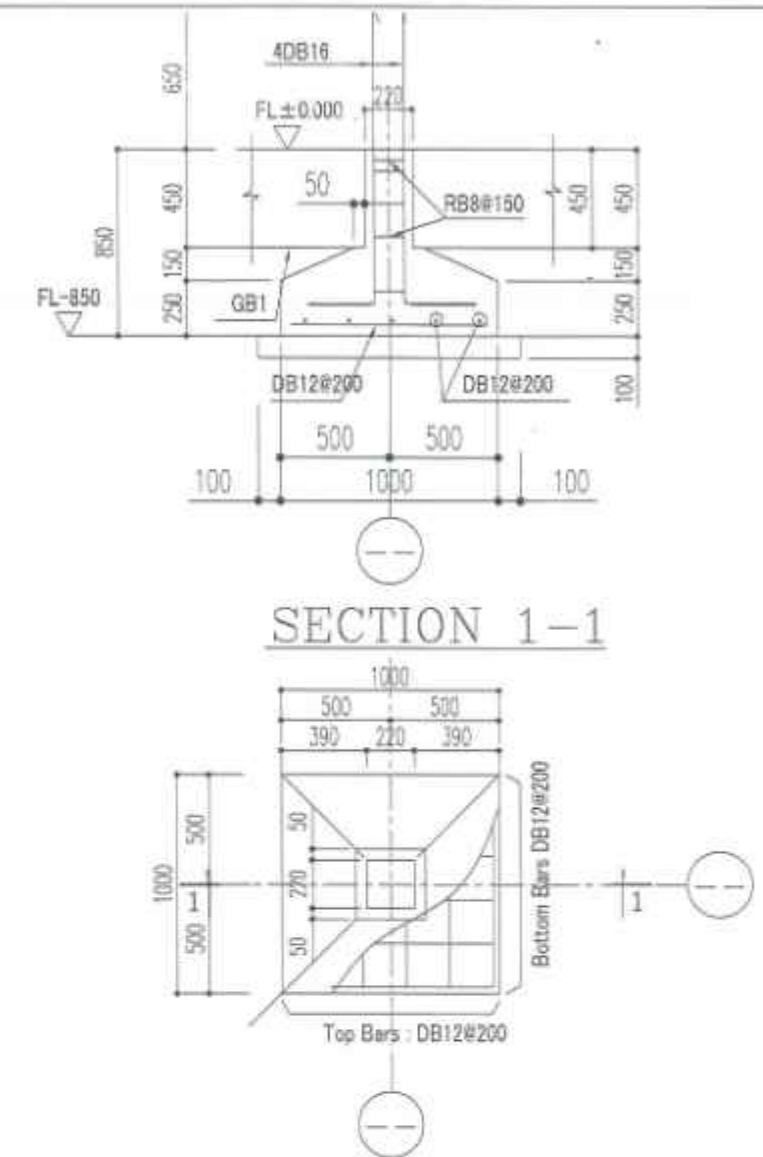
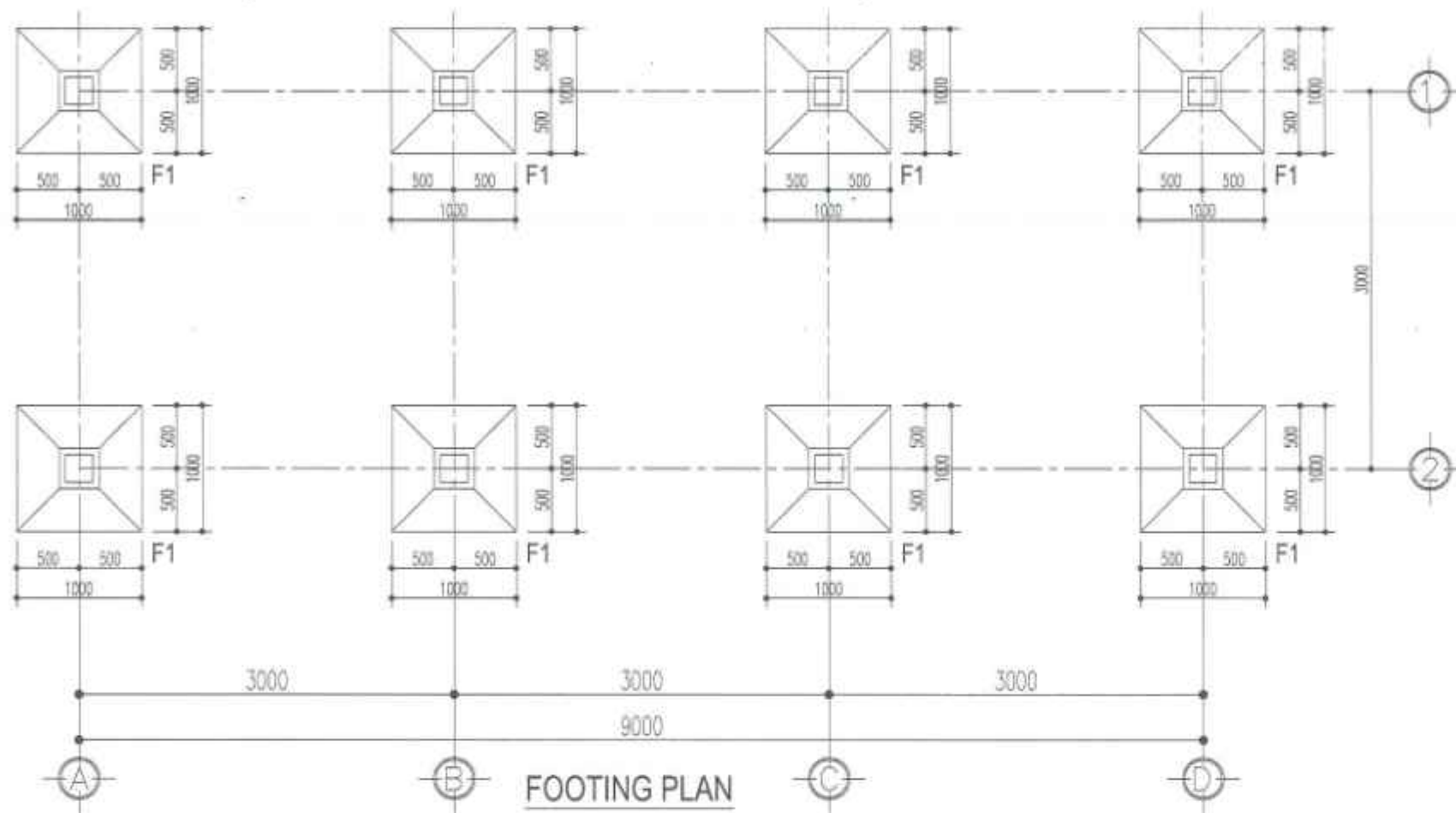
AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO
CLIENT	MESCO, Inc	A-FA-DE7
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	STEEL DOOR SECTION	

MESCO RENOVATION FACTORY PROJECT

NOI BAI INDUSTRIAL PARK – SOC SON – HA NOI

AS-BUILT DRAWING – STRUCTURE

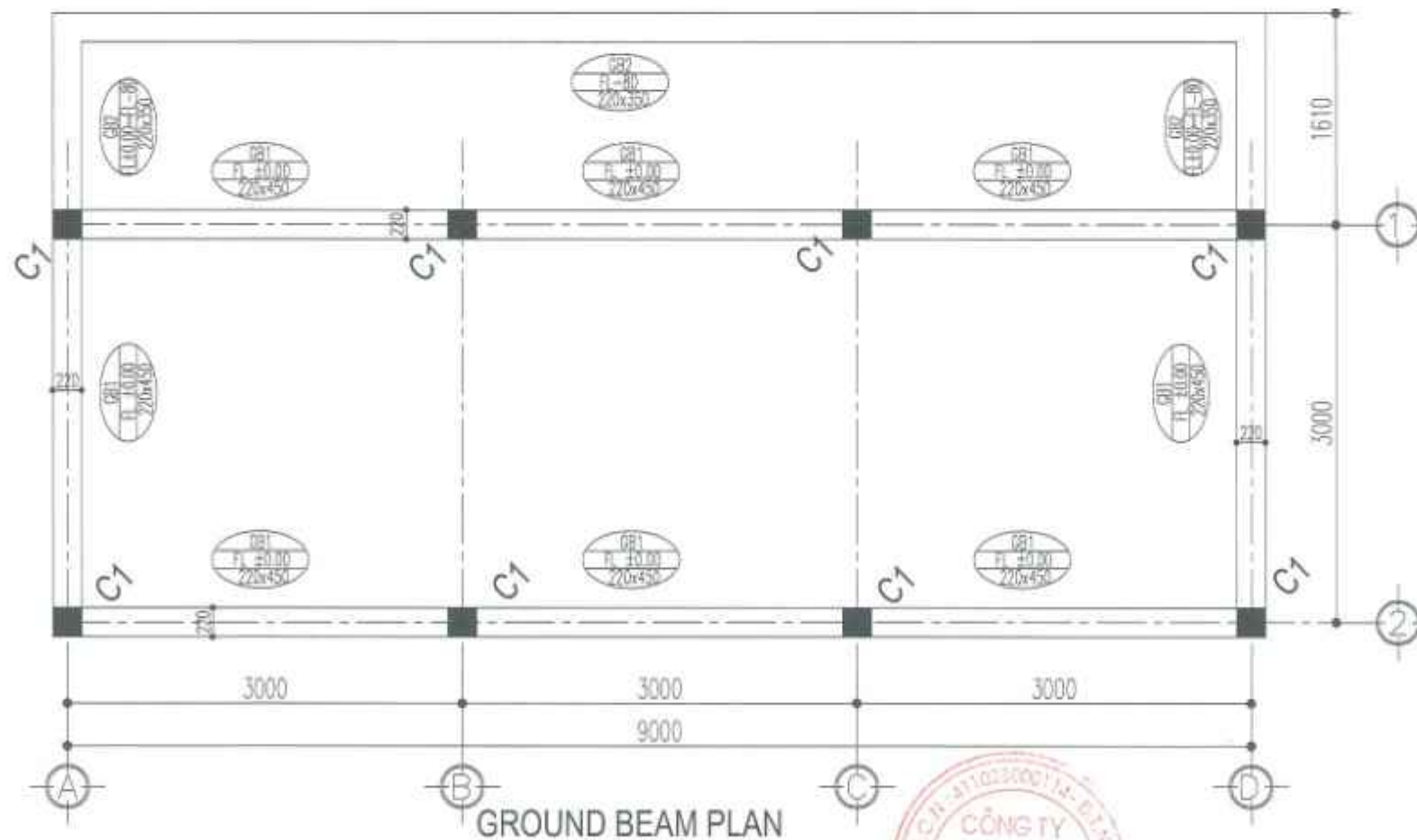
MAEDA VIETNAM CO., LTD.



Q'ty: 08

NAME	Q'TY (SET)	B x H	Main Bar	Distributing Bar
F1	08	1000 x 1000 x 400	DB12#200	DB12#200

NAME	GB1		GB2	
	INO	MO	END	MO
BEAM				
B x H	220 x 450	220 x 450	220 x 350	220 x 200
TOP REBAR-FA1	4 D 16	2 D 16	3 D 16	2 D 16
BOTTOM REBAR-FA2	2 D 16	4 D 16	2 D 16	3 D 16
REBAR-FA3				
STIRRLP	D 8 @ 150	D 8 @ 200	D 8 @ 150	D 8 @ 200



REV	DESCRIPTION	DATE

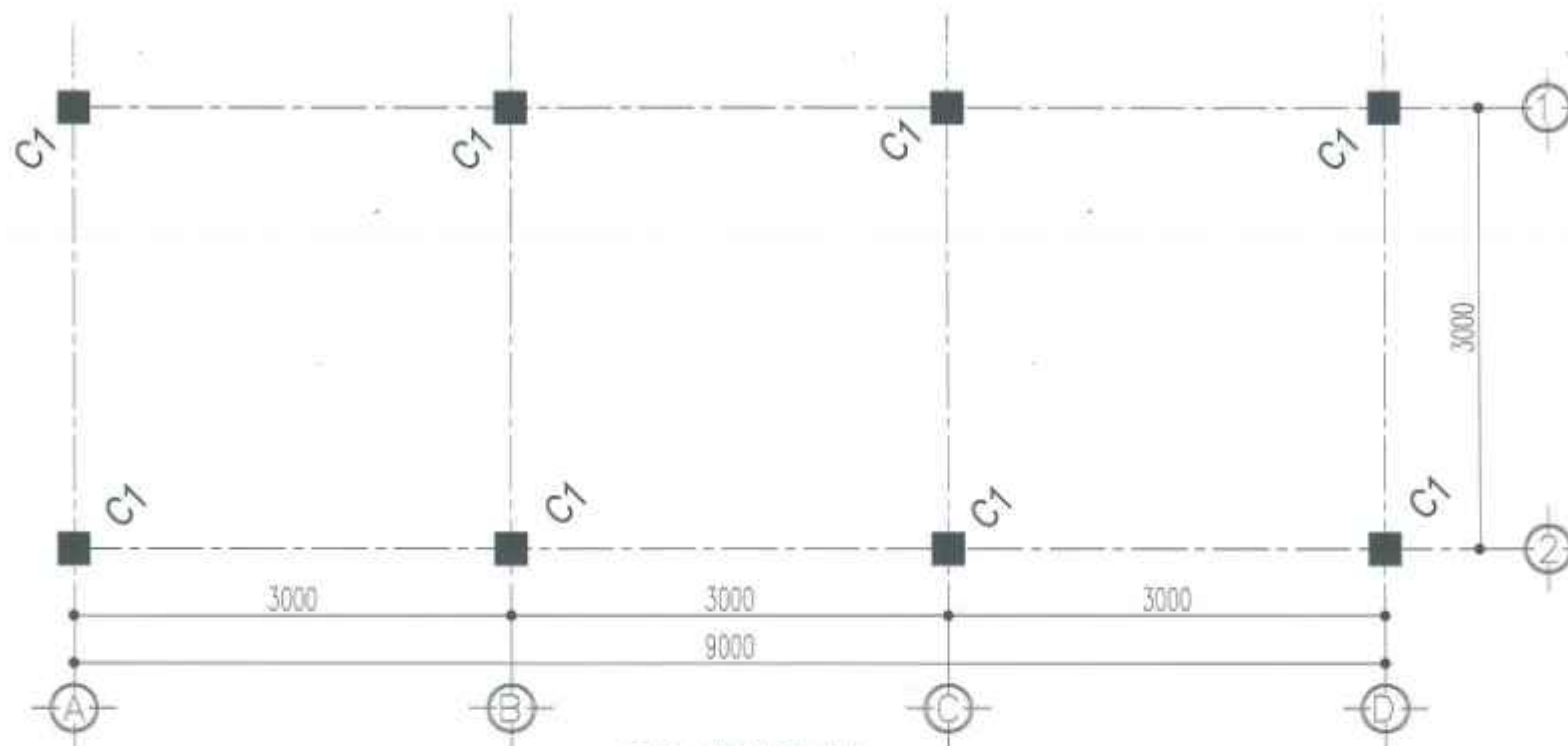
MESCO
 MESCO, Inc.
 11111 11111
 11111 11111

MAEDA
 CONTRACTOR
 MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 11111 11111

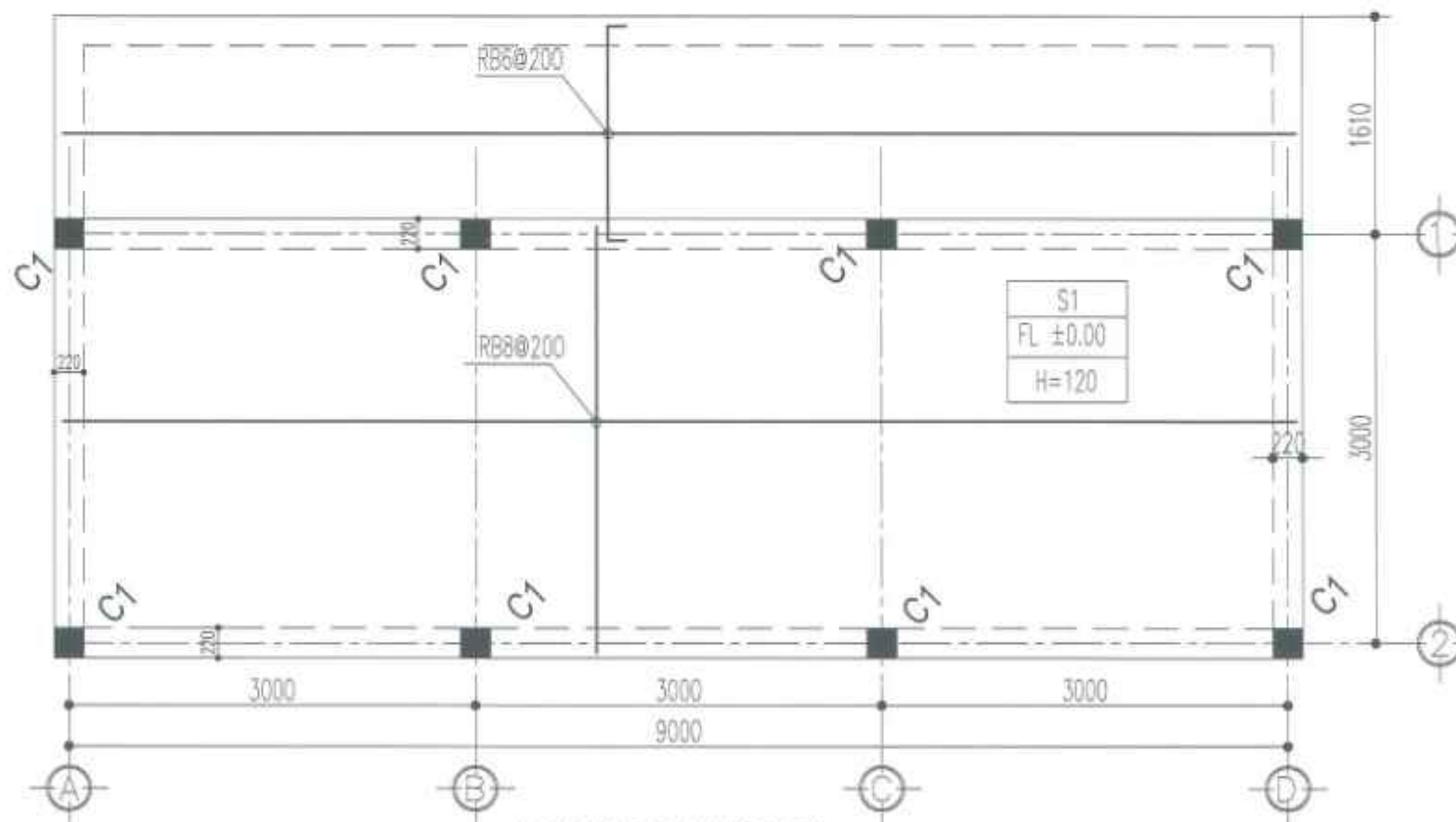
CÔNG TY
 MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 11111 11111

PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE
				A1 A2

AS-BUILT DRAWING / BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DATE	DWS NO. S-EX-551
CLIENT	MESCO, Inc.		
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY		
DRAWING TITLE	GARBAGE STORAGE - FOUNDATION PLAN		



COLUMN PLAN



GROUND BEAM PLAN

NOTE :

- LEAN CONCRETE GRADE 10 MPa
- FOOTING CONCRETE GRADE 25 MPa
- REBAR : $D < 10$: A1 : $R_s = 2300$ KG/CM²
- $10 < D < 16$: AII : $R_s = 2800$ KG/CM²
- $D > 16$: AIII : $R_s = 3650$ KG/CM²

NAME	C1	
	END	MD
SECTION		
BEAM	 FA1 FA2	 FA1 FA2
B x H	220 x 220	220 x 220
TOP REBAR-FA1	2 Ø 16	2 Ø 16
BOTTOM REBAR-FA2	2 Ø 16	2 Ø 16
REBAR-FA3		
STIRRUP	Ø 8 x 100	Ø 8 x 200

AS-BUILT DRAWING | BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REV	DESCRIPTION	DATE



MESCO, Inc.
 Address: 171, Phung Hung Street, Hanoi, Vietnam
 Phone: +84 24 3815 7888
 Fax: +84 24 3815 7889
 E-mail: info@mesco.vn

DATE: _____

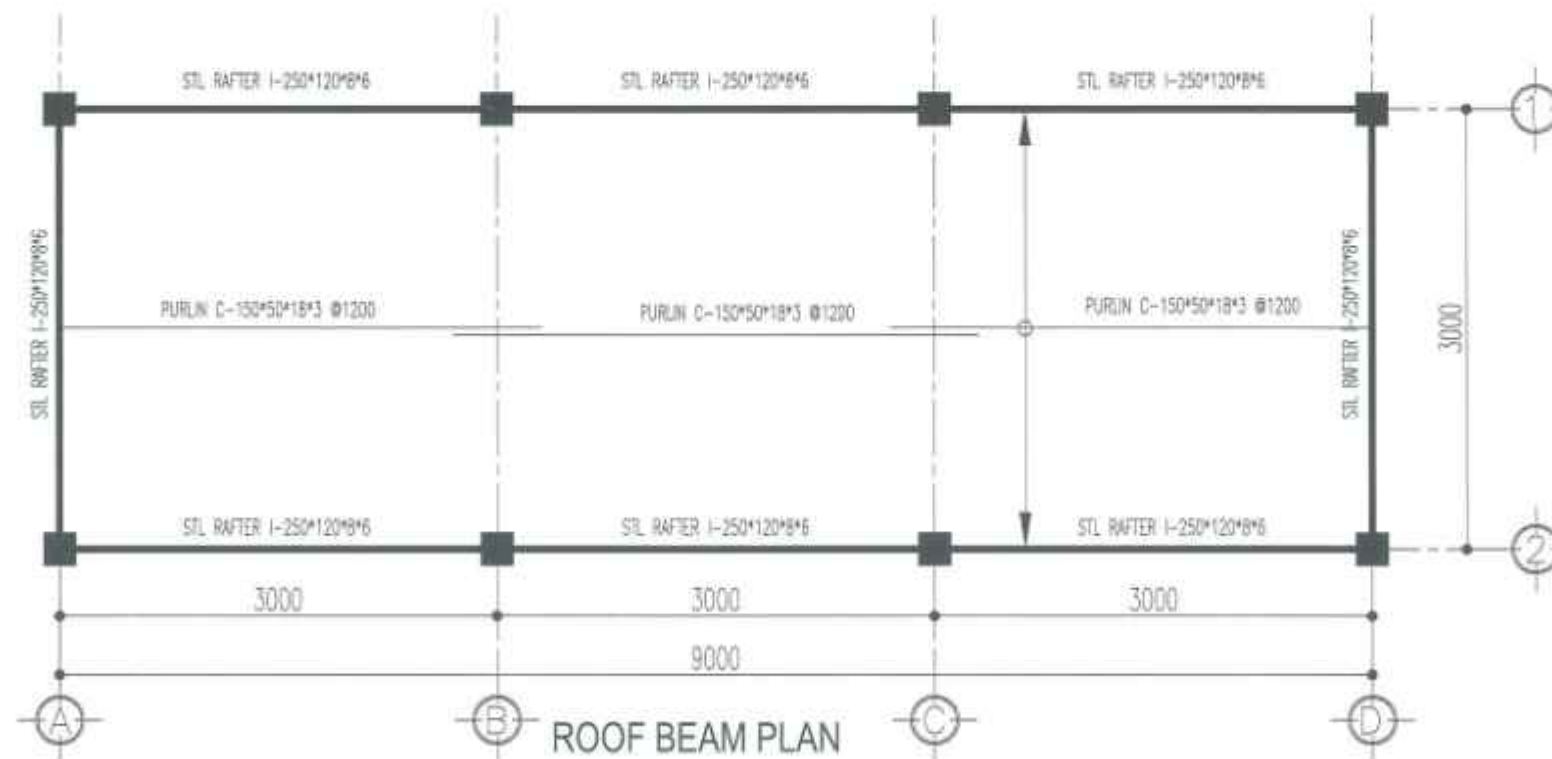
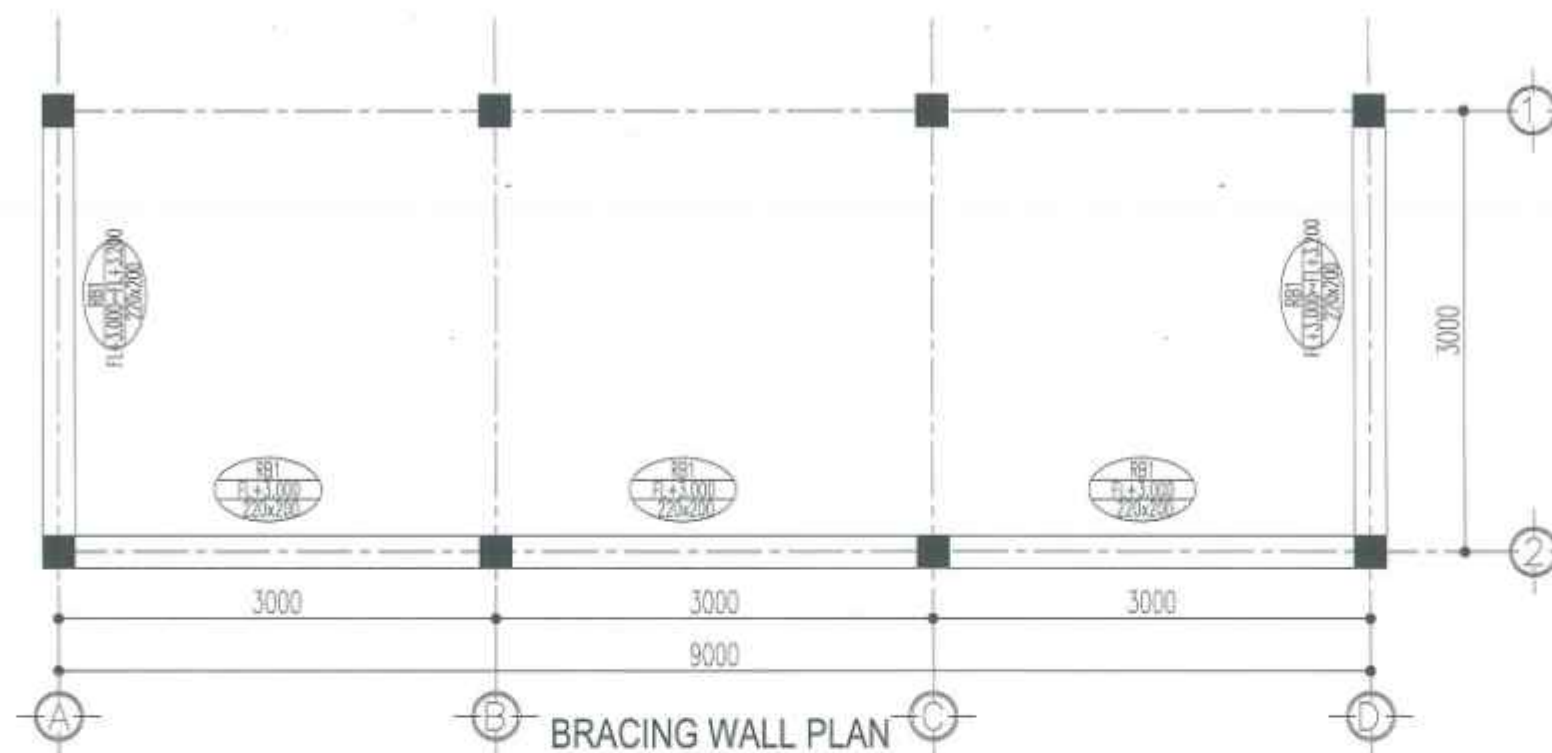


CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 11/11, KINH DUONG STREET, HANOI, VIETNAM
 TEL: +84 24 3815 7888
 FAX: +84 24 3815 7889
 WEBSITE: http://www.maeda-vietnam.com



DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE
					A1, A2
DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: 30/03/15

CLIENT	MESCO, Inc.	DWG NO: S-EX-052
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	GARBAGE STORAGE - GROUND BEAM PLAN	



NOTE :

- LEAN CONCRETE GRADE 10 MPa
- FOOTING CONCRETE GRADE 25 MPa
- REBAR : D < 10 : AI : R_s = 2300 KG/CM²
 10 < D < 16 : AII : R = 2800 KG/CM²
 D > 16 : AIII : R_s = 3650 KG/CM²

NAME	R1		C1	
	END	MID	END	MID
BEAM				
B x H	220 x 200	220 x 200	220 x 200	220 x 200
TOP REBAR-FA1	2 D 14	2 D 14	2 D 16	2 D 16
BOTTOM REBAR-FA2	2 D 14	2 D 14	2 D 16	2 D 16
REBAR-FA2				
STIRRUP	D 8 @ 150	D 8 @ 200	D 8 @ 150	D 8 @ 200

REV	DESCRIPTION	DATE



MESCO, Inc.
 444 East 1st
 Tulsa, OK 74101

Orly
 DATE: _____



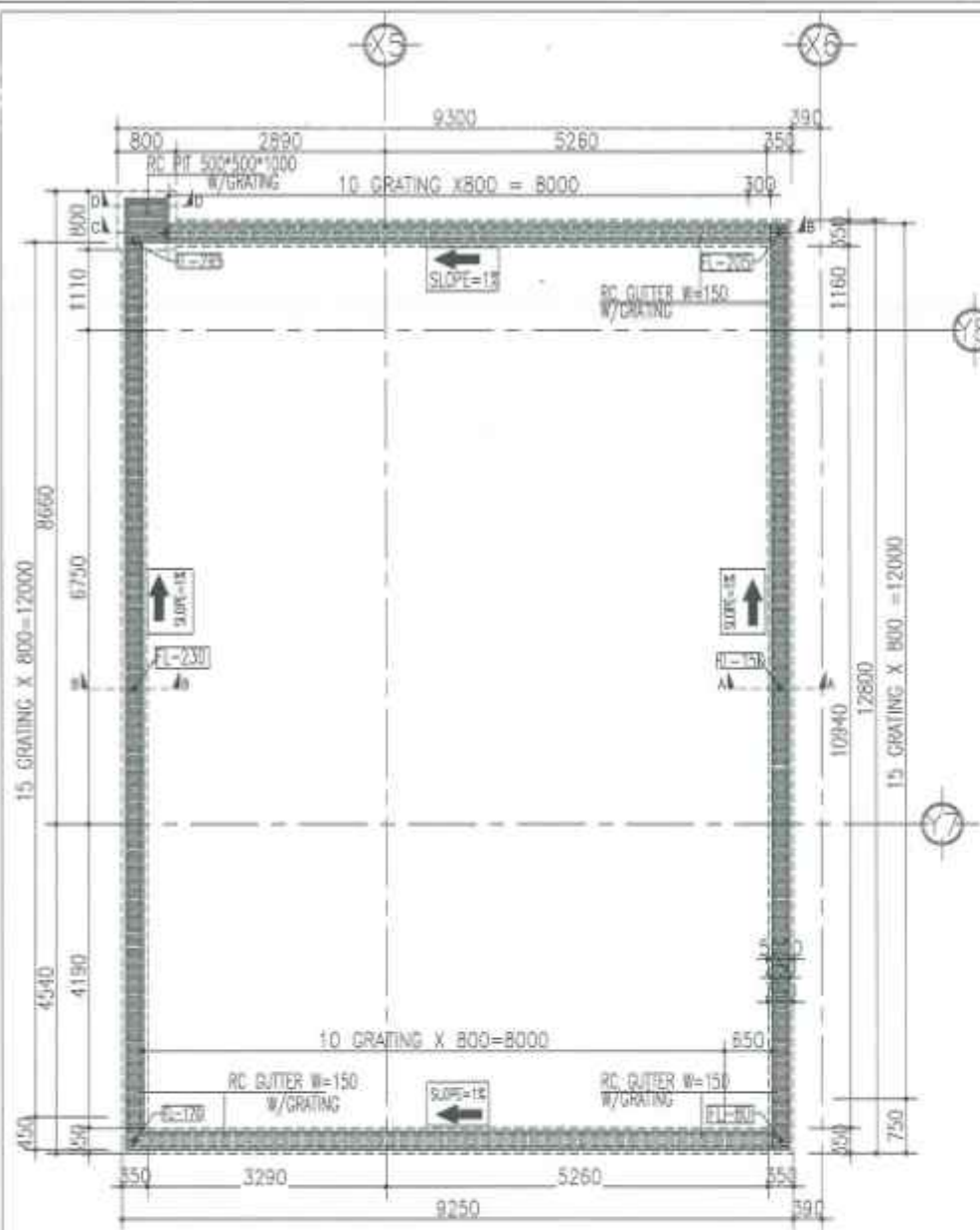
CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD
 11/2 1st FLOOR GREEN BUILDING 127 PHU THUAN ST
 HO CHI MINH CITY



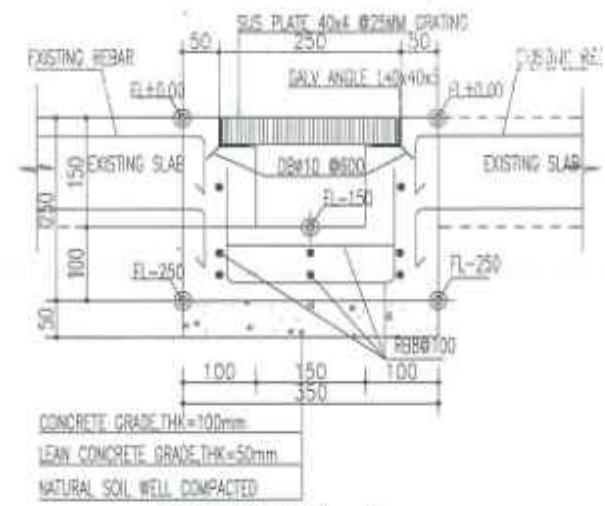
DESIGNER	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE
<i>Shue</i>	<i>Shue</i>	<i>Shue</i>	<i>Shue</i>	<i>Shue</i>	A1 A2
DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: 20/10/16

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG

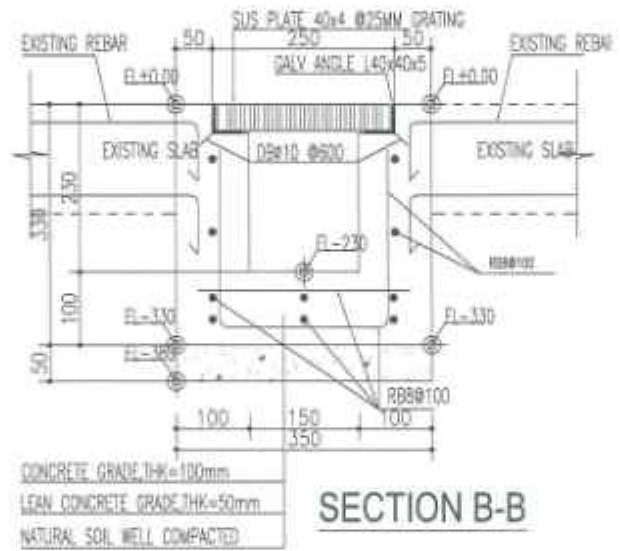
CLIENT	MESCO, Inc	DWG NO.	S-EX-053
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY		
DRAWING TITLE	GARBAGE STORAGE - ROOF PLAN		



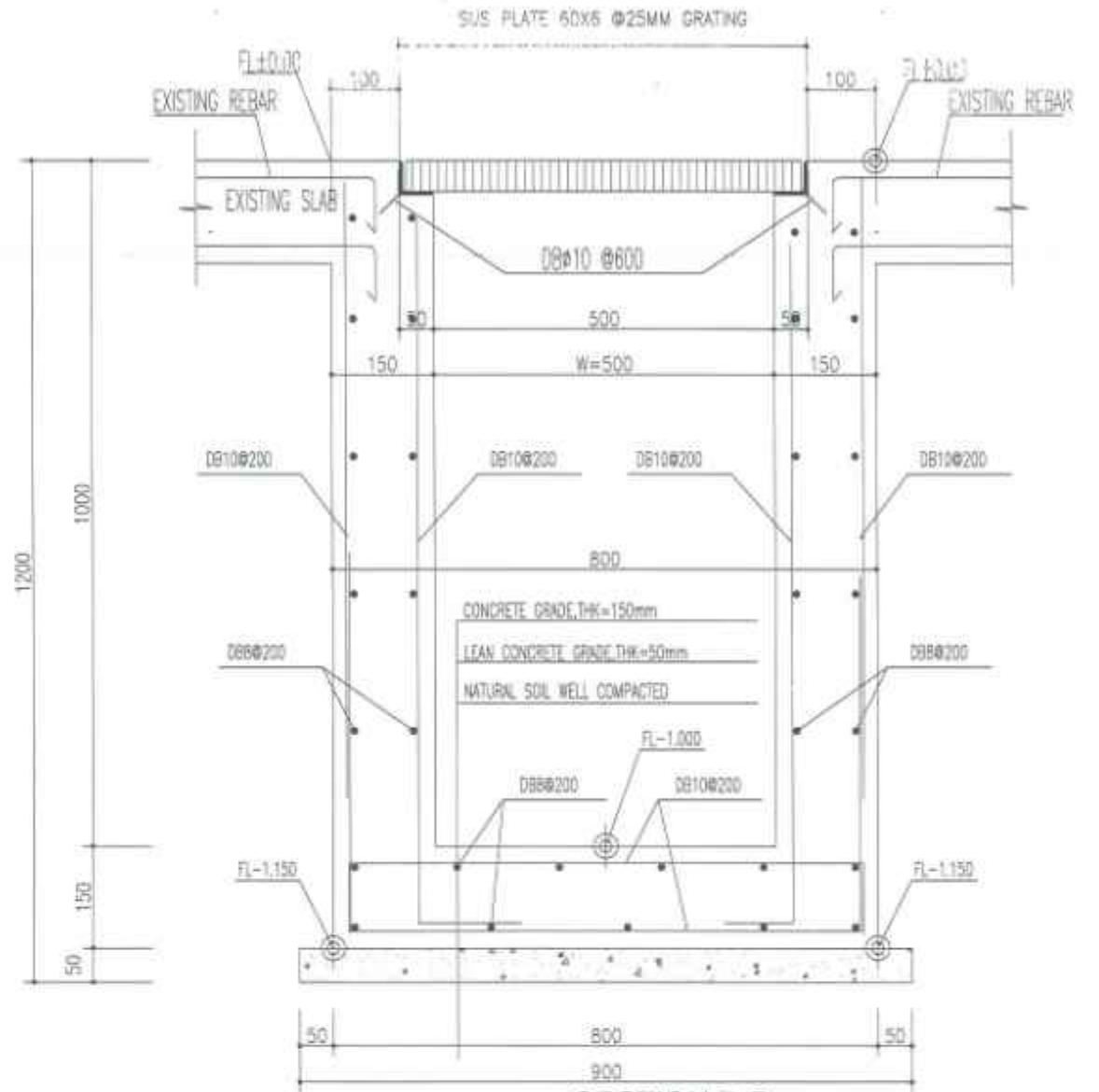
DETAIL PLAN DRAINAGE 1



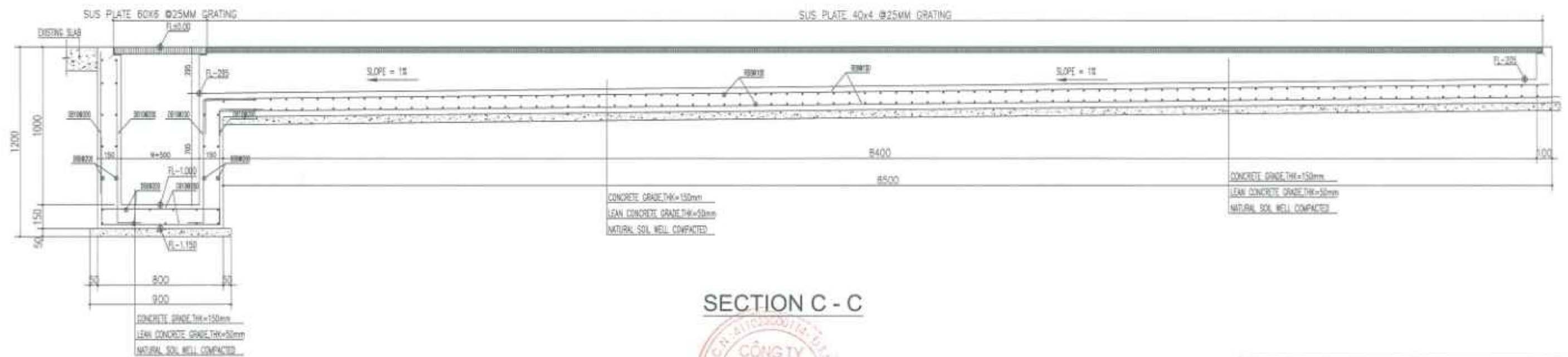
SECTION A - A



SECTION B - B



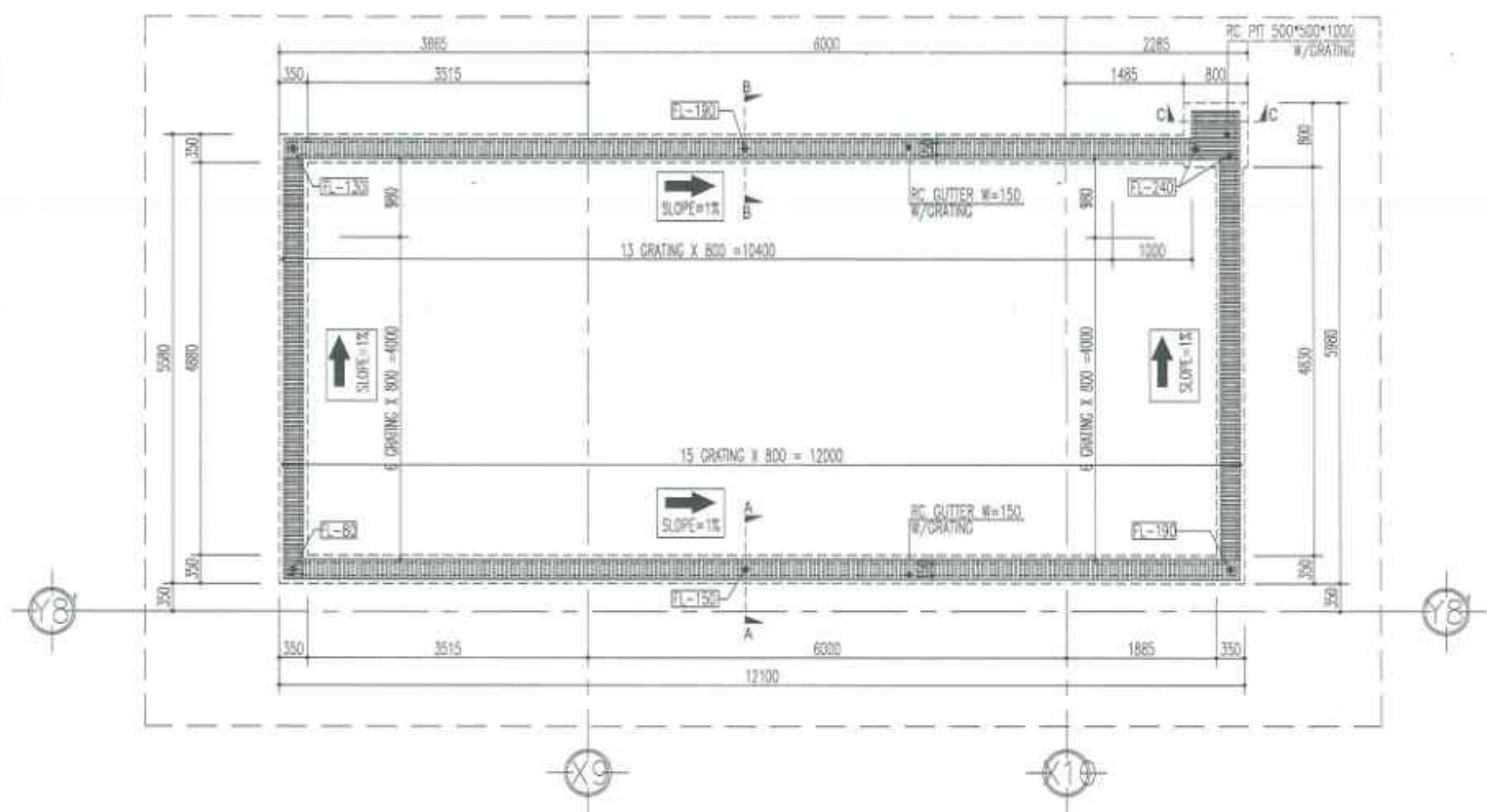
SECTION D-D
DETAIL -PIT



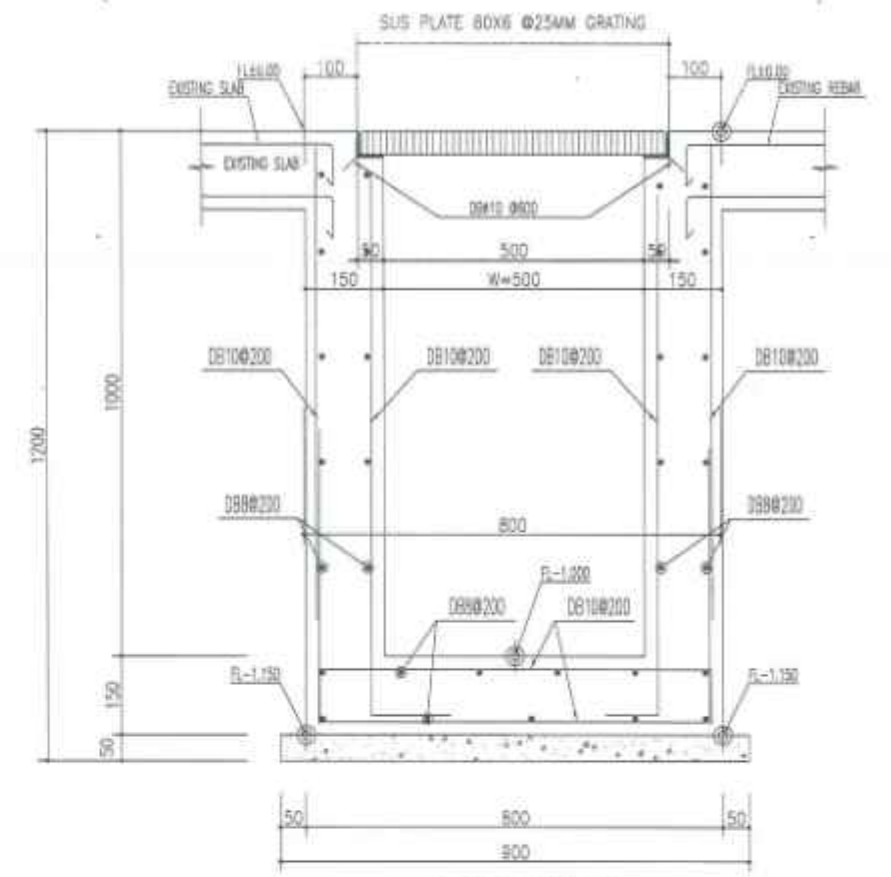
SECTION C - C

				CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. 9th FLOOR, HANCOCK CENTER BUILDING, PHU THO CITY DIST. 1, HCMC TEL: +84 9 098 888 888 FAX: +84 9 098 888 888 WEBSITE: http://www.maedavietnam.com.vn		DIRECTOR 		PROJECT MANAGER 		DESIGNER 		DRAFTSMAN 		CHECKED BY 		SCALE A1: A3:		CLIENT MESCO, Inc		DWG NO. S-FA-DS1	
		DATE:		DATE:		DATE:		DATE:		DATE:		DATE:		DATE: 20/10/19		PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY		DRAWING TITLE DETAIL DRAINAGE 1			

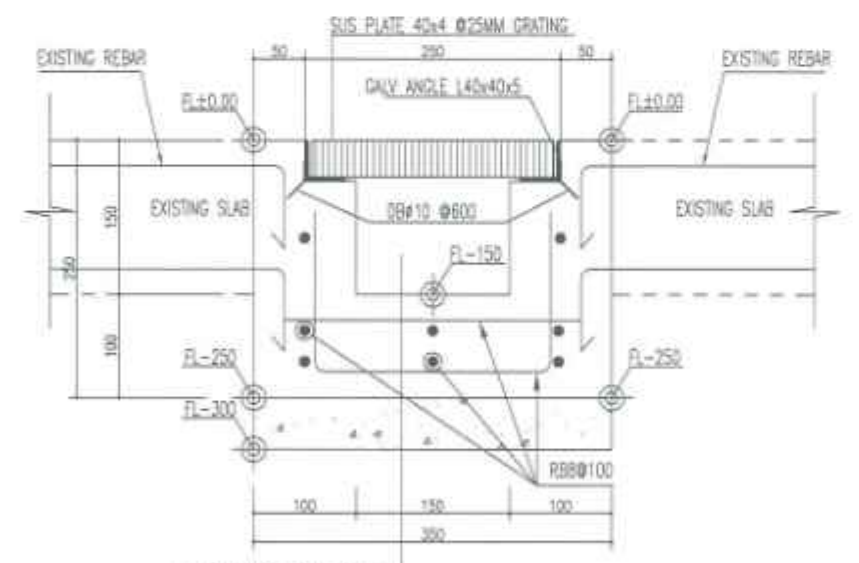
AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG



DETAIL PLAN DRAINAGE 2

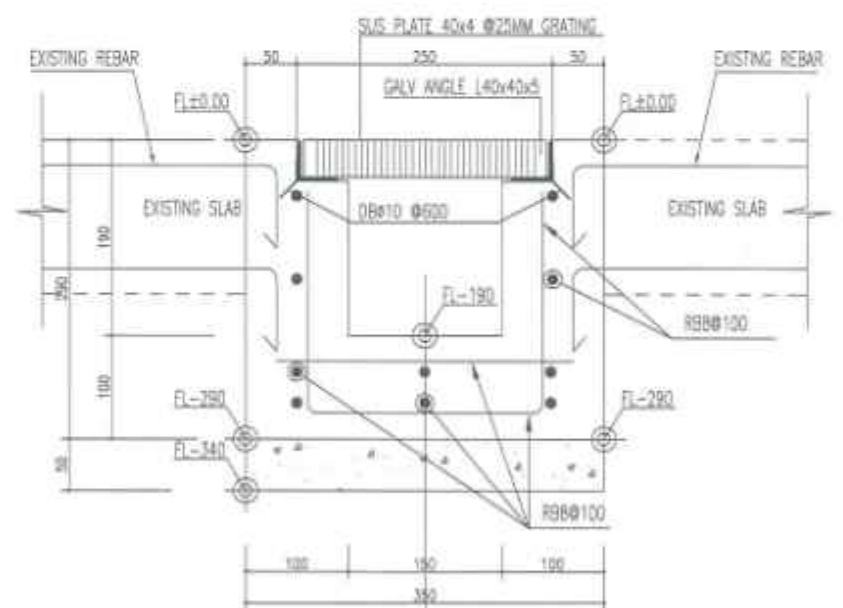


SECTION C-C
DETAIL - PIT



CONCRETE GRADE, THK=100mm
LEAN CONCRETE GRADE, THK=50mm
NATURAL SOIL WELL COMPACTED

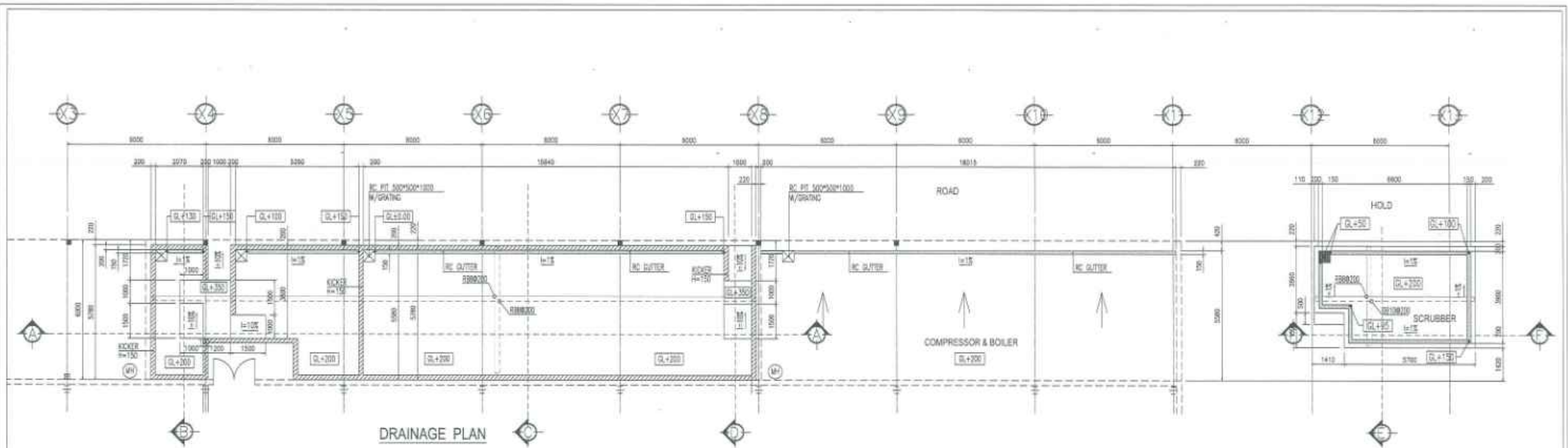
SECTION A - A



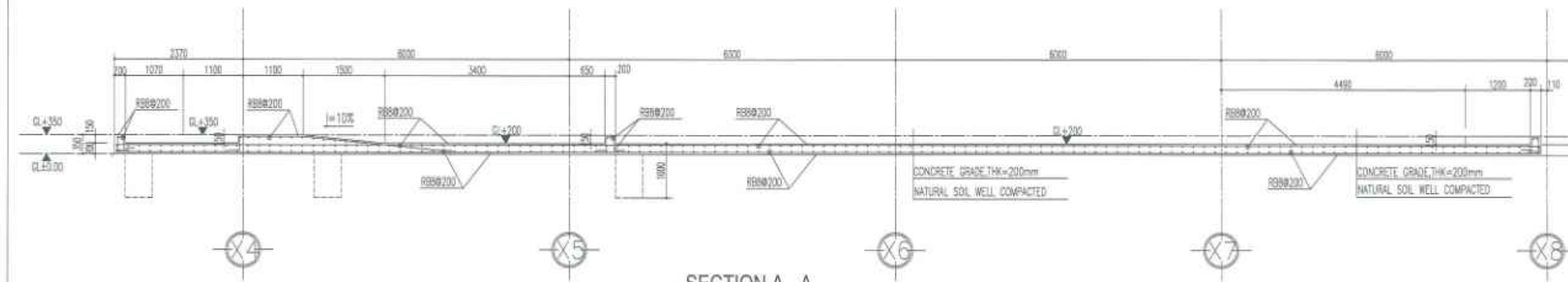
CONCRETE GRADE, THK=100mm
LEAN CONCRETE GRADE, THK=50mm
NATURAL SOIL WELL COMPACTED

SECTION B - B

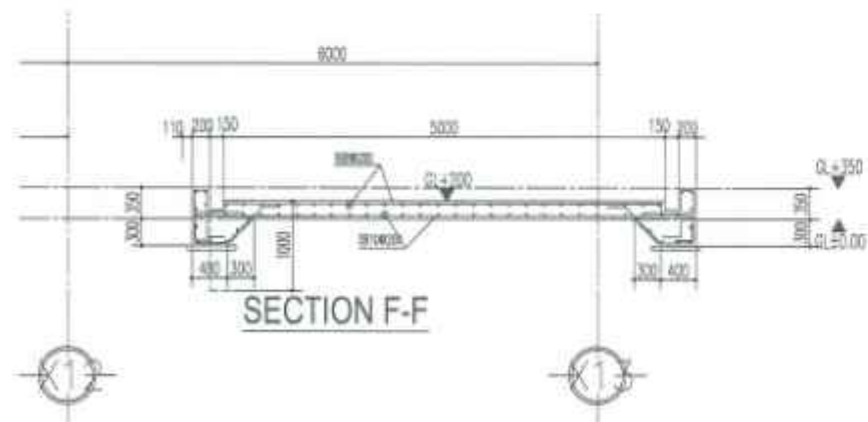
REVISION		DATE					CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD 15/F, 15/FLOOR, MESCO CENTER, 112, NGUYEN HUE ST, HO CHI MINH CITY, VIETNAM		DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE	AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
			MESCO, Inc. 15/Floor, 15/Floor, MESCO Center, 112 Nguyen Hue Street, Ho Chi Minh City, Vietnam Phone: +84-9-09-09-1999 Fax: +84-9-09-09-1998 URL: www.mesco.com.vn		MAEDA TEL: +84-6-3339-8888 FAX: +84-6-3339-8887 WWW: www.maeda.com.vn		NGUYEN VAN HIEP NGUYEN VAN HIEP NGUYEN MINH DAO	NGUYEN VAN HIEP NGUYEN VAN HIEP NGUYEN MINH DAO	NGUYEN VAN HIEP NGUYEN VAN HIEP NGUYEN MINH DAO	NGUYEN VAN HIEP NGUYEN VAN HIEP NGUYEN MINH DAO	NGUYEN VAN HIEP NGUYEN VAN HIEP NGUYEN MINH DAO	NGUYEN VAN HIEP NGUYEN VAN HIEP NGUYEN MINH DAO	NGUYEN VAN HIEP NGUYEN VAN HIEP NGUYEN MINH DAO	NGUYEN VAN HIEP NGUYEN VAN HIEP NGUYEN MINH DAO	NGUYEN VAN HIEP NGUYEN VAN HIEP NGUYEN MINH DAO	CLIENT: MESCO, Inc. PROJECT: MESCO RENOVATION FACTORY DRAWING TITLE: DETAIL DRAINAGE 2
															DWG NO: S-FA-DS2	



DRAINAGE PLAN



SECTION A - A



SECTION F-F

NO.	DESCRIPTION	DATE



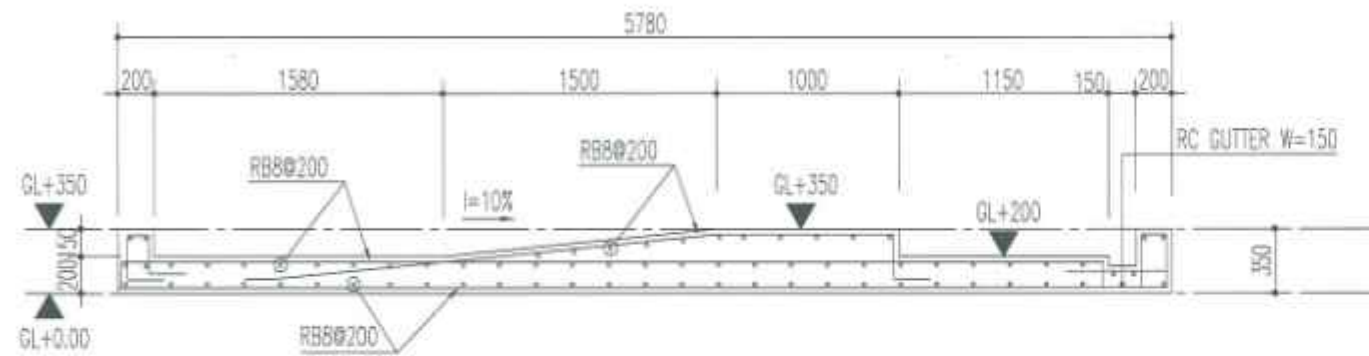
[Signature]
DATE: _____



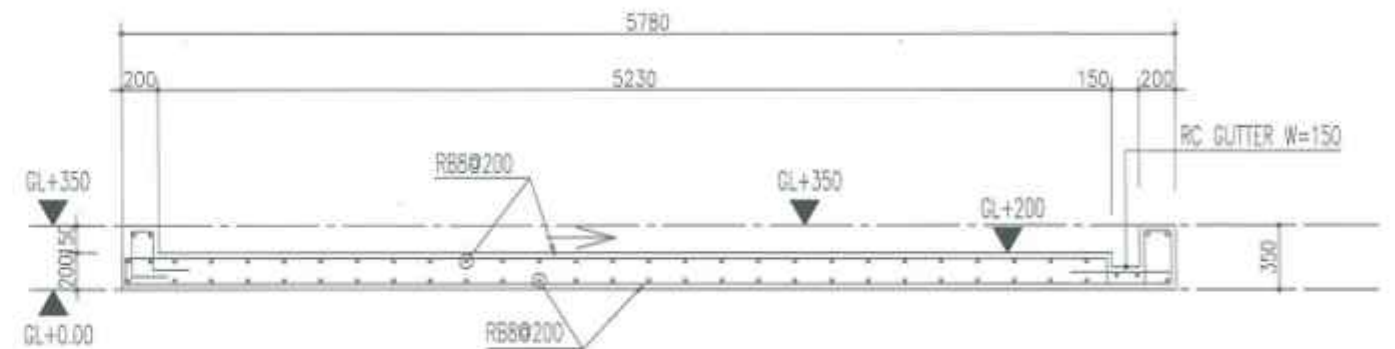
CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
19/2, NGUYEN VAN HIEP STREET, HOANG PHU
DIST. HUNG
TEL: 011-44 8088999
FAX: 011-44 8088999
WEBSITE: http://www.maeda.com.vn

DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	A1 A2
DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: _____	DATE: 20/10/2018

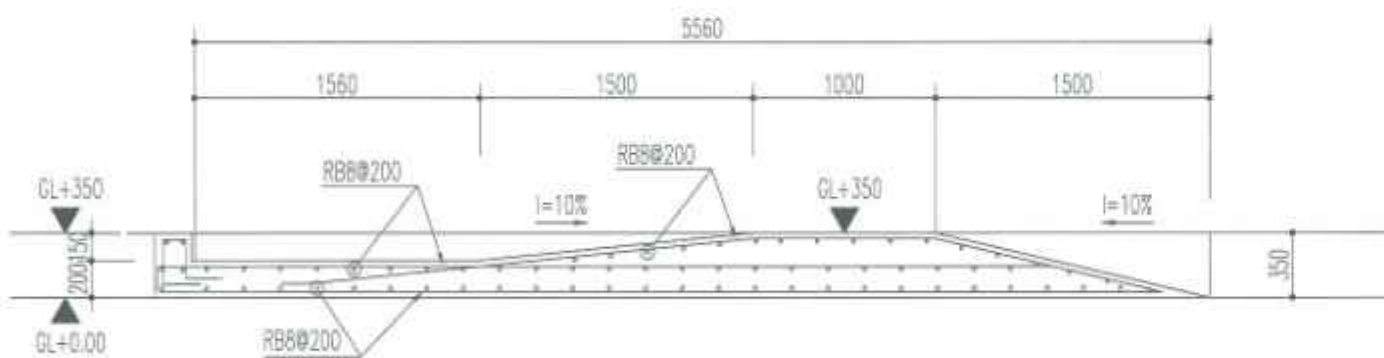
AS-BUILT DRAWING / BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO.
CLIENT	MESCO, Inc.	S-FA-053
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	DRAINAGE PLAN	



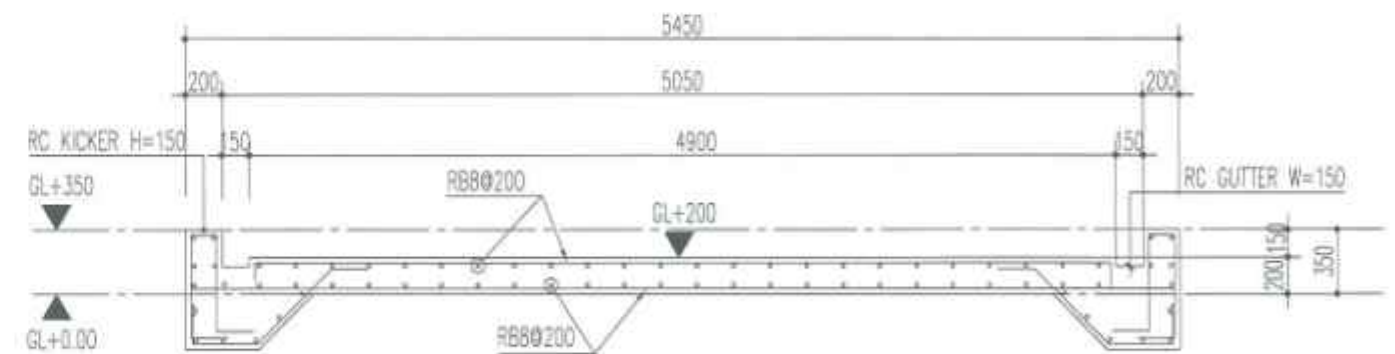
SECTION B - B



SECTION C - C



SECTION D - D



SECTION E - E

REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO
MESCO, Inc.
 10000 1st St, Houston, TX 77036
 Tel: 281-410-1000
 Fax: 281-410-1001
 Email: info@mesco.com

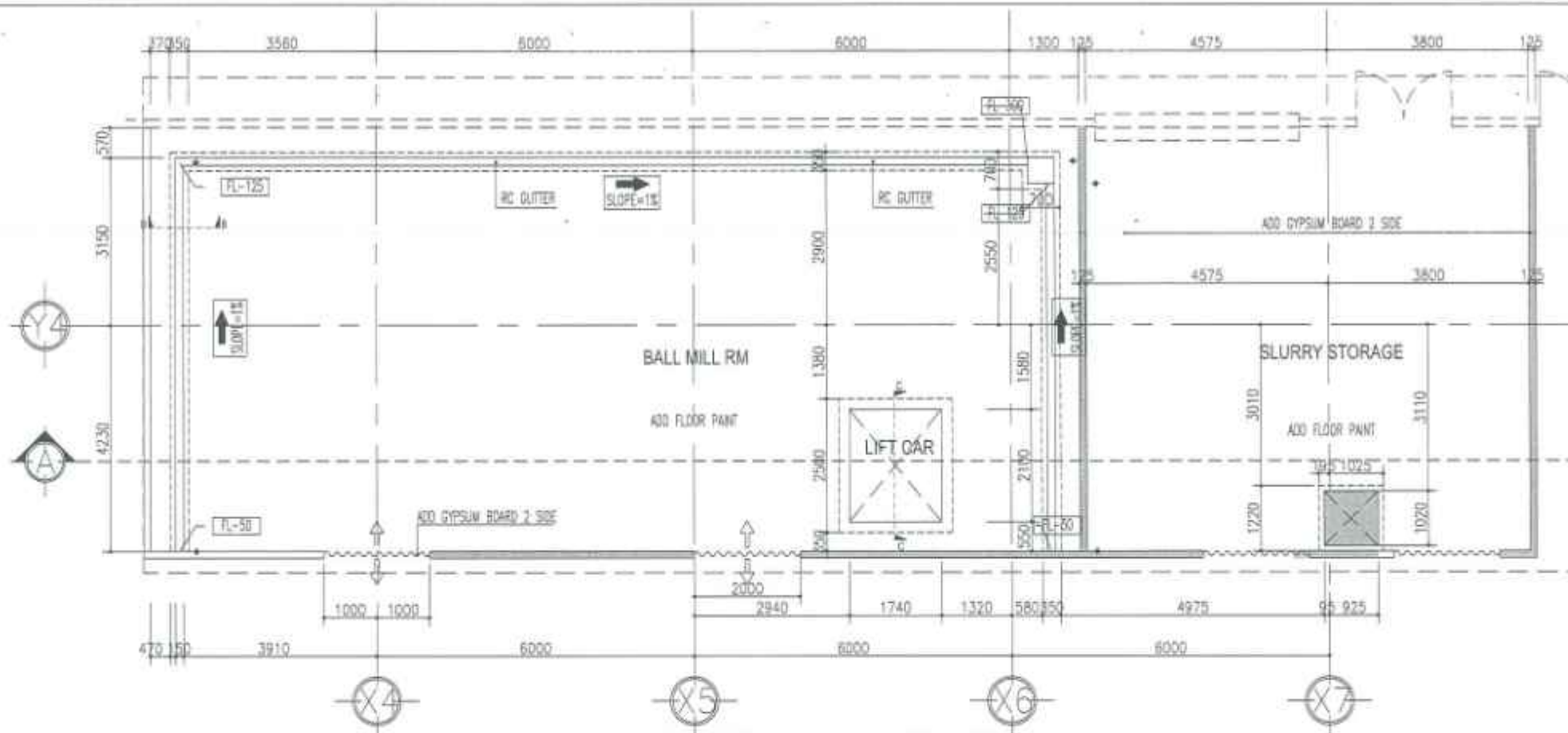
Handwritten signature
MAEDA

CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD
 1000 1st Floor, Saigon Center Plaza, Phan Dinh Phung St, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
 Tel: +84 90 388 9889 81918
 Fax: +84 90 3 225 8111
 Website: http://www.maedavietnam.com.vn

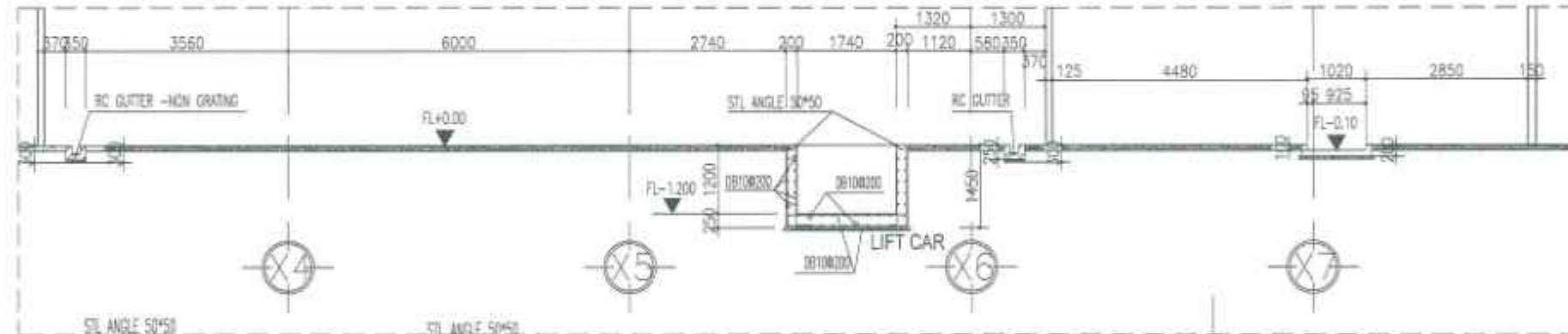
DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTER	CHECKED BY	SCALE
<i>Handwritten signature</i>	<i>Handwritten signature</i>	<i>Handwritten signature</i>	<i>Handwritten signature</i>	<i>Handwritten signature</i>	A1 A2
DATE	DATE	DATE	DATE	DATE	DATE

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG

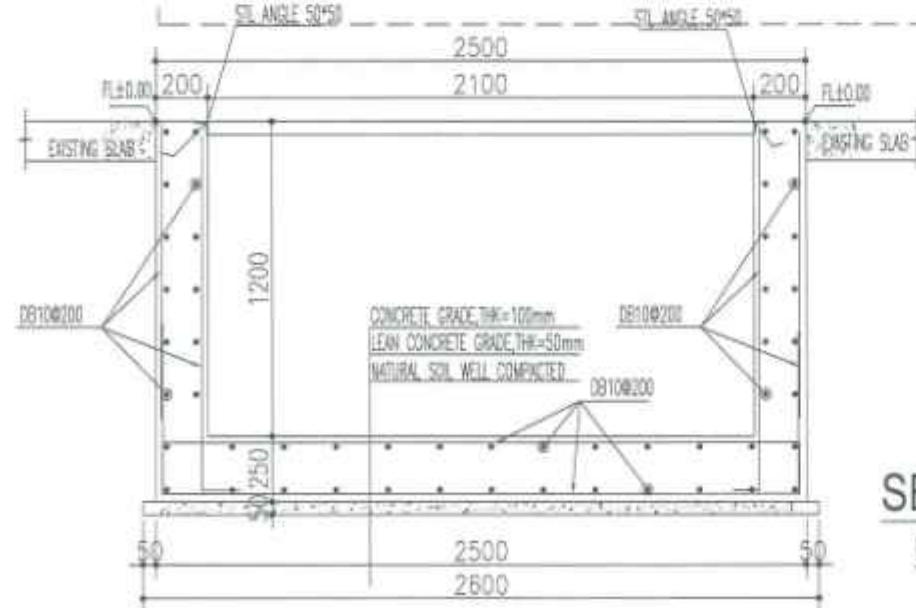
CLIENT	MESCO, Inc.	DWG NO	S-FA-DS4
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY		
DRAWING TITLE	DETAIL DRAINAGE 3-SECTION		



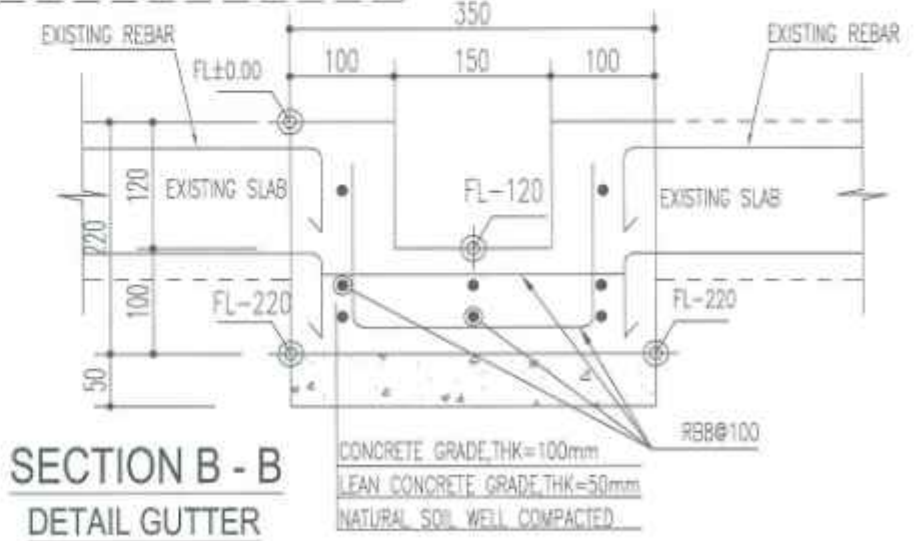
DETAIL PLAN DRAINAGE 5



SECTION A - A



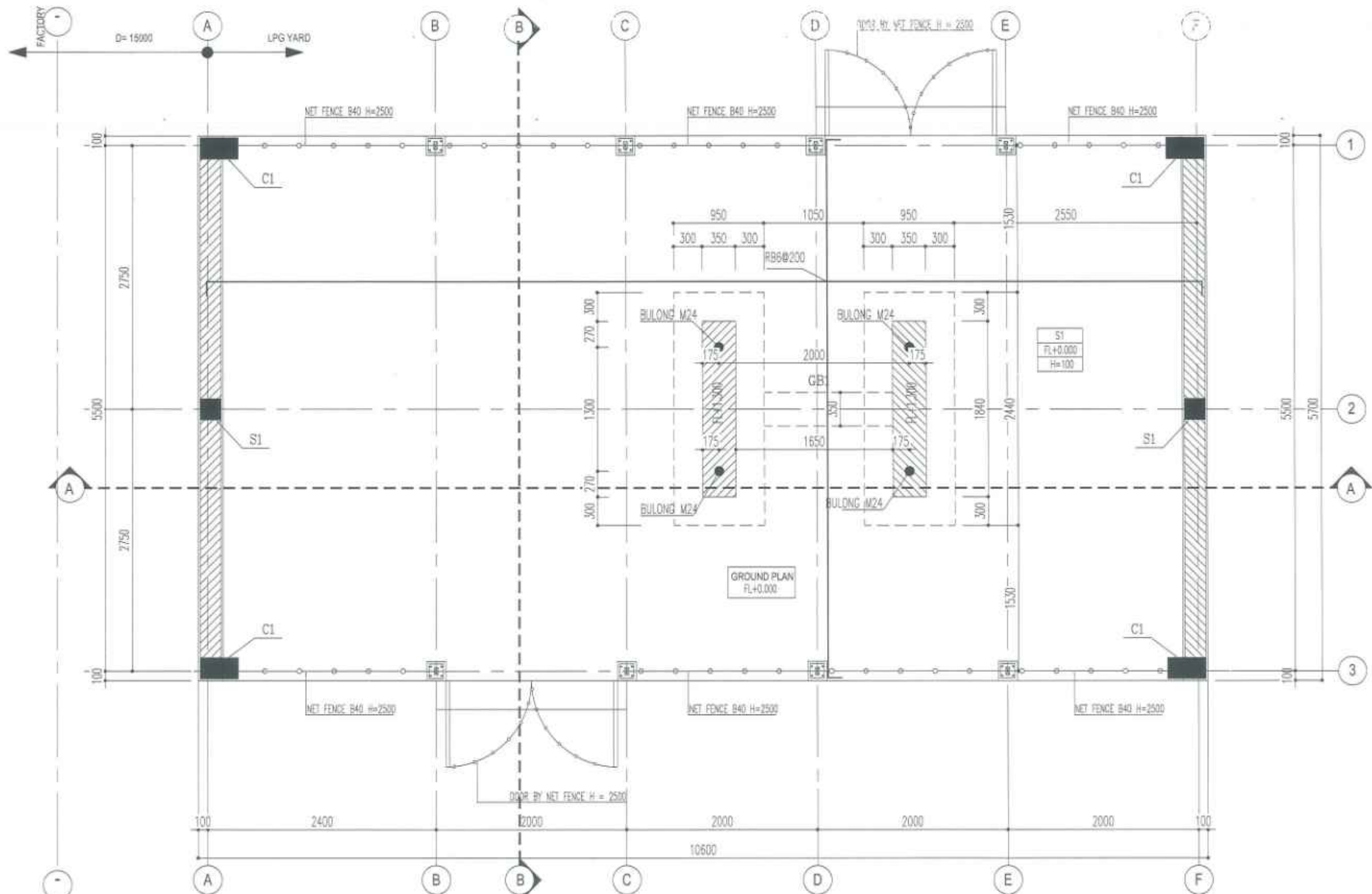
SECTION C - C
DETAIL LIFT CAR



SECTION B - B
DETAIL GUTTER

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG

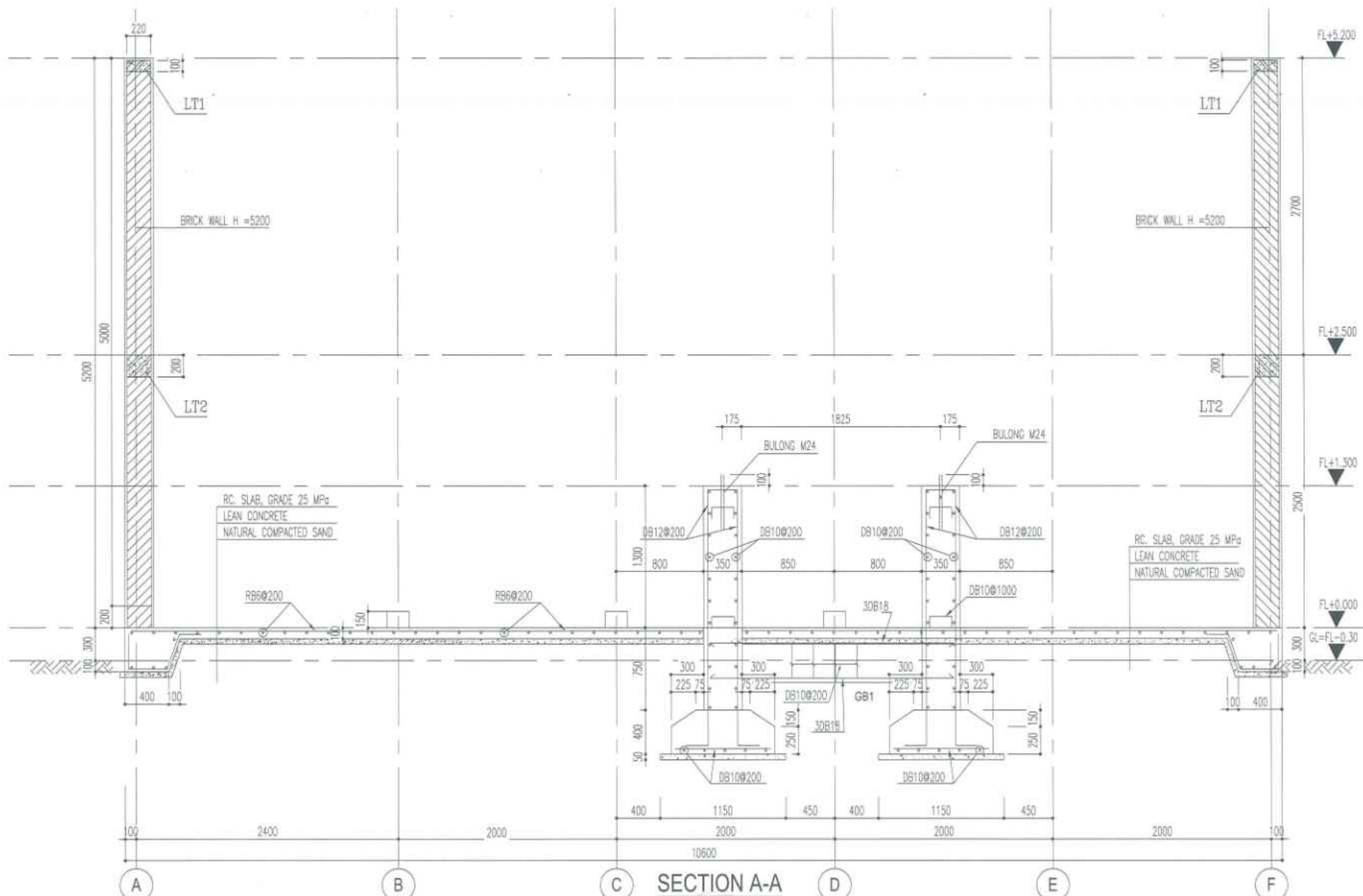
REV	DESCRIPTION	DATE					CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. 10/17 HOANG TRUONG STREET, HOANG TRUONG DISTRICT, HANOI, VIETNAM TEL: +84-4-3224-1111 FAX: +84-4-3224-1111 WEBSITE: www.maeda.com.vn		DIRECTOR 	PROJECT MANAGER 	DESIGNER 	DRAFTER 	CHECKER BY 	SCALE A1: A3:	CLIENT MESCO, Inc.	PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY	DATE 2013.08.15	DRAWING TITLE DETAIL DRAINAGE 4	DWG NO S-FA-055
-----	-------------	------	--	--	--	--	---	--	---------------------	----------------------------	---------------------	--------------------	-----------------------	---------------------	-----------------------	-------------------------------------	--------------------	------------------------------------	--------------------



GROUND PLAN
(LPG YARD)

DESCRIPTION		DATE					CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. 10/17 HOANG TRUONG STREET, HOANG TRUONG DISTRICT, HANOI CITY, VIETNAM TEL: +84 4 368 8888 FAX: +84 4 368 8887 WWW.MAEDA-VIETNAM.CO.VN		PROJECT MANAGER NGUYEN VAN HIEP		DESIGNER NGUYEN VAN HIEP		DRAFTSMAN NGUYEN VAN HIEP		CHECKED BY NGUYEN VAN HIEP		SCALE A1 A2		CLIENT MESCO, Inc.		PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY		DWG. NO. S-EX-LPG1	
																	DRAWING TITLE LPG YARD - GROUND PLAN							

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG



SECTION A-A

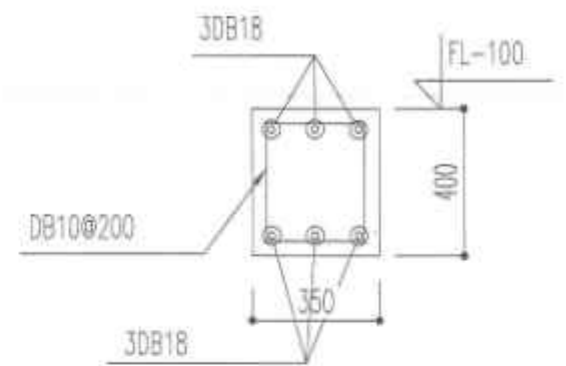
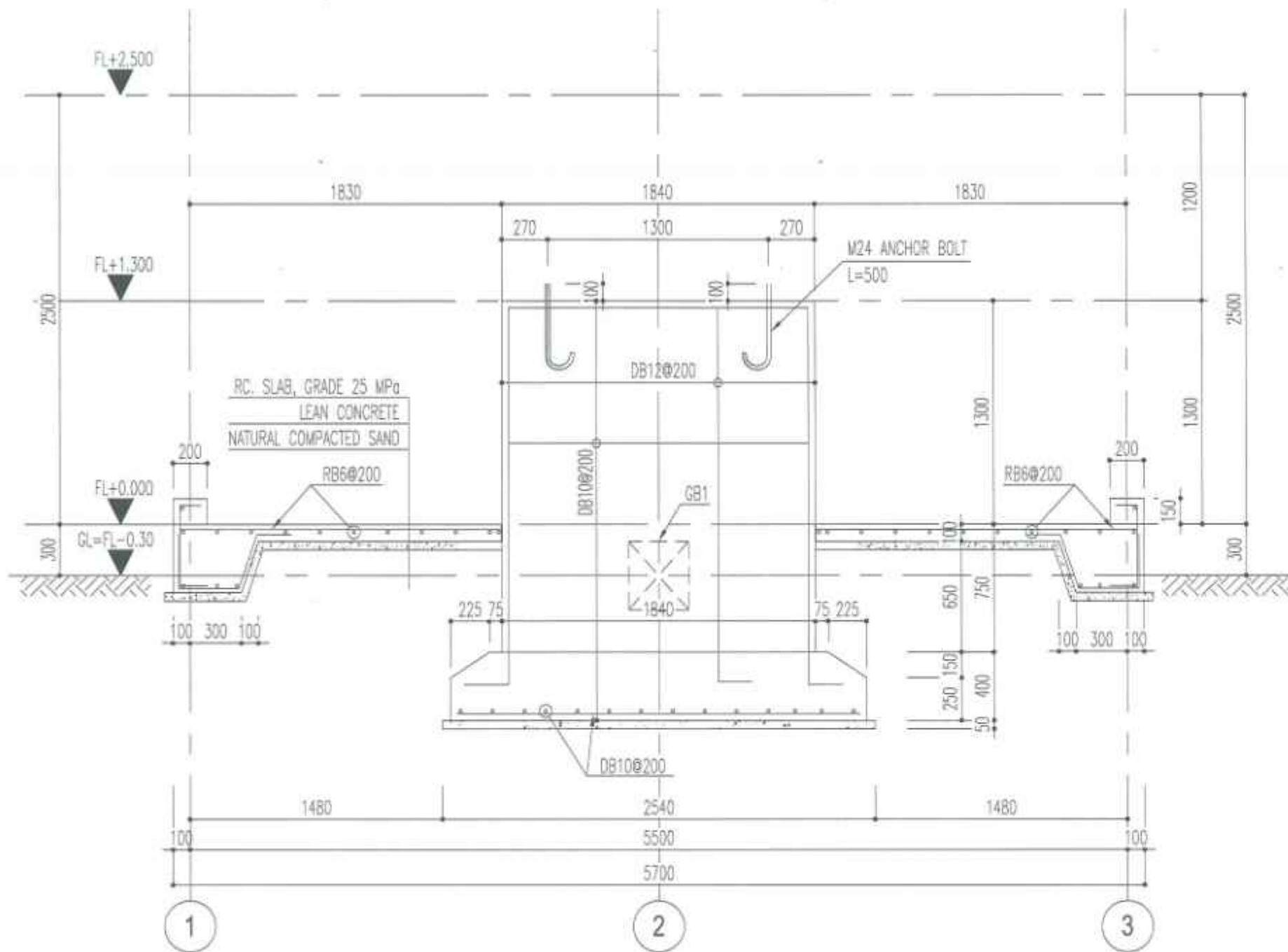
NO	REVISION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 Address: 1471
 Phone: 190.8811.1999
 Fax: 190.8811.1992
 E-MAIL: mesco@mesco.vn

MAEDA
 CONTRACTOR
 MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 19/11/2014
 190.8811.1999
 190.8811.1992
 mesco@mesco.vn

DATE	DATE	DATE	DATE	DATE	DATE

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, Inc.
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY
DRAWING TITLE	SECTIONS A-A
DWG NO	S-EX-LPG2

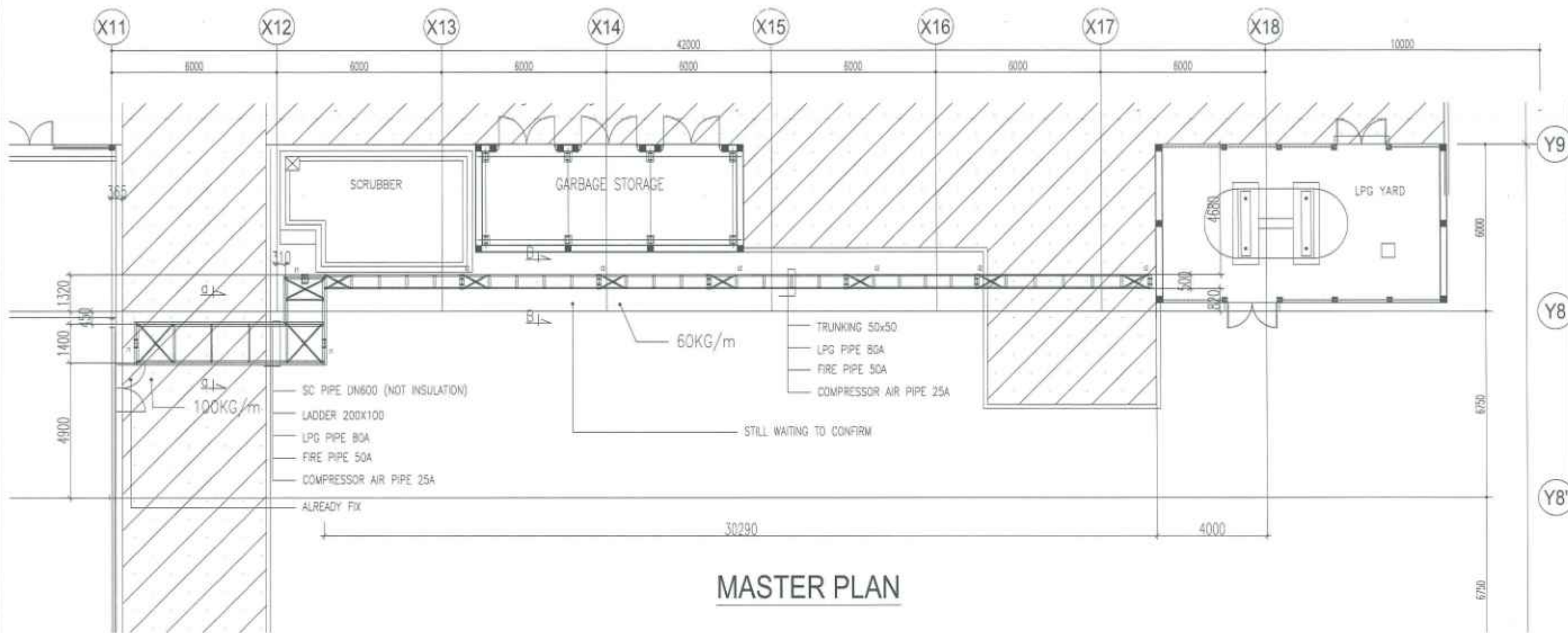


GROUND BEAM GB1

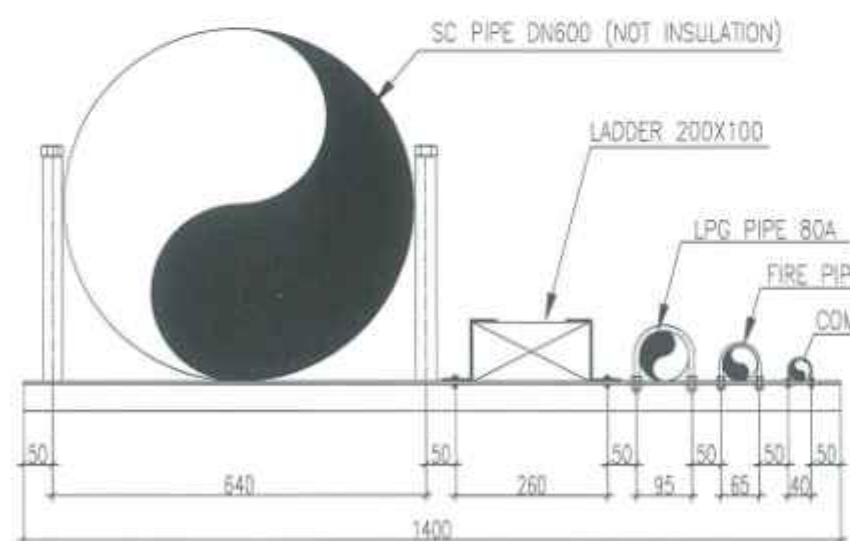
SECTION B-B

NAME	G1 (Q'TY = 2PCS)		S1 (Q'TY = 01 PCS)		LT1		LT2		GB1	
	END	MID	END	MID	END	MID	END	MID	END	MID
COLUMN										
B x H	220 x 400	220 x 400	220 x 220	220 x 220	220 x 100	220 x 100	220 x 200	220 x 200	350 x 400	350 x 400
TOP REBAR-FA1	3 D 12	3 D 12	2 D 12	2 D 12	2 D 10	2 D 10	2 D 10	2 D 10	3 D 18	3 D 18
BOTTOM REBAR-FA2	3 D 12	3 D 12	2 D 12	2 D 12			2 D 10	2 D 10	3 D 18	3 D 18
REBAR-FA3										
STIRRUP	D 10 @ 150	D 10 @ 200	D 10 @ 150	D 10 @ 200	RB6 @ 150	RB6 @ 200	RB6 @ 150	RB6 @ 200	D 10 @ 150	D 10 @ 200

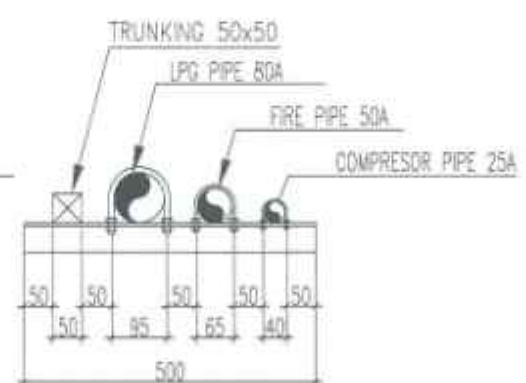
NO.	REVISION	DATE	 MESCO, Inc. Phone: +81-25-2712-744 Fax: +81-25-2712-752 E-mail: mesco@mesco.co.jp	 MAEDA CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. 15/11 HOANG PHUICHI, ANCON DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM TEL: +84-9-388-8089/32193 FAX: +84-9-388-81171 WEBSITE: http://www.maedavietnam.com	 DIRECTOR TANG DUYEN BAO	 PROJECT MANAGER NGUYEN VAN HIEP	 DESIGNER NGUYEN VAN HIEP	 DRAFTER NGUYEN BINH DAD	 CHECKED BY NGUYEN BINH DAD	SCALE A1: A2:	AS-BUILT DRAWING / BẢN VẼ HOÀN CÔNG CLIENT: MESCO, Inc. PROJECT: MESCO RENOVATION FACTORY DRAWING TITLE: SECTIONS AND DETAILS	OWS NO: S-EX-LPG3
DATE: 2013.08.15												



MASTER PLAN



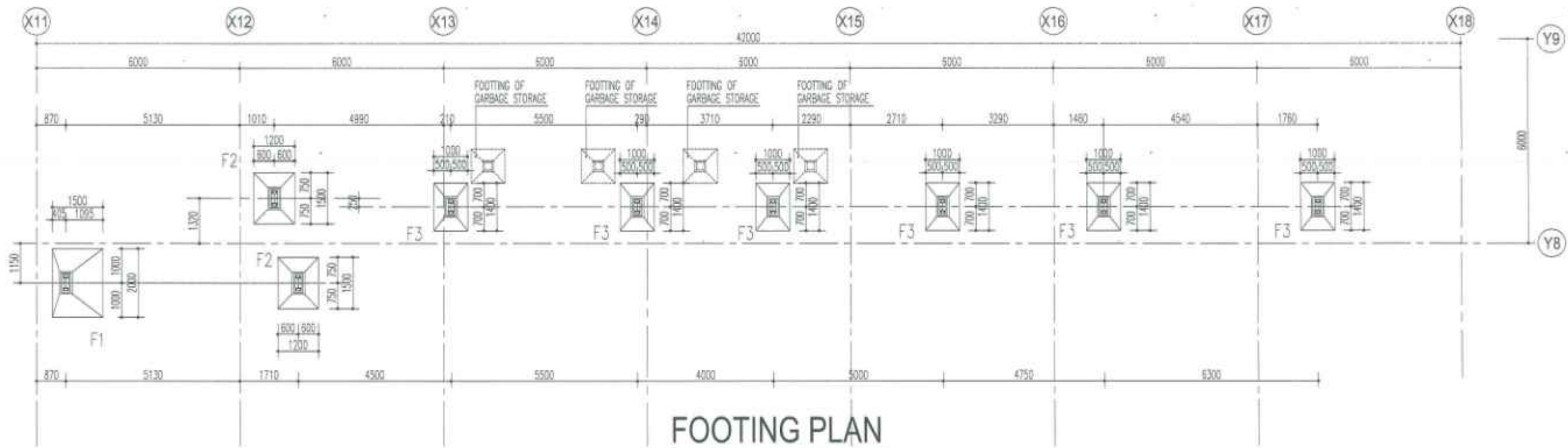
SECTION A-A



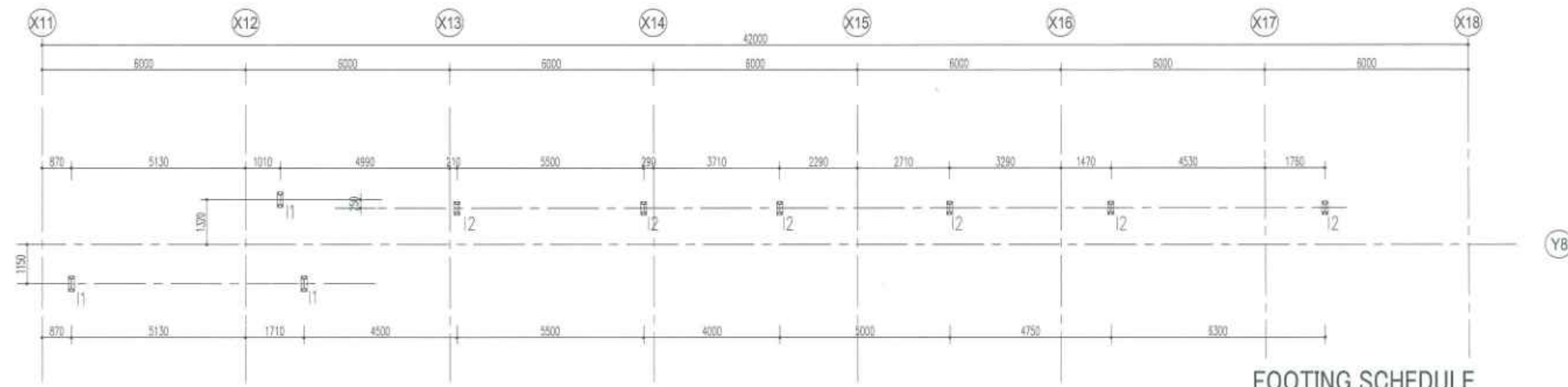
SECTION B-B

REV		DESCRIPTION	DATE					CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. 10/F, 108 P. LOAI, T. HOAI AN, Q. HOAI AN, H. HOAI AN 031 740 000		DIRECTOR 	PROJECT MANAGER 	DESIGNER 	DRAFTER 	CHECKED BY 	SCALE A1: A2:	CLIENT MESCO, Inc.	PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY	DATE 2015.04.16	DWG NO. S-EX-PR1
				MESCO, Inc. Add: 108 P. Loai, H. Hoai An Phone: 031 740 000		MAEDA 10/F, 108 P. LOAI, T. HOAI AN, Q. HOAI AN, H. HOAI AN TEL: 031 740 000 FAX: 031 42 322 011 WEBSITE: http://www.maedavietnam.com		DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DRAWING TITLE PIPE RACK - MASTER PLAN				

AS-BUILT BẢN VẼ HOÀN CÔNG



FOOTING PLAN



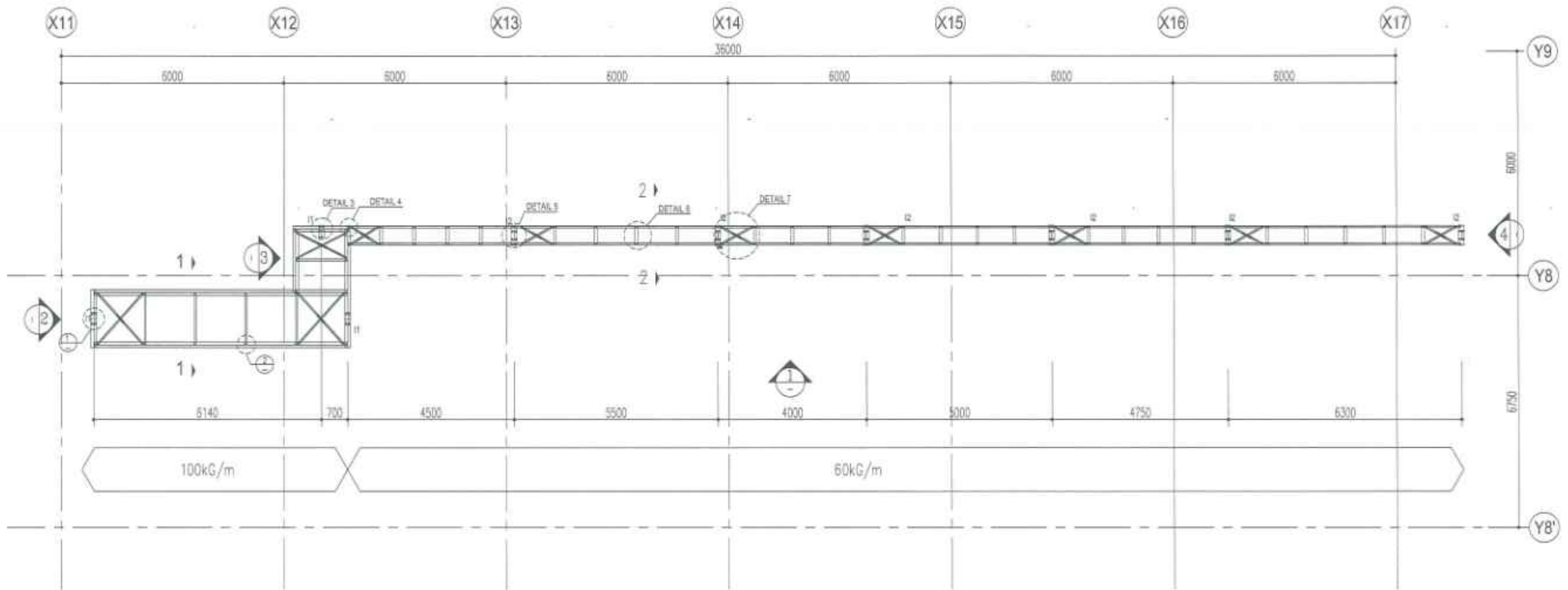
COLUMN PLAN

FOOTING SCHEDULE

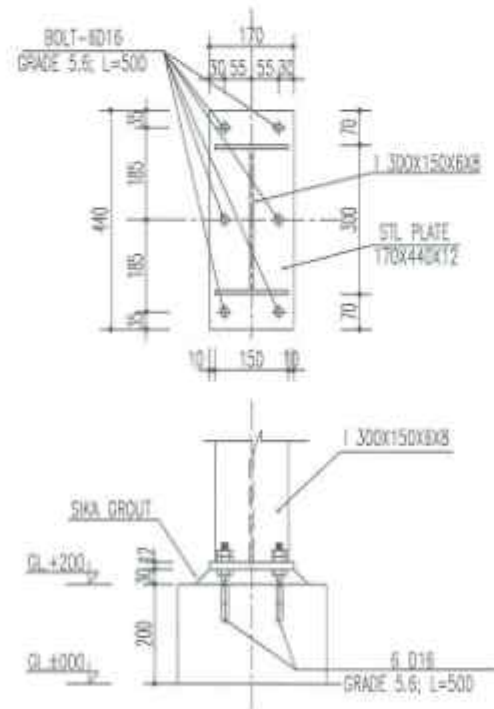
NAME	B x H		Main Bar	Distributing Bar	Q'TY
F1	1500 x 2000 x 1200	Top bar			01
		Bottom bar	DB8@150	DB8@200	
F2	1500 x 1200 x 1200	Top bar			02
		Bottom bar	DB8@150	DB8@200	
F3	1400 x 1000 x 1200	Top bar			06
		Bottom bar	DB8@150	DB8@200	

AS-BUILT BẢN VẼ HOÀN CÔNG

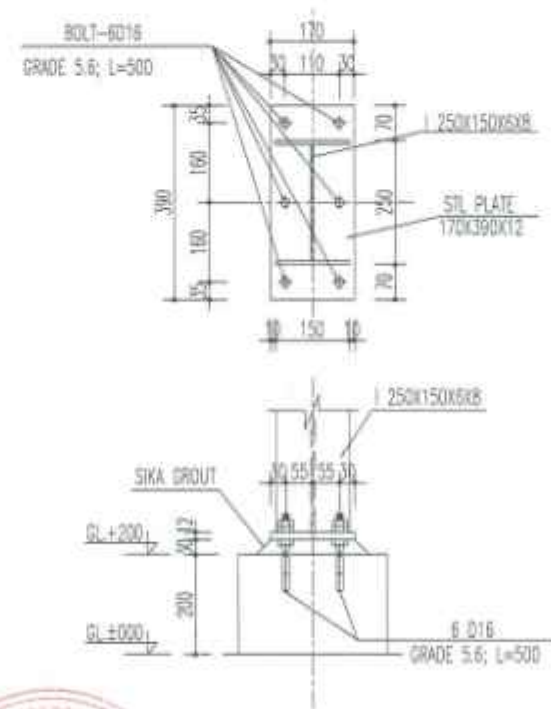
<p>MESCO, Inc. Phone: +84-24-38101244 Fax: +84-24-38101252 Email: mesco@mesco.vn</p>	<p>CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO.,LTD. 4/FY 180 FLOOR, HANCONG BATTERY CO. BUILDING 90/1 HOANG TEL: +84-9-328-8888-12345 FAX: +84-9-328-888-910 WEBSITE: http://www.maedavietnam.com.vn</p>	<p>DIRECTOR</p>	<p>PROJECT MANAGER</p>	<p>DESIGNER</p>	<p>DRAFTSMAN</p>	<p>CHECKED BY</p>	SCALE A1: A2:	CLIENT MESCO, Inc	DWG NO: S-EX-PR2
		<p>DATE</p>	<p>DATE</p>	<p>DATE</p>	<p>DATE</p>	<p>DATE</p>	PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY	DRAWING TITLE FOOTING & COLUMN PLANT PILE RACK	



PIPE RACK



TYPICAL ANCHOR BOLT - 11



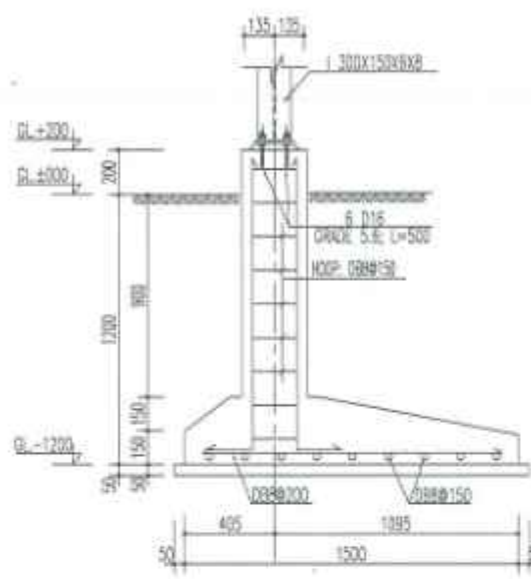
TYPICAL ANCHOR BOLT - 12

STEEL SCHEDULE	
TYPE	SPECIFICATION (MM)
i-1	I-300x150x8x8
i-2	I-250x150x8x8
e-1	I-200x150x5x6
b-1	C 125x50x18x1.8
b-2	C 125x50x18x2
b-3	C 80x50x15x1.8
v-1	V40x40x3

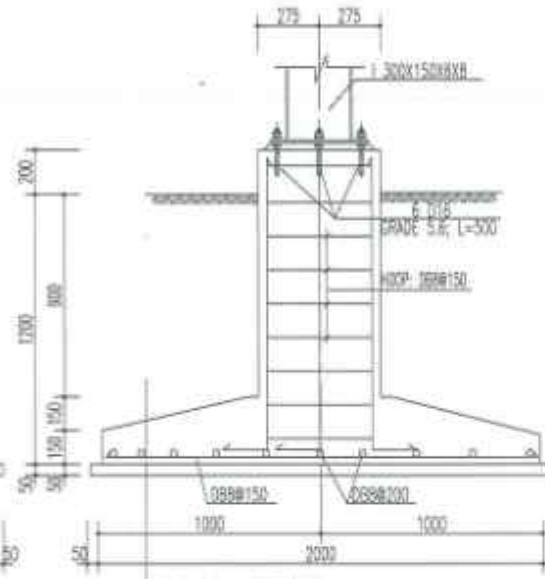
NOTE :
 - STEEL PLATE GRADE: $f_y = 2100\text{KG/cm}^2$
 $f_u = 3450\text{KG/cm}^2$
 $f_v = 1160\text{KG/cm}^2$
 - WELDING: $h = 6\text{mm}$

AS-BUILT | BẢN VẼ HOÀN CÔNG

				CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. 10/10 P.1000, WARD 10, DIST. HOANG MAI, HANOI, VIETNAM TEL: +84 4 384 8281 8282 FAX: +84 4 384 8281 8281 WEBSITE: www.maedavietnam.com.vn		PROJECT MANAGER:		DESIGNER:		CHECKED BY:		SCALE: A1/A2		CLIENT: MESCO, Inc	
MESCO, Inc. ADD: 10/10 P.1000, WARD 10, DIST. HOANG MAI, HANOI, VIETNAM TEL: +84 4 384 8281 8282 FAX: +84 4 384 8281 8281 WEBSITE: www.mesco.com.vn				PROJECT MANAGER:		DESIGNER:		CHECKED BY:		DATE: 2023.08.10		PROJECT: MESCO RENOVATION FACTORY		DWG NO: S-EX-PR3	
DRAWING TITLE: PIPE RACK - STEEL STRUCTURE												DATE: 2023.08.10			

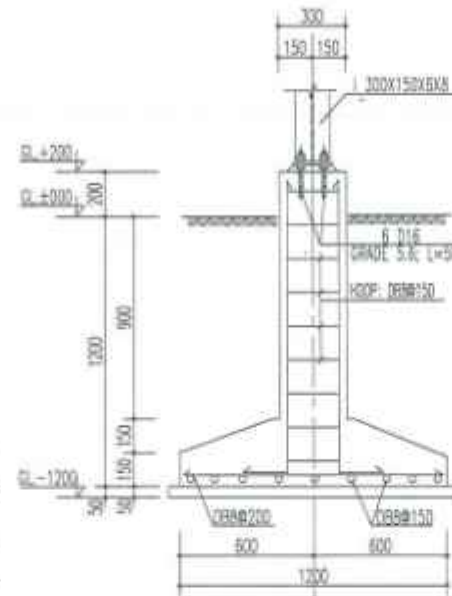


SECTION 1-1

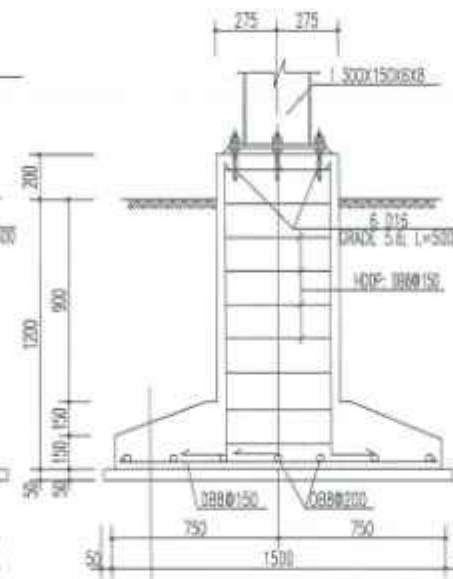


SECTION 2-2

FOOTING CONCRETE #250
LEAN CONCRETE T=50, #100
SOIL COMPACTED K=0.95

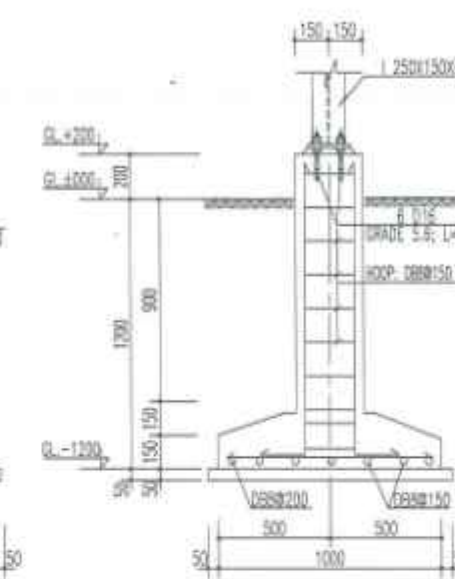


SECTION 3-3

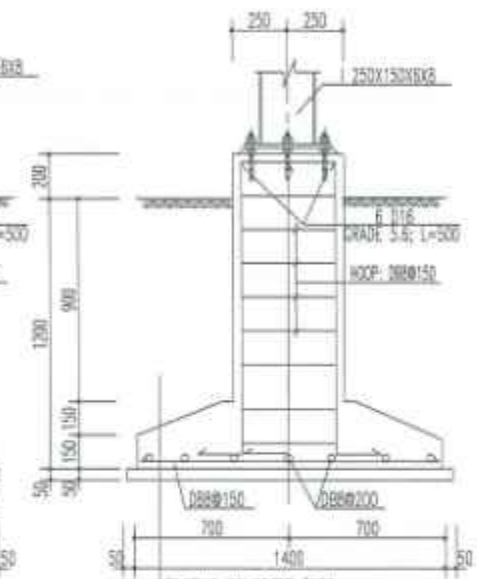


SECTION 4-4

FOOTING CONCRETE #250
LEAN CONCRETE T=50, #100
SOIL COMPACTED K=0.95

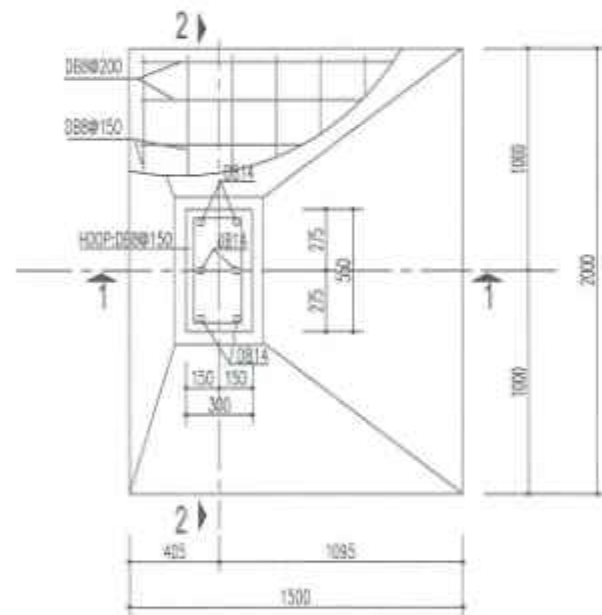


SECTION 5-5

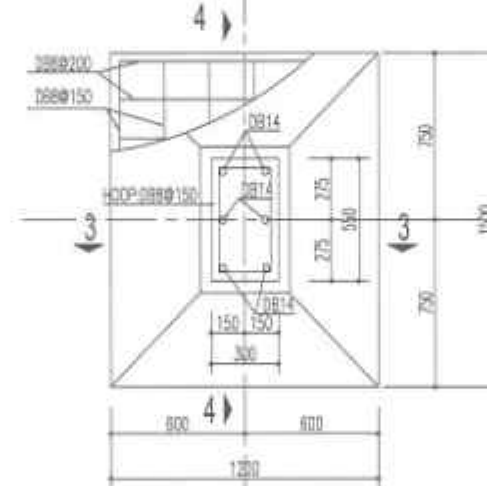


SECTION 6-6

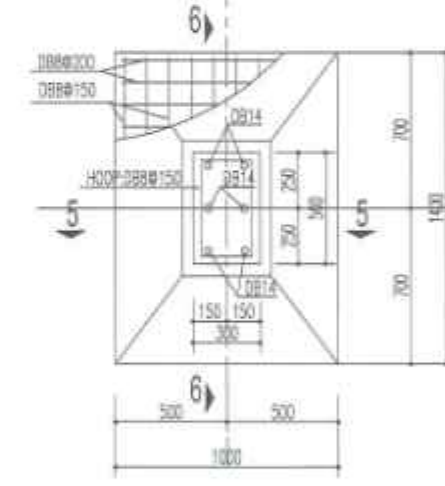
FOOTING CONCRETE #250
LEAN CONCRETE T=50, #100
SOIL COMPACTED K=0.95



FOOTING F1
Q'ty = 1



FOOTING F2
Q'ty = 2

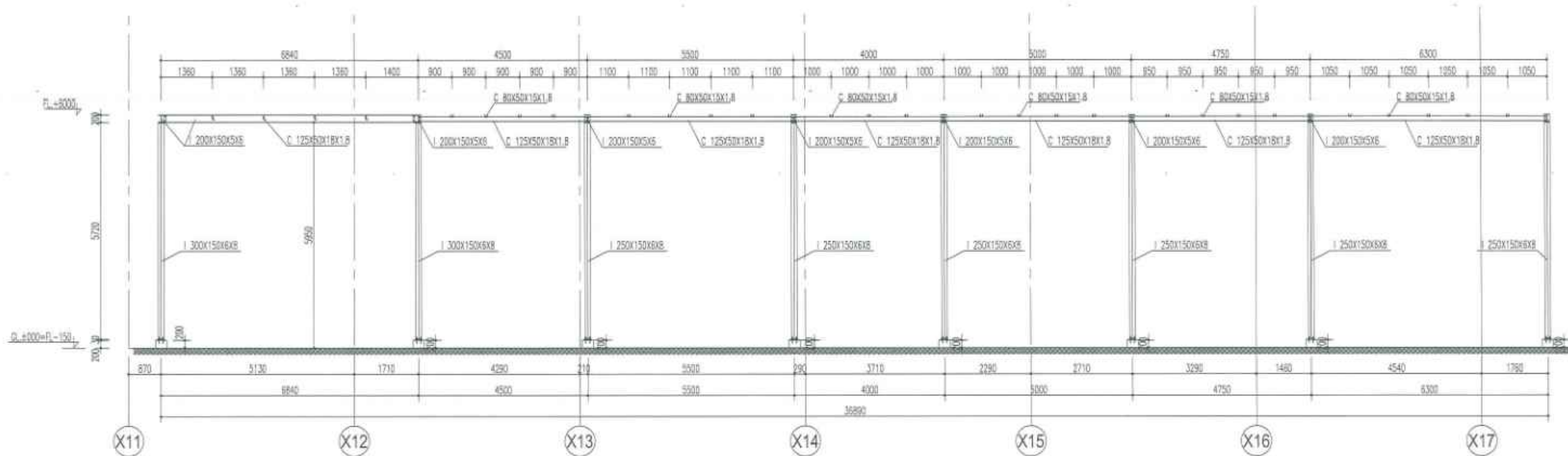


FOOTING F3
Q'ty = 6

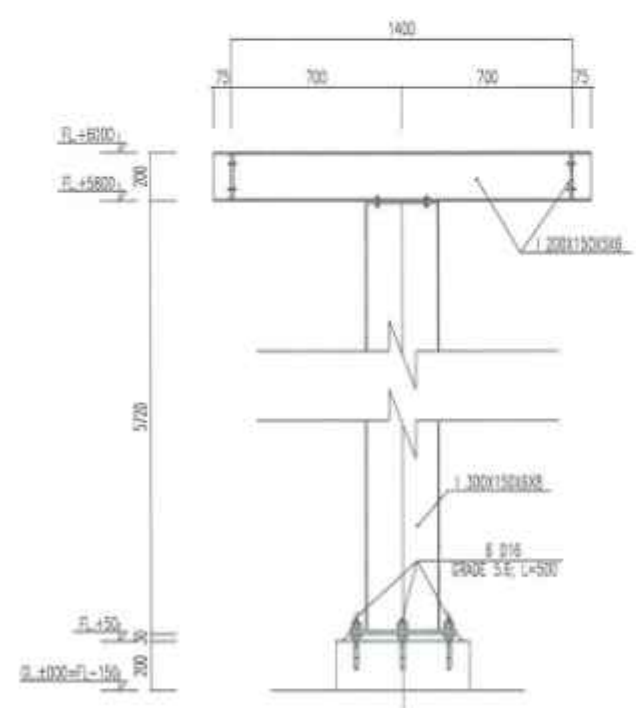
NOTE :
- LEAN CONCRETE GRADE 100#
- FOOTING CONCRETE GRADE 250#
- REBAR : D < 10 : A1 : R_s = 2300 KG/CM²
D > 10 : A11 : R_s = 3650 KG/CM²

AS-BUILT BẢN VẼ HOÀN CÔNG

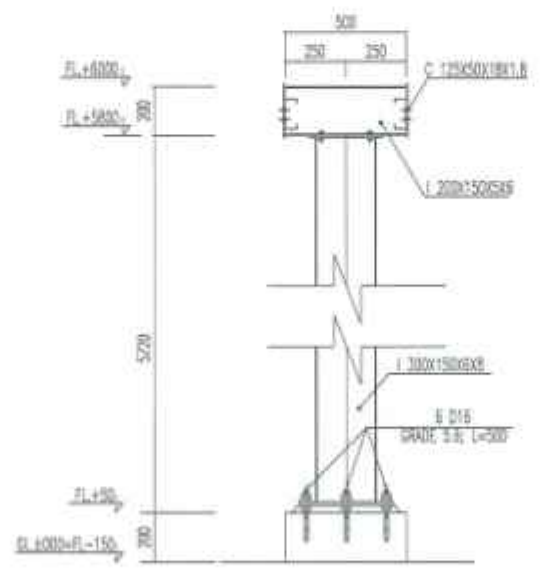
NO	DESCRIPTION	DATE					CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD. P.O. BOX 100000 HANOI, VIETNAM TEL: +84 4 38801111 FAX: +84 4 38801112 WWW.MAEDA-VIETNAM.CO.VN	DIRECTOR 	PROJECT MANAGER 	DESIGNER 	DRAFTER 	CHECKER 	SCALE A1 A2	CLIENT MESCO, Inc.	DWG. NO. S-EX-PRA
							DATE	DATE	DATE	DATE	DATE	DATE	2013.08.15	PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY	
														DRAWING TITLE PIPE RACK - FOOTING DETAIL	



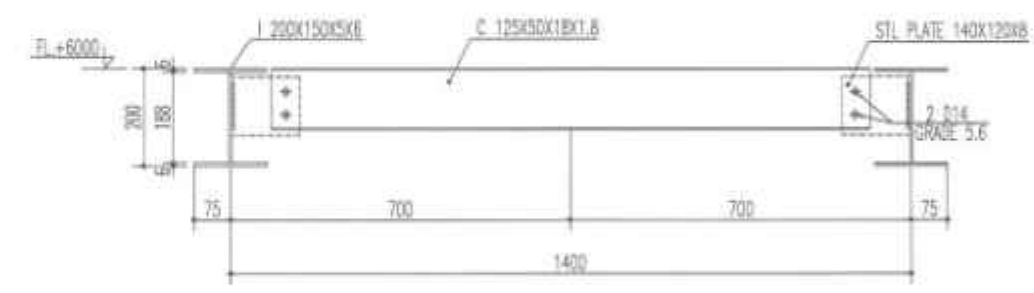
ELEVATION 1



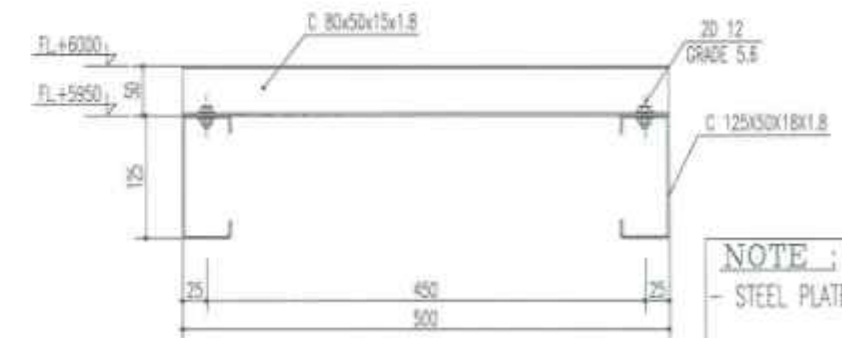
ELEVATION 2



ELEVATION 3



SECTION 1-1

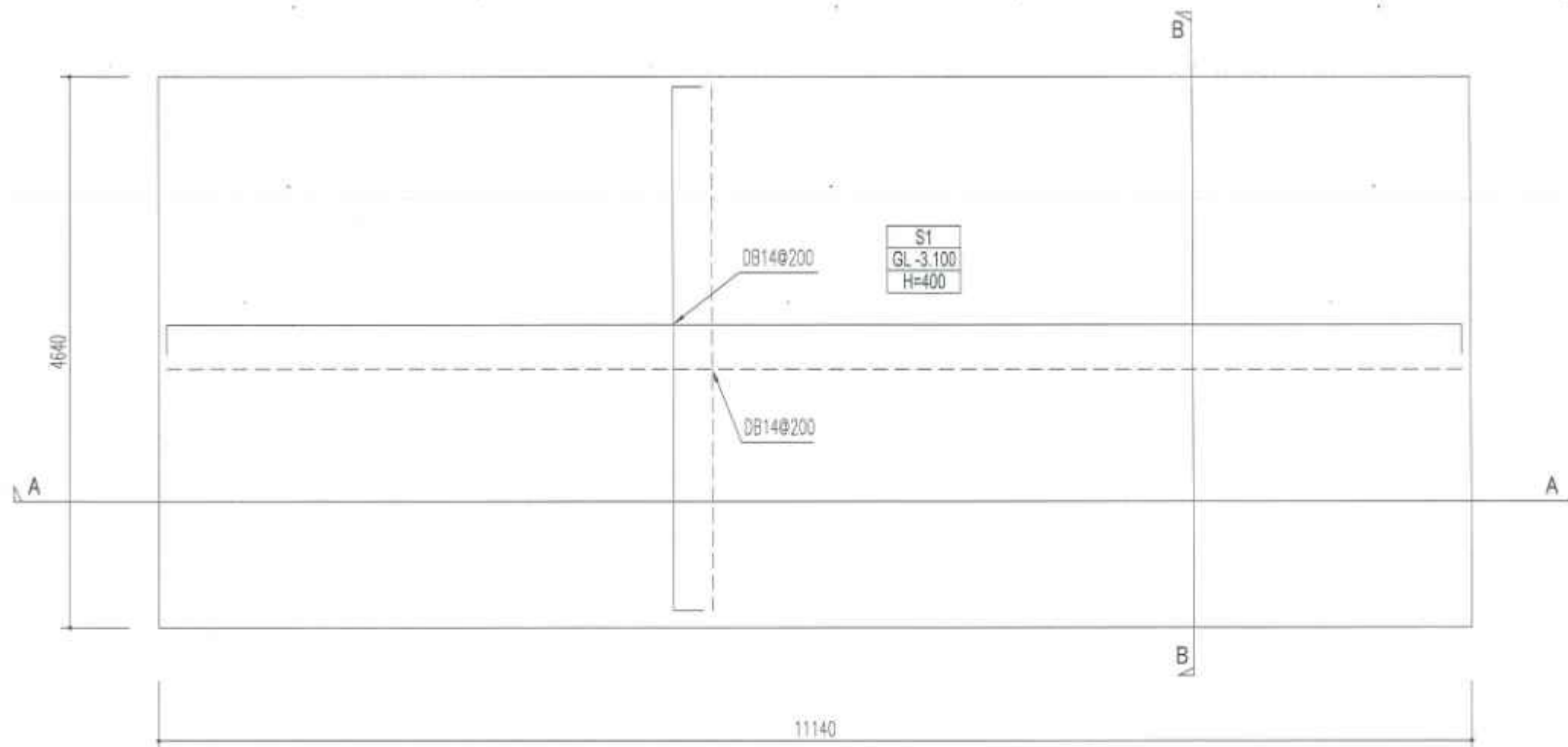


SECTION 2-2

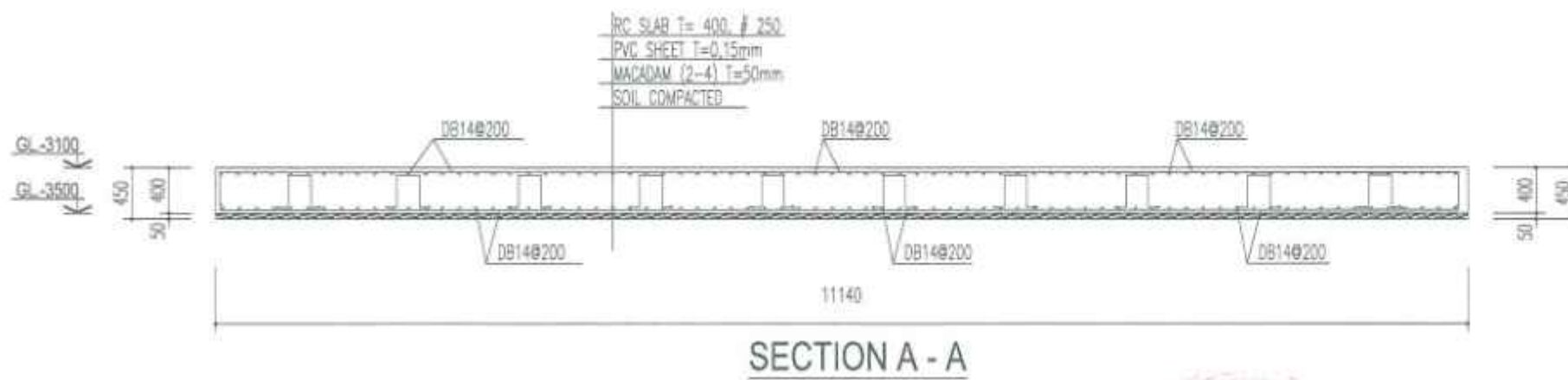
NOTE:
 - STEEL PLATE GRADE: $f_y = 2100\text{KG/cm}^2$
 $f_u = 3450\text{KG/cm}^2$
 $f_v = 1160\text{KG/cm}^2$
 $h = 6\text{mm}$
 - WELDING:

AS-BUILT BẢN VẼ HOÀN CÔNG

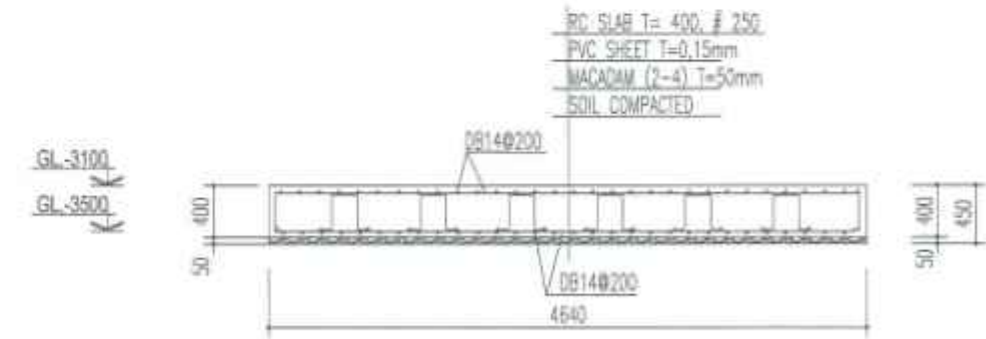
NO	DESCRIPTION	DATE	MESCO	CONTRACTOR MAEDA VIETNAM CO., LTD.	DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTER	CHECKED BY	SCALE A1 A2	CLIENT MESCO, Inc	DWG NO. S-EX-PR5
			MESCO, Inc. Address: 171 Phone: 15-8571	TEL: +84-4-888-8888 FAX: +84-4-3823-3717 WEBSITE: http://www.maeda.com.vn		TAKAFUJI MITSUO	NGUYEN VAN HIEP	NGUYEN VAN HIEP	NGUYEN MINH QUAT	DATE 2019.08.15	PROJECT MESCO RENOVATION FACTORY	
											DRAWING TITLE PIPE RACK - ELEVATION & SECTION	



BOTTOM SLAB PLANT



SECTION A - A



SECTION B - B

NO	DESCRIPTION	DATE

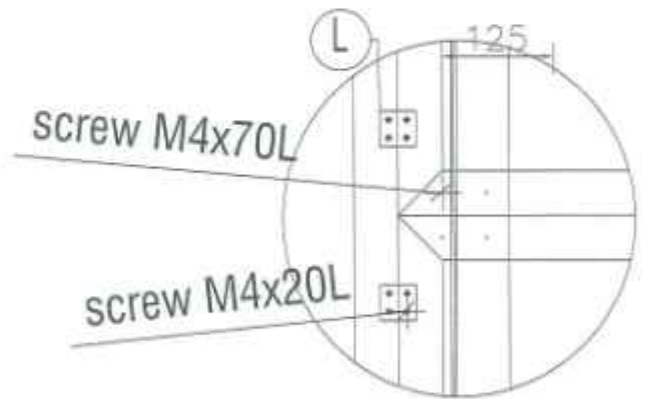
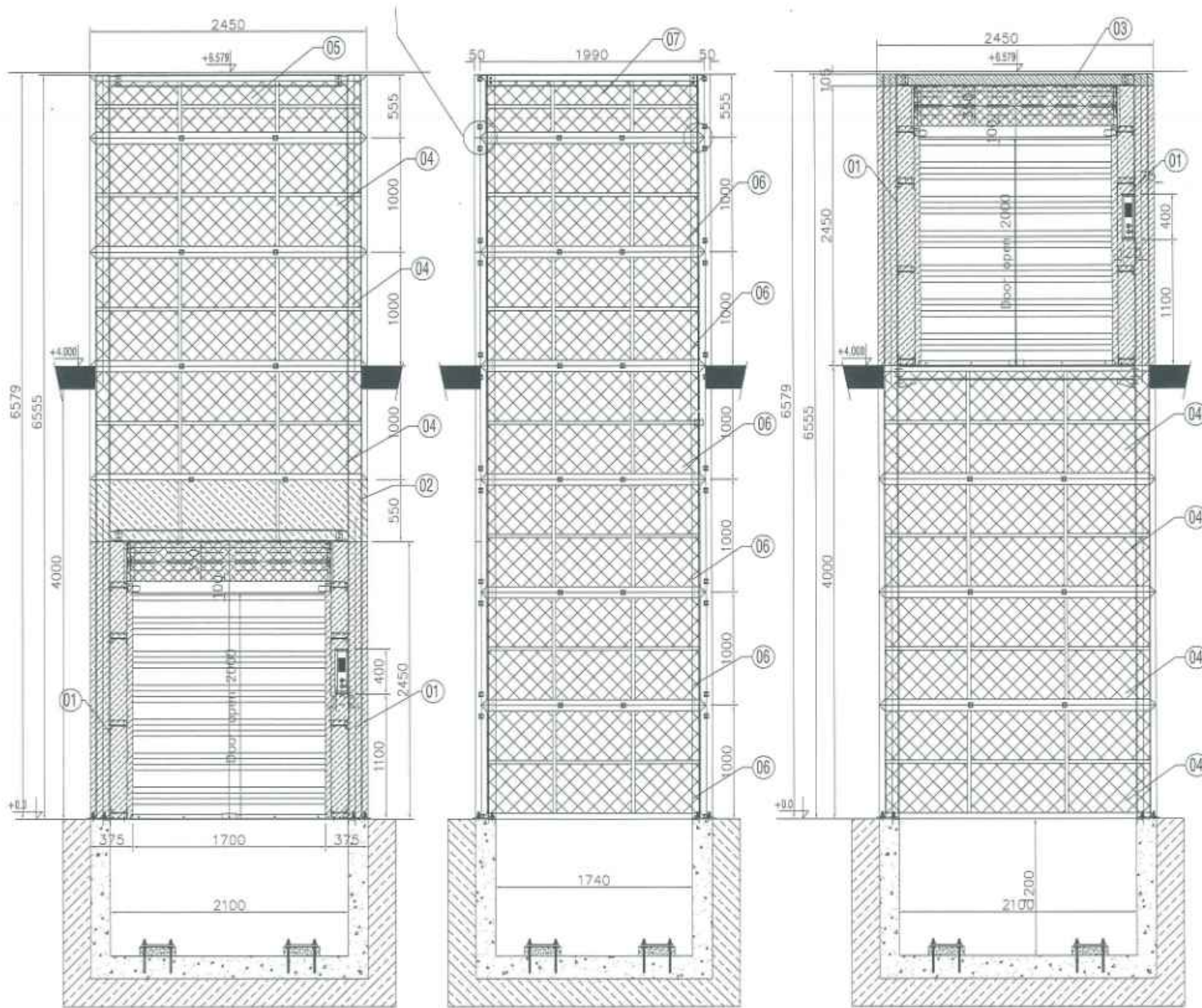
MESCO
 MESCO, INC
 No. 12/01, St. 11
 Hanoi, Vietnam

MAEDA
 CONTRACTOR
 MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 No. 10, Floor 10, 10/10, St. 11, Hanoi, Vietnam

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MAEDA VIỆT NAM
 MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 No. 10, Floor 10, 10/10, St. 11, Hanoi, Vietnam

NO.	NAME	DATE
DIRECTOR		
PROJECT MANAGER		
DESIGNER		
DRAWING		
CHECKED BY		
SCALE	AT A2	
DATE	20/08/15	

AS-BUILT DRAWING		BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, Inc	DWG NO.	S-EX-WWT1
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY		
DRAWING TITLE	WASTE WATER TANK - DETAIL & SECTION		



MAIN COVER ASSEMBLY

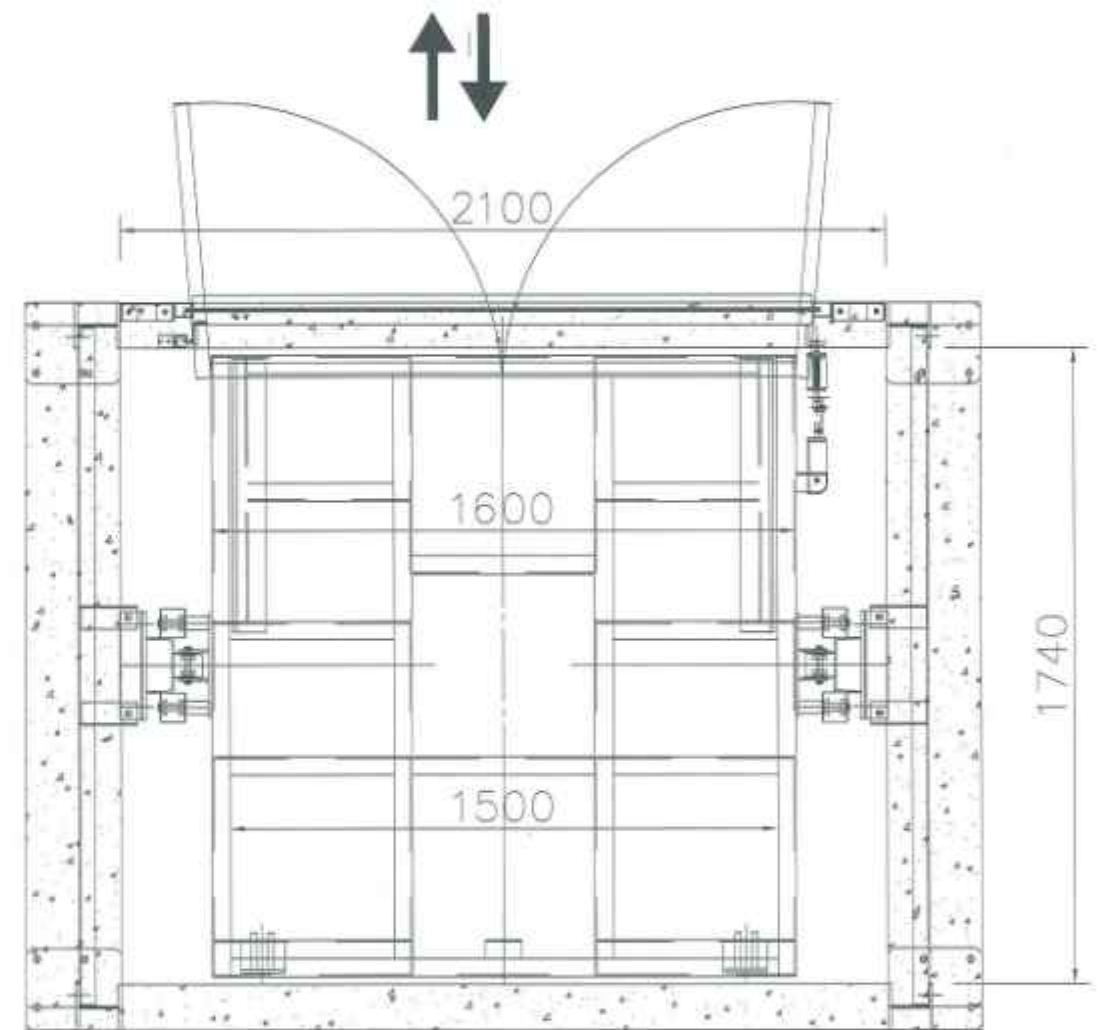
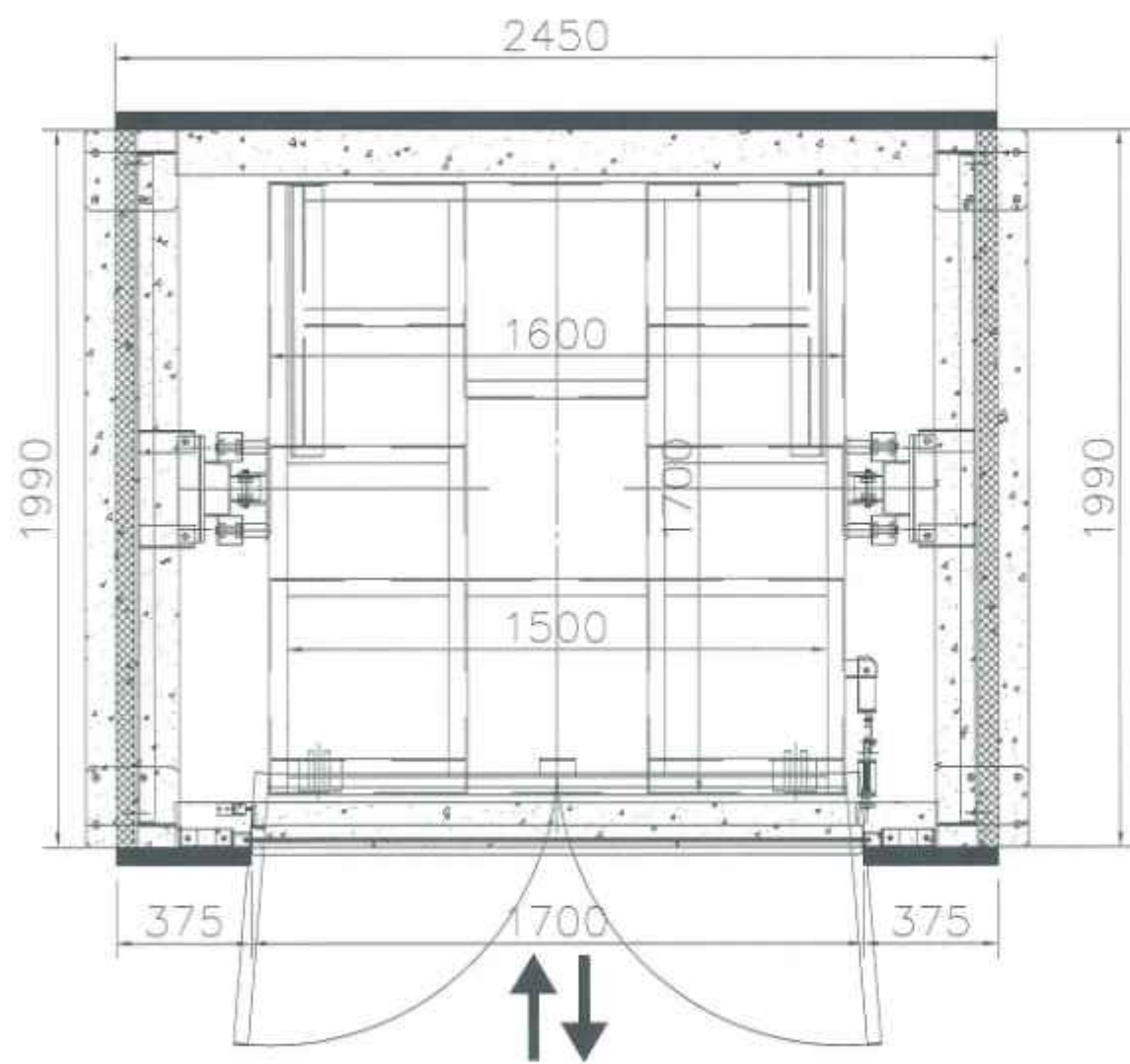
NO	DESCRIPTION	DATE

MESCO
 MESCO, Inc.
 11th Floor, 11th Street, Hanoi
 Phone: +84 24 3841 1111
 Fax: +84 24 3841 1112
 Email: info@mesco.vn

ng
 MAEDA
 CONTRACTOR
 MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 11th Floor, 11th Street, Hanoi
 Phone: +84 24 3841 1111
 Fax: +84 24 3841 1112
 Website: http://www.maeda.com.vn

NO	DESCRIPTION	DATE

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO
CLIENT	MESCO, Inc.	S-EX-DE1
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	MAIN COVER ASSEMBLY	



MAIN COVER ASSEMBLY



NO	DESCRIPTION	DATE

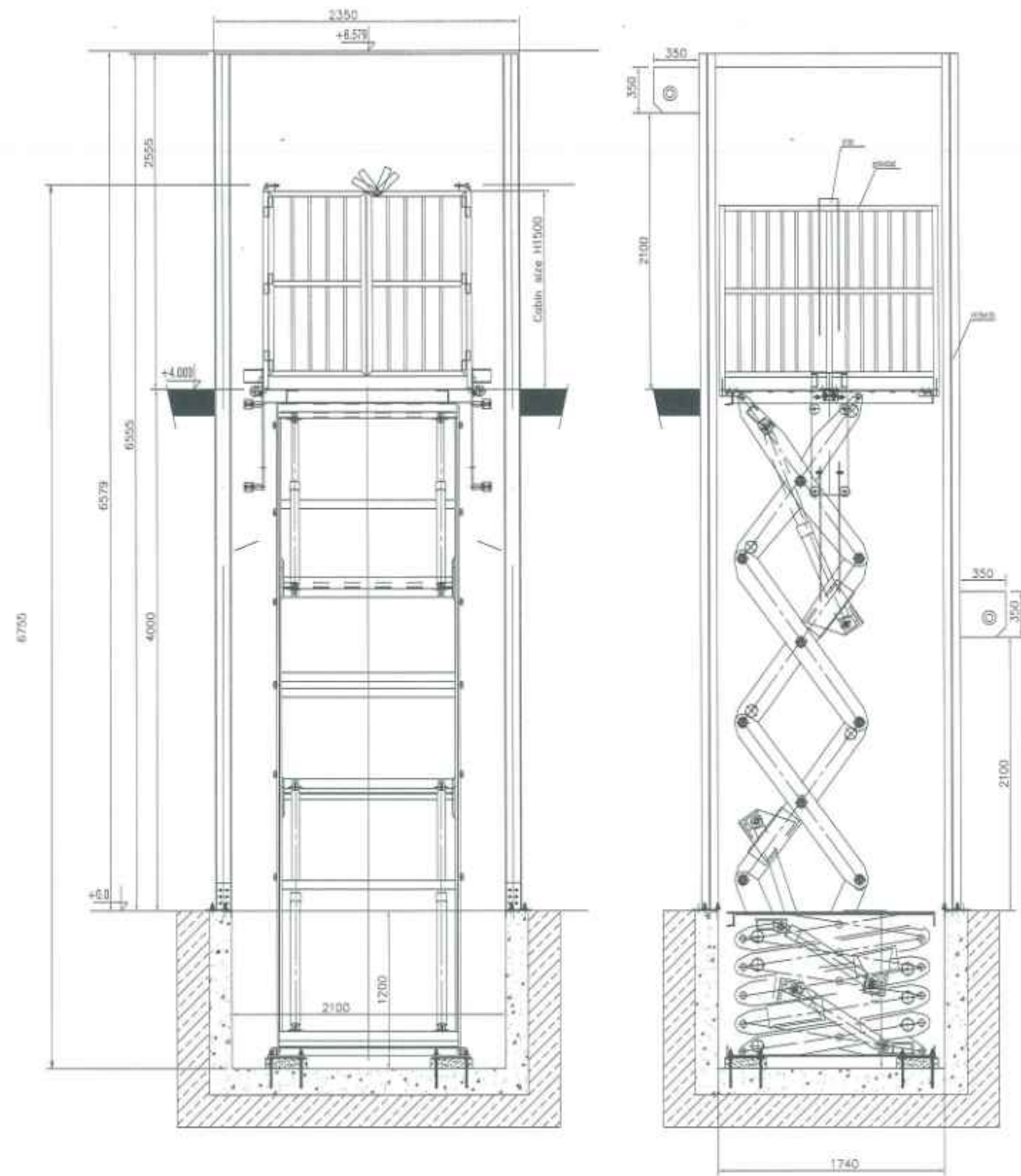
MESCO
MESCO, Inc.
4000 Van Hien
Tel: 39-421-3666
Fax: 39-421-3666
Email: info@mesco.vn

M/ly
MAEDA

CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
100/10 P. LOU, BINH THUAN DIST, HO CHI MINH CITY
TEL: 84-903-988888
FAX: 84-903-988888
WEBSITE: www.maeda.com.vn

PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE
TAKAHASHI NAOKI	NGUYEN VAN HEP	NGUYEN VAN HEP	NGUYEN MINH DAO	A1 AS
DATE: 20/10/15	DATE:	DATE:	DATE:	DATE: 20/10/15

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO
CLIENT	MESCO, Inc.	S-EX-022
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	MAIN COVER ASSEMBLY	



GENERAL DRAWING



NO	DESCRIPTION	DATE

MESCO
MESCO, Inc.
 11111 11111
 11111 11111
 11111 11111

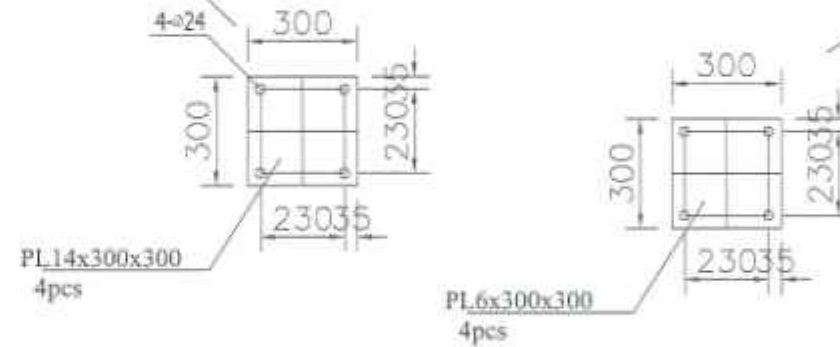
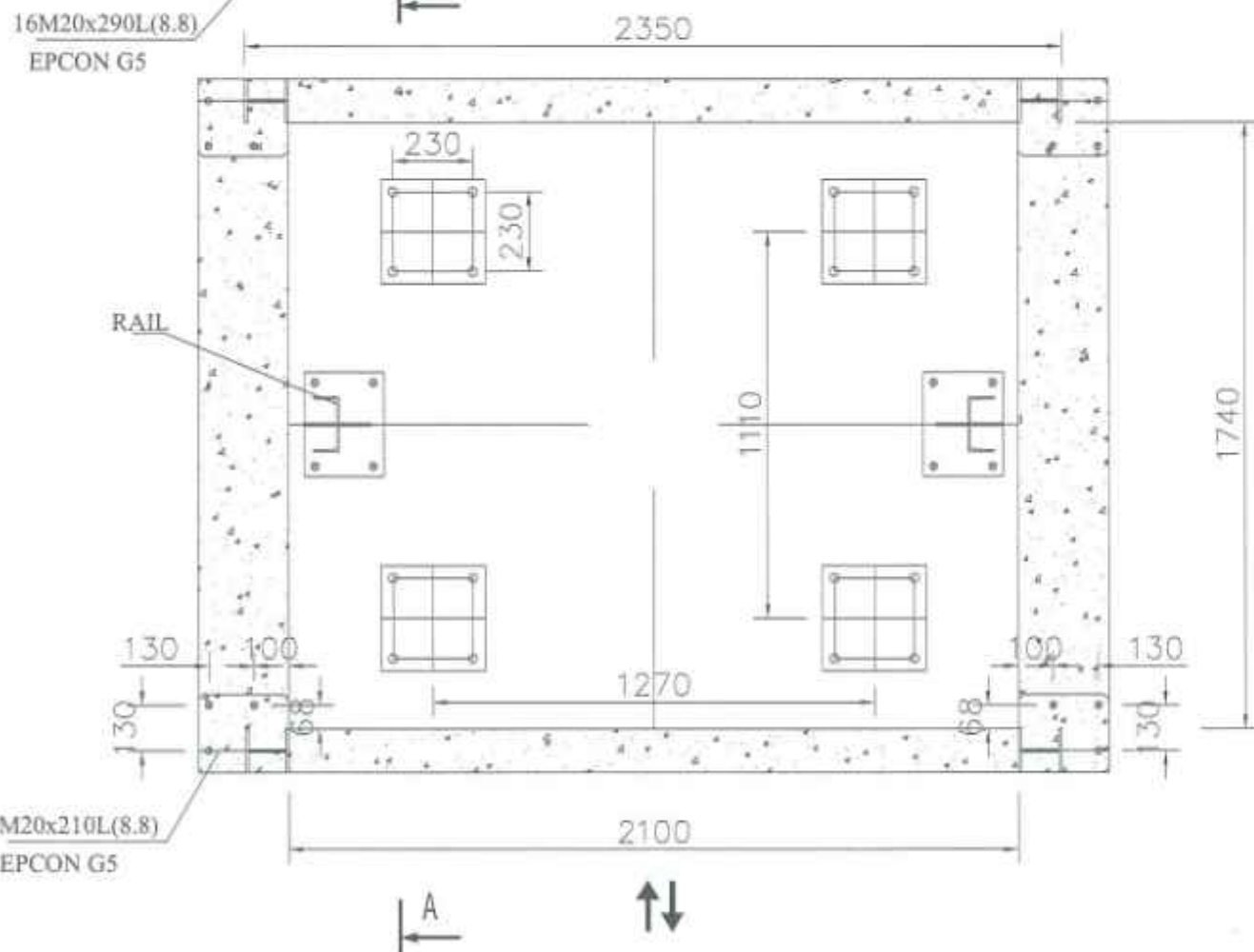
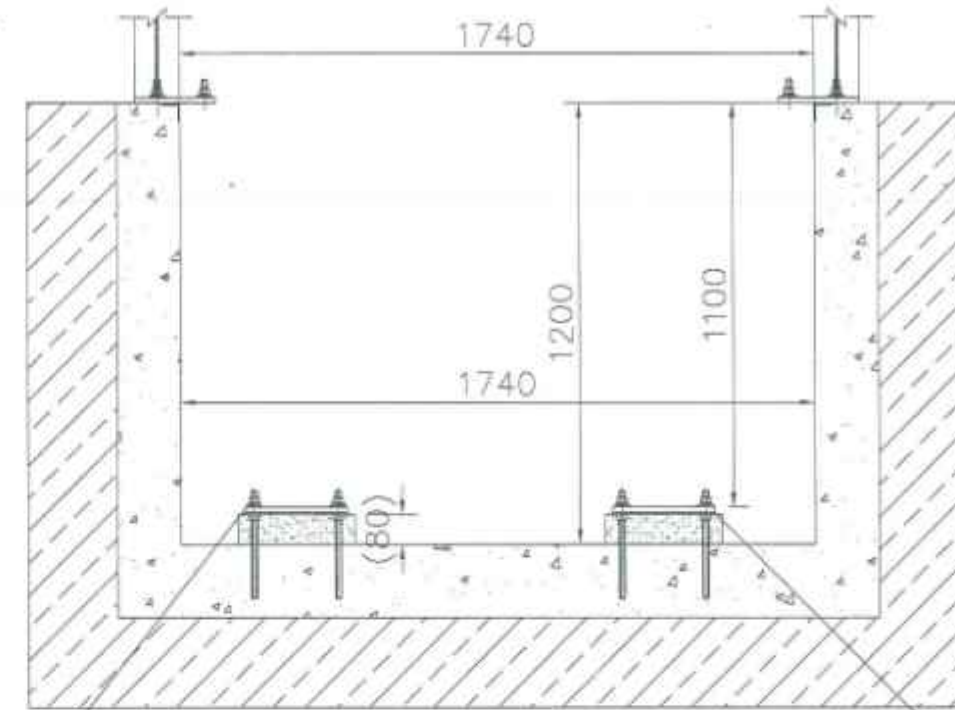
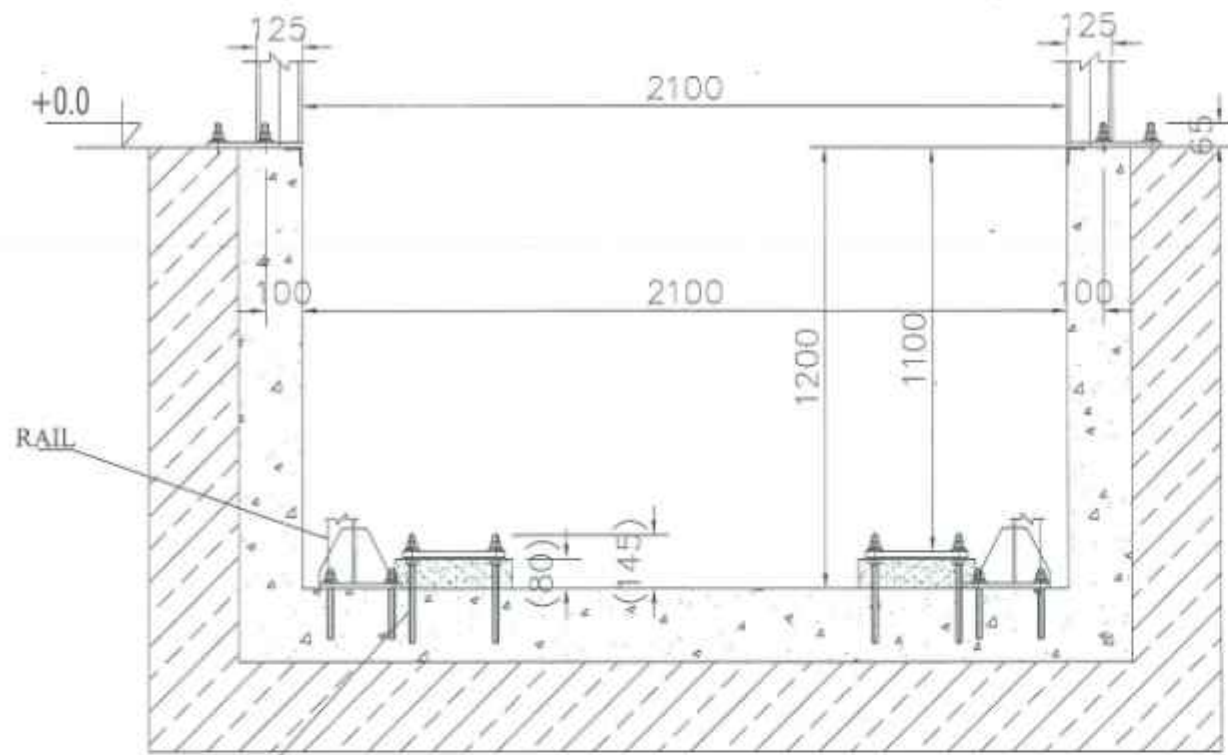
Signature
MAEDA

CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 11111 11111
 11111 11111
 11111 11111

PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY
<i>Signature</i>	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>
DATE	DATE	DATE	DATE

SCALE
A1
A2

AS-BUILT DRAWING		BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, Inc.	DATE	2019.06.18
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	DWG NO	S-EK-063
DRAWING TITLE	GENERAL DRAWING		



16M 20x290L-EPCON -G5

GENERAL DRAWING

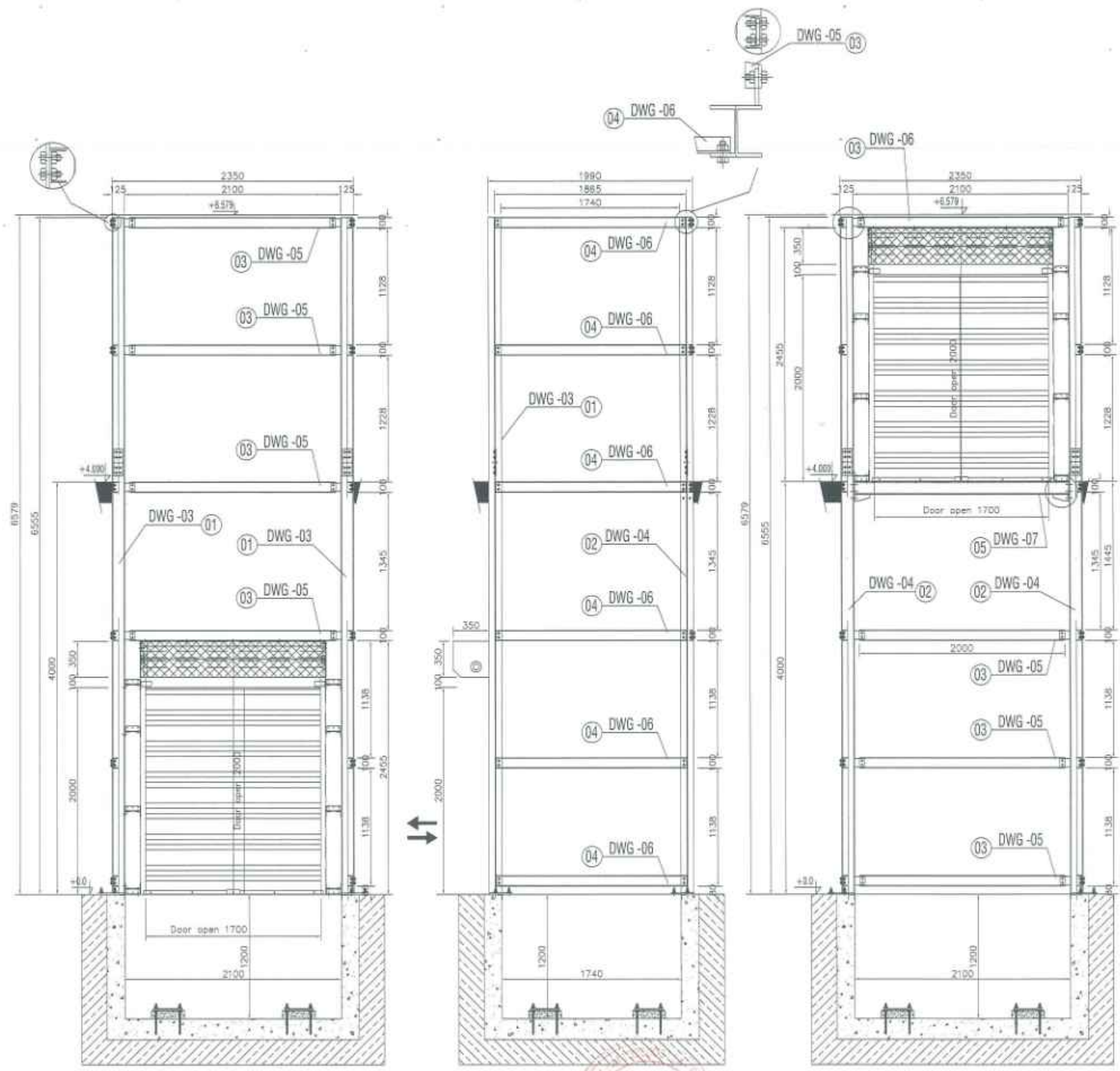
NO	DESCRIPTION	DATE

MESCO
MESCO, INC.
 11000 W. 10th Ave.
 Denver, CO 80202
 Phone: (303) 751-7000
 Fax: (303) 751-7000
 Website: www.mesco.com

MAEDA
 CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 11000 W. 10th Ave.
 Denver, CO 80202
 Phone: (303) 751-7000
 Fax: (303) 751-7000
 Website: www.maeda.com.vn

NO.	NAME	DATE

AS-BUILT DRAWING		BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, Inc	OWS NO	S-EX-DEA
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	DATE	2013.08.16
DRAWING TITLE	GENERAL DRAWING	DATE	2013.08.16



GENERAL FRAME DRAWING

NO	DESCRIPTION	DATE

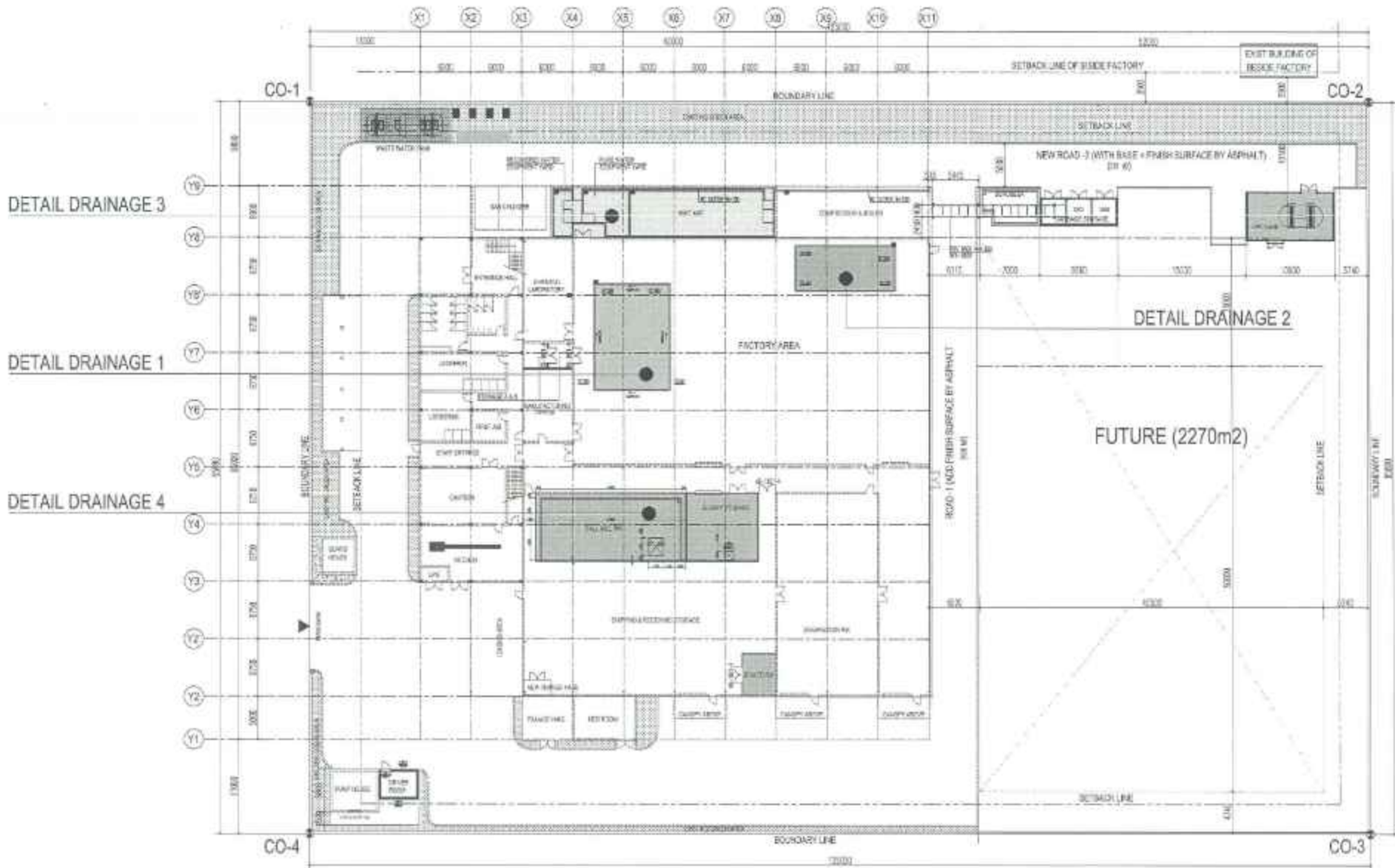
MESCO
 MESCO, Inc.
 Phone: +84-28-3813-788
 Fax: +84-28-3813-782
 Email: info@mesco.vn

Signature
 DATE: _____

MAEDA
 CONTRACTOR
 MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 Phone: +84-4-3888-8111
 Fax: +84-4-3888-8111
 Website: www.maedavietnam.com

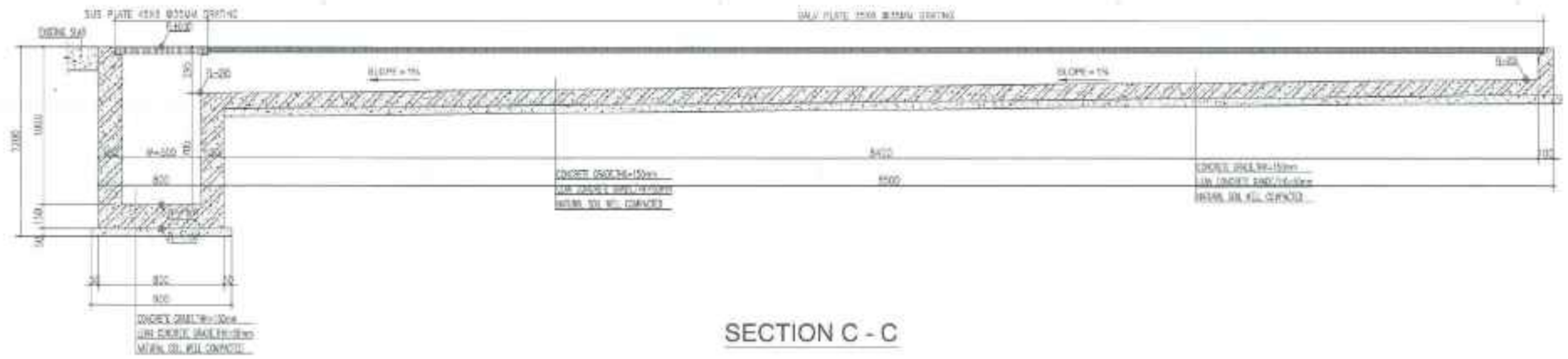
DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTER	CHECKED BY	SCALE
<i>Signature</i>	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>	<i>Signature</i>	A1: A2:
DATE	DATE	DATE	DATE	DATE	DATE

AS-BUILT DRAWING / BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DWG NO
CLIENT	MESCO, Inc.	S-EX-055
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	
DRAWING TITLE	GENERAL FRAME DRAWING	



KEY PLAN OF NEW DRAINAGE IN FACTORY

				DISTRICT OF MAGNUS ULTAN COLLEGE 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000		AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG SCALE: MESCO 3/16 PROJECT: MESCO RENOVATION FACTORY DRAWN BY: KEY PLAN OF DRAINAGE DATE: 2023		MESCO 3/16 A-FA-05
--	--	--	--	--	--	---	--	-----------------------



AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT: MESCO, Inc PROJECT: MESCO RENOVATION FACTORY DRAWING: DETAIL DRAINAGE 1	SHEET NO: A-FA-048

NO.	REVISION	BY

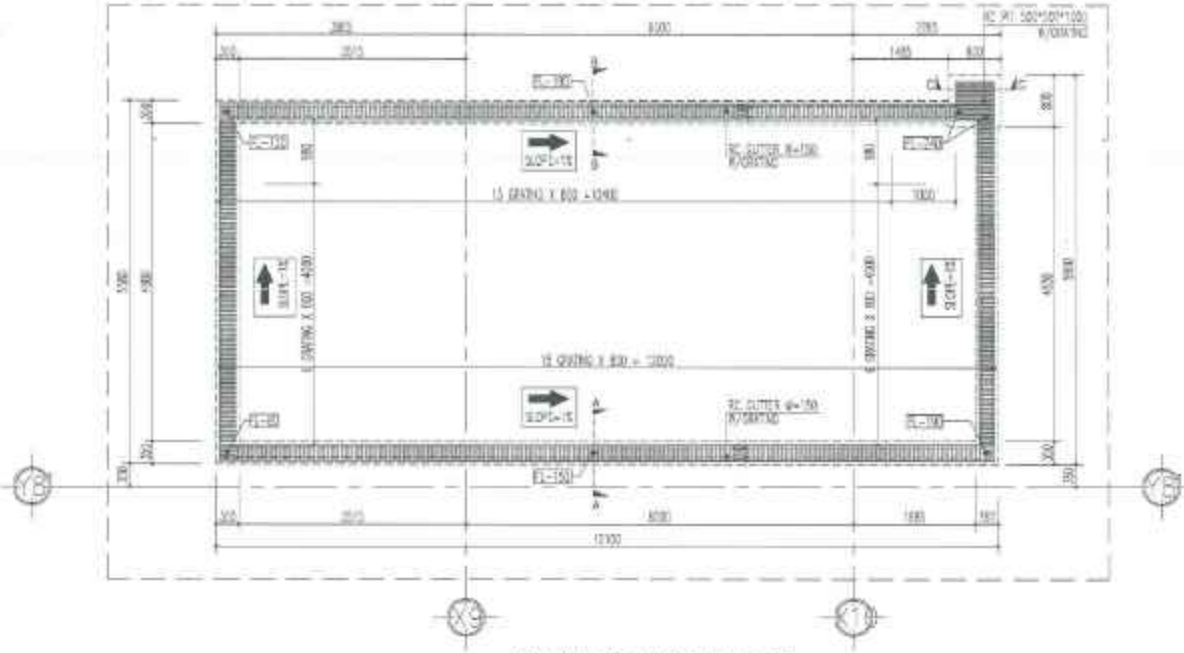
MESCO

MESCO, Inc.
 10000 W. 10th Avenue
 Suite 100
 Westminster, CO 80040
 USA
 Phone: +1 303 440-1234
 Fax: +1 303 440-1235
 Email: info@mesco.com

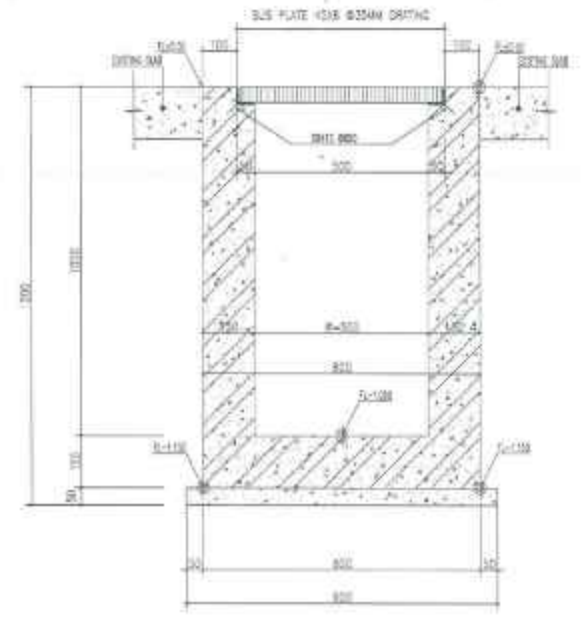
MARBA

CONTRACTOR
MARBA UTHAYUCC, LTD
 11/11/2019
 11/11/2019
 11/11/2019
 11/11/2019
 11/11/2019

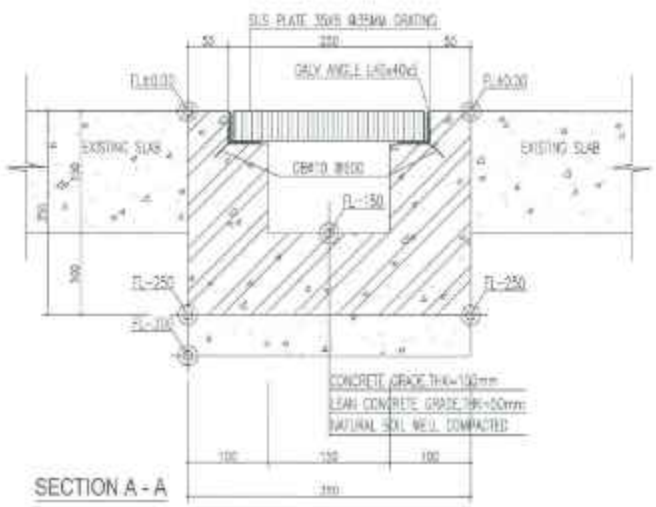
DESIGNED BY	CHECKED BY	DATE	DESIGNED BY	CHECKED BY	DATE



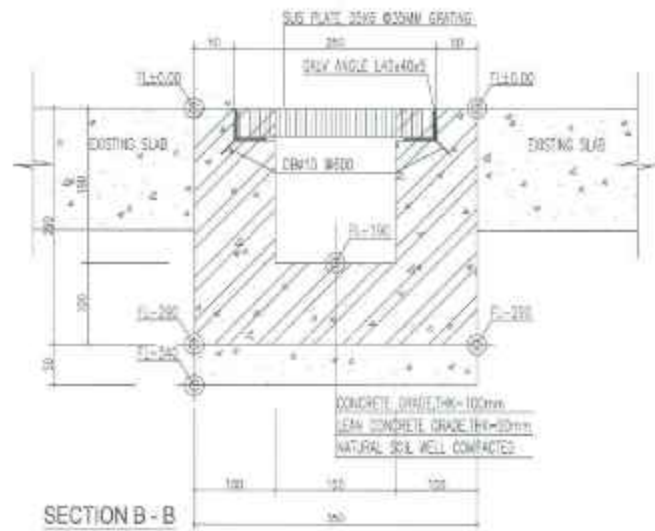
DETAIL PLAN DRAINAGE 2



SECTION C-C
DETAIL - PIT



SECTION A - A



SECTION B - B

NO.	REVISION	DATE

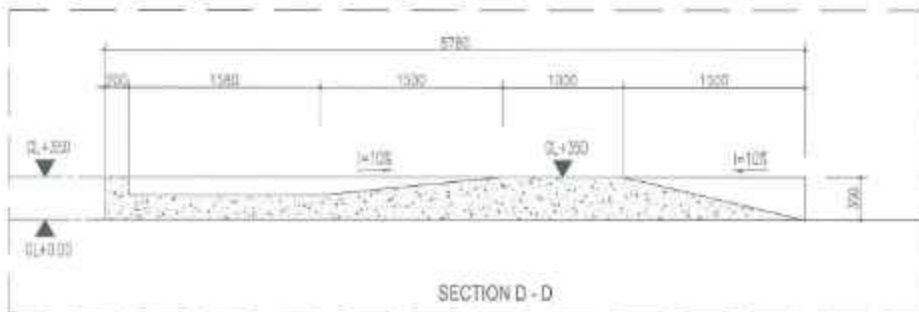
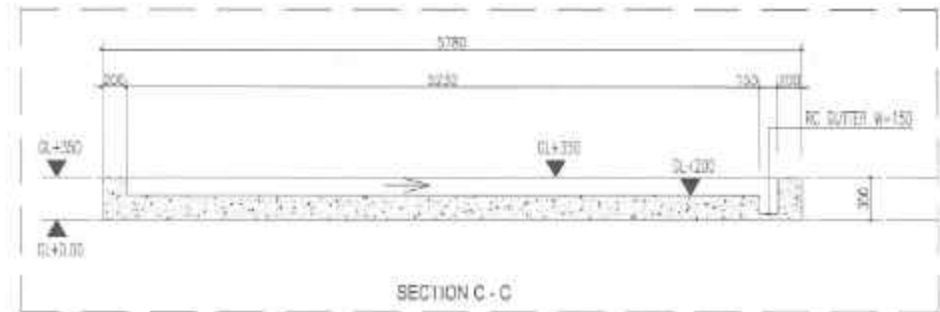
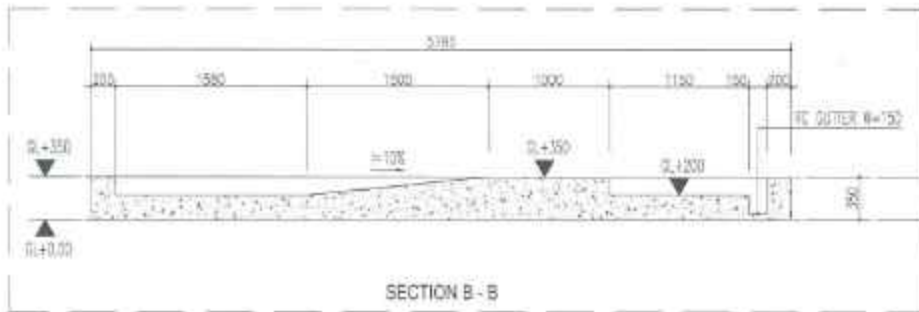
MESCO
 MESCO, Inc.
 11010 N. 110th St.
 Omaha, NE 68148

MAEDA
 MAEDA CORPORATION
 1-1-1, Higashi-Shinjuku 2-chome
 Shinjuku-Ku, Tokyo 163-8601, JAPAN

CONTRACTOR
HÀNG VIỆT TRAM CÔNG TY TNHH
 11/11 Đường Nguyễn Văn Linh
 Quận Tân Phú, TP. HCM

PROJECT	DESIGNER	CHECKER	DATE
MESCO RENOVATION FACTORY			
DATE	SCALE		

AS-BUILT DRAWING | BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 DRAWN BY: MESCO, Inc.
 PROJECT: MESCO RENOVATION FACTORY
 SHEET NO: A-FA-053
 DETAIL DRAINAGE 2



No.	REVISION	DATE

MESCO
MESCO, JSC
 11/10/17
 11/10/17

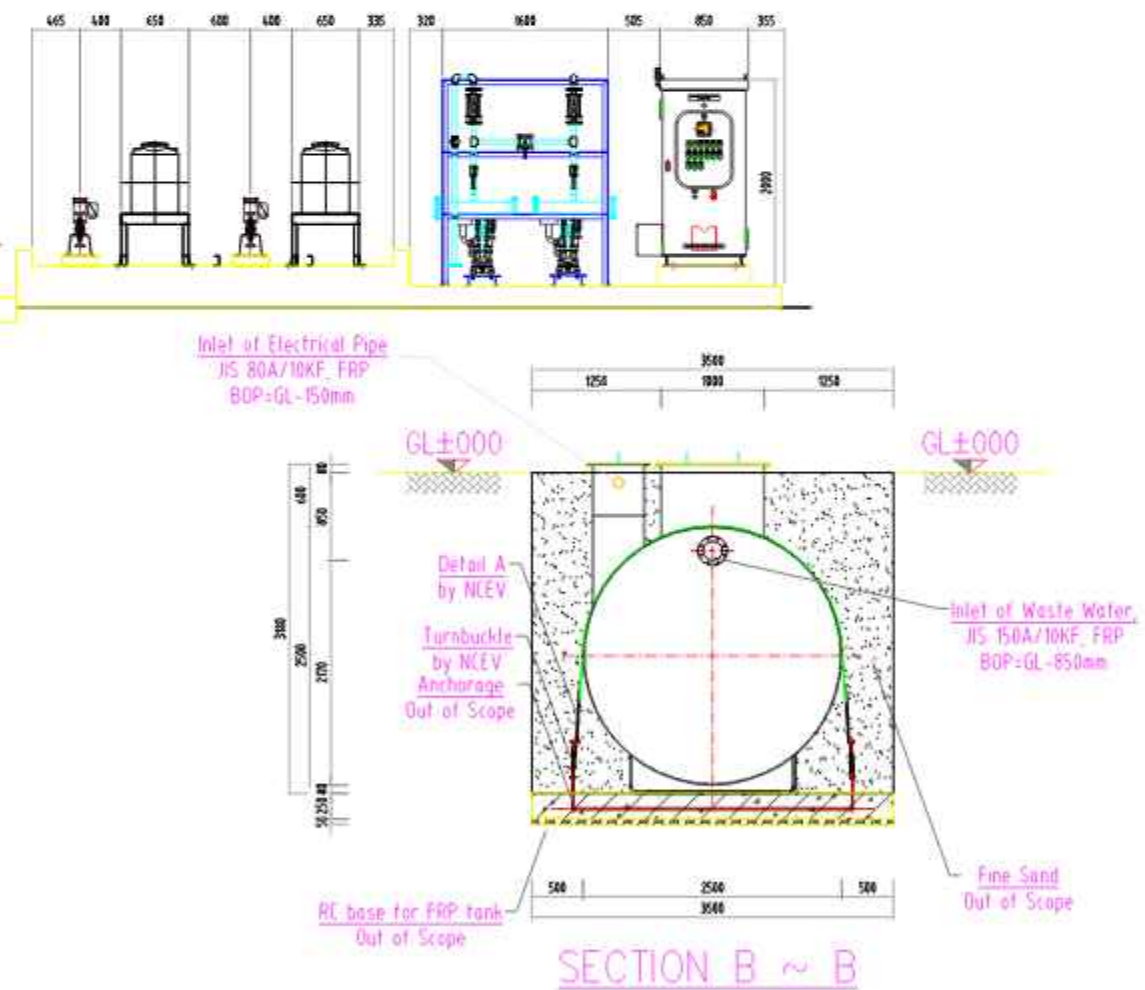
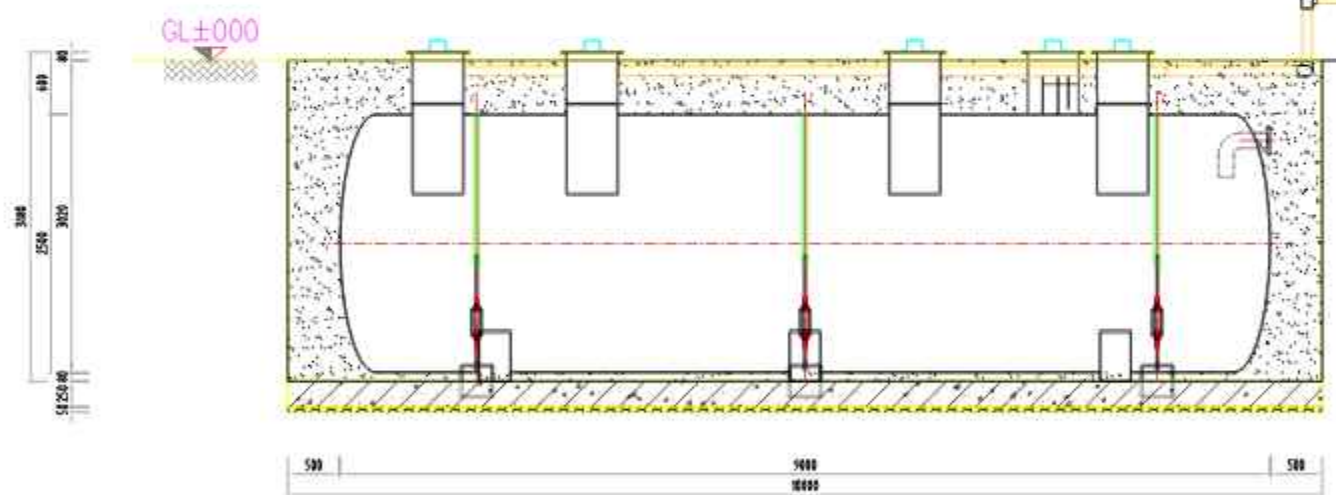
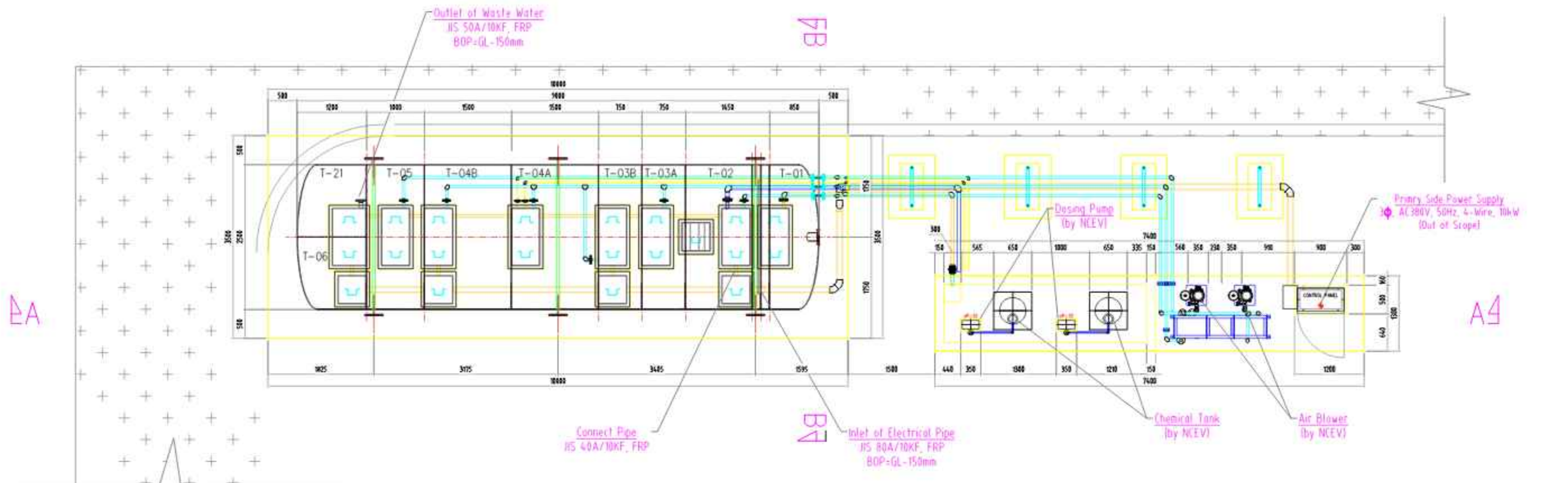
[Signature]
MAEDA

CONTRACTOR
MEDIA VIETNAM CO., LTD
 11/10/17
 11/10/17



DESIGNER	CHECKER	DATE	DATE
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	11/10/17	11/10/17

AS-BUILT DRAWING / BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, JSC
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY
DRAWING NO.	A-FA-063
DETAIL DRAINAGE 3-SECTION	



REV	DESCRIPTION	DATE

MESCO

MESCO, Inc.
 Ave. East 1471,
 Tokyo, 100-0001, Japan

Phone: +81-3-5710-7101
 Fax: +81-3-5710-7102
 URL: <http://www.mesco.co.jp>

CONTRACTOR
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
 16th FLOOR, VINCOM CENTER 77 LE THANH TONK ST.,
 DIST. 1, HANOI

TEL: +84-4 3586-0009/001130
 FAX: +84-4 3586-0111
 WEB SITE: <http://www.maedavietnam.com.vn>

MAEDA

DIRECTOR	PROJECT MANAGER	DESIGNER	DRAFTSMAN	CHECKED BY	SCALE
KOJI TODA	TAKYUKI MATSUO	DANG TUNG NAM	LE THI LINH	HUYEN MINH DAO	A1: AS: nts
DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DATE:	DATE: 2013.08.15

AS-BUILT DRAWING **BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

CLIENT: MESCO, Inc

PROJECT: MESCO RENOVATION FACTORY

DRAWING TITLE: DOMESTIC WASTE WATER TREATMENT PLAN
 mt beg h thg x l nfc thi sinh hot

DWG. NO.: AS-PS-17



きれいな水と青空のために

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VIETNAM CO.,LTD

No. 25, Lot 5, Group 43, Trung Yen 1 Street, New Trung Yen Urban Area, Cau Giay District, HN, VN

Tel : +84-4-3783-4617/18/19 Fax : 84-4-3783-4620 Web Site : www.nakagawakagaku.co.jp

Nakagawa group : Japan, Indonesian, China, Vietnam, Phillipine, Malaysian, Taiwan

MESCO VIETNAM CO.LTD

NEW FACTORY PROJECT

NOI BAI IZ, HA NOI, VIET NAM

COMPLETE DOCUMENT

IDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

8m³/Day

Owner :

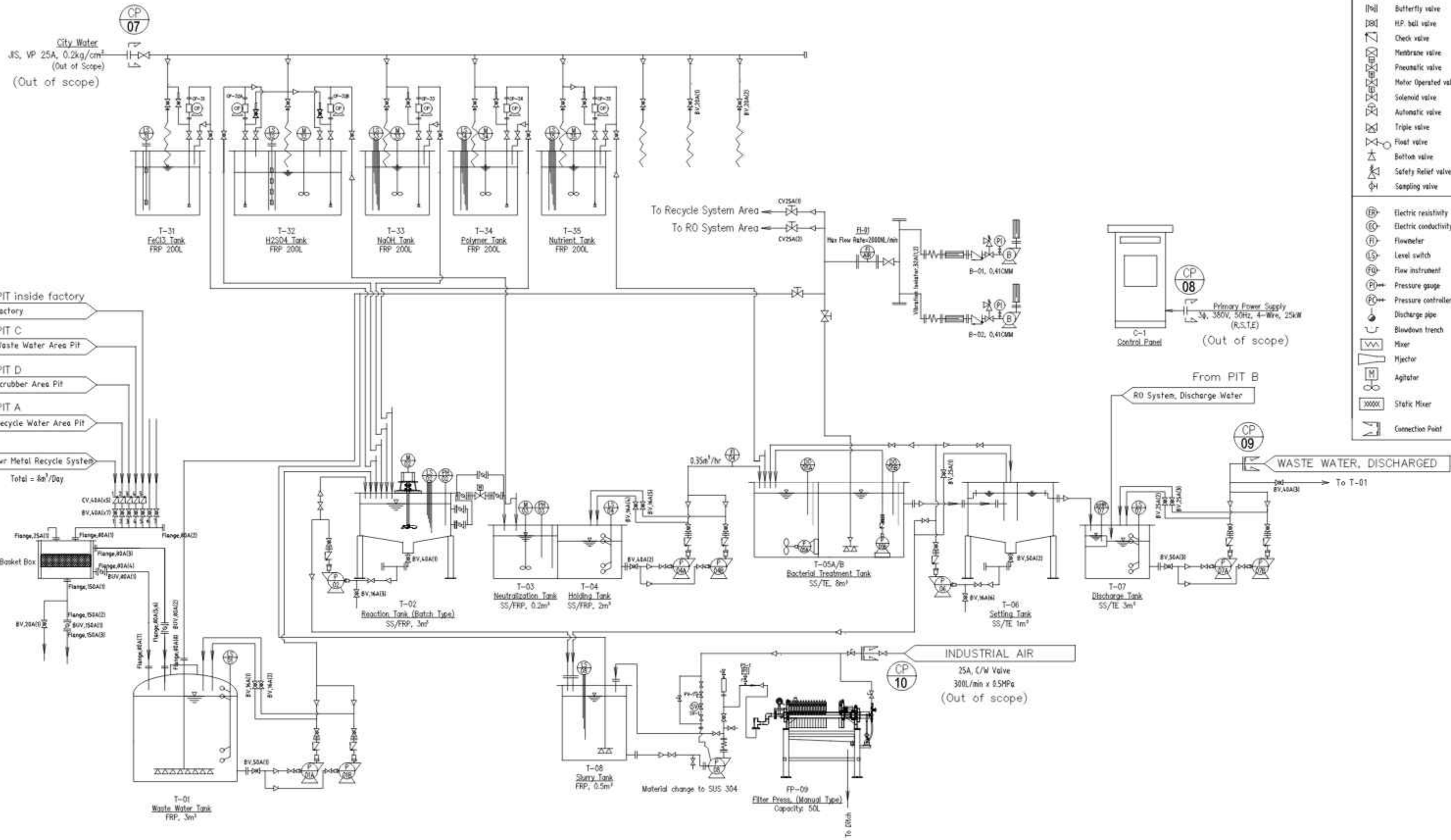
MESCO VIETNAM CO. LTD.

Approved

Main Contractor :

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENTS VIETNAM CO., LTD.

Approved



Sample	
	Ball valve
	Adjusting valve
	Butterfly valve
	HP ball valve
	Check valve
	Membrane valve
	Pneumatic valve
	Motor Operated valve
	Solenoid valve
	Automatic valve
	Triple valve
	Float valve
	Bottom valve
	Safety Relief valve
	Sampling valve
	Electric resistivity
	Electric conductivity
	Flowmeter
	Level switch
	Flow instrument
	Pressure gauge
	Pressure controller
	Discharge pipe
	Blowdown trench
	Mixer
	Injector
	Agitator
	Static Mixer
	Connection Point

NCEV
 Add : No25, Lot15, Group43, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-7834617/18/19
 Web : www.nakagawakagaku.co.jp
 Email : dh@nakagawa.com.vn
 NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD

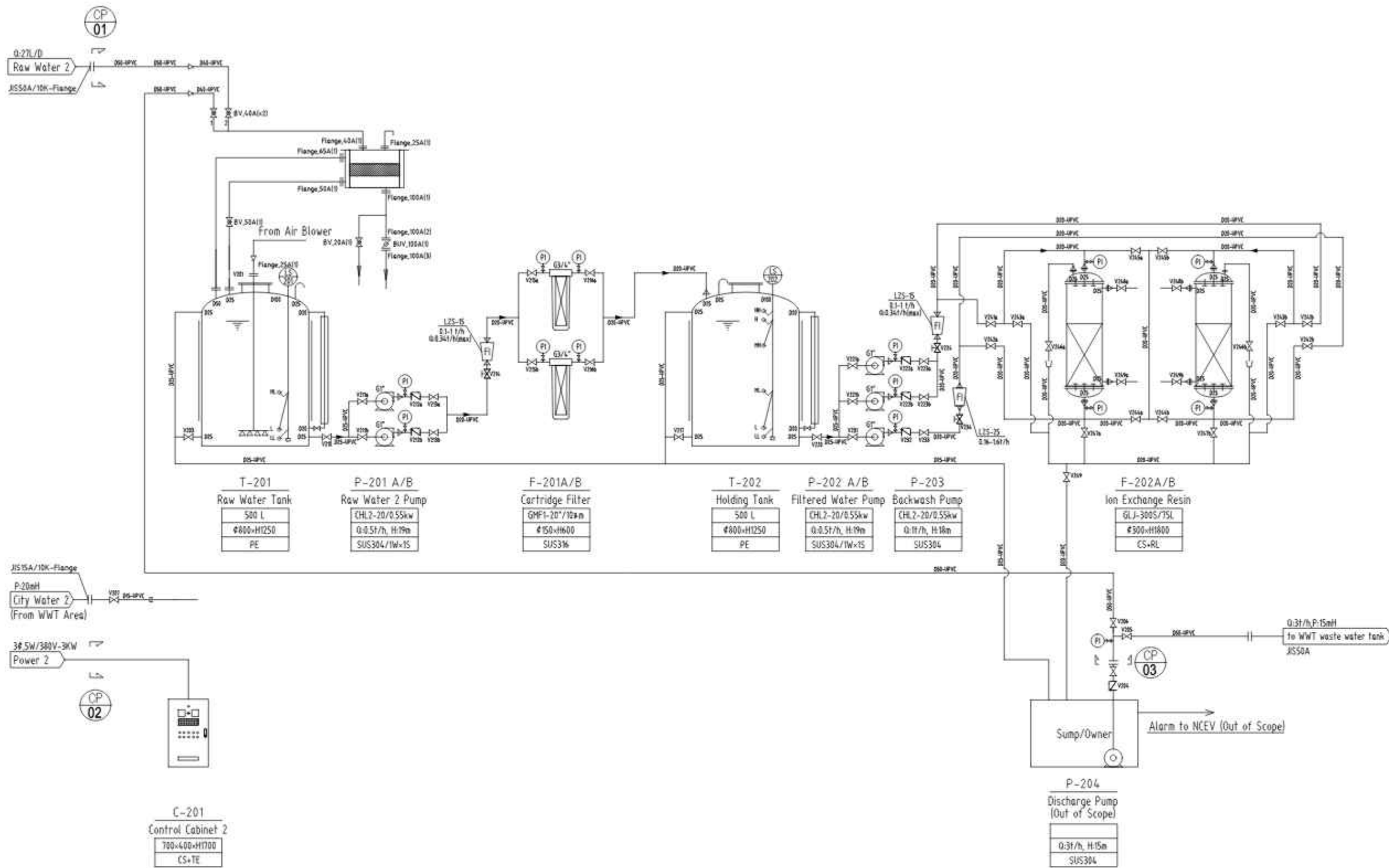
OWNER:
MKCV PROJECT 2013
 OWNER'S APPROVAL:

PROJECT TITLE:
**MESCO FACTORY PROJECT, NOIBAI IDZ, HANOI
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT, 8m³/Day
 DISCHARGE STANDARD : NOI BAI IDZ**
 LOCATION:

TITLE OF DRAWING:
FLOW SHEET
 SCALE:

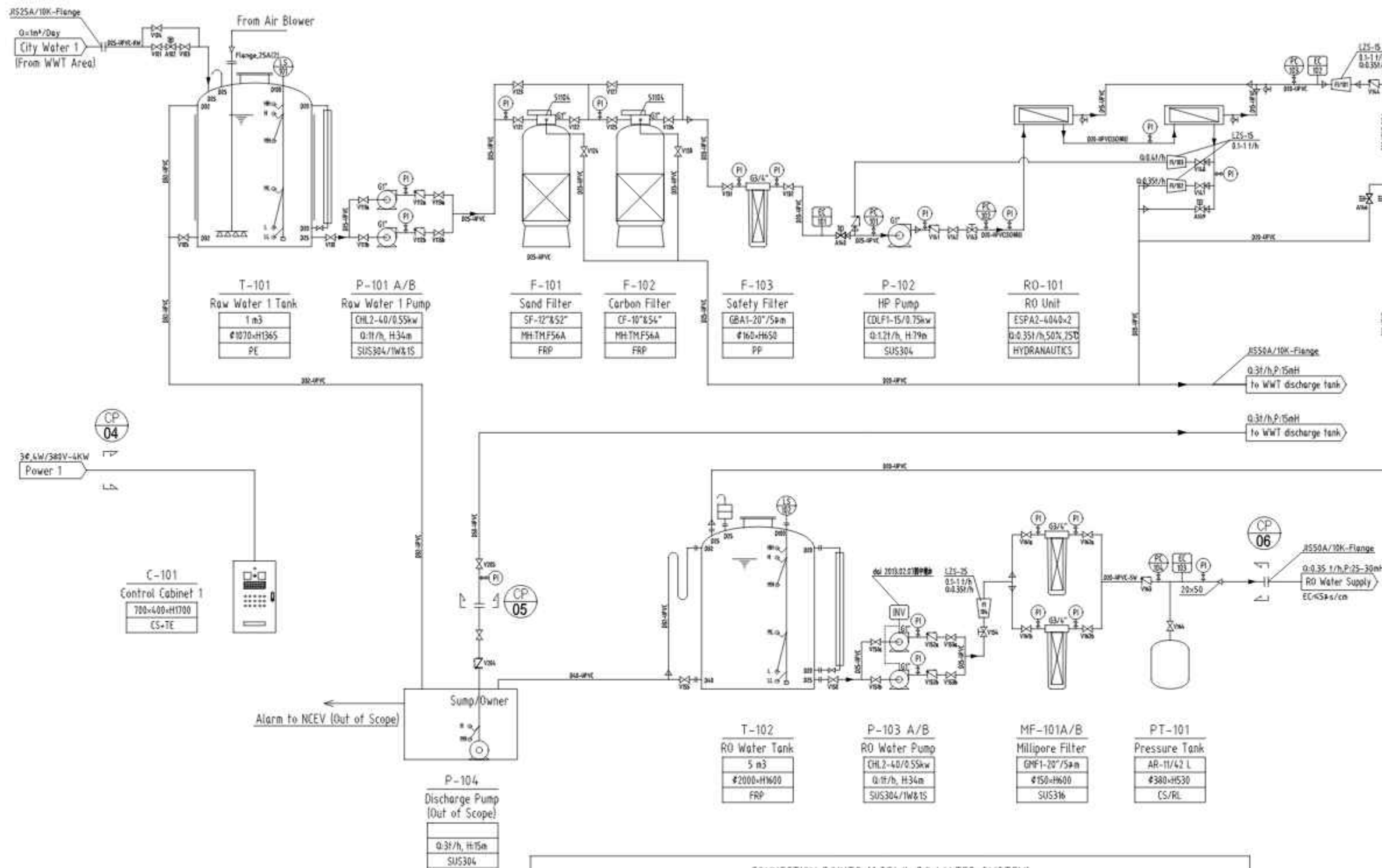
REVISIONS:	DATE:	DESIGNED BY:	CHKD BY:	APPROVED BY:	SHEET NO.:
PRI.02 by Q.CUONG	2013.04.28	QUY QUANG			PRI-03
PRI.03 by Q.CUONG	2013.05.07				
PRI.04 by Q.CUONG	2013.05.18				

110-1205-105-131



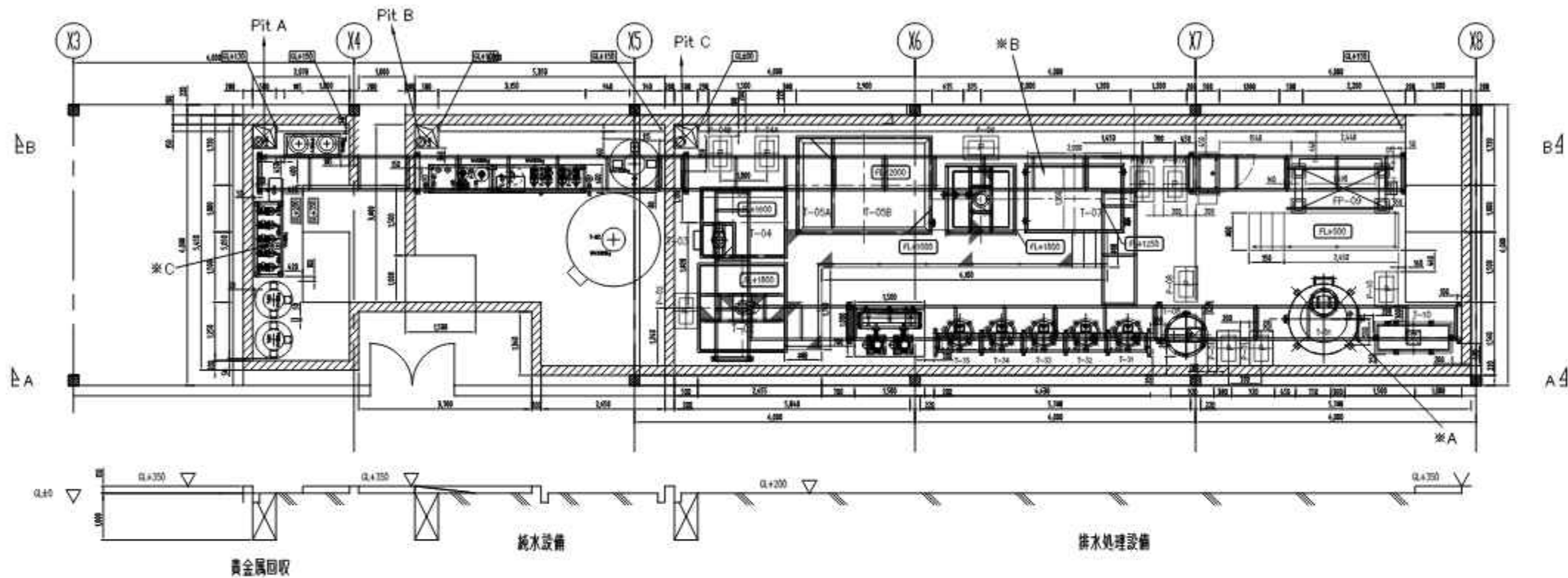
Sample	
○	Ball Valve
⊕	Adjusting Valve
⊘	Butterfly Valve
⊖	HP Ball Valve
⊚	Check Valve
⊗	Membrane Valve
⊙	Pneumatic Valve
⊛	Motor Operated Valve
⊜	Solenoid Valve
⊝	Automatic Valve
⊞	Triple Valve
⊟	Fleet Valve
⊠	Bottom Valve
⊡	Safety Relief Valve
⊢	Safety Relief Valve
⊣	Sampling Valve
⊤	Electric Conductivity
⊥	Electric Resistivity
⊦	Level Switch
⊧	Flow Instrument
⊨	Flow Meter
⊩	pH Meter
⊪	Cl ₂ Meter
⊫	Pressure Gauge
⊬	Pressure Controller
⊭	HP Discharge
⊮	LP Discharge
⊯	Static Mixer
⊰	Injector
⊱	Catcher
⊲	Agitator
RW	Raw Water
FW	Filtered Water
SDW	SD Water
DIW	DI Water
PW	Pure Water
SW	Supply Water
WW	Waste Water
AR	Compressed Air

CONNECTION POINTS (0.34t/h RECYCLE WATER SYSTEM)					
No.	Description	Parameter	Connection Type	Requirement	Remark
1	Inlet of Raw Water	Q: 27L/Day	JS 10K/F, 50A, uPVC	-	
2	Primary Power Supply	380V, 50Hz, 4kW	3Φ/SW	Top into Box	R,S,T,E+N
3	Outlet of Wastewater	Q: 5m ³ /h	JS 10K/F, 50A, uPVC		



○	Ball Valve
△	Adjusting Valve
◇	Butterfly Valve
⊙	HP Ball Valve
□	Check Valve
○	Membrane Valve
⊕	Pneumatic Valve
⊗	Motor Operated Valve
⊘	Solenoid Valve
⊙	Automatic Valve
⊚	Triple Valve
⊛	Fleet Valve
⊜	Bottom Valve
⊝	Safety Relief Valve
⊞	Sampling Valve
⊟	Electric Conductivity
⊠	Electric Resistivity
⊡	Level Switch
⊢	Flow Instrument
⊣	Flow Meter
⊤	pH Meter
⊥	Cl ₂ Meter
⊦	Pressure Gauge
⊧	Pressure Controller
⊨	HP Discharge
⊩	LP Discharge
⊪	Static Mixer
⊫	Injector
⊬	Catcher
⊭	Agitator
RW	Raw Water
FW	Filtered Water
ROW	RO Water
DIW	DI Water
PW	Pure Water
SW	Supply Water
WW	Waste Water
AR	Compressed Air

No.	Description	Parameter	Connection Type	Requirement	Remark
4	Primary Power Supply	380V, 50Hz, 4kW	3Φ/5W	Top into Box	R,S,T,E+N
5	Outlet of Water	Q: 3m ³ /h	JIS 10K/F, 50A, uPVC	P: 15mH	-
6	Outlet of Supply Water	Q: 0.35m ³ /h	JIS 10K/F, 50A, uPVC	P: 0.25-0.3Mpa	-



List of TANKS (WASTE WATER TREATMENT FACILITY)					
No.	Description	Main Material	Amount	Weight (kg)	Specification
T-01	Waste Water Tank	FRP, 3m ³	1	3485	φ1500mmx1700mm(H)
T-02	Reaction Tank	SS/FRP, 3m ³	1	3485	1800mm(W)x1800mm(L)x1800mm(H)
T-03	Neutralization Tank	SS/FRP, 0.2m ³	1	250	650mm(W)x650mm(L)x1600mm(H)
T-04	Holding Tank	SS/FRP, 2m ³	1	2500	1750mm(W)x1400mm(L)x1600mm(H)
T-05	Bacterial Treatment Tank	SS/TE, 8m ³	2		2800mm(W)x4000mm(L)x2000mm(H)
T-06	Settling Tank	SS/TE, 1m ³	1		1400mm(W)x1400mm(L)x1800mm(H)
T-07	Discharged Tank	SS/TE, 3m ³	1		2000mm(W)x1350mm(L)x1250mm(H)
T-08	Slurry Tank	FRP, 0.5m ³	1	585	φ800mmx1070mm(H)
FR-09	Filter Press	PP/FC, 56L/Lot	1		56L/Lot, Manual type
T-10	Filteration Tank	FRP, 0.5m ³	1	585	φ800mmx1070mm(H)
T-31	FeCl ₃ Tank	FRP, 0.2m ³	1	250	φ500mmx1070mm(H)
T-32	H ₂ SO ₄ Tank	FRP, 0.2m ³	1	250	φ500mmx1070mm(H)
T-33	NaOH Tank	FRP, 0.2m ³	1	250	φ500mmx1070mm(H)
T-34	Polymer Tank	FRP, 0.2m ³	1	250	φ500mmx1070mm(H)
T-35	Neutrient Tank	FRP, 0.2m ³	1	250	φ500mmx1070mm(H)
B-01	Air Blower	FC, 32A	1		0.41CMM@3000mmAq, 47dB
B-02	Air Blower	FC, 32A	1		0.41CMM@3000mmAq, 47dB
C-1	Control Panel		1	200	Outdoor Type, Single Door 400mm(W)x1800mm(L)x1800mm(H)

1. Weight of Equipment is estimated at ruing status, Valve & Pipe or other accessories not been included.
2. Basic Electrical Power Supply of Equipment: AC380V, 50Hz, (R,S,T,E,N)



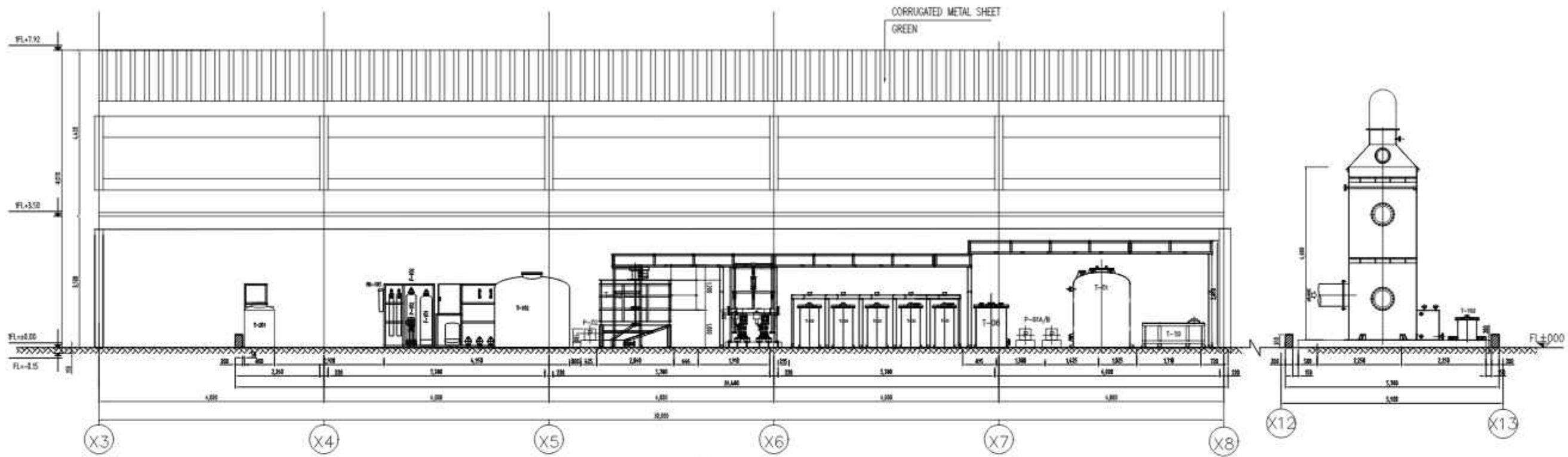
Add: NO25,LOTS,GROUP43,NEW TRUNG HOA STREET,HN,VN
 Tel: 0084-04-63-7834617/18/19
 Website: www.nakagawa-chemical.co.jp
 E-mail: dhf@nakagawa-chemical.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

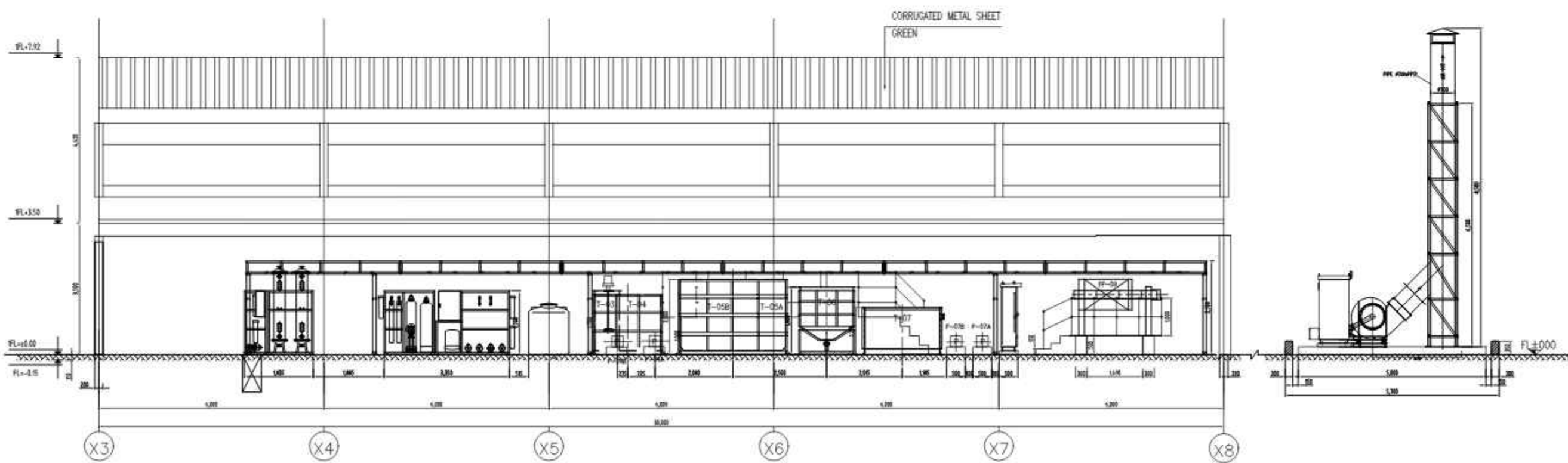
DATE	REVISION	BY	CHK	DATE	REVISION	BY	CHK

PROJECT TITLE: MESCO VIETNAM PROJECT
 8M3/D INDUSTRIAL WASTEWATER TREATMENT
 LAYOUT PLANT

SHEET NO. 131-1205-105-111



SECTION A ~ A



SECTION B ~ B


NCEV
 Add : No25, Lot5, Group43, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-7834617/18/19
 Web : www.nakagawakagaku.co.jp
 Email : dhf@nakagawakagaku.com.vn
 きれいな水と青空のために
NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER:
MESCO VIETNAM CO.LTD
 OWNER'S APPROVAL:

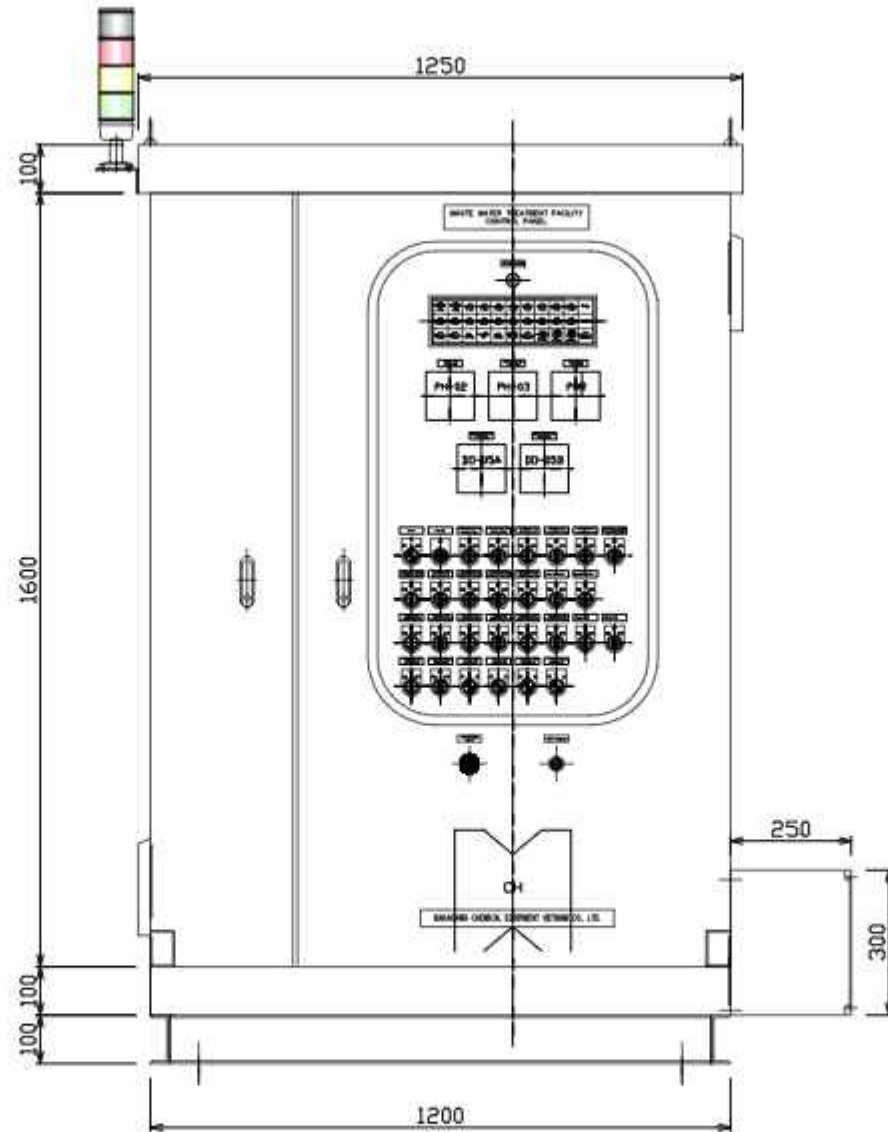
PROJECT TITLE:
**RECYCLE WATER SYSTEM
 INDUSTRIAL WASTEWATER TREATMENT FACILITY
 DI WATER SYSTEM, SCRUBBER SYSTEM**
 LOCATION:

TITLE OF DRAWING:
SECTION
 SCALE:

REVISIONS:	DATE:	DESIGNED BY:	DESIGNED BY:
PRI.02 by Q.Cuong	2013.03.22	Q.CUONG	Q.CUONG
PRI.03 by Q.Cuong	2013.04.07	Q.CUONG	Q.CUONG
PRI.04 by Q.Cuong	2013.04.10	Q.CUONG	Q.CUONG

DATE:	APPROVED BY:

SHEET NO.:
PRI-04
 NCEV-1205-105-111



Add : No25, Lot5, Group45, New Thang Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-81-782867/718/718
 Web : www.nakagawakagaku.co.jp
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
 MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

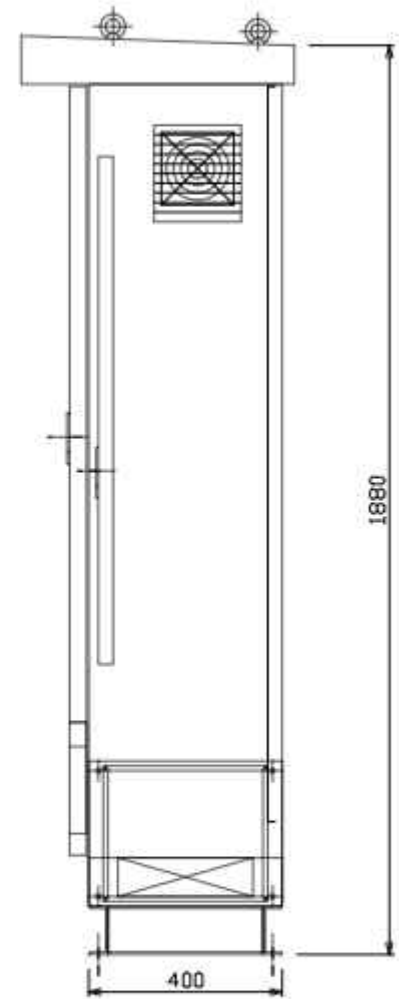
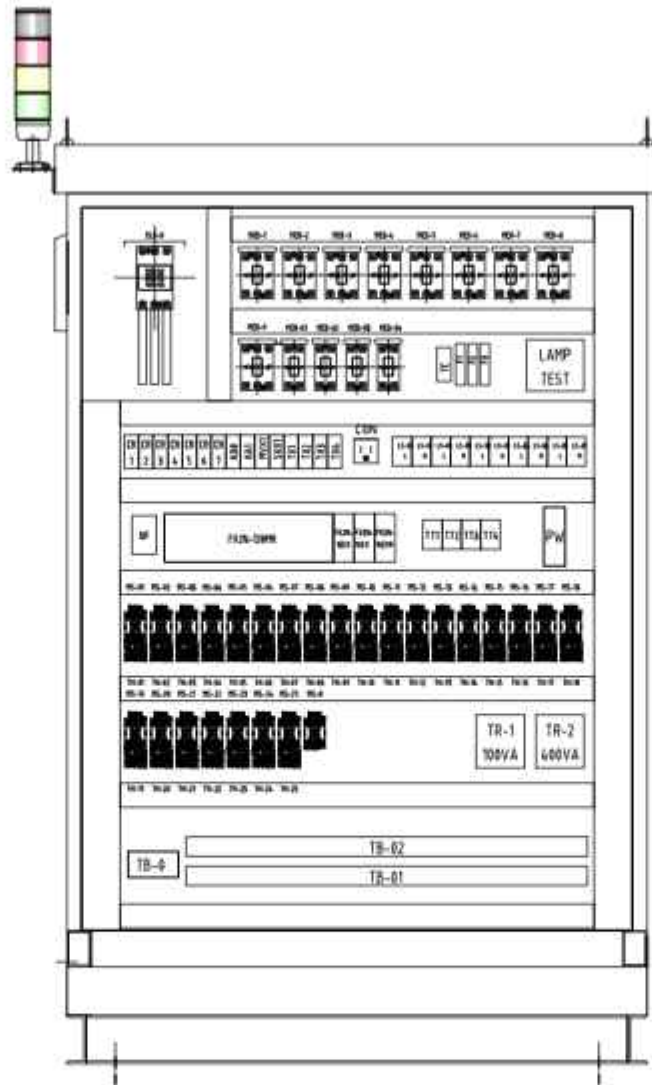
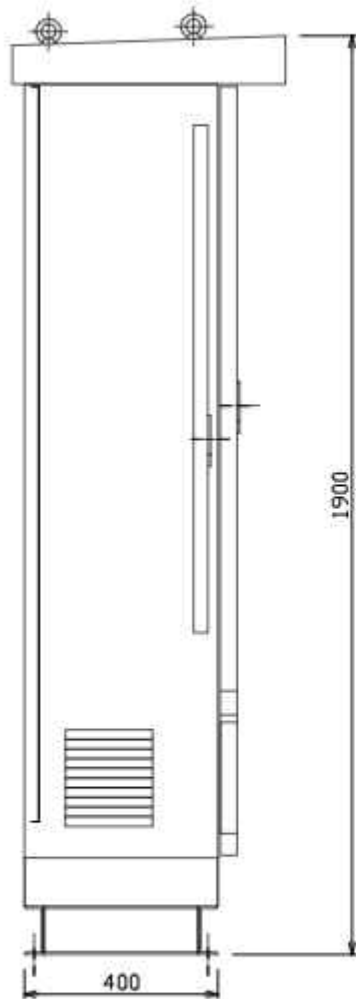
TITLE OF DRAWING
 LAYOUT CONTROL PANEL

SCALE

REVISION	DATE
REVISED BY UO	01/24/22

NO.	NAME	STATUS
01	UO	
02		
03		
04		

SHEET NO.
 PW-01
 205-1305-05-01



Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-41-782867/78/79
 Web : www.nakagawachem.com.vn
 Email : info@nakagawachem.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

TITLE OF DRAWING
LAYOUT CONTROL PANEL

SCALE

REVISIONS
 No. 01 By L20

DATE
 2010/04/22

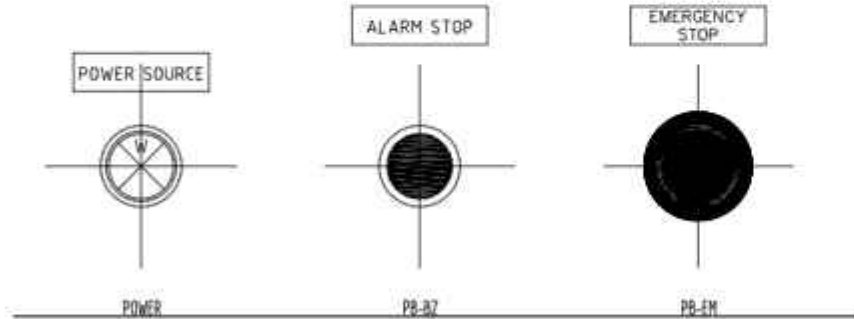
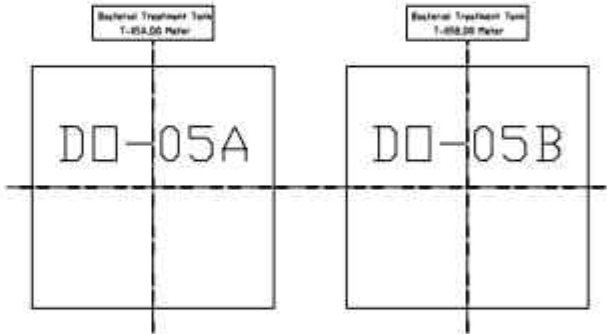
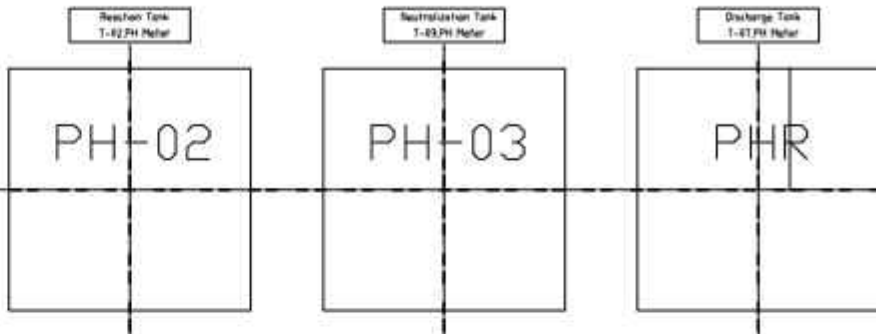
DRAWN BY
 CHECKED BY
 APPROVED BY

DRAWN BY
 CHECKED BY
 APPROVED BY

SHEET NO.
PRE-01
 211-1305-05-101

T-01 Wash Water Tank H Level	T-05 Wash Water Tank L Level	T-02 Reaction Tank H Level	T-03 Reaction Tank L Level	T-04 Holding Tank H Level	T-04 Holding Tank L Level	T-06 Slurry Tank H Level	T-08 Slurry Tank L Level	T-07 Discharge Tank H Level	T-07 Discharge Tank L Level	Standby
T-03 Filtration Tank H Level	T-07 Filtration Tank L Level	T-31 FeCl3 Tank L Level	T-31 FeCl3 Tank H Level	T-32 H2SO4 Tank L Level	T-32 H2SO4 Tank H Level	T-33 NaOH Tank L Level	T-33 NaOH Tank H Level	T-34 Polymer Tank L Level	T-34 Polymer Tank H Level	Standby
T-35 Nutrient Tank H Level	T-07 Nutrient Tank L Level	CP-Ae Low Pits	PLC Buffer Low	Motor Overload	Dehydration Completed	T-02 Reaction Tank PH Alarm	T-03 Neutralization Tank PH Alarm	T-05A Bacterial Treatment Tank DO Alarm	T-05B Bacterial Treatment Tank DO Alarm	T-07 Discharge Tank PH Alarm

RL1 WL2 RL3 WL4 RL5 WL6 RL7 WL8 RL9 WL10 RL31
 RL11 WL12 RL13 WL14 RL15 WL16 RL17 WL18 RL19 WL20 RL32
 RL21 WL22 RL23 RL24 RL25 YL26 RL27 RL28 RL29 RL30 RL33



NCEV
 安全な水と健康のため
 NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

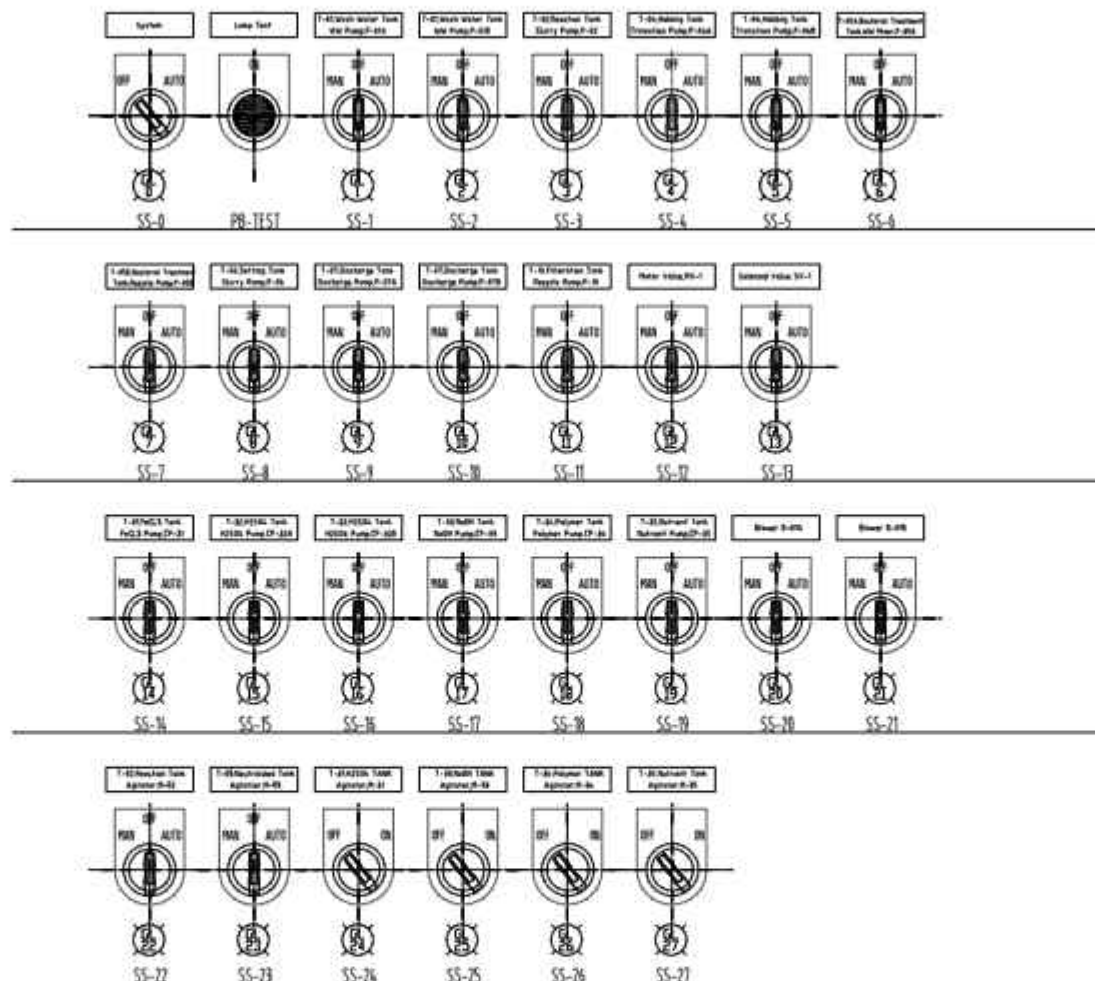
And : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0984-04-45-7834617/18/19
 Web : www.nakagawaequip.vn
 Email : info@nakagawaequip.vn

OWNER
MESCO VIETNAM CO., LTD.
 OWNER'S APPROVAL:

PROJECT NAME
INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY
 LOCATION:

FILE OF DRAWING
LAYOUT CONTROL PANEL
 SCALE:

REVISION
 PREP BY: LDO
 DATE: 2023/04/22
 CHECK BY: LDO
 APPROVED BY: LDO
 SHEET NO.: PRE-01
 212-1305-005-131



Addr : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-41-782867/78719
 Web : www.nakagawainst.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
 MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

TITLE OF DRAWING
 LAYOUT CONTROL PANEL

SCALE

REVISIONS

REV. BY LOG

DATE

2013/04/22

DESIGNER

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

APPROVER

LOG

DATE

LOG

CHECKER

LOG

NO.	SYMBOL	NAME	TYPE	RATING	Q'TY	MAKER
0	ELCB-0	Earth Leakage Breaker	NV63-CW-50A-3P	3P 50A. 100mA	1	MITSUBISHI
1	MCB-5	Molder Case Circuit Breaker	NF30-CS-15A-3P	3P 15A	1	MITSUBISHI
2	MCB-2, 4, 6	Molder Case Circuit Breaker	NF30-CS-10A-3P	3P 10A	3	MITSUBISHI
3	MCB-1, 3, 7, 8, 9	Molder Case Circuit Breaker	NF30-CS-5A-3P	3P 5A	5	MITSUBISHI
4	MCB-02	Molder Case Circuit Breaker	NF30-CS-5A-2P	2P 5A	1	MITSUBISHI
5	MCB-01, 03, 04	Molder Case Circuit Breaker	NF30-CS-3A-2P	2P 3A	3	MITSUBISHI
6						
7						
8						
9	MS-0	Electomagnetic Contactor	S-N10	AC220V 50Hz	1	MITSUBISHI
10	MS-9, 10	Electomagnetic Contactor	MSO-N10	COIL AC220 (4-6A)	2	MITSUBISHI
11	MS-20	Electomagnetic Contactor	MSO-N10	COIL AC220 (1.7-2.5A)	1	MITSUBISHI
12	MS-1-5, 8, 11, 18, 19	Electomagnetic Contactor	MSO-N10	COIL AC220 (1.4-2.0A)	9	MITSUBISHI
13	MS-6, 7	Electomagnetic Contactor	MSO-N10	COIL AC220 (1-1.6A)	2	MITSUBISHI
14	MS-12-17, 21-25	Electomagnetic Contactor	MSO-N10	COIL AC220 (0.7-1.1A)	11	MITSUBISHI
15						
16						
17						
18						
19						
20	VLO	Pilot Lamp	DR22 D0L-M3 W	AC220V LED (WHITE)	1	FUJI
21	PB-BZ	Button Swith	LA39-A1-10/Y	1NO (YELLOW)	1	ERGONG
22	PB-TEST	Button Swith	AR22 FOR-10/S	1NO (BLUE)	1	FUJI
23	PB-EM	Emergency Push Botton	LA39-A1-01Z/R	1NC (RED)	1	ERGONG (配两个保护盖)
24	SS-1-23	Selector Switch	AR22 PL-3-11E3G LED	3notch 1NO+1NC DC24V (GREEN)	23+2	FUJI
25	SS-0, 24, 25, 26, 27	Selector Switch	AR22 PL-2-11E3G LED	2notch 1NO+1NC DC24V (GREEN)	5	FUJI
26						
27						
28						



Add : No.25, Lot.5, Ground.3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-782867/78/79
 Web : www.nakagawachemical.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
 MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

TITLE OF DRAWING
 Material list Of Electrical Components And Specification

SCALE

REVISIONS
 (Rev. 01) By LSC

DATE
 2013.04.28

DRAWN BY
 CHECKED BY
 APPROVED BY

DATE
 2013.04.28

DRAWN BY
 CHECKED BY
 APPROVED BY

DATE
 2013.04.28

SHEET NO.
 01/01
 228-1305-025-131

NO.	SYMBOL	NAME	TYPE	RATING	Q'TY	MAKER
29	LS-02, 08, 33, 34, 35	Relay	61F-GN	AC220V	10*1	OMRON
30	CR-1-7	Relay	G6D-F4B	DC24V	7	OMRON
31	KA0. KA1, TX1, MVX1, SV1	Relay	MY2NJ (PYF08A-PVC-A1)	DC24V	5	OMRON
32	TT1, TT2, TT3, TT4	Timer	H3CR-F8N (P2CF-08)	AC220V	4	OMRON
33						
34	PW	DC Power Supply	S-350-24	AC220V/DC24	1	MW
35	TR-0	Transformer	JBK5-100VA 380V/220V		1	
36	TR-1	Transformer	JBK5-400VA 380V/220V		1	
37	Lamp Window-1-33	Display Light	AD17-0311 FD/024 R(21)W(11)Y(1)	DC24V LED	1	
38	RL0	Alarm Lamp	JD701-L01G/Y/R024 (含蜂鸣器, 顶盖不开孔)		1	TAYEE
39						
40	PLC	Programmable Logic Controller	FX2N-128MR		1	mitsubishi
41		Programmable Logic Controller	FX2N-16EX		2	mitsubishi
42		Programmable Logic Controller	FX2N-16EYR		1	mitsubishi
43						
44						
45	Lamp Test Unit				1	
46	F1, F2, F3	Fuse			3	
47	NF	Noise Filter	AC220V 5A		1	AIDE
48	CON	Plug Socket	AC220V		1	
49	TC	Temperature Control	AC220V		1	
50						
51	冷却风扇 (配两个过滤网组)		IL804 AC220V		1	
52	Y型夹头: 1.25*3 1000个 1.25*4 1000个					
53	O型夹头: 2.0*4 1000个 2.0*5 1000个 3.0*4 1000个 3.0*5 1000个					
54						
55	端子排: 200节 4个支架					
56						



Add : No25, Lot5, Group43, Nam Trung Hoa St., HV, VN
 Tel : 0284-34-43-7814617/18/19
 Web : www.nakagawachemical.com.vn
 Email : dtd@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

MESCO VIETNAM CO., LTD.
 OWNER'S APPROVAL:

PROJECT NAME: INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY
 LOCATION:

TITLE OF DRAWING: Material list Of Electrical Components And Specification
 SCALE:

REVISION	DATE	APPROVED BY	DATE	APPROVED BY	SHEET NO.
PRELIMINARY	2013.09.28				P/E-01

SPECIFICATION			
RATING	Power Source	3 Phase, 4-Wire, AC380, 50Hz	
	Control Circuit	AC220V, 50Hz/DC24V, 50Hz	
CONSTITUTION	Style	Self-Standing, Outdoor Type	
	Outer Door	3mm	
	Inner Door	3mm	
	Side, Rear	3mm	
	Inside Panel	3mm	
	Handle	Flat Type with lock, Key No. 200	
COATING COLOR	Type	Powder Coating with Gloss	
	Outside	As Requirements from Client	
	Inside	As Requirements from Client	
	Name Plate	Acrylic(Black/White), 2t	
CABLE SIZE	Main Circuit	Power Circuit	600 KIV 2mm ²
	Control Circuit	AC Circuit	600 KIV 1mm ²
		DC Circuit	600 KIV 1mm ²
		PLC Circuit	600 KIV 1mm ²
		Power Transformer Circuit	600 KIV 2mm ²
		Control Transformer Circuit	600 KIV 2mm ²

CLASSIFICATION OF CABLE COLOR	Main Circuit	Power Circuit	R(Yellow), S(Green), T(Red)	
	Control Circuit	AC Circuit	Red	
		DC Circuit	Black	
		Power Transformer Circuit	Red	
TERMINATION TREATMENT	Control Transformer Circuit	Red		
	Grounding Wire	Yellow/Green		
	Main Circuit	R-Type Solderless Terminal		
COLOR OF DISPLAY LAMP	Control Circuit	Y-Type Solderless Terminal		
	Low Tension Circuit	Y-Type Solderless Terminal		
		Power	White	
COLOR OF PUSH BOTTON	Run Status	Green		
	Alarm Status	Red		
	Warning Status	Yellow		
	EMERGENCY STOP	Red		
COLOR OF PUSH BOTTON	ALARM STOP	Yellow		
	LAMP TEST	Yellow		



Add : No.25, Lot.5, Ground.3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-7838617/18/19
 Web : www.nakagawapushbutton.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
 MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

TITLE OF DRAWING
 Material list Of Electrical Components And Specification

SCALE

REVISIONS
 (Rev. 01) By LSG

DATE
 2019.06.28

DRAWN BY
 LSG

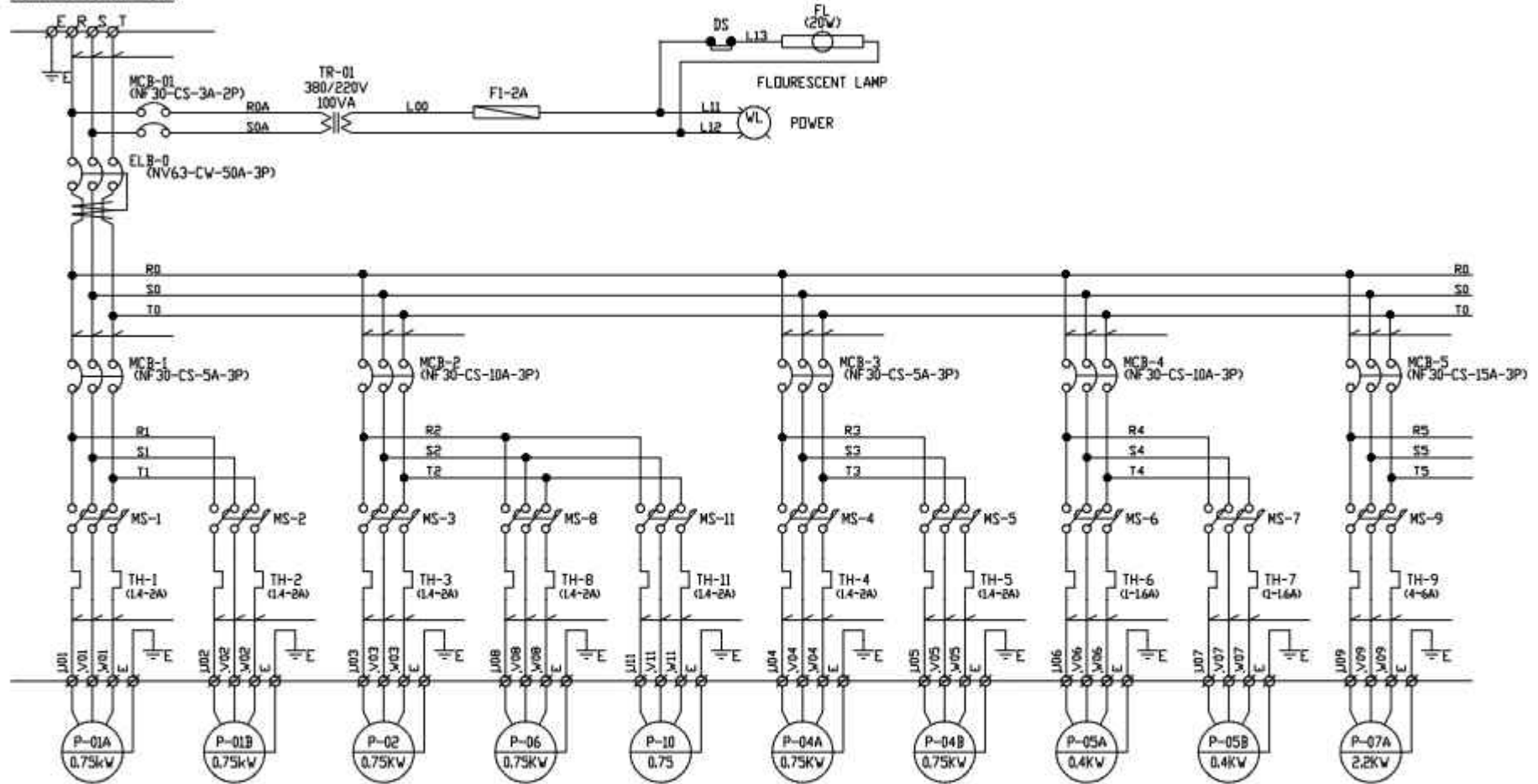
CHECKED BY
 LSG

APPROVED BY
 LSG

SHEET NO.
 001-01

222-1305-025-131

373WAC380V50Hz 25KW



T-01, Raw WW Tank | T-02, Raw WW Tank | T-02, Reaction Tank | T-06, Setting Tank | T-11, Filtration Tank | T-04, Holding Tank | T-04, Holding Tank | T-05, Bacterial Treatment Tank | T-05, Bacterial Treatment Tank | T-07, Discharge Tank
 Raw WW Pump, P-01A | Raw WW Pump, P-01A | Slurry Pump, P-02 | Slurry Pump, P-06 | Recycle Pump, P-11A | Transition Pump, P-04A | Transition Pump, P-04B | WW Mixer, P-05A | Recycle Pump, P-05B | Discharge Pump, P-07A



Add : No25, Lot5, Ground3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-41-782867/7878
 Web : www.nakagawainst.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
 MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

TITLE OF DRAWING
 Main Circuit Layout

SCALE

REVISIONS

Rev.01 By L20

DATE

2012.06.28

DESIGNER

YHT

CHECKER

YHT

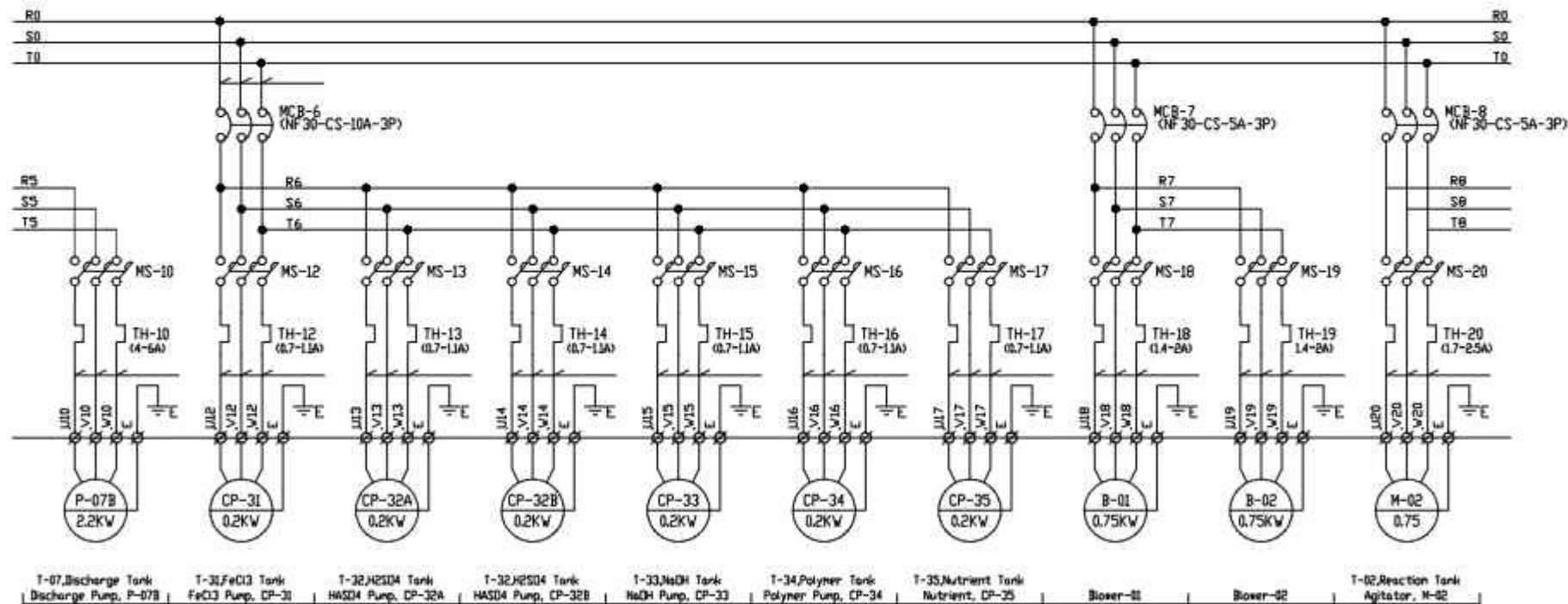
APPROVER

YHT

SHEET NO.

01/01

236-1305-025-131



Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-41-7828617/18/19
 Web : www.nakagawachemical.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

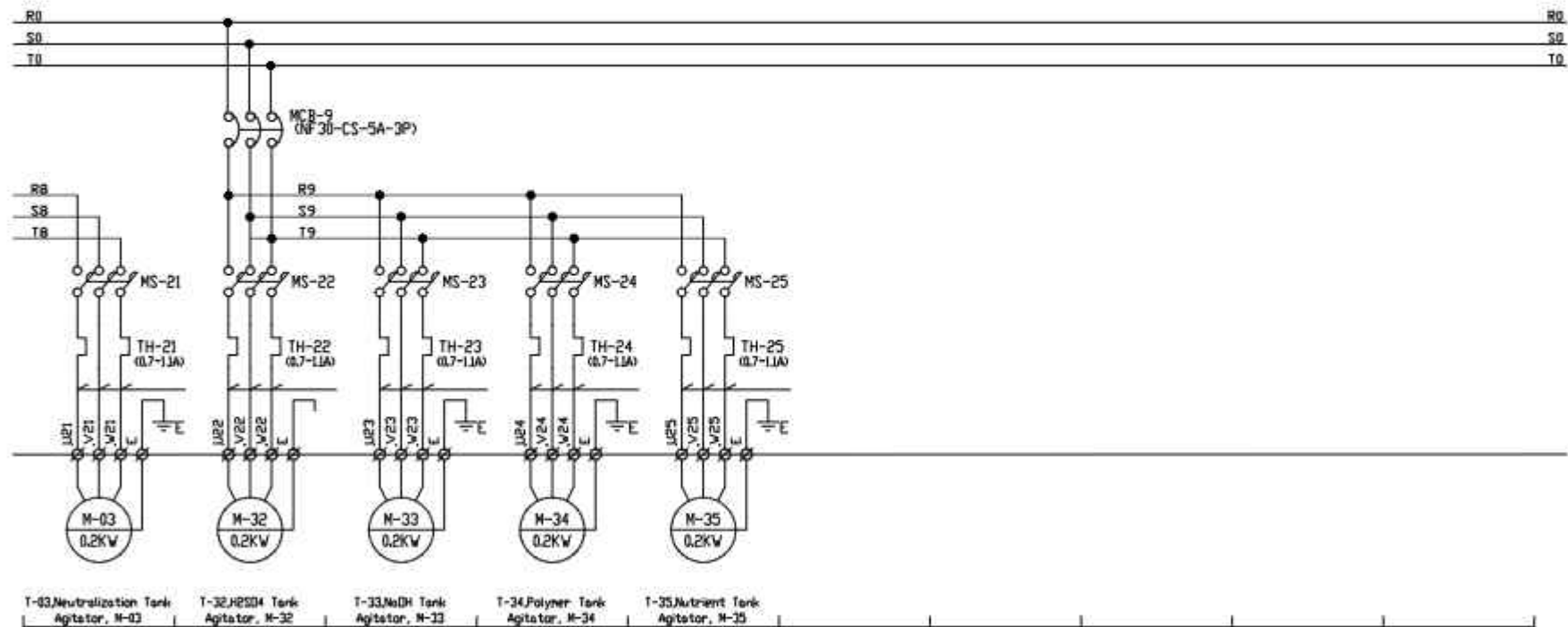
OWNER
MESCO VIETNAM CO., LTD.
 OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
INDUSTRIAL WASTE TREATMENT FACILITY
 LOCATION

TITLE OF DRAWING
Main Circuit Layout
 SCALE

REVISIONS	DATE	BY	CHECKED	APPROVED	SHEET NO.
REV.01 By LSP	2010.06.28				01
					02
					03
					04
					05
					06
					07
					08
					09
					10

231-1305-05-131



T-03, Neutralization Tank Agitator, M-03 | T-32, H2SO4 Tank Agitator, M-32 | T-33, NaOH Tank Agitator, M-33 | T-34, Polymer Tank Agitator, M-34 | T-35, Nutrient Tank Agitator, M-35

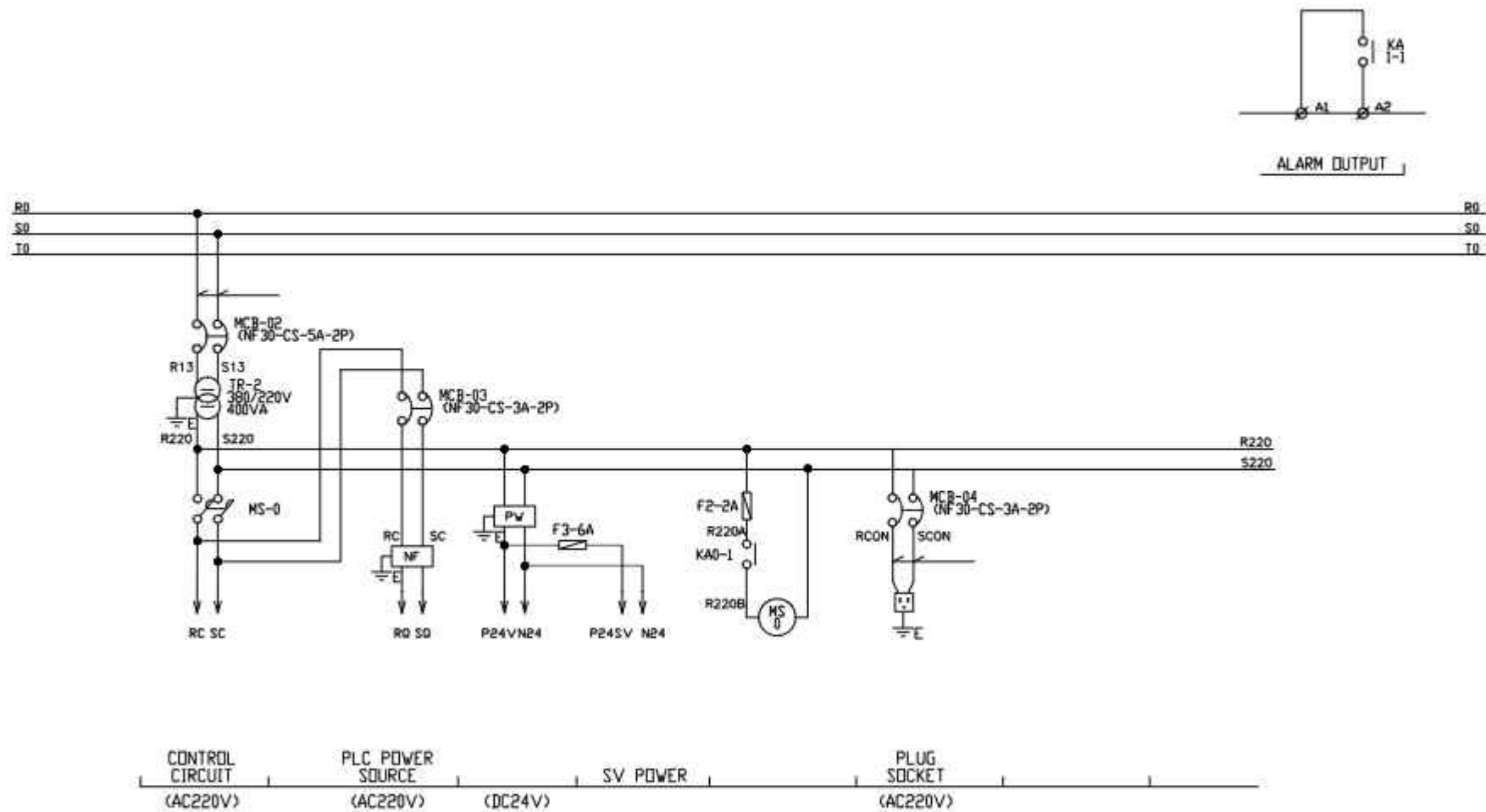
NCEV
 中川化学工業株式会社
 NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.
 Add: No.25, Lot 5, Group 3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel: 0084-04-41-7828617/18/19
 Web: www.nakagawavn.com.vn
 Email: info@nakagawa.com.vn

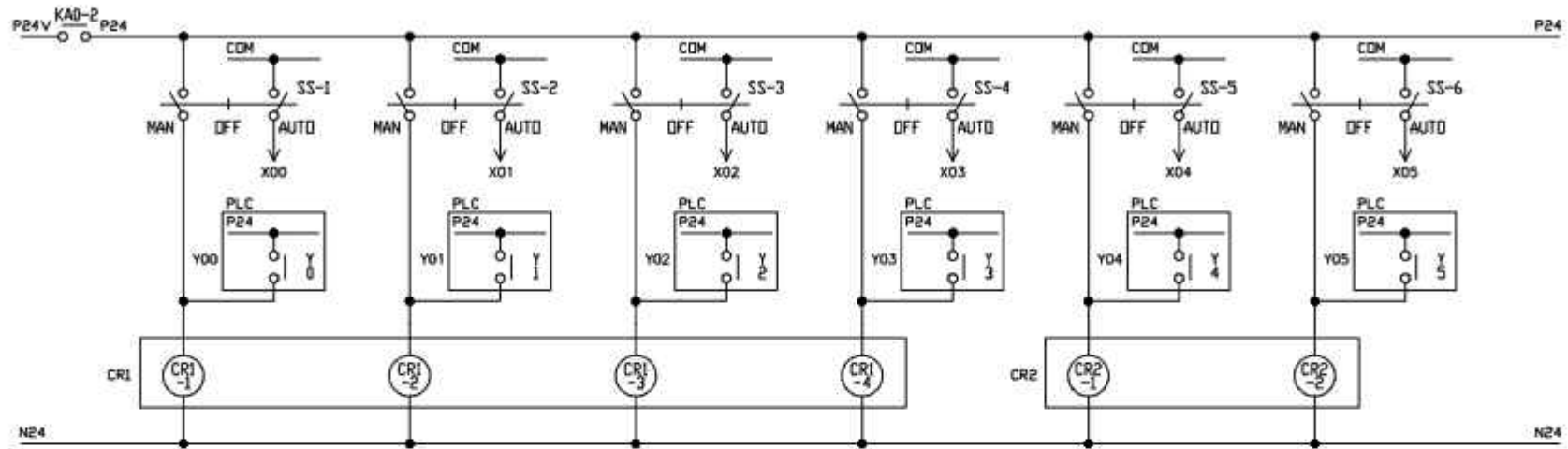
OWNER:
MESCO VIETNAM CO., LTD.
 OWNER'S APPROVAL:

PROJECT TITLE:
INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY
 LOCATION:

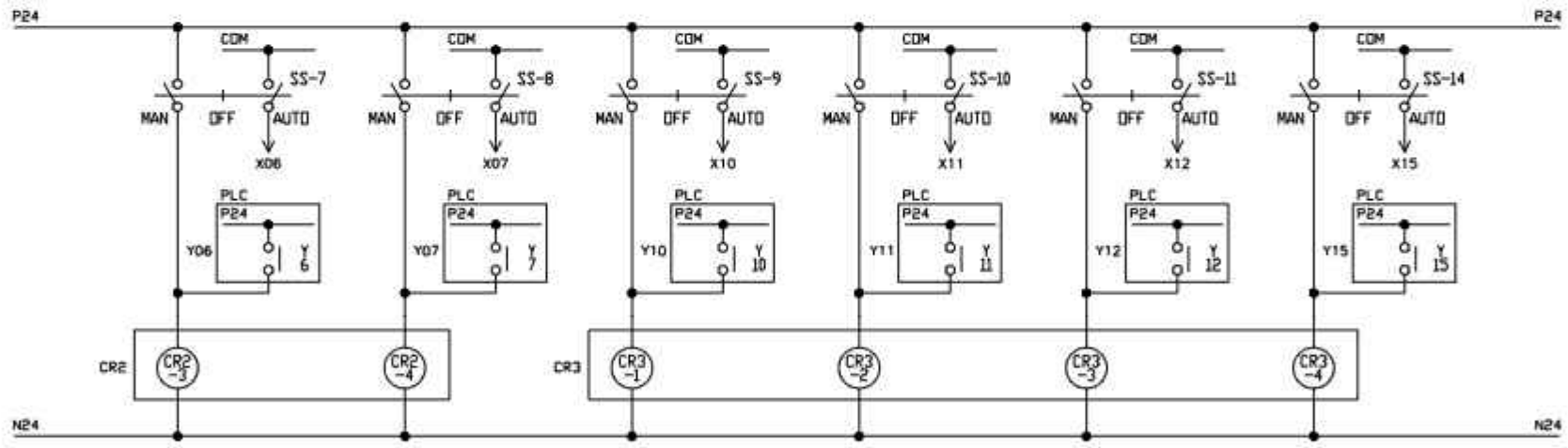
TYPE OF DRAWING:
Main Circuit Layout
 SCALE:

REVISIONS	DATE	BY	CHECKED	APPROVED	SHEET NO.
Rev. 01 By LGG	2012.06.28				01/01





Raw WW Pump,P-01A | Raw WW Pump,P-01B | Slurry Pump,P-02 | Transition Pump,P-04A | Transition Pump,P-04A | WW Mixer, P-05A



Recycle,P-05B | Slurry Pump,P-06 | Discharge Pump,P-07A | Discharge Pump,P-07B | Recycle Pump,P-10 | FeCl3 Pump,CP-31



Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-7838617/18/19
 Web : www.nakagawachemical.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
 MESCO VIETNAM CO., LTD.
 OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY
 LOCATION

TITLE OF DRAWING
 Control Layout
 SCALE

REVISIONS	DATE	BY	CHK
REV.01 By LDO	2010.06.28		

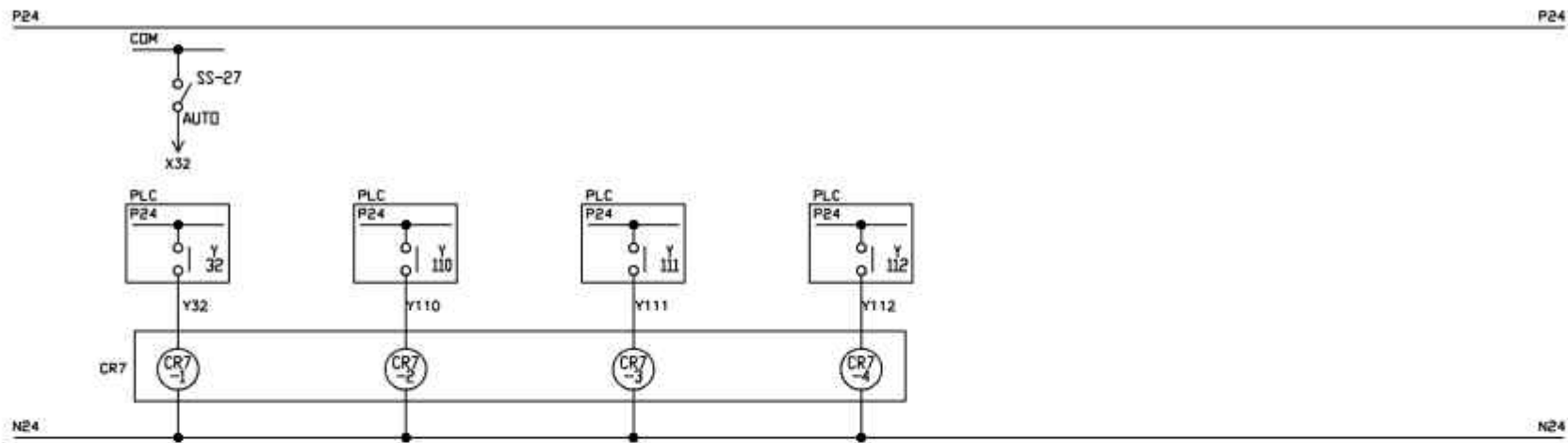
APPROVED BY: [Signature]

DATE: [Signature]

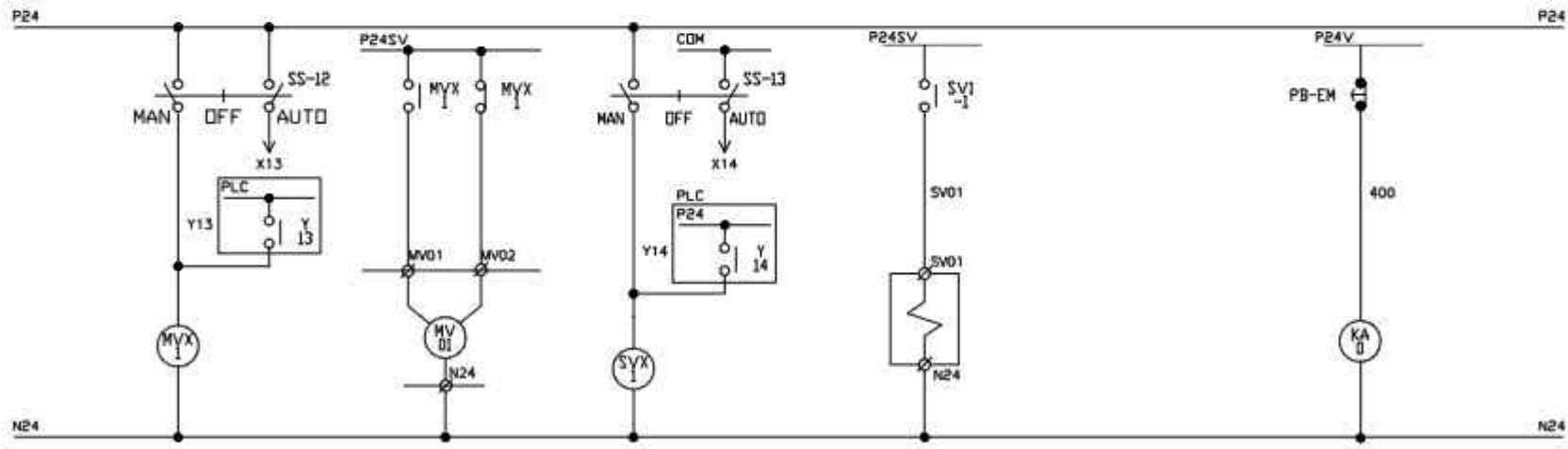
PROJECT NO.: [Signature]

SHEET NO.: [Signature]

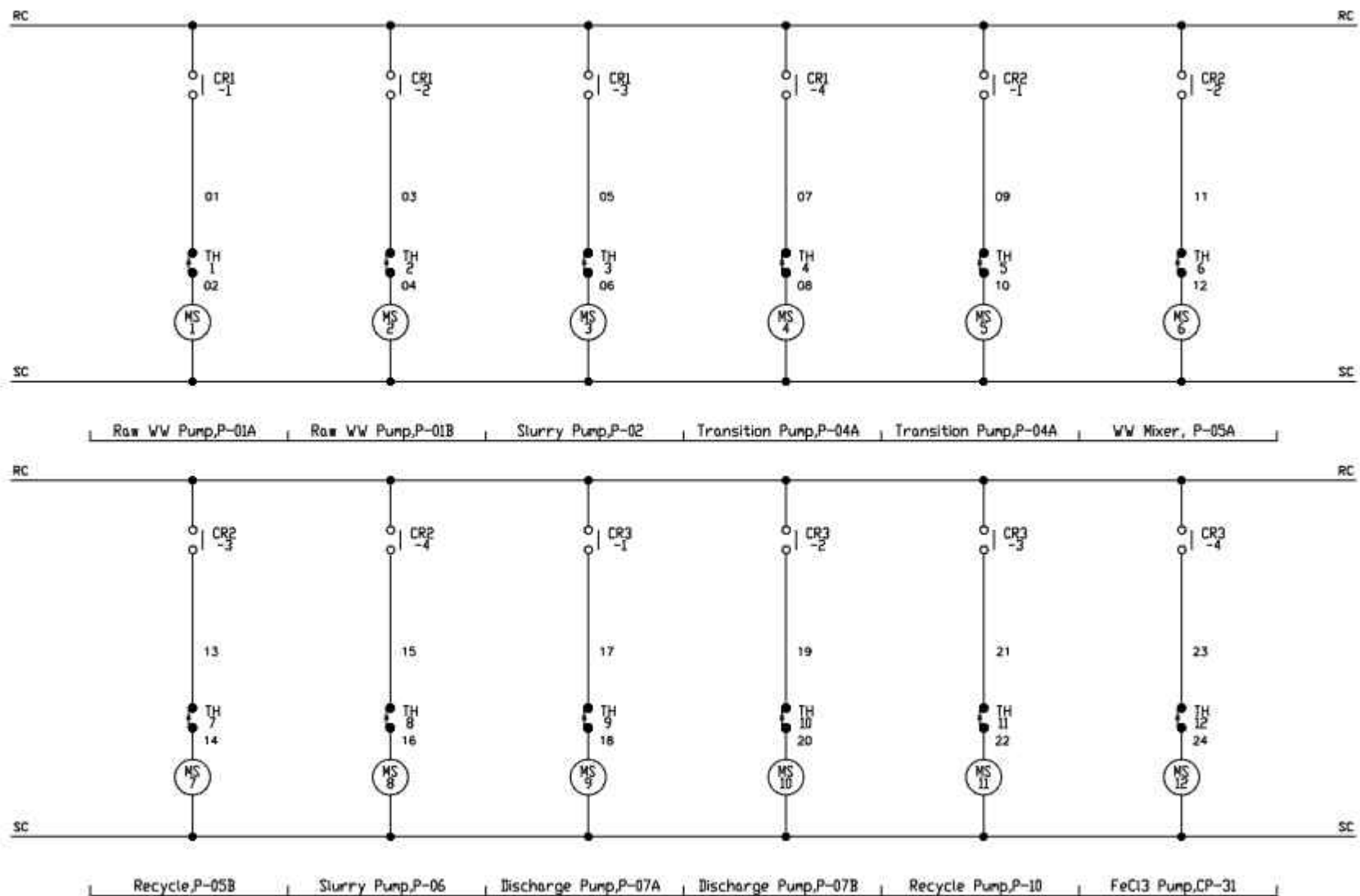
240-1305-025-131



M-35
Nutrient Tank Agitator



Motor Valve, MV-1 | Motor Valve, MV-1 | FP Solenoid Valve, SV-1 | FP Solenoid Valve, SV-1 | Emergency Stop



Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-7838617/18/19
 Web : www.nakagawainst.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
 MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

TYPE OF DRAWING

Control Layout

SCALE

REVISIONS

Rev.01 By LSG

DATE

2014.04.28

DESIGNER

LSG

CHECKER

LSG

APPROVER

LSG

DATE

2014.04.28

CHECKER

LSG

APPROVER

LSG

DATE

2014.04.28

CHECKER

LSG

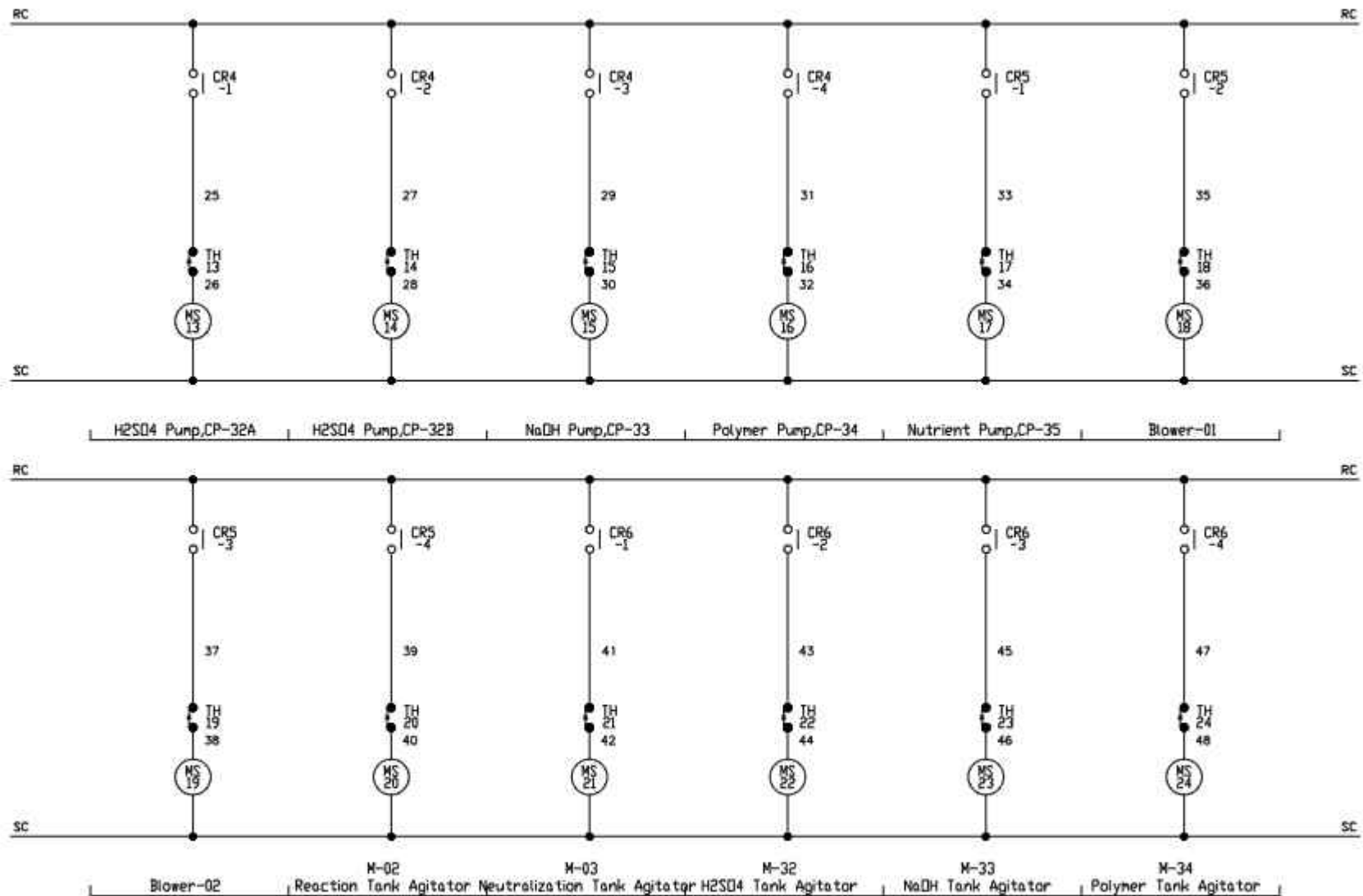
APPROVER

LSG

SHEET NO.

001-01

243-1305-005-131



Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-7828617/18/19
 Web : www.nakagawapumps.co.jp
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

TITLE OF DRAWING
Control Layout

SCALE

REVISIONS

Rev.01 By L20

DATE

2013.06.28

DESIGNER

(Signature)

CHECKER

(Signature)

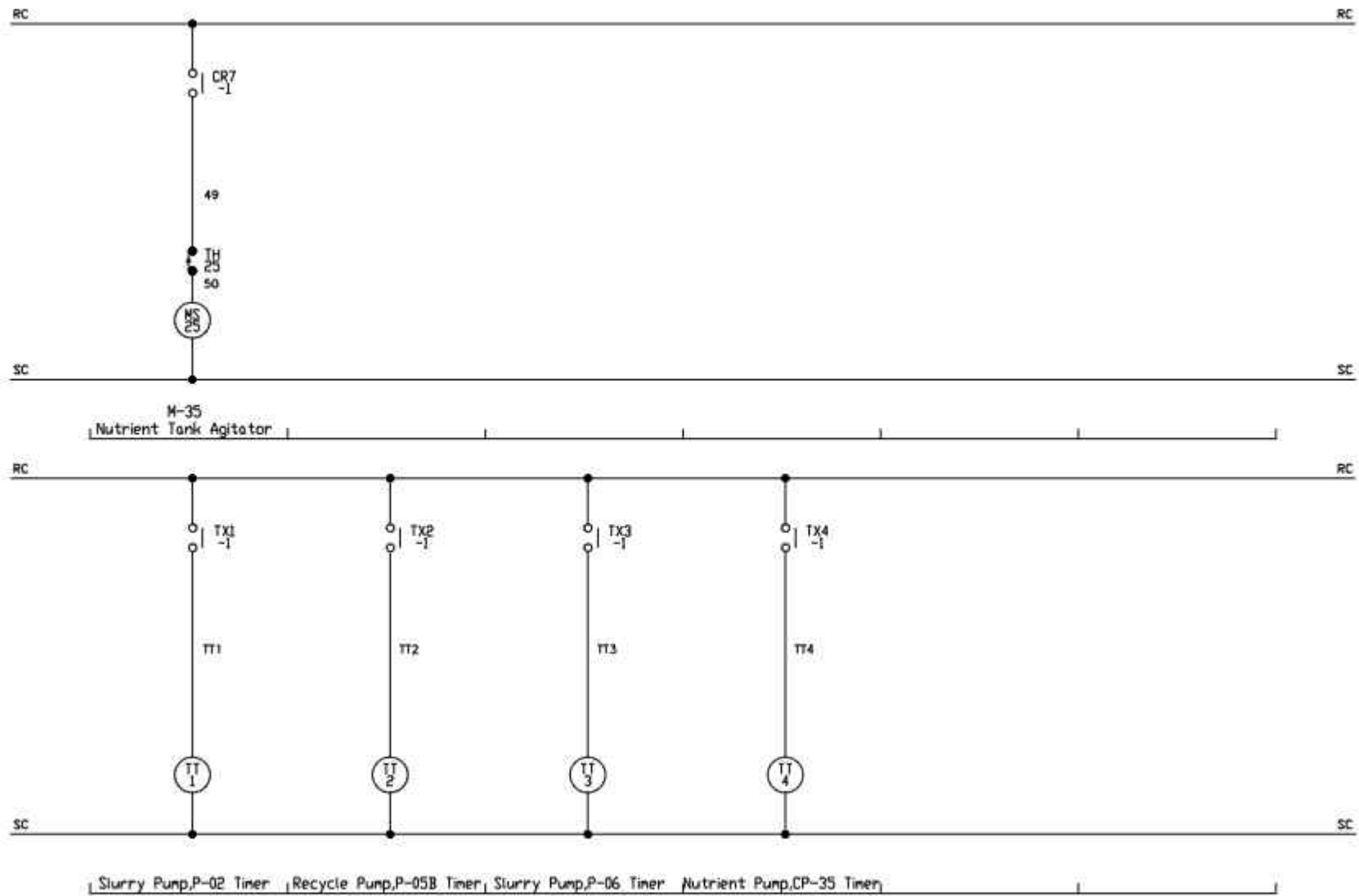
APPROVER

(Signature)

DATE

SHEET NO.
001-01

244-1305-025-131



NCEV
 株式会社ナカガワ化成
 Add: No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel: 0084-04-43-783867/78719
 Web: www.nakagawachem.com.vn
 Email: info@nakagawachem.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER:
 MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL:

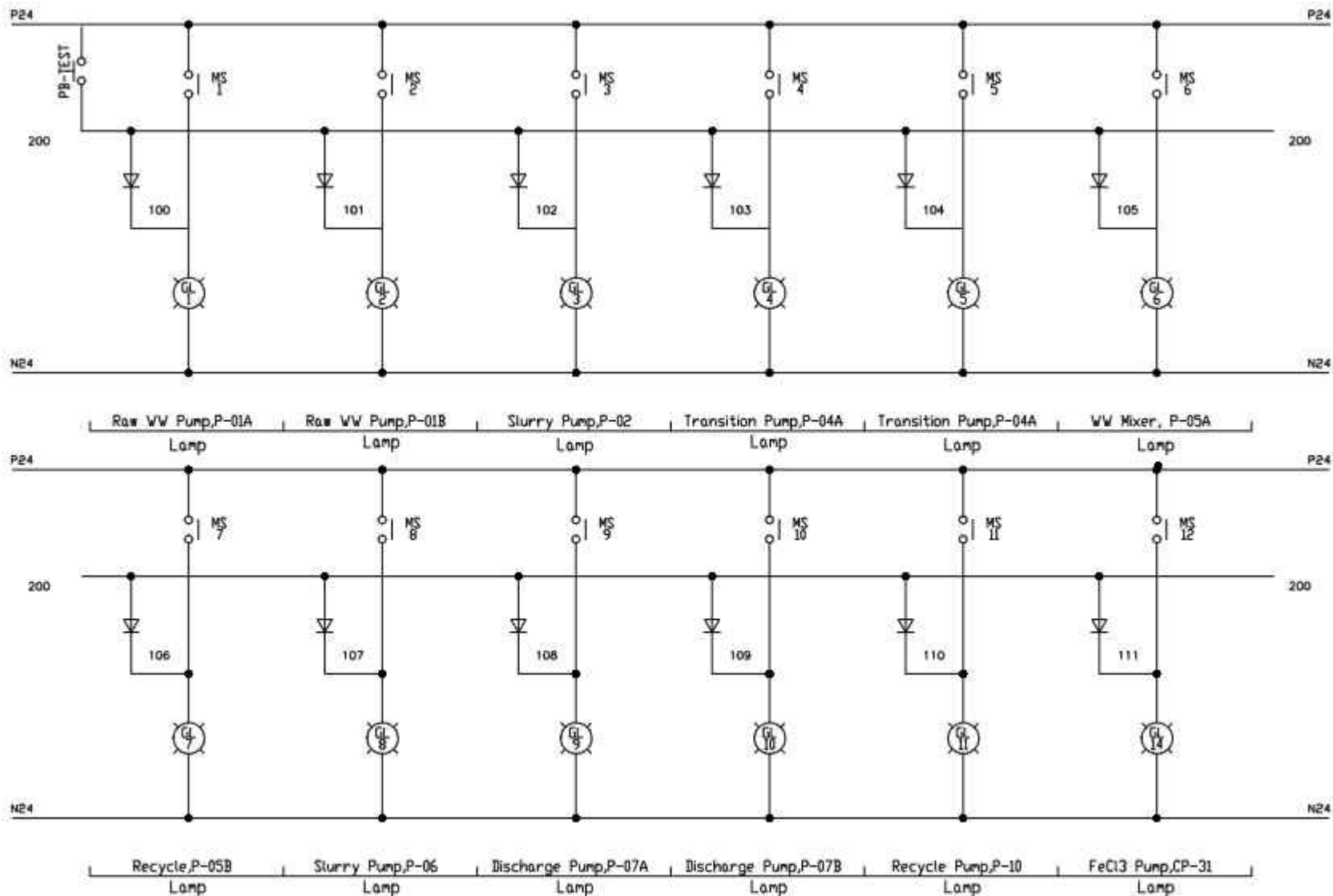
PROJECT TITLE:
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION:

TYPE OF DRAWING:
 Control Layout

SCALE:

REVISIONS	DATE	BY	CHKD	APPRD	SHEET NO.
REV.01 By LSG	2012.04.28				001-01
					245-1305-025-131



Addr : No25, Lot5, Ground3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-783867/78/79
 Web : www.nakagawainst.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
MESCO VIETNAM CO., LTD.
 OWNER'S APPROVAL

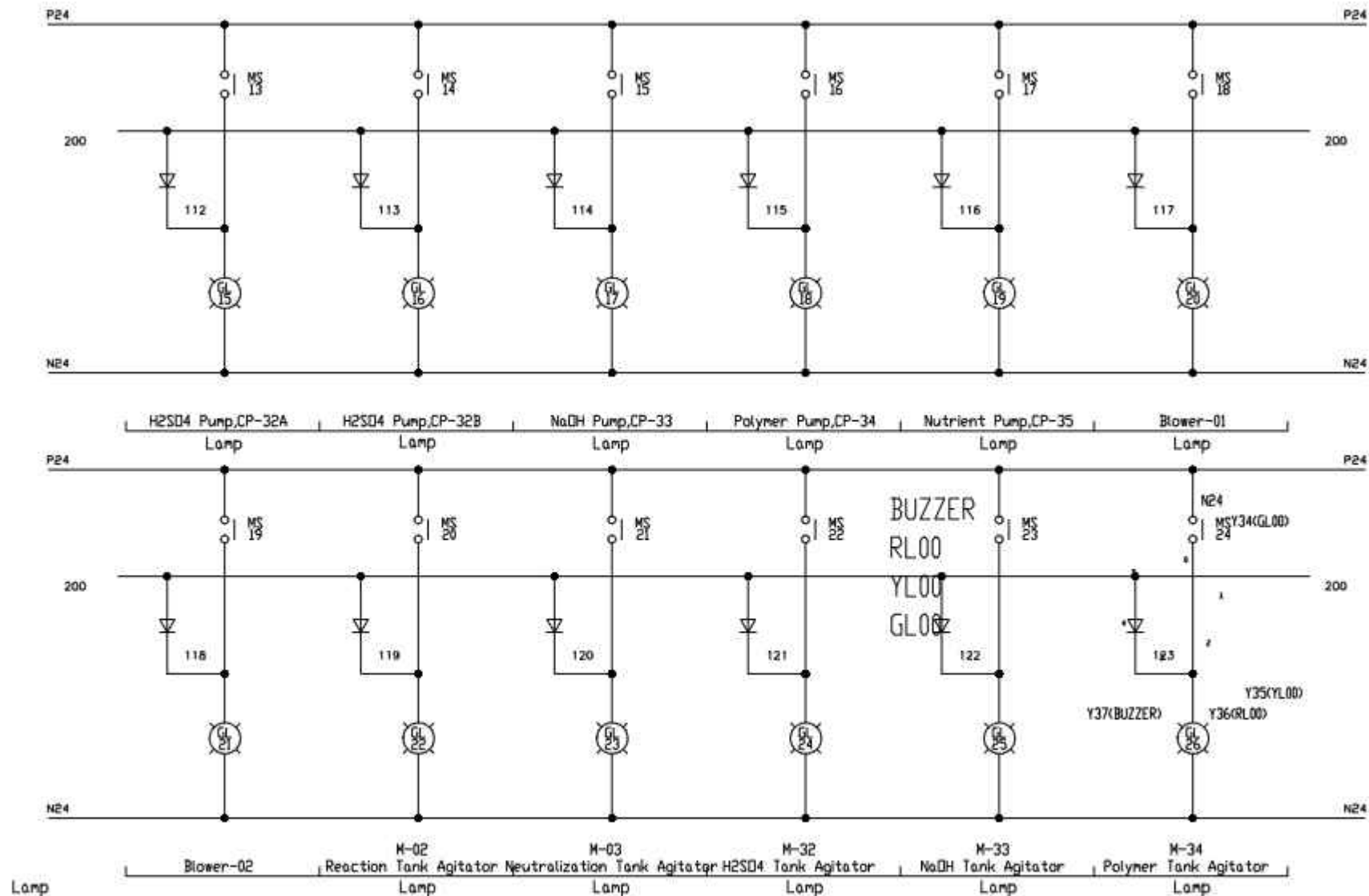
PROJECT TITLE
INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY
 LOCATION

TYPE OF DRAWING
Control Layout
 SCALE

REVISIONS
 No. 01 By LSC
 DATE: 2012.06.28

DATE	2012.06.28	REVISION	01	BY	LSC	CHECKED		APPROVED		SHEET NO.	01
DATE		REVISION		BY		CHECKED		APPROVED			
DATE		REVISION		BY		CHECKED		APPROVED			
DATE		REVISION		BY		CHECKED		APPROVED			

246-1305-025-131



Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-783867/78/79
 Web : www.nakagawapumps.co.jp
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

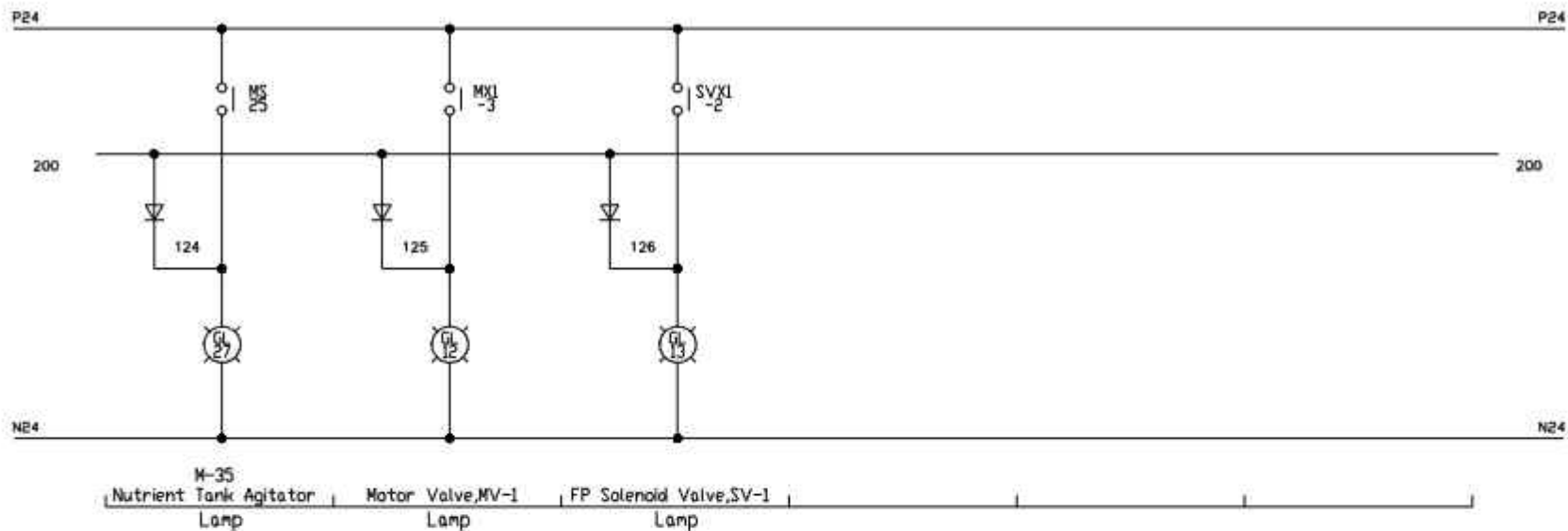
OWNER
MESCO VIETNAM CO., LTD.
 OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY
 LOCATION

TITLE OF DRAWING
Control Layout
 SCALE

REVISIONS
 No. 01 By LSC
 DATE: 2010.06.28

SHEET NO.:
001-01
 247-1305-025-131



Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-41-782867/78719
 Web : www.nakagawachemical.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
 MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

TITLE OF DRAWING
 Control Layout

SCALE

REVISIONS
 No. 01 By LSC

DATE

DATE

DRAWN BY
 (Signature)

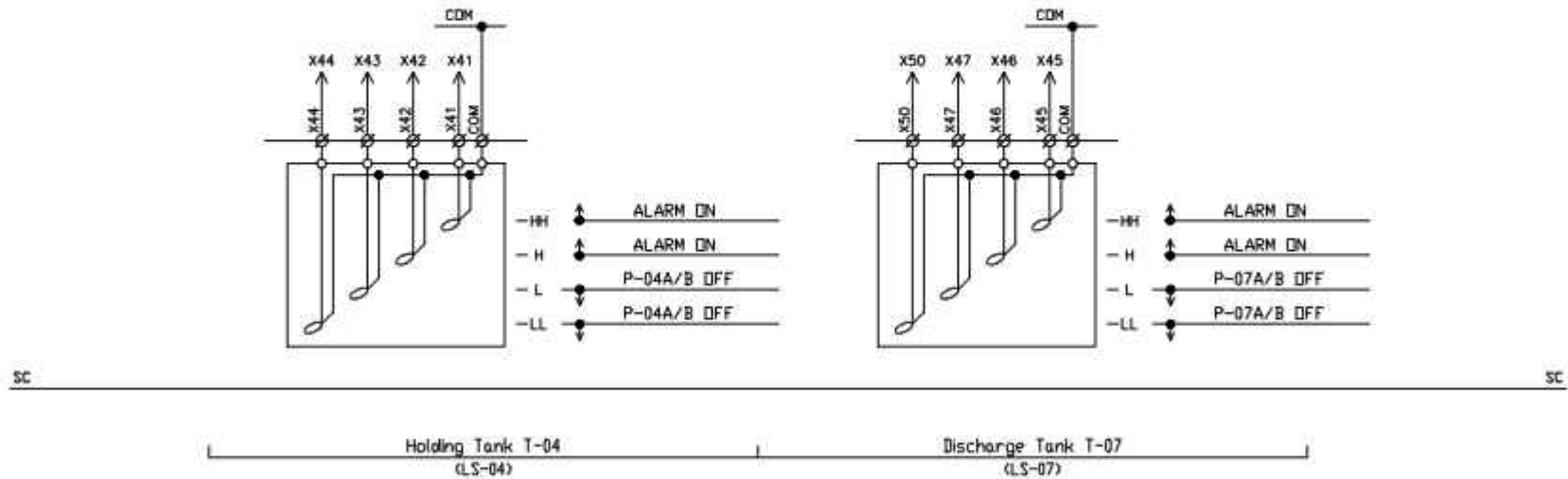
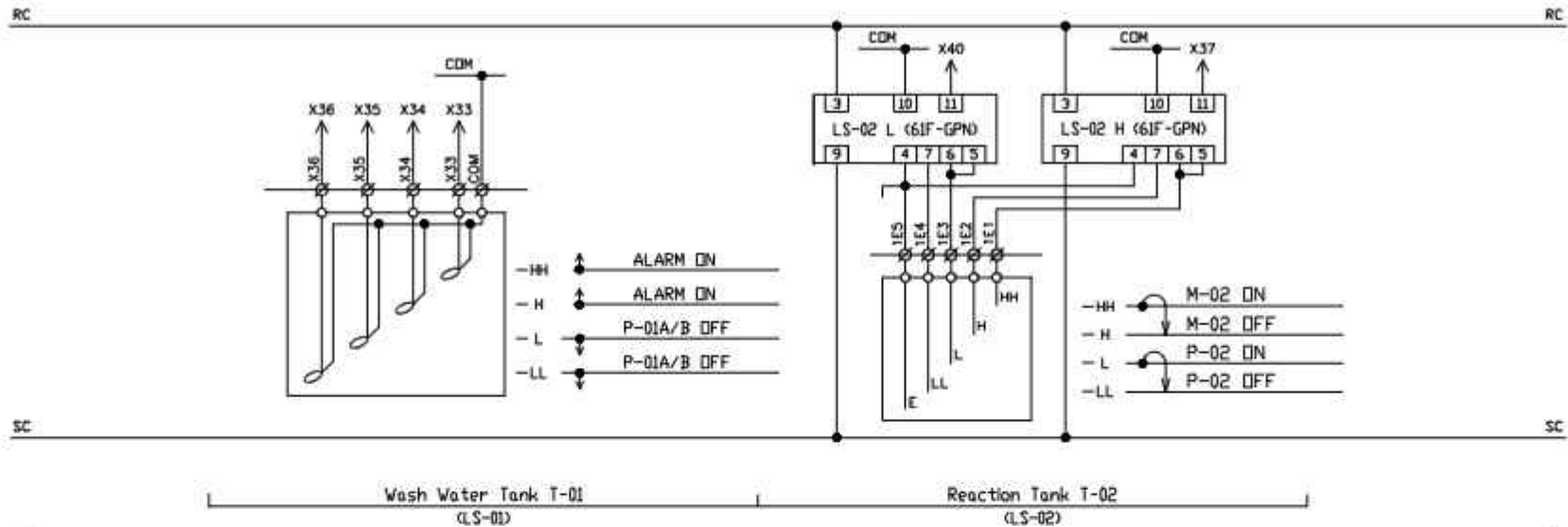
CHECKED BY
 (Signature)

DATE

DATE

SHEET NO.

248-1305-025-131



Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-783867/78/79
 Web : www.nakagawachemical.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
 MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

TITLE OF DRAWING
 Control Layout

SCALE

REVISIONS

Rev.01 By LSG

DATE

2014.04.28

DESIGNER

LSG

CHECKER

LSG

APPROVER

LSG

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

REV.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

01

DATE

2014.04.28

SCALE

1:1

NO.

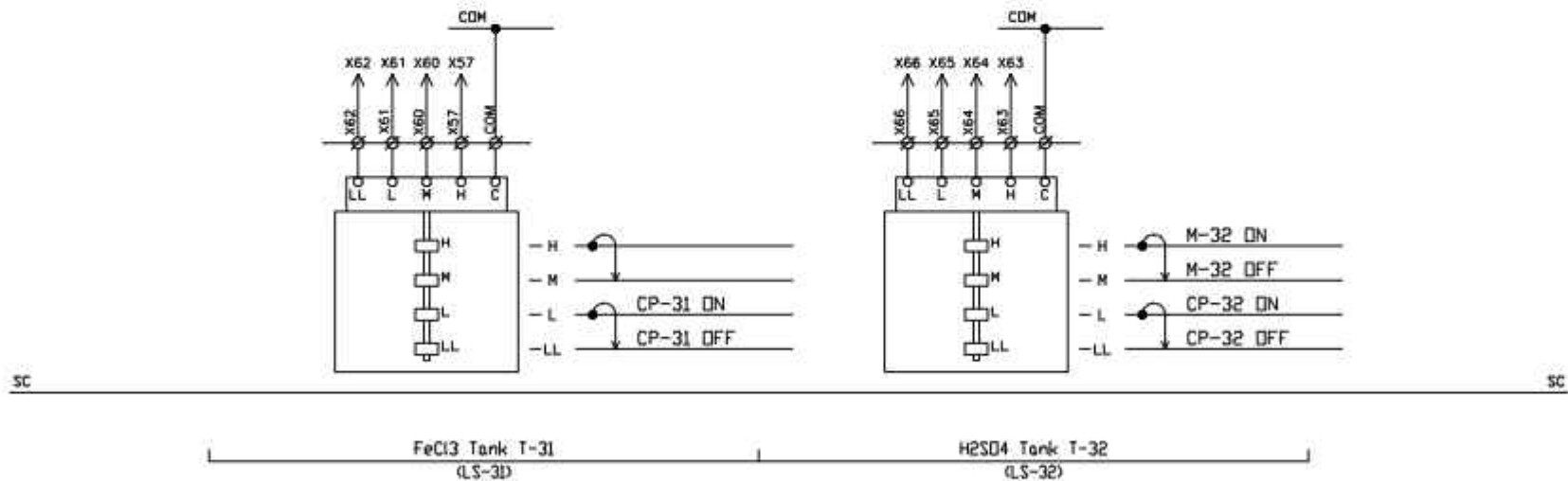
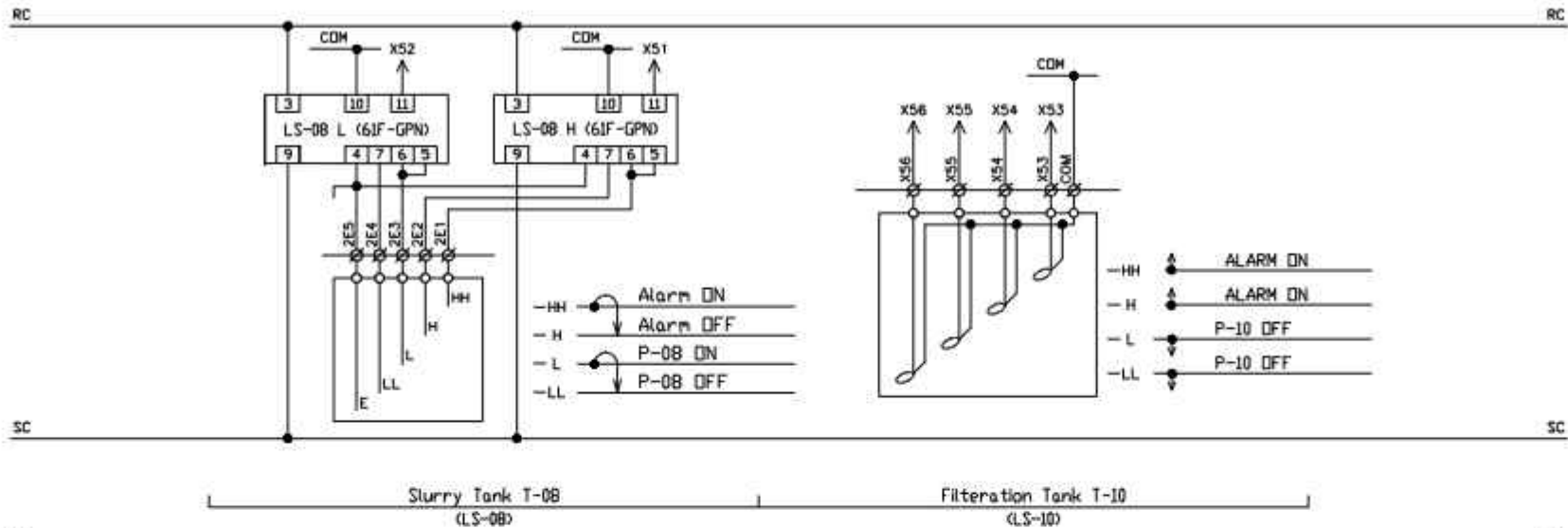
01

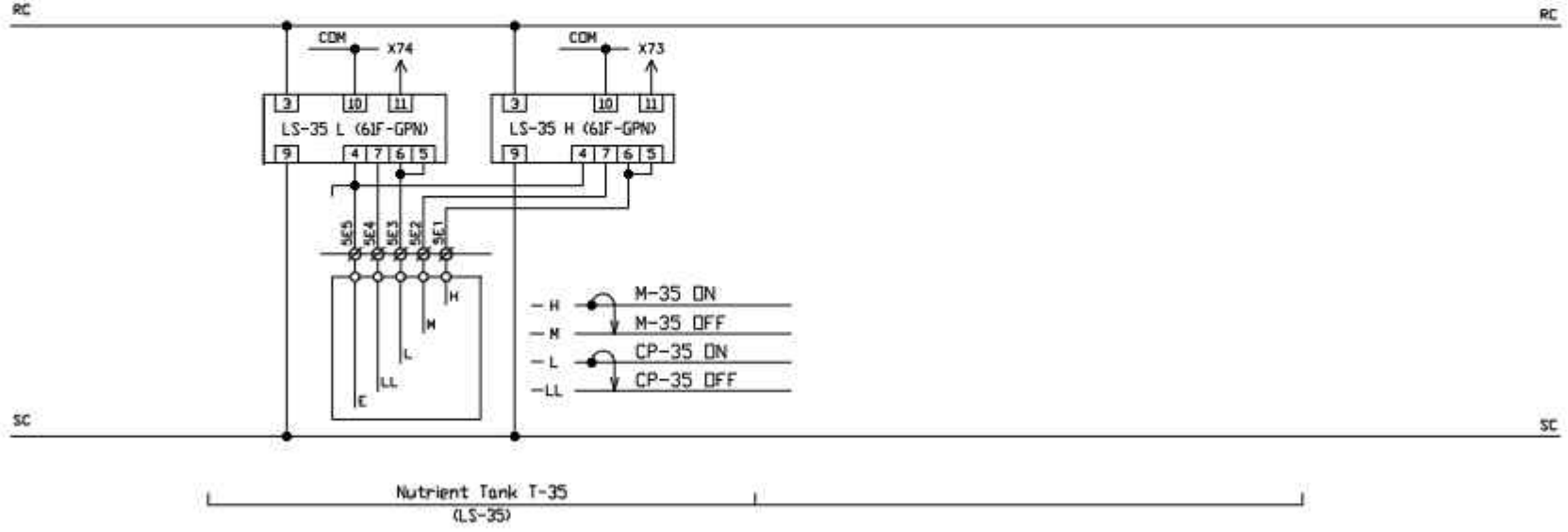
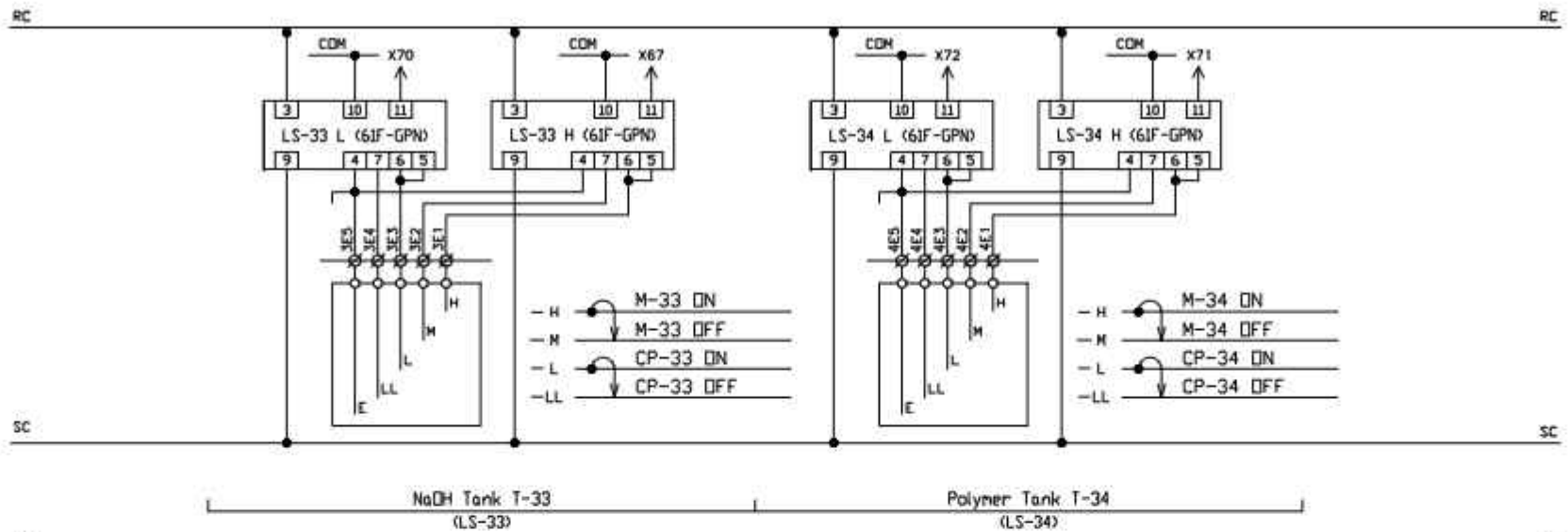
DATE

2014.04.28

SCALE

1:1





Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-41-782867/78719
 Web : www.nakagawainst.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

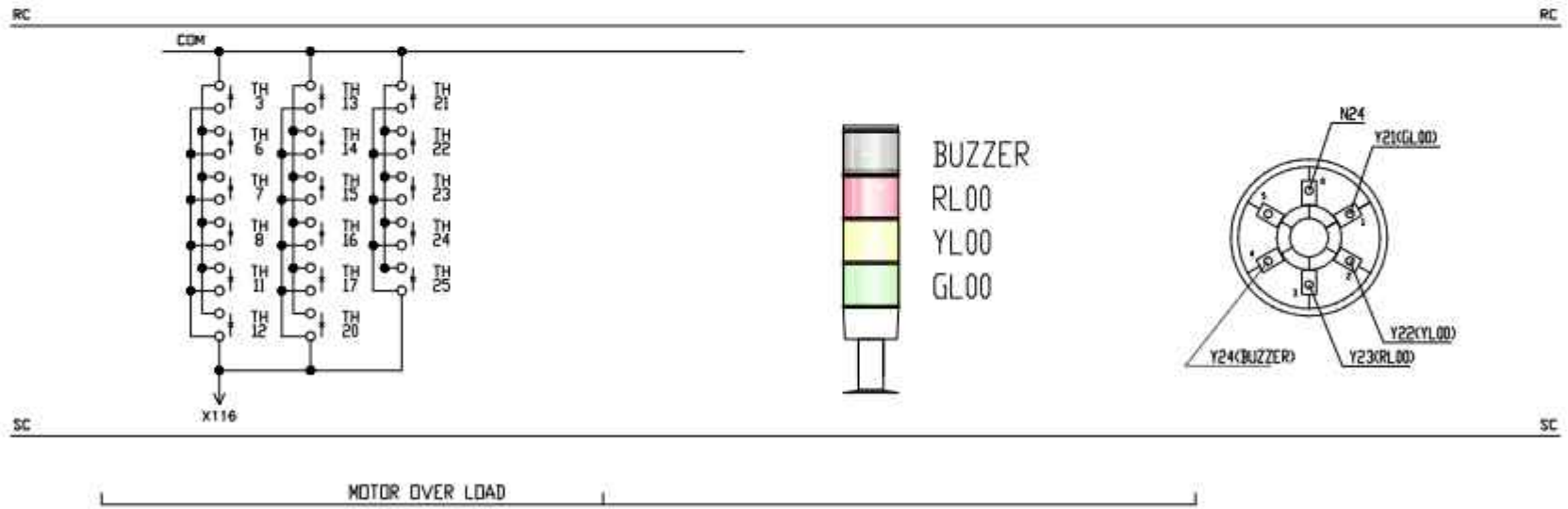
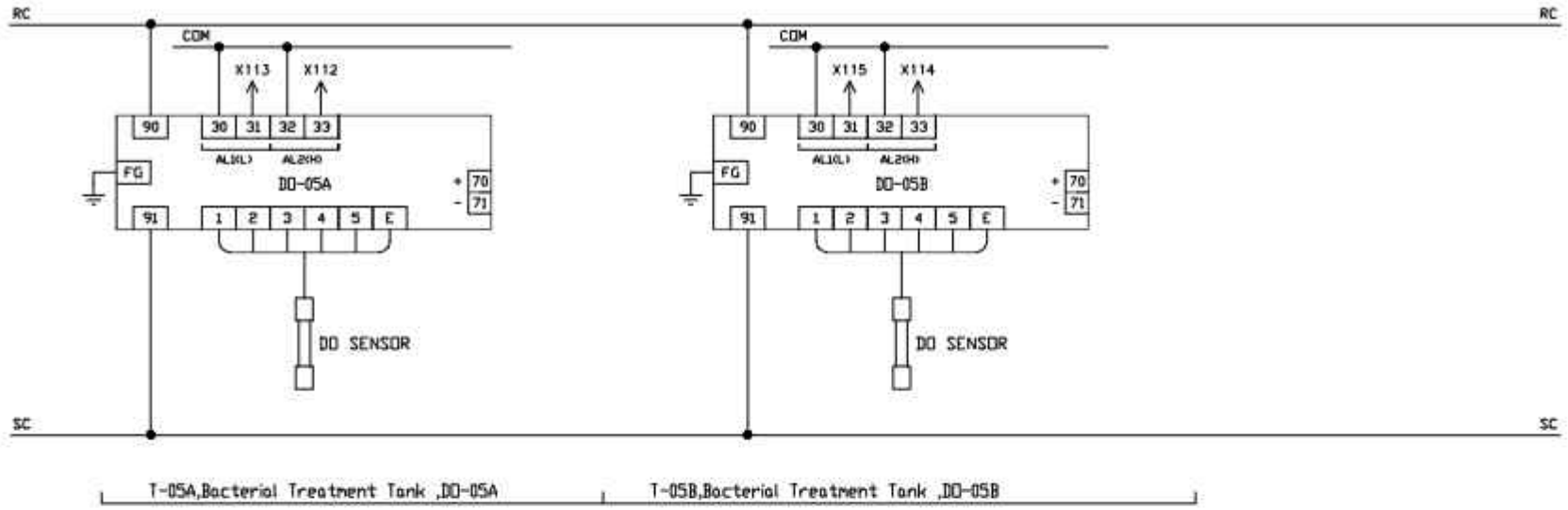
OWNER
MESCO VIETNAM CO., LTD.
 OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY
 LOCATION

TITLE OF DRAWING
Control Layout
 SCALE

REVISIONS	DATE	BY	CHK	APP	SHEET NO.
REV.01 By L20	2017.04.28				01/01

2017-1305-05-131



NCEV
 中核化学と設備の力
 Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-41-783867/78/79
 Web : www.nakagawainst.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

OWNER
MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

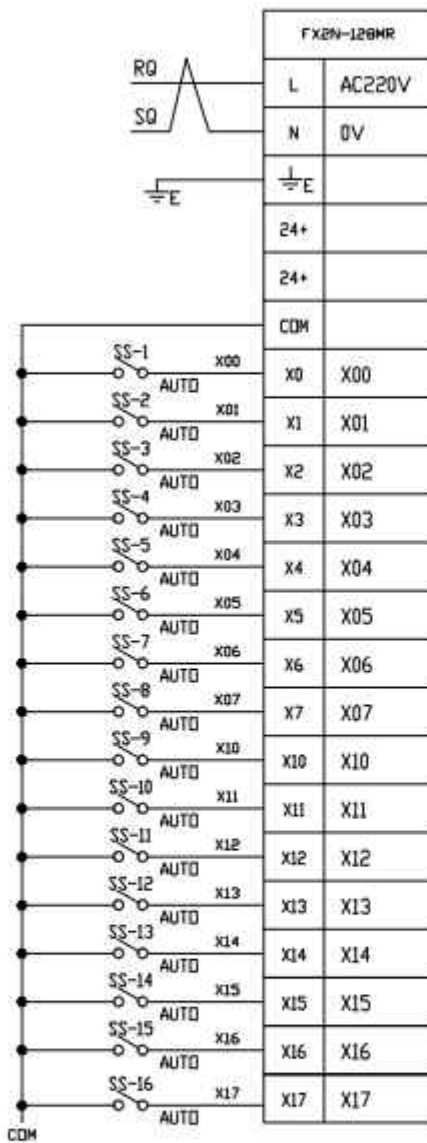
LOCATION

TYPE OF DRAWING
Control Layout

SCALE

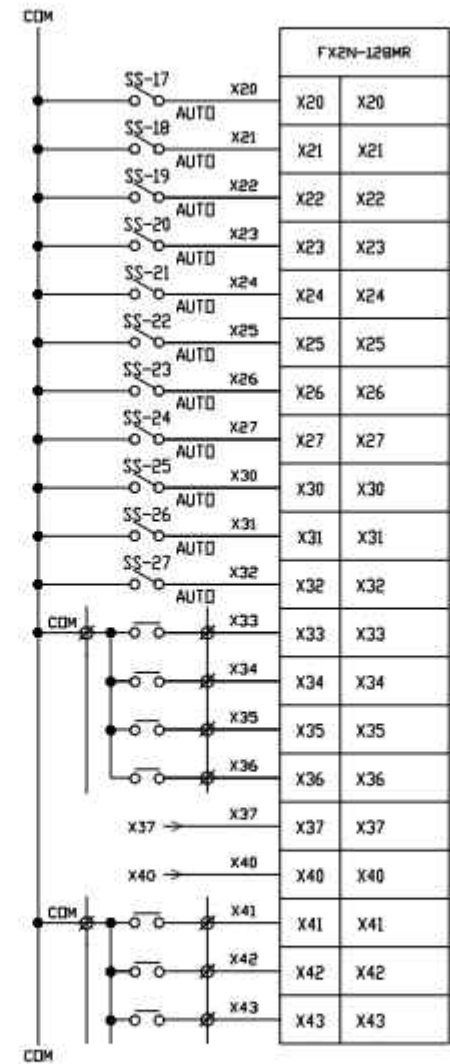
REVISIONS	DATE	BY	CHECKED	APPROVED	SHEET NO.
REV.01 By L20	2012.04.28				001-01

253-1305-005-131



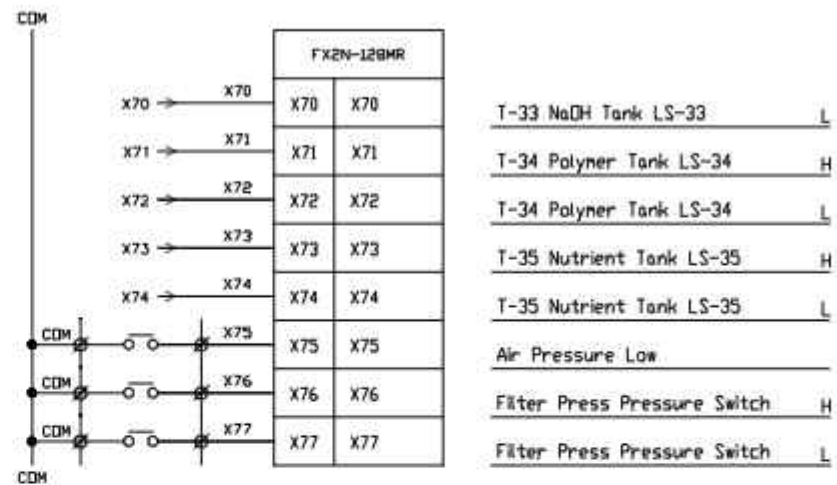
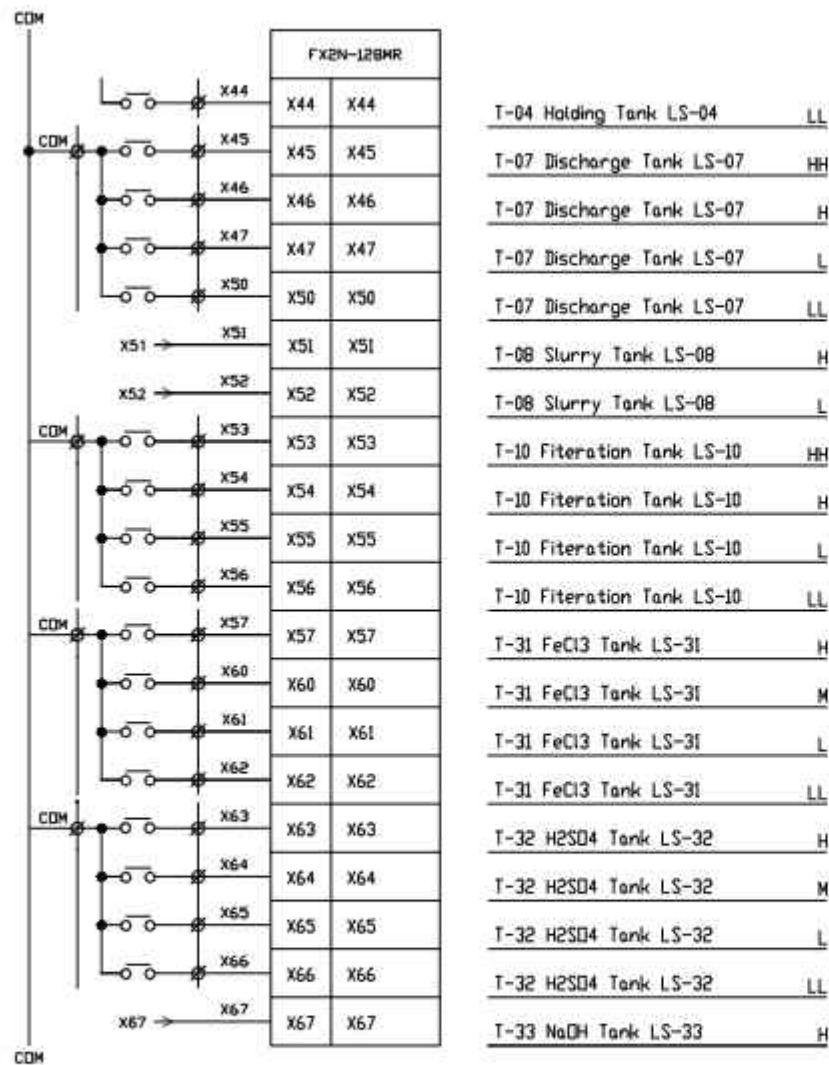
FX2N-128MR		
L	AC220V	
N	0V	
	E	
24+		
24+		
COM		
X0	X00	
X1	X01	
X2	X02	
X3	X03	
X4	X04	
X5	X05	
X6	X06	
X7	X07	
X10	X10	
X11	X11	
X12	X12	
X13	X13	
X14	X14	
X15	X15	
X16	X16	
X17	X17	

- Raw WW Pump P-01A AUTO
- Raw WW Pump P-01B AUTO
- Slurry Pump P-02 AUTO
- Transition Pump P-04A AUTO
- Transition Pump P-04A AUTO
- WW Mixer P-05A AUTO
- Recycle Pump P-05B AUTO
- Slurry Pump P-06 AUTO
- Discharge Pump P-07A AUTO
- Discharge Pump P-07B AUTO
- Recycle Pump P-10 AUTO
- Motor Overload MV-1 AUTO
- FB Solenoid Valve SV-1 AUTO
- FeCl3 Pump CP-31 AUTO
- H2SD4 Pump CP-32A AUTO
- H2SD4 Pump CP-32B AUTO



FX2N-128MR		
X20	X20	
X21	X21	
X22	X22	
X23	X23	
X24	X24	
X25	X25	
X26	X26	
X27	X27	
X30	X30	
X31	X31	
X32	X32	
X33	X33	
X34	X34	
X35	X35	
X36	X36	
X37	X37	
X40	X40	
X41	X41	
X42	X42	
X43	X43	

- NaOH Pump CP-33 AUTO
- Polymer Pump CP-34 AUTO
- Nutrient Pump CP-35 AUTO
- Blower B-01 AUTO
- Blower B-02 AUTO
- Reaction Tank Agitator M-02 AUTO
- Neutralization Tank Agitator M-03 AUTO
- H2SD4 Tank Agitator M-32 ON
- NaOH Tank Agitator M-33 ON
- Polymer Tank Agitator M-34 ON
- Nutrient Tank Agitator M-35 ON
- T-01 Raw WW Tank LS-01 HH
- T-01 Raw WW Tank LS-01 H
- T-01 Raw WW Tank LS-01 L
- T-01 Raw WW Tank LS-01 LL
- T-02 Reaction Tank LS-02 H
- T-02 Reaction Tank LS-02 L
- T-04 Holding Tank LS-04 HH
- T-04 Holding Tank LS-04 H
- T-04 Holding Tank LS-04 L



Add : No25, Lot5, Group3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-783867/783878
 Web : www.nakagawachemical.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

MESCO VIETNAM CO., LTD.
 OWNER'S APPROVAL: _____

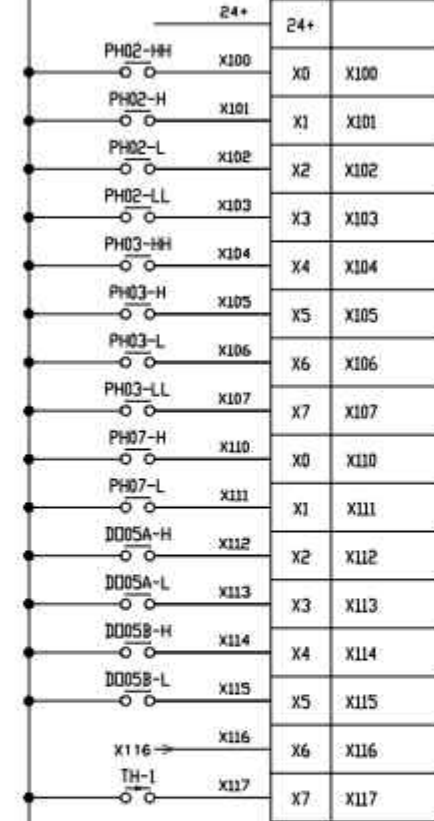
PROJECT TITLE: INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY
 LOCATION: _____

TITLE OF DRAWING: PLC I/O
 SCALE: _____

REVISIONS: _____
 DATE: 2013.04.28

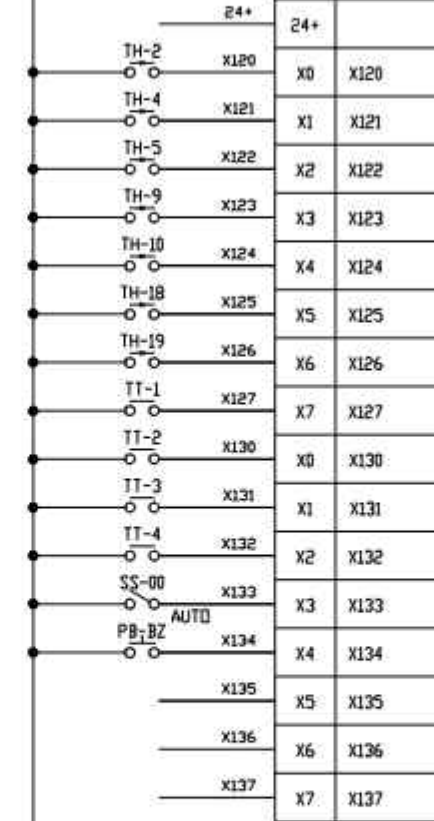
SHEET NO.: 01/01
 201-1305-05-131

COM



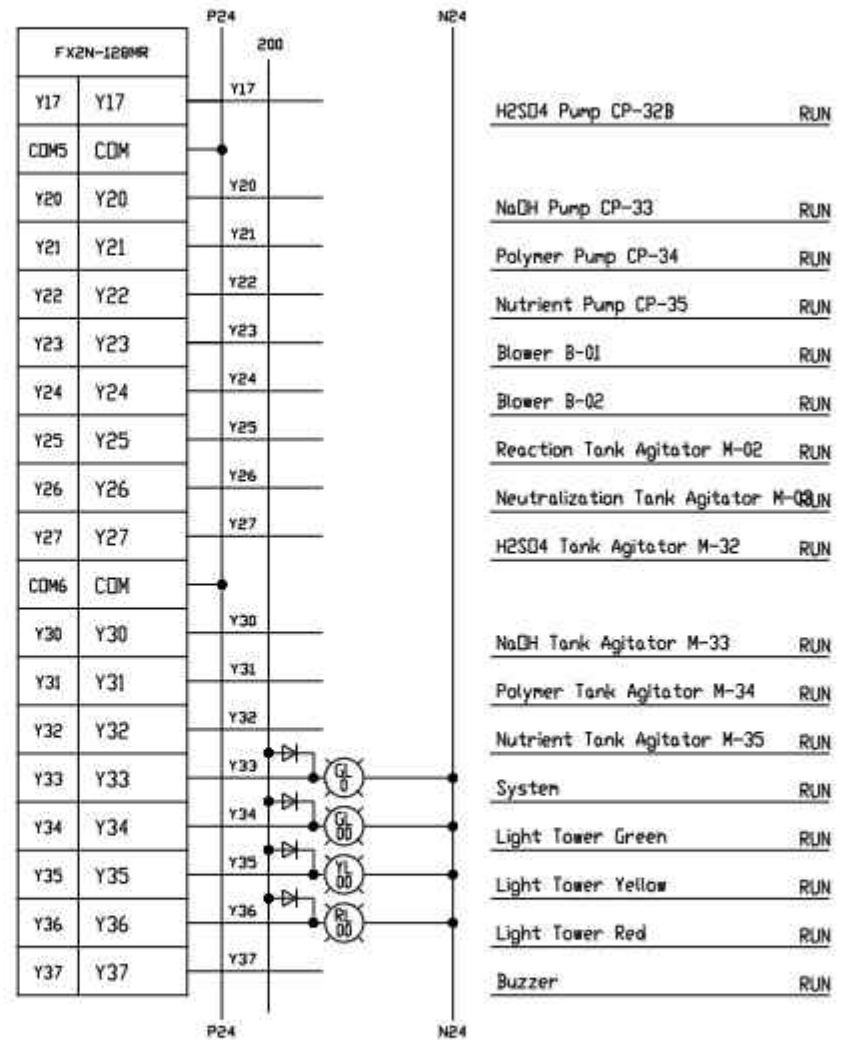
- T-02 Reaction Tank PH-02 HH
- T-02 Reaction Tank PH-02 H
- T-02 Reaction Tank PH-02 L
- T-02 Reaction Tank PH-02 LL
- T-03 Neutralization Tank PH-03 HH
- T-03 Neutralization Tank PH-03 H
- T-03 Neutralization Tank PH-03 L
- T-03 Neutralization Tank PH-03 LL
- T-07 Discharge Tank PH-07 H
- T-07 Discharge Tank PH-07 L
- T-05A Bacterial Treatment Tank DO-05A H
- T-05A Bacterial Treatment Tank DO-05A L
- T-05B Bacterial Treatment Tank DO-05B H
- T-05B Bacterial Treatment Tank DO-05B L
- Motor Overload
- Raw WW Pump P-01A FAULT

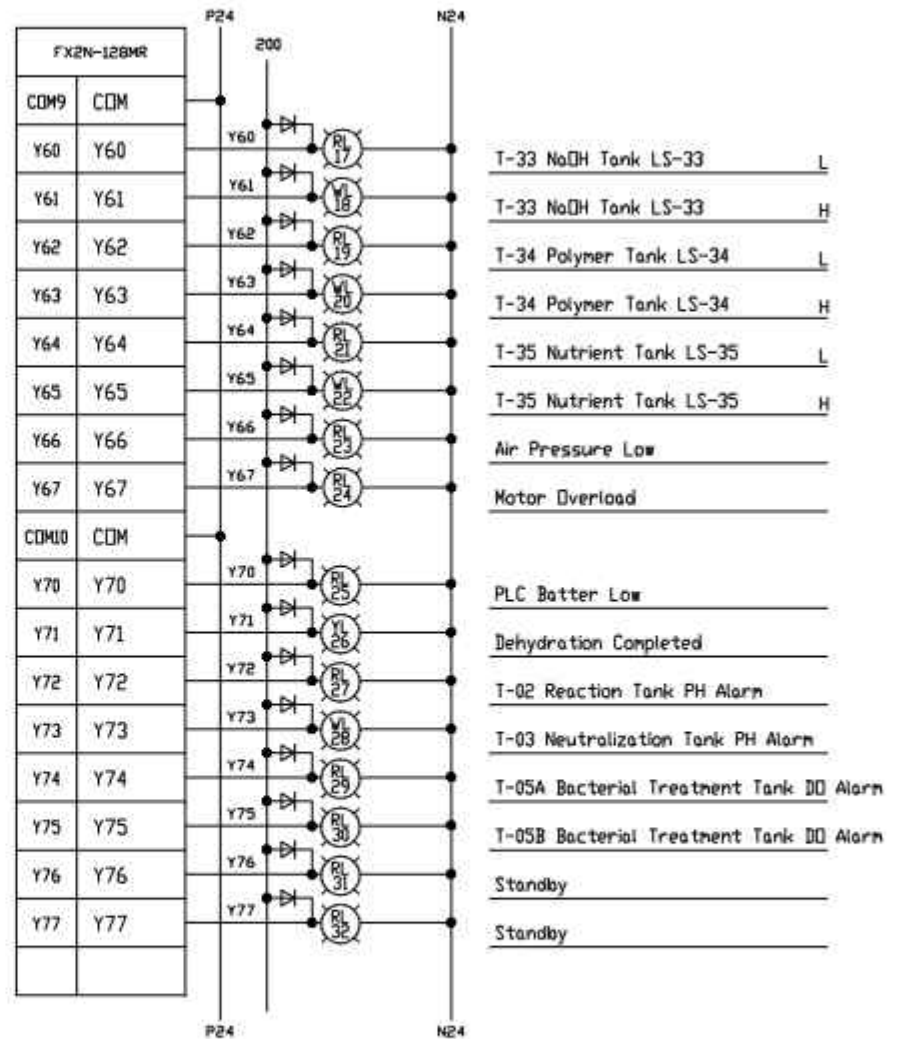
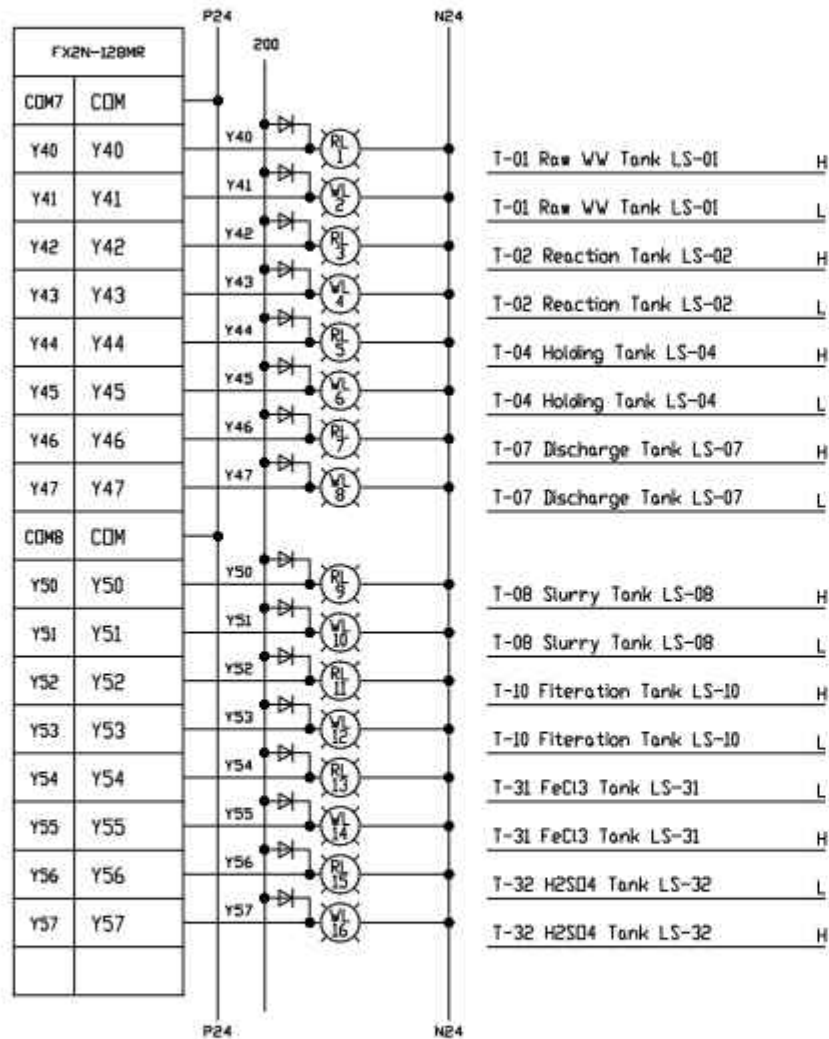
COM

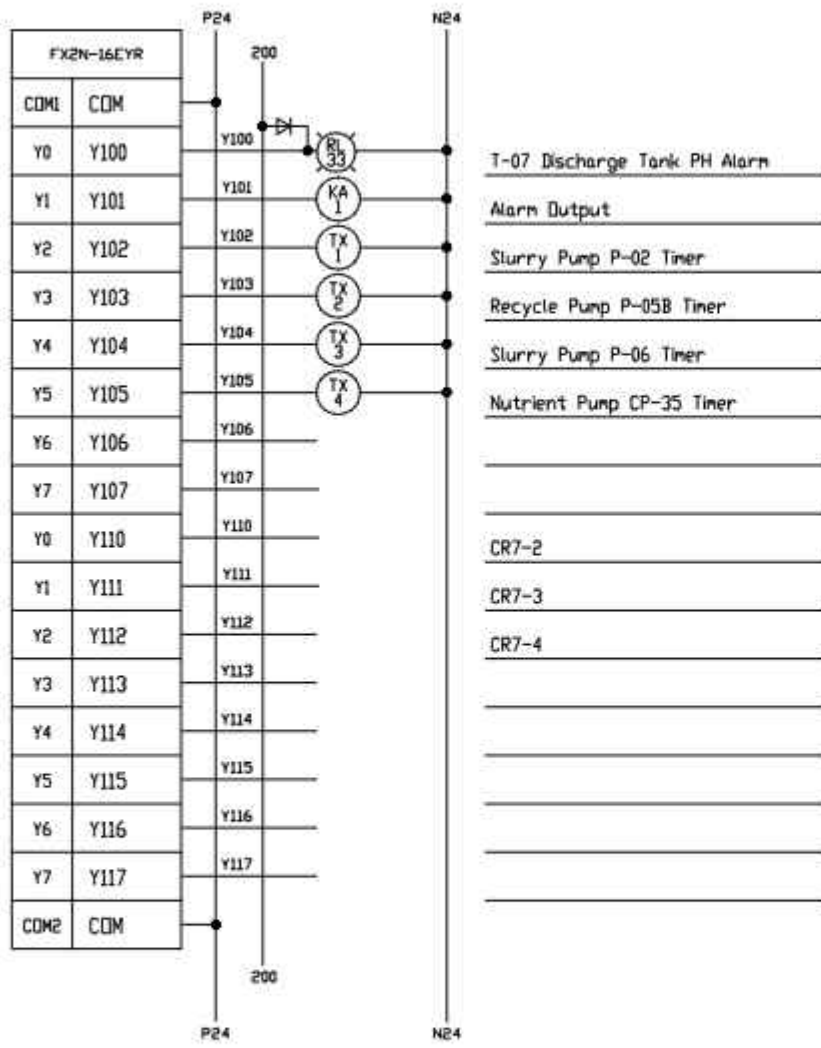


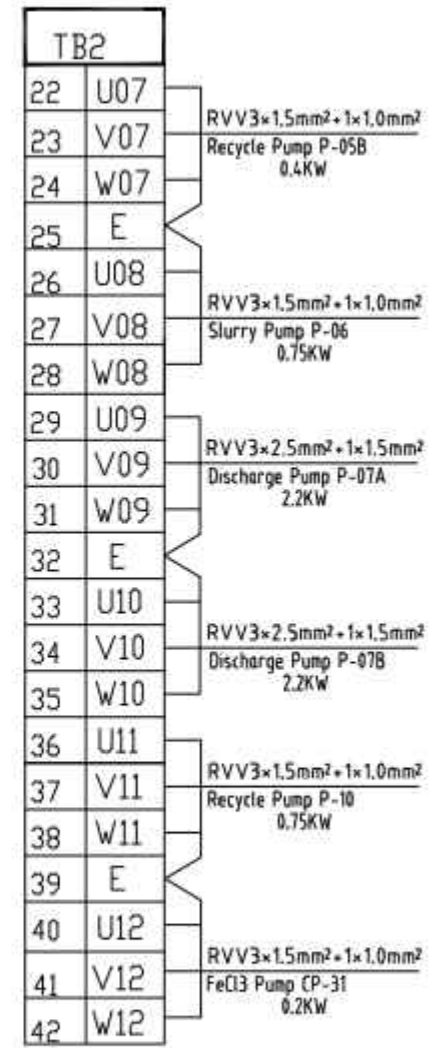
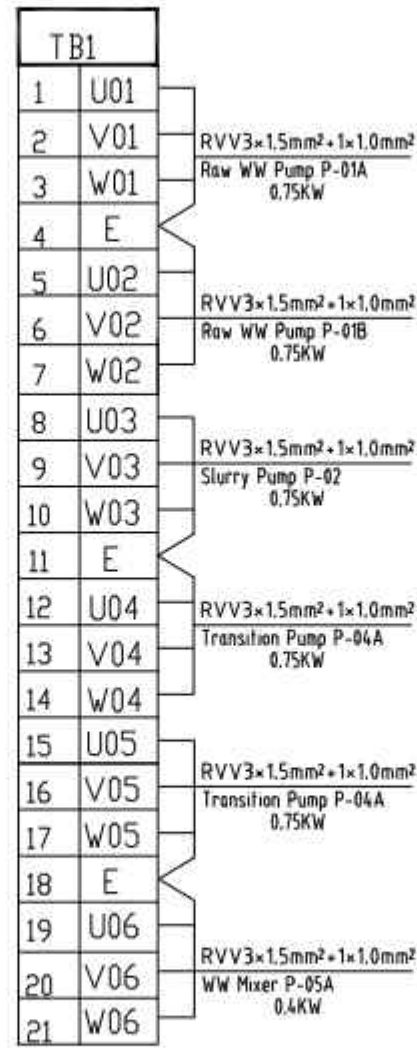
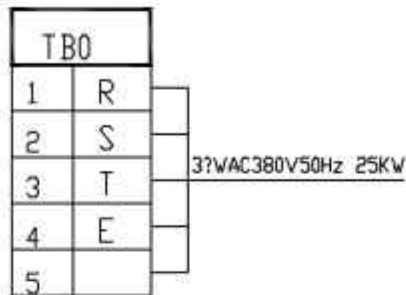
- Raw WW Pump P-01B FAULT
- Transition Pump P-04A FAULT
- Transition Pump P-04A FAULT
- Discharge Pump P-07A FAULT
- Discharge Pump P-07B FAULT
- Blower B-01 FAULT
- Blower B-02 FAULT
- Slurry Pump P-02 Timer
- Recycle Pump P-05B Timer
- Slurry Pump P-06 Timer
- Nutrient Pump CP-35 Timer
- System
- Buzzer Stop

COM









TB3		
43	U13	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² H2SO4 Pump CP-32A 0.2KW
44	V13	
45	W13	
46	E	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² H2SO4 Pump CP-32B 0.2KW
47	U14	
48	V14	
49	W14	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² NaOH Pump CP-33 0.2KW
50	U15	
51	V15	
52	W15	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² Polymer Pump CP-34 0.2KW
53	E	
54	U16	
55	V16	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² Nutrient Pump CP-35 0.2KW
56	W16	
57	U17	
58	V17	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² Blower B-01 0.75KW
59	W17	
60	E	
61	U18	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² Blower B-02 0.75KW
62	V18	
63	W18	

TB4		
64	U19	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² Blower B-02 0.75KW
65	V19	
66	W19	
67	E	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² Reaction Tank Agitator M-02 0.75KW
68	U20	
69	V20	
70	W20	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² Neutralization Tank Agitator M-03 0.2KW
71	U21	
72	V21	
73	W21	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² H2SO4 Tank Agitator M-32 0.9KW
74	E	
75	U22	
76	V22	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² NaOH Tank Agitator M-33 0.9KW
77	W22	
78	U23	
79	V23	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² Polymer Tank Agitator M-34 0.9KW
80	W23	
81	E	
82	U24	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² Polymer Tank Agitator M-34 0.9KW
83	V24	
84	W24	

TB5		
85	U25	RVV3×1.5mm ² +1×1.0mm ² Nutrient Tank Agitator M-35 0.9KW
86	V25	
87	W25	
88	E	RVV3×0.75mm ² Motor Overload MV-1
89		
90		
91		RVV2×0.75mm ² FB Solenoid Valve SV-1
92		
93	MV01	
94	MV02	RVV5×0.5mm ² Wash Water Tank (T-01) LS-01
95	N24	
96	SV01	
97	N24	COM
98		
99		
100		HH
101	X33	
102	X34	
103	X35	COM
104	X36	
105	COM	



Add : No25, Lot5, Ground3, New Trung Hoa St., HN, VN
 Tel : 0084-04-43-782867/7878
 Web : www.nakagawachemical.com.vn
 Email : info@nakagawa.com.vn

NAKAGAWA CHEMICAL EQUIPMENT VN CO., LTD.

OWNER
 MESCO VIETNAM CO., LTD.

OWNER'S APPROVAL

PROJECT TITLE
 INDUSTRIAL WASTE WATER TREATMENT FACILITY

LOCATION

TITLE OF DRAWING
 LAYOUT OF TERMINAL PLATFORM

SCALE

REVISIONS
 (Rev. 01) By LSC

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

DATE

2019.06.28

REV: 01

201-1305-02-131

TB6		
106	1E1	HH
107	1E2	H
108	1E3	L RVV5×0.5mm ² Reaction Tank (T-02) LS-02
109	1E4	LL
110	1E5	
111	X41	HH
112	X42	H
113	X43	L RVV5×0.5mm ² Holding Tank (T-04) LS-04
114	X44	LL
115	COM	COM
116	X45	HH
117	X46	H
118	X47	L RVV5×0.5mm ² Discharge Tank (T-07) LS-07
119	X50	LL
120	COM	COM
121	2E1	HH
122	2E2	H
123	2E3	L RVV5×0.5mm ² Slurry Tank (T-08) LS-08
124	2E4	LL
125	2E5	
126		

TB7		
127	X53	HH
128	X54	H
129	X55	L RVV5×0.5mm ² Filtration Tank (T-10) LS-10
130	X56	LL
131	COM	COM
132	X57	H
133	X60	M
134	X61	L RVV5×0.5mm ² FeCl3 Tank (T-31) LS-31
135	X62	LL
136	COM	COM
137	X63	H
138	X64	M
139	X65	L RVV5×0.5mm ² H2SO4 Tank (T-32) LS-32
140	X66	LL
141	COM	COM
142	3E1	H
143	3E2	M
144	3E3	L RVV5×0.5mm ² NaOH Tank (T-33) LS-33
145	3E4	LL
146	3E5	
147		

TB8		
148	4E1	H
149	4E2	M
150	4E3	L RVV5×0.5mm ² Polymer Tank (T-34) LS-34
151	4E4	LL
152	4E5	
153	5E1	H
154	5E2	M
155	5E3	L RVV5×0.5mm ² Pump Pit (T-00A) LS-00A
156	5E4	LL
157	5E5	
158		
159	X75	RVV2×0.5mm ² CP,Air Low Press
160	COM	
161	X76	H
162	X77	L RVV3×0.5mm ² Filter Press Pressure Switch
163	COM	COM
164		
165		
166		
167	A1	Alarm Output
168	A2	

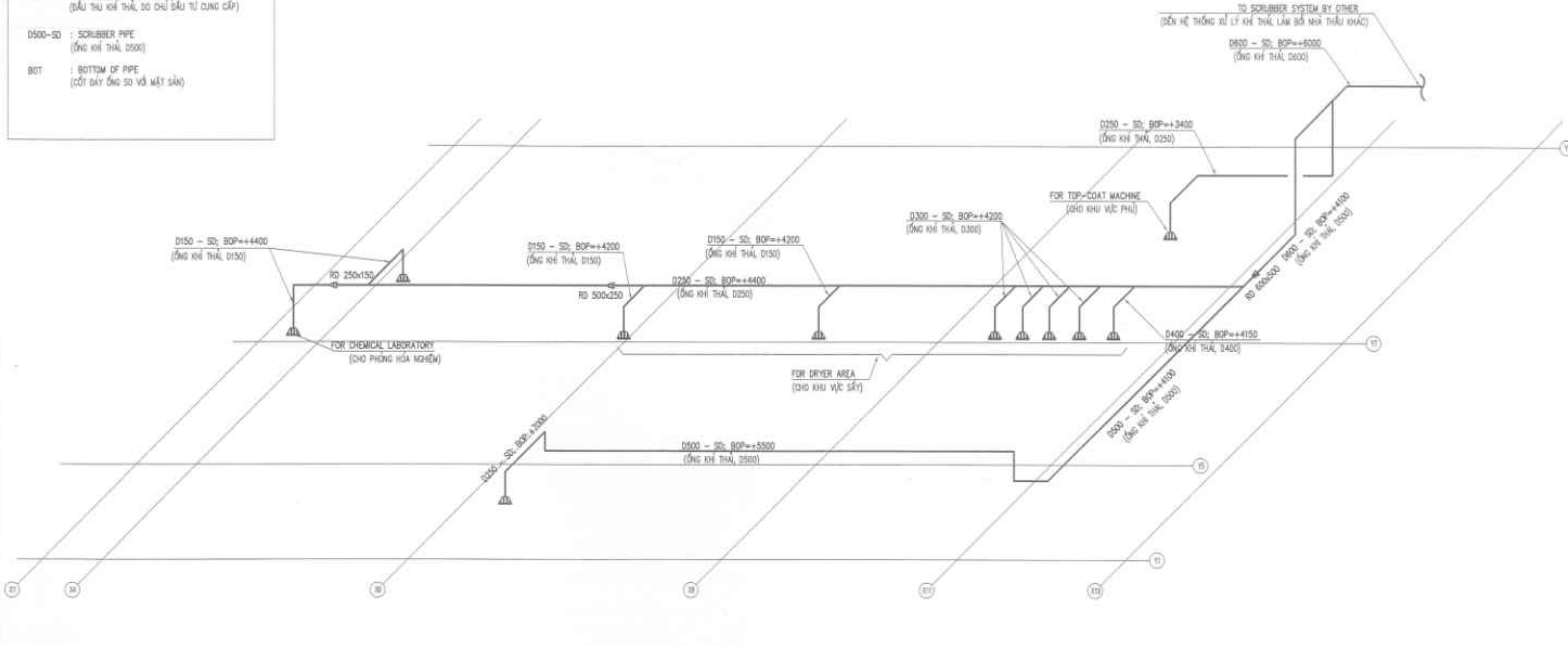
USED ON	B111300 - CA0136 - 0
ASSY	
NEXT ASSY	

LEGEND:
(CHÚ THÍCH)

 : AIR RECEIVER (BY OWNER)
(ĐẦU THU KHÍ THẢI DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP)

D500-S0 : SCRUBBER PIPE
(ỐNG KHÍ THẢI D500)

BOT : BOTTOM OF PIPE
(CỘT ĐÁY ỐNG S0 VỚI MẶT SÀN)



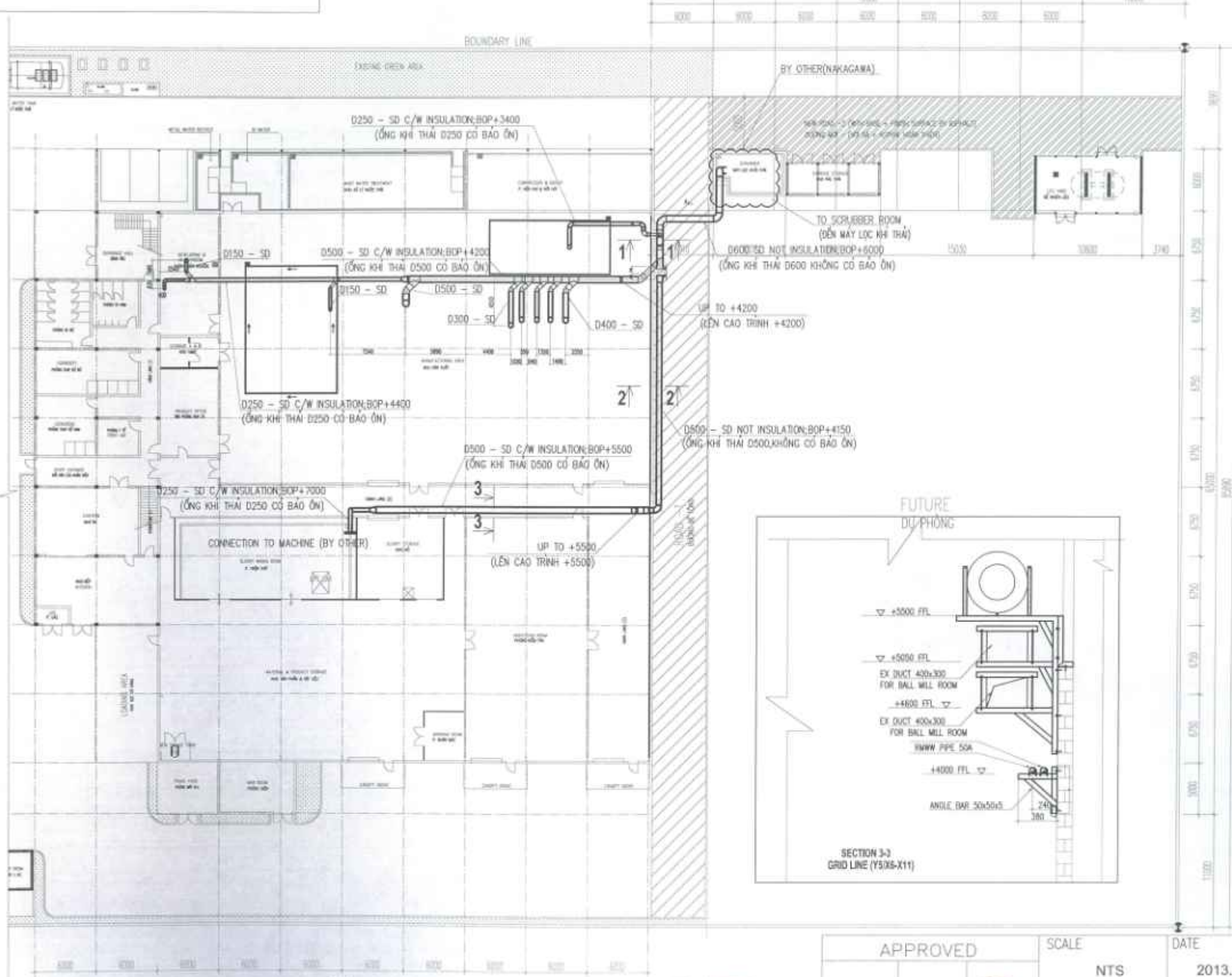
SCHEMATIC OF SCRUBBER SYSTEM
(SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI)

NOTE:(CHÚ Ý)

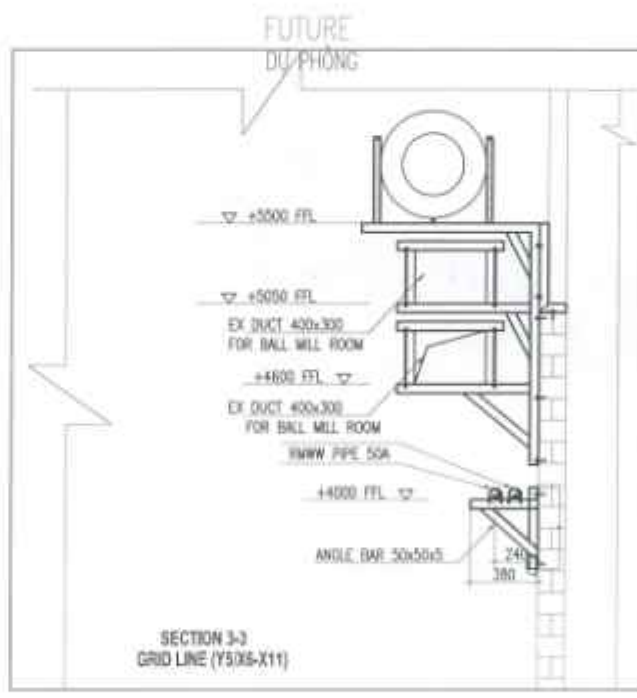
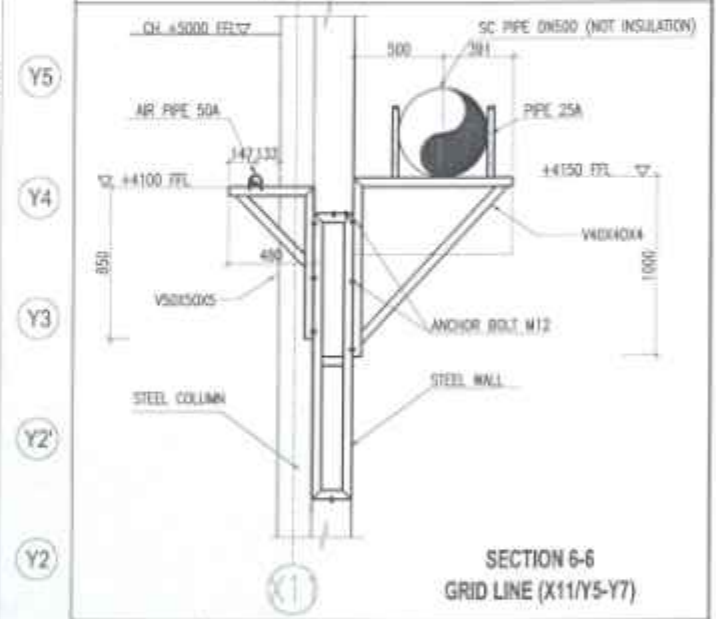
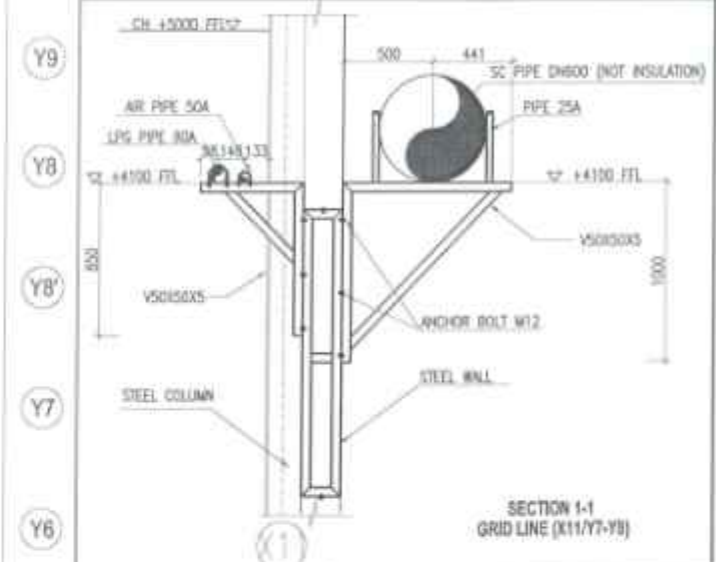
- ALL EQUIPMENT IN SCRUBBER ROOM INSTALLED AND SUPPLY BY OWNER
(TẤT CẢ CÁC THIẾT BỊ TRONG KHU VỰC XỬ LÝ KHÍ THẢI DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT)
- SCRUBBER PIPE WORKS BY KURIHARA VN
(ĐƯỜNG ỐNG KHÍ THẢI DO KURIHARA VN LẮP ĐẶT)
- FOUNDATION FOR ABOUT EQUIPMENT BY CONSTRUCTION
(BÈ ĐỖ CÁC THIẾT BỊ DO NHÀ THẦU XÂY DỰNG LẮM)



APPROVED			SCALE	DATE	TITLE
			NTS	2013.08.15	
			MATERIAL	FOR ONE SET	MESCO ENGINEERING DIVISION OF MITSUI MINING & SMELTING CO.,LTD.
DRAWN	Rv DESIGNED	Rv CHECKED	WEIGHT		
			3RD ANGLE PROJECTION 		DWG.No. B111300 - CA0136 - 0



USED ON	B111300 - CA0137 - 0
ASSY	
NEXT ASSY	

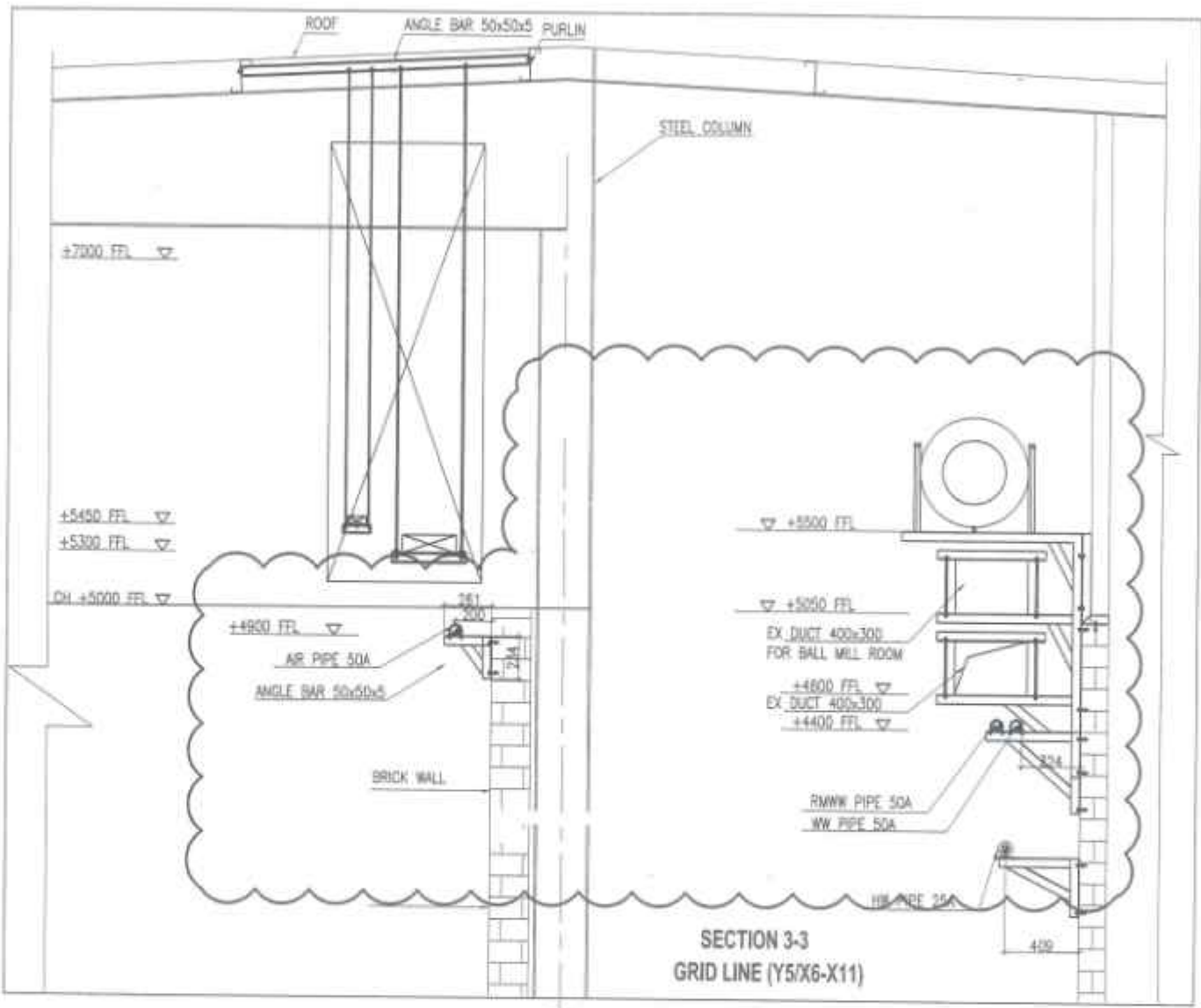
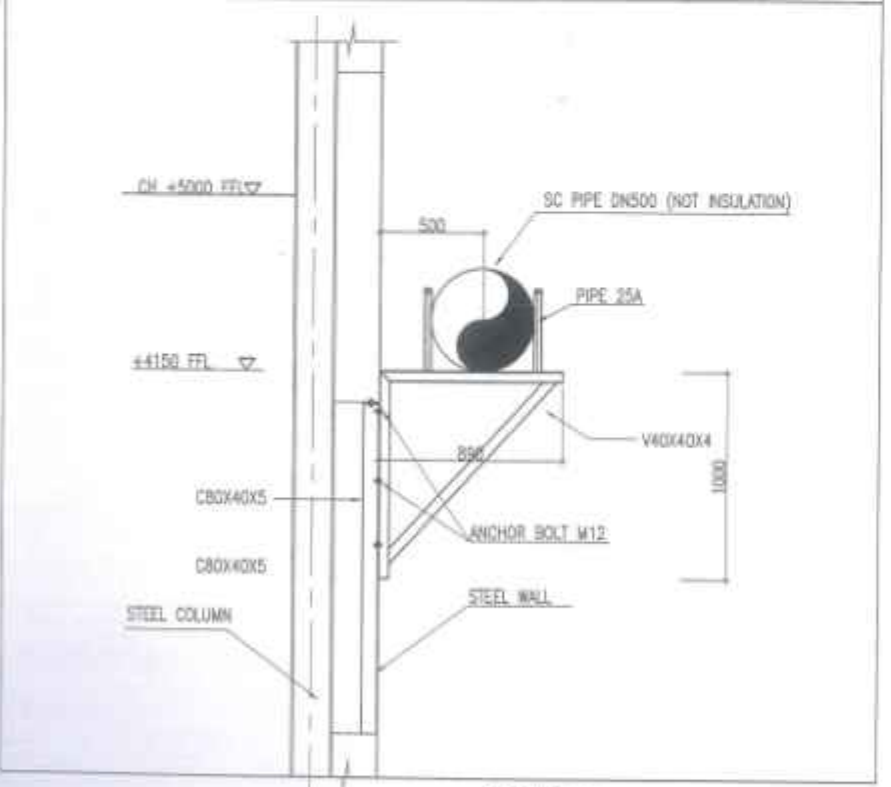
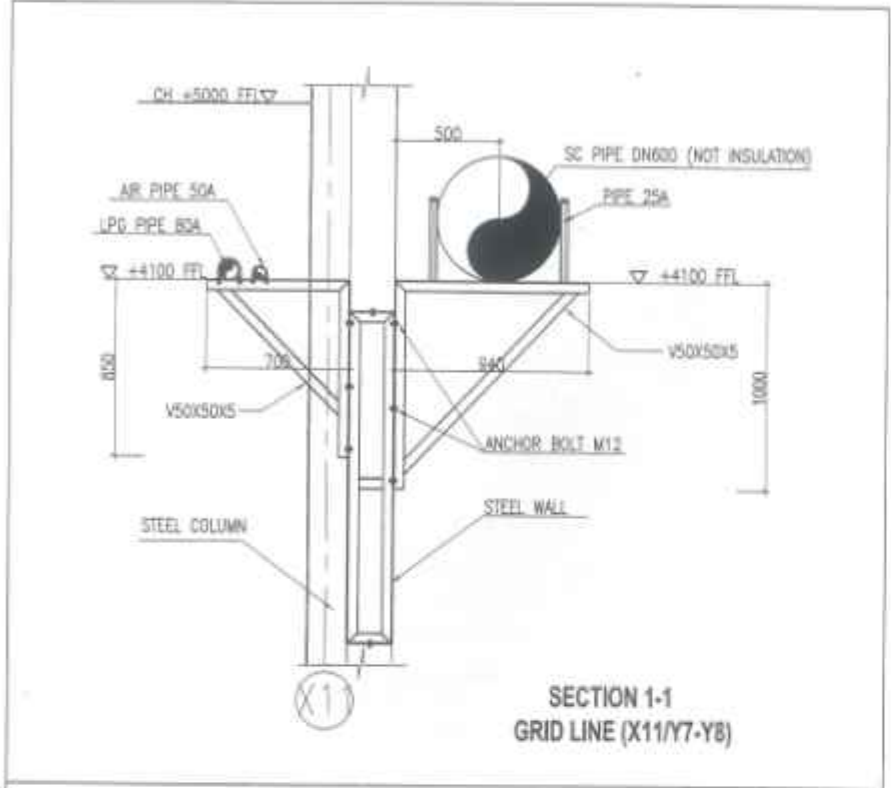


- LEGEND:**
(CHỦ THÍCH)
- AIR RECEIVER (BY OWNER)
(THIẾT BỊ THU KHÍ THẢI DO CHỦ ĐẦU TƯ CẤP)
 - SD SCRUBBER PIPE
(ỐNG KHÍ THẢI)
 - BOP BOTTOM OF PIPE
(CỐI ĐÁY ỐNG SƠ VỚI MẶT SÀN)



APPROVED			SCALE	DATE	TITLE
			NTS	2013.08.15	
DRAWN			MATERIAL	FOR ONE SET	MESCO ENGINEERING DIVISION OF MITSUI MINING & SMELTING CO.,LTD. DWG.No. B111300 - CA0137 - 0
Rv DESIGNED	Ry CHECKED		WEIGHT		
			3RD ANGLE PROJECTION		

USED ON	B111300 - CA0138 - 0
ASSY	
NEXT ASSY	

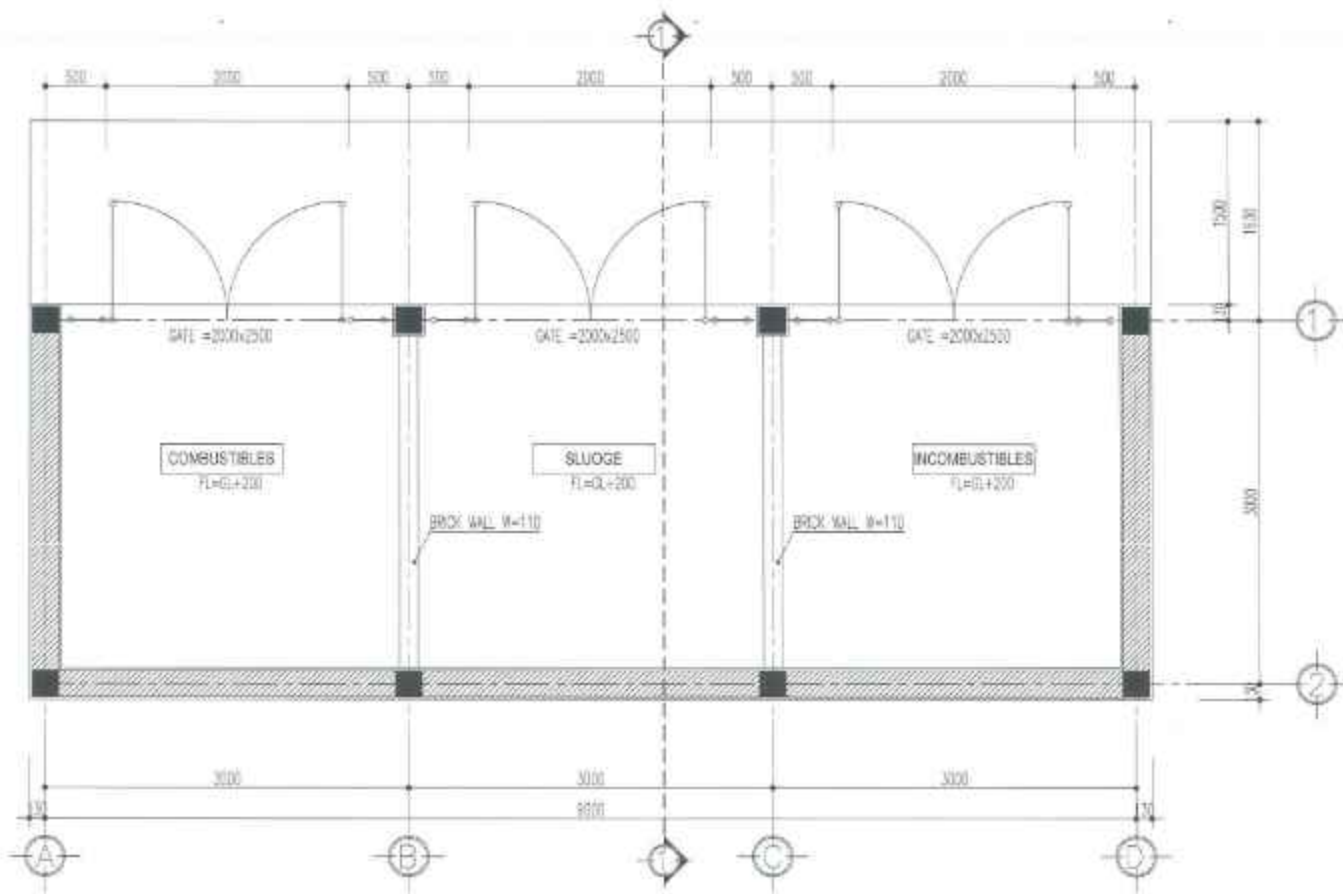


LEGEND (GHI CHÚ):

SC PIPE:	SCRUBBER PIPE	(ỐNG THU KHÍ THẢI)
AIR PIPE:	AIR COMPRESSED PIPE	(ỐNG KHÍ NÉN)
IW PIPE:	WATER SUPPLY PIPE	(ỐNG CẤP NƯỚC)
WW PIPE:	WASTE WATER PIPE	(ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI)
HW PIPE:	HOT WATER SUPPLY PIPE	(ỐNG NƯỚC NÓNG)
DMW PIPE:	PURE WATER SUPPLY PIPE	(ỐNG CẤP NƯỚC TINH KHIẾT)
RMW PIPE:	RARE METAL PIPE	(ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI KIM LOẠI QUÝ)
LPG PIPE:	LPG SUPPLY PIPE	(ỐNG CẤP GAS)



APPROVED			SCALE	DATE	TITLE
		(Red Seal)	NTS	2013.08.15	
DRAWN			MATERIAL	FOR ONE SET	INSTALLATION TYPICAL DETAIL OF SCRUBBER DUCT CHI TIẾT LẮP ĐẶT CỦA ỐNG SỬ LÝ NƯỚC THẢI
	Rv DESIGNED	Rx CHECKED	WEIGHT		
			MESCO ENGINEERING DIVISION OF MITSUI MINING & SMELTING CO.,LTD.		DWG.No. B111300 - CA0138 - 0



GROUND FLOOR PLAN

NO.	REVISION	BY

MESCO
 MESCO, Inc.
 10/11/11
 11/11/11
 12/11/11

Handwritten signature
M A S D A

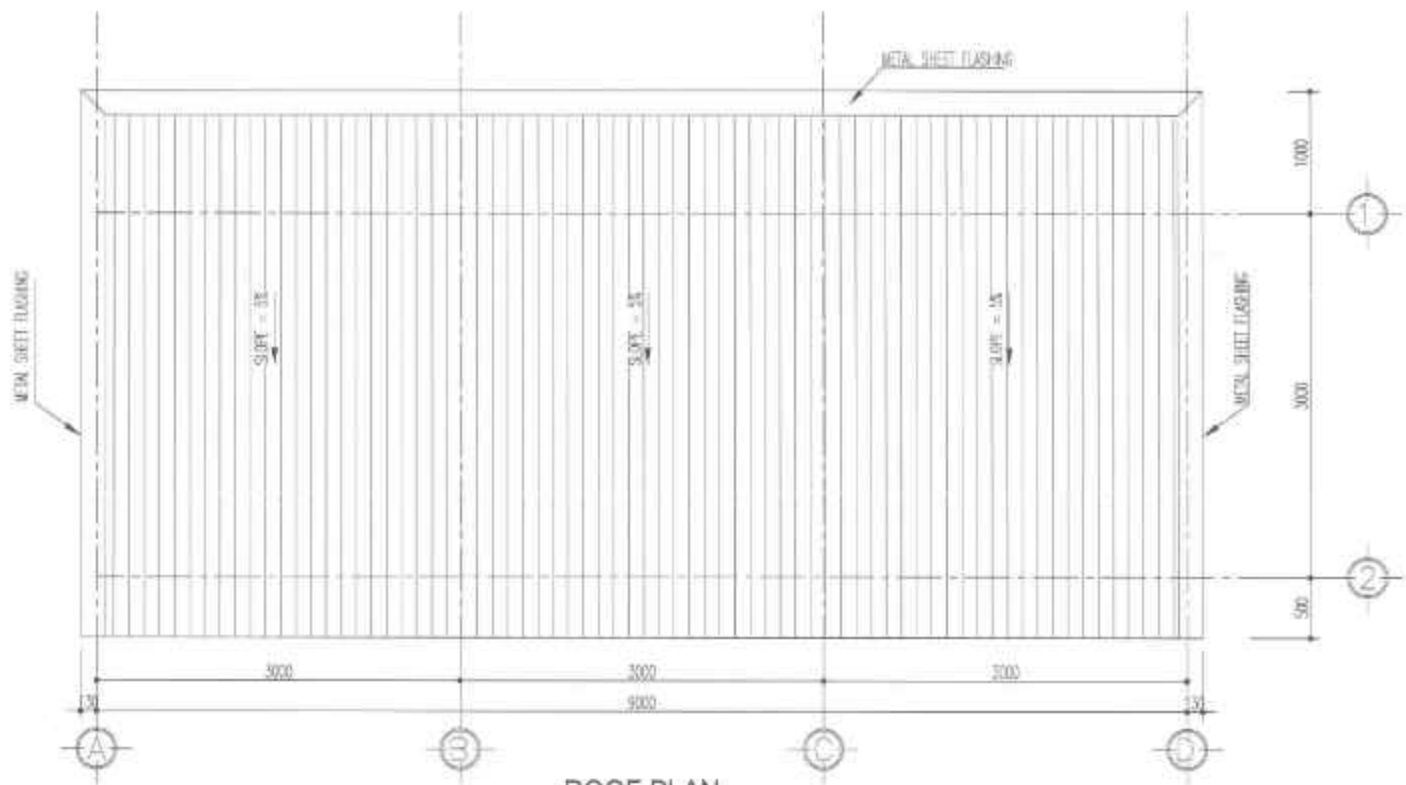
CONTRACTOR
MAIDA UCHIMARU LTD
 111, W. CHAU ROAD, SUVA, FIJI
 TEL: 677 2222
 FAX: 677 2222



DATE	SCALE	BY	CHECKED BY	DATE
11/11/11	1:100	Ue	Ue	11/11/11

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, Inc.
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY
DATE	11/11/11
DESCRIPTION	GARBAGE STORAGE - GROUND FLOOR PLAN

REV. NO.
 001/001



ROOF PLAN

No.	Revisions	REV

MESCO
 MESCO, INC.
 11/100/001
 11/100/002
 11/100/003
 11/100/004

Handwritten signature

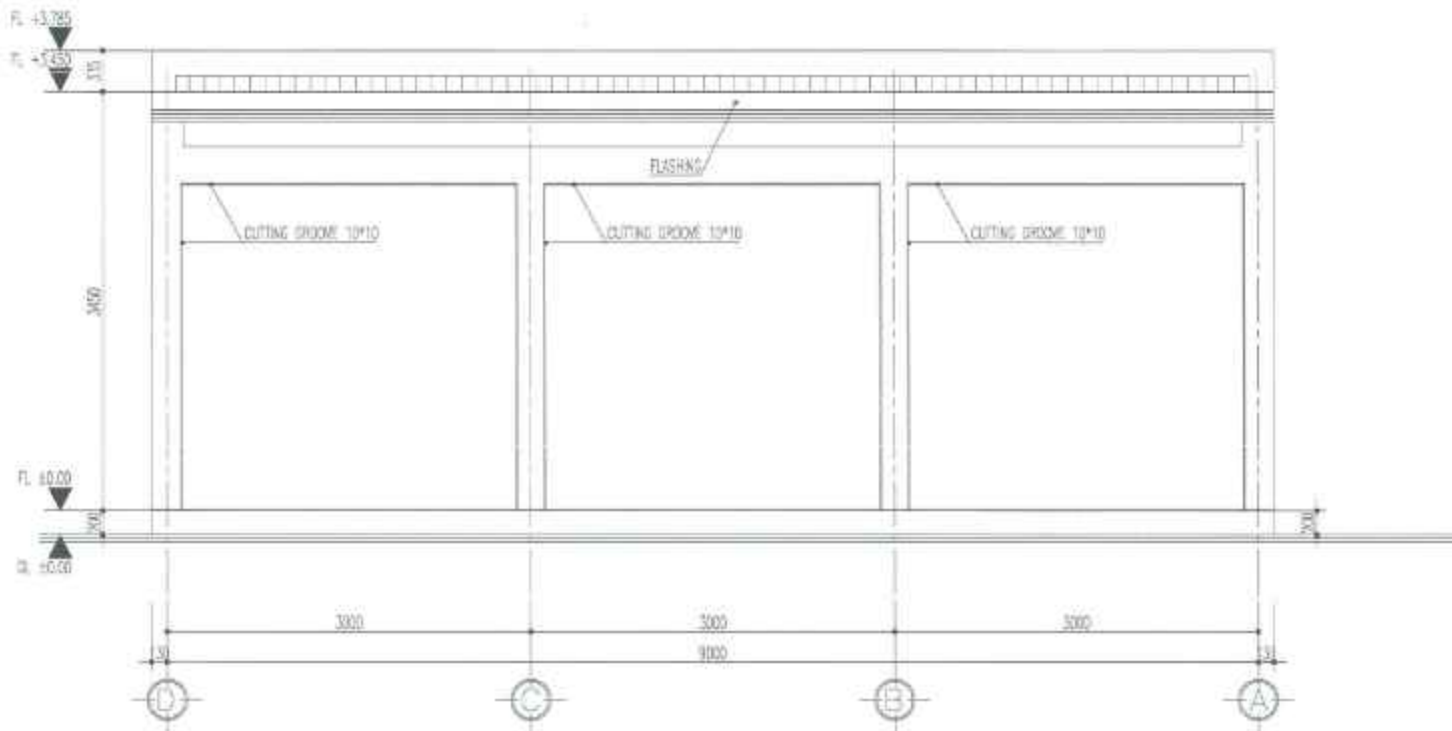


CONTRACTOR
TRAVELER
 TRAVELER COMPANY CO., LTD.
 11/100/001
 11/100/002
 11/100/003
 11/100/004



DESIGNED	DATE	CHECKED	DATE	APPROVED	DATE
<i>Handwritten</i>		<i>Handwritten</i>		<i>Handwritten</i>	

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG		DATE
SCALE	MESCO, Inc	REV
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY	NO.
DESCRIPTION	GARBAGE STORAGE - ROOF PLAN	



ELEVATION OF GRID LINE 2



NO.	REVISION	DATE

MESCO
MESCO, Inc.
 10000 W. 10th Ave.
 Golden, CO 80401
 USA
 TEL: +1 303 440 1234
 FAX: +1 303 440 1235
 WWW.MESCO.COM

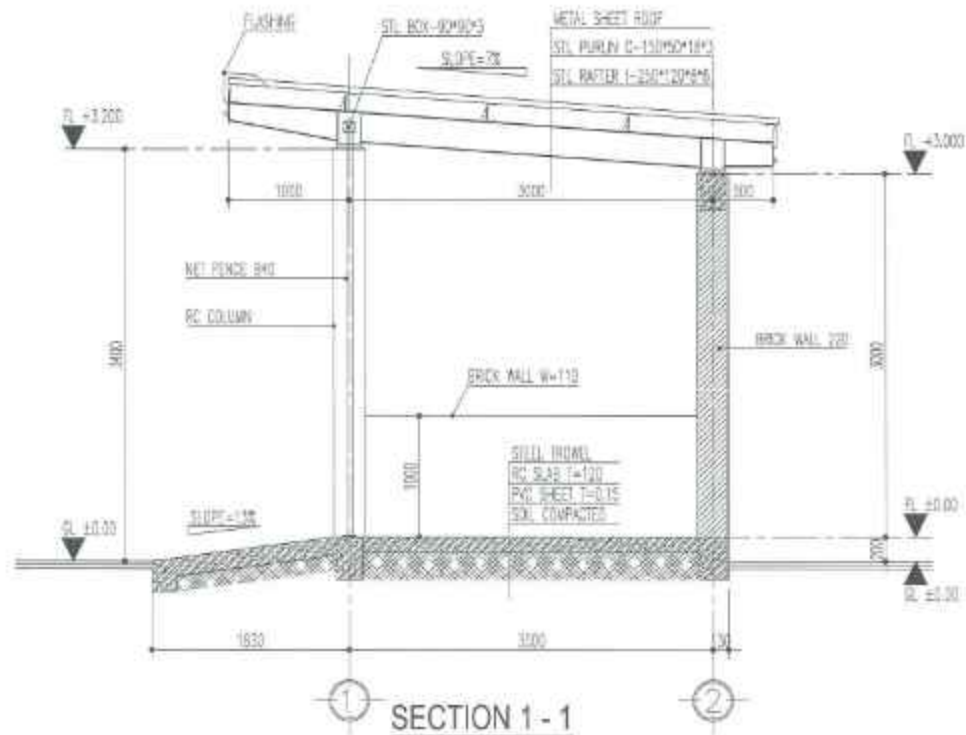
MABA
 MABA
 10000 W. 10th Ave.
 Golden, CO 80401
 USA
 TEL: +1 303 440 1234
 FAX: +1 303 440 1235
 WWW.MABA.COM

CONTRACTOR &
MABDA V. VIETNAM CO., LTD.
 10000 W. 10th Ave.
 Golden, CO 80401
 USA
 TEL: +1 303 440 1234
 FAX: +1 303 440 1235
 WWW.MABDA.COM

DESIGNER	DR. NGUYEN VAN ANH
CHECKER	DR. NGUYEN VAN ANH
DATE	2023/05/10

AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
CLIENT	MESCO, Inc.
PROJECT	MESCO RENOVATION FACTORY
DRAWING NO.	ELEVATION OF GRID LINE 2
DATE	2023/05/10

TH. N. 4.03.2024



SECTION 1-1



NO	REVISION	DATE

MEBOO, INC.
 1111111111
 1111111111
 1111111111

MAEDA
 1111111111
 1111111111
 1111111111

CONTRACTOR
MAEDA VICTORIAL CO., LTD.
 1111111111
 1111111111
 1111111111

DESIGNED BY	DATE	SCALE	PROJECT	NO.

AS-BUILT DRAWING | BẢN VẼ HOÀN CÔNG

DATE	11/11/2024
PROJECT	MEBOO RENOVATION FACTORY
SECTION	SECTION 1-1

SCALE
 1:100

Xác nhận đã thi công theo đúng bản vẽ
 Certify that this has been strictly

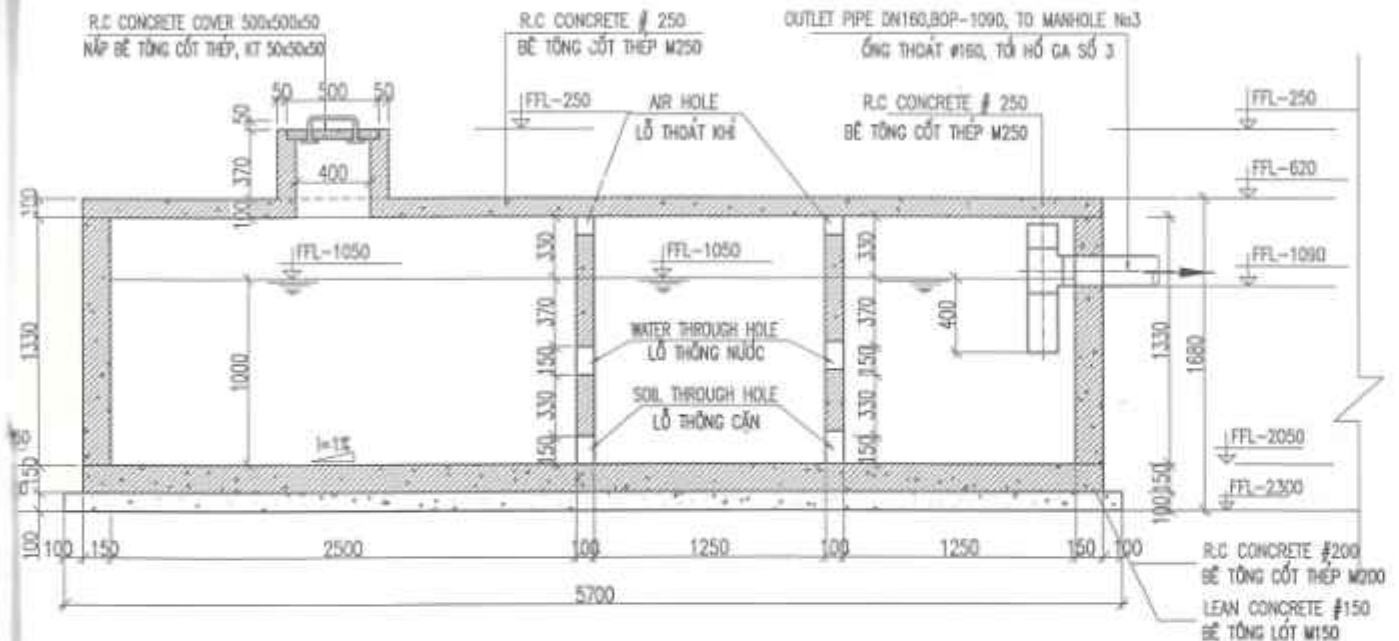
Đại diện chủ đầu tư-Fo

Đại diện nhà thầu

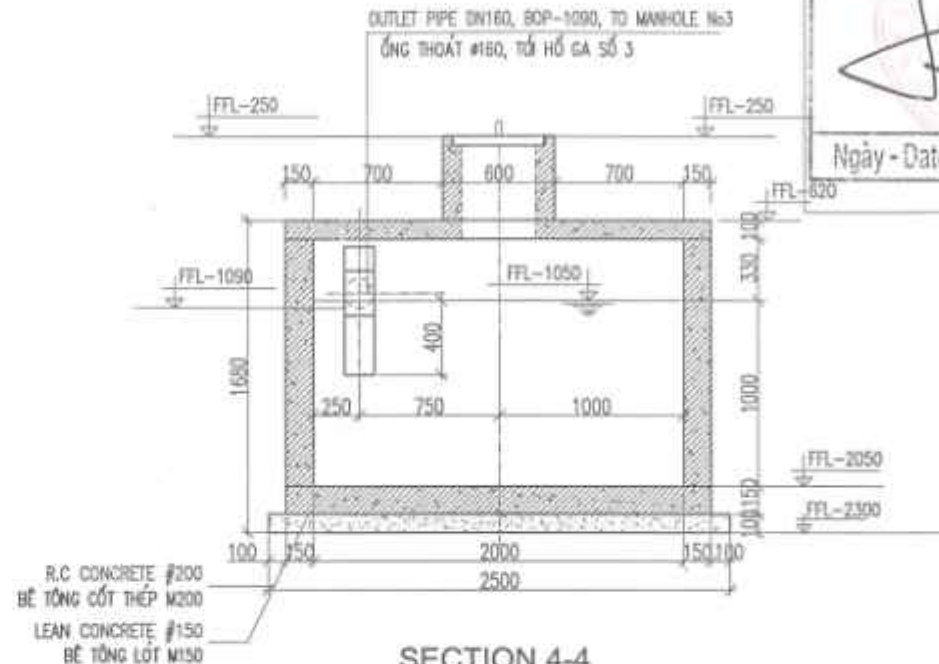
[Handwritten Signature]



Ngày - Date :



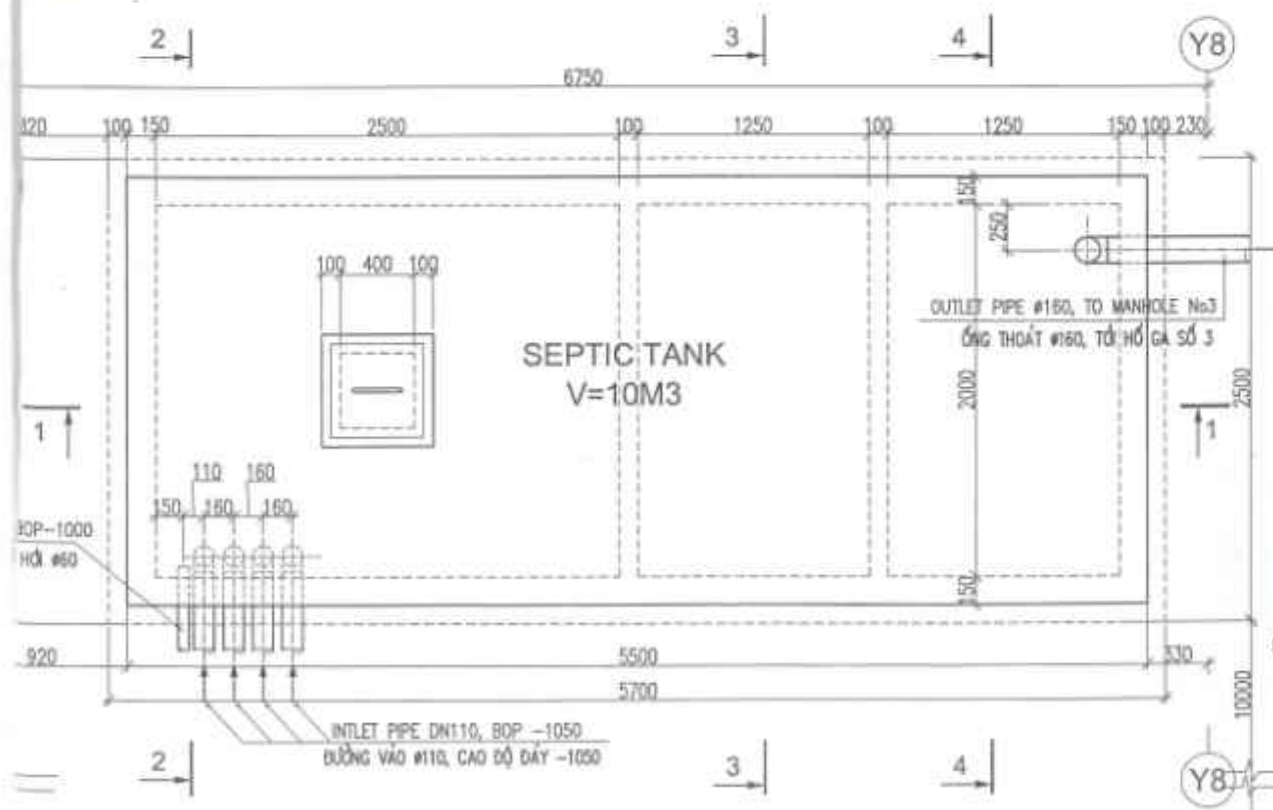
SECTION 1-1
MẮT CẮT 1-1



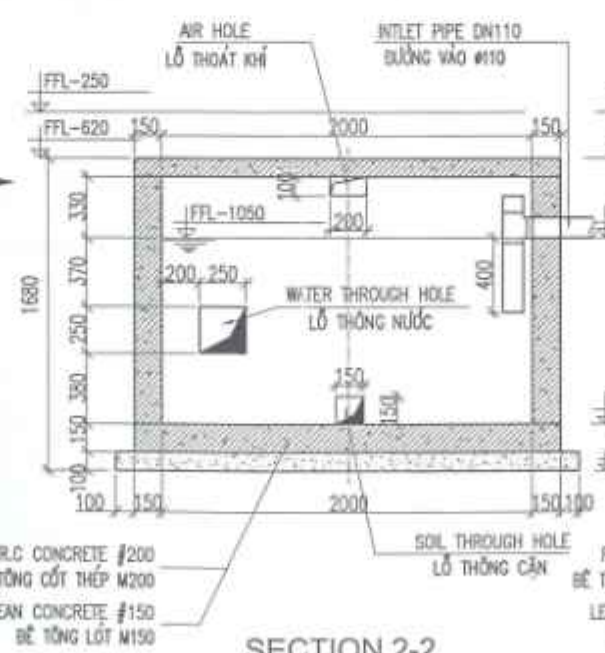
SECTION 4-4
MẮT CẮT 4-4

- BOP: BOTTOM OF PIPE (CỐT ĐÁY ỚNG)
- GL: GROUND LEVEL (CỐT MẶT ĐẤT)
- FFL: FINISHED FLOOR LEVEL (CỐT SAN HOÀN THIỆN)
- CL = FFL-550 (CL = FFL - 550mm)
- DETAIL STRUCTURE OF THE SEPTICTANK & GREASE TRAP SHALL BE CONSTRUCTED BY RULED (CHI TIẾT CỦA BỂ PHỘT VÀ BỂ MỠ SẼ ĐƯỢC BÀN BẠC VỚI NHÀ THẦU XÂY DỰNG)

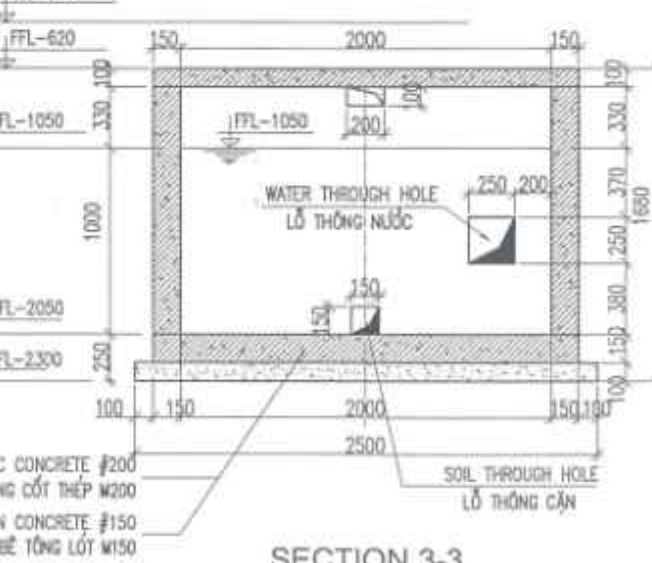
NOTES
 -PIPE LEVEL TO BE BASE ON FFL (CAO ĐỘ ỚNG TÍNH TỪ CỐT FFL)



VIEW PLAN
MẮT BẢNG



SECTION 2-2
MẮT CẮT 2-2



SECTION 3-3
MẮT CẮT 3-3

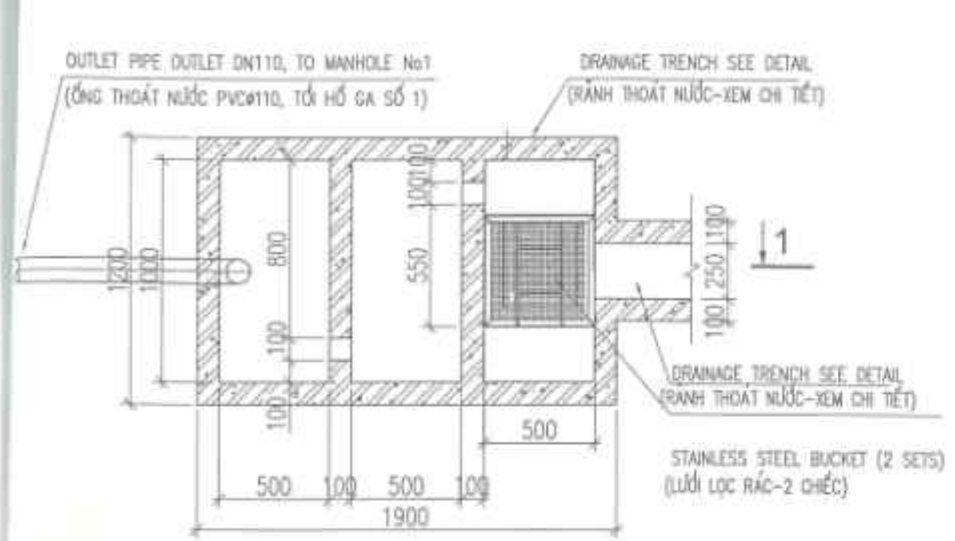
Project:		ENDO STAINLESS STEEL VIETNAM NEW FACTORY	
Location:		LOT 74 - NOI BAI INDUSTRIAL ZONE	
Owner:		ENDO STAINLESS STEEL VIETNAM CO., LTD.	
Approved:			
Date:			
Main contractor:		SUMITOMO MITSUI CONSTRUCTION CO., LTD.	
Approved:			
Date:			
Sub contractor:		KURIHARA VIETNAM CO., LTD.	
MOIKE	GENERAL MANAGER	TUAN	DESIGNED
Drawing Title: SEPTIC TANK NUMBER 1 BỂ TỰ HOÀN SỐ 1			
Scale	1/100	Dwg No.	
Stage	AS - BUILT		AS-P&S-11
Date	15 MAY 08		

BẢN VẼ KỸ THUẬT AS DRAWING

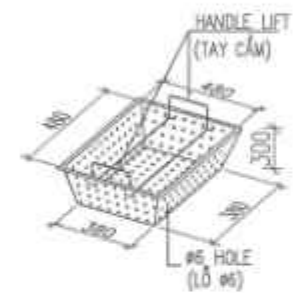
Xác nhận đã thi công theo đúng bản vẽ này.
Certify that this drawing has been strictly followed.

Đại diện chủ đầu tư - Investor: Đại diện nhà thầu xây dựng - Contractor:

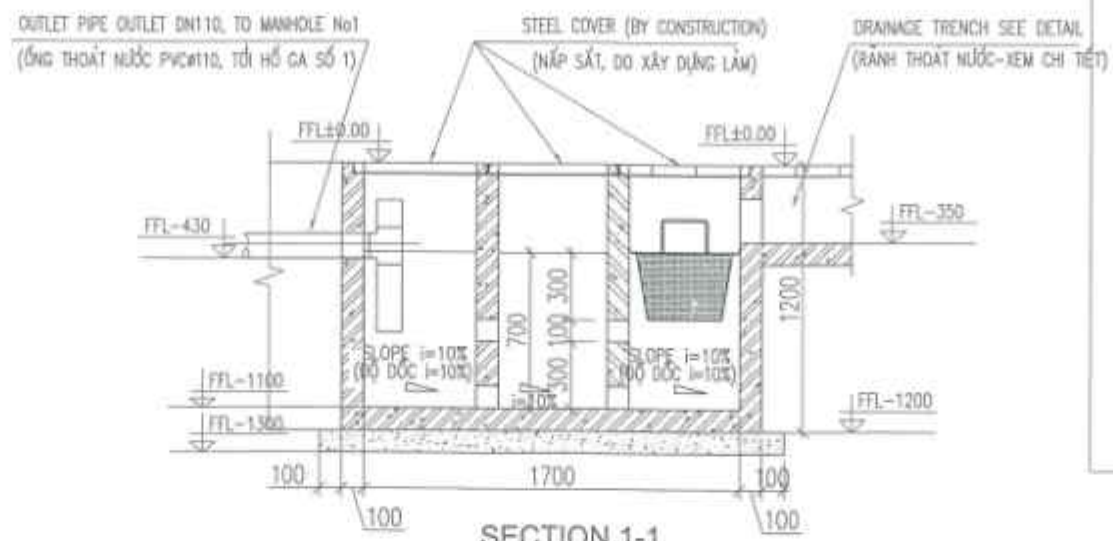
Ngày - Date:



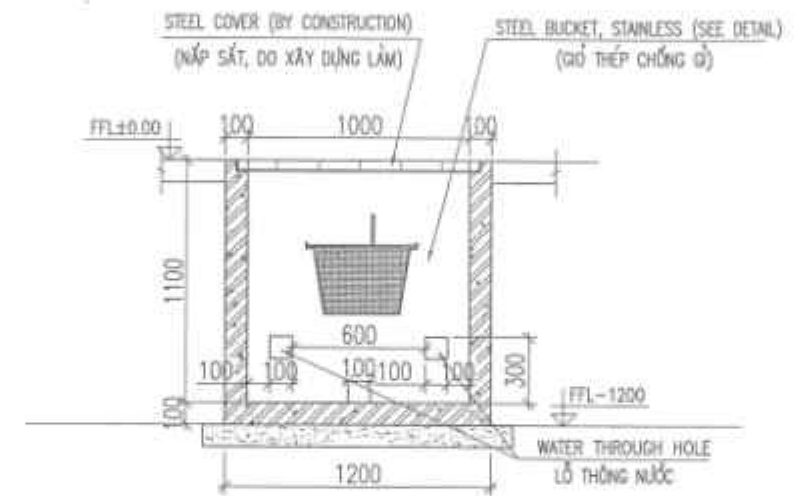
DETAIL OF GREASE TRAP V=1m³
CHI TIẾT BỂ TÁCH MỠ V=1M³



DETAIL OF STAINLESS STEEL BUCKET (2 SETS)
(CHI TIẾT LƯỚI LỌC RÁC-2 CHIẾC)



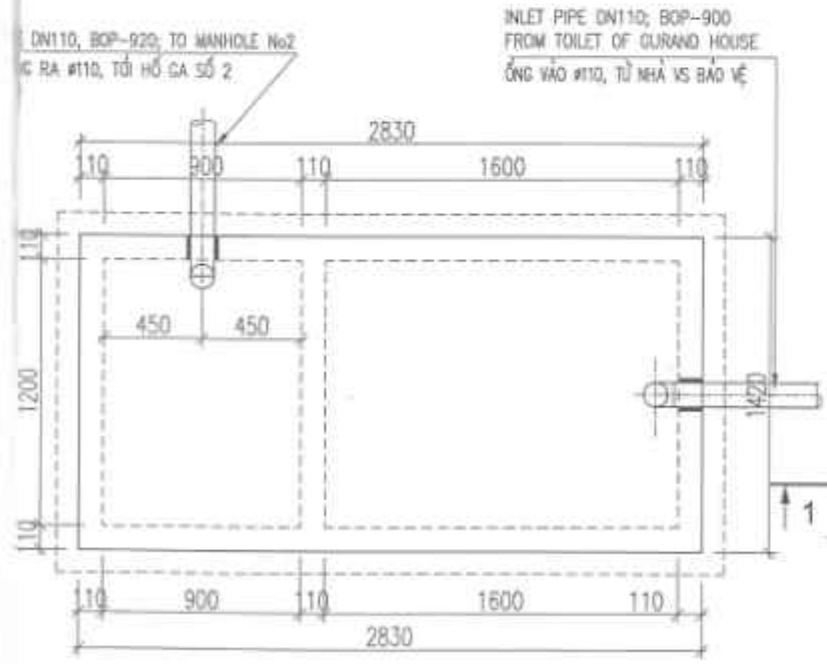
SECTION 1-1
MẶT CẮT 1-1



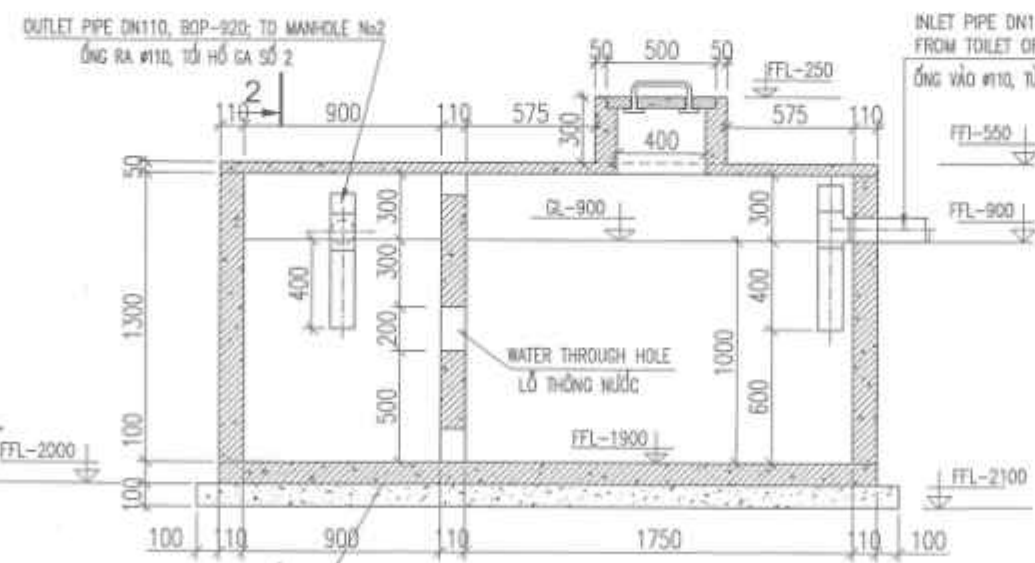
SECTION 2-2
MẶT CẮT 2-2

- BOP: BOTTOM OF PIPE (CỐT ĐÁY ỐNG)
- G.L: GROUND LEVEL (CỐT MẶT ĐẤT)
- FFL: FINISHED FLOOR LEVEL (CỐT SAN HOÀN THIỆN)
- CL = FFL-300 (CL = FFL - 300mm)
- DETAIL STRUCTURE OF THE SEPTICTANK & GREASE TRAP SHALL BE CONSTRUCTED BY BUILT (CHI TIẾT CỦA BỂ PHỐT VÀ BỂ MỠ SẼ ĐƯỢC BAN BẠC VỚI NHÀ THẦU XÂY DỰNG)

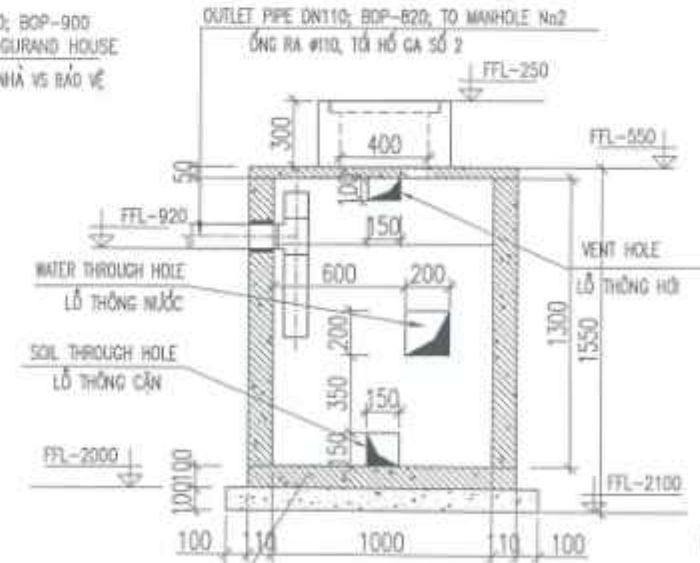
NOTES
-PIPE LEVEL TO BE BASE ON FFL (CAO ĐỘ ỐNG TÍNH TỪ CỐT FFL)



VIEW PLAN
MẶT BẰNG



SECTION 1-1
MẶT CẮT 1-1



SECTION 2-2
MẶT CẮT 2-2

R.C CONCRETE #200
BÊ TÔNG CỐT THÉP M200
LEAN CONCRETE #150
BÊ TÔNG LỚT M150

R.C CONCRETE #200
BÊ TÔNG CỐT THÉP M200
LEAN CONCRETE #150
BÊ TÔNG LỚT M150

Project:		ENDO STAINLESS STEEL VIETNAM NEW FACTORY
Location:		LOT 74 - NOI BAI INDUSTRIAL ZONE
Owner:		ENDO STAINLESS STEEL VIETNAM CO., LTD.
Approved		
Date		
Main contractor:		SUMITOMO MITSUI CONSTRUCTION CO., LTD.
Approved		
Date		
Sub contractor:		KURIHARA VIETNAM CO., LTD.
KANGHI (PHÓ GIÁM ĐỐC) NHIEU (GIÁM ĐỐC) KURIHARA VIETNAM CO., LTD.		
Drawing Title:		SEPTIC TANK NO2 & GREASE TRAP BỂ TỰ HOÀN SỔ 2 VÀ HỒ MỠ
Scale		Dwg No.
Stage	AS - BUILT	AS-P&S-11-01
Date	15 MAY 08	